

Ngày soạn:

Ngày dạy:

Tiết 1- 2.

VÀO PHỦ CHÚA TRỊNH

(Trích *Thượng kinh kí sự*)

-Lê Hữu Trác-

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Bức tranh chân chân thực, sống động về cuộc sống xa hoa, đầy quyền uy nơi phủ chúa Trịnh và thái độ tâm trạng của nhân vật “tôi” khi bước vào phủ chúa chữa bệnh cho Trịnh Cán.

- Vẻ đẹp tâm hồn của Hải Thượng Lãn Ông; lương y; nhà nho thanh cao, coi thường danh lợi.

- Những nét đặc sắc của bút pháp kí sự: tài quan sát miêu tả sinh động những sự việc có thật; lối kể chuyện lôi cuốn, hấp dẫn; lựa chọn chi tiết đặc sắc; đan xen văn xuôi và thơ.

2. Kỹ năng: Đọc hiểu thể kí sự trung đại theo đặc trưng thể loại.

3. Thái độ

- Thái độ phê phán nghiêm túc lối sống xa hoa nơi phủ chúa.

- Trân trọng lương y, có tâm có đức.

B. Phương tiện

1. Giáo viên: SGK, SGV, thiết kế dạy học, tài liệu tham khảo...

2. Học sinh: Chủ động tìm hiểu soạn bài học qua các câu hỏi sgk

C. Cách thức tiến hành

GV tổ chức giờ dạy theo cách kết hợp các phương pháp: đọc hiểu, gợi tìm, kết hợp các hình thức trao đổi thảo luận, trả lời các câu hỏi.

GV phối hợp các phương pháp dạy học tích cực trong giờ dạy.

D. Hoạt động dạy và học

1. Ổn định tổ chức

2. Kiểm tra bài cũ: Kiểm tra sách vở của hs

3. Bài mới

Hoạt động 1: Hoạt động trải nghiệm

Lê Hữu Trác không chỉ nổi danh là một “lương y như từ mẫu” mà còn là một nhà thơ, nhà văn nổi tiếng. Với tập kí sự đặc sắc “Thượng kinh kí sự” – đây là tác phẩm có giá trị hiện sâu sắc đồng thời thể hiện nhân cách thanh cao của tác giả. Để hiểu điều này ta tìm hiểu đoạn trích “ Vào phủ chúa Trịnh”.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
TIẾT 1	
Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới <i>Thao tác 1: Tìm hiểu về tác giả</i> GV yêu cầu hs đọc phần tiểu dẫn sgk Câu hỏi: 1) Phần tiểu dẫn sgk trình bày những nội dung nào? tóm tắt những nội dung đó? * Định hướng câu trả lời: - Vài nét về tác giả	I. Tìm hiểu chung 1. Tác giả Lê Hữu Trác (1724-1791) hiệu Hải Thượng Lãn Ông - Là y học, nhà văn, nhà thơ lớn nửa cuối thế kỉ XVIII. Ông là tác giả của bộ sách y học nổi tiếng “Hải Thượng y tông tâm lĩnh”

- Tác phẩm “TKKS”

- Thể kí sự

2) Dựa vào sgk trình bày vài nét về tác giả Lê Hữu Trác?

(hs trả lời cá nhân gv nhận xét chốt ý)

Thao tác 2: Tìm hiểu tác phẩm “TKKS”

Câu hỏi:

1) Em hiểu như thế nào về tác phẩm “TKKS” ?

GV hướng dẫn:

- Xuất xứ tác phẩm

- Nội dung đoạn trích.

2) Đọc - hiểu văn bản:dựa vào tác phẩm, em hãy cho biết nội dung đoạn trích ?

(hs trả lời cá nhân)

3) Chia bố cục đoạn trích và nêu nội dung chính của từng phần?

(hs suy nghĩ trả lời gv nhận xét chốt ý)

Thao tác 3. Tìm hiểu thể loại tác phẩm:

Em hiểu như thế nào về thể kí sự?

(hs trả lời cá nhân)

gv hướng dẫn hs đọc hiểu đoạn trích

GV yêu cầu hs đọc đoạn trích.

Thao tác 1: Hướng dẫn tìm hiểu mục 1

Câu hỏi:

1) Tác giả đã thấy gì về quang cảnh bên ngoài? Chi tiết nào miêu tả điều đó?

2) Tác giả có những suy nghĩ ntn khi lần đầu tiên thấy được những quang cảnh ấy?

(hs suy nghĩ trả lời, gv nhận xét chốt ý)

* GV giảng:

Quang cảnh ở đó khác hẳn cuộc sống đời thường và tác giả đã đánh giá: “Cả trời Nam sang nhất là đây!”. Qua bài thơ ta thấy danh y cũng chỉ ví mình như một người đánh cá (ngư phủ) lạc vào động tiên (đào nguyên) dù tác giả vốn là con quan sinh trưởng ở chốn phồn hoa nay mới biết phủ chúa.

Quang cảnh đó càng được rõ nét hơn khi được dẫn vào cung.

GV cho hs đọc nhằm lại đoạn trích và đưa ra câu hỏi hs thảo luận nhóm trả lời gv nhận xét chốt ý.

1) Tác giả kể và tả gì khi được dẫn vào cung? Những chi tiết nào được quan sát kĩ

2. Tác phẩm “TKKS” và đoạn trích “VPCT”

a. Tác phẩm “TKKS”

- TKKS là tập nhật kí bằng chữ Hán, in ở cuối bộ “Y tông tâm tỉnh”

- Tác phẩm tả quang cảnh ở kinh đô, cuộc sống xa hoa phủ chúa Trịnh và quyền uy thế lực của nhà chúa.

b. Về đoạn trích “VPCT”

* Nội dung:

Sgk

* Bố cục:

3. Thể loại

Thể kí sự là những thể văn xuôi ghi chép những câu chuyện, sự việc, nhân vật có thật và tương đối hoàn chỉnh.

II. Đọc - hiểu văn bản

1.Tác giả kể chuyện được vua cho đem cáng đến đón vào cung chữ bệnh

- Cảnh bên ngoài:

+ Mấy lần cửa, theo đường bên trái dành cho người ngoài cung.

+ Tác giả thấy đâu đâu cũng cây cối “um tùm”, tiếng chim ríu rít, hoa đua thắm, mùi hương thoang thoang, hành lang nối nhau liên tiếp, lời truyền báo rộn ràng, người qua lại như mắc cửi...

→ Quang cảnh phủ chúa Trịnh cực kì xa hoa tráng lệ *nhằm khẳng định quyền uy tột cùng của nhà chúa trong khi đó dân tình trong nước đang chịu nhiều khổ cực vì đói rét, vì chiến tranh.*

2. Tác giả kể và tả những điều mắt thấy tai nghe khi được dẫn vào cung

- Tác giả đi qua mấy lần cửa đến một cái điếm, ở đó “ có những cây lạ lùng và những hòn đá lì lợ”

“ cột và bao lơ lợn vòng”

- Vượt qua một cái cửa lớn, bị chặn lại vì tác giả ăn mặc có vẻ lạ lùng”

- Qua một đại đường rồi đến một gác tía, qua một cửa nữa tác giả quan sát kĩ “ nhà lớn thật cao và rộng, hai bên hai cái kiệu ...trên sập mắc một cái

<p>nhất? (nhóm 1) GV giảng: Đại đường uy nghi sang trọng đến nỗi một danh y nổi tiếng cũng chỉ dám ngược mắt nhìn rồi lại cúi đầu đi “ và cảm nhận rằng ở đó toàn những đồ đạc nhân gian chưa từng thấy”.</p> <p>2) Thái độ của tác giả ntn khi bước vào cung? (nhóm 2) Qua con mắt và cảm nghĩ của tác giả ta thấy chúa Trịnh là một nơi đê hượng lạc đê cũng cố quyền uy , xa rời cuộc sống nhân dân, một nơi đê hượng lạc cũng cố quyền uy bằng lầu cao cửa rộng che giấu sự bất ực cả mình trước tình cảnh của đất nước.</p> <p>3) Thái độ của tác giả khi tiếp xúc với các lương y khác? (nhóm 3)</p> <p>Hết tiết 1 chuyển sang tiết 2 <i>Hs đọc lại đoạn 3 và gv đưa ra câu hỏi, hs trả lời gv nhận xét chốt ý:</i></p> <p>1. Tác giả kể và tả về thâm cung với những chi tiết nào? Qua đó ta thấy chúa Trịnh đã thể hiện cuộc sống vương giả ntn? Câu hỏi : Qua cuộc sống của thế tử, em suy nghĩ ntn về mối quan hệ giữa môi trường sống và con người?</p> <p>2) Qua lời kể và tả, ta thấy tác giả đã rơi vào thế bị động ntn? GV giảng: Chi tiết thế tử khen ông này lạy khéo là chi tiết rất đắt, vì nó vừa chân thực vừa hài hước kín đáo. Nó không chỉ tả cảnh sinh hoạt giàu sang của phủ chúa mà còn nói lên quyền uy tối thượng của đấng con trời, cháu trời và thân phận nhỏ nhoi, thấp bé của người thầy thuốc và thái độ kín đáo khách quan của người kể. Mối quan hệ vua – tôi làm cho mối quan</p>	<p>võng điều”</p> <p>=> Tác giả đã bị ngợp , bị động trước cảnh uy nghi cẩn mật quá mức tưởng tượng.</p> <p>- Thái độ của tác giả: tự coi mình là “quê mùa” → khiêm tốn thân mật với các lương y. Đó là nét nhân cách của ông.</p> <p>3. Tác giả kể và tả việc đi sâu vào nội cung và khám bệnh cho thế tử</p> <p>- Cảnh thâm cung: trướng gấm, màn là, sập vàng, ghế rồng, đèn sáng lấp lánh, hương hoa ngào ngạt, cung nhân xúm xít, màu mặt phấn, màu áo đỏ.</p> <p>- Thủ tục rườm rà, nhiều khê: bữa ăn sáng của tác giả ở điểm hậu mã, cảnh mọi người châu chực hầu thế tử, cảnh chuẩn bệnh kê đơn, phải lạy chào bốn lạy, lại được khen một câu : “ Ông này lạy khéo” → Nội cung là một cảnh vàng son, nhưng tù hãm, thiếu không khí, ngột ngạt, cuộc sống thế tử như “ con chim non nhốt trong lồng son”.</p> <p>4. Tác giả nhận định bệnh và đề ra phương án chữa bệnh</p>
--	---

hệ giữa người ban ơn (người chữa bệnh) và người hàm ơn (con bệnh) trở nên vô nghĩa bất bình đẳng.

HS đọc đoạn cuối, gv giải thích các từ khó và đưa ra câu hỏi:

1) Cách chuẩn bệnh của Lê Hữu Trác cùng những biến tâm tư của ông khi kê đơn cho ta hiểu gì về người thầy thuốc này ?

(hs thảo luận trả lời, gv nhận xét)

GV giảng:

Ông cũng muốn kết hợp việc nâng cao thể lực đồng thời với trị bệnh nhưng ông nghĩ nếu chữa lành quá sớm thì chúa sẽ khen và giữ lại làm quan, điều này ông không muốn. Trong ông có một mâu thuẫn phải trung với chúa nhưng phải tránh việc chúa bắt làm quan nên ông chọn phương sách bồi dưỡng sức khỏe.

2) Qua những phân tích trên , hãy đánh giá chung về tác giả ?

-Hs suy nghĩ ,trả lời .

-Gv nhận xét ,tổng hợp:

Qua đoạn trích ,Anh (chị) có nhận xét gì về nghệ thuật viết kí sự của tác giả ?Hãy phân tích những nét đặc sắc đó?

- HS trao đổi ,thảo luận ,đại diện trình bày .

- GV tổng hợp :

GV hướng dẫn hs tổng kết:

Qua bài học, em hãy rút ra ý nghĩa của đoạn trích?

Hoạt động 3: Hoạt động thực hành

Hoạt động 4: Hoạt động ứng dụng

Qua đoạn trích, em hiểu gì thêm về con người t.giả?

Hoạt động 5: Hoạt động bổ sung

4. Củng cố: - Hệ thống hóa kiến thức.

5. Dặn dò:

- Học bài cũ.

- Bồi dưỡng thể lực, thể lực tốt sẽ đuổi được bệnh (Quan điểm này xuất phát từ cuộc sống của thể tử và các biểu hiện bên ngoài của bệnh)

- Phương sách hòa hoãn, kéo dài thời gian chữa bệnh để ông có thể về lại quê nhà.

=> Đó là người thầy thuốc giỏi ,giàu kinh nghiệm ,có lương tâm ,có y đức,

=> Một nhân cách cao đẹp ,khinh thường lợi danh,quyền quý, quan điểm sống thanh đạm ,trong sạch.

IV. Tổng kết

1. NT:Bút pháp kí sự đặc sắc của tác phẩm

+ Khả năng quan sát tỉ mỉ ,ghi chép trung thực ,tả cảnh sinh động

+ Lối kể khéo léo ,lôi cuốn bằng những sự việc chi tiết đặc sắc .

+ Có sự đan xen với tác phẩm thi ca làm tăng chất trữ tình của tác phẩm .

2. Ý nghĩa vb

Đoạn trích “Vào phủ chúa Trịnh” phản ánh quyền lực to lớn của Trịnh Sâm, cuộc sống xa hoa hưởng lạc trong phủ chúa đồng thời bày tỏ thái độ coi thường danh lợi quyền quý của tác giả.

Bài học đã cho em những nhận thức gì về chế độ phong kiến ngày xưa? Em thấy chế độ ta ngày nay có những điểm ưu việt gì trong mối quan hệ giữa các cấp lãnh đạo với nhân dân?

- Soạn bài mới.

Ngày soạn:

Ngày dạy:

Tiết 3.

TỪ NGÔN NGỮ CHUNG ĐẾN LỜI NÓI CÁ NHÂN

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Nắm được biểu hiện của cái chung trong ngôn ngữ của xã hội và cái riêng trong lời nói cá nhân cùng mối tương quan giữa chúng.

2. Kỹ năng

- Rèn luyện và nâng cao năng lực sáng tạo cá nhân trong việc sử dụng ngôn ngữ TV.

3. **Thái độ:**- Ý thức tôn trọng những quy tắc ngôn ngữ chung của xã hội, góp phần vào việc phát triển ngôn ngữ nước nhà.

B. Phương tiện

1. **Giáo viên:** Sgk. Giáo án, đọc tài liệu tham khảo.

2. Học sinh:

Chủ động tìm hiểu bài học qua các câu hỏi sgk và những định hướng của giáo viên ở tiết trước.

C. Phương pháp

- Phương pháp đọc hiểu, phân tích, thuyết trình kết hợp trao đổi thảo luận.
- Tích hợp phân môn: Làm văn, Tiếng Việt, Đọc văn.

D. Hoạt động dạy và học

1. Ôn định tổ chức

Lớp	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

2. **Kiểm tra bài cũ :** Không

3. Bài mới

Hoạt động 1: Hoạt động trải nghiệm

Các nhà khoa học cho rằng “ sau lao động và đồng thời với lao động là tư duy và ngôn ngữ “, tức ngôn ngữ là sản phẩm chung của XH loài người. Nhờ có ngôn ngữ mà con người có thể trao đổi thông tin, trao đổi tư tưởng tình cảm và từ đó tạo lập các mối quan hệ XH. Hay ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp chung của XH mà mỗi cá nhân đều phải sử dụng để “phát tin” và “nhận tin” dưới các hình thức nói và viết. Như vậy, ngôn ngữ chung của XH và việc vận dụng ngôn ngữ vào từng lời nói cụ thể của mỗi cá nhân là một quá trình “ giống và khác nhau”, nhưng không đối lập mà lại có mối quan hệ qua lại chặt chẽ. Vậy cái chung ấy là gì? Ta tìm hiểu bài “ Từ ngôn ngữ chung đến lời nói cá nhân “.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Hoạt động 2. Hoạt động hình thành kiến thức mới Hướng dẫn hs hình thành khái	I. Tìm hiểu bài 1. Ngôn ngữ là tài sản chung của xã hội

niệm về ngôn ngữ chung

Thao tác 1: GV cho hs tìm hiểu từ thực tiễn sử dụng ngôn ngữ hằng ngày qua hệ thống câu hỏi:

1) Trong giao tiếp hằng ngày ta sử dụng những phương tiện giao tiếp nào? Phương tiện nào là quan trọng nhất?

Dự kiến câu trả lời của hs

- Dùng nhiều phương tiện như: động tác, cử chỉ, nét mặt, điệu bộ, bằng tín hiệu kỹ thuật,... nhưng phổ biến nhất là ngôn ngữ.

Đối với người Việt Nam là tiếng Việt.

2) Ngôn ngữ có tác dụng nào đối giao tiếp XH?

- Ngôn ngữ giúp ta hiểu được điều người khác nói và làm cho người khác hiểu được điều ta nói.

3) Ngôn ngữ có vai trò như thế nào trong cuộc sống xã hội?

(hs suy nghĩ trả lời)

4) Vậy tính chung của ngôn ngữ được biểu hiện ntn?

(hs thảo luận trả lời)

Hướng dẫn hs hình thành lời nói cá nhân

HS đọc phần II và trả lời câu hỏi.

1) Lời nói - ngôn ngữ có mang dấu ấn cá nhân không? Tại sao?

Hoạt động nhóm.

GV tổ chức một trò chơi giúp HS nhận diện tên bạn mình qua giọng nói.

- Chia làm 4 đội chơi. Mỗi đội cử một bạn nói một câu bất kỳ. Các đội còn lại nhắm mắt nghe và đoán người nói là ai?

2) Tìm một ví dụ (câu thơ, câu văn) mà theo đội em cho là mang phong cách cá nhân tác giả, có tính sáng tạo độc đáo trong việc sử dụng từ ngữ?

GV hướng dẫn hs tổng kết ghi nhớ sgk

Hoạt động 3. Hoạt động thực

* Ngôn ngữ là tài sản chung của một dân tộc, một cộng đồng xã hội dùng để giao tiếp: biểu hiện, lĩnh hội.

- Mỗi cá nhân phải tích lũy và biết sử dụng ngôn ngữ chung của cộng đồng xã hội.

a. Tính chung của ngôn ngữ

- Bao gồm:

+ Các âm (Nguyên âm, phụ âm)

+ Các thanh (Huyền, sắc, nặng, hỏi, ngã, ngang).

+ Các tiếng (âm tiết).

+ Các ngữ cố định (thành ngữ, quán ngữ)

b. Qui tắc chung, phương thức chung

- Qui tắc cấu tạo các kiểu câu: Câu đơn, câu ghép, câu phức.

- Phương thức chuyển nghĩa từ: Từ nghĩa gốc sang nghĩa bóng.

→ Tất cả được hình thành dần trong lịch sử phát triển của ngôn ngữ và cần được mỗi cá nhân tiếp nhận và tuân theo.

2. Lời nói – sản phẩm của cá nhân

- Giọng nói cá nhân: Mỗi người một vẻ riêng không ai giống ai.

- Vốn từ ngữ cá nhân: Mỗi cá nhân ưa chuộng và quen dùng một những từ ngữ nhất định - phụ thuộc vào lứa tuổi, vốn sống, cá tính, nghề nghiệp, trình độ, môi trường địa phương ...

- Sự chuyển đổi, sáng tạo khi sử dụng từ ngữ quen thuộc: Mỗi cá nhân có sự chuyển đổi, sáng tạo trong nghĩa từ, trong sự kết hợp từ ngữ...

- Việc tạo ra những từ mới.

- Việc vận dụng linh hoạt sáng tạo qui tắc chung, phương thức chung.

→ Phong cách ngôn ngữ cá nhân.

3. GHI NHỚ (sgk)

II. Luyện tập

Bài tập 1.

- Từ " Thôi " dùng với nghĩa mới: Chấm dứt, kết thúc cuộc đời - đã mất - đã chết.

- Cách nói giảm - nói tránh - lời nói cá nhân Nguyễn Khuyến.

Bài tập 2.

- Đảo trật tự từ: Vị ngữ đứng trước chủ ngữ, danh từ trung tâm trước danh từ chỉ loại.

- Tạo âm hưởng mạnh và tô đậm hình tượng thơ - cá tính nhà thơ Hồ Xuân Hương.

hành GV định hướng HS làm bài tập. Trao đổi cặp. Gọi trình bày . Chấm điểm Bài tập 3. GV cho hs tìm ví dụ	Bài tập 3. Trong đoạn trích “Vào phủ chúa Trịnh” quan chánh đường sử dụng cách nói riêng của quan lại trong triều: Thê tử = con vua; thánh thượng = vua; tiểu hoàng môn = hoạn quan; thánh chỉ = lệnh vua,...
---	---

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố:- Hệ thống hóa kiến thức

5. Dặn dò: - Học bài cũ . Soạn bài mới.

Ngày soạn:

Ngày dạy:

Tiết 4.

BÀI VIẾT SỐ 1
(Nghị luận xã hội)

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Củng cố kiến thức về văn nghị luận đã học ở THCS và học kì II lớp 10.
- Vận dụng được kiến thức và kĩ năng đã học về văn nghị luận xã hội để viết được bài văn nghị luận xã hội có nội dung sát với thực tế cuộc sống và học tập của học sinh phổ thông.

2. Kĩ năng

- Rèn luyện và nâng cao khả năng làm một bài văn nghị luận.

3. Tư duy, thái độ

Thái độ trung thực và nghiêm túc khi làm bài.

B. Chuẩn bị bài học

1. Giáo viên: Sgk, Giáo án, đề bài.

2. Học sinh: Chủ động tìm hiểu các dạng đề trong sách giáo khoa.

C. Phương pháp

- GV đọc và chép đề lên bảng.
- Yêu cầu các em nghiêm túc thực hiện nội quy tiết học.

D. Hoạt động dạy học

1. Ổn định tổ chức

Lớp	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

2. Bài mới

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
GV đọc và chép đề lên bảng. Đề bài. Nêu yêu cầu về kiến thức, kĩ năng cần đạt.	I. Yêu cầu về kĩ năng 1. Đọc kĩ đề bài , xác định nội dung yêu cầu. 2. Lập dàn ý đại cương. 3. Biết vận dụng kiến thức đã học và kỹ năng viết văn nghị luận để làm bài cho tốt.

	<p>4. Văn rõ ràng, ngắn gọn, trong sáng. Diễn đạt lưu loát, các ý logic.</p> <p>II. Yêu cầu về kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu và giải thích được nghĩa đen và nghĩa bóng của nhận định - Khẳng định nhận định trên là đúng hay sai. - Mở rộng nâng cao vấn đề. <p>III. Đề bài</p> <p>Suy nghĩ của em về nhận định sau: “ Phải chăng, bạn là người đến với ta khi mọi người đã bỏ ta đi ?”.</p> <p>IV. Hướng dẫn chấm, biểu điểm (Phần trả bài)</p>
--	--

4. Củng cố

5. Dặn dò

- Làm bài nghiêm túc. Đọc kĩ bài viết trước khi nộp.
- Soạn bài mới.

Ngày soạn:

Ngày dạy:

Tiết 5.

TỰ TÌNH

- Hồ Xuân Hương -

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Cảm nhận được tâm trạng vừa buồn tủi, vừa phẫn uất trước tình cảnh éo le và khát vọng sống, khát vọng hạnh phúc của Hồ Xuân Hương.
- Thấy được tài năng thơ Nôm Hồ Xuân Hương.

2. Kỹ năng

- Đọc hiểu thơ trữ tình theo đặc trưng thể loại.
- Phân tích bình giảng bài thơ.
- Rèn kỹ năng đọc diễn cảm và phân tích tâm trạng nhân vật trữ tình.

3. Thái độ

- Trân trọng, cảm thông với thân phận và khát vọng của người phụ nữ trong xã hội xưa.

B. Phương tiện

1. Giáo viên: - SGK, SGV ngữ văn 11, Giáo án.

2. Học sinh: Chủ động tìm hiểu bài học theo định hướng câu hỏi sgk và định hướng của gv.

C. Phương pháp: Đọc hiểu, đọc diễn cảm, phân tích, bình giảng, kết hợp so sánh bằng hình thức trao đổi, thảo luận nhóm.

- Tích hợp phân môn: Làm văn, Tiếng Việt, Đọc văn.

D. Hoạt động dạy học

1. Ôn định tổ chức

Lớp	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

2. Kiểm tra bài cũ : Không

3. Bài mới

Hoạt động 1. Hoạt động trải nghiệm

Khi xã hội phong kiến Việt Nam rơi vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng, làm cho cuộc sống của người nông dân vô cùng khổ cực, đặc biệt là người phụ nữ. Và không ít nhà thơ, nhà văn đã phản ánh điều này trong tác phẩm như: “ Truyện Kiều “ (Nguyễn Du), “ Chinh phụ ngâm” (Đặng Trần Côn), “ Cung oán ngâm khúc “ (Nguyễn Gia Thiều), ...Đó là những lời cảm thông của người đàn ông nói về người phụ nữ, vậy người phụ nữ nói về thân phận của chính họ như thế nào, ta cùng tìm hiểu bài “ Tự tình II “ của Hồ Xuân Hương.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>Hoạt động 2. Hoạt động hình thành kiến thức mới</p> <p>Hướng dẫn hs tìm hiểu khái quát Thao tác 1: Tìm hiểu vài nét về tác giả. GV gọi 1 hs đọc phần tiểu dẫn sgk và đưa ra câu hỏi hs trả lời gv nhận xét, chốt ý. 1) Nêu vài nét về tác giả Hồ Xuân Hương ?</p> <p>Định hướng câu trả lời của hs: - Hồ Xuân Hương (?-?) - Quê Quỳnh Đôi – Quỳnh Lưu – Nghệ An nhưng sống chủ yếu ở Hà Nội. - Là một người phụ nữ có tài nhưng cuộc đời và tình duyên gặp nhiều ngang trái. Thao tác 2: Tìm hiểu về sự nghiệp sáng tác. Em hãy nêu vài nét về sự nghiệp sáng tác và xuất xứ bài thơ “tự tình II”? GV hướng dẫn HS cách đọc văn bản. Gọi HS đọc và nhận xét. GV đọc lại.</p> <p>1)Tìm những từ chỉ không gian, thời gian và tâm trạng của nhân vật trữ tình trong 2 câu thơ đầu? Nhận xét cách dùng từ và ngắt nhịp câu thơ 2? (Hs suy nghĩ trả lời, gv nhận xét chốt ý)</p> <p>Xót xa về mình trở trời trong đêm khuya, nhà thơ tìm đến nguồn vui với trăng, với rượu. GV đọc lại hai câu thực đưa ra câu hỏi hs</p>	<p>I. Tìm hiểu chung</p> <p>1. Tác giả</p> <p>- HXH là thiên tài kì nữ nhưng cuộc đời gặp nhiều bất hạnh. - Thơ HXH là thơ của phụ nữ viết về phụ nữ, trào phúng mà trữ tình, đậm chất dân gian từ đề tài,cảm hứng ngôn từ và hình tượng.</p> <p>2. Sự nghiệp sáng tác</p> <p>- Sáng tác cả chữ Hán và chữ Nôm nhưng thành công ở chữ Nôm. → được mệnh danh là “ bà chúa thơ Nôm”. - Bài thơ “Tự tình” nằm trong chùm thơ tự tình gồm 3 bài của Hồ Xuân Hương.</p> <p>II. Đọc – hiểu</p> <p>1. Hai câu đề</p> <p>- Thời gian : đêm khuya - Không gian vắng vẻ với bước đi dồn dập của thời gian “ tiếng trống canh dồn “ → Tâm trạng cô đơn, tủi hổ của Hồ Xuân Hương. Nghệ thuật đối lập: Cái hồng nhan >< nước non. Cái – hồng nhan, từ “ tro” → Cách dùng từ: Cụ thể hóa, đồ vật hóa, rẻ rúng hóa cuộc đời của chính mình.</p> <p>→ Câu thơ ngắt làm 3 như một sự chệch, bề bàng, buồn bực. Cái <i>hồng nhan</i> ấy không được quân tử yêu thương mà lại vô duyên, vô nghĩa, trở lại ra với nước non. => Hai câu thơ tạc vào không gian, thời gian hình tượng một người đàn bà trầm uất, đang đối diện với chính mình.</p> <p>2. Hai câu thực</p> <p>- “ say lại tỉnh “ gọi lên cái vòng quần quanh,</p>

trả lời:

Chén rượu có làm vơi đi nỗi lòng của nhà thơ không? Em hãy cho biết tâm trạng của nhà thơ ?

- Vàng trắng - xé - khuyết - chưa tròn: Yếu tố vi lượng → chẳng bao giờ viên mãn .

Trăng sắp tàn mà vẫn “khuyết chưa tròn”. Tuổi xuân trôi qua mà nhân duyên chưa trọn vẹn. Hương vị của rượu để lại vị đắng chát, hương vị của tình để lại phận hẩm duyên ôi.

Chạnh nhớ Kiều:

Khi tỉnh rượu lúc tàn canh,

Giật mình, mình lại thương mình xót xa.

Nhưng tính cách của Hồ Xuân Hương không khuất phục, cam chịu số phận như những người phụ nữ khác mà cô vươn lên.

? Hình tượng thiên nhiên trong hai câu thơ 5+6 góp phần diễn tả tâm trạng và thái độ của nhân vật trữ tình trước số phận như thế nào?

GV gợi ý:

+ Tác giả sử dụng biện pháp nghệ nào?

+ tại sao khi nhìn xuống đất tác giả lại chú ý đến rêu, khi nhìn lên cao lại chú ý đến đá?

(hs thảo luận trả lời, gv nhận xét chốt ý)

GV hướng dẫn hs tìm hiểu hai câu cuối.

Câu hỏi:

Hai câu kết nói lên tâm sự gì của tác giả? Nghệ thuật tăng tiến ở câu thơ cuối có ý nghĩa như thế nào? Giải thích nghĩa của hai "xuân" và hai từ "lại" trong câu thơ ?

+ Xuân đi: Tuổi xuân (tác giả)

+ Xuân lại: Mùa xuân (đất trời)

+ Lại(1): Thêm lần nữa.

+ Lại(2): Trở lại.

Bản chất của tình yêu là không thể san sẻ
(Ăng ghen).

- Liên hệ: *Kẻ đắp chăn bông kẻ lạnh lùng/
chém cha cái kiếp lấy chồng chung/ năm thì
mười họa nên chẳng chớ/ một tháng đôi lần
có cũng không/*

HS đọc ghi nhớ SGK.

Rút ra nội dung ý nghĩa của bài thơ của bài thơ.

Nêu đặc sắc nghệ thuật của bài thơ?

(Hs trả lời gv nhận xét chốt ý)

tình duyên trở thành trò đùa của con tạo, càng say càng tỉnh càng cảm nhận nỗi đau của thân phận

- Uống rượu mong giải sầu nhưng không được, *Say lại tỉnh*. tỉnh càng buồn hơn.

- Hình ảnh người phụ nữ uống rượu một mình giữa đêm trăng, đem chính cái hồng nhan của mình ra làm thức nhấm, để rồi sững sờ phát hiện ra rằng trong cuộc đời mình không có cái gì là viên mãn cả, đều dang dở, muộn màng.

- Hai câu đối thanh nghịch ý: Người say lại tỉnh >< trăng khuyết vẫn khuyết → tức, bởi con người muốn thay đổi mà hoàn cảnh cứ ý ra → vô cùng cô đơn, buồn và tuyệt vọng.

3. Hai câu luận

- Động từ mạnh: Xiên ngang, đâm toạc-> Tả cảnh thiên nhiên kì lạ phi thường, đầy sức sống: Muốn phá phách, tung hoành - cá tính Hồ Xuân Hương: Mạnh mẽ, quyết liệt, tìm mọi cách vượt lên số phận.

- Phép đảo ngữ và nghệ thuật đối: Sự phẫn uất của thân phận rêu đá, cũng là sự phẫn uất, phản kháng của tâm trạng nhân vật trữ tình.

4. Hai câu kết

Ngán nỗi xuân đi, xuân lại lại,

Mảnh tình san sẻ tí con con.

- Hai câu kết khép lại lời tự tình.

→ Nỗi đau về thân phận lẽ mọn, ngán ngẫm về tuổi xuân qua đi không trở lại, nhưng mùa xuân của đất trời vẫn cứ tuần hoàn.

→ Nỗi đau của con người lâm vào cảnh phải chia sẻ cái không thể chia sẻ:

Mảnh tình - san sẻ - tí - con con.

Đó là nỗi lòng của người phụ nữ ngày xưa khi với họ hạnh phúc chỉ là chiếc chăn bông quá hẹp.

→ Câu thơ nát vụn ra, vật vãi đến nhưc nhối vì cái duyên tình hẩm hiu, lận đận của nhà thơ. Càng gắng gượng vươn lên càng rơi vào bi kịch.

III. Tổng kết

- Nội dung : Qua bài thơ ta thấy được bản lĩnh HXH được thể hiện qua tâm trạng đầy bi kịch: vừa buồn tủi vừa phẫn uất trước tình cảnh éo le, vừa cháy bỏng khao khát được hạnh phúc.

- Nghệ thuật : Sử dụng từ ngữ độc đáo, sắc nhọn, tả cảnh sinh động đưa ngôn ngữ đời thường vào thơ.

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố

- Học thuộc bài thơ.
- Bản lĩnh HXH được thể hiện như thế nào trong những vần thơ buồn tê tái này?

5. Dặn dò: - Học bài cũ, soạn bài mới.

Ngày soạn:

Ngày dạy:

Tiết 6.

CÂU CÁ MÙA THU

- Nguyễn Khuyến-

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Cảm nhận được vẻ đẹp của cảnh thu điển hình cho mùa thu làng cảnh Việt Nam vùng đồng bằng Bắc Bộ.
- Vẻ đẹp tâm hồn thi nhân: Tấm lòng yêu thiên nhiên, quê hương đất nước và tâm trạng thời thế.
- Thấy được tài năng thơ Nôm Nguyễn Khuyến: Nghệ thuật tả cảnh, tả tình, gieo vần, sử dụng từ ngữ...

2. Kỹ năng

- Đọc hiểu thơ theo đặc trưng thể loại
- Phân tích bình giảng bài thơ.
- Rèn kỹ năng đọc diễn cảm và phân tích tâm trạng nhân vật trong thơ trữ tình.

3. Tư duy, thái độ

- Giáo dục tình thương yêu quê hương đất nước.

B. Phương tiện

1. Giáo viên: - SGK, SGV ngữ văn 11. Giáo án.

2. Học sinh:

Chủ động tìm hiểu bài học theo định hướng câu hỏi sgk và định hướng của gv.

C. Phương pháp

- Đọc hiểu, đọc diễn cảm, phân tích, bình giảng, kết hợp so sánh bằng hình thức trao đổi, thảo luận nhóm.
- Tích hợp phân môn: Làm văn. Tiếng việt. Đọc văn.

D. Hoạt động dạy học

1. Ổn định tổ chức

Lớp	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

2. Kiểm tra bài cũ

- Đọc thuộc lòng bài thơ *Tự tình II* (Hồ Xuân Hương). Phân tích những câu thơ mà anh/chị tâm đắc nhất.

3. Bài mới

Hoạt động 1. Hoạt động trải nghiệm

Thu là thơ của đất trời, thơ là thu của lòng người và mùa thu là đề tài quen thuộc của thi nhân từ xưa đến nay. Và nhiều tác giả có những vần thơ nổi tiếng về mùa thu như *Tiếng thu* (Lưu Trọng Lư), *Cảm thu*, *Tiến thu* (Tản Đà), *Đây mùa thu tới* (Xuân Diệu),... Và hôm nay ta sẽ đến với cảnh thu điển hình của làng cảnh Việt Nam: mùa thu ở Bắc Bộ qua bài *Thu điếu* (Nguyễn Khuyến).

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>Hoạt động 2. Hoạt động hình thành kiến thức mới</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hướng dẫn HS đọc văn bản và tìm hiểu nội dung, nghệ thuật của bài thơ. - Em hãy giới thiệu đôi nét về chùm ba bài thơ thu của Nguyễn Khuyến? <p>Định hướng câu trả lời của hs.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nguyễn Khuyến (1835 – 1905) hiệu Quê Sơn - Quê làng Và- Yên Đỗ - Bình Lục- Hà Nam. - Xuất thân trong một gia đình nhà nho nghèo. - 1864 đỗ đầu kì thi hương - 1871 đỗ đầu kì thi đình nên được gọi là Tam Nguyên Yên Đỗ - Nguyễn Khuyến làm quan hơn 10 năm rồi lui về dạy học. <p>Thảo luận nhóm.</p> <p>Nhóm 1. Điểm nhìn cảnh thu của tác giả có gì đặc sắc? Từ điểm nhìn ấy nhà thơ đã bao quát cảnh thu như thế nào?</p> <p>Nhóm 2. Những từ ngữ hình ảnh nào gọi lên được nét riêng của cảnh sắc mùa thu? Hãy cho biết đó là cảnh thu ở miền quê nào?</p>	<p>I. Tìm hiểu chung</p> <p>1. Tác giả</p> <p>Nguyễn Khuyến là bậc túc nho tài, có cốt cách thanh cao, có lòng yêu nước thương dân nhưng bất lực trước thời cuộc.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Được mệnh danh là “ nhà thơ của dân tình làng cảnh Việt Nam”. <p>2. Sự nghiệp sáng tác</p> <p>Nguyễn Khuyến sáng tác cả thơ, văn, câu đối, nhưng thành công hơn cả là thơ cả thơ chữ Hán và thơ chữ Nôm.</p> <p>3. Vị trí, đề tài, hoàn cảnh sáng tác bài thơ</p> <ul style="list-style-type: none"> + Vị trí : Bài thơ “ Mùa thu câu cá “ một trong chùm ba bài thơ thu của Nguyễn Khuyến. + Đề tài: Viết về đề tài mùa thu – đề tài quen thuộc. + Hoàn cảnh sáng tác: Viết trong thời gian khi Nguyễn Khuyến về ở ẩn tại quê nhà. <p>II. Đọc – hiểu</p> <p>1. Cảnh thu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điểm nhìn từ trên thuyền câu -> nhìn ra mặt ao nhìn lên bầu trời -> nhìn tới ngõ vắng -> trở về với ao thu. -> Cảnh thu được đón nhận từ gần -> cao xa -> gần. Cảnh sắc thu theo nhiều hướng thật sinh động với hình ảnh vừa đối lập vừa cân đối, hài hòa. - Mang nét riêng của cảnh sắc mùa thu của làng quê Bắc bộ: Không khí dịu nhẹ, thanh sơ của cảnh vật: + Màu sắc: <i>Trong veo, sóng biếc, xanh ngắt</i> + Đường nét, chuyển động: <i>Hơi gợn tí, khẽ đưa vèo, mây lơ lửng.</i> -> Hình ảnh thơ bình dị, thân thuộc, không chỉ thể hiện cái hồn của cảnh thu mà còn thể hiện cái hồn của cuộc sống ở nông thôn xưa. "Cái thú vị của bài <i>Thu điếu</i> ở các điệu xanh, xanh ao, xanh bờ, xanh sóng, xanh trúc, xanh trời, xanh bèo" (Xuân Diệu). - Không gian thu tĩnh lặng, phẳng phất buồn: + Vắng teo + Trong veo + Khẽ đưa vèo <p>Các hình ảnh được miêu tả trong trạng thái ngưng</p>

<p>Nhóm 3. Hãy nhận xét về không gian thu trong bài thơ qua các chuyển động, màu sắc, hình ảnh, âm thanh?</p> <p>Nhóm 4. Nhan đề bài thơ có liên quan gì đến nội dung của bài thơ không? Không gian trong bài thơ góp phần diễn tả tâm trạng như thế nào?</p> <p>- Em hãy cho biết cách gieo vần trong bài thơ có gì đặc biệt? cách gieo vần ấy cho ta cảm nhận về cảnh thu như thế nào?</p> <p>HS đọc phần ghi nhớ SGK</p>	<p>+ Hơi gọn tí. chuyển động, hoặc chuyển động nhẹ, khẽ.</p> <p>+ Mây lơ lửng động nhẹ, khẽ.</p> <p>- Đặc biệt câu thơ cuối tạo được một tiếng động duy nhất: <i>Cá đâu đớp động dưới chân bèo</i> -> không phá vỡ cái tĩnh lặng, mà ngược lại nó càng làm tăng sự yên ắng, tĩnh mịch của cảnh vật -> Thủ pháp lấy động nói tĩnh.</p> <p>2. Tình thu</p> <p>- Nói chuyện câu cá nhưng thực ra là để đón nhận cảnh thu, trời thu vào cõi lòng.</p> <p>+ Một tâm thế nhàn: Tựa gối ôm cần</p> <p>+ Một sự chờ đợi: Lâu chẳng được.</p> <p>+ Một cái chợt tỉnh mơ hồ: Cá đâu đớp động..</p> <p>- Không gian thu tĩnh lặng như sự tĩnh lặng trong tâm hồn nhà thơ, khiến ta cảm nhận về một nỗi cô đơn, man mác buồn, uẩn khúc trong cõi lòng thi nhân.</p> <p>-> Nguyễn khuyến có một tâm hồn hồn gắn bó với thiên nhiên đất nước, một tấm lòng yêu nước thầm kín mà sâu sắc.</p> <p>3. Đặc sắc nghệ thuật</p> <p>- Cách gieo vần đặc biệt: Vần " eo "(từ vận) khó làm, được tác giả sử dụng một cách thần tình, độc đáo, góp phần diễn tả một không gian vắng lặng, thu nhỏ dần, khép kín, phù hợp với tâm trạng đầy uẩn khúc của nhà thơ.</p> <p>- Lấy động nói tĩnh- nghệ thuật thơ cổ phương Đông.</p> <p>- Vận dụng tài tình nghệ thuật đối.</p> <p>4. Ý nghĩa văn bản</p> <p>Vẻ đẹp của bức tranh mùa thu, tình yêu thiên nhiên, đất nước và tâm trạng thời thế của tác giả.</p> <p>III. Tổng kết</p> <p>Ghi nhớ: sgk</p>
---	---

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố

- Đọc thuộc diễn cảm bài thơ.
- Trao đổi cặp: Nội dung và nghệ thuật của bài thơ.

5. Dặn dò

- Học thuộc bài thơ, nắm nội dung bài học
- Soạn bài : *Phân tích đề lập dàn ý trong bài văn nghị luận* .

Ngày soạn: 30/8/2017

Ngày dạy:

Tiết 7.

PHÂN TÍCH ĐỀ, LẬP DÀN Ý BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Nắm vững cách phân tích và xác định yêu cầu của đề bài, cách lập dàn ý cho bài viết văn.
- Cách xác định luận điểm luận cứ cho bài văn.

2. Kỹ năng

- Phân tích đề văn nghị luận.
- Lập dàn ý bài văn nghị luận.

3. Tư duy, thái độ

- Có ý thức và thói quen phân tích đề, lập dàn ý trước khi làm bài.

B. Phương tiện

1. Giáo viên

- SGK, SGV ngữ văn 11.
- Giáo án.

2. Học sinh

Học sinh chủ động tìm hiểu bài học trước theo hệ thống câu hỏi sgk và định hướng của gv.

C. Phương pháp

- Quy nạp: HS khảo sát bài tập bằng hình thức trao đổi, thảo luận nhóm sau đó GV tổng kết, nhấn mạnh trọng tâm nội dung bài học.
- Tích hợp phân môn: Làm văn. Tiếng việt.

D. Hoạt động dạy học

1. Ôn định tổ chức

Lớp	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

2. Kiểm tra bài cũ

- Những từ ngữ, hình ảnh nào gợi lên được cảnh sắc mùa thu trong bài “*Câu cá mùa thu*”?
- Không gian trong bài thơ có những nét gì đặc sắc? Nó góp phần diễn tả tâm trạng gì của nhà thơ?
- Nêu những nét nghệ thuật đặc sắc của bài thơ?

3. Bài mới

Hoạt động 1. Hoạt động trải nghiệm

Phân tích đề, lập dàn ý cho bài văn là một trong những bước quan trọng giúp học sinh hiểu sâu hơn về yêu cầu đề và những định hướng đúng cho bài viết nói chung và bài văn nghị luận nói riêng. Để giúp học sinh về vấn đề này ta tìm hiểu bài mới.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>Hoạt động 2. Hoạt động hình thành kiến thức mới Thảo luận nhóm:.</p> <ul style="list-style-type: none">- Chia 3 nhóm.- GV tổng kết và nhấn mạnh tầm quan trọng của hai công việc: Phân tích đề và lập dàn ý. <p>Nhóm 1.</p> <ul style="list-style-type: none">- Đọc 3 đề trong SGK phần I và cho biết: Đề nào có định hướng cụ thể, đề nào đòi hỏi người viết phải tự xác định hướng triển khai? Vấn đề cần nghị luận của mỗi đề là gì? <p>Nhóm 2.</p> <ul style="list-style-type: none">- Phân tích đề và lập dàn ý cho đề 2: Tâm sự của Hồ Xuân Hương trong bài <i>Tự Tình</i> (bài II) <p>Nhóm 3.</p> <ul style="list-style-type: none">- Phân tích đề và lập dàn ý cho đề 1: Từ ý kiến dưới đây anh chị có suy nghĩ gì về việc "chuẩn bị hành trang vào thế kỷ mới"? " Cái mạnh của con người Việt Nam là sự thông minh và nhạy bén với cái mới...Nhưng bên cạnh cái mạnh đó vẫn tồn tại không ít cái yếu. Ấy là những lỗ hổng về kiến thức cơ bản do thiên hướng chạy theo những môn học "thời thượng", nhất là khả năng thực hành và sáng tạo bị hạn chế do lối học chay, học vẹt nặng nề..."	<p>I. Tìm hiểu bài 1. Phân tích đề a. Tìm hiểu ngữ liệu + Đề 1: <ul style="list-style-type: none">- Vấn đề cần nêu: suy nghĩ về khả năng thực hành của con người Việt Nam trong giai đoạn mới.- Hình thức nêu vấn đề: Có định, cụ thể → đề nổi. - vấn đề có liên quan đến đời sống xã hội. + Đề 2: <ul style="list-style-type: none">- Vấn đề cần nêu: Tâm sự của Hồ Xuân Hương trong “ Tự tình II “.- Hình thức nêu vấn đề: Không nêu nội dung cụ thể và hướng triển khai → đề mở. - Phạm vi đề : Vấn đề có liên quan đến nội dung và nghệ thuật của bài “Tự tình II”. + Đề 3: <ul style="list-style-type: none">- Vấn đề cần nghị luận: Vẻ đẹp trong bài thơ “ Mùa thu câu cá” của Nguyễn Khuyến.- Hình thức nêu vấn đề: Không nêu cụ thể nội dung và hướng triển khai → đề mở. - Phạm vi vấn đề : Vấn đề có liên quan đến nội dung và nghệ thuật của bài “ Thu điếu”. b. Khái niệm Khái niệm: phân tích đề là chỉ ra những yêu cầu về nội dung, thao tác lập luận và phạm vi dẫn chứng của đề. Phương pháp <ul style="list-style-type: none">- Đọc kĩ đề bài- Gạch chân các từ then chốt (những từ chứa đựng ý</p>

Gv gọi hs đọc đề và cho hs xác định luận điểm, luận cứ và sắp xếp các ý vào dàn bài.

GV tổng kết và nhấn mạnh trọng tâm bài học.

nghĩa của đề).

- Chú ý các yêu cầu của đề (nếu có).

- Xác định yêu cầu của đề:

+ Tìm hiểu nội dung của đề.

+ Tìm hiểu hình thức và phạm vi tư liệu cần sử dụng.

2. Lập dàn ý

a. Tìm hiểu ngữ liệu

+ Đề 1: có 2 luận điểm lớn:

- Cái mạnh của người Việt Nam.

Có 2 luận cứ: → thông minh.

→ Sự nhạy bén với cái mới

- Cái yếu của người Việt Nam.

→ lỗ hổng về kiến thức

→ khả năng thực hành sáng tạo.

+ Đề 2: có 2 luận điểm:

- Bi kịch duyên phận của Hồ Xuân Hương

2 luận cứ: nỗi cô đơn

Sự lỡ làng

- khát vọng sống

2 luận cứ: Sự phẫn uất

Cam chịu với hạnh phúc bị san sẻ.

+ đề 3: có 2 luận điểm và 2 luận cứ tùy thuộc vào vẻ đẹp của bài thơ mà hs lựa chọn.

Ví dụ về lập dàn ý:

* Mở bài.

- Giới thiệu vấn đề(Nhìn nhận được cái mạnh cái yếu của con người VN để bước vào thế kỷ XXI).

- Trích đề.

* Thân bài:Triển khai vấn đề.

- Cái mạnh: Thông minh và nhạy bén với cái mới. (Dẫn chứng minh họa làm sáng rõ vấn đề)

- Cái yếu: + Lỗ hổng về kiến thức cơ bản.

+ Khả năng thực hành, sáng tạo bị hạn chế

-> ảnh hưởng đến công việc, học tập và năng lực làm việc.

- Mỗi chúng ta cần phát huy điểm mạnh và khắc phục điểm yếu, tự trang bị những kiến thức tốt nhất để chuẩn bị hành trang bước vào thế kỉ XXI.

* Kết luận.

- Đánh giá ý nghĩa của vấn đề.

- Rút ra bài học cho bản thân.

b. Khái niệm

Lập dàn ý bài văn nghị luận là nhằm thiết kế bố cục và sắp xếp các ý theo một trật tự logic của bài.

Vai trò của dàn ý:

Tránh thiếu ý, thừa ý, hệ thống ý không chặt chẽ sơ sài.

Các bước lập dàn ý:

<p>GV gọi HS đọc ghi nhớ SGK. Hoạt động 3. Hoạt động thực hành GV hướng dẫn hs làm bài tập. Đề 1: Cảm nhận của anh (chị) về giá trị hiện thực sâu sắc của đoạn trích “ Vào phủ chúa Trịnh” (trích <i>Thượng kinh kí sự</i> của Lê Hữu Trác).</p>	<p>- Từ kết quả tìm hiểu đề, sắp xếp các ý thành hệ thống theo trình tự logic gồm 3 phần: + Mở bài: Giới thiệu vấn đề nghị luận. + Thân bài: Triển khai luận đề bằng những luận điểm. + Kết luận: Tóm tắt ý, mở rộng, đánh giá ý nghĩa của vấn đề, rút ra bài học.</p> <p>3. Ghi nhớ (SGK). II. Luyện tập + Nội dung vấn đề: giá trị hiện thực của đoạn trích “Vào phủ chúa Trịnh” + Thao tác lập luận chính: Phân tích, chứng minh. + Phạm vi tư liệu: Từ ngữ chi tiết tiêu biểu trong đoạn trích.</p>
--	--

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố

Hệ thống hóa kiến thức.

5. Dặn dò

- Nắm vững kĩ năng phân tích đề và lập dàn ý.
- Tập phân tích đề và lập dàn ý hai đề luyện tập SGK.
- Soạn bài theo phân phối chương trình.

Ngày soạn: 2/9/2017

Ngày dạy:

Tiết 8.

THAO TÁC LẬP LUẬN PHÂN TÍCH

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Nắm được mục đích và yêu cầu của thao tác lập luận phân tích.
- Biết cách phân tích một vấn đề chính trị, xã hội, hoặc văn học.

2. Kĩ năng

- Nhận diện và chỉ ra sự hợp lí, nét đặc sắc của cách phân tích trong văn bản.
- Viết đoạn văn phân tích phát triển một ý cho trước.

3. Tư duy, thái độ

- Có ý thức và thói quen phân tích đề, lập dàn ý trước khi làm bài.

B. Phương tiện

1. Giáo viên: - SGK, SGV ngữ văn 11. Giáo án.

2. Học sinh:

Học sinh chủ động tìm hiểu bài học trước theo hệ thống câu hỏi sgk và định hướng của gv.

C. Phương pháp

- Quy nạp: HS khảo sát bài tập bằng hình thức trao đổi, thảo luận nhóm sau đó GV tổng kết, nhấn mạnh trọng tâm nội dung bài học.

- Tích hợp phân môn: Làm văn, tiếng Việt.

D. Hoạt động dạy học

1. Ôn định tổ chức

Lớp	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

2. Kiểm tra bài cũ

- Phân tích đề, lập dàn ý bài văn nghị luận là ta tiến hành những công việc gì?

- Kiểm tra bài tập 1, 2: Nêu các ý trong phần phân tích đề và các luận điểm của dàn ý.

3. Bài mới

Hoạt động 1. Hoạt động trải nghiệm

Không một bài văn nào chỉ sử dụng duy nhất một thao tác lập luận. Một bài văn đạt hiệu quả cao là bài văn sử dụng nhiều thao tác lập luận một cách nhuần nhuyễn. Để sử dụng nhuần nhuyễn các thao tác ta phải biết các thao tác đó.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>Hoạt động 2. Hoạt động hình thành kiến thức mới</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS đọc phần I. GV tổng hợp phần lí thuyết. - Chia nhóm nhỏ thảo luận câu hỏi mục I (tr25, 26) SGK. - Nhóm 1. Xác định luận điểm (nội dung ý kiến đánh giá) của tác giả đối với nhân vật Sở Khanh? - Nhóm 2. Đề thuyết phục người đọc tác giả đã phân tích như thế nào? - Nhóm 3. Chỉ ra sự kết hợp chặt chẽ giữa phân tích với tổng hợp? 	<p>I. Tìm hiểu bài</p> <p>1. Mục đích, yêu cầu của thao tác lập luận phân tích</p> <p>a. Tìm hiểu ngữ liệu</p> <p>Gợi ý trả lời câu hỏi.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sở Khanh là kẻ bản thiu, bản tiện, đại diện cho cho sự đồi bại trong xã hội "Truyện Kiều". - Đề thuyết phục tác giả đã đưa ra các luận cứ làm sáng tỏ cho luận điểm (các yếu tố được phân tích). <ul style="list-style-type: none"> + Sở Khanh sống bằng nghề đồi bại, bất chính. + Sở Khanh là kẻ đồi bại nhất trong những kẻ làm cái nghề đồi bại bất chính đó: Giả làm người tử tế để đánh lừa một người con gái ngây thơ, hiếu thảo; trở mặt một cách trâng tráo; thường xuyên lừa bịp, tráo trở. - Thao tác phân tích kết hợp chặt chẽ với tổng hợp: Sau khi phân tích chi tiết bộ mặt lừa bịp, tráo trở của Sở Khanh, tác giả đã tổng hợp và khái quát bản chất của hắn: ..." Nó là cái mức cao nhất của tình hình đồi bại trong xã hội này". <p>b. Kết luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lập luận phân tích là chia nhỏ đối tượng thành các yếu tố bộ phận để xem xét nội dung, hình thức và mối quan hệ bên trong cũng như bên ngoài của chúng, rồi khái quát, phát hiện ra bản chất của đối tượng. - Phân tích bao giờ cũng gắn liền với tổng hợp. Đó là bản chất của thao tác phân tích trong văn nghị luận. - Yêu cầu của một lập luận phân tích: <ul style="list-style-type: none"> + Xác định vấn đề phân tích.

Ngày soạn: 8/9/2017

Ngày dạy:

Tiết 9.

THƯƠNG VỢ

Trần Tế Xương

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Cảm nhận được hình ảnh bà Tú và tình cảm thương yêu, quý trọng người vợ cùng những tâm sự của nhà thơ.

- Nắm được thành công về nghệ thuật của bài thơ : từ ngữ giàu sức biểu cảm; vận dụng sáng tạo hình ảnh, ngôn ngữ văn học dân gian.

2. Kỹ năng

- Đọc hiểu thơ trữ tình theo thể loại.

- Phân tích bình giảng bài thơ.

3. Tư duy, thái độ

- Giáo dục lòng thương yêu, quý trọng gia đình.

B. Phương tiện

1. Giáo viên: - SGK, SGV ngữ văn 11, Giáo án.

2. Học sinh:

Chủ động tìm hiểu bài học theo định hướng câu hỏi sgk và định hướng của gv.

C. Phương pháp

- Đọc hiểu, đọc diễn cảm, phân tích, bình giảng, kết hợp so sánh bằng hình thức trao đổi, thảo luận nhóm.

- Tích hợp phân môn: Làm văn, Tiếng Việt, Đọc văn.

D. Hoạt động dạy học

1. Ôn định tổ chức

Lớp	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

2. Kiểm tra bài cũ

- Mục đích, yêu cầu của thao tác lập luận phân tích ?

- Cách phân tích ?

3. Bài mới

Hoạt động 1. Hoạt động trải nghiệm

Trần Tế Xương ở Nam Định, học giỏi, thơ hay nhưng thi mãi chỉ đỗ tú tài. Ăn lương vợ, để vợ quanh năm tảo tần, kiếm sống nuôi con nuôi chồng. Thương vợ giận mình vô tích sự, giận đời bất công... tất cả những điều đó được đưa vào bài thơ “ Thương vợ” – một trong những bài thơ hay nhất của Tú Xương, của thơ Việt Nam về đề tài này.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Hoạt động 2. Hoạt động hình thành kiến thức mới HS đọc và tìm hiểu tiêu dẫn SGK. Trình bày vài nét về tác giả?	I. Tìm hiểu chung 1. Tác giả - Trần Tế Xương (1870- 1907) thường gọi là Tú Xương. - Quê làng Vị Xuyên – Mĩ Lộc – Nam Định. - Tú Xương sống 37 năm chỉ đỗ tú tài nhưng sự

<p>Nêu đề tài và vị trí bài thơ?</p> <p>Gọi HS đọc văn bản. GV nhận xét và đọc lại.</p> <p>Gv chia nhóm thảo luận theo hệ thống câu hỏi:</p> <p>Nhóm 1.</p> <p>Thời gian, địa điểm làm ăn của bà Tú có gì đặc biệt? Em hiểu <i>nuôi đủ</i> là thế nào? Tại sao không gộp cả 6 miệng ăn mà lại tách ra 5 con với 1 chồng?</p> <p>Câu hỏi THSKSS:</p> <p>Người đàn ông là trụ cột của gia đình đáng lí ra phải nuôi vợ con thì lại được vợ nuôi như con. Qua đó em có suy nghĩ em có suy nghĩ như thế nào về bình đẳng giới? Liên hệ ngày nay?</p> <p>Nhóm 2.</p> <p>Nhận xét cảnh làm ăn, buôn bán của bà Tú? Hình ảnh bà Tú hiện lên như thế nào? Tìm giá trị nghệ thuật hai câu thơ?</p> <p>Nhóm 3.</p> <p>Nhận xét nghệ thuật? Cách dùng số từ có ý nghĩa gì?</p> <p>Qua đó, em thấy bà Tú là người như thế nào?</p> <p>Nhóm 4.</p> <p>Tại sao Tú Xương lại chửi? Chửi ai? Chửi cái gì? Câu cuối của bài thơ thể hiện nhân cách gì của tác giả?</p> <p>GV giảng: tiếng chửi của Tú Xương thể</p>	<p>ngiệp thơ ca của ông trở thành bất tử.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sáng tác của Tú Xương gồm 2 mảng: trữ tình và trào phúng. <p>2. Đề tài, vị trí bài thơ</p> <p>“Thương vợ” là một trong những bài thơ hay nhất và cảm động nhất của Tú Xương.</p> <p>II. Đọc – hiểu</p> <p>1. Hai câu đề</p> <p>Kể về công việc làm ăn và gánh nặng mà bà Tú phải đảm đương:</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Quanh năm</i> : Cách tính thời gian vất vả, triền miên, hết năm này sang năm khác. - <i>Mom sông</i> : Địa điểm làm ăn cheo leo, nguy hiểm, không ổn định. <p>- <i>Nuôi đủ 5 con... 1 chồng</i> : Bà Tú nuôi 6 miệng ăn. Ông Tú tự coi mình như một thứ con riêng đặc biệt (Một mình ông = 5 người khác).</p> <p>→ Lòng biết ơn sâu sắc công lao của bà Tú đối với cha con ông Tú. Lòng vị tha cao quý của bà càng thêm sáng tỏ.</p> <p>2. Hai câu thực</p> <p>Đặc tả cảnh làm ăn vất vả để mưu sinh của bà Tú.</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Lặn lội thân cò</i>: Vất vả, đơn chiếc khi kiếm ăn. - <i>Quăng văng, đồ đồng</i>: Cảnh kiếm sống chơi vơi, nguy hiểm. - <i>Eo sèo</i>: Chen lấn, xô đẩy, vì miếng cơm manh áo của chồng con mà đành phải rơi vào cảnh liều lĩnh cau có, giành giật. - Nghệ thuật đảo ngữ: Sự vất vả, sự hi sinh lớn lao của bà Tú đối với gia đình <p>→ Nói bằng tất cả nỗi chua xót. Thấm đẫm tình yêu thương.</p> <p>3. Hai câu luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Một duyên / năm nắng</i> - <i>Hai nợ / mười mưa</i> - <i>Áu đành phận / dám quản công</i> <p>→ Câu thơ như một tiếng thở dài cam chịu. Cách sử dụng phép đối, thành ngữ, từ ngữ dân gian, bộc lộ kiếp nặng nề nhưng rất mực hi sinh của bà Tú.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dùng số từ tăng tiến: 1-2-5-10: Đức hi sinh thầm lặng cao quý. Bà Tú hiện thân của một cuộc đời vất vả, lận đận. Ở bà hội tụ tất cả đức tính tàn tảo đảm đang, nhẫn nại. Tất cả hi sinh cho chồng con. <p>→ Ông Tú hiểu được điều đó có nghĩa là vô cùng thương bà Tú. Nhân cách của Tú Xương càng thêm</p>
--	--

hiện nhân cách của ông, một người luôn biết nghĩ cho người khác cũng giống như Thúy Kiều nào đâu có phụ bạc với Kim Trọng mà lại thốt ra “ vì ta khăng khít cho người dở dang” hay “ thôi thôi thiếp đã phụ chàng từ đây “. Ông Tú nghiêm khắc đáp lại cái xã hội đầy rẫy những người chồng ăn chơi lêu lổng, vũ phu, ăn bám vợ con, biến vợ con thành những nô lệ không hơn không kém. Tú Xương chửi mình mà cũng là chửi cái xã hội, cái XH mà những nhà nho thất cơ lỡ vận phải sống nghèo khổ có duyên phải nợ duyên.

Qua bài thơ hãy nêu ý nghĩa của bài thơ?

Em hãy nêu những đặc sắc nghệ thuật của bài thơ?

sáng tỏ.

4. Hai câu kết

- Tú Xương tự chửi mình vì cái tội làm chồng mà hờ hững, để vợ phải vất vả lặn lội kiếm ăn. Ông vừa cay đắng vừa phẫn nộ.

- Tú Xương chửi cả xã hội, chửi cái thói đời đều cang, bạc bẽo để cho bà Tú vất vả mà vẫn nghèo đói.

- Từ tấm lòng thương vợ đến thái độ đối với xã hội => Nhân cách của Tú Xương ân tình, nhân ái, chân thật.

III. Tổng kết

1. Nội dung

Chân dung người vợ trong cảm xúc yêu thương cùng tiếng cười tự trào và một cách nhìn về thân phận người phụ nữ của Tú Xương.

2. Nghệ thuật

- Vận dụng sáng tạo ngôn ngữ và thi liệu văn hóa dân gian.

- Kết hợp nhuần nhuyễn giữa trữ tình và trào phúng.

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố

Hệ thống hóa bài học.

5. Dặn dò

- Học bài cũ, phân tích sự vận dụng sáng tạo hình ảnh ngôn ngữ văn học dân gian trong thơ.
- Soạn bài mới: đọc thêm “ Khóc Dương Khuê”.

Ngày soạn: 9/9/2017

Ngày dạy:

Tiết 10. Đọc thêm.

KHÓC DƯƠNG KHUÊ

Nguyễn Khuyến

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Cảm nhận được tiếng khóc bạn chân thành, xót xa, nuối tiếc của nhà thơ.
- Hiểu được tâm trạng của nhân vật trữ tình qua âm hưởng da diết của thể thơ song thất lục bát.

2. **Kĩ năng:** Đọc hiểu bài thơ theo đặc trưng thể loại.

3. **Thái độ:** - Giáo dục tình bạn trong sáng, cao đẹp.

B. Phương tiện

1. **Giáo viên:** - SGK, SGV ngữ văn 11, Giáo án.

2. Học sinh:

Tập đọc diễn cảm bài thơ.

Chủ động tìm hiểu về tác phẩm qua hệ thống câu hỏi sgk.

C. Phương pháp

- Đọc hiểu, đọc diễn cảm, phân tích, bình giảng, kết hợp so sánh bằng hình thức trao đổi, thảo luận nhóm.

D. Hoạt động dạy học

1. Ổn định tổ chức

Lớp	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

2. Kiểm tra bài cũ

- Đọc bài thơ « Thương vợ » của Trần Tế Xương.
- Phân tích hình ảnh bà Tú qua nỗi lòng thương vợ của ông Tú ?
- Nhận xét về nhân cách của ông Tú qua bài thơ ?

3. Bài mới

Hoạt động 1. Hoạt động trải nghiệm

Bên cạnh những vần thơ viết về làng cảnh Bắc Bộ thì Nguyễn Khuyến còn là nhà thơ chuyên viết về tình bạn thân thiết như “ Bạn đến chơi nhà “, “ Khóc Dương Khuê”,... Bài thơ “ Khóc Dương Khuê “ được viết khi nhà thơ hay tin Dương Khuê – bạn đồng khoa với ông qua đời. Bài thơ thể hiện tình bạn thủy chung chân thành của Nguyễn Khuyến.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>Hoạt động 2. Hoạt động hình thành kiến thức mới HS đọc tiểu dẫn SGK. GV giới thiệu thêm.</p> <p>HS đọc văn bản. GV nhận xét, đọc lại Hướng dẫn hs đọc thêm.</p> <p>Trao đổi, thảo luận nhóm. Đại diện nhóm trình bày. GV chuẩn xác kiến thức.</p> <p>Nhóm 1. Nhận xét sơ bộ về tình bạn sau khi tiếp cận bài thơ? Giá trị nghệ thuật qua cách dùng từ ở 2 câu thơ đầu?</p>	<p>I. Tìm hiểu chung - Nguyễn Khuyến: 1835, quê Hà Nam. Dương Khuê: 1839, quê Hà Sơn Bình. - Hai người kết bạn từ thuở thi đậu, Nguyễn Khuyến bỏ quan về quê, Dương Khuê vẫn làm quan. Nhưng cả hai vẫn giữ tình bạn gắn bó. - Nghe tin bạn mất, Nguyễn Khuyến làm bài thơ này khóc bạn. - Bài thơ viết bằng chữ Hán có nhan đề là : <i>Văn đồng niên Vân Đình tiến sĩ Dương Thượng thư</i>. Có bản dịch là <i>Khóc bạn</i>. Lâu nay quen gọi là <i>Khóc Dương Khuê</i>. - Sau này tự tác giả dịch ra chữ Nôm.</p> <p>II. Đọc hiểu văn bản 1. Giá trị nội dung a. Nỗi xót xa nghe tin bạn mất Câu thơ như tiếng thở dài - Hư từ : <i>Thôi</i> → Tiếng than nhẹ nhàng, gợi cảm, đau đọt ngọt khi vừa nghe tin bạn mất. - Cách xưng hô : <i>Bác</i>: Sự trân trọng tình bạn người cao tuổi. - Hình ảnh : <i>Man mác, ngậm ngùi</i>: → nỗi mát mát như chia sẻ với đất trời. Nhịp điệu câu thơ cũng tạo nên sự</p>

<p>Nhóm 2. Tình bạn thắm thiết, thủy chung giữa hai người được thể hiện như thế nào?</p> <p>Nhóm 3. Hãy phân tích những biện pháp nghệ thuật tu từ thể hiện nỗi trống vắng của nhà thơ khi bạn qua đời? Em hiểu câu thơ này như thế nào? <i>Rượu ngon không có bạn hiền Không mua, không phải không tiền không mua?</i></p> <p>Gv hướng dẫn hs tổng kết:</p> <p>Nhóm 4. Đọc lại bài thơ. Phân tích diễn biến tâm trạng của tác giả trong bài thơ? Rút ra ý nghĩa?</p>	<p>nghe ngào chua xót. → Nghệ thuật nói giảm, cách dùng hư từ và những hình ảnh mang tính tượng trưng, làm nhẹ nỗi đau đớn khi nghe tin bạn mất.</p> <p>b. Tình bạn chân thành, thủy chung gắn bó Tiếng khóc như giải bày, làm sống lại những kỉ niệm của tình bạn thắm thiết, hay tiếng khóc mang cảm hứng nhân sinh của kẻ sĩ bất lực trước thời cuộc. - Cùng thi đậu, cùng vui chơi, cùng nhau uống rượu, cùng gặp nhau một lần, cả hai cùng sống trong cảnh hoạn nạn và cùng đang trong tuổi già. → Tình bạn keo sơn, thắm thiết. Bộc lộ nỗi niềm trong tâm trạng thâm kín với nỗi đau thời thế.</p> <p>c. Nỗi hụt hẫng mất mát Mất bạn Nguyễn Khuyến như mất đi một phần cơ thể. - Muốn gặp bạn nhưng tuổi già không cho phép. Nay bạn mất, đau đớn vô cùng. - Mất bạn trở nên cô đơn : Rượu không muốn uống, thơ không muốn làm, đàn không gảy, giường treo lên. - Ngôn ngữ thơ đạt đến mức trong sáng tuyệt vời: Lặp 5 từ <i>không</i> trong tổng số 14 từ để diễn tả một cái không trống rỗng đến ghê gớm khi mất bạn. → Tình bạn già mà vẫn keo sơn, gắn bó.</p> <p>2. Nghệ thuật Cách sử dụng từ và hình ảnh, sử dụng điển tích, âm điệu của câu thơ song thất lục bát, nhân vật trữ tình tự bộc lộ tâm trạng.</p> <p>III. Tổng kết Bài thơ giúp ta hiểu về tình bạn thủy chung, gắn bó, hiểu thêm về khía cạnh khác của nhân cách Nguyễn Khuyến.</p>
---	---

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố

Hệ thống hóa bài học.

5. Dặn dò

- Tiếp tục học thuộc lòng. Nắm nội dung bài học.
- Tập bình những câu thơ yêu thích. Hoặc viết một đoạn văn bộc lộ suy nghĩ về tình bạn.
- Chuẩn bị bài : Đọc thêm *Vịnh khoa thi Hương* (Trần Tế Xương).

Ngày soạn: 10/9/2017

Ngày dạy:

Tiết 11. Đọc thêm

VỊNH KHOA THI HƯƠNG

Trần Tế Xương

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Cảm nhận được tiếng cười chua chát của nhà thơ, nhận ra thái độ xót xa tủi nhục của người trí thức Nho học trước cảnh mất nước.

- Thấy được cách sử dụng từ ngữ, kết hợp với câu thơ giàu hình ảnh âm thanh.

2. Kỹ năng

Đọc hiểu bài thơ theo đặc trưng thể loại.

3. Tư duy, thái độ

Giáo dục lòng yêu nước, trân trọng bản sắc dân tộc.

B. Phương tiện

1. **Giáo viên:** Sgk, soạn giáo án, đọc tài liệu tham khảo

2. **Học sinh:** Chủ động tìm hiểu về tác phẩm qua câu hỏi sgk.

C. Phương pháp

- Đọc hiểu, đọc diễn cảm, phân tích, bình giảng, kết hợp so sánh bằng hình thức trao đổi, thảo luận nhóm.

- Tích hợp phân môn: Làm văn. Tiếng việt. Đọc văn.

D. Hoạt động dạy học

1. Ổn định tổ chức

Lớp	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

2. Kiểm tra bài cũ

- Đọc thuộc lòng bài thơ “Khóc Dương Khuê” và cho biết tình cảm của NK dành cho người bạn của mình ?

3. Bài mới

Hoạt động 1. Hoạt động trải nghiệm

Tú Xương đã từng viết:

“ Nào có ra gì cái chữ nho
Ông nghề ông công cũng nằm co
Chỉ bằng đi học làm ông phán
Tối rượu sâm banh sáng sữa bò.”

Đúng vậy, cuối thế kỉ XIX khi thực dân sang xâm lược nước ta cùng với sự mục ruỗng thối nát của XHPK cuộc sống của các nhà nho vô cùng khổ cực, đặc biệt là những nhà nho thất cơ lỡ vận nhưng khoa thi Hán học vẫn được tổ chức. Vậy thực trạng của các khoa thi đó như thế nào, điều này được Tú Xương phản ánh trong bài thơ “ Vịnh khoa thi Hương “.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Hoạt động 2. Hoạt động hình thành kiến thức mới Gv yêu cầu hs đọc phần tiểu dẫn và trả lời câu hỏi: Nêu đề tài, nội dung bài thơ ? GV yêu cầu hs đọc bài thơ và gv đưa ra câu hỏi hs thảo luận nhóm Nhóm 1. Nhận xét hai câu đầu? Kì thi có gì khác thường?	I. Tiểu dẫn - Đề tài : khoa cử. - Nội dung : Thái độ mỉa mai châm biếm, phẫn uất của nhà thơ đối với chế độ khoa cử nhố nhăng của XHTD nửa phong kiến ở buổi đầu và tâm sự của nhà thơ. - Hoàn cảnh sáng tác: Sgk II. Đọc- hiểu văn bản 1. Nội dung a. Hai câu đầu: Sự xáo trộn của trường thi Thông báo về sự thay đổi trong tổ chức thi cử: - Bề ngoài thì bình thường: Một kì thi theo đúng thời gian thông lệ: Ba năm một lần.

<p>Nhóm 2. Nhận xét về hình ảnh sĩ tử chôn quan trường? Cảm nhận như thế nào về việc thi cử lúc bấy giờ?</p> <p>Nhóm 2. Phân tích hình ảnh quan sứ, bà đầm và sức mạnh châm biếm, đả kích của biện pháp nghệ thuật đối ở hai câu thơ luận?</p> <p>Nhóm 3 Phân tích tâm trạng, thái độ của tác giả trước hiện thực trường thi? Nêu ý nghĩa nhấn nhủ ở hai câu cuối?</p> <p>Gv hướng dẫn hs tổng kết: Qua bài học em hãy rút ra ý nghĩa của bài thơ? (Hs trả lời gv nhận xét chốt ý).</p>	<p>- Thực chất không bình thường: <i>Trường Nam thi lần trường Hà</i>. Người tổ chức không phải là triều đình mà là “nhà nước”.</p> <p>→ Cách thức tổ chức bất thường.</p> <p>- Cách dùng từ: <i>Lần</i> -> <i>Mĩa mai</i>, khẳng định một sự thay đổi trong chế độ thực dân cũ, dự báo một sự ô hợp, nhốn nháo trong việc thi cử.</p> <p>→ Thực dân Pháp đã lập ra một chế độ thi cử khác.</p> <p>b. Bốn câu tiếp: cảnh trường thi nhốn nháo ô hợp</p> <p>- <i>Lôi thôi, vai đeo lọ</i>: Hình ảnh có tính khôi hài, luộm thuộm, bệ rạc.</p> <p>→ Nghệ thuật đảo ngữ: <i>Lôi thôi sĩ tử</i> thì nhếch nhác <i>lôi thôi</i>- vừa gây ấn tượng về hình thức vừa gây ấn tượng khái quát hình ảnh thi cử của các sĩ tử khoa thi Đình Dậu.</p> <p>- Hình ảnh quan trường : ra oai, nạt nộ, nhưng giả dối.</p> <p>→ Nghệ thuật đảo: <i>âm ọ quan trường</i> - Cảnh quan trường nhốn nháo, thiếu vẻ trang nghiêm, một kì thi không nghiêm túc, không hiệu quả.</p> <p>- Hình ảnh: <i>Cờ rợp trời</i> - Tổ chức linh đình.</p> <p>- Hình ảnh quan sứ và bà đầm: <i>Phô trương</i>, hình thức, không đúng lễ nghi của một kì thi.</p> <p>→ Tất cả báo hiệu một sự sa sút về chất lượng thi cử - bản chất của xã hội thực dân phong kiến.</p> <p>- Hình ảnh: <i>Lọng >< váy; trời >< đất; quan sứ >< bà đầm</i>: Đả kích, hạ nhục bọn quan lại, bọn thực dân Pháp.</p> <p>c. Hai câu cuối: Thức tỉnh các kẻ sĩ và nỗi xót xa của nhà thơ trước cảnh nước mất:</p> <p>- Câu hỏi tu từ mang ý nghĩa thức tỉnh các kẻ sĩ và cũng là câu hỏi với chính mình về thân phận kẻ sĩ thời mất nước.</p> <p>Bộc lộ tâm trạng nhà thơ: Buồn chán trước cảnh thi cử và hiện thực nước nhà.</p> <p>→ Lòng yêu nước thâm kị, sâu sắc của Tế Xương.</p> <p>2. Nghệ thuật</p> <p>- Lựa chọn từ ngữ, hình ảnh, đảo trật tự cú pháp.</p> <p>- Nhân vật trữ tình tự nhận thức, bộc lộ sự hài hước châm biếm.</p> <p>III. Tổng kết</p> <p>Bài thơ cho người đọc thấy được thái độ trọng danh dự và tâm sự lo nước thương đời của tác giả trước tình trạng thi cử trong buổi đầu chế độ thuộc địa nửa phong kiến.</p>
--	--

Hoạt động 5 . Hoạt động bổ sung

4. Củng cố

Hệ thống hóa bài học.

5. Dặn dò

- Học bài cũ. Soạn bài mới : TỪ NGÔN NGỮ CHUNG ĐẾN LỜI NÓI CÁ NHÂN.

Ngày soạn: 11/9/2017

Ngày dạy:

Tiết 12.

TỪ NGÔN NGỮ CHUNG ĐẾN LỜI NÓI CÁ NHÂN(tiếp)

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

Nắm được biểu hiện của cái chung trong ngôn ngữ của xã hội và cái riêng trong lời nói cá nhân cùng mối tương quan giữa chúng.

2. Kỹ năng

Rèn luyện và nâng cao năng lực sáng tạo cá nhân trong việc sử dụng ngôn ngữ TV.

3. Tư duy, thái độ

- Ý thức tôn trọng những qui tắc ngôn ngữ chung của xã hội, góp phần vào việc phát triển ngôn ngữ nước nhà.

B. Phương tiện

1. Giáo viên

Sgk, Giáo án, đọc tài liệu tham khảo.

2. Học sinh

Chủ động tìm hiểu bài học qua các câu hỏi sgk và những định hướng của giáo viên ở tiết trước.

C. Phương pháp

- Đọc hiểu, phân tích, thuyết trình kết hợp trao đổi thảo luận.
- Tích hợp phân môn: Làm văn. Tiếng việt. Đọc văn.

D. Hoạt động dạy học

1. Ôn định tổ chức

Lớp	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

2. Kiểm tra bài cũ

- Đọc thuộc lòng bài thơ “*Vịnh Khoa thi Hương*” của Trần Tế Xương.
- Phân tích cảnh trường thi và thái độ của tác giả qua bài thơ?

3. Bài mới

Hoạt động 1. Hoạt động trải nghiệm

Trước tiết chúng ta tìm hiểu thế nào là ngôn ngữ chung? Là lời nói cá nhân? Giữa ngôn ngữ chung và lời nói cá nhân có quan hệ với nhau. Vậy đó là mối quan hệ gì? Chúng ta tìm hiểu tiết tiếp theo.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Hoạt động 2. Hoạt động hình thành kiến thức mới Hướng dẫn hs tìm hiểu mục III. Gv chép ngữ liệu lên bảng hs chép vào vở và trả lời câu hỏi: Hãy cho biết sự khác nhau giữa	3. Quan hệ giữa ngôn ngữ chung và lời nói cá nhân a. Tìm hiểu ngữ liệu - Từ “hoa 1” phân cây cỏ nở ra đầu mút cành nhỏ rồi kết lại thành quả → nghĩa gốc. - Từ “hoa 2” chỉ nước mắt người con gái đẹp. - Từ “hoa 3” vì tình yêu của Thúy Kiều mà Kim Trọng

các từ “hoa” trong các câu thơ sau:

- Hoa hồng nở, hoa hồng lai rụng.
- Thềm hoa một bước, lệ hoa mấy hàng.

- Vì hoa nên phải đánh đường tìm hoa.

- Hoa thường hay héo cỏ thường tươi.

Qua tìm hiểu ngữ liệu trên em hãy cho biết mối quan hệ giữa ngôn ngữ chung và lời nói cá nhân? (Hs trả lời cá nhân, gv nhận xét chốt ý)

Hoạt động 3. Hoạt động thực hành

Gv hướng dẫn hs làm bài tập SGK. GV chia nhóm thảo luận theo các đề bài SGK.

Bài tập 1: SGK tr 35

Nhóm 1

Bài tập 2: SGK tr 36

Nhóm 2

Bài tập 3

SGK tr 36

Nhóm 3.

Bài tập 4

SGK tr 36

Nhóm 4

phải tìm nàng.

- Từ “hoa 4” chỉ người quân tử trong xã hội phong kiến chịu nhiều bất công, thua thiệt, uất ức. Cỏ chỉ bọn quan tham.

b. Kết luận

- Ngôn ngữ chung là cơ sở để sản sinh ra lời nói cụ thể của mình đồng thời đề lĩnh hội lời nói cá nhân khác.

- Ngược lại lời nói cá nhân vừa là biểu hiện của ngôn ngữ chung, vừa có những nét riêng. Hơn nữa, cá nhân có thể sáng tạo góp phần làm biến đổi và phát triển ngôn ngữ chung.

II. Luyện tập

Bài tập 1

“nách” chỉ góc tường

Nguyễn Du chuyển nghĩa vị trí trên thân thể con người sang nghĩa chỉ vị trí giao nhau giữa hai bức tường tạo nên một góc.

Nguyễn Du theo phương thức chuyển nghĩa chung của tiếng Việt.

Phương thức ẩn dụ (dựa vào quan hệ tương đồng giữa hai đối tượng gọi tên).

Bài tập 2

Ngán nỗi *xuân* đi *xuân* lại lại.

- Xuân (đi): Tuổi xuân, vẻ đẹp con người.

- Xuân (lại): Nghĩa gốc- Mùa xuân.

Cảnh *xuân* đã bẻ cho người chuyên tay.

- Vẻ đẹp người con gái.

Mùa xuân là tết trồng cây

Làm cho đất nước càng ngày càng *xuân*.

- Mùa xuân: Nghĩa gốc, chỉ mùa đầu tiên trong một năm.

- Xuân: Sức sống, tươi đẹp.

Bài tập 3

Mặt trời xuống biển như hòn lửa

Sóng đã cài then đêm sập cửa.

- Mặt trời: Nghĩa gốc, được nhân hóa

Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ

Mặt trời chân lý chói qua tim

- Mặt trời: Lý tưởng cách mạng.

Mặt trời của bắp thì nằm trên đồi

Mặt trời của mẹ con nằm trên lưng.

- Mặt trời(của bắp): Nghĩa gốc.

- Mặt trời (của mẹ): Ẩn dụ - đứa con.

Bài tập 4

Từ mới được tạo ra trong thời gian gần đây:

- Mọt mần: Nhỏ, quá nhỏ → Qui tắc tạo từ lấy, lặp phụ âm đầu.

- | | |
|--|---|
| | - Giỏi giấ: Rất giỏi → Láy phụ âm đầu.
- Nội soi: Từ ghép chính phụ. |
|--|---|

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố

Hệ thống hóa bài học.

5. Dặn dò

- Học bài cũ.
- Soạn bài mới : *Bài ca ngát ngưỡng* (Nguyễn Công Trứ).

Ngày soạn : 14/9/2017

Ngày dạy:

Tiết 13 - 14.

BÀI CA NGÁT NGƯỠNG

Nguyễn Công Trứ

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Con người Nguyễn Công Trứ thể hiện trong hình ảnh “ ông ngát ngưỡng”, tiêu biểu cho mẫu người tài tử hậu kỳ văn học trung đại Việt Nam.
- Phong cách sống, thái độ sống của tác giả.
- Đặc điểm của thể hát nói.

2. Kỹ năng

Phân tích thơ hát nói theo đặc trưng thể loại.

3. Tư duy, thái độ

Giáo dục phong cách sống, ý thức sống cao đẹp.

B. Phương tiện

- 1. Giáo viên:** Sgk, giáo án, đọc tài liệu tham khảo.
- 2. Học sinh:**

- Hs chủ tìm hiểu về tác giả, thể loại, đọc kĩ về tác phẩm để cảm nhận được tâm hồn tự do phóng khoáng cùng thái độ tự tin của tác giả.

C. Phương pháp: Nêu vấn đề, gợi mở, đàm thoại, thảo luận nhóm, thực hành, đọc diễn cảm...

D. Tiến trình dạy học

1. Ôn định tổ chức

Lớp	Tiết 13		Tiết 14	
	Sĩ số	HS vắng	Sĩ số	HS vắng
11A4				
11A5				
11A6				

2. Kiểm tra bài cũ: Ngôn ngữ chung và lời nói cá nhân có mối quan hệ như thế nào?

3. Bài mới

Hoạt động 1. Hoạt động trải nghiệm

“ Kiếp sau xin chớ làm người.

Làm cây thông đứng giữa trời mà reo”

Nguyễn Công Trứ muốn làm cây thông để đón gió bốn phương, để ở độ cao vợi vợi, để cất tiếng hát tự do theo gió, để “ ngắt ngưỡng” bốn mùa. Bài thơ sắp học phải chăng là thái độ của cây thông đứng giữa trời mà reo. Ta cùng tìm hiểu bài mới “ Bài ca ngắt ngưỡng”.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
TIẾT 13	
<p>Hoạt động 2. Hoạt động hình thành kiến thức mới</p> <p>Gv hướng dẫn hs đọc hiểu khái quát. GV gọi hs đọc phần tiểu dẫn sgk, gv đưa ra câu hỏi hs trả lời.</p> <p>1. Phần tiểu dẫn sgk trình bày những nội dung nào?</p> <p>2. Nêu những nét cơ bản về cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Công Trứ?</p> <p>(hs trả lời cá nhân, gv nhận xét chốt ý)</p> <p>3. Hãy xác định hoàn cảnh sáng tác, thể loại và đề tài của bài thơ ?</p> <p>(hs trả lời cá nhân)</p> <p>4. Hãy xác định bố cục và nêu ý nghĩa từng phần?</p> <p>Gv hướng dẫn hs đọc hiểu chi tiết. GV gọi hs đọc và hướng dẫn hs giải thích từ khó.</p> <p>- Câu 1: Mọi việc trong trời đất chẳng có việc nào không phải là phận sự của ta.</p> <p>- Câu 7: <i>Đô môn</i>: Kinh đô, <i>Giải tổ</i></p>	<p>I. Tìm hiểu chung</p> <p>1. Tác giả</p> <p>Nguyễn Công Trứ (1778- 1858)</p> <p>Quê : Hà Tĩnh , xuất thân trong một gia đình nhà nho nghèo.</p> <p>Có tài, có cá tính, đỗ đạt làm quan nhưng con đường làm quan gặp nhiều thăng trầm.</p> <p>Là người có công đầu với thể loại ca trù.</p> <p>2. Bài thơ</p> <p>- Hoàn cảnh sáng tác:</p> <p>Bài thơ sáng tác trong thời gian ông cáo quan về ở ẩn tại quê nhà.</p> <p>- Thể loại : hát nói là thể tổng hợp giữa ca nhạc và thơ, có tính chất tự do thích hợp với việc thể hiện con người cá nhân.</p> <p>- Đề tài : thái độ sống của bản thân theo lối tự thuật.</p> <p>3. Bố cục : 2 phần</p> <p>6 câu đầu : Quảng đời làm quan của Nguyễn Công Trứ.</p> <p>13 câu tiếp : Quảng đời khi cáo quan về hưu.</p> <p>II. Đọc – hiểu</p> <p>1. Cảm hứng chủ đạo</p> <p>Từ “ ngắt ngưỡng” : → thể cao chên vênh, không vũng, nghiêng ngã.</p> <p>→ tư thế, thái độ cách sống ngang tàng, vượt thế tục của con người.</p>

chi niên: Năm cõi áo mũ. Năm cáo quan về hưu.

- Diễn tích: *Người Tái thượng* – Chú thích 12.

1. Hãy giải thích nội dung ý nghĩa từ “ngát ngưỡng”? Từ nghĩa ấy em hãy xác định cảm hứng chủ đạo của bài thơ?

(hs trả lời cá nhân, gv nhận xét chốt ý)

2. Em hãy cho biết ý nghĩa câu mở đầu của bài thơ? Nhận xét cách biểu đạt của nhà thơ?

GV giảng: Nguyễn Công Trứ khẳng định vai trò trách nhiệm của mình với dân với nước. Đã làm trai thì phải “đầu đội trời chân đạp đất” làm việc gì có ích cho dân cho nước và vì điều này là một quan niệm đạo đức của các nhà nho mà NCT đã từng nói: Khấp trời đất dọc ngang, ngang dọc.

Nợ tang bồng vay trả, trả vay”

Cuộc đời NCT là cuộc đời say mê hành động mà lúc nào trong tâm khảm của nhà thơ cũng hiện ra một câu hỏi lớn:

“Đã mang tiếng ở trong trời đất
Phải có danh gì với núi sông”.

3. Tại sao tác giả coi việc làm quan là “vào lồng” nhưng lại tự hào tài thao lược của mình với các chức quan?

(hs suy nghĩ trả lời)

Gv giảng: tài năng của ông đủ làm ông cao ngạo nhưng ông thấy sự gò bó, sự trói buộc của chốn quan trường vẫn là trái với tính cách phóng đãng của ông.

Hết tiết 13, chuyển sang tiết 14

GV cho học sinh thảo luận nhóm 4’ đại diện nhóm trả lời, gv nhận xét chốt ý.

Nhóm 1:

Quảng đời về hưu, nhà thơ đã có cách sống và quan niệm sống như thế nào?

Nhóm 2 :

Em hãy nhận xét về cách sống và

Ngát ngưỡng: Là phong cách sống nhất quán của Nguyễn Công Trứ: Kể cả khi làm quan, ra vào nơi triều đình, và khi đã nghỉ hưu. Tác giả có ý thức rất rõ về tài năng và bản lĩnh của mình.

2. Quảng đời làm quan

“Vũ trụ nội mạc phi phận sự”

→ mọi việc trong trời đất đều là phận sự của ông.

Nguyễn Công Trứ khẳng định vai trò, trách nhiệm của mình với dân với nước.

=> Tuyên ngôn về chí làm trai của nhà thơ. Quan niệm sống là hành động.

- Nêu những việc mình đã làm ở chốn quan trường và tài năng của mình:

+ Tài học (thủ khoa).

+ Tài chính trị (tham tán, tổng đốc)

+ Tài quân sự (thao lược) đã làm ông thành “một tay” (con người nổi tiếng) về tài trí.

→ Tự hào mình là một người tài năng lỗi lạc, danh vị vẻ vang văn vẻ toàn tài.

=> 6 câu thơ đầu là lời từ thuật chân thành của nhà thơ lúc làm quan khẳng định tài năng và lí tưởng trung quân, lòng tự hào về phẩm chất, năng lực và thái độ sống tài tử, phóng khoáng khác đời ngạo nghễ của một người có khả năng xuất chúng. Hay thái độ sống của người quân tử bản lĩnh, đầy tự tin, kiên trì lí tưởng.

3. Quảng đời khi cáo quan về hưu

- Cách sống theo ý chí và sở thích cá nhân:

+ Cưỡi bò đeo đạc ngựa.

+ Đi chùa có gót tiên theo sau.

+ Khi ca, khi tửu, khi cật, khi tùng

→ giễu đời hưởng thú phiêu diêu trần tục.

- Quan niệm sống:

Không màng đến chuyện khen chê được mất của thế gian, sánh mình với bậc danh tướng, khẳng định lòng trung với vua, nhấn mạnh thái độ sống ngát ngưỡng.

<p>quan niệm sống của tác giả Nhóm 3. Em nhận xét về điều gì về thái độ sống của tác giả ở 3 câu thơ cuối?</p> <p>Nhóm 4: Từ “ngắt ngưỡng” được tác giả làm cảm hứng chủ đạo trong bài khẳng định điều gì?</p> <p>Gv hướng dẫn hs tổng kết.</p> <p>Nêu đặc sắc nghệ thuật của bài thơ?</p>	<p>Sống ung dung yêu đời vượt thế tục nhưng một lòng trung quân. - thái độ sống : + “chẳng trái Nhạc,..” + Nghĩa vua tôi cho trọn đạo sơ chung. + Trong triều ai ngắt ngưỡng như ông. → khẳng định tài năng sánh ngang bậc danh tướng. => Từ ngắt ngưỡng khẳng định cách sống tự do của bậc tài tử phong lưu, không ngần ngại khẳng định cá tính của mình. Thái độ sống ngắt ngưỡng đầy thách thức trước những tôn ti phép tắc khắc kỉ của XHPK.</p> <p>III. Tổng kết</p> <p>1. Nội dung Con người Nguyễn Công Trứ thể hiện trong hình ảnh “ngắt ngưỡng” : từng làm nên sự nghiệp lớn, tâm hồn tự do phóng khoáng, bản lĩnh sống mạnh, ít nhiều có sự phá cách về quan niệm sống, vượt qua khuôn sáo khắt khe của lễ giáo phong kiến.</p> <p>2. Đặc sắc nghệ thuật Sự phù hợp của thể hát nói với việc bày tỏ tư tưởng, tình cảm cảm tự do phóng túng, thoát ra ngoài khuôn khổ của tác giả.</p>
--	--

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố

Hệ thống hóa bài học.

5. Dặn dò

Học bài cũ, soạn bài mới : *Bài ca ngắn đi trên bãi cát* (Nguyễn Công Trứ).

Ngày soạn : 15/9/2017

Ngày dạy:

Tiết 15-16.

BÀI CA NGẮN ĐI TRÊN BÃI CÁT

(*Sa hành đoản ca*)

Cao Bá Quát

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Giúp học sinh hiểu được tâm trạng chán ghét của Cao Bá Quát đối với con đường mưu cầu danh lợi tầm thường và niềm khao khát đối với cuộc sống trong hoàn cảnh xã hội nhà Nguyễn bảo thủ, trì trệ.

- Hiểu được mối quan hệ giữa nội dung và nghệ thuật của bài thơ cổ thể.

- Rèn luyện và củng cố cách đọc hiểu, phân tích một văn bản văn học trung đại.

2. Kỹ năng: Phân tích thơ hát nói theo đặc trưng thể loại.

3. Thái độ: Trân trọng nhân cách cao đẹp của Cao Bá Quát.

B. Phương tiện

1. Giáo viên: Sgk, giáo án, đọc tài liệu tham khảo.

2. Học sinh: - Hs chủ tìm hiểu về tác giả, thể loại, đọc kĩ về tác phẩm.

C. Phương pháp: Nêu vấn đề, gợi mở, đàm thoại, thảo luận nhóm, thực hành, đọc diễn cảm...

D. Hoạt động dạy học

1. Ổn định tổ chức

Lớp	Tiết 15		Tiết 16	
	Sĩ số	HS vắng	Sĩ số	HS vắng
11A4				
11A5				
11A6				

2. Kiểm tra bài cũ

- Đọc thuộc lòng và diễn cảm bài thơ “*Bài ca ngắn đi trên bãi cát*”.

- Phân tích lối sống ngất ngưỡng của Nguyễn Công Trứ khi làm quan và khi về hưu?

3. Bài mới

Hoạt động 1. Hoạt động trải nghiệm

Cao Bá Quát là một trong những người nổi tiếng của Việt Nam ở đầu thế kỉ XIX. Ông nổi tiếng vì học giỏi, vì thơ hay vì chữ đẹp. Ông càng nổi tiếng hơn vì tư tưởng tự do phóng khoáng, bản lĩnh kiên cường, lối sống thanh cao mạnh mẽ. Người đời thường ca ngợi ông :

“ Văn như Siêu, Quát vô tiền Hán”

“ Nhất sinh đề thủ bách mai hoa “

Tuy nhiên Cao Bá Quát cũng đã rơi nước mắt trên đường đi tìm công danh cũng như tâm trạng chán ghét của một người tri thức trên đường đi tìm danh lợi. Để hiểu hơn về vấn đề này ta tìm hiểu bài mới.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
TIẾT 15	
<p>Hoạt động 2. Hoạt động hình thành kiến thức mới HS đọc tiêu dẫn và tóm tắt ý chính. GV chuẩn xác kiến thức. - Sinh thời Cao Bá Quát có hai câu thơ tỏ chí khí của mình, được xem là đây khí phách: <i>Thập tải luân giao cầu cỏ kiếm</i> <i>Nhất sinh đề thủ bách mai.</i> (Mười năm giao thiệp tìm gươm báu Một đời chỉ biết cúi đầu lạy hoa mai) Em hãy nêu hoàn cảnh sáng tác bài thơ? VHTĐ có: Côn sơn ca(Nguyễn Trãi) Long thành cầm giả ca (Nguyễn Du) có cùng thể loại. Hướng dẫn HS tìm văn bản thông</p>	<p>I. Tìm hiểu chung 1. Tác giả - Cao Bá Quát (1809 - 1855) Quê: làng Phú Thị, Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc quận Long Biên, Hà Nội). - Là người có tài, nổi tiếng văn hay chữ tốt và có uy tín lớn trong giới trí thức đương thời. - Là người có khí phách hiên ngang, có tư tưởng tự do, ôm ấp hoài bão lớn, mong muốn sống có ích cho đời. 2. Bài thơ - Hoàn cảnh sáng tác: Cao Bá Quát đi thi Hội. Trên đường vào kinh đô Huế, qua các tỉnh miền Trung đầy cát trắng (Quảng Bình, Quảng Trị), hình ảnh bãi cát dài, sóng biển, núi là những hình ảnh có thực gợi cảm hứng cho nhà thơ sáng tác bài thơ này. - Thể thơ: thể ca hành(thơ cổ Trung Quốc được tiếp thu vào Việt Nam).</p> <p>II. Đọc hiểu văn bản 1. Hình ảnh “bãi cát” và con người đi trên bãi cát</p>

qua trao đổi, thảo luận nhóm.

- Gọi HS đọc văn bản, GV nhận xét và hướng dẫn đọc lại.

Bãi cát và con người đi trên bãi cát được miêu tả như thế nào?

Theo em đây là cảnh thực hay cảnh biểu tượng?

Hình ảnh người đi trên bãi cát được miêu tả như thế nào? Chi tiết nào thể hiện được điều đó?

Hết tiết 15, chuyển sang tiết 16

Gv hướng dẫn hs tìm hiểu tâm trạng và suy nghĩ của lữ khách đi trên bãi cát:

Hãy giải thích nội dung và chỉ ra sự liên kết của 6 câu thơ:

“ Không học được tiên ông phép ngữ...

Người say vô số tỉnh bao người”

Gv cho hs thảo luận trình bày theo nhóm.

Định hướng:

Tâm trạng người lữ khách trên bãi cát như thế nào?

Tâm trạng đó được bộc lộ như thế nào?

Em hiểu cụm từ “đường danh lợi” là như thế nào trong XHPK?

Phân tích ý nghĩa biểu tượng của khúc đường cùng? Tâm trạng nhà thơ?

Hình ảnh thiên nhiên được miêu tả có dụng ý gì?

Câu cuối mang ý nghĩa gì?

- “Bãi cát dài lại bãi cát dài” : mệnh mông đường như bất tận, nóng bỏng.

→ Hình ảnh tả thực: đẹp nhưng dữ dội, khắc nghiệt đã gợi ý cho nhà thơ sáng tác bài thơ này.

→ Hình ảnh biểu tượng: con đường đầy khó khăn mà con người phải vượt qua để đi đến danh lợi.

- Hình ảnh người đi trên bãi cát:

+ Đi một bước như lùi một bước: nổi vất vả khó nhọc

+ Không gian đường xa, bị bao vây bởi núi sông, biển

+ Thời gian: mặt trời lặn vẫn còn đi.

+ Nước mắt rơi → khó nhọc, gian truân.

=> Sự tât tã, bươn chải dần thân để mưu cầu công danh, sự nghiệp.

2. Tâm trạng và suy nghĩ của lữ khách khi đi trên bãi cát

“Không học được....giận khôn vui”

Nhịp điệu đều, chậm, buồn: tác giả tự giận mình không có khả năng như người xưa, mà phải tự hành hạ mình, chán nản mệt mỏi vì công danh- lợi danh.

- “Xưa nay phùng....bao người”

- Câu hỏi tu từ, hình ảnh gợi tả(hơi men)

→ Sự căm dỗ của danh lợi đối với con người. Vì công danh, lợi danh mà con người bôn tẩu ngược xuôi. Danh lợi cũng là thứ rượu thom làm say lòng người.

=> Sự chán ghét, khinh bỉ của Cao Bá Quát đối với phùng danh lợi. Câu hỏi nhà thơ như trách móc, như giận dữ, như lay tỉnh người khác nhưng cũng tự hỏi bản thân.

Ông đã nhận ra tính chất vô nghĩa của lối học khoa cử, con đường công danh đương thời vô nghĩa, tầm thường.

- “ Bãi cát dài...oi...”

Câu hỏi tu từ cũng là câu cảm thán thể hiện tâm trạng băn khoăn, dậm dứ giữa việc đi tiếp hay dừng lại.

- Khúc đường cùng : ý nghĩa biểu tượng → nỗi tuyệt vọng của tác giả. Ông bất lực vì không thể đi tiếp mà cũng không biết phải làm gì. Áp ủ khát vọng cao cả nhưng ông không tìm được con đường để thực hiện khát vọng đó.

Hay đó là niềm khao khát thay đổi cuộc sống

- Hình ảnh thiên nhiên: phía bắc, phía nam đều đẹp nhưng đều khó khăn, hiểm trở.

- “Anh đứng làm chi trên bãi cát?..” câu hỏi mệnh lệnh cho bản thân → phải thoát ra khỏi bãi cát danh lợi đầy nhọc nhằn chông gai mà vô nghĩa.

Nhịp điệu thơ lúc nhanh, lúc chậm. lúc dàn trải, lúc dứt khoát→ thể hiện tâm trạng suy tư của con đường danh lợi mà nhà thơ đang đi.

=> Hình tượng kẻ sĩ cô độc, lẻ loi đầy trần trở nhưng kì vĩ, vừa quả quyết vừa tuyệt vọng trên con đường đi tìm chân

<p>Nhận xét giá trị nghệ thuật trong bài thơ?</p> <p>Qua phân tích bài thơ em hãy nêu ý nghĩa của bài thơ?</p> <p>HS đọc ghi nhớ SGK.</p>	<p>lí đầy chông gai.</p> <p>3. Nghệ thuật</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thơ cổ thể , hình ảnh biểu tượng giàu ý nghĩa. - Phương pháp đối lập, sáng tạo trong việc dùng điển cố điển tích. <p>4. Ý nghĩa văn bản</p> <p>Bài thơ là khúc ca mang đậm tính nhân văn của một người cô đơn tuyệt vọng trên đường đời thể hiện qua hình ảnh bãi cát dài, con đường cùng và hình ảnh người đi trên bãi cát.</p> <p>III. Tổng kết</p> <p>Ghi nhớ (SGK).</p>
---	---

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố

- Đọc lại văn bản. Diễn xuôi.
- Đọc diễn cảm.
- Khái quát chân dung nhà thơ qua bức tranh tâm trạng người đi trên cát.

5. Dặn dò

- Nắm nội dung bài học.
- Tập bình những hình ảnh biểu tượng mình tâm đắc nhất.
- Chuẩn bị bài : LUYỆN TẬP THAO TÁC LẬP LUẬN PHÂN TÍCH.

Ngày soạn : 16/9/2017

Ngày dạy:

Tiết 17.

LUYỆN TẬP THAO TÁC LẬP LUẬN PHÂN TÍCH

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Củng cố và nâng cao tri thức về thao tác lập luận phân tích.
- Biết cách vận dụng phân tích một vấn đề chính trị, xã hội, hoặc văn học.

2. Kỹ năng

- Nhận diện và chỉ ra sự hợp lí, nét đặc sắc của cách phân tích trong văn bản.
- Viết đoạn văn phân tích phát triển một ý cho trước.

3. Tư duy, thái độ

- Có ý thức và thói quen phân tích đề, lập dàn ý trước khi làm bài.

B. Phương tiện

1. Giáo viên

- SGK, SGV ngữ văn 11, Giáo án.

2. Học sinh

Học sinh chủ động tìm hiểu bài học trước theo hệ thống câu hỏi sgk và định hướng của gv.

C. Phương pháp: Nêu vấn đề, gợi mở, đàm thoại, thảo luận nhóm, thực hành.

D. Hoạt động dạy học

1. Ôn định tổ chức

Lớp	Số	HS vắng
-----	----	---------

11A4		
11A5		
11A6		

2. Kiểm tra bài cũ

- Hình tượng bãi cát và con người đi trên bãi cát?
- Tâm trạng của Cao Bá Quát qua bài thơ?
- Những đặc sắc về nghệ thuật của bài thơ?

3. Bài mới

Hoạt động 1. Hoạt động trải nghiệm

Tiết trước ta học bài “Thao tác lập luận phân tích”, để củng cố lí thuyết, hôm nay ta học bài “Luyện tập thao tác lập luận phân tích”.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>Hoạt động 3. Hoạt động thực hành Gv cho hs ôn tập lại phân lí thuyết.</p> <p>GV hướng dẫn hs giải bài tập sgk. Nhóm 1.</p> <p>Bài tập 1. - Yêu cầu: +Làm dàn ý theo một logic thống nhất, hợp lý. +Xác định được các luận điểm, luận cứ cần trình bày.</p> <p>- Tự cao: tự cho mình là hơn người, và tỏ ra coi thường người khác.</p>	<p>I. Ôn tập phần lí thuyết 1. Thế nào là lập luận phân tích? 2. Cách thực hiện thao tác lập luận phân tích?</p> <p>II. Bài tập Bài tập 1. a/ Những biểu hiện và tác hại của thái độ tự ti: - Giải thích khái niệm tự ti, phân biệt tự ti với khiêm tốn. + Tự ti: Tự đánh giá mình kém và thiếu tự tin. + Khiêm tốn: Có ý thức và thái độ đúng mức trong việc đánh giá bản thân, không tự mãn tự kiêu, không tự cho mình là hơn người - Những biểu hiện của thái độ tự ti. + Không dám tin tưởng vào năng lực của mình. + Nhút nhát tránh chỗ đông người. + Không dám mạnh dạn đảm nhận công việc được giao. - Tác hại của thái độ tự ti. Không dám khẳng định mình. b/ Những biểu hiện và tác hại của thái độ tự phụ. - Giải thích khái niệm tự phụ, phân biệt tự phụ với tự tin. + Tự phụ: Tự đánh giá quá cao tài năng thành tích, do đó coi thường mọi người. + Tự tin: Tin vào bản thân mình. - Những biểu hiện của thái độ tự phụ. - Tác hại của thái độ tự phụ. + Luôn đề cao quá mức bản thân. + Luôn tự cho mình là đúng. + Khi làm gì đó lớn lao thì tỏ ra coi thường người khác. - Tác hại của tự phụ : Làm cho mọi người xung quanh ghét.</p>

<p>Nhóm 2. Bài tập 2. Yêu cầu: + Làm dàn ý: xác định được nội dung cần trình bày trong bài viết. + Tìm các ý và sắp xếp theo một hệ thống logic phù hợp với yêu cầu đề bài.</p>	<p>c/ Xác định thái độ hợp lý: Đánh giá đúng bản thân để phát huy mặt mạnh, hạn chế và khắc phục mặt yếu. Bài tập 2. Đoạn văn viết cần đảm bảo các ý cơ bản sau: - Nghệ thuật sử dụng từ ngữ giàu hình tượng và cảm xúc qua các từ: Lôi thôi, ậm ọe. - Đảo trật tự cú pháp. - Sự đối lập giữa hình ảnh sĩ tử và quan trường. - Cảm nhận về cảnh thi cử ngày xưa. → Nên chọn viết đoạn văn theo cấu trúc: Tổng - phân - hợp: + Giới thiệu hai câu thơ và định hướng phân tích. + Phân tích cụ thể nghệ thuật sử dụng từ ngữ, hình ảnh, phép đảo cú pháp. + Nêu cảm nhận về chế độ thi cử ngày xưa dưới chế độ thực dân phong kiến.</p>
--	--

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố

Hệ thống hóa bài học.

5. Dặn dò

- Làm bài tập vào vở

- Soạn bài mới : Đọc thêm : CHẠY GIẶC (Nguyễn Đình Chiểu), BÀI CA PHONG CẢNH HƯƠNG SƠN (Chu Mạnh Trinh).

Ngày soạn : 17/9/2017

Ngày dạy:

Tiết 18. Đọc thêm.

- **CHẠY GIẶC**

Nguyễn Đình Chiểu

- **BÀI CA PHONG CẢNH HƯƠNG SƠN**

Chu Mạnh Trinh

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

Bài 1.

- Cảm nhận được cảnh “ xẻ nghé tan đàn” ; những mất mát của nhân dân khi giặc đến và thấy được thái độ tình cảm của tác giả.

- Hiểu được nghệ thuật tả thực kết hợp với khái quát sử dụng hình ảnh ngôn từ.

Bài 2.

- Cảm nhận được cảnh vật nên thơ nên họa của Hương Sơn. Thấy được tấm lòng thành kính trang nghiêm với tình yêu quê hương đất nước tươi đẹp.

- Cách sử dụng từ tạo hình, kết hợp với giọng khoan thai nhẹ nhàng như ru, như mời mọc.

2. Kỹ năng

Đọc hiểu bài thơ theo đặc trưng thể loại.

Nắm được bố cục bài hát nói. Đọc hiểu bài thơ theo thể hát nói.

3. Tư duy, thái độ

Giáo dục hs về tình yêu quê hương đất nước qua cảnh đẹp của đất nước, căm thù quân xâm lược.

B. Phương tiện

1. Giáo viên

Sgk, giáo án, đọc tài liệu tham khảo.

2. Học sinh

- Hs chủ động tìm hiểu về tác giả, thể loại, đọc kĩ về tác phẩm.

C. Phương pháp: Nêu vấn đề, gợi mở, đàm thoại, thảo luận nhóm, thực hành, đọc diễn cảm...

D. Hoạt động dạy học

1. Ổn định tổ chức

Lớp	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

2. Kiểm tra bài cũ : Không

3. Bài mới

Hoạt động 1. Hoạt động trải nghiệm

Tình yêu quê hương đất nước là sợi chỉ đỏ xuyên suốt văn học trung đại Việt Nam. Hãy cùng tìm hiểu những sắc thái tình cảm của lòng yêu nước qua các bài đọc thêm : *Chạy giặc* (Nguyễn Đình Chiểu), *Bài ca phong cảnh Hương Sơn* (Chu Mạnh Trinh).

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Hoạt động 2. Hoạt động hình thành kiến thức mới HS đọc tiểu dẫn . Nắm nội dung cơ bản. GV hướng dẫn HS đọc văn bản. Chú ý giọng đọc: chậm rãi, thể hiện niềm đau xót, phẫn nộ. HS thảo luận nhóm, tìm hiểu nội dung văn bản qua hệ thống câu hỏi SGK. Nhóm 1. Cảnh đất nước và nhân dân khi giặc Pháp đến xâm lược được miêu tả như thế nào? Nhóm 2.	Bài I. Chạy giặc (Nguyễn Đình Chiểu) I. Tiểu dẫn (SGK) II. Đọc hiểu văn bản 1. Định hướng nội dung và nghệ thuật a. Nội dung - Cảnh đau thương của đất nước được hiện lên qua những hình ảnh: + Lũ trẻ lơ xơ chạy + Đàn chim dáo dác bay. + Bến Ghé tan bọt nước. + Đồng Nai nhuộm màu mây. → Hình ảnh chân thực dựng, lên khung cảnh hoảng loạn của nhân dân, sự chết chóc, tang thương của đất nước trong buổi đầu có thực dân Pháp xâm lược. - Tâm trạng của tác giả: Đau buồn, xót thương

Tâm trạng và tình cảm của tác giả trong hoàn cảnh đất nước có giặc ngoại xâm?

Nhóm 3.

Phân tích thái độ của nhà thơ trong hai câu thơ kết?

Qua bài thơ, em hãy nêu đặc sắc nghệ thuật của bài thơ?

Em hãy nêu ý nghĩa văn bản?

HS đọc tiểu dẫn . GV hướng dẫn HS tìm hiểu chung về tác giả, di tích Chùa Hương và tác phẩm

GV hướng dẫn HS đọc văn bản.
Chú ý giọng đọc khoan khoái, cảm giác lâng lâng, tự hào.

Định hướng nội dung và nghệ thuật cần tìm hiểu qua tổ chức thảo luận nhóm theo câu hỏi SGK

Nhóm 1.

Nội dung của 4 câu thơ đầu? Cảnh Hương được giới thiệu thông qua những hình thức giá trị nghệ thuật nào?

trước cảnh nước mắt nhà tan.

- Thái độ của tác giả: Căm thù giặc xâm lược. Mong mỏi có người hiền tài đứng lên đánh đuổi thực dân, cứu đất nước thoát khỏi nạn này.

→ Lòng yêu nước, lòng căm thù giặc của Nguyễn Đình Chiểu.

b. Nghệ thuật

- Tả thực kết hợp với khái quát, lựa chọn từ ngữ, hình ảnh.

- Biện pháp đối lập, câu hỏi tu từ.

2. Ý nghĩa văn bản

Bài thơ gọi lại một thời đau thương của dân tộc, gọi lòng căm thù kẻ thù xâm lược.

Bài 2. Bài ca phong cảnh Hương Sơn

(Chu Mạnh Trinh)

I. Tiểu dẫn

1. Tác giả

- Chu Mạnh Trinh (1862- 1905)

- Quê quán: làng Phú Thị- Đông Yên phủ Khoái Châu nay thuộc huyện Văn Giang Hưng Yên.

- Không chỉ giỏi về thơ mà còn là một nhà kiến trúc nổi tiếng.

2. Bài thơ

- Đây là một trong ba bài thơ ông viết về Hương Sơn vào dịp ông đứng trông coi trùng tu, tôn tạo quần thể danh thắng nơi đây.

- Bài thơ làm theo thể hát nói, có biến thể.

II. Đọc hiểu văn bản

1. Đọc

2. Định hướng nội dung và nghệ thuật

a. Cái thú ban đầu đến với Hương Sơn

- Câu hỏi tu từ: Vừa giới thiệu, vừa khẳng định.

- Phép lặp: Giới thiệu khái quát cảnh chùa Hương.

+ Thể giới cảnh bụt - cảnh tôn giáo.

+ Danh lam thắng cảnh số 1 của nước Nam.

- Cảnh vật cụ thể của Hương Sơn:

+ Phép nhân hoá: Chim *thỏ thẻ*; cá *lững lờ*.

+ Hình ảnh ẩn dụ, biện pháp tu từ đối: Tạo sắc thái huyền diệu.

→ Cảnh như có hồn, nhuộm màu Phật giáo. phảng phất sự biến hóa thần tiên.

+ Điệp từ *này*; cách ngắt nhịp 4/3, nghệ thuật so sánh, dùng từ láy, từ tượng hình gợi cảm.

→ Sự hăm hở, niềm yêu thích và khả năng tạo hình sinh động, biến hoá của tác giả. Câu thơ giàu chất

<p>Nhóm 2. Tâm trạng và cảm xúc của tác giả khi đến với Hương Sơn như thế nào?</p> <p>Nhóm 3. Nêu đặc sắc nghệ thuật của bài thơ?</p> <p>Qua đọc hiểu bài thơ, em hãy rút ra ý nghĩa của bài thơ ?</p>	<p>hội họa, cảm hứng thẩm mỹ, gây sự ngỡ ngàng, thể hiện lòng yêu thiên nhiên và lòng tự hào về Nam thiên đệ nhất động của tác giả.</p> <p>b. Nội lòng của du khách</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xúc động thành kính. Cảm hứng tôn giáo đầy trang nghiêm đối với đạo Phật. - Cảm hứng thiên nhiên chan hoà với cảm hứng tôn giáo và lòng tín ngưỡng Phật giáo. Càng xa càng lưu luyến mê say. <p>3. Nghệ thuật</p> <p>Sử dụng từ tạo hình, giọng thơ nhẹ nhàng, sử dụng nhiều kiểu câu khác nhau, ngữ điệu tự do, phù hợp với tư tưởng phóng khoáng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bài ca là một sự phong phú về giá trị nhân bản cao đẹp trong thế giới tâm hồn của thi nhân. Tình yêu mến cảnh đẹp gắn với tình yêu quê hương đất nước của tác giả.
--	---

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố

- HS đọc lại bài thơ: Đọc diễn cảm. Học thuộc lòng.

5. Dặn dò

- Học thuộc bài thơ, soạn bài theo hệ thống câu hỏi sgk.

Ngày soạn : 18/9/2017

Ngày dạy:

Tiết 19.

TRẢ BÀI VIẾT SỐ 1

RA ĐỀ BÀI VIẾT SỐ 2 (nghị luận văn học - làm ở nhà)

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Chữa nội dung: Giúp HS hiểu đề và cách trình bày một bài văn nghị luận.
- Chữa lỗi câu và diễn đạt: Giúp HS khắc phục được một số lỗi cơ bản, từ đó biết sửa chữa và viết văn tốt hơn.
- Hướng dẫn bài viết số 2 HS làm ở nhà.

2. Kỹ năng

Kỹ năng làm bài văn nghị luận xã hội.

3. Tư duy, thái độ

Có thái độ đúng để làm bài sau tốt hơn.

B. Phương tiện

- GV: SGK, SGV, thiết kế dạy học, tài liệu tham khảo...
- HS: Vở soạn, sgk, vở ghi.

C. Phương pháp: GV tổ chức giờ dạy theo cách kết hợp các phương pháp: gợi tìm, kết hợp các hình thức trao đổi thảo luận, trả lời các câu hỏi.

D. Hoạt động dạy học

1. Ôn định tổ chức

Lớp	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

2. Kiểm tra bài cũ : Không.

3. Bài mới

Hoạt động 1. Hoạt động trải nghiệm

Phản trả bài văn số 1 sẽ giúp các em hiểu rõ những ưu, khuyết điểm của bài làm để củng cố kiến thức và kỹ năng về văn nghị luận. Từ đó rút kinh nghiệm về cách phân tích đề, lập dàn ý bài văn nghị luận, viết được bài văn nghị luận có tính sáng tạo.

Phần I: Trả bài viết số 1

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>Hoạt động 3. Hoạt động thực hành GV đọc và chép đề lên bảng. HS xác định nội dung cần làm</p> <p>- sỜ bụi tr^n thuốc kiỐu bụi lụm v'n nưo? - Ngêi viỐt cẶn Ồ cẾp Ồn nh÷ng néi dung g×? - Ph'm vi dẾN chỘng, t liỔu cẶn huy Ếng? - C_s phư-ng ph_p cẶn huy Ếng trong qu_s tr_xnh lụm v'n? Ph-ng ph_p nưo lụ chñ yỔu? - Gọi 3 hs lên bảng trình bày dàn ý bài viết. - hs khác bổ sung. Hãy xác định: - Luận đề. - Nghĩa của từ quan trọng. - Tìm ý triển khai</p> <p>- Giải thích nghĩa đen và nghĩa bóng của câu nói - Khẳng định câu nói trên là đúng hay sai? Vì sao?</p>	<p>ĐỀ BÀI Suy nghĩ của em về nhận định sau: “ Phải chăng, bạn là người đến với ta khi mọi người đã bỏ ta đi ?”.</p> <p>I. Phân tích Ồ</p> <p>1. KiỐu bụi: NLXH về một tư tưởng đạo lí</p> <p>2. Néi dung: Tình bạn chân chính- điều k thể thiếu trong cs mỗi con người</p> <p>3. Ph'm vi dẾN chỘng, t liỔu: - KiỔn thạc thùc tỖ cs và bản thân</p> <p>4. C_s, c phư-ng ph_p: Gt, pt, cm</p> <p>II. Dàn ý (phân ra đề)</p> <p>III. Nhận xét</p> <p>1. Ưu điểm - s_a s_e hs nhỀn thạc Ồ đưoc kiỐu bụi. - Nhìn chung các em hiểu đề, biết cách triển khai ý. - Nắm được nội dung và ý nghĩa câu nói.</p>

- Mở rộng vấn đề.
- Em cịn n^{au} ý g^x ẽ ph^çn mẽ b^{ui}?

- C^sc ý ch^ýnh c^çn n^{au} ẽ ph^çn th^çn b^{ui}?

- Em cịn n^{au} ý g^x ẽ ph^çn k^õt b^{ui}?

GV nhận xét những ưu điểm, nhược điểm bài viết. Đánh giá kết quả.
nh^ẽn x^đt chung b^{ui} vi^õt c^õa HS

GV nh^ẽn x^đt c^õ th^ó v^ò k^õt qu^ả b^{ui} l^um c^õa hs.

GV s^õa ch⁼a m^{ét} s^è l^ị trong b^{ui} vi^õt c^õa HS.

GV n^{au} m^{ét} s^è l^ị c^õ th^ó trong b^{ui} vi^õt c^õa hs v^à s^õa l^ị.

GV ^đăc v^à bi^óu d^ư-ng b^{ui} l^um t^èt.

GV y^âu c^çu hs xem lⁱ b^{ui}, ^đăc k^ĩ l^êi ph^á ^đó t^ừ r^{ót} kinh nghi^õm, trao ^đæi b^{ui} v^ới b^ln ^đó h^{ăc} t^êp.

- Lấy được một số dẫn chứng để minh họa cho luận đề.
- Giải thích được nghĩa của từng từ, câu quan trọng và tiêu biểu trong đề bài để làm tiền đề cho sự phân tích và nêu cảm nhận cá nhân.

- Nhi^{ều} b^{ui} vi^õt b^éc l^é c^qm x^óc ch^çn th^unh, ng[«]n ng[÷] di^õn ^đt bi^óu c^qm.

2. Nhược điểm

- Bài viết chưa mở rộng, chưa bày tỏ được ý kiến của mình một cách cụ thể và rõ ràng.

- Diễn đạt đôi chỗ còn chung chung, mờ nhạt.

- Chưa biết triển khai ý, nên bài viết hầu như chỉ mới dừng lại ở cách cắt nghĩa câu nói.

- Phần liên hệ bản thân còn yếu.

- Nhi^{ều} hs cha bi^õt ph^çn chia bè c^õc b^{ui} h^ìp l^ý.

- M^{ét} s^è b^{ui} c^çn sai nhi^{ều} l^ị ch^ýnh t^q, c^õu v^à di^õn ^đt, vi^õt hoa tⁱy tⁱõn..

IV. Ch⁼a l^ị

- L^ị ch^ýnh t^q

- L^ị v^ò c^õu

- L^ị di^õn ^đt

(Bài làm của hs)

V. ^đăc v^à bi^óu d^ư-ng b^{ui} l^um t^èt

* Th^èng k^á:

	11A4	11A5	11A6
Điểm giỏi			
Điểm khá			
Điểm TB			
Điểm kém			

VI. Tr^ả b^{ui}

Phần 2: ra đề bài làm văn số 2 (hs làm bài ở nhà)

BÀI LÀM VĂN SỐ 2

A. MỤC TIÊU ĐỀ KIỂM TRA

- Thu thập thông tin để đánh giá mức độ kiến thức một số lớp 11 giữa HKI - năm học 2014 - 2017

- Đề hướng vào một số nội dung kiến thức, kĩ năng trọng tâm của chương trình Ngữ văn HS mới được học trong chương trình lớp 11, với mục đích kiểm tra năng lực tạo lập văn bản, năng lực cảm nhận hình tượng văn học của HS thông qua hình thức kiểm tra tự luận.

Cụ thể, đề kiểm tra nhằm đánh giá trình độ học sinh theo các chuẩn sau:

- **Làm văn:** Nắm vững cách làm một bài văn NLVH: từ phân tích đề, lập dàn ý, vận dụng thao tác lập luận phân tích (*chủ đạo*) để làm rõ thân phận và phẩm chất người phụ nữ qua ba bài thơ: *Bánh trôi nước*, *Tự tình II* của Hồ Xuân Hương và *Thương vợ* của Trần Tế Xương

B. HÌNH THỨC ĐỀ KIỂM TRA

Hình thức : tự luận.

Cách tổ chức kiểm tra: cho học sinh làm bài ở nhà

C. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA

Mức độ Chủ đề	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng		Tổng
			Thấp	Cao	
Làm văn				Vận dụng kiến thức đọc hiểu văn bản văn học và kỹ năng tạo lập văn bản để viết bài văn nghị luận văn học. (<i>phân tích số phận và phẩm chất của người phụ nữ qua ba bài thơ</i>)	
Số câu:				1	1
Số điểm:				10	10
Tỷ lệ:				100%	100%
Tổng số câu:				1	1
Tổng số điểm				10	10
Tỷ lệ:				100%	100%

D. BIÊN SOẠN ĐỀ

ĐỀ BÀI LÀM VĂN SỐ 2- MÔN NGỮ VĂN 11- CHƯƠNG TRÌNH CHUẨN

Đề bài:

Hình ảnh người phụ nữ Việt Nam thời xưa qua ba bài thơ “Bánh trôi nước”, “ Tự tình”(bài II) của Hồ Xuân Hương và “Thương vợ” của Trần Tế Xương.

-----Hết-----

E. HƯỚNG DẪN CHẤM

1. Yêu cầu kĩ năng

Hiểu đề, biết cách làm bài văn nghị luận văn học. Biết phân tích dẫn chứng để làm sáng tỏ vấn đề. Bố cục rõ ràng, lập luận chặt chẽ. Hành văn trôi chảy. Văn viết có cảm xúc. Không mắc các lỗi diễn đạt, dùng từ, ngữ pháp, chính tả.

2. Yêu cầu về kiến thức

Thí sinh có thể trình bày theo nhiều cách khác nhau nhưng phải làm nổi bật được những ý cơ bản sau

Sau đây là một số gợi ý:

a. Mở bài

- Hình ảnh người phụ nữ trong văn học nói chung.
- Cảm hứng về người phụ nữ Việt Nam thời xưa qua ba bài thơ “Bánh trôi nước”, “Tự tình”(bài II) của Hồ Xuân Hương và “Thương vợ” của Trần Tế Xương.

b. Thân bài

- * Số phận bất hạnh, chịu nhiều thiệt thòi, gian nan, vất vả dưới chế độ phong kiến bất công, ngang trái.
- “Bánh trôi nước”: Thân phận trôi nổi lênh đênh không có quyền quyết định tình duyên của mình. => Mang dáng dấp của người phụ nữ tội nghiệp trong ca dao.
- Bài “Tự tình II”, người phụ nữ phải sống kiếp vợ lẽ cô đơn, tủi nhục, bẽ bàng; Nỗi buồn về thân phận, về tình duyên và hạnh phúc gia đình. => những điều quan trọng và có ý nghĩa nhất đối với người phụ nữ.
- Bài “Thương vợ”, người phụ nữ phải gánh vác mọi việc nặng nhọc trong gia đình thay cho chồng, vất vả, lam lũ để nuôi chồng, nuôi con. => nỗi gian truân vì gánh nặng gia đình.
- * Người phụ nữ với nhiều phẩm chất tốt đẹp và khao khát yêu đương:
 - Thơ Hồ Xuân Hương:
 - + Khát khao tình yêu thương và được yêu thương.
 - + Bài “Tự tình II”: người phụ nữ chỉ oán trách số phận chứ không hề oán trách người đàn ông, ý thức về vẻ đẹp của bản thân, khao khát hạnh phúc trọn vẹn...
 - Bài “Thương vợ”: yêu thương chồng con, chịu thương chịu khó, giàu đức hy sinh, chấp nhận hy sinh bản thân mà không hề kêu ca, phàn nàn... Vẻ đẹp truyền thống của người phụ nữ Việt Nam
 - * Cảm nhận của người viết: Cảm thông, thương xót, chia sẻ, nể phục, ngợi ca.

c. Kết bài:

- Khẳng định giá trị của 3 bài thơ.
- Liên hệ với phẩm chất của người phụ nữ ngày nay.

Nội dung đánh giá	Mức độ kết quả cần đạt				
	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém
Nội dung	Tiêu chí	Tiêu chí	Tiêu chí	Tiêu chí	Tiêu chí
	- Bố cục rõ ràng, lập luận chặt chẽ,	- Bố cục rõ ràng, lập luận tương đối	- Bố cục, lập luận chưa rõ	- Mắc lỗi bố cục, lập luận,	Không làm hoặc hoàn

<p>diễn đạt lưu loát, có cảm xúc và sáng tạo; có thể còn một vài sai sót về chính tả, dùng từ.</p> <p>- Phân tích được đầy đủ những đặc sắc về nội dung của ba bài thơ.</p> <p>Điểm: 8 – 10</p>	<p>chặt chẽ; còn mắc một số lỗi về chính tả, dùng từ, ngữ pháp.</p> <p>- Phân tích được đầy đủ những đặc sắc về nội dung của ba bài thơ nhưng chưa sâu.</p> <p>Điểm: 6,5– 7,75</p>	<p>ràng, mắc nhiều lỗi về chính tả, dùng từ, ngữ pháp.</p> <p>- Phân tích được đầy đủ những đặc sắc về nội dung của ba bài thơ nhưng chưa sâu, còn mắc lỗi về chính tả, diễn đạt.</p> <p>Điểm: 5 – 6,25</p>	<p>rất nhiều lỗi về diễn đạt.</p> <p>- Chưa hiểu vấn đề, diễn đạt không rõ ý, chưa phân tích được hai bài thơ .</p> <p>Điểm: 3,5 - 4,75</p>	<p>toàn lạc đề.</p> <p>Điểm: 0- 3,25</p>
--	---	--	--	---

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố

- Ôn lại kiến thức lý thuyết làm văn: Thao tác lập luận phân tích, lập dàn ý bài văn nghị luận...

5. Dặn dò

- Đọc lại các bài thơ *Bánh trôi nước*, *Tự tình* (Bài II) - Hồ Xuân Hương và *Thương vợ* - Trần Tế Xương. Nắm chắc nội dung.

- Nộp bài sau một tuần.

- Chuẩn bị bài : *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* (Nguyễn Đình Chiểu).

Ngày soạn : 26/9/2017
Ngày dạy:
Tiết 20-21- 22.

VĂN TẾ NGHĨA SĨ CÀN GIUỘC *Nguyễn Đình Chiểu*

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Nắm được những nét chính về cuộc đời, nghị lực, nhân cách và giá trị thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu.
- Cảm nhận được vẻ đẹp bi tráng của bức tượng đài nông dân nghĩa sĩ có một không hai trong lịch sử văn học Trung đại. Cảm nhận được tiếng khóc bi tráng của Nguyễn Đình Chiểu trong một thời kỳ lịch sử đau thương nhưng vĩ đại của dân tộc.
- Hiểu được giá trị nghệ thuật của bài văn tế: tính trữ tình, nghệ thuật tương phản và việc sử dụng ngôn ngữ.

2. Kỹ năng

- Đọc hiểu bài văn tế theo đặc trưng thể loại.

3. Tư duy, thái độ

- Kính trọng nhân cách, tài năng Đồ Chiểu. Biết ơn những con người hi sinh vì Tổ quốc.

B. Phương tiện

- GV: SGK, SGV, thiết kế dạy học, tài liệu tham khảo...
- HS: Vở soạn, sgk, vở ghi.

C. Phương pháp: Nêu vấn đề, gợi mở, đàm thoại, thảo luận nhóm, thực hành, đọc diễn cảm...

GV phối hợp các phương pháp dạy học tích cực trong giờ dạy

D. Hoạt động dạy học

1. Ôn định tổ chức

Lớp	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

2. Kiểm tra bài cũ: Không

3. Bài mới

Hoạt động 1. Hoạt động trải nghiệm

Khi viết về Nguyễn Đình Chiểu, Phạm Văn Đồng viết: *Trên đời có những ngôi sao sáng khác thường, nhưng con mắt của chúng ta phải chăm chú thì mới thấy được, và càng nhìn càng thấy sáng.* Văn thơ Nguyễn Đình Chiểu cũng vậy, có người chỉ biết Nguyễn Đình Chiểu là tác giả Lục Vân Tiên mà còn rất ít biết về thơ văn yêu nước của ông- khúc ca hùng tráng của phong trào chống bọn xâm lược Pháp lúc chúng đến bờ cõi nước ta cách đây hơn một trăm năm... và “Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc” là một kiệt tác, là bài văn tế hay nhất, bi tráng nhất trong văn học Việt Nam trung đại.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
	TIẾT 20
Hoạt động 2. Hoạt động hình thành kiến thức mới Hướng dẫn học sinh tìm hiểu về cuộc đời nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu. + GV: Giới thiệu bài: dẫn lời ông Phạm Văn Đồng và cho học sinh xem tranh chân dung Nguyễn Đình Chiểu + GV: Gọi học sinh đọc tiểu sử ở Nguyễn Đình Chiểu SGK, tóm tắt những điểm chính. + GV: Những bài học từ cuộc đời ông? Hướng dẫn học sinh tìm hiểu về sự nghiệp thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu. - Thao tác 1: Tìm hiểu về Những tác phẩm chính của Nguyễn Đình Chiểu. + HS: Đọc về sự nghiệp thơ văn Nguyễn Đình Chiểu ở SGK. + HS: Kể tên những tác phẩm chính của ông theo thời gian: trước và sau 1859.	PHẦN MỘT : TÁC GIẢ I. CUỘC ĐỜI - Nguyễn Đình Chiểu sinh năm 1822 tại làng Tân Thới, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định (nay là TP HCM), mất năm 1888 tại Bến Tre. - Cuộc đời gặp nhiều bất hạnh, mất mát. - Là một con người giàu niềm tin và nghị lực, vượt qua số phận để giúp ích cho đời: bị mù nhưng ông vẫn mở trường dạy học, bốc thuốc chữa bệnh giúp dân, làm thơ... - Năm 1859 khi Pháp chiếm Gia Định, Nguyễn Đình Chiểu về Cần Giuộc, rồi về Bến Tre, ông vẫn đứng vững trên tuyến đầu của cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, cùng các lãnh tụ nghĩa quân bàn mưu kế đánh giặc và sáng tác những văn thơ cháy bỏng căm thù. ➔ Cuộc đời Nguyễn Đình Chiểu là một tấm gương sáng ngời về: - Nghị lực phi thường vượt lên số phận. - Lòng yêu nước thương dân. - Tinh thần bất khuất trước kẻ thù. II. SỰ NGHIỆP THƠ VĂN 1. Những tác phẩm chính <i>a. Trước khi Pháp xâm lược</i> - Lục Vân Tiên - Dương Từ - Hà Mậu ➔ Truyền bá đạo lý làm người. <i>b. Sau khi Pháp xâm lược</i> Chạy giặc, Văn tế Cần Giuộc, Văn tế Trương Định, thơ điệu Trương Định, thơ điệu Phan Tòng, Ngư, Tiều y thuật

<p>- Thao tác 2: Tìm hiểu về Nội dung thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu. + HS: Đọc nội dung thơ văn. + HS: Xác định những nội dung chính, tìm dẫn chứng minh họa + GV: Yêu cầu học sinh minh họa nội dung đề cao đạo đức ở tác phẩm LVT. + HS: Nêu dẫn chứng.</p> <p>+ GV: Yêu cầu Xác định ý trong SGK về nội dung yêu nước. + HS: Xác định ý trong SGK + GV: Yêu cầu học sinh minh họa về nội dung yêu nước trong các tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu. + HS: Nêu dẫn chứng.</p> <p>- Thao tác 3: Tìm hiểu nghệ thuật thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu. + GV: Yêu cầu học sinh đọc SGK, kết hợp với những hiểu biết ở THCS, nêu nhận xét về nghệ thuật thơ văn NĐC? + GV: Em hiểu thế nào về tính chất đạo đức trữ tình ?</p>	<p>vấn đáp,...</p> <p>→ Lá cờ đầu của thơ văn yêu nước chống Pháp nửa cuối TK XIX.</p> <p>2. Nội dung thơ văn Viết thơ, văn với quan niệm: coi ngòi bút là vũ khí đánh giặc, chớ đạo lí giúp đời. Quan niệm ấy thể hiện trong hai nội dung:</p> <p><i>a. Lí tưởng đạo đức, nhân nghĩa</i> Thể hiện rõ trong tác phẩm Lục Vân Tiên. - Vừa mang tinh thần nhân nghĩa của đạo Nho vừa kết hợp với truyền thống nhân nghĩa của dân tộc. - Mẫu người lí tưởng: + Nhân hậu, thủy chung. + Bộc trực, ngay thẳng. + Trọng nghĩa hiệp..</p> <p><i>b. Lòng yêu nước thương dân</i> - Cảm thương nỗi khổ của nhân dân, tố cáo tội ác mà thực dân Pháp đã gây cho nhân dân. - Lên án những kẻ làm tay sai cho giặc. - Ca ngợi những sĩ phu một lòng vì dân, vì nước mà chiến đấu đến hơi thở cuối cùng. - ngợi ca những người dân nghèo khổ đáng giặc kiên cường. - Ngợi ca những người trí thức bất hợp tác với kẻ thù. - Kiên trì thái độ bất khuất trước kẻ thù. - Hi vọng và tin tưởng vào tương lai tươi sáng của dân tộc.</p> <p>3. Nghệ thuật thơ văn - Văn chương trữ tình đạo đức. - Đậm đà sắc thái Nam Bộ: + Ngôn ngữ: mộc mạc bình dị như lời ăn tiếng nói của nhân dân Nam Bộ. + Nhân vật: trọng nghĩa khinh tài, nóng nảy, bộc trực nhưng đậm thâm ân tình.</p>
<p>TIẾT 21</p>	
<p>Gv hướng dẫn hs tìm hiểu khái quát. 1. Hãy nêu hoàn cảnh sáng tác bài văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc ?</p> <p>2. Vị trí bài văn tế trong sáng tác Nguyễn Đình Chiểu và trong lịch sử văn học Việt Nam ?</p>	<p>PHẦN MỘT : TÁC PHẨM I. Tìm hiểu chung 1. Hoàn cảnh sáng tác (Cần Giuộc thuộc tỉnh Long An. Trận Cần Giuộc là một trận đánh lớn của quân ta diễn ra đêm 14/ 12/ 1861, hơn 20 nghĩa quân đã hi sinh anh dũng). Theo yêu cầu của tuần phủ Gia Định là Đỗ Quang, NĐC viết bài văn tế này đọc trong lễ truy điệu các nghĩa sĩ. Bài văn là tiếng khóc từ đáy lòng của tác giả và là tiếng khóc lớn của nhân dân trước sự hi sinh của những người anh hùng.</p> <p>2. Vị trí Bài văn tế nằm trong giai đoạn thứ 2 thuộc bộ phận văn thơ yêu nước của NĐC. Là tác phẩm có giá trị đặc biệt và độc đáo trong văn học dân tộc. Lần đầu tiên trong lịch sử văn học tác giả đã dựng một tượng đài nghệ thuật về hình ảnh những người nông</p>

3. Em hiểu như thế nào về thể loại văn tế ? (mục đích, nội dung, hình thức).

Gv hướng dẫn hs tìm hiểu chi tiết.

Gv gọi hs đọc văn bản lưu ý hs đọc với giọng : trang trọng kết hợp với trầm lắng, hào hùng sáng khoái thành kính.

1. Câu “ súng giặc đất rền, lòng dân trời tỏ” đã khái quát đầy đủ hai mặt biến cố chính trị lớn lao của thế kỉ XIX như thế nào ?

(hs suy nghĩ trả lời)

Gv giảng : đây là cuộc đụng độ không cân sức quá chênh lệch về lực lượng giữa hai bên. Đó là hai mặt chính trị lớn lao đến mức “rền đất, tỏ trời” như rung động cả không gian rộng lớn của đất nước. Hai hình ảnh xây dựng từ thấp đến cao, hai thực tế sức mạnh và tâm linh(súng và lòng) tưởng như thống nhất có súng mới biết lòng dân nhưng thật ra lại mâu thuẫn, thể hiện quan điểm thời cuộc khá sâu sắc chỉ có lòng dân mới đập tan được tiền súng.

2. Câu 2 tác giả sử dụng nghệ thuật gì? Nhằm mục đích gì?

1. Em hãy cho biết nguồn gốc xuất thân của người nghĩa sĩ Cần Giuộc ? Chi tiết nào thể hiện điều này ?

(hs trả lời cá nhân)

Gv giảng : tác giả đã vẽ ra một kiếp người nông dân ngày xưa đơn độc, lẻ loi đáng thương tội nghiệp quanh năm

dân chống thực dân Pháp tương xứng với phẩm chất vốn có của họ ở ngoài đời.

3. Thể loại và bố cục

- Văn tế là một thể văn dùng để tế người chết (đôi khi cũng để tế người sống)

- Nội dung : kể về tính tình công đức của người mất và tỏ lòng kính trọng thương tiếc của mình.

- Bố cục: 4 phần.

+ Lung khởi: khái quát bối cảnh của thời đại và khẳng định ý nghĩa cái chết bất tử của người nông dân.

+ Thích thực: Hồi tưởng lại hình ảnh và công đức người nông dân - nghĩa sĩ.

+ Ai vãn: Bày tỏ lòng thương tiếc, sự cảm phục của tác giả đối với người nghĩa sĩ.

+ Khóc tận (Kết): Ca ngợi linh hồn bất tử của các nghĩa sĩ.

II. Đọc hiểu văn bản

1. Giới thiệu khái quát về thời cuộc và nhân vật người nông dân nghĩa sĩ

- Với hình thức ngắn gọn, câu văn đã dựng nên khung cảnh bão táp của thời đại:

+ “ Súng giặc đất rền “ → giặc xâm lược bằng vũ khí tối tân

+ “ Lòng dân trời tỏ” → ta đánh giặc bằng tấm lòng yêu quê hương đất nước.

- NT đối lập nhằm thể hiện khung cảnh bão táp của thời đại, những biến cố chính trị lớn lao.

Tuy thất bại những người nghĩa sĩ hi sinh nhưng tiếng thơm còn lưu truyền mãi.

2. Hình ảnh người nghĩa sĩ nông dân Cần Giuộc

a. Nguồn gốc xuất thân

- Từ nông dân nghèo cần cù lao động “ cui cút làm ăn “

- NT tương phản “ chưa quen ⇔ chỉ biết, vốn quen ⇔ chưa biết.

=> tác giả nhấn mạnh việc quen và chưa quen của người nông dân để tạo ra sự đối lập về tầm vóc của

“ cui cút làm ăn” ấy lại suốt đời không thoát được “ lo toan nghèo khó “, dường như họ bằng lòng , cam chịu cuộc sống ấy. Họ không quen với việc binh đao, chỉ quen với công việc đồng áng thế nhưng những người ấy khi có giặc ngoại xâm thì họ rất anh hùng.

2. Trình bày diễn biến của người nông dân khi thực dân Pháp xâm lược ?

Gv giảng : khi kẻ thù xuất hiện người nông dân có tâm trạng phức tạp. Họ cảm thấy lo sợ → trông chờ người đến cứu họ thoát khỏi cơn lo lắng này – đó là những quan lại triều đình – những người được coi là cha là mẹ của nhân dân chỉ vô vọng. và điều đó đã được NĐC nói trong bài “ chạy giặc” “ xúc cảnh”.

3. Em hiểu như thế nào về câu “ một mối xa thư đồ sộ ... bộ hồ “ ?

(hs trả lời cá nhân)

Gv liên hệ “ BNĐC” và “ NQSH”

Hết tiết 21, chuyển sang tiết 22

4. Em nhận xét gì về hình ảnh người nông dân nghĩa sĩ được NĐC miêu tả trong việc trang bị vũ khí ?

(hs trả lời cá nhân)

5. Em có nhận xét gì về cách sử dụng từ ngữ trong các câu trên ?

Lời chuyển : lần đầu tiên người nông dân đi vào văn học, họ chiến đấu rất anh dũng trong hai ngày nhưng cuối cùng thất bại vì đem tâm lòng chống giặc trước một kẻ thù hung bạo nên 20 nghĩa sĩ nằm lại. Vậy tâm lòng của người ở lại đối với người ra đi như thế nào:

6. Tiếng khóc của tác giả xuất phát từ nhiều nguồn cảm xúc? Theo em đó là nguồn cảm xúc gì?

Gv giảng : Tiếng khóc Đồ Chiểu hợp thành bởi 3 yếu tố : Nước, Dân, Trời. Đồ Chiểu nhân danh vận nước, nhân

người anh hùng.

b. Lòng yêu nước nồng nàn

- Khi TD Pháp xâm lược người nông dân cảm thấy lo sợ → trông chờ → ghét → căm thù → đứng lên chống lại.

→ Diễn biến tâm trạng người nông dân.

c. Tinh thần chiến đấu hi sinh của người nông dân

- Quân trang, quân bị rất thô sơ, chỉ có : một manh áo vải, ngọn tầm vông, lưỡi dao phay, rơm con cúi đã đi vào lịch sử.

- Lập được những chiến công ấy:

“ đốt xong nhà dạy đạo “

“ chém rớt đầu quan hai nọ”

- Tác giả sử dụng những động từ chỉ hành động mạnh mẽ với mật độ cao nhịp độ khẩn trương sôi nổi : “ đập rào, lướt, xông vào” đặc biệt là những động từ chỉ hành động dứt khoát “ đốt xong, chém rớt đầu”.

Sử dụng các động từ chéo “ đâm ngang, chém ngược” → làm tăng thêm sự quyết liệt của trận đánh.

=> N ĐC đã tạc một tượng đài nghệ thuật sừng sững về người nông dân nghĩa sĩ đánh giặc cứu nước.

3. Ai vẫn : sự tiếc thương và cảm phục của tác giả trước sự hi sinh của người nghĩa sĩ

- Hình ảnh gia đình tang tóc, cô đơn, chia lìa, gọi không khí đau thương, buồn bã sau cuộc chiến.

- Tiếng khóc giọt lệ xót thương đau đớn của tác giả, gia đình thân quyến người anh hùng, nhân dân Nam Bộ, nhân dân cả nước khóc thương những người ra đi, khóc thương cho thân phận những người nô lệ.

=> Tiếng khóc lớn, tiếng khóc mang tầm vóc lịch sử

- Bút pháp trữ tình thấm thiết.

<p>danh lịch sử mà khóc cho những người anh hùng xả thân cho Tổ Quốc. Tiếng khóc ấy có tầm vóc sử thi, tầm vóc thời đại mà còn khích lệ lòng căm thù ý chí tiếp nối sự dở dang của người anh hùng nghĩa sĩ.</p> <p>7. Nhận xét nhịp văn, giọng điệu trong phần ai vãn?</p> <p>1. Tác giả đề cao một quan niệm sống cao đẹp là gì?</p> <p>gv hướng dẫn học sinh tổng kết. hs đọc phần ghi nhớ sgk.</p> <p>Hoạt động 3: Hoạt động thực hành Luyện tập: Đọc diễn cảm một đọc bài văn tế. Cảm nhận của em về tiếng khóc lớn của tgia trong bài?</p> <p>Hoạt động 4: Hoạt động ứng dụng Bài tập yêu cầu: PT Vẽ đẹp bi tráng của hình tượng người nghĩa sĩ nông dân.</p>	<p>- Giọng điệu đa thanh giàu cung bậc <i>tạo nên những câu văn thật vật vã, đón đau.</i></p> <p>- Nhịp câu trầm lắng, gợi không khí lạnh lẽo, hiu hắt sau cái chết của nghĩa quân.</p> <p>4. Phần kết : ca ngợi linh hồn bất tử của người nghĩa sĩ</p> <p>- Tác giả đề cao quan niệm : <i>Chết vinh còn hơn sống nhục.</i> Nêu cao tinh thần chiến đấu, xả thân vì nghĩa lớn của nghĩa quân. Họ ra trận không cần công danh bổng lộc mà chỉ vì một điều rất giản đơn là yêu nước.</p> <p>- Đây là cái tang chung của mọi người, của cả thời đại, là khúc bi tráng về người anh hùng thất thế. => khẳng định sự bất tử của những người nghĩa sĩ.</p> <p>II . Tổng kết</p> <p>1. Nghệ thuật</p> <p>- Chất trữ tình.</p> <p>- Thủ pháp tương phản và cấu trúc của thể văn biền ngẫu.</p> <p>- Ngõ ngữ vừa trân trọng vừa dân dã, mang đậm sắc thái Nam Bộ.</p> <p>2. Ý nghĩa vb</p> <p>- Vẽ đẹp bi tráng của hình tượng người nghĩa sĩ nông dân.</p> <p>- Lần đầu tiên trong văn học Việt Nam, người nông dân có một vị trí trung tâm và hiện ra với tất cả vẻ đẹp của họ.</p>
--	---

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố : Hệ thống hóa bài học.

5. Dặn dò : Học bài cũ. Chuẩn bị bài mới : Thực hành về thành ngữ, điển cố

Ngày soạn : 1/10/2017

Ngày dạy:

Tiết 23-24.

THỰC HÀNH VỀ THÀNH NGỮ, ĐIỂN CỐ

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Nâng cao kiến thức cần thiết về thành ngữ, điển cố: đặc điểm cơ bản về cấu tạo, về ý nghĩa và cách dùng.

- Nâng cao kĩ năng cảm nhận và phân tích thành ngữ, điển cố, thấy được sự giàu đẹp của tiếng Việt.

- Kĩ năng sử dụng thành ngữ, điển cố khi cần thiết.

2. Kĩ năng

Nhận diện thành ngữ và điển cố trong lời nói.

Cảm nhận, phân tích giá trị biểu hiện và giá trị nghệ thuật của thành ngữ, điển cố trong lời nói, câu văn.

Biết sử dụng thành ngữ và điển cố thông dụng khi cần thiết sao cho phù hợp với ngữ cảnh và đạt hiệu quả giao tiếp cao.

Sửa lỗi dùng thành ngữ, điển cố.

3. Thái độ

Có thái độ đúng khi sử dụng thành ngữ, điển cố.

B. Phương tiện

- GV: SGK, SGV, thiết kế dạy học, tài liệu tham khảo...

- HS: Vở soạn, sgk, vở ghi.

C. Phương pháp: Nêu vấn đề, gợi mở, đàm thoại, thảo luận nhóm, thực hành. GV phối hợp các phương pháp dạy học tích cực trong giờ dạy

D. Hoạt động dạy học

1. Ổn định tổ chức

Lớp	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

2. Kiểm tra bài cũ

- Hình ảnh người nông dân nghĩa sĩ được tái hiện như thế nào?

- Tiếng khóc của tác giả xuất phát từ những tình cảm nào?
- Vì sao tiếng khóc này không hề bi lụy?
- Thành công về nghệ thuật của bài văn tế?

3. Bài mới

Hoạt động 1: Hoạt động trải nghiệm

Thành ngữ gắn với cụm từ cố định còn tục ngữ gắn với câu, thường được cấu tạo dài hơn và có logic nội tại. Cả thành ngữ và điển cố đều là cụm từ cố định nhưng cấu tạo của điển cố không cấu tạo chặt chẽ như thành ngữ. Nhìn chung thành ngữ và điển cố đều có sức biểu cảm và khái quát. Ngoài ra điển cố còn giúp ta hiểu biết về xã hội, về lịch sử văn học. Vậy cụ thể thế nào, ta tìm hiểu bài học.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
TIẾT 23	
<p>Hoạt động 3: Hoạt động thực hành Luyện tập</p> <p>GV định hướng cho HS tìm nghĩa của các thành ngữ và điển cố.</p> <p>Bài tập 1. <i>Một duyên hai nợ</i></p> <p><i>Năm nắng mười mưa</i></p> <p>Bài tập 2. gv đọc yêu cầu của đề bài hs suy nghĩ làm bài. <i>Đầu trâu mặt ngựa</i> <i>Cá chậu chim lồng</i></p> <p><i>Đội trời đạp đất.</i></p> <p>Bài tập 3. <i>Giường kia.</i></p> <p><i>Đàn kia</i></p> <p>Hết tiết 23, chuyển sang tiết 24 Bài tập 4. <i>Ba thu</i></p>	<p>Bài tập 1.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ý nói một mình phải đảm đương công việc gia đình để nuôi chồng và con. - Vất vả, cực nhọc, chịu đựng dài lâu, mưa nắng. → Khắc họa hình ảnh một người vợ vất vả, tần tảo, đảm đương tháo vát trong công việc gia đình. Cách biểu đạt ngắn gọn nhưng nội dung thể hiện lại đầy đủ, sinh động. Đặc điểm : ngắn gọn, cô đọng, cấu tạo ổn định, đồng thời qua hình ảnh cụ thể sinh động khái quát nên nội dung và có tính biểu cảm <p>Bài tập 2.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính chất hung bạo, thú vật, phi nhân tính của bọn quan lại khi đến nhà Kiều để vu oan. - Cảnh sống tù túng, chật hẹp, mất tự do. - Lối sống và hành động ngang tàng, tự do, không chịu bó buộc không chịu khuất phục trước thế lực nào - khí phách hảo hán, ngang tàng của Từ Hải. => các thành ngữ trên đều sử dụng hình ảnh cụ thể, sinh động có tính biểu cảm cao. <p>Bài tập 3 .</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gọi lại chuyện Trần Phồn đòi hậu Hán dành riêng cho bạn là Từ Trĩ một cái giường.... - Gọi lại chuyện Chung Tử Kì khi nghe tiếng đàn của Bá Nha mà hiểu được ý nghĩ của bạn. → Cả hai điển cố đều gọi tình bạn thùy chung, thắm thiết, keo sơn. * Đặc điểm của điển cố : - Có hình thức ngắn gọn : 1 từ, cụm từ. - Nội dung ý nghĩa hàm súc - Dùng để nói về một điều tương tự. <p>Bài tập 4 .</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ba năm: Kim Trọng tương tư Thúy Kiều thì một

<p><i>Chín chữ</i></p> <p><i>liễu Chương Đài</i></p> <p><i>Mắt xanh.</i></p> <p>Thảo luận nhóm. Các nhóm trình bày giấy trong. Nhóm 1. Bài tập 5. Nhóm 2. Bài tập 6.</p> <p>→GV chuẩn xác, nhận xét và cho điểm.</p> <p>Hoạt động 4: Hoạt động ứng dụng Bài tập yêu cầu - Bài tập 7</p>	<p>ngày không thấy nhau có cảm giác lâu như ba năm.</p> <p>- Công lao của cha mẹ đối với con cái là: <i>Sinh, cúc, phủ, súc, trưởng, dục, cố, phục, phúc.</i>→ Kiền nghĩ đến công lao của cha mẹ đối với mình mà mình chưa hề đáp lại được.</p> <p>- Gọi chuyện người xưa đi làm quan ở xa, viết thư về thăm vợ có câu: "<i>Cây liễu ở Chương Đài xưa xanh xanh, nay có còn không, hay là tay khác đã vin bẻ mất rồi</i>". -> Kiền tưởng tượng đến cảnh Kim Trọng trở về thì nàng đã thuộc về người khác.</p> <p>- Nguyễn Tịch đời Tấn quý ai thì tiếp bằng mắt xanh(lòng đen của mắt), không ưa ai thì tiếp bằng mắt trắng (lòng trắng của mắt) → Từ Hải biết Kiền ở lâu xanh phải tiếp khách làng chơi nhưng chưa hề ưa ai, bằng lòng với ai → Câu nói thể hiện lòng quý trọng và đề cao phẩm giá của Thúy Kiều. => Muốn hiểu nội dung ý nghĩa của điển cố, suy ra tính hàm súc thâm thúy.</p> <p>Bài tập 5 : Nhóm 1. a. Ma cũ bắt nạt ma mới : người cũ cậy quen biết mà lên mặt bắt nạt dọa dẫm người mới. Có thể thay bằng : bắt nạt người mới b. cưỡi ngựa xem hoa : làm việc qua loa không đi sâu đi sát không tìm hiểu tấu đáo không kĩ lưỡng như người đi ngựa(đi nhanh) không thể ngắm kĩ vẻ đẹp của hoa. Có thể thay bằng từ : qua loa => Dùng từ thông thường và thành ngữ có thể biểu đạt như nhau nhưng thành ngữ có giá trị tạo hình gợi cảm hơn.</p> <p>Bài tập 6: Nhóm 2. - Nói với nó như nước đổ đầu vịt chẳng ăn thua gì. - Nó nghèo nhưng quen thói con nhà lính, tính nhà quan.</p>
--	--

Hoạt động 5: Hoạt động bổ sung

4. Củng cố

Hệ thống hóa kiến thức.

5. Dặn dò

Học bài cũ, soạn bài mới theo phân phối chương trình.

Ngày soạn : 2/10/2017

Ngày dạy:

Tiết 25

CHIẾU CẦU HIỀN

Ngô Thì Nhậm

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Hiểu được chủ trương chiến lược của vua Quang Trung trong việc tập hợp người hiền tài
- Nắm vững nghệ thuật lập luận trong bài Chiếu và cảm xúc của người viết. Từ đó hiểu thêm về thể Chiếu - thể văn nghị luận Trung đại.
- Nhận thức đúng đắn vai trò và trách nhiệm của người tri thức đối với công cuộc xây dựng đất nước.

2. Kỹ năng

Đọc hiểu bài chiếu theo đặc trưng thể loại.

3. Thái độ

Có thái độ đúng về vai trò của người hiền trong công cuộc xây dựng đất nước.

B. Phương tiện

- GV: SGK, SGV, thiết kế dạy học, tài liệu tham khảo...
- HS: Vở soạn, sgk, vở ghi.

C. Phương pháp: Nêu vấn đề, gợi mở, đàm thoại, thảo luận nhóm, thực hành, đọc diễn cảm...

GV phối hợp các phương pháp dạy học tích cực trong giờ dạy.

D. Hoạt động dạy học

1. Ổn định tổ chức

Lớp	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

2. Kiểm tra bài cũ: Không

3. Bài mới

Hoạt động 1: Hoạt động trải nghiệm

Sau đại thắng quân Thanh, vua Quang Trung Nguyễn Huệ đã bắt đầu kế hoạch xây dựng đất nước, củng cố triều đại mới. Nhà vua sai Tả thị lang Ngô Thì Nhậm- một danh sĩ Bắc Hà soạn tờ “ Chiếu cầu hiền” với mục đích thuyết mọi người gọi những người hiền tài khắp nơi, đặc biệt là nho sĩ, sĩ phu miền Bắc bỏ mặc cảm đem hết tài sức cộng tác với triều đình và nhà vua chấn hưng đất nước.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới	I. Tìm hiểu chung 1. Tác giả - Ngô Thì Nhậm (1764 – 1803), hiệu Hi Doãn.

HS đọc tiểu dẫn SGK và trả lời câu hỏi. GV chuẩn xác kiến thức.

Dựa vào phần tiểu dẫn SGK, em hãy nêu những nét cơ bản về tác giả Ngô Thì Nhậm ?

- Em hãy cho biết bài chiếu chia làm mấy phần và nội dung của từng phần?

Hướng dẫn HS đọc văn bản.

- Đọc chú thích SGK và giải nghĩa từ khó.

- HS đọc văn bản. Yêu cầu đọc đúng giọng điệu.

Tiết 2.

Gv cho hs thảo luận nhóm 5', đại diện nhóm trả lời gv nhận xét chốt ý

Nhóm 1.

Quan điểm của nhà vua về người hiền tài như thế nào?

Tác giả so sánh người hiền và thiên tử với những hình ảnh nào ?

Cách so sánh như vậy có tác dụng gì ?

Nhóm 2.

- Người làng Tả Thanh Oai, trấn Sơn Nam (nay: Thanh Trì - Hà Nội)

- Là người học giỏi đỗ đạt, từng làm quan đại thần dưới thời chúa Trịnh

- Khi Lê – Trịnh sụp đổ, ông theo phong trào Tây Sơn và được vua Quang Trung tin nhiệm giao nhiều trọng trách.

2. Tác phẩm

a. Hoàn cảnh sáng tác

‘Chiếu cầu hiền’ được viết vào khoảng năm 1788- 1789 khi tập đoàn Lê – Trịnh hoàn toàn tan rã.

b. Mục đích

‘ Chiếu cầu hiền’ nhằm thuyết phục trí thức Bắc Hà hiểu đúng nhiệm vụ xây dựng đất nước mà Tây Sơn đang tiến hành để cộng tác phục vụ triều đại mới.

c. Thể loại

Chiếu là một thể văn nghị luận chính trị xã hội thời trung đại thường do nhà vua ban hành.

Xuống chiếu cầu hiền tài là một truyền thống văn hóa chính trị của triều đại phong kiến phương đông.

Văn thể chiếu trang trọng, lời lẽ rõ ràng, tao nhã.

d. Bố cục

- Ba phần.

+Phần I: “Từng nghe.....người hiền vậy”.

Quy luật xử thế của người hiền

+Phần II:“Trước đây thời thế....của trẫm hay sao?”

Cách ứng xử của sĩ phu Bắc Hà và nhu cầu của đất nước :

+Phần III:“Chiếu này ban xuống....Mọi người đều biết.”

Con đường cầu hiền của vua Quang Trung.

II. Đọc hiểu văn bản

1. Tìm hiểu giá trị nội dung

a. Quy luật xử thế của người hiền

- Người hiền tài có mối quan hệ với thiên tử.

+ Người hiền phải do thiên tử sử dụng.

+ Không làm như vậy là trái với đạo trời, trái với quy luật cuộc sống.

- Tác giả so sánh người hiền:

Người hiền – ngôi sao sáng ; thiên tử- sao Bắc Thần(tức Bắc Đẩu).

+ Từ quy luật tự nhiên :

. Sao sáng ắt châu về ngôi Bắc Thần (ngôi vua).

→ Dùng hình ảnh so sánh, lấy từ luận ngữ tạo nên tính chính danh cho ‘ chiếu cầu hiền’ vừa đánh trúng vào tâm lí của nho sĩ Bắc Hà. Cho ta thấy Quang Trung là người có học, biết lễ nghĩa.

b.Cách ứng xử của sĩ phu Bắc Hà và nhu cầu của đất nước

- Cách ứng xử của sĩ phu Bắc Hà :

Trước việc Nguyễn Huệ đem quân ra Bắc diệt Trịnh, nho sỹ Bắc Hà có thái độ như thế nào? Nhận xét cách sử dụng hình ảnh và hiệu quả đạt được ?

Nhóm 3.

Tâm trạng của nhà vua ra sao qua 2 câu hỏi: *Hay trẫm ít đức...? Hay đang thời đồ nát...?*

Triều đình buổi đầu của nền đại định gặp phải những khó khăn nào?

Trước tình hình khó khăn ấy, vua Quang Trung đã làm gì ?

Em có nhận xét như thế nào về cách nói ấy ?

Nhóm 4.

Đường lối cầu hiền của vua Quang Trung là gì? Gồm những đối tượng nào ? Có bao nhiêu cách tiến cử?

Qua đường lối cầu hiền, em có nhận xét như thế nào về vua Quang Trung ?

+ Mai danh ẩn tích bỏ phí tài năng "*Trốn tránh việc đời*".

+ Ra làm quan: sợ hãi, im lặng như bù nhìn "*không dám lên tiếng*", hoặc làm việc cầm chừng "*đánh mõ, giữ cửa*".

+ Một số đi tự tử "*ra biển vào sông*".

→ Vừa châm biếm nhẹ nhàng vừa tỏ ra người viết bài Chiêu có kiến thức sâu rộng, có tài năng văn chương.

- Hai câu hỏi: "*Hay trẫm ít đức không đáng để phò tá chăng?*" "*Hay đang thời đồ nát chưa thể ra phụng sự Vương hầu chăng?*"

→ Vừa thể hiện sự thành tâm, khiêm nhường, vừa thể hiện sự đòi hỏi và cả chút thách thức của vua Quang Trung.

(Khiến người nghe không thể không thay đổi cách sống. Phải ra phục vụ và phục vụ hết lòng cho triều đại mới).

- Tính chất của thời đại và nhu cầu của đất nước :

Thăng thần tự nhận những bất cập của triều đại mới, khéo léo nêu lên những nhu cầu của đất nước :

+ *Trời còn tối tăm*

+ *Buổi đầu đại định*

+ *Triều chính còn nhiều khiếm khuyết.*

→ Gặp nhiều khó khăn -> đòi hỏi sự trợ giúp của nhiều bậc hiền tài.

- Kết thúc đoạn 2: Hỏi mà khẳng định.

→ Nhân tài không những có mà còn có nhiều. Vậy tại sao "*không có lấy một người tài danh nào ra phò giúp cho chính quyền buổi ban đầu của trẫm hay sao?*"

=> Cách nói vừa khiêm nhường tha thiết, vừa khiên quyết khiến người hiền tài không thể không ra giúp triều đại mới làm cho nho sỹ Bắc Hà không thể không thay đổi cách ứng xử.

c. Con đường cầu hiền của vua Quang Trung

- Đối tượng cầu hiền : quan viên lớn nhỏ, thứ dân trăm họ.

- Đường lối cầu hiền:

+ Cho phép mọi người có tài năng thuộc mọi tầng lớp trong xã hội được dâng sớ tâu bày kế sách

+ Cho phép các quan văn võ tiến cử người có nghề hay, nghiệp giỏi

+ Cho phép người tài tự tiến cử.

→ Tư tưởng dân chủ tiến bộ đường lối cầu hiền: rộng mở, đúng đắn. Biện pháp cầu hiền: cụ thể, dễ thực hiện.

=> chứng tỏ Quang Trung là người có tầm nhìn xa trông rộng cũng như khả năng tổ chức, sắp đặt chính sự, biết giải tỏa những băn khoăn có thể có cho mọi thần dân, khiến họ yên tâm tham gia việc nước.

Cuối cùng tác giả kêu gọi người có tài đức cố gắng hãy

<p>Nêu những đặc sắc nghệ thuật của văn bản ? Qua bài học, em hãy nêu ý nghĩa của văn bản ?</p> <p>Hoạt động 3: Hoạt động thực hành Luyện tập: Khái quát lại những luận điểm lớn của bài chiếu?</p> <p>Hoạt động 4: Hoạt động ứng dụng Bài tập yêu cầu Qua đường lối cầu hiền, em có nhận xét như thế nào về vua Quang Trung ?</p>	<p>cùng triều đình gánh vác việc nước và hưởng phúc lâu dài.</p> <p>III. Tổng kết: Ghi nhớ: SGK</p> <p>1. Nghệ thuật - Cách nói sùng cô. - Lời văn ngắn gọn, súc tích ; tư duy sáng rõ, lập luận chặt chẽ, khúc chiết kết hợp với tình cảm tha thiết, mãnh liệt đầy sức thuyết phục về lí và tình.</p> <p>2. Ý nghĩa văn bản Thể hiện tầm nhìn chiến lược của vua Quang Trung trong việc cầu hiền tài phục vụ sự nghiệp đất nước.</p>
--	---

Hoạt động 5: Hoạt động bổ sung

4. Củng cố: Hệ thống kiến thức vừa học, nhấn mạnh trong tâm bài học

5. Dặn dò: Tự ôn tập theo hướng dẫn. Chuẩn bị bài mới

Ngày soạn : 2/10/2017

Ngày dạy:

Tiết 26.

Đọc thêm:

XIN LẬP KHOA LUẬT

(Trích *Tể cấp bát điều*)

Nguyễn Trường Tộ

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Hiểu được nội dung của luật, mối quan hệ của luật đối với mọi thành viên trong xã hội. Nắm được nội dung của luật đối với đời sống của con người.

- Hiểu được đặc điểm loại văn bản điều trần.

2. Kỹ năng

Đọc – hiểu văn bản theo đặc trưng thể loại.

3. Thái độ

- Giáo dục ý thức học tập theo đúng qui định và sống theo đúng luật pháp.

B. Phương tiện

- GV: SGK, SGV, thiết kế dạy học, tài liệu tham khảo...

- HS: Vở soạn, sgk, vở ghi.

C. Phương pháp: Nêu vấn đề, gợi mở, đàm thoại, thảo luận nhóm, thực hành, đọc diễn cảm...

GV phối hợp các phương pháp dạy học tích cực trong giờ dạy

D. Hoạt động dạy học

1. Ổn định tổ chức

Lớp	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		

2. Kiểm tra bài cũ

- Nêu những lí lẽ mà vua Quang Trung dùng để thuyết phục nho sĩ Bắc Hà ra phục vụ đất nước?
- Nhận xét về tầm nhìn của vua Quang Trung đối với công cuộc xây dựng đất nước?

3. Bài mới

Hoạt động 1: Hoạt động trải nghiệm

Nguyễn Trường Tộ là một người có tài, thông thạo cả Hán học và Tây học. Ông cũng là người có tầm nhìn xa trông rộng, có chủ trương canh tân đất nước thông qua luật pháp. Điều này đã thể hiện rất rõ qua bài “Xin lập khoa luật” .

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới</p> <p>Học sinh đọc tiêu dẫn SGK.</p> <p>- Phần tiêu dẫn SGK trình bày những nội dung chính nào?</p> <p>Trình bày vài nét về tác giả Nguyễn Trường Tộ ?</p> <p>Trình bày xuất xứ và mục đích của bài “xin lập khoa luật” ?</p> <p>- Theo em văn bản được chia làm mấy phần? Nội dung từng phần?</p> <p>Hướng dẫn HS đọc văn bản. Thảo luận nhóm. GV định hướng nội dung nghệ thuật qua hệ thống câu hỏi</p> <p>Theo Nguyễn Trường Tộ, luật bao gồm những lĩnh vực nào? Ông đã giới thiệu việc thực hành luật pháp ở các nước phương Tây ra sao?</p> <p>Luật có vai trò như thế nào đối với đời sống con người ? Em có nhận xét như thế nào về cách lập luận của tác giả ?</p> <p>Tác giả quan niệm như thế nào về mối quan hệ giữa đạo đức và luật pháp?</p>	<p>I. Tìm hiểu chung</p> <p>1. Tác giả Nguyễn Trường Tộ (1830-1871) Quê : Bùi Chu – Hưng Trung – Hưng Nguyên – Nghệ An. Là người thông thạo cả Hán học và Tây học → có tri thức rộng rãi, tầm nhìn xa trông rộng.</p> <p>2. Giới thiệu "Xin lập khoa luật" Trích từ bản điều trần số 27 : “Tế cấp bát điều” bàn về sự cần thiết của luật pháp đối với xã hội nhằm mục đích thuyết phục triều đình cho mở khoa luật.</p> <p>3. Thể loại và bố cục</p> <p>- Điều trần: Thể văn nghị luận chính trị - xã hội, trình bày vấn đề theo từng điều, từng mục. - Bố cục: 3 phần. + Phần 1: Vai trò và tác dụng của luật pháp đối với xã hội. + Phần 2: Mối quan hệ giữa luật pháp với đạo Nho, văn chương nghệ thuật. + Phần 3: Mối quan hệ giữa luật pháp với đạo đức.</p> <p>II. Đọc – hiểu</p> <p>1. Nội dung</p> <p>- Luật bao gồm nhiều lĩnh vực khác nhau: Kỉ cương, uy quyền, chính lệnh, tam cương ngũ thường... - Việc thực hành luật pháp ở các nước phương Tây rất công bằng, nghiêm minh. Không có ai (kể cả vua chúa) được đứng ngoài, đứng trên luật pháp. Nhà nước xã hội vận hành và phát triển bằng luật pháp. Mọi sự thưởng phạt đều dựa trên luật pháp. Đó là những <i>nhà nước pháp quyền</i>.</p> <p>a. Vai trò của luật đối với đời sống con người</p> <p>- Luật có tác dụng cai trị xã hội, duy trì sự tồn tại của đất nước. Quan dùng luật để cai trị nhân dân, dân theo luật mà giữ gìn. Bất cứ hình phạt nào cũng không vượt khỏi luật. Luật phải đề cao tính dân chủ, gắn với đời sống con</p>

<p>Theo Nguyễn Tường Tô, Nho học truyền thống có tôn trọng pháp luật không?</p> <p>Hoạt động 3: Hoạt động thực hành Luyện tập</p> <p>- Tìm hiểu và nhận xét về tình hình thực hiện luật pháp ở nước ta hiện nay trên một lĩnh vực mà em biết? (An toàn giao thông; Vệ sinh môi trường...).</p> <p>HS trao đổi cặp và cho biết suy nghĩ của mình.</p> <p>Hoạt động 4: Hoạt động ứng dụng Bài tập yêu cầu</p> <p>Vai trò của luật đối với đời sống con người ?</p>	<p>người.</p> <p>- Luật còn là đạo đức, đạo làm người « trái luật là có tội, giữ đúng luật là đạo đức » và có « có đạo đức nào lớn hơn chí công vô tư »</p> <p>(Quan hệ giữa đạo đức và luật pháp là ở chỗ thống nhất giữa đúng luật và đạo đức. Công bằng, luật pháp là đạo đức. Đạo đức lớn nhất là chí công vô tư. Trái luật cũng đồng nghĩa với trái đạo đức).</p> <p>=> Cách lập luận chặt chẽ, sử dụng phương pháp liên tưởng đối chiếu mở rộng tầm nhìn.</p> <p>b. Điểm hạn chế của Nho học</p> <p>- Đạo Nho là một thứ luật phong kiến nội dung : không gì lớn bằng trung hiếu, không gì cần thiết bằng lễ nghĩa.</p> <p>- Theo tác giả Nho học không có truyền thống tôn trọng luật pháp vì chỉ nói suông trên giấy, làm tốt chẳng ai khen, làm dở chẳng ai chê. Đến Khổng Tử cũng công nhận điều này.</p> <p>2. Nghệ thuật Lập luận chặt chẽ, dẫn chứng xác thực, lời lẽ mê mào, có sức thuyết phục.</p> <p>3. Ý nghĩa văn bản Bản điều trần thể hiện tư tưởng cấp tiến của Nguyễn Tường Tô đến nay vẫn còn nguyên giá trị.</p>
---	--

Hoạt động 5: Hoạt động bổ sung

4. Củng cố: Hệ thống kiến thức vừa học, nhấn mạnh trong tâm bài học.

5. Dặn dò: Tự ôn tập theo hướng dẫn. Chuẩn bị bài mới : *Thực hành về nghĩa của từ trong sử dụng.*

Ngày soạn : 3/10/2017

Ngày dạy:

Tiết 27.

THỰC HÀNH VỀ NGHĨA CỦA TỪ TRONG SỬ DỤNG

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Củng cố và nâng cao những hiểu biết về phương thức chuyển nghĩa của từ và hiện tượng nhiều nghĩa, hiện tượng đồng nghĩa.

- Có kỹ năng sử dụng từ theo các nghĩa khác nhau, lĩnh hội các nghĩa của từ, kỹ năng lựa chọn từ đồng nghĩa cho thích hợp với ngữ cảnh.

2. Kỹ năng

- Nhận biết và phân tích các nghĩa khác nhau của từ.

- Lĩnh hội và phân tích sự khác biệt cùng giá trị của từ trong nhóm từ đồng nghĩa khi được sử dụng trong lời nói.

- Dùng theo nghĩa mới phù hợp với ngữ cảnh, lựa chọn từ đồng nghĩa khi sử dụng.

3. Thái độ

- Giáo dục lòng yêu quý vốn từ và biết giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

B. Phương tiện

- GV: SGK, SGV, thiết kế dạy học, tài liệu tham khảo...

- HS: Vở soạn, sgk, vở ghi.

C. Phương pháp: Nêu vấn đề, gợi mở, đàm thoại, thảo luận nhóm, thực hành. GV phối hợp các phương pháp dạy học tích cực trong giờ dạy

D. Hoạt động dạy học

1. Ổn định tổ chức

Lớp	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

2. Kiểm tra bài cũ

- Nội dung chính của bài *Xin lập khoa luật*?

- Nhận xét về Nguyễn Trường Tộ?

3. Bài mới

Hoạt động 1: Hoạt động trải nghiệm

Từ trong tiếng Việt vô cùng phong phú và đa dạng, cùng một từ có thể có nhiều nghĩa tùy thuộc vào ngữ cảnh sử dụng. Tính nhiều nghĩa của từ là kết hợp của quá trình chuyển nghĩa. Quá trình chuyển nghĩa thường được thực hiện theo hai phương thức cơ bản là ẩn dụ và hoán dụ. Đồng thời chuyển nghĩa còn gắn với quá trình chuyển tên gọi từ đối tượng này sang đối tượng khác. Để hiểu được điều này ta tìm hiểu bài mới.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
Hoạt động 3: Hoạt động thực hành Luyện tập Trao đổi và thảo luận nhóm. GV tổng kết, thống nhất lời giải chung, nhấn mạnh kiến thức và kỹ năng chủ yếu. Yêu cầu đại diện nhóm trình bày lời giải bằng giấy trong, Nhóm 1 Bài tập 1.	Bài tập 1. a/ <i>Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo.</i> + Lá: Nghĩa gốc, chỉ bộ phận của cây, thường ở trên ngọn hay cành, thường có màu xanh, hình dáng mỏng, dẹt. b/ Từ <i>lá</i> được dùng theo nhiều nghĩa khác nhau: + Chỉ bộ phận cơ thể. + Chỉ vật bằng giấy. + Chỉ vật bằng vải. + Chỉ vật bằng tre, nứa, gỗ. + Chỉ kim loại.

<p>Nhóm 2. Bài tập 2.</p>	<p>Bài tập 2. - Đặt câu với mỗi từ chỉ bộ phận cơ thể con người; Mặt, miệng, lưỡi, đầu, tay, chân, tim... “Đầu xanh có tội tình gì Má hồng đến quá nửa thì chưa thôi” Đầu xanh: nghĩa chuyển chỉ tuổi trẻ “Bàn tay ta làm nên tất cả Có sức người sỏi đá cũng thành cơm” Bàn tay: nghĩa chuyển, lấy bộ phận chỉ toàn thể. Nhà có năm miệng ăn. Năm miệng ăn: chỉ nhà có năm người Cậu ấy có một chân trong đội bóng. Một chân: nói cậu ấy có một vị trí trong đội bóng.</p>
<p>Nhóm 3. Bài tập 3.</p>	<p>Bài tập 3. - Tìm các từ có nghĩa gốc chỉ vị giác có khả năng chuyển nghĩa thành chỉ đặc điểm của âm thanh, chỉ tính chất của tình cảm, cảm xúc. + Âm thanh lời nói: Ngọt, chua chát, mặn nồng. + Tình cảm cảm xúc: Cay đắng, bùi tai, êm ái...</p>
<p>Nhóm 4. Bài tập 4.</p> <p>Trao đổi cặp. Gọi HS chữa bài tập. GV chuẩn xác kiến thức.</p>	<p>Bài tập 4. - Từ đồng nghĩa với từ <i>cậy, chịu</i> trong câu thơ: Cậy em em có chịu lời Ngồi lên cho chị lạy rồi sẽ thưa. + Nhờ: người được nhờ có thể từ chối. + Cậy: người được nhờ phải bắt buộc nhận lời đồng thời thể hiện sự tin tưởng của người nhờ + Nhận: phải chấp nhận sự hi sinh của người được nhờ. + Nghe + Vâng</p>
<p>GV tổng kết, rút ra kết luận thông qua hệ thống bài tập.</p>	<p>→ Đánh giá việc lựa chọn từ chính xác nhất. Bài tập 5 a. Canh cánh: khắc họa tâm trạng day dứt, triền miên của tác giả. Vừa biểu hiện tác phẩm vừa biểu hiện cho con người. b. Liên can: từ ngữ trung hòa thích hợp nhất với câu. c. Bạ: tính chất trung hòa. 2. Kết luận. - Các từ khác nhau, có hình thức âm thanh khác nhau, nhưng nghĩa cơ bản giống nhau, chỉ khác biệt về phạm vi sử dụng hoặc khác biệt về sắc thái biểu cảm tu từ. Khi sử dụng cần có sự lựa chọn từ thích hợp về nghĩa, về thái độ tình cảm và phù hợp với ngữ cảnh.</p>

Hoạt động 5: Hoạt động bổ sung

4. **Củng cố:** Hệ thống kiến thức vừa học, nhấn mạnh trong tâm bài học

5. **Dặn dò:** Tự ôn tập theo hướng dẫn. Chuẩn bị bài mới : *Ôn tập văn học trung đại.*

Ngày soạn : 4/10/2017

Ngày dạy:

Tiết 28-29.

ÔN TẬP VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Hệ thống hóa kiến thức cơ bản về văn học trung đại Việt Nam đã học trong chương trình Ngữ văn 11.

- Có năng lực tổng hợp kiến thức, phân tích theo từng cấp độ: sự kiện, tác giả, tác phẩm, hình tượng ngôn ngữ văn học.

2. Kỹ năng

Nhận diện phân tích, cảm nhận những tác phẩm văn học thời trung đại.

3. Thái độ

- Biết tự đánh giá kiến thức về văn học trung đại và phương pháp ôn tập của bản thân - có thái độ học tập bộ môn tốt hơn.

B. Phương tiện

- GV: SGK, SGV, thiết kế dạy học, tài liệu tham khảo...

- HS: Vở soạn, sgk, vở soạn.

C. Phương pháp: Nêu vấn đề, gợi mở, đàm thoại, thảo luận nhóm, thực hành. GV phối hợp các phương pháp dạy học tích cực trong giờ dạy.

D. Tiến trình dạy học

1. Ôn định tổ chức

Lớp	Tiết 28		Tiết 29	
	Sĩ số	HS vắng	Sĩ số	HS vắng
11A4				
11A5				
11A6				

2. Kiểm tra bài cũ: kiểm tra vở soạn, việc chuẩn bị bài ôn tập ở nhà.

3. Bài mới

Hoạt động 1: Hoạt động trải nghiệm

Bài Ôn tập văn học trung đại sẽ giúp chúng ta hệ thống hóa những kiến thức cơ bản về văn học trung đại Việt Nam đã học ở chương trình Ngữ văn lớp 11, từ đó rút kinh nghiệm để học tập tốt hơn phần văn học.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS			
	TIẾT 28			
Hoạt động 3: Hoạt động thực hành Kiểm tra khả năng hệ thống chương trình VHTĐ đã học trong chương trình Ngữ văn lớp 11.	I. Hệ thống chương trình VHTĐ trong chương trình Ngữ văn lớp 11			
	STT	Tên tác giả	Tên tác phẩm	Thể loại
	1	Lê Hữu Trác	Vào phủ chúa Trịnh(Trích <i>Thượng kinh</i>)	-Kí sự

- Chúng ta đã được học những tác phẩm nào(kể cả đọc thêm) trong chương trình Ngữ văn lớp 11?

		<i>kí sự</i>)	
2	Hồ Xuân Hương	Tự tình (bài 2)	-Thơ TNBCĐL
3	Nguyễn Khuyến	Câu cá mùa thu Đọc thêm: Khóc Dương Khuê.	-Thơ TNBCĐL -Thơ lục bát
4	Trần Tế Xương	Thương vợ Đọc thêm: Vịnh khoa thi Hương	Thơ TNBCĐL.
5	Nguyễn Công Trứ	Bài ca ngất ngưỡng	Hát nói
6	Cao Bá Quát	Bài ca ngắn đi trên bãi cát	Ca hành
7	Nguyễn Đình Chiểu	Lẽ ghét thương (Trích Lục Vân Tiên) Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc. Đọc thêm; Chạy giặc.	-Thơ lục bát. -Văn tế. - TNBCĐL
8	Chu Mạnh Trinh	Đọc thêm: Bài ca phong cảnh Hương Sơn	Ca trù
9	Ngô Thì Nhậm	Chiếu cầu hiền	Thể chiếu
10	Nguyễn Trường Tộ	Đọc thêm: Xin lập khoa luật (Trích <i>Tế cấp bát điều</i>)	Điều trần.
Tổng số:	10 tác giả	05: Đọc thêm 09: Đọc văn 14 tác phẩm.	09 thể loại

- Nhìn vào bảng thống kê, em hãy nhận xét về số lượng tác phẩm và thể loại VHTĐ mà em được học trong 07 tuần?

Thảo luận nhóm theo câu hỏi SGK.

Nhóm 1.

Những biểu hiện của chủ nghĩa yêu nước từ thế kỉ XVIII đến thế kỉ XIX ?

→ Phong phú về nội dung, đa dạng về thể loại.

II. Ôn tập về nội dung VHTĐ

Câu 1.

- Nội dung yêu nước trong văn học thế kỉ XVIII đến hết thế kỉ XIX: là tư tưởng trung quân ái quốc với cảm hứng : ý thức độc lập tự chủ, lòng căm thù giặc, tinh thần quyết chiến, quyết thắng kẻ thù xâm lược, lòng tự hào đất nước con người...

- Những biểu hiện mới :

<p>Phân tích những biểu hiện của chủ nghĩa yêu nước qua các tác phẩm, đoạn trích đã học ?</p> <p>Nhóm 2.</p> <p>Vì sao có thể nói văn học ở thế kỉ XVIII nửa đầu thế kỉ XIX xuất hiện trào lưu nhân đạo ?</p> <p>Biểu hiện phong phú của nội dung nhân đạo trong giai đoạn này?</p> <p>Chứng minh qua các tác giả, tác phẩm tiêu biểu ?</p>	<ul style="list-style-type: none"> + Ý thức về vai trò củ trí thức đối với đất nước (chiếu cầu hiền) + Tư tưởng canh tân đất nước (Xin lập khoa luật) + Mang âm hưởng bi tráng (tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu) + Tìm hướng đi mới cho cuộc đời trong hoàn cảnh xã hội bế tắc (Bài ca ngắn đi trên bãi cát- Cao Bá Quát) - Phân tích những biểu hiện của nội dung yêu nước qua các tác phẩm và đoạn trích : <ul style="list-style-type: none"> + Chạy giặc của Nguyễn Đình Chiểu : lòng căm thù giặc, nổi xót xa trước cảnh đất nước bị giặc tàn phá. + Văn tế nghĩa sĩ cần giuộc (Nguyễn Đình Chiểu) : sự biết ơn với những người đã hi sinh vì Tổ quốc. + Bài ca phong cảnh Hương Sơn (Chu Mạnh Trinh) : ca ngợi vẻ đẹp thiên nhiên đất nước. + Vịnh khoa thi hương (Trần Tế Xương) : lòng căm thù giặc. + Xin lập khoa luật (Nguyễn Trường Tộ) : canh tân đất nước. + Câu cá mùa thu (Nguyễn Khuyến) : ngợi ca vẻ đẹp của quê hương đất nước, đồng thời thể hiện tình yêu nước thầm kín của tác giả. <p>Câu 2 :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chủ nghĩa nhân đạo trong văn học thế kỉ XXVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX, xuất hiện thành trào lưu nhân đạo vì : tác phẩm mang nội dung nhân đạo xuất hiện nhiều, liên tiếp tập trung vào vấn đề con người. <p>Biểu hiện của nội dung nhân đạo:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Sự thương cảm trước bi kịch và đồng cảm trước khát vọng của con người + Khẳng định, đề cao nhân phẩm, tài năng, lên án thế lực tàn bạo chà đạp lên quyền sống của con người. + Đề cao truyền thống đạo lí nhân nghĩa của dân tộc. <p>=> Vấn đề cơ bản của nội dung nhân đạo, hướng vào quyền sống con người(con người trần thế) qua Truyện Kiều, thơ Hồ Xuân Hương, ý thức về cá nhân đậm nét(ý thức về quyền sống cá nhân, hạnh phúc cá nhân, tài năng cá nhân), khẳng định con người cá nhân qua các tác phẩm như : Đọc tiểu Thanh kí của Nguyễn Du ; Tự tình của Hồ Xuân Hương ; Bài ca ngất ngưỡng của Nguyễn Công Trứ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chứng minh qua các tác giả, tác phẩm tiêu biểu : <ul style="list-style-type: none"> + Truyện Kiều (Nguyễn Du) : đề cao vai trò của tình yêu. Đó là biểu hiện cao nhất của sự đề cao con người cá nhân. <p>Tình yêu không chỉ đem lại cho con người vẻ đẹp cuộc sống, qua tác phẩm, nhà thơ muốn đặt ra và chống lại định mệnh.</p>
---	--

+ Chinh phụ ngâm (Đặng Trần Côn) : con người cá nhân được gắn liền với nỗi lo sợ tuổi trẻ, hạnh phúc chóng phai tàn do chiến tranh.

+ Thơ Hồ Xuân Hương : đó là con người cá nhân bản năng khao khát sống, khao khát hạnh phúc, tình yêu đích thực, dám nói lên một cách thẳng thắn những ước mơ của người phụ nữ bằng cách nói ngang với một cá tính mạnh mẽ.

+ Truyện Lục Vân Tiên (Nguyễn Đình Chiểu) : con người cá nhân nghĩa hiệp và hành động theo nho giáo.

+ Bài ca ngất ngưỡng (Nguyễn Công Trứ) : con người cá nhân công danh, hưởng lạc ngoài khuôn khổ.

+ Câu cá mùa thu (Nguyễn Khuyến) : con người cá nhân trống rỗng mất ý nghĩa.

+ Thơ Tú Xương : nụ cười giải thoát cá nhân và sự khẳng định mình.

Câu 3.

Giá trị phản ánh và phê phán hiện thực của đoạn trích *Vào phủ chúa Trịnh* (Trích: *Thượng kinh kí sự* - Lê Hữu Trác).

- Đoạn trích là bức tranh chân thực về cuộc sống nơi phủ chúa, được khắc họa ở hai phương diện:

+ Cuộc sống thâm nghiêm xa hoa, giàu sang.

+ Cuộc sống thiếu sinh khí, yếu ớt.

→ Một thế giới riêng đầy quyền uy: Những tiếng quát tháo, truyền lệnh, những tiếng dạ ran, những con người oai vệ, những con người khúm núm, sợ sệt... có nhiều cửa gác, mọi việc đều có quan truyền lệnh, chỉ dẫn. Thầy thuốc vào khám bệnh phải chờ, nín thở, khúm núm, lạy tạ.

→ Phủ chúa là nơi xa hoa, giàu sang vô cùng: từ nơi ở đến tiện nghi, từ vật dụng đến đồ ăn thức uống... nhưng thiếu sinh khí, âm u. Thiếu sự sống, sức sống.

→ Ngòi bút tả thực điềm đạm, kín đáo nhưng lạnh lùng, thờ ơ, thậm chí coi thường của tác giả → sự phê phán sâu sắc của Hải Thượng Lãn Ông.

Câu 4.

- Giá trị nội dung thơ văn Nguyễn Đình Chiểu: Đề cao đạo lý nhân nghĩa, yêu nước chống giặc ngoại xâm.

- Giá trị nghệ thuật: Tính chất đạo đức - trữ tình. Màu sắc Nam Bộ qua ngôn ngữ, hình tượng nghệ thuật.

- Vẻ đẹp bi tráng và bất tử của hình tượng người nông dân - nghĩa sĩ trong *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*:

+ Bi: Gợi lên qua cuộc sống vất vả, lam lũ. Nỗi đau buồn, thương tiếc trước sự mất mát, hi sinh và tiếng khóc đau thương của người còn sống.

+ Tráng: Lòng căm thù giặc, lòng yêu nước, hành động quả cảm, anh hùng của nghĩa sĩ. → Tạo nên tiếng khóc

Trao đổi cặp. Đại diện từng cặp trả lời câu hỏi.

- Đoạn trích *Vào phủ chúa Trịnh* mang giá trị phản ánh và phê phán hiện thực như thế nào?

- Giá trị nội dung và nghệ thuật thơ văn Nguyễn Đình Chiểu?

- Vẻ đẹp bi tráng và bất tử về người nông dân nghĩa sĩ trong *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*?

Hết tiết 28, chuyển sang tiết 29

* Hoạt động .

HS điền vào bảng hệ thống theo định hướng của GV.

* Hoạt động

Trao đổi cặp. Đại diện trình bày- Nêu tên tác phẩm VHTĐ gắn liền với tên thể loại văn học?

* Hoạt động

Hướng dẫn HS luyện tập trên lớp bằng kiểm tra BT trắc nghiệm 15 phút.

lớn lao, cao cả.

→ Trước Nguyễn Đình Chiểu, VHVN chưa có hình tượng nghệ thuật hoàn chỉnh về người anh hùng nông dân nghĩa sĩ. Sau Nguyễn Đình Chiểu rất lâu cũng chưa có một hình tượng nghệ thuật nào như thế. Vì vậy lần đầu tiên trong VHDT có một tượng đài bi tráng và bất tử về người nông dân nghĩa sĩ.

III. Ôn tập về phương pháp

1. Một số đặc điểm quan trọng và cơ bản về thi pháp (đặc điểm nghệ thuật) của VHTĐ VN.

Đặc điểm thi pháp	Nội dung biểu hiện.
Tư duy nghệ thuật	Theo kiểu mẫu, công thức, hình ảnh ước lệ, tượng trưng,
Quan niệm thẩm mỹ	Hướng về cái đẹp trong quá khứ, thiên về cái tao nhã, cao cả, ưa sử dụng điển tích, điển cố, thi liệu, thi liệu Hán học.
Bút pháp	Thiên về ước lệ, tượng trưng, gợi nhiều hơn tả.
Thể loại	Ký sự, thơ TNBCĐL, lục bát, hát nói, ca trù, văn tế, ca hành, chiếu, điều trần.

2. Minh chứng một số sáng tạo phá cách trong quy phạm, ước lệ.

- Thơ Nguyễn Khuyến, thơ Hồ Xuân Hương.

+ Hình thức: Thơ Nôm đường luật TNBC.

+ Sáng tạo: Thi đề, hình ảnh, từ ngữ, tính ước lệ.

- Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc: Đảm bảo nghiêm ngặt thể loại văn tế, nhưng mang tinh thần thời đại, mang tính hiện đại, vượt hơn hẳn những bài văn tế thông thường.

- Thượng kinh ký sự. Bài ca ngất ngưỡng. Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc. Sa hành đoản ca. Chiếu cầu hiền. Tế cấp bát điều.

Hoạt động 4: Hoạt động ứng dụng

Kiểm tra trắc nghiệm sau giờ ôn tập.

- Cụm từ nào nêu đúng nhất lẽ sống của Nguyễn Công Trứ?
 - Đeo ngất ngưỡng
 - Tay ngất ngưỡng
 - Ông ngất ngưỡng.
 - Quan ngất ngưỡng
- Khóc Dương Khuê* chính là bài văn tế Dương Khuê bằng thơ song thất lục bát. Đúng hay sai?
 - Đúng.
 - Sai.
- Người nông dân - nghĩa sĩ Cần Giuộc được trang bị bằng gì?
 - Manh áo bà ba.
 - Lưỡi mác.
 - Nùn rơm
 - Ngọn tầm vông.
- Tác giả nào nổi tiếng nhất về thể loại ca trù - hát nói?
 - Nguyễn Khuyến.
 - Cao Bá Quát.

- B. Nguyễn Công Trứ. D. Nguyễn Đình Chiểu.
5. Từ nào sau đây không phải từ Hán Việt?
 A. Ngát ngưỡng. C. Thủ khoa
 B. Thao lược D. Tham tán.
6. Giải thích từ "nghĩa sĩ"?
 A. Là người đỗ đầu một kì thi.
 B. Là người có tài năng quân sự.
 C. Là người có tài năng, hoạt động trên mọi lĩnh vực.
 D. Là người có chí khí, không quản ngại hi sinh, luôn làm việc nghĩa.
7. Từ nào dưới đây không cùng trường nghĩa với từ " quân sự "?
 A. Dân ấp dân lân. C. Quân chiêu mộ
 B. Quân cơ quân vệ D. Mã tà ma ní.

Hoạt động 5: Hoạt động bổ sung

4. Củng cố: Hệ thống kiến thức vừa học, nhấn mạnh trong tâm bài học

5. Dặn dò: Tự ôn tập theo hướng dẫn. Chuẩn bị bài mới : *Trả bài viết số 2*.

Ngày soạn : 6/10/2017

Ngày dạy:

Tiết 30.

TRẢ BÀI VIẾT SỐ 2

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Chữa nội dung: Giúp HS hiểu đề và cách trình bày một bài văn nghị luận.

- Chữa lỗi câu và diễn đạt: Giúp HS khắc phục được một số lỗi cơ bản, từ đó biết sửa chữa và viết văn tốt hơn.

2. Kỹ năng

Kỹ năng làm một bài văn nghị luận văn học.

3. Thái độ

Có thái độ đúng đắn để rút kinh nghiệm làm tốt bài sau.

B. Phương tiện

- GV: SGK, SGV, thiết kế dạy học, tài liệu tham khảo...

- HS: Vở soạn, sgk, vở ghi.

C. Phương pháp

- Phương pháp thuyết giảng, phân tích kết hợp trao đổi, thảo luận.

- Trả bài cho HS xem kết quả. Khắc phục lỗi viết.

GV phối hợp các phương pháp dạy học tích cực trong giờ dạy.

D. Tiến trình dạy học

1. Ôn định tổ chức

Lớp	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

2. Kiểm tra bài cũ: không

3. Bài mới

Hoạt động 1: Hoạt động trải nghiệm

Chúng ta đã viết bài văn số 2 ở nhà. Tiết trả bài hôm nay sẽ giúp các em ôn tập, củng cố kiến thức và kỹ năng về văn nghị luận, đồng thời rèn luyện năng lực tự thẩm định, đánh giá; tự phát hiện lỗi và sửa lỗi.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>Hoạt động 3: Hoạt động thực hành GV nhận xét những ưu điểm, nhược điểm bài viết. Đánh giá kết quả.</p> <p>* Hoạt động GV đọc và chép đề lên bảng. HS xác định nội dung cần làm.</p> <p>Hãy xác định: - Nội dung yêu cầu? - Định hướng bài làm: + Ý cần triển khai. + Phạm vi kiến thức.</p> <p>- Điểm giống và khác nhau ở hai người phụ nữ trong 2 bài thơ này là gì?</p>	<p>Đề bài: Hình ảnh người phụ nữ Việt Nam thời xưa qua các bài <i>Tự tình</i>(<i>Bài II</i>) của Hồ Xuân Hương và <i>Thương vợ</i> của Trần Tế Xương.</p> <p>I. Phân tích ĐỀ</p> <p>1. Kiểu bài: NLVH</p> <p>2. Nội dung:</p> <p>3. Phạm vi đến chỗ, t liÖu:</p> <p>4. Các thao tác lập luận</p> <p>Gt, pt cm</p> <p>II. Chữa đề * Yêu cầu về kỹ năng. - Biết vận dụng kiến thức đã học và kỹ năng viết văn nghị luận để làm bài. - Văn rõ ràng, ngắn gọn, trong sáng. Diễn đạt lưu loát, các ý lôgíc. - Đánh giá và phân tích được một cách rõ ràng hình ảnh người phụ nữ Việt Nam thời xưa qua 2 bài thơ. - Văn viết sáng tạo, có cảm xúc.</p> <p>* Yêu cầu về kiến thức. - Nắm vững nội dung của hai bài thơ, từ đó thấy được sự giống và khác nhau giữa tính cách của hai người phụ nữ: + Khác: Một người muốn bứt phá, thoát ra khỏi cuộc sống ngột ngạt; Một người lại cam chịu, nhẫn nại làm tròn bổn phận của người mẹ, người vợ. Một người được đồng cảm, sẻ chia, động viên, khuyến khích. Một người cô đơn một mình, đau tức trước duyên phận hẩm hiu. + Giống: Cùng cảm nhận được thân phận, số phận của mình một cách rõ ràng. Cùng ý thức được về bản thân và cuộc sống của mình. Họ đều là những người phụ nữ tàn táo, nhẫn nại, cam chịu</p>

Gv nhĕn xĐt cō thÓ vÒ kÕt quŕ bµi lµm cŕa hs.

Gv sōa ch÷a mĕt sĕ lŕi trong bµi viÕt cŕa HS

Gv n^{au} mĕt sĕ lŕi cō thÓ trong bµi viÕt cŕa hs vµ sōa lŕi.

Gv Đ^{ac} vµ biÓu d^{ng} bµi lµm tĕt.

Gv y^{au} cÇu hs xem l'i bµi, Đ^{ac} kŭ lĕi ph^a Đ^Ó tŭ rÓt kinh nghiÖm, trao Đ^{æi} bµi vŕi b'n Đ^Ó h^{ac} tĕp

*Hoạt động
- GV đọc bài văn hay.

duyĕn ph^{an}, biĕt mà không thĕ làm gì đŭợc đĕ tho^{at} khỏi cu^{oc} sōng tŭ tŭng ngōt ng^{at}, đĕn bĕ t^{at} ^{ay}. M^{at} tŭ do, không đŭợc sōng cho chính mình.

- Có thĕ ph^{an} tŭch tŭng bài thơ đĕ th^{ay} đŭợc hình ^{anh} người phŭ nữ VN - nhưng phải biĕt ch^{on} ý ph^{an} tŭch.

- Có thĕ ph^{an} tŭch song song hai bài thơ đĕ so s^{anh} luôn sự gi^{ong} và khác nhau trong cách biĕu hiĕn và b^{oc} l^o tâm tr^{ang} của hai người phŭ nữ ^{ay}. Từ đ^o đ^{anh} giá nét cá tŭnh đĕu đ^{ang} đŭợc tr^{an} tr^{ong}, đ^{ang} quí ở người phŭ nữ Viĕt Nam: Mạnh mẽ, biĕt hi sinh, ý thŭc đŭợc về bản thân, nh^{an} thŭc đŭợc về cu^{oc} sōng.

III. Nh^{an} xét chung

* Ưu đĕm.

- Nhⁱⁿ chung các em hiĕu đĕ, biĕt cách triĕn khai ý. N^{am} đŭợc nội dung yêu cầu đĕ bài.

- Ph^{an} tŭch đŭợc đ^{an} chŭng đĕ minh h^{oa} cho lu^{an} đĕm của mình.

- Hiĕu rõ về nội dung và ý nghĩa của 2 văn bản. Biĕt so s^{anh} và rút ra đĕm gi^{ong} và khác nhau gi^ura thân ph^{an} hai người phŭ nữ đŭợc biĕu hiĕn trong 2 bài thơ đ^o.

* Nhŭợc đĕm.

- Bài viĕt chưa mở rộng, chưa bày tỏ đŭợc ý kiĕn của mình một cách cụ thĕ và rõ ràng.

- Diĕn đ^{at} đ^{oi} ch^o còn chung chung, mờ nhạt.

- Chưa biĕt triĕn khai ý, nên bài viĕt h^{au} như chỉ mới đŭng lại ở ph^{an} tŭch cụ thĕ nội dung 2 bài thơ.

- Chưa làm nổi b^{at} trong tâm yêu cầu đĕ.

- Chưa làm rõ về đĕp tâm hồn của người phŭ nữ.

IV. Ch÷a lŕi

- Lŕi ch^Ynh tŕi:

- Lŕi vÒ c^ou:

- Lŕi di^{Ön} Đ^{it}.

(Bài làm của hs)

V. S^{ac} vµ biÓu d^{ang} bài tĕt

* Thĕng k^a:

	11A4	11A5	11A6
Đĕm gi ^{oi}			
Đĕm kh ^a			
Đĕm TB			
Đĕm kĕm			

VI. Trŕi bµi

--	--

Hoạt động 5: Hoạt động bổ sung

4. Củng cố: Hệ thống kiến thức vừa học, nhấn mạnh trong tâm bài học

5. Dặn dò: Tự ôn tập theo hướng dẫn. Chuẩn bị bài mới : *Thao tác lập luận so sánh.*

Ngày soạn : 8/10/2017

Ngày dạy:

Tiết 31.

THAO TÁC LẬP LUẬN SO SÁNH

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Nắm được vai trò, mục đích và yêu cầu của lập luận so sánh trong bài văn nghị luận nói riêng và trong giao tiếp hàng ngày nói chung.

- Biết vận dụng thao tác lập luận so sánh khi viết một đoạn văn, một bài văn nghị luận.

2. Kỹ năng

Kỹ năng nhận diện và chỉ ra sự hợp lí, nét đặc sắc của các cách so sánh trong văn bản.

Viết đoạn văn so sánh, phát triển một ý cho trước.

Viết bài văn bản về vấn đề xã hội hoặc văn học có sử dụng thao tác lập luận so sánh.

3. Thái độ

Có thái độ học tập đúng đắn để áp dụng khi làm một bài văn.

B. Phương tiện:

- GV: SGK, SGV, thiết kế dạy học, tài liệu tham khảo...

- HS: Vở soạn, sgk, vở ghi.

C. Phương pháp: Nêu vấn đề, gợi mở, đàm thoại, thảo luận nhóm, thực hành. GV phối hợp các phương pháp dạy học tích cực trong giờ dạy

D. Tiến trình dạy học

1. Ổn định tổ chức

Lớp	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

2. Kiểm tra bài cũ: không

3. Bài mới.

Hoạt động 1: Hoạt động trải nghiệm

Trong văn nghị luận để thuyết phục người đọc, người nghe tin và làm theo những gì mà mình đã gợi gắm, cần sử dụng nhiều thao tác lập luận phân tích, lập luận so sánh được dùng khá nhiều và có những mục đích hiệu quả riêng. Bài học hôm nay làm rõ những vấn đề trên.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
-------------------------	-------------------------

Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

Nhắc lại kiến thức cũ.

- Thế nào là so sánh? Trong cuộc sống chúng ta hay dùng so sánh không? So sánh để làm gì?

* Hoạt động

Hướng dẫn HS làm bài tập và trả lời câu hỏi SGK bằng trao đổi thảo luận nhóm.

Nhóm 1

Đọc đoạn trích và trả lời: Đối tượng được so sánh và đối tượng so sánh là gì?

Nhóm 2.

Điểm giống và khác nhau giữa đối tượng được so sánh và đối tượng so sánh.

Nhóm 3.

Phân tích mục đích so sánh trong đoạn trích?

Nhóm 4.

Mục đích và yêu cầu của thao tác so sánh?

* Hoạt động .

HS đọc mục II trong SGK và trả lời câu hỏi theo cặp.

- Nguyễn Tuân so sánh quan niệm "soi đường" của Ngô Tất Tố với những quan niệm nào?

- Căn cứ để so sánh là gì?

- Mục đích của so sánh là gì?

I. Tìm hiểu bài

1. Khái niệm so sánh

- So sánh là đối chiếu 2 sự vật, hiện tượng, để thấy được sự giống và khác nhau giữa 2 sự vật, hiện tượng ấy.

- Có 2 kiểu so sánh: Tương đồng (chỉ ra những nét giống nhau) và tương phản (chỉ ra những nét khác nhau).

2. Mục đích, yêu cầu của thao tác lập luận so sánh

a. Tìm hiểu ngữ liệu

Câu 1. Đối tượng được so sánh: Bài văn *Chiêu hồn*. Đối tượng so sánh: *Chinh phụ ngâm*, *Cung oán ngâm khúc*, *Truyện Kiều*.

Câu 2. Điểm giống và khác nhau.

+ Giống: Đề bàn về con người.

+ Khác: *Chinh phụ ngâm*, *Cung oán ngâm khúc*, *Truyện Kiều* đều bàn về con người ở cõi sống, văn *Chiêu hồn* bàn về con người ở cõi chết.

Câu 3. Mục đích so sánh trong đoạn trích.

- Nhằm làm sáng tỏ, vững chắc hơn lập luận của mình. Qua so sánh người đọc thấy cụ thể hơn, sinh động hơn ý của tác giả.

b. Kết luận

- Mục đích của so sánh là làm sáng rõ đối tượng đang nghiên cứu trong tương quan với đối tượng khác.

- Yêu cầu của so sánh: Khi so sánh phải đặt các đối tượng vào cùng một bình diện, đánh giá trên cùng một tiêu chí mới thấy được sự giống và khác nhau giữa chúng, đồng thời phải nêu rõ ý kiến của người viết.

3. Cách so sánh

a. Tìm hiểu ngữ liệu

- Câu 1. Nguyễn Tuân so sánh quan niệm "soi đường" của Ngô Tất Tố với những quan niệm sau:

+ Quan niệm của những người chủ trương " cải lương hương âm" cho rằng chỉ cần bài trừ hủ tục là đời sống nông dân sẽ được nâng cao.

+ Quan niệm của những người hoài cổ cho rằng chỉ cần trở về với đời sống thuần phác, trong sạch như ngày xưa là đời sống của những người nông dân sẽ được cải thiện.

- Câu 2. Căn cứ so sánh: Dựa vào sự phát triển tính cách của các nhân vật trong "Tắt đèn", với các nhân vật khác trong một số tác phẩm cùng viết về đề tài nông thôn thời kì ấy- nhưng viết theo chủ trương *cải lương hương âm* hoặc *ngư ngư tiêu tiêu canh canh mục mục*.

- Câu 3. Mục đích của so sánh: Chỉ ra ảo tưởng của hai quan niệm trên để làm nổi bật cái đúng của Ngô Tất Tố: Người nông dân phải đứng lên chống lại kẻ bóc lột mình, áp bức mình.

b. Kết luận

Có 2 cách so sánh: so sánh tương đồng và so sánh tương

<p>* Hoạt động HS đọc ghi nhớ SGK.</p> <p>Hoạt động 3: Hoạt động thực hành Luyện tập Gv hướng dẫn HS trả lời câu hỏi sgk.</p>	<p>phản. Khi so sánh phải đặt các đối tượng vào cùng một bình diện, đánh giá trên cùng một tiêu chí mới thấy được sự giống nhau và khác nhau giữa chúng, đồng thời phải nêu rõ ý kiến quan điểm của người nói (người viết)</p> <p>4. Ghi nhớ: SGK</p> <p>II. Luyện tập Đoạn trích Bình Ngô đại cáo của Nguyễn Trãi. Câu 1: tác giả so sánh Bắc và Nam. Giống: cả hai đều có lãnh thổ, văn hóa, phong tục, chính quyền, hào kiệt... Khác: + Văn hóa: vốn xung nền văn hiến đã lâu. + Lãnh thổ: núi sông bờ cõi đã chia. + Phong tục: bắc nam cũng khác. + Chính quyền riêng: từ Triệu, Đinh... một phương. + Hào kiệt: song hào kiệt đời nào cũng có. Câu 2: Từ sự so sánh đó khẳng định Đại Việt là một nước độc lập, tự chủ, ý đồ xâm lược của phương Bắc là trái đạo lí, đạo trời Câu 3: Đây là đoạn văn so sánh mẫu mực có sức thuyết phục cao.</p>
--	--

Hoạt động 5: Hoạt động bổ sung

4. Củng cố: Hệ thống kiến thức vừa học, nhấn mạnh trong tâm bài học.

5. Dặn dò: Tự ôn tập theo hướng dẫn. Chuẩn bị bài mới : *Khái quát văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945.*

Ngày soạn : 12/10/2017

Ngày dạy:

Tiết 32- 33.

**KHÁI QUÁT VĂN HỌC VIỆT NAM
TỪ ĐẦU THẾ KỈ XX ĐẾN CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945**

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Nắm bắt được một số nét nổi bật về tình hình xã hội và văn hóa VN nửa đầu XX.
- Hiểu những đặc điểm cơ bản và thành tựu chủ yếu của VHVN từ đầu thế kỷ XX - cách mạng tháng Tám 1945.
- Biết vận dụng kiến thức vào việc học những tác giả và tác phẩm cụ thể.

2. Kỹ năng

Biết cách phân tích, nhận xét, đánh giá những tác giả tác phẩm mới.

3. Thái độ

Biết vận dụng kiến thức vào việc học tác giả, tác phẩm cụ thể.

B. Phương tiện

- GV: SGK, SGV, thiết kế dạy học, tài liệu tham khảo...
- HS: Vở soạn, sgk, vở ghi.

C. Phương pháp: Nêu vấn đề, gợi mở, đàm thoại, thảo luận nhóm, thực hành. GV phối hợp các phương pháp dạy học tích cực trong giờ dạy.

D. Tiến trình dạy học

1. *Ôn định tổ chức*

Lớp	Tiết 32		Tiết 33	
	Sĩ số	HS vắng	Sĩ số	HS vắng
11A4				
11A5				
11A6				

2. *Kiểm tra bài cũ:* kiểm tra vở soạn học sinh.

3. *Bài mới*

Hoạt động 1: Hoạt động trải nghiệm

Văn học Việt Nam là một nền văn học thống nhất, luôn vận động theo những qui luật riêng, đặc thù riêng. Các nhà nghiên cứu văn học đã thống nhất trong việc phân văn học Việt Nam thành các thời kì khác nhau, giai đoạn khác nhau. Mỗi thời kì, mỗi giai đoạn vận động phát triển khác nhau, chịu sự chi phối, quy định của hoàn cảnh lịch sử xã hội. Vậy văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến cách mạng tháng Tám năm 1945 ra đời và phát triển trong một hoàn cảnh lịch sử xã hội như thế nào? Đặc điểm và thành tựu ra sao? Bài học hôm nay sẽ làm rõ điều này.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
TIẾT 32	
<p>Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới</p> <p>HS đọc từ trang 82-87, nêu đặc điểm cơ bản của VHVN từ XX- CM8/45.</p> <p>- Em hiểu thế nào là hiện đại hóa?</p> <p>- Cơ sở xã hội làm cho nền văn học phát triển theo hướng hiện đại hóa?</p> <p>+ Thay đổi quan niệm về văn học; văn chương chở đạo -> văn chương là một hoạt động nghệ thuật, đi tìm và sáng tạo cái đẹp, nhận thức và khám cuộc sống.</p> <p>+ Chủ thể sáng tạo: Từ nhà nho -> nhà văn nghệ sĩ mang tính chuyên nghiệp</p> <p>+ Công chúng văn học: Tầng lớp nho sĩ -> tầng lớp thị dân.</p> <p>+ Xây dựng nền văn xuôi Tiếng Việt: Hiện đại hóa thể loại văn học; Xuất hiện nhiều thể loại mới; Phóng sự, Kịch, phê bình.</p> <p>→ Vì vậy hiện đại hóa VH là một đòi hỏi tất</p>	<p>I. Đặc điểm cơ bản của văn học Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến cách mạng tháng Tám năm 1945</p> <p>1. Văn học đổi mới theo hướng hiện đại hóa</p> <p>- Khái niệm <i>hiện đại hoá</i>: được hiểu là quá trình làm cho văn học thoát ra khỏi hệ thống thi pháp VHTĐ và đổi mới theo hình thức của văn học phương Tây, có thể hội nhập với nền văn học trên thế giới.</p> <p>- Cơ sở xã hội:</p> <p>+ Đầu thế kỉ XX, thực dân Pháp xâm lược và đẩy mạnh công cuộc khai thác thuộc địa, làm cho xã hội nước ta có nhiều thay đổi: xuất hiện nhiều đô thị và nhiều tầng lớp mới, nhu cầu thẩm mỹ cũng thay đổi.</p> <p>+ Nền văn học dần thoát khỏi sự ảnh hưởng của văn học Trung Hoa và dần hội nhập với nền văn học phương tây mà cụ thể là nền văn học nước Pháp.</p> <p>+ Chữ quốc ngữ ra đời thay cho chữ Hán và chữ Nôm.</p> <p>+ Nghề báo in xuất bản ra đời và phát triển khiến cho đời sống văn hóa trở nên sôi nổi.</p> <p>- Quá trình hiện đại hóa diễn ra qua 3 giai đoạn.</p> <p>a/ Giai đoạn 1: Từ đầu thế kỉ XX đến khoảng năm</p>

<p>yếu, khách quan của VH dân tộc trong thời đại mới.</p> <p>- GV hướng dẫn HS dựa vào SGK trả lời lần lượt các câu hỏi.</p> <p>- Quá trình hiện đại hoá của VHVN thời kỳ này diễn ra qua mấy giai đoạn? Nội dung của mỗi giai đoạn? Những thành tựu đạt được? Các tác giả tiêu biểu?</p> <p>- Vì sao GD 3 VHVN mới thực sự trở thành hiện đại?</p> <p>- VHVN từ đầu thế kỷ XX đến CM/8.1945 phân hoá ra sao? Kể tên một số tác giả, tác phẩm tiêu biểu thuộc các bộ phận, các xu hướng văn học?</p>	<p>1920.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chữ quốc ngữ được truyền bá rộng rãi, tác động đến việc ra đời của văn xuôi. - Báo chí và phong trào dịch thuật phát triển giúp cho văn xuôi và nghệ thuật tiếng Việt trưởng thành và phát triển. - Những thành tựu đạt được là sự xuất hiện của văn xuôi và truyện kí ở miền Nam. - Thành tựu chính của văn học trong giai đoạn này vẫn thuộc về bộ phận văn học yêu nước như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Ngô Đức Kế.... <p>→ Nhìn chung văn học chưa thoát khỏi hệ thống văn học trung đại.</p> <p>b/ Giai đoạn 2: Từ 1920 đến 1930.</p> <p>Quá trình hiện đại hóa đạt được nhiều thành tích với sự xuất hiện của các thể loại văn học hiện đại và hiện đại hóa của các thể loại truyền thống: tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh, Hoàng Ngọc Phách..., truyện ngắn: Nguyễn Bá Học, Phạm Duy Tốn..., thơ: Tản Đà, Trần Tuấn Khải,..., kí: Phạm Quỳnh, Trương Phổ, Đông Hồ... đều phát triển.</p> <p>c/ Giai đoạn 3: Từ 1930 đến 1945.</p> <p>Có sự cách tân sâu sắc ở nhiều thể loại, đặc biệt là tiểu thuyết, truyện ngắn, thơ, phóng sự, phê bình ra đời và đạt được nhiều thành tựu.</p> <p>Về thơ có phong trào thơ mới.</p> <p>Tiểu thuyết có nhóm Tự Lực văn đoàn.</p> <p>Truyện ngắn có: Nguyễn Công Hoan, Nam Cao,...</p> <p>Phóng sự có Tam Lang, Vũ Trọng Phụng,..</p> <p>Bút kí, tùy bút: Xuân Diệu, Nguyễn Tuân,...</p> <p>2. Văn học hình thành hai bộ phận và phân hóa thành nhiều xu hướng, vừa đấu tranh với nhau, vừa bổ sung cho nhau để cùng phát triển</p> <p>2.1. Bộ phận VH công khai là văn học hợp pháp tồn tại trong vòng luật pháp của chính quyền thực dân phong kiến. Những tác phẩm này có tính dân tộc và tư tưởng lành mạnh nhưng không có ý thức cách mạng và tinh thần chống đối trực tiếp với chính quyền thực dân. Phân hóa thành nhiều xu hướng:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Xu hướng văn học lãng mạn. <ul style="list-style-type: none"> *Nội dung: Thể hiện cái tôi trữ tình đầy cảm xúc, những khát vọng và ước mơ. *Đề tài: Thiên nhiên, tình yêu và tôn giáo *Thể loại: Thơ và văn xuôi trữ tình. + Xu hướng văn học hiện thực.
--	--

- VH VN thời kì này phát triển với tốc độ như thế nào?
- Kể tên những tên tuổi đáng tự hào?
- Vì sao có tốc độ phát triển ấy?

Hết tiết 32, chuyển sang tiết 33

HS đọc thầm từ trang 88-90.

Những truyền thống tư tưởng lớn của lịch sử VH VN là gì? VH thời kì này có đóng góp gì mới về tư tưởng?

- Truyền thống yêu nước mang nội dung dân chủ: Đất nước phải gắn với nhân dân
- Truyền thống nhân đạo mang nội dung mới: Đối tượng của VH là những con người bình thường trong xã hội; nhân đạo còn gắn với ý thức cá nhân của tác giả
- Chủ nghĩa anh hùng với quan niệm nhân

*Nội dung: Phản ánh hiện thực thông qua những hình tượng điển hình.

*Đề tài: Những vấn đề xã hội

*Thể loại: Tiểu thuyết, truyện ngắn, phóng sự.

2.2. Bộ phận VH không công khai là văn học cách mạng, phải lưu hành bí mật. Đây là bộ phận của văn học cách mạng và nó trở thành dòng chủ của văn học sau này.

- Nội dung:

*Đấu tranh chống thực dân và tay sai

*Thể hiện nguyện vọng của dân tộc là độc lập tự do.

*Biểu lộ nhiệt tình vì đất nước.

- Nghệ thuật:

*Hình tượng trung tâm là người chiến sĩ

*Chủ yếu là văn vần.

→ Hai bộ phận văn học trên có sự khác nhau về quan điểm nghệ thuật và khuynh hướng thẩm mỹ.

3. Văn học phát triển với tốc độ hết sức nhanh chóng.

- VH phát triển mau lẹ cả về số lượng và chất lượng

- Nguyên nhân:

+ Sức sống văn hoá mãnh liệt mà hạt nhân là lòng yêu nước và tinh thần dân tộc, biện hiện rõ nhất là sự trưởng thành và phát triển của tiếng Việt và văn chương Việt.

+ Ngoài ra phải kể đến sự thức tỉnh ý thức cá nhân của tầng lớp trí thức Tây học.

+ Còn một lí do rất thiết thực: sự thức bách của thời đại (Lúc này văn chương trở thành một thứ hàng hoá và viết văn là một nghề có thể kiếm sống).

II. Thành tựu chủ yếu của VHVN từ đầu thế kỉ XX đến CMT8 năm 1945

1. Về nội dung, tư tưởng

- VHVN vẫn tiếp tục phát huy 2 truyền thống lớn của văn học dân tộc: Chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa nhân đạo.

→ Nhân tố mới: Phát huy trên tinh thần dân chủ. Lòng yêu nước gắn liền với quê hương đất nước, trân trọng truyền thống văn hóa dân tộc, ca ngợi cảnh đẹp của quê hương đất nước, lòng yêu nước gắn liền với tinh thần quốc tế vô sản. Chủ nghĩa nhân đạo gắn với sự thức tỉnh ý thức cá nhân của người cầm bút.

dân là anh hùng gắn với lí tưởng cộng sản và chủ nghĩa quốc tế XHCN

- GV hướng dẫn HS tìm và phân tích một số dẫn chứng trong các tác phẩm đã học.

***Hoạt động**

Trao đổi thảo luận nhóm.

- GV hướng dẫn HS thảo luận nhóm.

+ Nhóm lớn: 3 nhóm

+ Thời gian: 5 phút

- GV phát phiếu học tập và giao nhiệm vụ:

+ Nhóm 1 : Các thể loại VH mới xuất hiện ở thời kì này là gì?

+ Nhóm 2: Tiểu thuyết hiện đại khác truyện thơ Nôm thời trung đại như thế nào? Nêu dẫn chứng và phân tích dẫn chứng cụ thể

+ Nhóm 3: Thơ hiện đại khác thơ thời trung đại như thế nào? Nêu dẫn chứng và phân tích dẫn chứng cụ thể

- GV hướng dẫn các nhóm thống nhất ý kiến.

*** Hoạt động**

2. Về hình thức thể loại và ngôn ngữ văn học

- Các thể loại văn xuôi phát triển đặc biệt là tiểu thuyết và truyện ngắn.

+ Tiểu thuyết văn xuôi quốc ngữ ra đời. đến những năm 30 được đẩy lên một bước mới.

+ Truyện ngắn đạt được thành tựu phong phú và vững chắc.

+ Phóng sự ra đời đầu những năm 30 và phát triển mạnh.

+ Bút kí, tùy bút, kịch, phê bình VH phát triển.

- Thơ ca: Là một trong những thành tựu VH lớn nhất thời kì này.

* Bảng so sánh:

TT cổ điển	TT hiện đại
<ul style="list-style-type: none">- Đề tài, cốt truyện: vay mượn.- Kể theo trật tự thời gian- Nhân vật: phân tuyến rạch ròi, thể hiện tâm lí theo hành vi bên ngoài- Chú trọng cốt truyện li kì.- Tả cảnh, tả người theo lối ước lệ.- Kết cấu tác phẩm: chương hồi.- Kết thúc tác phẩm: Có hậu.- Lời văn biền ngẫu.	Xoá bỏ những đặc điểm của tiểu thuyết trung đại

Thơ trung đại	Thơ hiện đại
Mang đầy đủ những đặc điểm thi pháp VH trung đại.	<ul style="list-style-type: none">- Phá bỏ các quy phạm chặt chẽ.- Thoát khỏi hệ thống ước lệ mang tính phi ngã.

- Lí luận phê bình.

- Ngôn ngữ, cách thể hiện, diễn đạt, trình bày.

+ Dẫn thoát lí chữ Hán, chữ Nôm, lối diễn đạt công thức, ước lệ, tượng trưng, điển cố, qui phạm

<p>GV hướng dẫn tổng kết và luyện tập. HS đọc ghi nhớ SGK.</p> <p>Hoạt động 3: Hoạt động thực hành Luyện tập : Trao đổi cặp.</p>	<p>ng nghiêm ngặt của VHTĐ. → Kế thừa tinh hoa của truyền thống văn học trước đó. - Mở ra một thời kì VH mới: Thời kì VH hiện đại.</p> <p>III. Tổng kết Ghi nhớ SGK.</p> <p>IV. Luyện tập - Vì sao VHVN ba mươi năm đầu thế kỷ XX(1900-1930) là văn học giai đoạn giao thời? + Có những đổi mới nhất định: Chữ viết(Quốc ngữ) thể loại mới(Tiểu thuyết, truyện ngắn) thơ ca phát triển(cái tôi cá nhân)- Tán Đà, người gạch nối giữa hai thế kỷ. → Tuy nhiên còn nhiều hạn chế: ảnh hưởng rơi rớt của cái cũ, thể loại chưa đạt chuẩn mực nghệ thuật cao. Nội dung tư tưởng đổi mới nhưng hình thức thơ còn quen thuộc (thất ngôn tứ tuyệt, thất ngôn bát cú đường luật...<i>Bình mới rượu cũ</i>)</p>
---	--

Hoạt động 5: Hoạt động bổ sung

- 4. **Củng cố:** Hệ thống kiến thức vừa học, nhấn mạnh trọng tâm bài học.
- 5. **Dặn dò:** Tự ôn tập theo hướng dẫn. Chuẩn bị : Viết bài làm văn số 3.

Ngày soạn : 14/10/2017

Ngày dạy:

Tiết 34-35.

VIẾT BÀI LÀM VĂN SỐ 3
(Nghị luận văn học)

A. MỤC TIÊU ĐỀ KIỂM TRA

- Thu thập thông tin để đánh giá mức độ kiến thức một số lớp 11 vào gần cuối HKI.
- Đề hướng vào một số nội dung kiến thức, kĩ năng trọng tâm của chương trình Ngữ văn HS mới được học ở lớp 11, với mục đích kiểm tra năng lực tạo lập văn bản của HS thông qua hình thức kiểm tra tự luận.

Cụ thể, đề kiểm tra nhằm đánh giá trình độ học sinh theo các chuẩn sau:

Làm văn:

- + Nắm vững cách làm một bài văn NLVH; nhất là biết vận dụng hai thao tác đã học (phân tích và so sánh) để làm sáng rõ vấn đề.
- + Hiểu và phân tích được phẩm chất mộc mạc, chất phác của người nông dân Cần Giuộc
- + Phân tích được những chuyển biến về tư tưởng, tình cảm, thái độ, hành động của người nông dân nghĩa sĩ khi có giặc ngoại xâm đến; thông qua đó mà làm rõ được bức tượng đài bất tử về tập thể nông dân anh hùng, đã dũng cảm chiến đấu, hi sinh vì Tổ quốc.

B. HÌNH THỨC ĐỀ KIỂM TRA

Hình thức : tự luận.

Cách tổ chức kiểm tra: cho học sinh làm trong 90 phút.

C. THIẾT LẬP MA TRẬN
MA TRẬN ĐỀ BÀI VIẾT SỐ 3

Chủ đề \ Mức độ	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng		Tổng
			Thấp	Cao	
Làm văn				Vận dụng kiến thức đọc hiểu văn bản văn học và kỹ năng tạo lập văn bản để viết bài văn nghị luận văn học. (Phân tích kết hợp so sánh để làm nổi rõ vẻ đẹp hình tượng người nông dân...)	
Số câu:				1	1
Số điểm:				10	10
Tỷ lệ:				100%	100%
Tổng số câu:				1	1
Tổng số điểm				10	10
Tỷ lệ:				100%	100%

D. BIÊN SOẠN ĐỀ

ĐỀ BÀI LÀM VĂN SỐ 3- MÔN NGỮ VĂN 11- CHƯƠNG TRÌNH CHUẨN

Thời gian : 90 phút

Vẻ đẹp của hình tượng người nông dân nghĩa sĩ trong “*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*” của Nguyễn Đình Chiểu.

-----Hết-----

E. HƯỚNG DẪN CHẤM

1. Yêu cầu kỹ năng

Hiểu đề, biết cách làm bài văn nghị luận văn học. Biết phân tích dẫn chứng để làm sáng tỏ vấn đề. Bố cục rõ ràng, lập luận chặt chẽ. Hành văn trôi chảy. Văn viết có cảm xúc. Không mắc các lỗi diễn đạt, dùng từ, ngữ pháp, chính tả.

2. Yêu cầu về kiến thức

Học sinh có thể trình bày theo nhiều cách khác nhau nhưng phải làm nổi bật được những ý cơ bản. Sau đây là một số gợi ý:

- Phẩm chất mộc mạc, chất phác của người nông dân Cần Giuộc.
- Những chuyển biến về tư tưởng, tình cảm, thái độ của người nông dân nghĩa sĩ khi có giặc ngoại xâm đến.

- Vẽ đẹp hình tượng người nông dân áo vải trong trận đánh giáp mặt với kẻ thù (trang phục, vũ khí thô sơ nhưng tinh thần chiến đấu quả cảm, sôi nổi, hào hứng, sẵn sàng hi sinh).
- Thông qua đó mà làm nổi bật được bức tượng đài bất tử về tập thể người nông dân anh hùng, đã dũng cảm chiến đấu, hi sinh vì Tổ quốc.

Nội dung đánh giá	Mức độ kết quả cần đạt				
	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém
	<p>Tiêu chí :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bố cục rõ ràng, lập luận chặt chẽ, diễn đạt lưu loát, có cảm xúc và sáng tạo; có thể còn một vài sai sót về chính tả, dùng từ. - Phân tích làm nổi bật được bức tượng đài bất tử về tập thể người nông dân anh hùng trong TP. <p>Điểm: 8 – 10</p>	<p>Tiêu chí:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bố cục rõ ràng, lập luận tương đối chặt chẽ; còn mắc một số lỗi về chính tả, dùng từ, ngữ pháp. - Phân tích làm nổi bật được bức tượng đài bất tử về tập thể người nông dân anh hùng trong tác phẩm nhưng chưa sâu. <p>Điểm: 6,5– 7,75</p>	<p>Tiêu chí:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bố cục, lập luận chưa rõ ràng, mắc nhiều lỗi về chính tả, dùng từ, ngữ pháp. - Phân tích được bức tượng đài bất tử về tập thể người nông dân anh hùng trong TP nhưng chưa sâu, còn mắc lỗi về chính tả, diễn đạt. <p>Điểm: 5 – 6,25</p>	<p>Tiêu chí:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mắc lỗi bố cục, lập luận, rất nhiều lỗi về diễn đạt. - Chưa hiểu vấn đề, diễn đạt không rõ ý, chưa phân tích được bức tượng đài bất tử về tập thể người nông dân anh hùng trong TP. <p>Điểm: 3,5 - 4,75</p>	<p>Tiêu chí:</p> <p>Không làm hoặc hoàn toàn lạc đề.</p> <p>Điểm: 0- 3,25</p>

Ngày soạn : 16/10/2017

Ngày dạy:

Tiết 36-37-38. Đọc văn . HAI ĐỨA TRẺ

Thạch Lam

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Giới thiệu một phong cách truyện ngắn độc đáo- truyện không có truyện.
- Hiểu được những kiếp người lao động nghèo khổ, bế tắc trước cách mạng tháng Tám. Sự cảm thông trân trọng của Thạch Lam trước mong ước của họ về một tương lai tươi sáng.
- Bước đầu làm quen với phương pháp phân tích tác phẩm dưới góc độ biểu tượng NT.

2. Kỹ năng

- Đọc hiểu tác phẩm theo đặc trưng thể loại.
- Phân tích tâm trạng nhân vật trong tác phẩm tự sự.

3. Thái độ

- Giáo dục lòng nhân hậu và ý thức: Biết ước mơ và có niềm tin trong cuộc sống.

B. Phương tiện

- GV: SGK, SGV, thiết kế dạy học, tài liệu tham khảo...
- HS: Vở soạn, sgk, vở ghi.

C. Phương pháp: Nêu vấn đề, gợi mở, đàm thoại, thảo luận nhóm, thực hành, đọc diễn cảm...
GV phối hợp các phương pháp dạy học tích cực trong giờ dạy.

D. Tiến trình dạy học

1. Ổn định tổ chức

Lớp	Tiết 36		Tiết 37		Tiết 38	
	Sĩ số	HS vắng	Sĩ số	HS vắng	Sĩ số	HS vắng
11A4						
11A5						
11A6						

2. Kiểm tra bài cũ: kiểm tra vở soạn của học sinh.

3. Bài mới

Hoạt động 1: Hoạt động trải nghiệm

Khi nhận xét về nhà văn Thạch Lam, nhà văn Nguyễn Tuân viết: “ xúc cảm của nhà văn Thạch Lam thường bắt nguồn từ những chân cảm đối với con người ở tầng lớp dân nghèo. Thạch Lam là nhà văn luôn quý mến cuộc sống, trân trọng sự sống của mọi người xung quanh”. Bài học hôm nay làm rõ điều này.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
TIẾT 36	
<p>Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới</p> <p>HS đọc và tóm tắt tiểu dẫn SGK. GV chuẩn xác kiến thức.</p> <p>- Phần tiểu dẫn SGK trình bày những nội dung chính nào? Nêu vài nét về tác giả Thạch Lam?</p> <p>- Trong chương trình ngữ văn THCS em đã được học những tác phẩm nào của Thạch Lam?</p> <p>Nêu xuất xứ của truyện ngắn “ Hai đứa trẻ”?</p> <p>* Hoạt động</p> <p>HS tìm và nhận dạng biểu tượng nghệ thuật có trong văn bản. Trên cơ sở đã đọc văn bản ở nhà, GV hướng dẫn cho HS cách nhận dạng biểu tượng. Trao đổi thảo luận nhóm: 5 phút. Trình bày bằng giấy trong 1 phút. GV chuẩn xác kiến thức.</p> <p>- Nhóm 1. Cảnh vật trong truyện được miêu tả trong thời gian và không gian như thế nào?</p> <p>- Nhóm 2. Thạch Lam miêu tả cuộc sống nơi phố huyện ra sao?</p>	<p>I. Tìm hiểu chung</p> <p>1. Tác giả</p> <p>- Thạch Lam: 1910-1942. Tên khai sinh Nguyễn Tường Vinh, sau đổi là Nguyễn Tường Lân. Bút danh Việt Sinh.</p> <p>- Là người đôn hậu và tinh tế, rất thành công ở truyện ngắn.</p> <p>Ông chủ yếu khai thác thế giới nội tâm của nhân vật với những cảm xúc mong manh, mơ hồ. Mỗi truyện ngắn như một bài thơ trữ tình.</p> <p>2. Các tác phẩm chính</p> <p>+ Gió lạnh đầu mùa: Truyện ngắn 1937 + Nắng trong vườn: Truyện ngắn 1938 + Ngày mới: Tiểu thuyết 1939 + Theo dòng: Bình luận văn học 1941 + Sợi tóc: Tập truyện ngắn 1942 + Hà Nội băm sáu phố phường: Bút ký 1943 + Hà Nội ban đêm: Phóng sự 1936 + Một tháng ở nhà thương: Phóng sự 1937</p> <p>3. Giới thiệu tác phẩm: Hai đứa trẻ</p> <p>- Xuất xứ: In trong tập <i>Nắng trong vườn</i> 1938 - Bút pháp: Hiện thực và lãng mạn trữ tình.</p> <p>II. Đọc hiểu văn bản</p> <p>1. Cảnh phố huyện lúc chiều tàn</p> <p>+ Thời gian trong truyện: Buổi chiều tối. + Không gian trong truyện: Phố huyện. + Ánh sáng trong truyện: Ngọn đèn dầu.</p> <p>- Mọi cuộc sống sinh hoạt diễn ra đều được cảm nhận qua con mắt của Liên. Cuộc sống nơi đây đều gợi sự tàn tạ, hiu hắt:</p> <p>+ Cảnh ngày tàn: <i>Tiếng trống, phương đông đỏ rực, tiếng ếch nhái, tiếng muỗi vo ve...</i> bóng tối bắt đầu tràn ngập trong con mắt Liên.</p> <p>+ Cảnh chợ tàn: Mấy đứa trẻ nhặt nhạnh, mùi ẩm mốc quen thuộc, mùi riêng của quê hương... Liên thương bọn trẻ và cảm nhận rõ ràng thời khắc của ngày tàn.</p> <p>+ Cảnh kiếp người tàn tạ: Vợ chồng bác sẩm, gia đình chị Tý, bà cụ Thi điên, mấy đứa trẻ con nhà nghèo, bác Siêu, và chính cả hai chị em Liên... Thân phận tàn tạ đang héo mòn, con người hoả lằn cùng bóng tối như những cái bóng vật vờ lay lắt, mong manh đang trôi theo thời gian.</p> <p>- Cuộc sống ấy cứ đều đều, đơn điệu, lặp đi lặp lại buồn tẻ, nhàm chán đối với người dân phố huyện. - Tất cả họ đang mong đợi một cái gì đó tươi mát thổi</p>

<p>- Nhóm 3. Thạch Lam miêu tả hình ảnh con người nơi phố huyện như thế nào?</p> <p>- Nhóm 4: Em có nhận xét gì về cuộc sống và con người nơi phố huyện</p>	<p>vào cuộc đời họ.</p> <p>→ Nét vẽ âm thanh, ánh sáng, con người của bức tranh phố huyện tưởng chừng rời rạc, nhưng nó hoà quyện cộng hưởng trong hệ thống u buồn, trầm mặc, xót xa. Điểm thêm vào cuộc sống ấy là ngọn đèn dầu cùng bóng tối bao phủ, càng gợi sự nghèo khổ lay lắt đến tột nghiệp.</p>
<p>Hết tiết 36, chuyển sang tiết 37</p> <p>* Hoạt động</p> <p>Trao đổi thảo luận nhóm.</p> <p>GV chuẩn xác kiến thức.</p> <p>- Nhóm 1: Có bao nhiêu từ mang nghĩa tối xuất hiện trong tác phẩm? Dẫn chứng? Biểu tượng bóng tối gợi cho em suy nghĩ gì về cuộc đời của con người nơi phố huyện?</p> <p>Gv giảng:</p> <p>- Cái màn đêm ấy tưởng chừng như có thể sắt ra từng miếng, đè nặng lên cả tác phẩm tạo một không gian tù đọng, gợi cảm giác ngột ngạt.</p> <p>- Nhóm 2: em hãy cho biết nhịp sống của người dân ở phố huyện? Lấy dẫn chứng minh họa?</p> <p>- Nhóm 3: Ngọn đèn dầu được lặp bao nhiêu lần? Dẫn chứng?</p> <p>- Nhóm 4: Ý nghĩa biểu tượng của ngọn đèn dầu trong tác phẩm?</p> <p>GV định hướng cho HS tổng hợp kiến thức. Đánh giá tâm trạng của nhân vật</p>	<p>2. Cảnh phố huyện lúc đêm khuya</p> <p>- Lặp hơn 20 lần trong tác phẩm.</p> <p>*Khung cảnh thiên nhiên và con người: ngập chìm trong bóng tối. Đường phố và các ngõ chứa đầy bóng tối.</p> <p>→ bóng tối bao trùm tất cả, tràn ngập trong tác phẩm, tạo nên một bức tranh u tối, một không gian tù đọng, gợi cảm giác ngột ngạt.</p> <p>- Bóng tối được miêu tả nhiều trạng thái khác nhau, có mặt suốt từ đầu đến cuối tác phẩm.</p> <p>→ Gợi cho người đọc thấy một kiếp sống bé tắc, quanh quẩn của người dân phố huyện nói riêng và nhân dân trước cách mạng tháng Tám nói chung.</p> <p>→ Đó là biểu tượng của những tâm trạng vô vọng, nổi u hoài trong tâm thức của một kiếp người.</p> <p>* Nhịp sống của những người dân:</p> <p>+ <i>Tối đến mẹ con chị Tý dọn hàng nước.</i></p> <p>+ <i>Đêm về bác phở Siêu xuất hiện.</i></p> <p>+ <i>Trong bóng tối gia đình bác hát Sấm kiếm ăn.</i></p> <p>+ <i>Khi bóng tối tràn ngập là lúc bà cụ Thi điên đến mua rượu uống.</i></p> <p>+ <i>Đêm nào Liên cũng ngồi lặng ngắm phố huyện và chờ tàu.</i></p> <p>→ lặp đi lặp lại đơn điệu, buồn tẻ với những động tác quen thuộc, những suy nghĩ mong đợi như mọi ngày. Họ mong đợi “một cái gì tươi sáng cho sự sống nghèo khổ hằng ngày”</p> <p>+ Biểu tượng ngọn đèn dầu nơi phố huyện.</p> <p>- Ngọn đèn dầu được nhắc hơn 10 lần trong tác phẩm.</p> <p>→ Tất cả không đủ chiếu sáng, không đủ sức phá tan màn đêm, mà ngược lại nó càng làm cho đêm tối trở nên mênh mông hơn, càng gợi sự tàn tạ, hắt hiu, buồn đến nao lòng.</p> <p>- Ngọn đèn dầu là biểu tượng về kiếp sống nhỏ nòi, vô danh vô nghĩa, lay lắt. Một kiếp sống leo lét mỗi mòn trong đêm tối mênh mông của xã hội cũ, không</p>

thông qua các thao tác phân tích trên.

- Tâm trạng của hai chị em Liên trước khung cảnh thiên nhiên và đời sống nơi phố huyện?

Hết tiết 37, chuyển sang tiết 38

*Hoạt động

Trao đổi thảo luận nhóm.

- Nhóm 1: Biểu tượng chuyến tàu lặp bao nhiêu lần trong tác phẩm? Có ý nghĩa gì?

- Nhóm 2: Tại sao đêm nào chị em Liên cũng chờ tàu qua rồi mới đi ngủ? Có phải hai chị em chờ tàu qua để bán hàng không? Tại sao?

- Nhóm 3: Theo em, Liên là người như thế nào?

- Nhóm 4:

Nêu ý nghĩa biểu tượng của chuyến tàu đêm? Qua truyện ngắn Thạch Lam

hạnh phúc, không tương lai, cuộc sống như cát bụi. Cuộc sống ấy cứ ngày càng một đè nặng lên đôi vai mỗi con người nơi phố huyện.

- Cả một bức tranh đen tối. Những hột sáng của ngọn đèn dầu hắt ra giống như những lỗ thủng trên một bức tranh toàn màu đen.

* Tâm trạng của Liên :

- Nhớ lại những tháng ngày tươi đẹp ở Hà Nội.

- Cảnh vật tuy buồn nhưng thân thuộc, gần gũi. Liên và An lặng lẽ ngắm các vì sao, lặng lẽ quan sát những gì diễn ra ở phố huyện và xót xa cảm thông, chia sẻ với những kiếp người nhỏ nhoi sống lay lắt trong bóng tối của cơ cực đói nghèo, tù đọng trong bóng tối của họ.

→ Nỗi buồn cùng bóng tối đã tràn ngập trong đôi mắt Liên, nhưng trong tâm hồn cô bé vẫn dành chỗ cho một mong ước, một sự đợi chờ trong đêm.

3. Phố huyện lúc chuyển tàu đêm đi qua

- Hình ảnh con tàu lặp 10 lần trong tác phẩm.

- Chuyến tàu đêm qua phố huyện là niềm vui duy nhất trong ngày của chị em Liên.

+ Mang đến một thế giới khác: ánh sáng xa lạ, âm thanh nao nức, tiếng ồn ào của khách...khác và đối lập với nhịp điệu buồn tẻ nơi phố huyện.

+ Chuyến tàu ở Hà Nội về: trở đây ký ức tuổi thơ của hai chị em Liên, mang theo một thứ ánh sáng duy nhất, như con thoi xuyên thủng màn đêm, dù chỉ trong chốc lát cũng đủ xua tan cái ánh sáng mờ ảo nơi phố huyện.

- Việc chờ tàu trở thành một nhu cầu như cơm ăn nước uống hàng ngày của chị em Liên. Liên chờ tàu không phải vì mục đích tầm thường là đợi khách mua hàng mà vì mục đích khác:

+ Được nhìn thấy những gì khác với cuộc đời mà hai chị em Liên đang sống.

+ Con tàu mang đến một kỷ niệm, đánh thức hồi ức về kỷ niệm mà chị em cô đã từng được sống.

+ Giúp Liên nhìn thấy rõ hơn sự ngưng đọng tù túng của cuộc sống phủ đầy bóng tối hèn mọn, nghèo nàn của cuộc đời mình.

→ Liên là người giàu lòng thương yêu, hiếu thảo và đảm đang. Cô là người duy nhất trong phố huyện biết ước mơ có ý thức về cuộc sống. Cô mỗi morn trong chờ đợi.

* Ý nghĩa biểu tượng của chuyến tàu đêm:

- Hình ảnh con tàu lặp 10 lần trong tác phẩm.

<p>muốn phát biểu tư tưởng gì? Gv giảng: Tiếng nói xót thương đối với những kiếp người nghèo đói cơ cực, sống quần quanh bết tắc, không ánh sáng, không tương lai, cuộc sống như cát bụi ở phố huyện nghèo trước cách mạng tháng Tám. Qua những cuộc đời đó Thạch Lam làm sống dậy những số phận của một thời, họ không hẳn là những kiếp người bị áp bức bóc lột, nhưng từ cuộc đời họ Thạch Lam gọi cho người đọc sự thương cảm, sự trân trọng ước mong vươn tới cuộc sống tốt đẹp hơn của họ. Vì vậy tác phẩm vừa có giá trị hiện thực vừa có giá trị nhân đạo. * Hoạt động Trao đổi cặp: 3 phút. GV chuẩn xác kiến thức.</p> <p>- Em hãy nhận xét về nghệ thuật miêu tả và giọng văn của Thạch Lam?</p> <p>- Hãy nêu ý nghĩa của văn bản ?</p> <p>*Hoạt động HS đọc ghi nhớ SGK.</p> <p>Hoạt động 3: Hoạt động thực hành So sánh <i>Hai đứa trẻ</i> với <i>Tắt đèn</i>, <i>Lão hạc</i>, <i>Gió lạnh đầu mùa</i> (đã học ở chương trình THCS) để thấy con người và xã hội trong những năm trước cách mạng tháng Tám năm 1945?</p>	<p>Là biểu tượng của một thế giới thật đáng sống với sự giàu sang và sự rục rờ ánh sáng. Nó đối lập với cuộc sống mòn mỏi, nghèo nàn, tối tăm và quần quanh với người dân phố huyện. Qua tâm trạng của Liên tác giả muốn lay tỉnh người đang buồn chán, sống quần quanh, lam lũ và hướng họ đến một tương lai tốt đẹp hơn. Đó là giá trị nhân bản của truyện ngắn này. → Đó là biểu tượng cho một cuộc sống sôi động, nhộn nhịp, vui vẻ, hiện đại. Dù chỉ trong giây lát nó cũng đưa cả phố huyện thoát ra khỏi cuộc sống tù đọng, u ám, bết tắc.</p> <p>III. Tổng kết 1. Nghệ thuật - Cốt truyện đơn giản, nổi bật là những dòng tâm trạng chảy trôi, những cảm xúc, cảm giác mong manh, mơ hồ trong tâm hồn nhân vật. - Bút pháp tương phản đối lập. - Miêu tả sinh động những biến đổi tinh tế của cảnh vật và tâm trạng của con người. - Ngôn ngữ giàu hình ảnh, tượng trưng. - Giọng điệu thủ thỉ, thâm đượm chất thơ chất trữ tình sâu sắc.</p> <p>2. Ý nghĩa văn bản Truyện ngắn “Hai đứa trẻ” thể hiện niềm cảm thương chân thành của Thạch Lam đối với những kiếp sống nghèo khổ, chìm khuất trong mòn mỏi, tối tăm, quần quanh nơi phố huyện trước cách mạng và sự trân trọng với những mong ước nhỏ bé, bình dị mà tha thiết của họ.</p> <p>IV. Luyện tập + Điểm chung: Cái nhìn hiện thực và nhân đạo đối với xã hội VN đang chìm đắm trong cảnh nô lệ, lầm than. + Nét riêng: Phong cách và bút pháp nghệ thuật của các nhà văn: Hiện thực-Lãng mạn.</p>
--	---

Hoạt động 5: Hoạt động bổ sung

4. Củng cố: Hệ thống kiến thức vừa học, nhấn mạnh trọng tâm bài học.

5. Dặn dò: Tự ôn tập theo hướng dẫn. Chuẩn bị bài mới : *Ngữ cảnh*.

Ngày soạn : 26/10/2017

Ngày dạy:

Tiết 39.

NGŨ CẢNH

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Nắm được khái niệm và các yếu tố của ngữ cảnh trong hoạt động giao tiếp.
- Rèn kỹ năng nói và viết phù hợp với ngữ cảnh, đồng thời có khả năng lĩnh hội chính xác nội dung, mục đích của lời nói trong mối quan hệ với ngữ cảnh.

2. Kỹ năng

- Kỹ năng thuộc quá trình tạo lập văn bản.
- Kỹ năng thuộc quá trình lĩnh hội văn bản.
- Xác định ngữ cảnh đối với từ, câu, văn bản.

3. Thái độ

Có thái độ học tập và rèn luyện vốn từ vựng tiếng Việt.

B. Phương tiện

- GV: SGK, SGV, thiết kế dạy học, tài liệu tham khảo...
- HS: Vở soạn, sgk, vở ghi.

C. Phương pháp: Nêu vấn đề, gợi mở, đàm thoại, thảo luận nhóm, thực hành. GV phối hợp các phương pháp dạy học tích cực trong giờ dạy

D. Tiến trình dạy học

1. Ổn định tổ chức

Lớp	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

2. Kiểm tra bài cũ : Không.

3. Bài mới

Hoạt động 1: Hoạt động trải nghiệm

Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất của xã hội loài người, vì vậy để người khác hiểu ta phải dùng ngôn ngữ để giao tiếp. Tuy nhiên nói sao cho hay, cho đúng để người khác hiểu thì ta cần phải đặt vào ngữ cảnh nhất định. Vậy ngữ cảnh là gì? Ta tìm hiểu bài mới.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới HS đọc mục I SGK và trả lời câu hỏi. - Câu nói in đậm trong đoạn trích trên là của ai nói với ai?(nhân vật giao tiếp) - Câu nói đó vào lúc nào ở đâu?(hoàn cảnh giao tiếp hẹp) - Câu nói đó diễn ra trong hoàn cảnh xã hội nào?(hoàn cảnh giao tiếp rộng) - Theo em hiểu một cách đơn giản thì	I. Tìm hiểu bài 1. Khái niệm ngữ cảnh a. Tìm hiểu ngữ liệu - Củ chị Tí- người bán hàng nước với người bạn nghèo của chị : chị em Liên ; bác siêu ; bác xẩm. - Câu nói đó ở phố huyện lúc tối khi mọi người chờ khách. - Câu nói đó diễn ra trong hoàn cảnh xã hội Việt Nam trước cách mạng tháng Tám. b. Kết luận - Ngữ cảnh là bối cảnh ngôn ngữ mà ở đó sản phẩm ngôn

ngữ cảnh là gì?

HS đọc mục II SGK và trả lời câu hỏi.

- Theo em để thực hiện được giao tiếp chúng ta cần phải có những yếu tố nào?

Thế nào là nhân vật giao tiếp ?

Bối cảnh ngoài ngôn ngữ bao gồm những yếu tố nào ? Thế nào là bối cảnh giao tiếp hẹp, bối cảnh giao tiếp rộng và hiện thực được nói đến ? Cho ví dụ minh họa ?

Thế nào là văn cảnh ?

- Các yếu tố của ngữ cảnh có mối quan hệ với nhau như thế nào?

HS đọc mục III SGK và trả lời câu hỏi.

- Ngữ cảnh có vai trò như thế nào đối với việc sản sinh và lĩnh hội văn bản?

HS đọc ghi nhớ SGK .

Hoạt động 3: Hoạt động thực hành

Luyện tập

Trao đổi, thảo luận nhóm: 5 phút.

Đại diện nhóm trình bày.

GV chuẩn xác kiến thức.

- Nhóm 1: bài tập 1

- Nhóm 2: Bài tập 2.

- Nhóm 3: Bài tập 4.

Hoạt động 4: Hoạt động ứng dụng

Bài tập yêu cầu Bài tập 5. Bối cảnh

giao tiếp: Trên đường đi, hai người

không quen biết nhau. Câu hỏi đó người

hỏi muốn biết về thời gian. Mục đích:

Cần biết thông tin về thời gian, để tính

ngữ(văn bản)được tạo ra trong hoạt động giao tiếp, đồng thời là bối cảnh cần dựa vào để lĩnh hội thấu đáo sản phẩm ngôn ngữ đó.

2. Các nhân tố của ngữ cảnh

a. Nhân vật giao tiếp

- Gồm tất cả các nhân vật tham gia giao tiếp: người nói (viết), người nghe (đọc).

+ Một người nói - một người nghe: Song thoại.

+ Nhiều người nói luân phiên vai nhau: Hội thoại

+ Người nói và nghe đều có một "vai" nhất định, đều có đặc điểm khác nhau về lứa tuổi, nghề nghiệp, cá tính, địa vị xã hội, ...-> chi phối việc lĩnh hội lời nói.

b. Bối cảnh ngoài ngôn ngữ

- Bối cảnh giao tiếp rộng (còn gọi là bối cảnh văn hóa): Bối cảnh xã hội, lịch sử, địa lý, phong tục tập quán, chính trị...ở bên ngoài ngôn ngữ.

- Bối cảnh giao tiếp hẹp (còn gọi là bối cảnh tình huống): Đó là thời gian, địa điểm cụ thể, tình huống cụ thể.

- Hiện thực được nói tới(gồm hiện thực bên ngoài và hiện thực bên trong của các nhân vật giao tiếp): Gồm các sự kiện, biến cố, sự việc, hoạt động...diễn ra trong thực tế và các trạng thái, tâm trạng, tình cảm của con người.

c. Văn cảnh.

- Bao gồm tất cả các yếu tố ngôn ngữ cùng có mặt trong văn bản, đi trước hoặc sau một yếu tố ngôn ngữ nào đó. Văn cảnh có ở dạng ngôn ngữ viết và ngôn ngữ nói.

3. Vai trò của ngữ cảnh

- Đối với người nói (viết) và quá trình tạo lập văn bản: Ngữ cảnh là cơ sở cho việc lựa chọn nội dung cách thức giao tiếp và phương tiện ngôn ngữ(từ, ngữ, câu...)

- Đối với người nghe(đọc) và quá trình lĩnh hội văn bản: Ngữ cảnh là căn cứ để lĩnh hội, phân tích, đánh giá nội dung, hình thức của văn bản.

4. Ghi nhớ. Ghi nhớ SGK

II. Luyện tập.

- Bài tập 1. Hai câu văn trong " Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc", xuất phát từ bối cảnh: Tin tức về kẻ địch có từ mấy tháng nay nhưng chưa có lệnh quan. Trong khi chờ đợi người nông dân thấy chướng tai, gai mắt trước hành vi bạo ngược của kẻ thù.

- Bài tập 2. Hai câu thơ trong bài "Tự tình" (bài II) của Hồ Xuân Hương: "*Đêm khuya văng vẳng...trơ cái hồng nhan...*" Hiện thực được nói tới là hiện thực bên trong, tức là tâm trạng ngậm ngùi, bẽ bàng, chua xót của nhân vật trữ tình.

- Bài tập 4. Hoàn cảnh sáng tác chính là ngữ cảnh của các câu thơ trong bài "Vịnh khoa thi Hương"(Tú Xương): Sự kiện năm Đinh Dậu, thực dân Pháp mở khoa thi chung ở

toán cho công việc riêng của mình.

Nam Định. Trong kỳ thi đó có toàn quyền Pháp ở Đông Dương và vợ đến dự.

Hoạt động 5: Hoạt động bổ sung

4. Củng cố: Hệ thống kiến thức vừa học, nhấn mạnh trọng tâm bài học.

5. Dặn dò: Tự ôn tập theo hướng dẫn. Chuẩn bị bài mới *Chữ người tử tù* (Nguyễn Tuân).

Ngày soạn : 27/10/2017

Ngày dạy:

Tiết 40-41-42.

CHỮ NGƯỜI TỬ TÙ

Nguyễn Tuân

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức:

- Giới thiệu tác giả có phong cách nghệ thuật độc đáo: Tài hoa, uyên bác, trí tuệ.
- Cảm nhận được vẻ đẹp của hình tượng Huân Cao. Đồng thời hiểu và phân tích được nghệ thuật của thiên truyện qua cách xây dựng nhân vật.
- Rèn luyện ý thức biết yêu quý cái đẹp và văn hoá cổ truyền dân tộc - một vẻ đẹp còn *vang bóng*

2. Kỹ năng

- Đọc hiểu một truyện ngắn hiện đại.
- Phân tích nhân vật trong tác phẩm tự sự.

3. Thái độ

- Rèn luyện ý thức biết yêu quý cái đẹp và văn hoá cổ truyền dân tộc - một vẻ đẹp còn *vang bóng*

B. Phương tiện

- GV: SGK, SGV, thiết kế dạy học, tài liệu tham khảo...
- HS: Vở soạn, sgk, vở ghi.

C. Phương pháp: Nêu vấn đề, gợi mở, đàm thoại, thảo luận nhóm, thực hành, đọc diễn cảm...
GV phối hợp các phương pháp dạy học tích cực trong giờ dạy.

D. Tiến trình dạy học

1. Ôn định tổ chức

Lớp	Tiết 40		Tiết 41		Tiết 42	
	Sĩ số	HS vắng	Sĩ số	HS vắng	Sĩ số	HS vắng
11A4						
11A5						
11A6						

2. Kiểm tra bài cũ

- Ngữ cảnh là gì ? Các nhân tố của ngữ cảnh ? Lấy ví dụ ?

3. Bài mới

Hoạt động 1: Hoạt động trải nghiệm

Khi viết về Nguyễn Tuân, nhà phê bình Nguyễn Đăng Mạnh đã viết: “Nguyễn Tuân là nhà văn của chủ nghĩa hiện thực thẩm mỹ”. Phong cách của Nguyễn Tuân là phong cách tài hoa trong việc sun tìm cái đẹp cao cả, uyên bác trong việc sử dụng từ ngữ và kiến thức văn hóa, phong cách của một cây bút vừa cổ điển vừa hiện đại. Điều này đã thể hiện rất rõ trong “ Chữ người tử tù” trích “ Vang bóng một thời”.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
TIẾT 40	
<p>Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới HS đọc tiểu dẫn SGK và tóm tắt ý chính.</p> <p>- Phân tiểu dẫn SGK trình bày những nội dung chính nào? Nêu vài nét về tác giả Nguyễn Tuân? Nhiều bút danh: + Thanh Hà (Thanh hoá- Hà Nội) nơi khởi nghiệp sự nghiệp văn chương của ông. + Ngọt lời quật: Ngọt ngọt quá muốn làm Thiên lôi quật phá lung tung + Ân Ngũ Tuyên: Nguyễn Tuân + Nhất Lang: Chàng trai số 1 + Tuấn thừa sắc: Tuân.</p> <p>Xuất xứ của truyện “ Chữ người tử tù” ? Gv giảng: - Tác phẩm tiêu biểu: <i>Vang bóng một thời</i> + Được in lần đầu 1940 gồm 11 truyện ngắn viết về một thời đã xa nay chỉ còn <i>vang bóng</i>. + Nhân vật chính: Phần lớn là nho sĩ cuối mùa - những con người tài hoa, bất đắc chí, dùng cái tài <i>tài hoa ngông nghênh</i> và sự thiên lương để đối lập với xã hội phàm tục.</p> <p>GV hướng dẫn HS đọc theo đoạn. Định hướng cách tìm hiểu nội dung. - Em thường nhìn thấy các kiểu viết chữ nhỏ ở đâu? Có hình dáng như thế nào? - Chữ Hán(Chữ nhỏ): Chữ tượng hình, viết bằng bút lông, mực tàu. Viết theo khối vuông, tròn, nét thanh, nét đậm, nét cứng, nét mềm khác nhau. - Nghệ thuật chơi chữ nhỏ, viết chữ nhỏ là thú chơi của các nhà nho mà người xưa gọi là <i>Thư pháp</i>. → Thú chơi đài các, thanh tao, lịch sự của</p>	<p>I. Tìm hiểu chung</p> <p>1. Tác giả - Nguyễn Tuân: 1910 - 1987 - Người Hà nội. - Sinh ra trong một gia đình nhà nho. - Ông là một nghệ sĩ tài hoa, uyên bác, phong cách nghệ thuật độc đáo: Luôn tiếp cận cuộc sống từ góc độ tài hoa uyên bác ở phương diện văn hoá, nghệ thuật. - Ngòi bút phóng túng và có ý thức sâu sắc về cái tôi cá nhân. - Sở trường là tùy bút.</p> <p>2. Những tác phẩm chính - SGK</p> <p>3. Truyện ngắn: <i>Chữ người tử tù</i> - Lúc đầu có tên là: <i>Dòng chữ cuối cùng</i>, in 1938 trên tạp chí <i>Tao đàn</i>, sau đó đổi tên thành: <i>Chữ người tử tù</i> và được in trong tập truyện : <i>Vang bóng một thời</i>. Là “ một văn phẩm đạt tới sự toàn thiện, toàn mỹ”(Vũ Ngọc Phan)</p> <p>II. Đọc hiểu văn bản</p> <p>1. Giá trị nội dung a. Tình huống truyện - Cuộc gặp gỡ khác thường của hai con người khác thường : + Viên quản ngục- kẻ đại diện cho quyền lực tăm tối nhưng lại khao khát ánh sáng và chữ nghĩa. + Huân Cao – người tử tù có tài viết chữ đẹp, chống lại triều đình phong kiến. → Cuộc hội ngộ diễn ra giữa chốn ngục tù căng thẳng, kịch tính, có ý nghĩa đối đầu giữa cái đẹp cái thiên lương >< quyền lực tội ác. → cái đẹp, cái thiên lương đã thắng thế.</p>

những người có văn hoá và khiếu thẩm mỹ, thường diễn ra ở thư phòng sang trọng.

- Theo em, tình huống của câu truyện có gì đặc biệt?

TP chưa đầy 3000 chữ nhưng chứa đựng một nội dung tư tưởng lớn. Chỉ có 3 nhân vật ở 3 cảnh khác nhau:

+ Quán ngục đọc công văn về tên tử tù Huấn Cao.

+ Huấn Cao bị giải vào ngục và sự biệt đãi.

+ Cảnh Huấn Cao cho chữ.

→ Cảnh nào cũng hội tụ đủ cả 3 nhân vật

* Hoạt động

Trao đổi thảo luận nhóm: 5 phút.

Đại diện nhóm trình bày giấy trong.

GV chuẩn xác kiến thức.

Nhóm 1:

Quán ngục là người như thế nào: nghề nghiệp, sở thích?

Nhóm 2.

Quán ngục có thái độ như thế nào khi gặp Huấn Cao? Tại sao lại có thái độ như vậy?

Nhóm 3.

Đánh giá của em về nhân vật Quán ngục?

Nhóm 4.

Ngục quan có phẩm chất gì khiến Huấn Cao cảm kích?

* Hoạt động

Trao đổi, thảo luận nhóm: 5 phút.

Đại diện nhóm trình bày.

GV chuẩn xác kiến thức.

Hết tiết 40, chuyển sang tiết 41.

Nhóm 1.

- Tại sao Huấn Cao bị bắt? Vẻ đẹp của hình tượng Huấn Cao được thể hiện ở những phương diện nào?

Chữ Huấn Cao không chỉ đẹp vuông mà còn nói lên hoài bão tung hoành của một đời người.

Huấn Cao gọi người đọc nghĩ đến Cao Bá Quát - một danh sĩ đời Nguyễn- cầm đầu

b. Nhân vật Quán ngục

- Kẻ say mê chơi chữ đến kỳ lạ.

- Kiên trì nhẫn nại, công phu, quyết xin chữ cho bằng được.

- Suốt đời chỉ có một ao ước: *Có được chữ Huấn Cao mà treo trong nhà ...*

- Có sở thích cao quý đến coi thường cả tính mạng sống của mình:

+ Muốn chơi chữ Huấn Cao.

+ Dám nhờ Thơ lại xin chữ.

+ Đòi đãi đặc biệt với tử tù.

→ Đó là cuộc chạy đua nguy hiểm, nếu lộ chuyện quán ngục chắc chắn không giữ được mạng sống.

- Lần đầu: Bí mật sai thầy Thơ dâng rượu thịt đều đều.

- Lần hai: Nhẹ nhàng, khiêm tốn nhưng bị Huấn Cao miệt thị, xua đuổi, mà vẫn ôn tồn, nhã nhặn.

→ Muốn xin chữ của Huấn Cao.

- Chọn nhầm nghề. Giữa bọn người tàn nhẫn, lừa lọc, thì hẳn lại có *tính cách dịu dàng...biết trọng người ngay.*

- Một tâm hồn nghệ sỹ tài hoa đã lạc vào chốn nhơ bẩn. Tuy làm nghề thất đức nhưng có một tâm hồn.

→ Trong XHPK suy tàn, chốn quan trường đầy rẫy bất lương vô đạo, Quán ngục đúng là một con người *Vang bóng*

- *Một tâm lòng trong thiên hạ....một âm thanh trong treo chen vào giữa một bản đàn mà nhạc luận đều hỗn loạn xô bồ.*

→ Biết phục khí tiết, biết quý trọng người tài và yêu quý cái đẹp - một tâm lòng *Biệt nhỡn liên tài.*

c. Nhân vật Huấn Cao

- Kẻ cầm đầu cuộc đại nghịch chống triều đình bị bắt giam với án tử hình đang chờ ngày ra pháp trường.

- Phẩm chất:

+ Tài hoa, nghệ sỹ: *Có tài viết chữ rất nhanh và rất đẹp... Có được chữ Huấn Cao mà treo là có một vật báu trên đời...Thế ra y văn võ đều có tài cả.*

+ Nhân cách trong sáng, trọng nghĩa khinh lợi, có tài có tâm, coi khinh tiền bạc và quyền thế. Huấn Cao không chỉ là một nghệ sỹ tài hoa, mà còn là hiện thân của cái tâm kẻ sỹ. Có tâm lòng *biệt nhỡn liên tài*, một *thiên lương* cao cả.

+ Khí phách hiên ngang: Coi thường cái chết, Mặc dù đang chờ ngày ra chạt đầu, vẫn nguyên vẹn tư thế ung dung, đàng hoàng, không biết cúi đầu trước quyền

cuộc khởi nghĩa Mĩ Lương chống triều đình Tụ Đức bị thất bại: *Nhất sinh đê thủ bách hoa mai.*

Hết tiết 41, chuyển sang tiết 42.

Nhóm 2.

Theo em tình huống oái oăm, đầy kịch tính của truyện ngắn này là gì? (cuộc kỳ ngộ giữa tên tử tù và viên coi ngục)

Nhóm 3.

Cảnh cho chữ diễn ra vào lúc nào? ở đâu? Tại sao nói đây là một cảnh tượng xưa nay chưa từng có?

Nhóm 4.

Nêu ý nghĩa cảnh cho chữ?

- Ngòi bút sắc sảo của Nguyễn Tuân vừa hiện thực vừa lãng mạn đã dựng lên sự đối lập giữa bóng tối và ánh sáng, giữa cái thiện và cái ác, giữa cái cao cả và thấp hèn.

lực và đồng tiền. *Ta nhất sinh không vì tiền bạc hay quyền thế mà ép mình viết câu đối ...đời ta mới viết... cho ba người bạn thân..*

→ Nhân vật được giới thiệu gián tiếp. Mới *Văn kỳ thanh bất kiến kỳ hình* mà Quản ngục đã tâm phục Huân Cao - đó là cách miêu tả lấy xa nói gần, lấy bóng lộ hình.

- Hiểu tấm lòng và sở thích cao quý của thầy Quản, ông vô cùng xúc động và ân hận: *Thiếu chút nữa ta đã phụ mất một tấm lòng trong thiên hạ.*

- Hình tượng Huân Cao trọn vẹn và hoàn hảo bởi một cảm hứng lãng mạn, một bút pháp lý tưởng hoá của Nguyễn Tuân. Một cốt cách: *Nhất sinh đê thủ bách hoa mai.*

* Cảnh Huân Cao cho chữ viên Quản ngục

- Tình huống oái oăm, cuộc kỳ ngộ đầy kịch tính giữa tên người viết chữ đẹp và người chơi chữ. Họ gặp nhau trong hoàn cảnh trớ trêu: Nhà ngục.

- Xét trên bình diện xã hội: Họ là kẻ thù của nhau. Xét trên bình diện nghệ thuật: Họ là tri âm tri kỷ.

- Lúc nửa đêm, trong nhà tù, vài canh giờ cuối cùng trước lúc ra pháp trường.

- Trong không gian chật hẹp, ẩm ướt, tối tăm, bần thủ, khói bốc nghi ngút, dưới ánh sáng của ngọn đuốc tẩm dầu là hình ảnh 3 cái đầu chụm lại. Một người tù cô mang gông chân vướng xiềng đang tô đậm những nét chữ trên vuông lụa trắng tinh, cạnh viên quản ngục khúm núm, thầy thơ lại run run.

- Đó là một cảnh tượng xưa nay chưa từng có:

+ Bởi việc cho chữ diễn ra trong nhà ngục bần thủ, tối tăm, chật hẹp.

+ Bởi người nghệ sỹ sáng tạo trong lúc cô mang gông, chân vướng xiềng ...

+ Bởi người tử tù lại ở trong tư thế bè trên, uy nghi, lòng rộng. Còn kẻ quyền uy lại khúm núm run run, kính cẩn, vái lạy.

→ Tác giả dựng lên thật đẹp nhóm tượng đài thiên lương với bút pháp tài năng bậc thầy về ngôn ngữ.

=> Trong chôn ngục tù ấy cái đẹp, cái thiện, cái cao cả đã chiến thắng và toả sáng. Đây là việc làm của kẻ chi âm dành cho người tri kỷ, của một tấm lòng đền đáp một tấm lòng. Cái tâm đang điều khiển cái tài, cái tâm

- Đây không phải là cảnh cho chữ, viết chữ, mà là cảnh truyền ngôi thọ giáo, trao chúc thư hay một mật ước thiêng liêng nhất. Ranh giới tội phạm - cai ngục đã bị xoá bỏ, chỉ còn lại những người bạn tri âm tri kỷ đang quây quần xung quanh cái đẹp của tình đời và tình người.

Nêu đặc sắc nghệ thuật của truyện?

Qua phân tích, hãy cho biết ý nghĩa của văn bản ?

* Hoạt động .

HS đọc ghi nhớ SGK.

GV chốt nội dung chính.

Hoạt động 3: Hoạt động thực hành Luyện tập - Đọc lại tác phẩm. Nắm nội dung bài học. Yêu thích nhân vật nào nhất? Tại sao ?

Hoạt động 4: Hoạt động ứng dụng Bài tập yêu cầu- Bài tập: Thành công của Nguyên Tuân là không chỉ xây dựng được hình tượng Huân Cao độc đáo mà cả Quản ngục cũng thật đẹp. Ý kiến của em như thế nào?

cái tài đang hoà vào nhau để sáng tạo cái đẹp.

* Tư tưởng tác phẩm

- Dù thực tại có tối tăm tàn bạo đến đâu cũng không thể tiêu diệt được cái đẹp. Cái đẹp bất khả chiến bại. Niềm tin mãnh liệt thuộc về chủ nghĩa nhân văn sáng giá của nghệ thuật Nguyễn Tuân, đó là một lối sống, một nhân cách, một mẫu người.

III. Tổng kết: Ghi nhớ: SGK.

1. Nghệ thuật

- Tạo tình huống truyện độc đáo, đặc sắc.

- Sử dụng thành công thủ pháp đối lập tương phản.

- Xây dựng thành công nhân vật Huân Cao – người hội tụ nhiều vẻ đẹp.

- Ngôn ngữ góc cạnh, giàu hình ảnh, có tính tạo hình, vừa cổ kính vừa hiện đại.

2. Ý nghĩa văn bản

“ Chữ người tử tù” khẳng định và tôn vinh sự chiến thắng của ánh sáng đối với cái đẹp, cái thiện và nhân cách cao cả của con người đồng thời bộc lộ lòng yêu nước thầm kín của nhà văn.

Hoạt động 5: Hoạt động bổ sung

4. Củng cố: Hệ thống kiến thức vừa học, nhấn mạnh trọng tâm bài học.

5. Dặn dò: Tự ôn tập theo hướng dẫn. Chuẩn bị bài mới *Luyện tập thao tác lập luận so sánh*.

Ngày soạn :10/11/2017

Ngày dạy:

Tiết 43.

LUYỆN TẬP THAO TÁC LẬP LUẬN SO SÁNH

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Củng cố những kiến thức về lập luận nói chung, lập luận so sánh nói riêng.
- Vận dụng lập luận so sánh để làm sáng tỏ một ý kiến, một quan điểm.

2. Kỹ năng

- Viết các đoạn văn so sánh phát triển một ý cho trước.
- Viết đoạn văn bàn về một vấn đề trong xã hội hoặc văn học có sử dụng thao tác so sánh.

3. Thái độ

- Có ý thức rèn luyện để sử dụng tốt thao tác lập luận so sánh trong các bài văn.

B. Phương tiện

- GV: SGK, SGV, thiết kế dạy học, tài liệu tham khảo...
- HS: Vở soạn, sgk, vở ghi.

C. Phương pháp: Nêu vấn đề, gợi mở, đàm thoại, thảo luận nhóm, thực hành. GV phối hợp các phương pháp dạy học tích cực trong giờ dạy.

D. Tiến trình dạy học

1. Ổn định tổ chức

Lớp	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

2. Kiểm tra bài cũ

- Tình huống truyện được xây dựng như thế nào?
- Phân tích những phẩm chất của nhân vật Huân Cao?
- Cảnh cho chữ diễn ra như thế nào? Qua đó nhà văn muốn nêu lên điều gì?
- Bút pháp của Nguyễn Tuân có những nét gì đặc sắc?

3. Bài mới

Hoạt động 1: Hoạt động trải nghiệm

Hôm trước, chúng ta học thao tác lập luận so sánh để củng cố lí thuyết hôm nay ta học bài :
Luyện tập thao tác lập luận so sánh.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới GV yêu cầu HS nhớ lại kiến thức cũ và trả lời câu hỏi:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thế nào là lập luận so sánh tương đồng? - Thế nào là lập luận so sánh tương phản? <p>Hoạt động 3: Hoạt động thực hành Luyện tập Hướng dẫn HS vận dụng làm bài tập SGK. Trao đổi thảo luận nhóm, sau đó cử đại diện nhóm lên bảng trình bày.</p> <p>Nhóm 1: Bài tập 1</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nội dung so sánh là gì ? - Đây là so sánh giống nhau hay so sánh khác nhau ? Điểm giống nhau là gì ? 	<p>I. Ôn tập về lập luận so sánh</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thế nào là so sánh? Có mấy cách so sánh? - So sánh tương đồng: So sánh để thấy được sự giống nhau giữa các đối tượng. - So sánh tương phản: So sánh để thấy được sự khác nhau giữa các đối tượng. <p>II. Luyện tập Bài tập 1.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tình cảm khi về thăm quê của hai tác giả Hạ Tri Chương và Chế Lan Viên trong hai bài thơ: + Điểm giống nhau: Đều rời quê hương đi xa từ lúc trẻ và trở về khi tuổi đã cao. Khi trở về đều trở thành người xa lạ trên quê hương mình. + Hai nhà thơ sống ở hai thời đại cách xa nhau hơn một nghìn năm, có tâm sự giống nhau: Khoảng khắc giật mình với những tiếc nuối, băng khuâng. <p>Bài tập 2.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học cũng như trồng cây, mùa xuân được hoa, mùa thu

Nhóm 2: Bài tập 2

- So sánh về vấn đề gì ?
- So sánh nhằm mục đích gì ?

Nhóm 3: Bài tập 3

- Tìm sự giống nhau ?
- Tìm sự khác nhau giữa hai nhà thơ ?

Hoạt động 4: Hoạt động ứng dụng Bài tập yêu cầu

Bài tập 4 : Gv hướng dẫn học sinh về nhà làm. GV đọc cho HS đoạn mẫu có sử dụng thao tác so sánh.

được quả.

- Mùa xuân, mùa thu chỉ các giai đoạn khác nhau: ban đầu thu hoạch được ít, càng về sau thu hoạch được nhiều hơn. Học thì lúc đầu khó khăn. về sau hiểu dần, khôn lớn trưởng thành - có học vấn.

→ Trồng cây thì tăng thu nhập kinh tế. Học tập thì trưởng thành về trí tuệ.

Bài tập 3.

- So sánh ngôn ngữ trong hai bài thơ của bà Huyện Thanh Quan và Hồ Xuân Hương:

+ Giống nhau: Cùng là thơ thất ngôn bát cú, đều tuân thủ cách gieo vần, luật đối chặt chẽ.

+ Khác nhau: Thơ Hồ Xuân Hương dùng nhiều từ ngữ gần gũi lời ăn tiếng nói hằng ngày như từ : tiếng gà, trên bom. Mỡ thơm,...và cả những từ có vần hiểm hóc như: có sao om; già tom; mỡm mòm...Có một câu dùng nhiều từ Hán Việt “ Tài tử văn nhân ai đó tá?”

=> Phong cách thơ Hồ Xuân Hương rất gần gũi, bình dị tuy có phần chua xót nhưng vẫn tinh nghịch.

Thơ Bà Huyện Thanh Quan dùng nhiều từ ngữ Hán Việt trang trọng như : hoàng hôn; mục tử; cô thôn;...và những thi liệu Hán học: ngàn mai; dặm liễu và sử dụng điển cố, điển tích như Chương Đài.

=> Phong cách thơ Bà Huyện Thanh Quan trang trọng đài các.

Bài tập 4.

- Tham khảo đoạn văn so sánh tương phản:

Các cụ ưa những màu đỏ chói, ta lại ưa những màu xanh nhạt...các cụ bâng khuâng vì tiếng trùng đêm khuya, ta nao nao vì tiếng gà lúc đúng Ngọ. Nhìn một cô gái ngây thơ, xinh xắn, các cụ coi như đã làm một việc tội lỗi; ta thì cho mát mẻ như đứng trước một cánh đồng xanh. Cái ái tình của các cụ thì chỉ là sự hôn nhân, nhưng đối với ta thì trăm hình muôn trạng: cái tình say đắm, cái tình thoáng qua, cái tình gần gũi, cái tình xa xôi..., cái tình trong giây phút, cái tình ngàn thu...(*Lưu Trọng Lư*).

Hoạt động 5: Hoạt động bổ sung

4. Cũng cố: Hệ thống kiến thức vừa học, nhấn mạnh trong tâm bài học.

5. Dặn dò: Tự ôn tập theo hướng dẫn. Chuẩn bị bài mới : *Luyện tập vận dụng kết hợp thao tác lập luận phân tích và so sánh.*

Ngày dạy:

Tiết 44. LUYỆN TẬP VẬN DỤNG KẾT HỢP THAO TÁC LẬP LUẬN PHÂN TÍCH VÀ SO SÁNH

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- củng cố những kiến thức và kỹ năng về thao tác lập luận phân tích và so sánh.
- Bước đầu biết cách vận dụng kết hợp hai thao tác đó trong bài văn nghị luận

2. Kỹ năng

- Nhận diện và phân tích vai trò của sự kết hợp thao tác phân tích và thao tác so sánh.
- Vận dụng kết hợp thao tác phân tích và so sánh trong việc tạo lập văn bản, bài văn nghị luận.

3. Thái độ

- Có ý thức rèn luyện để vận dụng tốt hai thao tác lập luận trên.

B. Phương tiện:

- GV: SGK, SGV, thiết kế dạy học, tài liệu tham khảo...
- HS: Vở soạn, sgk, vở ghi.

C. Phương pháp: Nêu vấn đề, gợi mở, đàm thoại, thảo luận nhóm, thực hành. GV phối hợp các phương pháp dạy học tích cực trong giờ dạy.

D. Tiến trình dạy học

1. Ổn định tổ chức

Lớp	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

2. Kiểm tra bài cũ

3. Bài mới

Hoạt động 1: Hoạt động trải nghiệm

Trong một bài văn không thể sử dụng duy nhất một thao tác lập luận và một bài văn hay bao giờ cũng sử dụng thành thạo nhiều thao tác khác nhau. Vậy sử dụng nhiều thao tác trong một bài văn có tác dụng như thế nào? Bài học hôm nay sẽ giúp ta hiểu được vấn đề này.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới GV cho HS ôn tập lại phần lí thuyết. Hoạt động 3: Hoạt động thực hành Luyện tập HS đọc đoạn trích và trả lời câu hỏi theo thảo luận nhóm. - Nhóm 1. Đoạn trích sử dụng những thao tác lập luận nào? minh họa?	I. Ôn tập lí thuyết - thế nào là thao tác lập luận phân tích ? - Cách thực hiện thao tác lập luận phân tích ? - Thế nào là thao tác lập luận so sánh ? - Cách thực hiện một thao tác lập luận so sánh ? II. Hướng dẫn làm bài tập Bài tập 1. - Đoạn trích sử dụng những thao tác lập luận: + Phân tích: <i>Chớ tự kiêu tự đại.</i> <i>Tự kiêu tự đại là khờ dại.</i> <i>Tự kiêu tự đại là thoái bộ.</i> + So sánh: <i>Vì mình hay, còn nhiều người hay hơn mình.</i> <i>Mình giỏi, còn nhiều người giỏi hơn mình....sông to bể rộng...người mà tự kiêu tự mãn thì cũng như cái chén cái</i>

<p>- Nhóm 2: Mục đích, tác dụng kết hợp các thao tác lập luận đó?</p> <p>- Nhóm 3: Rút ra kết luận về việc vận dụng kết hợp nhiều thao tác lập luận trong một đoạn văn?</p> <p>Bài tập 2 : HS vận dụng kết hợp phân tích và so sánh, viết đoạn văn trình bày vẻ đẹp của một bài thơ(bài văn) mà mình yêu thích.</p> <p>Hoạt động 4: Hoạt động ứng dụng Bài tập yêu cầu</p> <p>- Có thể đọc các đoạn văn tham khảo trong SGK, sách hướng dẫn học bài ngữ văn 11.</p>	<p><i>đĩa cặn.</i></p> <p>- Mục đích, tác dụng và cách kết hợp các thao tác lập luận trong đoạn trích: + Giúp người đọc, người nghe hiểu rõ hơn về vấn đề tự kiêu, tự đại trong mỗi con người. + Giúp người đọc nhận thức rõ vấn đề: Bản thân sự hiểu biết, tài năng của mỗi người bao giờ cũng có giới hạn nhất định.</p> <p>- Việc vận dụng kết hợp nhiều thao tác lập luận trong một đoạn văn(bài văn): là một việc làm tất yếu. Không có một văn bản nghị luận nào lại chỉ dùng một thao tác lập luận duy nhất, mà phải dùng kết hợp các thao tác lập luận một cách linh hoạt, có hiệu quả. → Một bài văn(đoạn văn) thường có một thao tác chủ đạo, thao tác còn lại có nhiệm vụ hỗ trợ cho thao tác chủ đạo đó.</p> <p>Bài tập 2. - Định hướng trả lời theo câu hỏi SGK.</p> <p>2. Hướng dẫn về nhà. a/ HS dựa vào phân thân bài đã xây dựng lựa chọn viết một luận điểm trong đó sử dụng thao tác lập luận phân tích và so sánh. c/ Sưu tầm những đoạn văn hay ở đó tác giả đã thành công trong việc vận dụng kết hợp phân tích và so sánh</p>
--	--

Hoạt động 5: Hoạt động bổ sung

4. Củng cố: Hệ thống kiến thức vừa học, nhấn mạnh trong tâm bài học GV hướng dẫn HS bài tập ở nhà.

5. Dặn dò: Tự ôn tập theo hướng dẫn. Chuẩn bị bài mới : *Hạnh phúc của một tang gia* (Trích *Số đỏ* - Vũ Trọng Phụng).

Ngày soạn : 13/11/2017

Ngày dạy:

Tiết 45-46.

HẠNH PHÚC CỦA MỘT TANG GIA

(Trích *Số đỏ*)

Vũ Trọng Phụng

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Giới thiệu một cây bút trào phúng xuất sắc giai đoạn 30 - 45.
- Sức tố cáo mạnh mẽ đối với xã hội trưởng giả thành thị đương thời bằng thái độ đả kích sâu cay trong nghệ thuật trào phúng bậc thầy của tác giả.
- Qua đoạn trích cho HS thấy rõ sự giả dối, lố lăng của đám con cháu đại bất hiếu trong gia đình cụ cố Hồng.

2. Kỹ năng

Đọc hiểu văn bản tự sự được viết theo bút pháp trào phúng.

3. Thái độ

- Giáo dục phong cách sống, thái độ sống lành mạnh, văn minh, có đạo lý.

B. Phương tiện

- GV: SGK, SGV, thiết kế dạy học, tài liệu tham khảo...
- HS: Vở soạn, sgk, vở ghi.

C. Phương pháp: Nêu vấn đề, gợi mở, đàm thoại, thảo luận nhóm, thực hành, đọc diễn cảm...
GV phối hợp các phương pháp dạy học tích cực trong giờ dạy.

D. Tiến trình dạy học

1. Ổn định tổ chức

Lớp	Tiết 45		Tiết 46	
	Sĩ số	HS vắng	Sĩ số	HS vắng
11A4				
11A5				
11A6				

2. Kiểm tra bài cũ

Trình bày đoạn văn có sử dụng hai thao tác lập luận phân tích và so sánh đã chuẩn bị ở nhà.

3. Bài mới

Hoạt động 1: Hoạt động trải nghiệm

Vũ Trọng Phụng – ông vua phóng sự đất Bắc đồng thời cũng là nhà tiểu thuyết lừng lẫy của văn học hiện thực Việt Nam. Ông sáng tác rất nhiều nhưng khi nhắc đến Vũ Trọng Phụng, người ta nhắc đến “ Giông tố, Số đỏ”. Nếu “ Giông tố” được xem là bộ tiểu thuyết lớn nhất thì “Số đỏ” là tác phẩm “ xứng đáng làm vẻ vang cho một nền văn học”.

“ Số đỏ” phê phán xã hội Việt Nam trước cách mạng tháng Tám – một xã hội đầy bất công, giả dối, nhố nhăng với những trò Âu hóa đáng khinh bỉ.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
TIẾT 45	
Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới HS đọc tiểu dẫn và tóm tắt nội dung chính. - Tiểu dẫn SGK trình bày những nội dung chính nào?	I. Tìm hiểu chung 1. Tác giả - Vũ Trọng Phụng (1912 - 1939) - Là nhà văn hiện thực xuất sắc trước cách mạng tháng Tám. - Ông nổi tiếng về tiểu thuyết. Truyện ngắn và đặc biệt thành công ở thể phóng sự.

- Trình bày vài nét về tác giả Vũ Trọng Phụng?

- Em hiểu nhan đề : *Số đỏ* có nghĩa là gì?

- Nêu xuất xứ của đoạn trích “ Số đỏ” ?

* Hoạt động

GV hướng dẫn HS đọc bản bản.

Tìm hiểu những khía cạnh tổng quát.

- Em có suy nghĩ gì về nhan đề đoạn trích:
Hạnh phúc của một tang gia?

- Hạnh phúc: Niềm vui, sự sung sướng

Trao đổi thảo luận nhóm.

Đại diện nhóm trình bày.

GV chuẩn xác kiến thức.

Niềm vui chung cho cả gia đình cụ cố Hồng là gì?

Nhóm 1: Thái độ của từng thành viên trong gia đình cụ cố Hồng khi cụ Tổ chết(Cố Hồng, vợ chồng Văn Minh, ông Tuýp và tiệp may Âu hóa)?

Nhóm 2: Thái độ của từng thành viên trong gia đình cụ cố Hồng khi cụ Tổ chết(Cô Tuyết, cậu Tú Tân, ông Phán, Xuân tóc đỏ)?

- Để lại nhiều kiệt tác như : *Số đỏ*; *Giông tố*; *Vỡ đê*; *Cơm thầy cơm cô*,...

2. Giới thiệu tiểu thuyết *Số đỏ*

- Được coi là tác phẩm xuất sắc nhất của văn học Việt Nam, có thể “ làm vinh dự cho mọi nền văn học” (Nguyễn Khải)

- Đăng báo Hà Nội từ số 40 ngày 7-10-1936, in thành sách năm 1938

- Tóm tắt nội dung.

3. Đoạn trích

- Thuộc chương 15 của tiểu thuyết *Số đỏ*.

- Nhan đề : Do nhà biên soạn sách đặt.

II. Đọc hiểu văn bản

1. Nội dung

a. Ý nghĩa nhan đề

nhan đề chứa đựng mâu thuẫn trào phúng hàm chứa tiếng cười chua chát, kích thích trí tò mò của người đọc:

- Nhà có tang mà lại vui vẻ, sung sướng, hạnh phúc

→ Hạnh phúc của một gia đình vô phúc, niềm vui của lũ con cháu đại bất hiếu.

- Phản ánh một sự thật mỉa mai, hài hước và tàn nhẫn:

Con cháu của đại gia đình này thật sung sướng khi cụ cố tổ chết

→ Tình huống trào phúng chủ yếu của toàn bộ chương truyện.

b. Những niềm vui khác nhau của các thành viên trong gia đình và ngoài gia đình khi cụ cố tổ mất

* Niềm vui chung cho cả gia đình:

“cụ cố tổ chết cái chúc thư kia sẽ đi vào thời kì thực hành chứ không còn lí thuyết viễn vông nữa”

=> Một gia đình đại bất hiếu.

* Niềm vui của những thành viên trong gia đình:

- Cố Hồng (con trai cả): sướng điên lên vì lần đầu tiên được diễn trò già yếu trước mọi người cụ mớ màng nghĩ mình được mặc áo xô gai, lụ khụ ho khạc mếu máo “ úi kìa con giai nhón đã già thế kia kìa”

→ diễn hình cho loại người háo danh.

- Ông Văn Minh (cháu nội): thích thú vì cái chúc thư kia đã đi vào thời kì thực hành chứ không còn trên lý thuyết viễn vông nữa

→ Bất hiếu, đầy dã tâm.

- Bà Văn Minh (cháu dâu): mừng rỡ vì được lãg

<p>Nhóm 3: Cái chết của cụ Tô còn đem lại niềm vui và hạnh phúc cho những ai nữa ? Tại sao họ lại <i>hạnh phúc</i> khi cụ Tô chết?</p> <p>Nhóm 4: Tác giả muốn nói gì với bạn đọc thông qua cách miêu tả thái độ của các thành viên trong và ngoài gia đình cụ cố Hồng?</p> <p>Cái chết của cụ Tô là sự mong đợi của tất cả đám con cháu đại bất hiếu. Hạnh phúc của mỗi người trong tang gia không ai giống ai, mỗi niềm vui thể hiện một tính cách và bản chất của từng người một.</p> <p>Hết tiết 45, chuyển sang tiết 46 - Đám tang cụ Tô được miêu tả như thế nào?</p> <p>- Nhận xét thái độ của mọi người trong đám</p>	<p>xê những mốt y phục táo tào nhất. → Thực dụng, thiếu tình người. - Cô Tuyết: Được dịp mặc y phục <i>ngây thơ</i> để chứng tỏ mình hãy còn trinh tiết nhưng đau khổ như kim châm vào lòng “ không thấy bạn giai đâu cả” → Hư hỏng, lẳng lơ. - Cậu Tú Tân: sướng điên người lên vì được dịp sử dụng cái máy ảnh đã lâu không có dịp dùng đến → Niềm vui của con trẻ kém hiểu biết. - Ông Phán: Sung sướng vì không ngờ rằng <i>cái sùng</i> trên đầu mình lại có giá trị. → Là người không có nhân cách, vô liêm sỉ. - Xuân tóc đỏ: Hạnh phúc đặc biệt vì nhờ hấn mà cụ Tô chết, danh giá uy tín lại càng to hơn.</p> <p>* Niềm vui của những người ngoài gia đình: - Hai vị cảnh sát Min Đơ và Min Toa “ sung sướng cực điểm” vì đang thất nghiệp được thuê dẹp trật tự cho đám đông. - Bạn bè cụ cố Hồng: Có dịp phô trương đủ thứ huân, huy chương, các kiểu quần áo, đầu tóc, râu ria... - Đám phụ nữ quý phái, đám trai thanh gái lịch: Có dịp tụ tập để khoe khoang, hẹ hò nhau, chim chuột nhau, bình phẩm nhau, chê bai nhau... → Mọi người dù chủ hay khách đều vui vẻ, hạnh phúc trước cái chết của cụ cố Tô. Đó chính là sự suy đồi về đạo lý, sự tha hoá về nhân cách con người. → Tác giả khai thác những yếu tố mâu thuẫn để gây cười, cái cười phê phán đây mĩa mai châm biếm về một xã hội thực dân thu nhỏ với tất cả sự đồi bại, xuống dốc của đạo lý và nhân cách con người, đó là lời tố cáo của tác giả đối với xã hội âu hoá rôm.</p> <p>c. Cảnh đám ma gương mẫu - Bề ngoài thật long trọng, “ gương mẫu” nhưng thực chất chẳng khác gì đám rước nhố nhăng : đám ma to tát, đi đến đâu làm huyền não đến đấy. Có sự phối hợp cả Ta -Tàu -Tây, mọi người thi nhau chụp ảnh như hội chợ, tràn ngập vọng hoa, câu đối, đầy đủ các loại mốt quần áo, râu ria... - Mọi người không ai đi đưa tang mà đang mãi</p>
--	---

tang?

- Suy nghĩ của em về những chi tiết cuối cùng trong đoạn trích (*Ông phán mọc sừng khóc muốn lặn đi thì may có Xuân đỡ khỏi ngã...Xuân Tóc Đỏ muốn bỏ quách ra thì chợt thấy ông Phán dúi vào tay nó một cái giấy bạc năm đồng gấp tư...?*)?

Nhận xét tiếng khóc của ông Phán mọc sừng? về hình ảnh: *Đám cứ đi?* và chi tiết miêu tả : *người chết nằm trongmím cười sung sướng..?*

→ Kết thúc là chi tiết chua chát: *Phán mọc sừng cứ oạt người đi khóc trong tay xuân, bên cạnh bố vợ ho, khạc, mếu máo đúng qui cách...nhưng thực chất là lén lút thanh toán tiền trả công cho xuân.*

- Nêu đặc sắc nghệ thuật của đoạn trích?

- Nêu ý nghĩa của đoạn trích?

Hoạt động 3: Hoạt động thực hành Luyện tập Nhận xét về “số đỏ”, có người cho rằng tác phẩm có “nụ cười vừ thông minh sắc sảo, vừa đầy khinh bỉ của nhà văn đối với tầng lớp xã hội nhố nhăng lô bịch...”. Hãy tìm trong đoạn trích những chi tiết chứng minh cho nhận định trên”

Hoạt động 4: Hoạt động ứng dụng Bài tập yêu cầu

PT nghệ thuật trào phúng đặc sắc của đoạn trích?

trò chuyện về nhà cửa, vợ chồng, con cái, tất cả đang mãi bình phẩm, chê bai lẫn nhau, tình tự, chim chuột, hện hò nhau bằng cái vẻ mặt buồn buồn lãng mạn rất đúng một.

→ Sự giả tạo, đóng kịch của giới tri thức rơm, đạo đức suy đồi của nền văn minh Âu hoá rơm.

* Cảnh hạ huyết:

- Câu Tú Tân yêu cầu mọi người tạo dáng để chụp ảnh, con cháu tự nguyện trở thành những diễn viên đại tài:

Cụ Cố Hồng ho khạc, mếu máo và ngất đi.

Đặc biệt là “màn kịch siêu hạng” của ông Phán mọc sừng cứ oạt người đi khóc to bằng những âm thanh lạ: Hút!...Hút!...Hút!...

→ Đám tang diễn ra như một tấn đại hài kịch. Nó nói lên tất cả sự lố lăng vô đạo đức của cái xã hội thượng lưu ngày trước. Cái xã hội mà tác giả gọi là *Chó đểu, khôn nạn*.

III. Tổng kết

1. Đặc sắc nghệ thuật

- Nghệ thuật tạo tình huống cơ bản rồi mở ra những tình huống khác.

- Phát hiện những chi tiết đối lập gây gắt cùng tồn tại trong một con người, sự vật, sự việc.

- Thủ pháp cường điệu, nói ngược, nói mỉa,... được sử dụng một cách linh hoạt.

- Miêu tả biến hóa, linh hoạt và sắc sảo đến từng chi tiết, nói trúng nét riêng của từng nhân vật.

2. Ý nghĩa văn bản

Đoạn trích “Hạnh phúc của một tang gia” là một bi hài kịch, phơi bày bản chất nhố nhăng, đồi bại của một gia đình đồng thời phản ánh bộ mặt thật của xã hội thượng lưu thành thị trước Cách mạng tháng Tám.

Hoạt động 5: Hoạt động bổ sung

4. Củng cố: Hệ thống kiến thức vừa học, nhấn mạnh trong tâm bài học.

5. Dặn dò: Tự ôn tập theo hướng dẫn. Chuẩn bị bài mới : *Phong cách ngôn ngữ báo chí.*

Ngày soạn : 15/11/2017

Ngày dạy:

Tiết 47.

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ BÁO CHÍ

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Giúp HS nắm được khái niệm, đặc trưng ngôn ngữ báo chí và phong cách ngôn ngữ báo chí. Phân biệt được ngôn ngữ báo chí với ngôn ngữ ở văn bản khác được tăng tải trên báo.
- Có kĩ năng viết một mẫu tin, phân tích một bài phóng sự báo chí.

2. Kĩ năng

- Nhận diện một số thể loại báo chí chủ yếu
- Nhận biết và phân tích những biểu hiện về đặc trưng của phong cách báo chí.
- Phân tích những đặc điểm của ngôn ngữ báo chí về từ ngữ, câu văn, biện pháp tu từ.
- Bước đầu viết một tin ngắn, một thông báo, một bài phỏng vấn đơn giản.

3. Thái độ

- Có ý thức học tập và rèn luyện vốn từ, lối diễn đạt trong sáng, rõ ràng, linh hoạt.

B. Phương tiện

- GV: SGK, SGV, thiết kế dạy học, tài liệu tham khảo...
- HS: Vở soạn, sgk, vở ghi.

C. Phương pháp: Nêu vấn đề, gợi mở, đàm thoại, thảo luận nhóm, thực hành, GV phối hợp các phương pháp dạy học tích cực trong giờ dạy

D. Tiến trình dạy học

1. Ổn định tổ chức

Lớp	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

2. Kiểm tra bài cũ

- Niềm hạnh phúc cụ thể của từng thành viên trong gia đình cụ Cố Hồng là gì? Phân tích, chứng minh.
- Cảnh đi đưa đám diễn ra như thế nào? Phân tích các chi tiết đó?

3. Bài mới

Hoạt động 1: Hoạt động trải nghiệm

Trong thời đại công nghệ thông tin bùng nổ, chúng ta có thể tiếp xúc với nhiều loại hình báo chí. Bài học ngày hôm nay giúp HS nắm được khái niệm, đặc trưng ngôn ngữ báo chí và phong cách ngôn ngữ báo chí. Phân biệt được ngôn ngữ báo chí với ngôn ngữ ở văn bản khác được tăng tải trên báo.

Hoạt động của GV

Hoạt động của HS

Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

HS đọc ví dụ SGK tìm hiểu sơ lược về một số thể loại văn bản và ngôn ngữ báo chí.

GV nêu nhận xét.

- Phân tích ngữ liệu SGK nêu đặc điểm của bản tin ?

- Theo em những thể loại văn bản nào thuộc phong cách ngôn ngữ báo chí?

Thể nào là ngôn ngữ báo chí ?

- Em biết hiện nay có bao nhiêu loại báo chí và cách phân loại như thế nào?

- Mặc dù có nhiều thể loại khác nhau nhưng ngôn ngữ báo chí chung một mục đích và nhiệm vụ gì?

Hoạt động 3: Hoạt động thực hành Luyện tập

HS luyện tập viết bản tin.

Thảo luận nhóm

Đại diện nhóm trình bày.

GV chuẩn xác kiến thức. Chấm điểm.

- Nhóm 1:Viết bản tin về đề tài trật tự an toàn giao thông.

- Nhóm 2: Viết bản tin về vấn đề học đường.

I. Tìm hiểu bài

1. Ngôn ngữ báo chí

a. Một số thể loại văn bản báo chí

- Bản tin: Thời gian, địa điểm, sự kiện chính xác nhằm cung cấp tin tức cho người đọc.

→ Thường theo một khuôn mẫu:*Nguồn tin – thời gian – địa điểm – sự kiện – diễn biến – kết quả.*

- Phóng sự: Cung cấp tin tức nhưng mở rộng phần tường thuật chi tiết sự kiện, miêu tả bằng hình ảnh, giúp người đọc có một cái nhìn đầy đủ, sinh động, hấp dẫn.

- Tiểu phẩm: Giọng văn thân mật, dân dã, thường mang sắc thái mỉa mai, châm biếm nhưng hàm chứa một chính kiến về thời cuộc.

→ Ngoài ra còn một số thể loại khác như: *Phóng vấn, bình luận, thời sự, trao đổi ý kiến, thư bạn đọc...*

+ Phân loại báo chí theo phương tiện: *báo viết, báo nói, báo điện tử.*

+ Phân loại theo định kỳ xuất bản: *báo hàng ngày (nhật báo), báo hàng tuần (tuần báo), báo hàng tháng (nguyệt báo, nguyệt san).*

+ Phân loại theo lĩnh vực hoạt động xã hội: *Báo Văn nghệ, báo Khoa học, báo Pháp luật, báo Thương mại, báo Giáo dục Thời đại...*

+ Phân loại theo đối tượng độc giả: *báo Nhi đồng, báo Tiền phong, báo Thanh niên, báo Phụ nữ, báo Lao động...*

b. Ngôn ngữ báo chí

Ngôn ngữ báo chí là ngôn ngữ dùng để thông báo tin tức thời sự trong nước và quốc tế, phản ánh chính kiến của tờ báo và dư luận quần chúng, nhằm thúc đẩy sự tiến bộ xã hội.

- Tồn tại ở 2 dạng chính: Báo viết và báo nói.

- Ngoài ra còn: Báo hình, báo điện tử.

→ Ngôn ngữ báo chí có một chức năng chung là cung cấp tin tức thời sự, phản ánh dư luận và ý kiến của quần chúng. Đồng thời nêu lên quan điểm chính kiến của tờ báo, nhằm thúc đẩy sự phát triển của xã hội.

II. Luyện tập

Bản tin :

- Thông tin ngắn gọn

- Thông tin kịp thời, cập nhật

Phóng sự :

- Vừa đủ thông tin sự việc, vừa miêu tả cụ thể

- Yêu cầu gợi cảm, gây được hứng thú.

<p>- Nhóm 3:Viết bản tin phản ánh tình hình học tập của lớp 11A1.</p> <p>- Nhóm 4: Viết bản tin về vấn đề an ninh khu dân cư.</p> <p>Hoạt động 4: Hoạt động ứng dụng Bài tập yêu cầu</p> <p>- Tập viết những văn bản ngắn thuộc phong cách ngôn ngữ báo chí.</p>	
---	--

Hoạt động 5: Hoạt động bổ sung

4. Củng cố: Hệ thống kiến thức vừa học, nhấn mạnh trong tâm bài học

5. Dặn dò: Tự ôn tập theo hướng dẫn. Chuẩn bị bài mới : Trả bài viết số 3.

Ngày soạn : 17/11/2017

Ngày dạy:

Tiết 48. TRẢ BÀI VIẾT SỐ 3

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Giúp HS nhận rõ ưu, khuyết điểm trong bài viết.
- Rút ra những kinh nghiệm về việc vận dụng kết hợp các thao tác lập luận trong bài văn nghị luận.
- Tăng thêm lòng yêu thích học tập bộ môn.

2. Kỹ năng

Kỹ năng làm một bài văn nghị luận văn học

3. Thái độ

- Có thái độ học tập để là tốt các bài sau.

B. Phương tiện

- GV: SGK, SGV, thiết kế dạy học, tài liệu tham khảo...
- HS: Vở soạn, sgk, vở ghi.

C. Phương pháp: Nêu vấn đề, gợi mở, đàm thoại, thảo luận nhóm, thực hành, GV phối hợp các phương pháp dạy học tích cực trong giờ dạy

D. Tiến trình dạy học

1. Ổn định tổ chức

Lớp	Số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

2. Kiểm tra bài cũ

- Nêu khái niệm ngôn ngữ báo chí. Phân loại văn bản báo chí.

3. Bài mới

Hoạt động 1: Hoạt động trải nghiệm

Các em đã viết bài văn số 3 tại lớp. Hôm nay hãy cùng nhìn lại những ưu, khuyết điểm trong bài viết của mình để làm tốt hơn ở các bài viết sau.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS																				
<p>Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới GV hướng dẫn HS tìm hiểu đề, lập dàn ý bài văn.</p> <p>GV chữa đề theo đáp án thang điểm.</p> <p><i>GV sửa chữa một số lỗi trong bài viết của HS</i></p> <p><i>GV nêu một số lỗi cơ bản trong bài viết của HS và sửa lỗi.</i></p> <p><i>GV đọc bài làm tốt.</i></p> <p>Hoạt động 3: Hoạt động thực hành Luyện tập</p> <p><i>GV yêu cầu HS xem lại bài,</i></p>	<p>I. Tìm hiểu đề Đề: Vẽ đẹp của hình tượng người nông dân trong bài “ Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc” của Nguyễn Đình Chiểu. * Dạng đề: Đề mở * Nội dung của đề: vẽ đẹp của hình tượng người nông dân trong bài “ Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc”. * Yêu cầu về kỹ năng: - Biết cách trình bày một bài làm văn nghị luận văn học. - Trình bày ngắn gọn, đủ ý, diễn đạt lưu loát. - Bố cục rõ ràng. Văn có cảm xúc. - Không sai lỗi chính tả, lỗi diễn đạt. * Yêu cầu về kiến thức:</p> <p>II. Lập dàn ý bài văn(Phần đề bài)</p> <p>III. Nhận xét 1. Ưu điểm. - Nhìn chung các em hiểu đề, biết cách triển khai ý. Nắm được nội dung yêu cầu đề bài. - Phân tự luận đi đúng hướng. Hiểu yêu cầu đề. 2. Nhược điểm. - Bài viết chưa mở rộng, chưa bày tỏ được ý kiến của mình một cách cụ thể và rõ ràng. - Diễn đạt đôi chỗ còn chung chung, mờ nhạt. - Chưa biết triển khai ý, bài viết hầu như chỉ mới dừng lại ở dạng liệt kê chi tiết. - Ý 2 của đề chưa có dẫn chứng minh họa cụ thể, súc tích để tăng tính thuyết phục. - Chưa làm nổi bật trong tâm yêu cầu đề.</p> <p>IV. Chữa lỗi - Lỗi chính tả: - Lỗi về câu: - Lỗi diễn đạt. (Bài làm của hs)</p> <p>V. Sưu tập bài làm tốt * Thành quả:</p> <table border="1" data-bbox="649 1766 1245 1955"> <thead> <tr> <th></th> <th>11A4</th> <th>11A5</th> <th>11A6</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Điểm giỏi</td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Điểm khá</td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Điểm TB</td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Điểm kém</td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table>		11A4	11A5	11A6	Điểm giỏi				Điểm khá				Điểm TB				Điểm kém			
	11A4	11A5	11A6																		
Điểm giỏi																					
Điểm khá																					
Điểm TB																					
Điểm kém																					

②ác kŭ lēi ph ^a ②Ó tù rôt kinh nghiÖm, trao ②æi bµi vŭi b'n ②Ó hăc tĕp.	VI. Trři bµi
--	--------------

Hoạt động 5: Hoạt động bổ sung

4. Củng cố: Hệ thống kiến thức vừa học, nhấn mạnh trong tâm bài học

5. Dặn dò: Tự ôn tập theo hướng dẫn. Chuẩn bị bài mới : Một số thể loại văn học : Thơ, truyện.

Ngày soạn : 20/11/2017

Ngày dạy:

Tiết 49.

Lý luận văn học.
MỘT SỐ THỂ LOẠI VĂN HỌC: THƠ, TRUYỆN

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Giúp học sinh:
- + Nhận biết thể và loại trong văn học.
- + Hiểu khái quát đặc điểm của một số thể loại văn học: Thơ, truyện
- + Vận dụng hiểu biết để đọc văn.

2. Kỹ năng

- Nhận diện đặc trưng của thể loại thơ, truyện.
- Phân tích, bình giá tác phẩm thơ, truyện theo đặc trưng thể loại.

3. Thái độ

- Có ý thức học tập và rèn luyện để biết cách phân tích, đánh giá một tác phẩm thơ, truyện.

B. Phương tiện

- GV: SGK, SGV, thiết kế dạy học, tài liệu tham khảo...
- HS: Vở soạn, sgk, vở ghi.

C. Phương pháp: Nêu vấn đề, gợi mở, đàm thoại, thảo luận nhóm, thực hành, đọc diễn cảm...

GV phối hợp các phương pháp dạy học tích cực trong giờ dạy

D. Hoạt động dạy học

1. Ổn định tổ chức

Lớp	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		

2. *Kiểm tra bài cũ* :Không

3. *Bài mới*

Truyện, thơ là hai thể loại văn học chủ yếu của văn học hiện đại nói riêng và văn học Việt Nam nói chung. Vậy, truyện là gì? Có đặc trưng như thế nào? Thơ là gì? Có đặc trưng như thế nào?

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>Hoạt động 2. Hoạt động hình thành kiến thức mới Hướng dẫn HS đọc phần I và định hướng nội dung. Trao đổi thảo luận theo cặp. GV chuẩn xác kiến thức.</p> <p>- Loại là gì? Có mấy loại hình văn học? - Thể là gì? Căn cứ để phân chia thể?</p> <p>Trao đổi thảo luận nhóm. Đại diện nhóm trình bày. GV chuẩn xác kiến thức.</p> <p>- Nhóm 1: Đặc trưng cơ bản của thơ là gì?</p> <p>- Nhóm 2: Thơ được phân loại như thế nào? Có bao nhiêu loại?</p> <p>- Nhóm 3: Nêu yêu cầu chung khi đọc thơ?</p>	<p>I. Quan niệm chung về loại, thể văn học - Cơ sở chung để phân chia loại thể văn học là dựa vào phương thức (cách thức phản ánh hiện thực, tình cảm của tác phẩm).</p> <p>1. Loại - Là phương thức tồn tại chung, là loại hình, chủng loại. Tác phẩm văn học được chia làm 3 loại: tự sự, trữ tình, trào phúng</p> <p>2. Thể - Là hiện thực hóa của loại, nhỏ hơn loại. - Căn cứ để phân chia đa dạng: Có khi dựa vào độ ngắn dài; đề tài; cấu trúc; tính chất mâu thuẫn; cảm hứng chủ đạo...</p> <p>- Có một thể loại tồn tại độc lập: Văn nghị luận (chính trị xã hội, văn hóa.)</p> <p>II. Thể loại thơ</p> <p>1. Khái lược về thơ</p> <p>a/ Đặc trưng của thơ - Là một thể loại văn học có phạm vi phổ biến rộng và sâu. - Thơ tác động đến người đọc bằng sự nhận thức cuộc sống, những liên tưởng, tưởng tượng phong phú, - Thơ ca là tấm gương phản chiếu tâm hồn, là tiếng nói của tình cảm con người, những rung động của trái tim trước cuộc đời. - Thơ chú trọng đến cái đẹp, phần thi vị của tâm hồn con người và cuộc sống khách quan. - Cốt lõi cơ bản của thơ là trữ tình - Ngôn ngữ thơ cô đọng, hàm xúc, giàu nhịp điệu, hình ảnh sinh động, được tổ chức đặc biệt theo thể thơ.</p> <p>b/ Phân loại thơ - Phân loại theo nội dung biểu hiện có: + Thơ trữ tình + Thơ tự sự + Thơ trào phúng</p> <p>- Phân loại theo cách thức tổ chức có: + Thơ cách luật. + Thơ tự do. + Thơ văn xuôi.</p>

<p>GV hướng dẫn HS đọc phần II. Định hướng nội dung. Trao đổi thảo luận nhóm. Đại diện nhóm trình bày. GV chuẩn xác kiến thức.</p> <p>- Nhóm 1: Nêu đặc trưng của truyện?</p> <p>- Nhóm 2: Truyện được phân thành bao nhiêu loại ?</p> <p>- Nhóm 3: Nêu yêu cầu chung khi đọc truyện?</p> <p>HS đọc ghi nhớ SGK.</p> <p>GV hướng dẫn HS làm bài tập SGK. Mỗi nhóm 1 ý nhỏ.</p>	<p>2. Yêu cầu về đọc thơ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cần biết rõ tên bài thơ, tập thơ, tác giả, hoàn cảnh sáng tác... - Đọc kĩ văn bản, cảm nhận ý thơ qua từng dòng, từng câu, từng từ, từng hình ảnh, nhịp điệu... - Lí giải, đánh giá về nội dung và nghệ thuật <p>III. Truyện</p> <p>1. Khái lược về truyện</p> <p>a/ Đặc trưng của truyện</p> <ul style="list-style-type: none"> - Là thể loại văn học phản ánh đời sống trong tính khách quan của nó qua con người, hành vi, sự kiện được miêu tả và kể lại bởi một người nào đó. - Thường có cốt truyện. - Nhân vật. - Nhân vật được miêu tả chi tiết, sống động gắn với hoàn cảnh. - Phạm vi miêu tả không bị hạn chế bởi thời gian và không gian. - Ngôn ngữ linh hoạt gắn với đời sống. <p>b/ Phân loại truyện</p> <ul style="list-style-type: none"> - Văn học dân gian: thần thoại, truyền thuyết, cổ tích,.. - Văn học trung đại: có truyện viết bằng chữ Hán và chữ Nôm. - Văn học hiện đại: có truyện ngắn, truyện vừa, truyện dài. <p>2. Yêu cầu đọc truyện</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tìm hiểu bối cảnh xã hội, hoàn cảnh sáng tác... - Phân tích diễn biến cốt truyện. - Phân tích nhân vật: ngoại hình, tính cách, ngôn ngữ... - Xác định vấn đề của truyện đặt ra, ý nghĩa tư tưởng, giá trị của truyện trên các phương diện: nhận thức, giáo dục, thẩm mỹ. <p>III. Tổng kết Ghi nhớ. SGK</p> <p>IV. Luyện tập</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bài tập SGK tr136.
--	--

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố

- Nắm vững những đặc trưng thể loại của thơ, truyện.
- Nhớ các loại thơ, truyện và yêu cầu khi đọc thơ, truyện.

5. Dặn dò

Học bài cũ, soạn bài mới: *Chí Phèo* (Nam Cao).

Ngày soạn : 18/11/2017

Ngày dạy:

Tiết 50.

CHÍ PHÈO

Nam Cao

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Giúp HS hiểu được những nét chính về con người, quan điểm nghệ thuật, các đề tài chính, sự nghiệp sáng tác và phong cách nghệ thuật của Nam Cao; từ đó tạo điều kiện cho HS học tốt hơn kiệt tác Chí Phèo.

- Rèn kỹ năng hệ thống hóa kiến thức, phân tích, tổng hợp những vấn đề văn học sử.

2. Kỹ năng

- Tóm lược hệ thống luận điểm của bài về tác giả văn học.

- Đọc hiểu văn bản theo đặc trưng thể loại.

3. Thái độ

- Có ý thức học tập và rèn luyện để biết cách phân tích, đánh giá một tác phẩm của Nam Cao.

B. Phương tiện

- GV: SGK, SGV, thiết kế dạy học, tài liệu tham khảo...

- HS: Vở soạn, sgk, vở ghi.

C. Phương pháp: Nêu vấn đề, gợi mở, đàm thoại, thảo luận nhóm, thực hành, đọc diễn cảm...

GV phối hợp các phương pháp dạy học tích cực trong giờ dạy

D. Tiến trình dạy học

1. Ổn định tổ chức

Lớp	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

2. Kiểm tra bài cũ: Nêu những đặc trưng của truyện và những yêu cầu đọc truyện.

3. Bài mới

Hoạt động 1. Hoạt động trải nghiệm

Nam Cao luôn sống trong sự hành xác vì quá tinh tường nhạy bén trước nhân tình thế thái để rồi khổ tâm dai dẳng chỉ vì khát vọng phản ánh cái thật, cái đẹp của cuộc đời. Đó là con người “ có lòng thương người nhất và con mắt nhìn đời ác nhất”(Nguyễn Minh Châu)

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>Hoạt động 2. Hoạt động hình thành kiến thức mới HS đọc phần I SGK. Tóm tắt nội dung chính. GV chuẩn xác kiến thức.</p> <p>- Tóm tắt những nét chính về cuộc đời và con người Nam Cao?</p> <p>HS đọc phần 1 tr138. Tóm tắt nội dung chính. GV chuẩn xác kiến thức. Minh họa bằng một tác phẩm tiêu biểu.</p> <p>Nêu quan điểm sáng tác của Nam Cao? Cho ví dụ?</p>	<p>Phần một: TÁC GIA NAM CAO.</p> <p>I. Vài nét về tiểu sử và con người - Tên thật Trần Hữu Tri: (1915 - 1951) - Quê làng Đại Hoàng, tổng Cao Đà, huyện Nam Sang, phủ Lý Nhân, tỉnh Hà Nam. <i>Quê hương nghèo đói, đồng nhiều chiêm chũng, người dân phải tha phương cầu thực khắp nơi</i> - Xuất thân trong một gia đình nghèo khó, cuộc sống hiện thực tàn nhẫn, là người con duy nhất trong gia đình được ăn học tử tế. - Bản thân là một trí thức nghèo, luôn túng thiếu. * Trước cách mạng: Học hết bậc thành chung, đi làm ở nhiều nơi: Sài Gòn, Hà Nội. Cuối cùng thất nghiệp, sống bằng nghề viết văn và làm gia sư. 1943 tham gia Hội Văn hóa cứu quốc. * Sau cách mạng tháng Tám: Vừa viết văn vừa tham gia cách mạng. 1946: tham gia đoàn quân Nam tiến. 1950: tham gia chiến dịch biên giới. 1951: hi sinh trên con đường đi công tác.</p> <p>II. Sự nghiệp văn học</p> <p>1. Quan điểm nghệ thuật</p> <p>a. Trước Cách mạng tháng Tám - Nghệ thuật phải bám sát vào cuộc đời, gắn bó với đời sống nhân dân lao động. - Nhà văn phải có đôi mắt của tình thương, tác phẩm văn chương hay, có giá trị phải chứa đựng nội dung nhân đạo sâu sắc. - Văn chương nghệ thuật là lĩnh vực đòi hỏi phải khám phá, tìm tòi, sáng tạo. - Lao động nghệ thuật là một hoạt động nghiêm túc, công phu; người cầm bút phải có lương tâm.</p> <p>b. Sau Cách mạng Ông nêu cao lập trường, quan điểm của nhà văn: Nhà văn phải có con mắt nhìn đời, nhìn người - đặc biệt là người nông dân kháng chiến - một cách đúng đắn. → Nam Cao xứng đáng là một nhà văn hiện thực sâu sắc, có quan điểm nghệ thuật tiên bộ, mới mẻ so với nhiều nhà văn đương thời.</p>

<p>Nêu nội dung chính của đề tài người tri thức nghèo? Ví dụ minh họa?</p> <p>Giá trị trong những sáng tác của ông về đề tài người tri thức?</p> <p>- Em biết tác phẩm nào của Nam Cao về đề tài người nông dân nghèo?</p> <p>- Nội dung của đề tài viết về người nông dân là gì?</p>	<p>2. Các đề tài chính</p> <p>a. Trước cách mạng</p> <p>- Trước cách mạng tập trung hai đề tài chính:</p> <p>* Người tri thức nghèo.</p> <p>Nhà văn miêu tả tấn bi kịch tinh thần của những người tri thức nghèo trong xã hội cũ.</p> <p>- Những tác phẩm tiêu biểu: <i>Sống mòn, Đời thừa, Những chuyện không muốn viết, Giăng sáng, Quên điều độ, Nước mắt...</i></p> <p>- Nội dung:</p> <p>+ Tấn bi kịch tinh thần của những người tri thức tài năng, có hoài bão và nhân phẩm, nhưng lại bị gánh nặng của cơm áo, gạo tiền đè bẹp, phải <i>sống mòn</i> như một kẻ vô ích, một <i>đời thừa</i>...</p> <p>+ Cuộc đấu tranh kiên trì của những người tri thức nghèo trước sự cám dỗ của lối sống ích kỉ, để thực hiện lí tưởng sống, vươn tới một cuộc sống cao đẹp.</p> <p>+ Diễn tả hết sức chân thực tình cảnh nghèo khổ, dở sống, dở chết của những nhà văn nghèo. Ông đi sâu vào những bi kịch tâm hồn họ để từ đó tố cáo xã hội trả đũa lên ước mơ con người:</p> <p>- Giá trị: phê phán xã hội phi nhân đạo đã tàn phá tâm hồn con người. Qua đó nhà văn thể hiện niềm khao khát cuộc sống có ích, thật sự có ý nghĩa.</p> <p>* Người nông dân nghèo.</p> <p>- Những tác phẩm tiêu biểu: <i>Chí phèo, Một bữa no, Tư cách mõ, Lang rận, Lão Hạc, Dì Hào, Nửa đêm, Mua danh, Trẻ con không biết ăn thịt chó...</i></p> <p>- Nội dung.</p> <p>+ Bức tranh chân thực về nông thôn Việt Nam trước cách mạng tháng Tám: Nghèo đói, xơ xác, bần cùng.</p> <p>+ Kết án đàng thép xã hội bất công tàn bạo đã khiến cho một bộ phận nông dân nghèo đói bần cùng, lưu manh hóa. Quan tâm đến số phận hẩm hiu, bị ức hiếp, bị xô đẩy vào con đường cùng của tội lỗi. Ông lên tiếng bênh vực quyền sống, và nhân phẩm của họ</p> <p>(<i>Chí phèo, Lang rận, Lão Hạc, Dì Hào...</i>)</p> <p>+ Chỉ ra những thói hư tật xấu của người nông dân, một phần do môi trường sống, một phần do chính họ gây ra(<i>Trẻ con không biết ăn thịt chó, rửa hờn...</i>)</p> <p>+ Phát hiện và khẳng định được nhân phẩm và bản chất lương thiện của người nông dân, cho dù bị xã hội vùi dập, bị cướp đi cả nhân hình lẫn nhân tính.(<i>Chí Phèo.</i>)</p>
---	---

<p>- Sau cách mạng ngòi bút Nam Cao có gì khác với trước cách mạng?</p> <p>Vì sao nói Nam Cao là nhà văn có phong cách nghệ thuật độc đáo?</p> <p>HS đọc ghi nhớ SGK tr142. GV hướng dẫn tổng kết và</p>	<p>→ Dù ở đề tài nào ông luôn day dứt đôn đau trước tình trạng con người bị xói mòn về nhân phẩm, bị huỷ diệt về nhân tính.</p> <p>b. Sau Cách mạng</p> <p>- Sau cách mạng, Nam Cao là cây bút tiêu biểu của văn học giai đoạn kháng chiến chống Pháp. (<i>Nhật kí ở rừng, Đôi mắt, tập kí sự Chuyện biên giới...</i>).</p> <p>- Ông tham gia kháng chiến, tự nguyện làm anh tuyên truyền vô danh cho cách mạng. Các tác phẩm của ông thể hiện tình yêu nước và cách nhìn cuộc sống của giới văn nghệ sĩ với nhân dân và cuộc kháng chiến của dân tộc. Tác phẩm của ông luôn luôn là kim chỉ nam cho các văn nghệ sĩ cùng thời.</p> <p>3. Phong cách nghệ thuật</p> <p>- Là nhà văn có phong cách nghệ thuật độc đáo:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đặc biệt quan tâm đến đời sống tinh thần của con người. + Biệt tài phát hiện, miêu tả, phân tích tâm lí nhân vật. + Rất thành công trong ngôn ngữ đối thoại và độc thoại nội tâm. + Kết cấu truyện thường theo mạch tâm lí linh hoạt, nhất quán và chặt chẽ. + Cốt truyện đơn giản, đời thường nhưng lại đặt ra vấn đề quan trọng sâu xa, có ý nghĩa triết lí về cuộc sống và con người xã hội. <p>→ Ngòi bút của ông lạnh lùng, tinh táo, nặng trĩu ưu tư và đằm thắm yêu thương. Nam Cao được đánh giá là nhà văn hàng đầu trong nền Văn học Việt Nam thế kỷ XX.</p> <p>III. Tổng kết</p> <p>Ghi nhớ. SGK</p>
--	--

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố: Hệ thống kiến thức vừa học, nhấn mạnh trong tâm bài học

5. Dặn dò: Tự ôn tập theo hướng dẫn. Chuẩn bị bài mới : *Chí Phèo* (tiếp).

Ngày soạn : 19/11/2017

Ngày dạy:

Tiết 51-52 .

CHÍ PHEÒ

Nam Cao

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Hiểu và phân tích được các nhân vật trong truyện. Qua đó hiểu được giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo sâu sắc mới mẻ của tác phẩm.

- Nắm vững giá trị nghệ thuật của tác phẩm: Nghệ thuật xây dựng nhân vật điển hình trong hoàn cảnh điển hình.

2. Kỹ năng

- Đọc hiểu văn bản theo đặc trưng thể loại.

- Rèn kỹ năng phân tích nhân vật trong tác phẩm tự sự.

3. Thái độ

- Có ý thức học tập và rèn luyện để biết cách phân tích, đánh giá một tác phẩm của Nam Cao.

B. Phương tiện

- GV: SGK, SGV, thiết kế dạy học, tài liệu tham khảo...

- HS: Vở soạn, sgk, vở ghi.

C. Phương pháp: Nêu vấn đề, gợi mở, đàm thoại, thảo luận nhóm, thực hành, đọc diễn cảm...

GV phối hợp các phương pháp dạy học tích cực trong giờ dạy.

D. Tiến trình dạy học

1. Ổn định tổ chức

Lớp	Tiết 51		Tiết 52	
	Sĩ số	HS vắng	Sĩ số	HS vắng
11A4				
11A5				
11A6				

2. Kiểm tra bài cũ

- Trình bày phong cách nghệ thuật của Nam Cao.

3. Bài mới

Hoạt động 1. Hoạt động trải nghiệm

Căm ghét xã hội thực dân phong kiến thối nát, phê phán mãnh liệt các thế lực thống trị xã hội, trên cơ sở cảm thông, yêu thương trân trọng con người, nhất là những con người bị vùi dập, chà đạp, đó là cảm hứng chung của các nhà văn hiện thực phê phán giai đoạn 30-45. Tuy nhiên, trong tác phẩm Chí Phèo, Nam Cao đã khám phá hiện thực ấy bằng một cái nhìn riêng biệt. Nam Cao không trực tiếp miêu tả quá trình bần cùng, đói cơm, rách áo dù đó cũng là một hiện thực

phổ biến. Nhà văn trần trụi, suy ngẫm nhiều hơn đến một hiện thực con người: con người không được là chính mình, thậm chí, không còn được là con người mà trở thành một con “quỉ dữ”, bởi âm mưu thâm độc và sự chà đạp của một guồng máy thống trị tàn bạo. Với một cái nhìn sắc bén, đầy tính nhân văn, bằng khả năng phân tích lý giải hiện thực hết sức tinh tế, bằng vốn sống dồi dào và trái tim nhân ái, nhà văn đã xây dựng nên một tác phẩm với những giá trị hiện thực và nhân đạo đặc sắc không thể tìm thấy ở các nhà văn đương thời.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
TIẾT 51	
<p>Hoạt động 2. Hoạt động hình thành kiến thức mới HS đọc tiểu dẫn SGK. GV hướng dẫn tóm tắt nội dung chính.</p> <p>- Em hiểu tên của 3 nhan đề tác phẩm như thế nào?</p> <p>GV gọi HS tóm tắt truyện. HS khác bổ sung. GV nhận xét chuẩn xác. Hướng dẫn tìm hiểu nội dung của truyện .</p> <p>- Hình ảnh làng Vũ Đại được tác giả miêu tả như thế nào? Em có nhận xét như gì? - Nhân vật nào đại diện cho giai cấp thống trị? Nhân vật nào đại diện cho giai cấp bị trị?</p> <p>Trao đổi cặp (theo bàn). Đại diện cặp trả lời.GV chuẩn xác kiến thức. Cho điểm.</p> <p>- Đọc và tìm những chi tiết miêu tả chân dung bá Kiến: Về ngoại hình, tính cách bản chất...? (Chú ý cái cười, giọng nói...)</p> <p>Nét điển hình trong tính cách của Bá là gì? Bá Kiến là con người như thế nào?</p>	<p style="text-align: center;">Phần hai: TÁC PHẨM CHÍ PHÈO</p> <p>I. Tìm hiểu chung</p> <p>- Đầu tiên tác phẩm được đặt tên là <i>Cái lò gạch cũ</i> → sự quần quanh bé tấc. - Lúc in nhà xuất bản tự ý đổi tên là <i>Đôi lứa xứng đôi</i>. →nhấn mạnh mối tình Chí Phèo- Thị Nở. - Sau cách mạng tác phẩm được tái bản và được đổi tên một lần nữa <i>Chí Phèo</i>.→ nhấn mạnh nhân vật Chí Phèo.</p> <p>II. Đọc- hiểu</p> <p>1. Nội dung</p> <p>1.1. Làng Vũ Đại - hình ảnh thu nhỏ của xã hội nông thôn Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám.</p> <p>- Toàn bộ truyện Chí Phèo diễn ra ở làng Vũ Đại. Đây chính là không gian nghệ thuật của truyện. - Làng này dân “không quá hai nghìn người, xa phù, xa tỉnh” nằm trong thế “quần nư tranh thực” - Có tôn ti trật tự nghiêm ngặt - Mâu thuẫn giai cấp gay gắt, âm thầm mà quyết liệt, không khí tối tăm , ngột ngạt. - Đời sống của người nông dân vô cùng khổ cực bị đẩy vào đường cùng không lối thoát, bị tha hóa.</p> <p>1.2. Nhân vật Bá Kiến</p> <p>- Bốn đời làm tổng lí “ Uy thế nghiêng trời” - Giọng nói, cái cười mang tính điển hình cao: tiếng quát “rất sang”, “cái cười Tào Tháo” - Thao túng mọi người bằng cách đối nhân xử thế và thủ đoạn <i>mềm nắn rắn buông</i>. - <i>Khôn róc đời</i>, biết dìm người ta xuống sông, nhưng rồi lại biết dắt người ta lên để phải đền ơn. Biết đập bàn đòi lại 5 đồng nhưng rồi cũng biết trả lại 5 hào vì <i>thương anh túng quá</i>. - Bá dựng lên quanh mình một thế lực vững trãi để cai trị và bóc lột, giẫm lên vai người khác một cách thật tinh vi.</p>

Hết tiết 51, chuyển sang tiết 52.

Trao đổi thảo luận nhóm.

Đại diện nhóm trình bày.

GV chuẩn xác kiến thức.

- Cách vào truyện của Nam Cao có gì độc đáo?

→ Tiếng chửi: Là phản ứng của chí đối với cuộc đời, bộc lộ tâm trạng bất mãn cao độ khi bị làng xóm, xã hội gạt bỏ.

Bộc lộ sự bất lực, bế tắc, cô đơn tột độ của Chí giữa làng vũ Đại.

- Trước khi đi tù, Chí Phèo là người như thế nào? Chi tiết nào thể hiện điều đó?

Câu hỏi trao đổi thảo luận nhóm.

Nhóm 1:

- Vì sao Chí Phèo đi tù? Sau khi ra tù Chí Phèo là người như thế nào?

- Em hãy phác họa chân dung nhân vật Chí sau khi ở tù về?

- Em có nhận xét như thế nào về sự thay đổi của Chí Phèo?

- Ý nghĩa tố cáo từ cuộc đời của Chí Phèo tha hóa của Chí Phèo?

Nhóm 2.

Những gì diễn ra trong tâm hồn Chí sau cuộc gặp gỡ với Thị Nở?

- Hình ảnh bát cháo hành có ý nghĩa như thế nào?

+ Đối với Chí Phèo?

- Bá có đủ thói xấu xa: Háo sắc, ghen tuông, sợ vợ, hám quyền lực. Lão làm tha hoá và làm tan nát bao nhiêu cuộc đời con người lương thiện.

=> Bá Kiến tiêu biểu cho giai cấp thống trị: có quyền lực, gian hùng, nham hiểm.

1.3. Hình tượng nhân vật Chí

a. Trước khi ở tù

- Hoàn cảnh xuất thân: không cha, không mẹ, không nhà, không cửa, không một tấc đất cắm dùi cũng không có, đi ở hết nhà này đến nhà khác. Cày thuê cuốc mướn để kiếm sống.

- Từng mơ ước: có một ngôi nhà nho nhỏ, chôn cày thuê cuốc mướn...→ Chí Phèo là một người lương thiện.

- Năm 20 tuổi: đi ở cho nhà cụ Bá Kiến. Bị bà ba Bá Kiến gọi lên đấm lưng, bóp chân...Chí cảm thấy nhục chứ yêu đương gì→ biết phân biệt tình yêu chân chính và thói dâm dục xấu xa. Là người có ý thức về nhân phẩm.

=> Chí Phèo có đủ điều kiện để sống cuộc sống yên bình như bao người khác.

b Sau khi ở tù

- Nguyên nhân: vì Bá Kiến ghen với vợ hắn.

- Chế độ nhà tù thực dân đã biến Chí trở thành lưu manh, có tính cách méo mó và quái dị. Chí trở thành *con quỷ dữ của làng Vũ Đại*.

- Hậu quả của những ngày ở tù:

+ Hình dạng: biến đổi thành con quỷ dữ "*Cái đầu trọc lóc, hàm răng cạo trắng hớn, cái mặt thì càng căng đầy những vết sứt sẹo, hai con mắt gườm gườm..*"

→ Chí Phèo đã đánh mất nhân hình.

+ Nhân tính: du côn, du đãng, triền miên trong cơn say, đập đầu, chửi bới, phá phách và làm công cụ cho Bá Kiến.

→ Chí Phèo đã đánh mất nhân tính.

=> Chí đã bị cướp đi cả nhân hình lẫn nhân tính. Bị biến chất từ một người lương thiện thành con quỷ dữ. Chí điển hình cho hình ảnh người nông dân lao động bị đè nén đến cùng cực, và cũng là một nhân chứng tố cáo chế độ thực dân phong kiến đã cướp đi quyền làm người của Chí.

c. Cuộc gặp gỡ giữa Chí Phèo và Thị Nở:

- Tình yêu thương mộc mạc, chân thành của Thị Nở- người đàn bà xấu như ma chê quỷ hờn, lại dở hơi ấy đã đánh thức bản chất lương thiện của Chí Phèo.

- Chí Phèo đã thức tỉnh.

+ Tình cảm của tác giả?

Gv giảng:

Lần đầu tiên được một người khác cho. Lần đầu tiên Chí được hưởng sự chăm sóc bởi bàn tay của một người đàn bà. Ngoài 40 tuổi đầu mà đây là lần đầu tiên Chí được ăn cháo hành. Hương vị cháo hành hay hương vị tình yêu thương mộc mạc chân thành đã làm cho hẳn cảm động: *Hai con mắt uơn uớt...*

→ Thị Nở chính là thiên sứ dẫn đường cho Chí đến với cuộc sống con người, giúp Chí có sức mạnh hoàn lương, đánh thức phần sâu kín nhất tâm hồn Chí cái bản chất đẹp đẽ của người nông dân lao động bị che lấp, vùi dập bấy lâu nay mà không tắt.

Tình yêu hé mở con đường thành người. Chí hồi hộp hi vọng. Nhưng bị chặn đứng. Bà cô Thị không cho phép Thị lấy hẳn. Chí rơi vào bi kịch tâm hồn đau đớn bị cự tuyệt quyền làm người, Chí tiếp tục bị xã hội vứt bỏ.

Nhóm 3.

Nguyên nhân nào Chí bị cự tuyệt?

Diễn biến tâm trạng của Chí Phèo sau khi bị Thị Nở từ chối? Vì sao Chí Phèo lại có hành động như vậy?

- Ý nghĩa hành động đâm chết Bá Kiến và tự sát của Chí Phèo?

- Nhóm 4. Hãy nêu ý nghĩa 3 câu nói của Chí Phèo khi đứng trước Bá Kiến?

- *Tao muốn làm người lương thiện!* Tiếng kêu tuyệt vọng của người cùng đường, đó cũng là lời cầu cứu của con người bị cự tuyệt quyền làm người.

- *Ai cho tao lương thiện?* Một sự thật phũ phàng và vô cùng đau đớn của một Con Người mà lại không được làm người.

- *Tao không thể là người lương thiện nữa.* Lời xác nhận sự thật.

- Nêu những nghệ thuật đặc sắc của tác phẩm?

Qua bài học, em hãy rút ra ý nghĩa của tác

+ Về nhận thức: Nhận biết được mọi âm thanh trong cuộc sống.

+ Nhận ra bi kịch trong cuộc đời của mình và sợ cô đơn, cô độc đối với Chí Phèo “ cô độc còn đáng sợ hơn đói rét và ốm đau”.

+ Về ý thức: Chí Phèo thèm lương thiện và muốn làm hòa với mọi người.

- Hình ảnh bát cháo hành là hình ảnh độc đáo, chân thật và giàu ý nghĩa:

+ Lần đầu tiên và cũng là lần cuối cùng Chí được ăn trong tình yêu thương và hạnh phúc.

=> Chí Phèo đã hoàn toàn thức tỉnh, Chí đang đứng trước tình huống có lối thoát là con đường trở về với cuộc sống của một con người. Cái nhìn đầy chiều sâu nhân đạo của nhà văn.

d. Bi kịch bị cự tuyệt:

- Nguyên nhân: do bà cô Thị Nở không cho Thị lấy Chí Phèo → định kiến của xã hội .

- Diễn biến tâm trạng của Chí Phèo:

+ Lúc đầu: Chí ngạc nhiên trước thái độ của Thị Nở
+ Sau Chí hiểu ra mọi việc: ngăn người, nắm lấy tay Thị Nở, bị xô ngã, Chí thấy hơi cháo hành nhưng lại tuyệt vọng Chí uống rượu và khóc “rưng rức”, xách dao đến nhà Bá Kiến đâm chết Bá Kiến và tự sát.

- Ý nghĩa hành động đâm chết Bá Kiến và tự sát của Chí:

+ Đâm chết Bá Kiến là hành động lấy máu rửa thù của người nông dân thức tỉnh về quyền sống.

+ Cái chết của Chí Phèo là cái chết của con người trong bi kịch đau đớn trên ngưỡng cửa trở về cuộc sống làm người.

2. Nghệ thuật

- Xây dựng nhân vật điển hình trong hoàn cảnh điển hình. Nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật sắc sảo.

- Ngôn ngữ giản dị, diễn đạt độc đáo.

- Kết cấu truyện mới mẻ, tưởng như tự do nhưng lại rất chặt chẽ, lôgic.

- Cốt truyện và các tình tiết hấp dẫn, biến hóa giàu kịch tính.

3. Ý nghĩa văn bản

<p>phẩm?</p> <p>Gv hướng dẫn học sinh tổng kết. Đọc phần ghi nhớ SGK.</p>	<p>“ Chí Phèo” tố cáo mạnh mẽ xã hội thuộc địa phong kiến tàn bạo đã cướp đi nhân hình lẫn nhân tính của người nông dân lương thiện đồng thời nhà văn phát hiện và khẳng định bản chất tốt đẹp của con người ngay cả khi học đã biến thành quỷ dữ.</p> <p>III. Tổng kết Ghi nhớ:SGK.</p>
---	---

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố

- Các hình tượng điển hình : bá Kiến, Chí Phèo.
- Giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo của truyện ngắn.

5. Dặn dò

Tìm đọc trọn vẹn tác phẩm “ Chí Phèo”

Tóm tắt tác phẩm. Phân tích diễn biến tâm lí và hành động của Chí Phèo sau khi gặp Thị Nở cho đến khi tự sát.

Soạn bài mới theo phân phối chương trình : Phong cách ngôn ngữ báo chí (tiếp).

Ngày soạn : 20/11/2017

Ngày dạy:

Tiết 53.

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ BÁO CHÍ

(Tiếp theo)

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Giúp HS nắm được các phương tiện diễn đạt và các đặc trưng của ngôn ngữ báo chí.
- Bước đầu hình thành các kĩ năng viết một số thể loại báo chí đơn giản, gần gũi với các hoạt động trong nhà trường.

2. Kĩ năng

- Nhận diện một số thể loại báo chí chủ yếu
- Nhận biết và phân tích những biểu hiện về đặc trưng của phong cách báo chí.
- Phân tích những đặc điểm của ngôn ngữ báo chí về từ ngữ, câu văn, biện pháp tu từ.
- Bước đầu viết một tin ngắn, một thông báo, một bài phỏng vấn đơn giản.

3. Thái độ

- Có ý thức học tập và rèn luyện vốn từ, lối diễn đạt trong sáng, rõ ràng, linh hoạt.

B. Phương tiện

- GV: SGK, SGV, thiết kế dạy học, tài liệu tham khảo...
- HS: Vở soạn, sgk, vở ghi.

C. Phương pháp: Nêu vấn đề, gợi mở, đàm thoại, thảo luận nhóm, thực hành. GV phối hợp các phương pháp dạy học tích cực trong giờ dạy.

D. Tiến trình dạy học

1. Ổn định tổ chức

Lớp	Số số	HS vắng
-----	-------	---------

11A4		
11A5		
11A6		

2. Kiểm tra bài cũ: Ngôn ngữ báo chí là loại ngôn ngữ như thế nào?

3. Bài mới

Hoạt động 1. Hoạt động trải nghiệm

Trong thời đại công nghệ thông tin bùng nổ, chúng ta có thể tiếp xúc với nhiều loại hình báo chí. Bài học ngày hôm nay giúp HS nắm được khái niệm, đặc trưng ngôn ngữ báo chí và phong cách ngôn ngữ báo chí. Phân biệt được ngôn ngữ báo chí với ngôn ngữ ở văn bản khác được tăng tải trên báo.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>Hoạt động 2. Hoạt động hình thành kiến thức mới HS đọc mục 1 SGK Trao đổi nhóm. Đại diện nhóm trình bày. GV chuẩn xác kiến thức.</p> <p>- Nhóm 1. Ngôn ngữ báo chí có đặc điểm gì về từ vựng?</p> <p>- Nhóm 2: Ngôn ngữ báo chí có đặc điểm gì về ngữ pháp</p> <p>- Nhóm 3: Ngôn ngữ báo chí có đặc điểm gì khi sử dụng các biện pháp tu từ?</p> <p>HS đọc mục 2 SGK. Trao đổi cặp. GV định hướng nội dung.</p> <p>- Ngôn ngữ báo chí có mấy đặc trưng? Đó là những đặc trưng nào?</p>	<p>II. Các phương tiện diễn đạt và đặc trưng của ngôn ngữ báo chí</p> <p>1. Các phương tiện diễn đạt</p> <p>a/ Về từ vựng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phong phú và đa dạng. Mỗi thể loại báo chí thường có một mảng từ vựng chuyên dùng. + Tin tức: Thường dùng các danh từ chỉ tên riêng, địa danh, thời gian, sự kiện... + Phóng sự: Thường dùng các động từ, tính từ, miêu tả hoạt động, trạng thái, tính chất của sự vật, sự việc... + Bình luận: Thường sử dụng các thuật ngữ chuyên môn, chính trị, kinh tế... + Tiểu phẩm: Thường sử dụng các từ ngữ dân dã, hóm hỉnh, đa nghĩa...các từ ngữ đồng nghĩa, trái nghĩa để so sánh, đối chiếu... <p>b/ Về ngữ pháp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Câu văn ngắn gọn, súc tích, chặt chẽ, đảm bảo tính chính xác của thông tin. <p>c/ Về các biện pháp tu từ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng các biện pháp tu từ linh hoạt và rất hiệu quả. <p>2. Đặc trưng của ngôn ngữ báo chí</p> <p>a/ Tính thông tin thời sự</p> <ul style="list-style-type: none"> - Luôn cung cấp thông tin mới nhất hàng ngày trên mọi lĩnh vực hoạt động xã hội. - Các thông tin phải đảm bảo tính chính xác, và độ tin cậy. <p>b/ Tính ngắn gọn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đặc trưng hàng đầu của ngôn ngữ báo chí. Ngắn gọn nhưng phải đảm bảo lượng thông tin cao và có tính hàm súc. <p>c/ Tính sinh động, hấp dẫn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thể hiện ở nội dung thông tin mới mẻ, cách diễn đạt ngắn gọn, dễ hiểu, và khả năng kích thích sự suy nghĩ tìm tòi của bạn đọc.

<p>HS đọc ghi nhớ SGK.</p> <p>Hoạt động 3. Hoạt động thực hành</p> <p>GV hướng dẫn HS tự làm bài tập trong SGK.</p> <p>- Bộ cục trình bày của một bản tin: Nguồn tin, địa điểm, thời gian, sự việc, ý kiến ngắn về sự kiện.</p> <p>Bài tập 1.</p> <p>Nó thể hiện đọc phong cách ngôn ngữ báo chí vì: Nó mang tính thời sự: Cung cấp cho người đọc thông tin một cách cụ thể, chính xác, có thời gian, có địa điểm, có ý kiến.</p> <p>+ Mang tính ngắn gọn: Mỗi câu là một thông tin.</p>	<p>- Thể hiện ở cách đặt tiêu đề cho bài báo.</p> <p>3. Ghi nhớ SGK.</p> <p>III. Luyện tập</p> <p>- Tính thời sự: thời gian, địa điểm, ý kiến (những vấn đề cần thông tin)</p> <p>Mỗi chi tiết đều đảm bảo tính chính xác, cập nhật thông tin.</p> <p>- Tính ngắn gọn: mỗi câu là một thông tin cần thiết.</p> <p>Bài tập 2:</p> <p>GV: Hướng dẫn HS làm các bài tập. Viết phóng sự cần: Xác định xem vấn đề, hiện tượng nào đang được d luận quan tâm.</p> <p>VD: Viết phóng sự về sự ô nhiễm môi trường.</p> <p>Lập đề cương: Thời gian, địa danh nơi xảy ra sự kiện.</p> <p>+ Người chứng kiến sự kiện.</p> <p>+ Nguyên nhân dẫn tới thc trạng này</p> <p>+ Nỗi lo của nhân dân- chính quyền địa phong.</p> <p>+ ý kiến đề nghị khắc phục</p>
---	--

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố: Hệ thống kiến thức vừa học, nhấn mạnh trong tâm bài học

5. Dặn dò

- Tập viết những bài báo ngắn gọn, gần gũi với hoạt động trong nhà trường, trong lớp học.
- Tự ôn tập theo hướng dẫn. Chuẩn bị bài mới : Thực hành về lựa chọn trật tự các bộ phận trong câu.

Ngày soạn : 22/11/2017

Ngày dạy:

Tiết 54-55. THỰC HÀNH VỀ LỰA CHỌN TRẬT TỰ CÁC BỘ PHẬN TRONG CÂU

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Giúp HS nắm được vai trò của trật tự các bộ phận trong câu trong việc thể hiện ý nghĩa và liên kết ý trong văn bản.

- Tích hợp với các văn bản và tập làm văn đã học.

2. Kỹ năng

- Nhận diện và phân tích vai trò của trật tự của trật tự các bộ phận trong câu.

- Nhận biết sự mơ hồ hay vô nghĩa của các câu do bộ phận trong câu không được xếp đặt ở vị trí thích hợp.

- Rèn kỹ năng viết câu, sửa lỗi câu.

3. Thái độ

- Có ý thức cân nhắc, lựa chọn trật tự câu, sắp xếp từ ngữ khi nói và viết.

B. Phương tiện

- GV: SGK, SGV, thiết kế dạy học, tài liệu tham khảo...

- HS: Vở soạn, sgk, vở ghi.

C. Phương pháp: Nêu vấn đề, gợi mở, đàm thoại, thảo luận nhóm, thực hành. GV phối hợp các phương pháp dạy học tích cực trong giờ dạy.

D. Tiến trình dạy học

1. Ôn định tổ chức

Lớp	Tiết 54		Tiết 55	
	Sĩ số	HS vắng	Sĩ số	HS vắng
11A4				
11A5				
11A6				

2. Kiểm tra bài cũ : Không

3. Bài mới

Hoạt động 1. Hoạt động trải nghiệm

Vai trò và tác dụng của trật tự các bộ phận của câu trong việc thể hiện ý nghĩa , từ đó ý thức đc sự cần thiết phải cân nhắc lựa chọn trật tự tối ưu cho các bộ phận câu khi nói và viết.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
TIẾT 54	
<p>Hoạt động 3. Hoạt động thực hành HS đọc mục I . Trao đổi thảo luận nhóm. Đại diện nhóm trình bày. GV chuẩn xác kiến thức.</p> <p>- Nhóm 1: Bài tập 1</p> <p>- Nhóm 2: Bài tập 2</p> <p>- Nhóm 3: Bài tập 3.</p>	<p>I. Trật tự trong câu đơn</p> <p>1. Bài tập 1. a/ Có thể sắp xếp theo trật tự " <i>rất sắc, nhưng nhỏ</i>": câu không sai về ngữ pháp và ý nghĩa. (Điều là thành phần phụ cho danh từ "<i>con dao</i>") Nhưng đặt trong đoạn văn này thì không phù hợp với mục đích đe dọa, uy hiếp đối phương. b/ Việc sắp xếp theo trật tự "<i>nhỏ, nhưng rất sắc</i>" có tác dụng xác định trọng tâm thông báo là "<i>rất sắc</i>", phù hợp với hàm ý đe dọa, uy hiếp. c/ Trật tự các từ ngữ trong trường hợp này lại phù hợp: Nhằm mục đích chế nhạo, phủ định tác dụng của con dao.</p> <p>2. Bài tập 2. - Cách viết thứ nhất là phù hợp vì trọng tâm thông báo là "<i>rất thông minh</i>".</p> <p>3. Bài tập 3. - Trạng ngữ có thể đứng ở đầu câu, giữa câu, hoặc cuối câu. Do đó, ta thấy các trạng ngữ trong 3 đoạn trích đặt ở 3 vị trí khác nhau là phù hợp với nội dung thông báo. + Đoạn văn kể về sự kiện Mọi bị bắt nên trước tiên là nêu hoàn cảnh thời gian. Câu tiếp theo phần “sáng hôm sau” cần đặt ở đầu câu để tiếp nối thời gian. + Chủ thể hành động được nêu trước, phần biểu thị thời gian đặt ở giữa bởi sự kiện liên kết với các ý của câu trước đó đều tập trung vào việc: ai là cha đẻ của Chí Phèo.</p>

Hết tiết 54, chuyển sang tiết 55.

HS đọc mục II.

Trao đổi cặp. Gv gọi HS trả lời

Chữa bài tập

Bài tập 1

Bài tập 2.

Trao đổi cặp. Gv gọi HS trả lời

Chữa bài tập

+ Phù hợp với nội dung thông tin cũ, thông tin đã biết.

→ Trong mỗi tình huống giao tiếp, mỗi ngữ cảnh, câu có một mục đích, một nhiệm vụ khác nhau. Người nói (viết) thực hiện những hành động nói khác nhau. Vì thế cần xác định trọng tâm thông báo của câu ở mỗi tình huống và trật tự sắp xếp các bộ phận trong câu để phục vụ tốt cho mục đích giao tiếp.

II. Trật tự trong câu ghép

1. Bài tập 1.

a/ Vé chính: *Hắn lại nao nao buồn.*

Vé phụ chỉ nguyên nhân đặt sau: *là vì mẩu chuyện ấy.....rất xa xôi.*

→ Liên kết dễ dàng với nội dung các câu đi sau.

b/ Vé chỉ sự nhượng bộ đặt sau để bổ sung thông tin.

Nhận xét về vị trí của các vế trong câu ghép.

I. Vé chỉ nguyên nhân trong câu ghép (là vì...xa xôi) cần đặt sau vé chính(Hắn..buồn). .mặt khác vế in đậm tiếp tục khai triển ý ở những câu sau:cụ thể hóa cho *một cái gì rất xa xôi*. Vé chính đặt trước để lk với những câu đi trước, còn vé phụ đi sau để lk dễ dàng với những câu sau.

II. Vé chỉ sự nhượng bộ(tuy..) đặt sau để bổ sung một thông tin cần thiết.

2. Bài tập 2.

- Chọn phương án C.

=> Việc sắp xếp đúng các bộ phận trong câu không chỉ có tác dụng tu từ mà còn có tác dụng về các phương diện: thông báo thông tin cũ- mới; nhấn mạnh trọng tâm thông báo; đảm bảo sự liên lạc và liên kết giữa các ý trong câu.

Các câu còn lại trong đoạn đều nói về việc: trong các thời kì khác nhau trước đây, nhiều người nổi tiếng đã phát triển PP đọc nhanh và nắm vững nó. Tức là nó về *thời kì trước đây*. Còn câu đầu nói về *những năm gần đây*. Đây là đoạn dd, các câu sau cụ thể hóa ý quan trọng của một vế ở câu trước. Nên:

- Đặt trạng ngữ Trong những năm gần đây ở đầu câu để tạo sự đối lập với: các thời kì trước.

- Đặt vế *các pp đọc nhanh đã được phổ biến khá rộng* (tt quan trọng) ở trước vế *nó không phải là điều mới lạ* => Câu c.

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố: Hệ thống kiến thức vừa học, nhấn mạnh trọng tâm bài học.

5. Dặn dò

- Tập viết câu đúng Xác định thành phần chính, thành phần phụ trong các câu .
- Tự ôn tập theo hướng dẫn. Chuẩn bị bài mới : Bản tin.

Ngày soạn : 25/11/2017

Ngày dạy:

Tiết 56.

BẢN TIN

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Nắm được yêu cầu về nội dung, hình thức của bản tin và cách viết bản tin.
- Bước đầu viết được bản tin ngắn, đơn giản, phù hợp với lớp, nhà trường.

2. Kỹ năng

- Phân tích đặc điểm một bản tin.
- Viết một bản tin đơn giản, đúng quy cách về một sự việc, hiện tượng trong nhà trường và trong xã hội.

3. Thái độ

- Có thái độ trung thực, thận trọng khi đưa tin.

B. Phương tiện

- GV: SGK, SGV, thiết kế dạy học, tài liệu tham khảo...
- HS: Vở soạn, sgk, vở ghi.

C. Phương pháp: Nêu vấn đề, gợi mở, đàm thoại, thảo luận nhóm, thực hành. GV phối hợp các phương pháp dạy học tích cực trong giờ dạy.

D. Tiến trình dạy học

1. Ổn định tổ chức

Lớp	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

2. Kiểm tra bài cũ

- Trình bày hiểu biết của anh/chị về các thể loại văn bản báo chí.

3. Bài mới

Hoạt động 1. Hoạt động trải nghiệm

Bản tin là một thể loại của ngôn ngữ báo chí có chức năng cung cấp thông tin cho người đọc. Bản tin có đặc điểm gì? Cách viết một bản tin như thế nào? Ta tìm hiểu bài mới.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>Hoạt động 2. Hoạt động hình thành kiến thức mới HS đọc mục I SGK. Thảo luận nhóm. Đại diện nhóm trình bày GV chuẩn xác kiến thức.</p> <p>- Nhóm 1 : Trả lời câu hỏi 1+2 SGK.</p> <p>- Nhóm 2 : Trả lời câu hỏi 3+4SGK.</p> <p>- Nhóm 3 : Bản tin là gì ? có bao nhiêu loại ? Đó là những loại nào ?</p>	<p>I. Mục đích yêu cầu cơ bản của bản tin</p> <p>1. Tìm hiểu ngữ liệu</p> <p>- Câu 1: Bản tin thông báo kết quả kì thi Ôlimpích ngày 16/7</p> <p>- Câu 2: Mang tin vui đến cho cả nước đặc biệt là ngành giáo dục Khích lệ tinh thần dạy và học của thầy và trò. đối với học sinh là niềm tự hào riêng. Bản tin có tính thời sự vì sự việc mới xảy ra (16/7), sau 3 ngày (19/7) đã được đưa tin.</p> <p>- Câu 3: Không cần bổ sung thêm thông tin nào.</p> <p>- Câu 4: Đưa tin cụ thể chính xác thời gian, địa điểm, kết quả cuộc thi, có tác dụng đảm bảo tính chính xác, làm cho người đọc tin vào những tin tức được thông báo.</p> <p>2. Khái niệm</p> <p>Bản tin là một thể loại của văn bản báo chí nhằm thông tin một cách chân thực, kịp thời những sự kiện thời sự có ý nghĩa trong cuộc sống.</p> <p>* Phân loại.</p> <p>- Tin vắn: Không có nhan đề, dung lượng ngắn</p> <p>- Tin thường: Thông báo ngắn gọn nhưng đầy đủ</p>

- Nhóm 4 : Mục đích và yêu cầu cơ bản của bản tin là gì ?

HS đọc mục II. Trao đổi cặp.
GV chuẩn xác kiến thức.

- Cần khai thác và lựa chọn tin như thế nào ?

- Tiêu đề bản tin có quan hệ như thế nào với nội dung ?

- Em có nhận xét gì về phần mở đầu của 3 bản tin trong SGK ?

- Phần triển khai chi tiết có quan hệ với phần mở đầu như thế nào ?

HS đọc ghi nhớ SGK.

Hoạt động 3. Hoạt động thực hành Luyện tập (10')

-GV gọi HS đọc BT 1 và 2 /SGK tr. 163
-GV gọi nhóm 4 trình bày bảng phụ cách giải BT1 và 2– nếu hợp lý GV thông qua nhanh, nếu chưa chính xác và hợp lý GV giảng bs - chốt lại điểm khác nhau giữa bản tin- quảng cáo và phóng sự

- GV hướng dẫn gợi ý cho HS thực hiện bài tập 3 ở nhà → rút ngắn bản tin, chỉ ghi câu văn nêu rõ nhất nội dung chính của sự kiện.

-GV nhận xét về tiết học, biểu dương khen ngợi những hs tích cực và góp ý những hs thụ động, chưa chuẩn bị bài tốt. Viết bản tin cho tình huống sau :

Về những hoạt động chào mừng ngày Nhà giáo VN 20/11

một sự kiện-> chiếm tỉ lệ cao nhất.

- Tin tường thuật: Phản ánh từ đầu đến cuối sự kiện một cách chi tiết, cụ thể.

- Tin tổng hợp: Thông tin tổng hợp nhiều sự kiện xung quanh một hiện tượng nào đó

3. Mục đích, yêu cầu

- Mục đích :

+ Nhằm thông tin một cách chân thực, kịp thời những sự kiện thời sự có ý nghĩa trong đời sống.

- Yêu cầu:

+ Đảm bảo tính thời sự.

+ Tin phải có ý nghĩa xã hội.

+ Nội dung tin phải chân thực, chính xác.

II. Các viết bản tin

1. Khai thác và lựa chọn tin

- Trước khi viết cần khai thác, lựa chọn sự kiện có ý nghĩa cụ thể, chính xác.

2. Viết bản tin

a/ Đặt tiêu đề .

- Đảm bảo tính khái quát nội dung của bản tin.

- Có thể chọn cách diễn đạt đặc biệt gây hứng thú, sự tò mò cho người đọc.(Dạng câu hỏi, cách chơi chữ, có thể là một câu, một từ...)

b/ Cách mở đầu bản tin.

- Thông báo khái quát về sự kiện và kết quả.

c/ Cách triển khai chi tiết bản tin.

- Cụ thể, chi tiết các sự kiện, giải thích nguyên nhân, kết quả tường thuật chi tiết các sự kiện.

III. Ghi nhớ. SGK

IV. Luyện tập

Bài tập 1 :

-Các phương án: A,B,D, và E có thể viết bản tin.

Bài tập 2 :

-Giống nhau : Cung cấp tin tức

-Khác nhau :

+Bản tin: ngắn gọn, cung cấp tin tức → chính xác, mới nhất.

+Quảng cáo : thông tin (không đáng tin cậy) + giới thiệu, mời chào khách hàng mua và sử dụng dịch vụ hay hàng hóa, sản phẩm.

+Phóng sự điều tra: dài hơn bản tin,miêu tả cụ thể, chi tiết các sự việc, phân tích và bình luận sự kiện → thông tin chưa chắc chắn.

Bài tập 3 : Chuyển bản tin thường sang tin ngắn (hs về nhà tự làm)

(Gợi ý: Đội tuyển Việt Nam xếp thứ tư toàn

	đoàn trong cuộc thi Ô – lim – pích Toán quốc tế lần thứ 45 ở thủ đô A-ten – Hi Lạp từ ngày 14 đến ngày 16-7)
--	--

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố: Hệ thống kiến thức vừa học, nhấn mạnh trọng tâm bài học : Cách viết bản tin.

5. Dặn dò: Tự ôn tập theo hướng dẫn. Chuẩn bị bài mới : Các bài đọc thêm.

Ngày soạn : 2/12/2017

Ngày dạy:

Tiết 57- 58. Đọc thêm.

- **CHA CON NGHĨA NẶNG** (Hồ Biểu Chánh)
- **“VI HÀNH”** (Nguyễn Ái Quốc)
- **TINH THẦN THỂ DỤC** (Nguyễn Công Hoan)

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Giới thiệu một truyện ngắn đặc sắc của một phong cách nghệ thuật độc đáo.
- Giúp học sinh hiểu được giá trị nội dung và nghệ thuật của tác phẩm.
- Rèn kỹ năng đọc và tóm tắt truyện.

2. Kỹ năng

- Đọc hiểu văn bản theo đặc trưng thể loại.
- Rèn kỹ năng phân tích nhân vật trong tác phẩm tự sự.

3. Thái độ

- Có ý thức học tập và rèn luyện để biết cách phân tích, đánh giá một tác phẩm của Nam Cao.

B. Phương tiện

- GV: SGK, SGV, thiết kế dạy học, tài liệu tham khảo...

- HS: Vở soạn, sgk, vở ghi.

C. Phương pháp: Nêu vấn đề, gợi mở, đàm thoại, thảo luận nhóm, thực hành, đọc diễn cảm...

GV phối hợp các phương pháp dạy học tích cực trong giờ dạy

D. Tiến trình tổ chức dạy học

1. Ổn định tổ chức

Lớp	Tiết 57		Tiết 58	
	Sĩ số	HS vắng	Sĩ số	HS vắng
11A4				
11A5				
11A6				

2. Kiểm tra bài cũ : Không.

3. Bài mới

Hoạt động 1. Hoạt động trải nghiệm

Hồ Biểu Chánh là một nhà văn rất quen thuộc của nhân dân Nam Bộ. Ông là tác giả của hơn 60 cuốn tiểu thuyết, ông được xem là một trong số ít người tiên phong đặt nền móng cho tiểu thuyết Việt Nam hiện đại. Tiểu thuyết của ông không những đã phản ánh một cách chân thực cuộc sống của nhân dân Nam Bộ mà còn thể hiện đạo đức tốt đẹp của con người giữa cuộc đời. Tiểu thuyết Cha con nghĩa nặng đã nêu bật tình cảm xúc động của nhân vật cha Sứ và nhân vật con Tí mà đoạn trích hôm nay chúng ta được học là một đoạn trích tiêu biểu.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
TIẾT 57	
<p>Hoạt động 2. Hoạt động hình thành kiến thức mới HS đọc tiêu dẫn SGK Tóm tắt nội dung chính.</p> <p>GV hướng dẫn HS tìm hiểu chú thích, đọc văn bản theo đoạn. Chú ý giọng đọc Nêu tâm trạng người cha sau 11 năm trở về quê hương?</p> <p>Tâm trạng của người con khi nghe được cuộc đối thoại giữa cha và ông ngoại?</p> <p>Qua cuộc đối thoại giữa hai cha con Tí, tác phẩm ca ngợi điều gì?</p>	<p>A. Truyện : Cha con nghĩa nặng(Hồ Biểu Chánh)</p> <p>I. Tìm hiểu chung Tìm hiểu vài nét về tác giả.</p> <p>II. Đọc hiểu văn bản</p> <p>1. Đọc</p> <p>2. Nội dung</p> <p>a/ Tâm trạng người cha: người cha rất vui khi được biết con mình đã được cứu mạng, sắp thành gia thất. Trần Sứ nghĩ bây giờ chết cũng yên tâm, không còn băn khoăn gì nữa.</p> <p>b/ Tâm trạng người con: thằng tí ngỡ cha nó chết rồi. Sự xuất hiện của cha là một bất ngờ với nó. Nghe được câu chuyện giữa cha và ông ngoại, thằng Tí càng thương và quý cha nó hơn.</p> <p>c/ Cuộc đối thoại giữa hai cha con: + Sứ vì thương con mà muốn tự tử, Tý vì chữ hiếu mà quyết định chạy theo cha, từ bỏ hạnh phúc riêng của mình: Chữ hiếu thắng.</p>

<p>Nêu đặc sắc nghệ thuật của tác phẩm?</p> <p>Qua bài học, em hãy nêu ý nghĩa câu truyện?</p> <p>HS đọc phần tiểu dẫn SGK và nêu hoàn cảnh sáng tác truyện.</p> <p>Trao đổi thảo luận nhóm. GV chia lớp thành nhiều nhóm nhỏ để hướng dẫn HS vừa đọc vừa tìm hiểu nội dung nghệ thuật truyện: Vi hành.</p> <p>- Nhóm 1. Bản chất bù nhìn của Khải Định hiện lên như thế nào?</p> <p>- Nhóm 2. Nội dung của tác phẩm còn hướng tới đối tượng đả kích nào?</p> <p>- Nhóm 3. Nêu những đặc sắc nghệ thuật của truyện?</p> <p>Nêu ý nghĩa của văn bản?</p>	<p>→Ca ngợi tình nghĩa cha con sâu nặng</p> <p>3. Nghệ thuật</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tạo tình huống phức tạp căng thẳng, mâu thuẫn được đẩy lên qua lời thoại. - Ngôn ngữ giàu sắc thái Nam Bộ, sử dụng nhiều từ ngữ và cách nói địa phương <p>4. Ý nghĩa văn bản</p> <p>Vẻ đẹp lòng hiếu thảo và tình thương con là bài học của muôn đời.</p> <p>B. Truyện : Vi hành(Nguyễn Ái Quốc)</p> <p>I. Tìm hiểu chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoàn cảnh sáng tác <p>II. Đọc – hiểu</p> <p>1. Đọc:Châm biếm, bông đùa, mỉa mai</p> <p>2. Nội dung và nghệ thuật</p> <p>a. Nội dung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bản chất bù nhìn của Khải Định: với người Pháp, Khải Định chỉ là thứ đồ chơi hiếm hoi qua việc miêu tả chân dung Khải Định: <ul style="list-style-type: none"> + Mặt mũi: Vô duyên + Trang phục: lố lăng + Điều bộ cử chỉ: Lầm lét, lúng túng + Hành động: Lén lút vi hành <p>→ Không trực tiếp xuất hiện, chân dung Khải Định hiện lên một cách đầy đủ trong mọi trường hợp: một chiếc hờ mua vui, một con rối, một công cụ rẻ tiền dưới sự điều khiển của thực dân Pháp.</p> <p>→ Sự đánh giá khách quan nhất của người dân Pháp. Hắn dần dần bị hạ thấp: Từ một ông vua – chiếc hờ – một con rối – và cuối cùng là một đứa con nít.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thái độ thù địch của chính phủ Pháp đối với người Việt Nam. <p>Chính phủ Pháp nhìn bất cứ người An Nam nào cũng đề cho là một vị hoàng đế. Thậm chí chính phủ còn cho người theo dõi “ bám sát để giày tôi”</p> <p>b Đặc sắc nghệ thuật</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tạo tình huống đặc sắc. - Cách kể chuyện hóm hỉnh, kết hợp giữa kể, tả, viết thư <p>3. Ý nghĩa văn bản</p> <p>Vi hành là truyện ngắn tiêu biểu cho bút pháp văn xuôi hiện đại của Nguyễn Ái Quốc, thể hiện tài châm biếm sâu sắc của tác giả về hoàng đế An Nam và triều đình nhà Nguyễn. Qua đó, thể hiện thái độ căm người dân và chính phủ “bảo hộ”</p>
---	---

<p>Hết tiết 57, chuyển sang tiết 58. HS đọc tiểu dẫn SGK Tóm tắt nội dung chính.</p> <p>GV hướng dẫn HS đọc theo cảnh. Trao đổi cặp nhỏ.</p> <p>- Chỉ rõ những mâu thuẫn cơ bản của truyện?</p> <p>- Nghệ thuật dựng truyện của tác giả có gì độc đáo?</p> <p>- Hãy nêu ý nghĩa phê phán của truyện?</p>	<p>đôi với Việt Nam và vị hoàng đế này.</p> <p>C. Truyện: Tinh thần thể dục (Nguyễn Công Hoan)</p> <p>I. Tìm hiểu chung</p> <p>1. Giới thiệu tác giả SGK</p> <p>2. Giới thiệu tác phẩm</p> <p>- Đăng báo Tiểu thuyết thứ bảy số 251 ngày 25-3-1939.</p> <p>- Vạch trần tính chất bịp bợm của phong trào <i>thể dục thể thao</i> mà thực dân Pháp cổ động nhằm đánh lạc hướng thanh niên.</p> <p>II. Đọc hiểu văn bản</p> <p>1. Đọc</p> <p>2. Nội dung và nghệ thuật</p> <p>a/ Nội dung:</p> <p>- Trát của quan tri huyện sức hương lí xã Ngũ Vọng: Nội dung tờ trát của quan huyện Lê Thăng: tầm quan trọng của cuộc giao đấu, mệnh lệnh nghiêm như quân lệnh, chỉ dẫn rõ ràng về số người tham gia, về cách ăn mặc, thời gian, thái độ..</p> <p>- Sự hưởng ứng của nhân dân: Đối với tinh thần thể dục của các quan chức là tình cảnh thảm hại những người nông dân bị bắt đi xem bóng đá: anh Mịch, bác Phô gái, bà cụ Phó Bính, thằng Cò...</p> <p>+ Lời xin của anh Mịch >< sự từ chối của lí trưởng</p> <p>+ Yêu cầu của bà phó Bính >< sự giải quyết của ông Lí.</p> <p>+ Cảnh tróc nã của tuần phiên >< sự sợ hãi của thằng Cò</p> <p>+ Kết quả tróc nã >< thái độ của ông Lí.</p> <p>b. Nghệ thuật: cách dựng cảnh, chọn tình huống, ngôn ngữ và đối thoại, tạo ra mâu thuẫn.</p> <p>3 Ý nghĩa của truyện</p> <p>Sự giả dối, bịp bợm của phong trào thể dục thể thao thời Pháp thuộc, trong khi đời sống nhân dân còn vô cùng nghèo khổ, đói cơm rách áo thì mọi sự cổ động chỉ là trò bịp bợm.</p>
---	---

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. củng cố: Hệ thống kiến thức vừa học, nhấn mạnh trọng tâm bài học.

5. Dặn dò: Tự ôn tập theo hướng dẫn. Chuẩn bị bài mới : Luyện tập viết bản tin.

Ngày soạn : 3/12/2017

Ngày dạy:

Tiết 59.

LUYỆN TẬP VIẾT BẢN TIN

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Ôn tập, củng cố kiến thức đã học.
- Rèn luyện kỹ năng viết bản tin.

2. Kỹ năng

- Phân tích đặc điểm một bản tin.
- Viết một bản tin đơn giản, đúng quy cách về một sự việc, hiện tượng trong nhà trường và trong xã hội.

3. Thái độ

- Có thái độ trung thực, thận trọng khi đưa tin.

B. Phương tiện

- GV: SGK, SGV, thiết kế dạy học, tài liệu tham khảo...
- HS: Vở soạn, sgk, vở ghi.

C. Phương pháp: nêu vấn đề, gợi mở, đàm thoại, thảo luận nhóm, thực hành. GV phối hợp các phương pháp dạy học tích cực trong giờ dạy.

D. Tiến trình tổ chức dạy học

1. Ôn định tổ chức

Lớp	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

2. Kiểm tra bài cũ: Vở soạn văn. Bài tập về nhà.

3. Bài mới

Hoạt động 1. Hoạt động trải nghiệm

Hôm trước, ta tìm hiểu phần lí thuyết bài : Bản tin, để củng cố phần lí thuyết ta sang phần luyện tập.

Tổng công ty hàng không Việt Nam khai thác thị trường bay thật hiệu quả . Doanh thu đạt 7690 tỉ đồng , toàn ngành thực hiện 22 nghìn chuyến bay an toàn . Ngành còn áp dụng phụ thu nhiên liệu với đường bay quốc tế, giảm giá đặc biệt với các tuyến bay trong nước .

Hãy xác định bản tin trên thuộc loại nào ?

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Hoạt động 3. Hoạt động thực hành GV đưa ra câu hỏi về lí thuyết cho HS trả lời	I. Ôn tập lí thuyết - Bản tin là gì ? Có mấy loại bản tin ? - Cách viết một bản tin ?

<p>Phân tích các bản tin cụ thể. -HS đọc bản tin 1 SGK và nhận xét: cấu trúc, dung lượng, loại?</p> <p>Hướng dẫn viết bản tin. HS thảo luận nhóm. Trình giáy trong. GV chuẩn xác kiến thức, cho điểm.</p> <p>Bài tập 3 : Sắp xếp lại nội dung bản tin dưới đây cho hợp lí ?</p> <p>Thời gian vừa qua , trường đã tổ chức rất thành công lễ kỉ niệm ngày nhà giáo Việt Nam 20-11. Hãy viết bản tin chữ về lễ kỉ niệm .</p> <p>Câu 1 : Viết bản tin theo tình huống</p> <p>Nhóm 1 : bản tin văn Nhóm 2 : bản tin thường Nhóm 3 : bản tin tường thuật</p> <p>+ Thời gian , địa điểm diễn ra sự kiện + Diễn biến , nội dung sự kiện + Kết quả của sự kiện</p> <p>_ Đặt tên cho bản tin , viết phần mở đầu , phần triển khai bản tin theo yêu cầu và mục đích của mỗi phần</p> <p>Muốn viết bản tin , ta cần làm thế nào ?</p> <p>_ Thu thập và lựa chọn tư liệu :</p>	<p>II. Bài tập</p> <p>1. Bài tập 1.</p> <p>a/ Cấu trúc:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Câu đầu là mở đầu bản tin. - Các câu tiếp theo là diễn biến của các sự kiện - Câu cuối cùng là nhận xét đánh giá <p>b/ Dung lượng: Trung bình</p> <p>c/ Loại: bản tin bình thường</p> <p>Bài tập 2.</p> <p>a/ Nội dung: Thông báo về việc Việt Nam lọt vào danh sách ứng cử viên "Môi trường và phát triển 2007".</p> <p>Căn cứ vào nhan đề của bản tin.</p> <p>b/ Muốn nắm bắt nhanh nội dung thông tin đó có thể chuyển thành tin vắn.</p> <p>3. Bài tập 3.</p> <p>1-2-5-6-4-3.</p> <p>4. Luyện tập viết bản tin</p> <p>Tư liệu bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Thời gian, địa điểm diễn ra sự kiện. + Diễn biến nội dung sự kiện + Kết quả sự kiện. <p>Đặt tên cho bản tin, viết phần mở đầu, phần triển khai của bản tin theo hướng dẫn trong bài.</p> <p>Viết một bản tin về</p> <p>hoa tươi tăng giá trong ngày 20-11 (TT&VH) - Hôm nay 19/11, bắt đầu bước vào ngày cao điểm các hoạt động chào mừng ngày Nhà giáo Việt Nam (20/11). Theo truyền thống, thị trường quà tặng, hoa tươi trở nên nhộn nhịp. Bên cạnh nhiều chương trình khuyến mãi được triển khai rầm rộ, hoa tươi vốn được coi là món quà không thể thiếu dành tặng thầy cô, cũng tăng giá chóng mặt theo... phong trào.</p>
---	--

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố: Hệ thống kiến thức vừa học, nhấn mạnh trọng tâm bài học.

5. Dặn dò: Tự ôn tập theo hướng dẫn. Chuẩn bị bài mới : Phỏng vấn và trả lời phỏng vấn.

Ngày dạy:

Tiết 60.

PHỎNG VẤN VÀ TRẢ LỜI PHỎNG VẤN

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Thấy được mục đích, tầm quan trọng của phỏng vấn và trả lời phỏng vấn trong đời sống.
- Nắm được những yêu cầu cơ bản và cách thức thực hiện phỏng vấn cũng như trả lời phỏng vấn.

2. Kỹ năng

- Nhận diện và phân tích các nội dung, yêu cầu của trả lời phỏng vấn và trả lời phỏng vấn.
- Thực hiện phỏng vấn và trả lời phỏng vấn.

3. Thái độ

- Có thái độ tự tin và bình tĩnh trong mọi tình huống giao tiếp.

B. Phương tiện

- GV: SGK, SGV, thiết kế dạy học, tài liệu tham khảo...
- HS: Vở soạn, sgk, vở ghi.

C. Phương pháp: Nêu vấn đề, gợi mở, đàm thoại, thảo luận nhóm, thực hành. GV phối hợp các phương pháp dạy học tích cực trong giờ dạy.

D. Tiến trình dạy học

1. Ổn định tổ chức

Lớp	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

2. Kiểm tra bài cũ:

- Trình bày khái niệm bản tin, cách viết bản tin.

3. Bài mới

Hoạt động 1. Hoạt động trải nghiệm

Phỏng vấn là phương thức *hỏi đáp* trong hội thoại nhằm thu nhận thông tin trực tiếp từ một đối tượng, đối tượng đó thường là người nổi tiếng hoặc một người liên quan đến sự việc mang tính chất thời sự, người làm chứng, ... Có thể *phỏng vấn trực tiếp, phỏng vấn bằng phiếu hỏi, phỏng vấn qua điện thoại, qua mạng Internet...* hình thức thường gặp là phỏng vấn trực tiếp.

Phỏng vấn và trả lời phỏng vấn đang được sử dụng khá *phổ biến* trên báo chí và đời sống xã hội; có *tác dụng tốt* giúp lứa tuổi thanh niên học sinh rèn luyện khả năng quan sát, phân tích và thái độ chủ động tự tin trong giao tiếp.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
Hoạt động 2. Hoạt động hình thành kiến thức mới HS đọc mục I SGK và trả lời câu hỏi. GV chuẩn xác kiến thức. - Kể lại một số hoạt động phỏng vấn mà em	I. Mục đích, tầm quan trọng của phỏng vấn và trả lời phỏng vấn 1. Các hoạt động phỏng vấn và trả lời phỏng vấn thường gặp <ul style="list-style-type: none">- Một chính khách, một nhà văn, một nhà hoạt động xã hội, một doanh nhân... trả lời trên ti vi.- Một bài phỏng vấn đăng báo.- Phỏng vấn và trả lời phỏng vấn khi xin việc làm ở

<p>biết?</p> <p>- Mục đích của việc phỏng vấn và trả lời phỏng vấn ?</p> <p>- Phỏng vấn và trả lời phỏng vấn có vai trò gì đối với xã hội?</p> <p>HS đọc mục II và trả lời câu hỏi SGK. Trao đổi thảo luận nhóm. GV chuẩn xác kiến thức.</p> <p>Nhóm 1. Trước khi phỏng vấn ta cần chuẩn bị những gì?</p> <p>Nhóm 2. Người phỏng vấn cần chuẩn bị câu hỏi và có thái độ như thế nào ?</p> <p>Nhóm 3. Sau khi phỏng vấn xong người phỏng vấn cần phải làm gì?</p> <p>HS đọc mục III. GV chuẩn xác kiến thức.</p>	<p>một cơ quan, doanh nghiệp...</p> <p>2. Mục đích</p> <ul style="list-style-type: none"> - Để biết quan điểm của một người nào đó. - Để thấy tầm quan trọng, ý nghĩa xã hội của vấn đề đang được phỏng vấn. - Để tạo lập các mối quan hệ xã hội. - Để chọn được người phù hợp với công việc. <p>3. Vai trò</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biểu hiện một xã hội văn minh, dân chủ, tôn trọng các ý kiến khác nhau về một vấn đề nào đó. <p>II. Những yêu cầu cơ bản đối với hoạt động phỏng vấn</p> <p>1. Công việc chuẩn bị phỏng vấn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phải xác định: <ul style="list-style-type: none"> + Chủ đề phỏng vấn. + Mục đích phỏng vấn. + Đối tượng được phỏng vấn. + Người thực hiện phỏng vấn. + Phương tiện phỏng vấn. - Hệ thống câu hỏi phỏng vấn. <ul style="list-style-type: none"> + Ngắn gọn, rõ ràng. + Phù hợp với mục đích và đối tượng phỏng vấn. + Làm rõ được chủ đề. + Liên kết với nhau và được sắp xếp theo một trình tự hợp lí. <p>2. Thực hiện cuộc phỏng vấn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngoài hệ thống câu hỏi được chuẩn bị sẵn, cần có những câu hỏi đưa đẩy, điều chỉnh cuộc phỏng vấn để cuộc phỏng vấn không bị khô khan, máy móc, nhưng cũng không lam man, lạc đề. - Người phỏng vấn cần phải có thái độ thân tình, đồng cảm, lắng nghe và chia sẻ thông tin với người trả lời. - Kết thúc cuộc phỏng vấn, người phỏng vấn phải cảm ơn người trả lời phỏng vấn. <p>3. Biên tập sau khi phỏng vấn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Người phỏng vấn không được tự ý thay đổi nội dung các câu trả lời để đảm bảo tính trung thực của thông tin; nhưng có thể sắp xếp lại một số câu chữ cho ngắn gọn, trong sáng, dễ hiểu. - Có thể ghi lại một số cử chỉ, điệu bộ của người trả lời phỏng vấn để người đọc hiểu rõ hơn tình huống của câu nói. <p>III. Những yêu cầu đối với người trả lời phỏng vấn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Người trả lời phỏng vấn cần có phẩm chất: <ul style="list-style-type: none"> + Thẳng thắn, trung thực, dám chịu trách nhiệm về
---	--

<p>HS đọc ghi nhớ SGK</p> <p>Hoạt động 3. Hoạt động thực hành</p> <p>GV hướng dẫn HS phỏng vấn và trả lời phỏng vấn theo cặp.</p> <p>2 em một cặp: một người phỏng vấn, một người trả lời.</p> <p>- GV định hướng, giúp HS chọn câu trả lời hay nhất, đánh giá và cho điểm.</p> <p>Gv cho hai Hs thực hiện một cuộc phỏng vấn với đề tài về âm nhạc.</p>	<p>lời nói của mình.</p> <p>+ Trả lời trúng chủ đề, ngắn gọn, sâu sắc, hấp dẫn. Có thể pha chút hóm hỉnh, gây ấn tượng cho công chúng.</p> <p>IV. Ghi nhớ SGK.</p> <p>V. Luyện tập</p> <p>- Giả sử em muốn xin vào làm việc ở một công ty. Nhà tuyển dụng nêu ra một câu hỏi: <i>Bạn có thể nói cho tôi nghe về nhược điểm lớn nhất của bạn được không?</i></p> <p>Em sẽ trả lời thế nào?</p> <p>Có thể trả lời: Công việc của tôi, tôi chưa từng tận tâm lắm có thể có nhiều khiếm khuyết ; nhưng tôi quyết tâm học hỏi để làm tốt. Tôi chắc rằng lãnh đạo công ty và anh em đồng nghiệp sẽ giúp đỡ tôi.</p> <p>Bài tập 3.</p> <p>Cuộc phỏng vấn có hai vai:</p> <p>- Người phỏng vấn:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Xin bạn vui lòng bạn có thích âm nhạc không? 2. Bạn thích bài hát nào nhất? 3. Vì sao bạn thích bài hát đó? Bạn thử hát cho cả lớp cùng nghe một đoạn? <p>- Người trả lời phỏng vấn trả lời.</p> <p>- Người phỏng vấn: Xin cảm ơn bạn.</p>
---	--

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố: Hệ thống kiến thức vừa học, nhấn mạnh trọng tâm bài học.

5. Dặn dò: Tự ôn tập theo hướng dẫn. Chuẩn bị bài mới : *Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài* (Nguyễn Huy Tưởng).

Ngày soạn : 5/12/2017

Ngày dạy:

Tiết 61- 62.

VĨNH BIỆT CỬU TRÙNG ĐÀI
(Trích kịch: *Vũ Như Tô* - Nguyễn Huy Tưởng)

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Hiểu và phân tích được xung đột kịch, tính cách, diễn biến tâm trạng và bi kịch của vũ Như Tô và Đan Thiềm trong đoạn trích.

- Nắm được những nét đặc sắc về nghệ thuật đoạn trích.

2. Kỹ năng

- Đọc hiểu văn bản theo đặc trưng thể loại.

- Rèn kỹ năng phân tích tác phẩm kịch

3. Thái độ

- Giáo dục cho HS hiểu đúng về cái đẹp và biết yêu cái đẹp.

B. Phương tiện

- GV: SGK, SGV, thiết kế dạy học, tài liệu tham khảo...
- HS: Vở soạn, sgk, vở ghi.

C. Phương pháp: Nêu vấn đề, gợi mở, đàm thoại, thảo luận nhóm, thực hành, đọc diễn cảm...

GV phối hợp các phương pháp dạy học tích cực trong giờ dạy.

D. Tiến trình dạy học

1. Ổn định tổ chức

Lớp	Tiết 61		Tiết 62	
	Sĩ số	HS vắng	Sĩ số	HS vắng
11A4				
11A5				
11A6				

2. **Kiểm tra bài cũ** : kiểm tra sự chuẩn bị bài ở nhà của HS.

3. Bài mới

Hoạt động 1. Hoạt động bổ sung

Nguyễn Huy Tưởng cùng thế hệ với Nam Cao, Tô Hoài nhưng có thiên hướng khai thác các đề tài lịch sử và rất thành công trong hai thể loại kịch lịch sử và tiểu thuyết lịch sử như: *Đêm hội Long Trì; An Tư; Lá cờ thêu sáu chữ vàng; Sống mãi với thủ đô... Vũ Như Tô* là vở kịch đầu tay- bi kịch lịch sử có giá trị nhất của ông.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh				
TIẾT 61					
Hoạt động 2. Hoạt động hình thành kiến thức mới Đọc hiểu khái quát - HS đọc tiểu dẫn và trả lời câu hỏi. - Phân tiểu dẫn trình bày những nội dung chính nào ? - nêu vài nét về tác giả ? - Tóm tắt nội dung tác phẩm ? - Nêu vị trí đoạn trích ? Đọc hiểu chi tiết Trao đổi thảo luận nhóm. Tìm hiểu nội dung văn bản. - GV hướng dẫn HS đọc phân vai. Nhận xét và đánh giá.	I. Tìm hiểu chung 1. Tác giả. Nguyễn Huy Tưởng (1912 - 1960) là nhà văn có thiên hướng khai thác về đề tài lịch sử và có nhiều đóng góp về thể loại tiểu thuyết và kịch. Văn phong Nguyễn Huy Tưởng giản dị, đôn hậu mà thâm trầm sâu sắc. 2. Tác phẩm kịch: Vũ Như Tô - Vở kịch đầu tay - bi kịch lịch sử 5 hồi, viết về sự kiện xảy ra ở Thăng Long khoảng năm 1516-1517 dưới triều Lê Tương Dực - Tóm tắt nội dung tác phẩm: SGK. 3. Đoạn trích: "Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài" - Đoạn trích thuộc hồi V, hồi cuối cùng của TP. II. Đọc hiểu văn bản 1. Nội dung a. Những mâu thuẫn xung đột cơ bản của vở kịch - Mâu thuẫn thứ nhất: <table border="1" data-bbox="787 1864 1507 1990"><tr><td>Nhân dân lao động</td><td>Bạo chúa và phe cánh</td></tr><tr><td>- Lầm than, làm việc cật lực, bị ăn chặn</td><td>- Bắt xây Cửu Trùng Đài để làm nơi hưởng</td></tr></table>	Nhân dân lao động	Bạo chúa và phe cánh	- Lầm than, làm việc cật lực, bị ăn chặn	- Bắt xây Cửu Trùng Đài để làm nơi hưởng
Nhân dân lao động	Bạo chúa và phe cánh				
- Lầm than, làm việc cật lực, bị ăn chặn	- Bắt xây Cửu Trùng Đài để làm nơi hưởng				

<p>- Nhóm 1: Chỉ ra những mâu thuẫn giữa nhân dân lao động với hôn quân bạo chúa và phe cánh của chúng?</p> <p>- Nhóm 2. Chỉ ra những mâu thuẫn cơ bản giữa quan niệm nghệ thuật cao siêu với lợi ích trực tiếp của nhân dân?</p>	<p>->nghèo đói. - Chết vì tai nạn, chết vì bị chém. - Mất mùa-> nổi loạn</p>	<p>lạc, sống xa hoa. - Tăng sưu thuế, tróc nã, hành hạ người chống đối. - Lôi kéo thợ làm phản. → Trịnh Duy Sản cầm đầu phe nổi loạn chống triều đình: Giết Lê Tương Dực, Vũ Như Tô, Đan Thiềm, cung nữ, thiêu hủy Cửu Trùng Đài.</p>
<p>Hết tiết 61, chuyển sang tiết 62. Đọc hiểu chi tiết (tiếp) Trao đổi thảo luận nhóm. - GV định hướng và chuẩn xác kiến thức.</p> <p>- Nhóm 1. Vũ Như Tô là con người có tính cách như thế nào? - Nhóm 2: Điều sai lầm của Vũ Như Tô ở chỗ nào? - Nhóm 3. Vì sao Vũ Như Tô cương quyết không nghe lời Đan Thiềm chạy trốn? - Nhóm 4. Lý do nào khiến Vũ Như Tô trở thành kẻ thù của nhân dân? - GV giảng : Những tiếng kêu than của Vũ Như Tô trước khi bị dẫn ra pháp trường: <i>Ôi mộng lớn! Ôi Cửu Trùng Đài! Ôi Đan Thiềm!</i> → Tâm trạng đau xót, tuyệt vọng, phẫn uất cùng cực. Cho đến lúc chết vẫn cho</p>	<p>- Mâu thuẫn thứ hai: Quan niệm nghệ thuật thuần túy, cao siêu muôn đời >> Lợi ích thiết thực, trực tiếp của nhân dân. + Vũ Như Tô - Kiến trúc sư - nghệ sĩ: Tâm huyết, hoài bão, muốn đem lại cái đẹp cho muôn đời. + Mượn uy quyền, tiền bạc của vua để thực hiện hoài bão lớn lao: → mục đích chân chính >> con đường thực hiện mục đích sai lầm. → Đẩy Vũ Như Tô vào tình trạng đối nghịch với nhân dân - kẻ thù của nhân dân- người thợ. → Bi kịch không lối thoát của nghệ sĩ thiên tài Vũ Như Tô.</p> <p>b. Nhân vật Vũ Như Tô - Là một kiến trúc sư tài ba « nghìn năm có một ». - Nhân cách cao cả, hoài bão lớn lao, nghệ sĩ chân chính, gắn bó với nhân dân, không khuất phục trước uy quyền, kiên quyết không chịu nhận xây lâu đài cho vua Lê Tương Dực. - Không háms lợi, chia hết vàng bạc vua thưởng cho thợ. - Khát khao suốt đời là xây được một tòa lâu đài nguy nga tráng lệ, bền vững muôn đời, để dân ta nghìn thu hãnh diện. → Lí tưởng chân chính, cao đẹp nhưng cao siêu xa rời đời sống nhân dân lao động. → Vũ Như Tô không nhận ra một thực tế: Cửu Trùng Đài xây bằng mồ hôi, nước mắt, xương máu của nhân dân. - Ông nhất mực cho rằng mình không có tội mà chỉ có công. Luôn tin vào việc làm chính đại quang minh</p>	

<p>rằng mình không có công thì cũng vô tội → nét độc đáo của nhân vật bị kịch lịch sử.</p> <p>Trao đổi cặp. GV chuẩn xác kiến thức.</p> <p>- Đan Thiềm là người như thế nào?</p> <p>- Em hiểu <i>bệnh Đan Thiềm</i> là gì?</p> <p>→ Diễn biến tâm trạng Vũ Như Tô và Đan Thiềm bổ xung cho nhau làm tăng bi kịch, góp phần làm nổi bật chủ đề: Người nghệ sĩ sáng tạo cái đẹp và kẻ tri âm đều có thể sẵn sàng chết vì cái đẹp, cái tài.</p> <p>- Nêu đặc sắc nghệ thuật của đoạn trích ?</p> <p>- Rút ra ý nghĩa văn bản ?</p> <p>GV gọi HS đọc ghi nhớ SGK.</p>	<p>của mình, và hi vọng sẽ thuyết phục được An Hòa hầu.</p> <p>- Khát vọng, đam mê sáng tạo nghệ thuật của ông xuất phát từ thiên chức của nghệ sĩ chân chính, nhưng chưa đúng vì đặt nhầm chỗ, vì xa rời thực tiễn, vì lợi dụng giai cấp cầm quyền tàn bạo để thực hiện mục đích chân chính của mình.</p> <p>→ Vô hình chung tự đưa ông sang hàng ngũ kẻ thù của nhân dân - ông thất bại - trả giá bằng chính sinh mạng của mình.</p> <p>=> Vũ Như Tô - nhân vật bị kịch lịch sử, mang khát vọng lớn, cao cả nhưng lâm lạc trong suy nghĩ và hành động. Chỉ thực sự bừng tỉnh khi biết chính An Hòa ra lệnh đập phá, đốt Cửu Trùng Đài.</p> <p>c. Nhân vật Đan Thiềm</p> <p>- Dưới con mắt của Vũ Như Tô thì Đan Thiềm là tri kỷ, tri âm duy nhất ở triều đình.(Vũ mê cái đẹp, Đan Thiềm mê cái tài) .</p> <p>- Luôn động viên, khích lệ, giúp đỡ Vũ Như Tô xây đài, bảo vệ đài.</p> <p>- Là con người luôn tỉnh táo: Biết chắc Đài không thành, tìm cách bảo vệ an toàn tính mạng cho Vũ Như Tô, khuyên Vũ bỏ trốn.</p> <p>- Sẵn sàng đổi mạng sống của mình cứu Vũ. Đau đớn khi không thể cứu được người tài.</p> <p>- <i>Bệnh Đan Thiềm</i>: Bệnh mê đắm cái đẹp, cái tài. Có tấm lòng <i>biệt nhỡn liên tài</i> → Thuyết phục Vũ Như Tô mượn tay Lê Tương Dực để xây Cửu Trùng Đài. => Sống chết hết mình vì cái, cái đẹp.</p> <p>2. Nghệ thuật</p> <p>- Ngôn ngữ tập trung phát triển cao, hành động dồn dập đầy kịch tính.</p> <p>- Ngôn ngữ cao đẹp có sự tổng kết cao, nhịp điệu lời thoại nhanh.</p> <p>- Tính cách tâm trạng nhân vật bộc lộ rõ nét qua ngôn ngữ hành động.</p> <p>- Các lớp kịch được chuyển tự nhiên, linh hoạt liên mạch.</p> <p>3. Ý nghĩa văn bản</p> <p>Đoạn trích « Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài » đặt ra vấn đề có ý nghĩa muôn thưở về cái đẹp, và mối quan hệ giữa nghệ sĩ và nhân dân, đồng thời tác giả bày tỏ niềm cảm thông, trân trọng đối với nghệ sĩ tài năng, giàu khát vọng nhưng lại rơi vào bi kịch.</p> <p>III. Tổng kết</p> <p>Ghi nhớ : SGK</p>
---	--

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. **Củng cố:** Hệ thống kiến thức vừa học, nhấn mạnh trọng tâm bài học.

5. Dẫn dò: Tự ôn tập theo hướng dẫn. Chuẩn bị bài mới : Thực hành về sử dụng một số kiểu câu trong văn bản.

Ngày soạn : 6/12/2017

Ngày dạy :

Tiết 63-64. THỰC HÀNH VỀ SỬ DỤNG MỘT SỐ KIỂU CÂU TRONG VĂN BẢN

A. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- Ôn tập, củng cố những kiến thức và cách sử dụng một số kiểu câu đã học.

2. Kỹ năng

- Rèn luyện kỹ năng sử dụng câu và kỹ năng lĩnh hội VB.

3. Tư duy, thái độ

- Tình yêu tiếng Việt phong phú, đa dạng.

B. PHƯƠNG TIỆN

- GV: SGK, SGV, thiết kế dạy học, tài liệu tham khảo...

- HS: Vở soạn, sgk, vở ghi.

C. PHƯƠNG PHÁP: Ôn, rèn phân tích câu, nhận xét mối liên hệ của câu với các câu khác trong văn bản.

D. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ôn định lớp

Lớp	Tiết 63		Tiết 64	
	Sĩ số	HS vắng	Sĩ số	HS vắng
11A4				
11A5				
11A6				

2. Kiểm tra bài cũ : Thế nào là câu bị động, thế nào là khởi ngữ, là trạng ngữ chỉ tình huống?

3. Bài mới

Hoạt động 1. Hoạt động trải nghiệm

- Câu bị động là câu có chủ ngữ chỉ người, vật được hoạt động của vật, người khác hướng vào.

- Khởi ngữ là thành phần đứng trước chủ ngữ để nêu lên đề tài được nói tới trong câu.

- Trạng ngữ là thành phần chỉ thời gian, cách thức, nơi chốn, nguyên nhân, mục đích sự việc diễn ra trong câu.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV	HOẠT ĐỘNG CỦA HS
TIẾT 63	
Hoạt động 3. Hoạt động thực hành Thực hành kiểu câu bị động.	I. DÙNG KIỂU CÂU BỊ ĐỘNG 1.I. Câu bị động (b đ): ” Không, hẳn chưa

+ **GV:** gọi cho + **HS:**nhớ lại kt về câu b đ đã học ở lớp 7

Kiến thức về câu bị động, câu chủ động

- Câu chủ động là câu có chủ ngữ chỉ người, vật thực hiện một hoạt động hướng vào người, vật khác.

- Câu b đ là câu có chủ ngữ chỉ người, vật được hoạt động của vật, người khác hướng vào.

- Việc chuyển đổi qua lại giữa hai loại câu này là nhằm liên kết các câu trong đoạn.

- Cách chuyển câu chủ động thành câu bị động:

Chuyển từ (hay cụm từ) chỉ đối tượng của hoạt động lên đầu câu và thêm các từ bị, được vào sau từ, cụm từ ấy.

(không phải câu nào có từ bị, được cũng là câu bị động)

+ **HS:**đọc ngữ liệu ở SGK và trả lời các câu hỏi.

+ **GV:** giải quyết những câu HS không phát hiện ra.

Dùng kiểu câu có khởi ngữ.

+ **GV:** gọi dẫn

+ **HS:**ôn kt về khởi ngữ đã học ở lớp 9.

KN là thành phần đứng trước CN đề nêu lên đề tài được nói tới trong câu.Trước KN thường có các qht về, đối với.

Cho + **HS:**đọc ngữ liệu ở SGK và trả lời các câu hỏi.

+ **GV:** giải quyết những câu + **HS:**không phát hiện ra. + **GV:** khắc sâu kt cho hs hết tiết 63, chuyển tiết 64.

được một người đàn bà nào yêu cả..”

II. Chuyển thành câu chủ động: “ Chưa người đàn bà nào yêu hẳn cả.”

III. Thay thế, nhận xét: câu không sai nhưng không nối tiếp ý của câu trước.Câu trước đang nói về “ hẳn”, nên câu tiếp nên tiếp tục chọn “hẳn “ làm đề tài. Muốn vậy phải dùng câu bị động.

2. Xác định câu bị động: “ Đòi hẳn chưa bao giờ...bàn tay người đàn bà.”

Tác dụng: tạo sự liên kết ý với câu đi trước.

Duy trì đề tài nói về “ hẳn”.

II. DÙNG KIỂU CÂU CÓ KHỞI NGŨ

1.I. Câu có khởi ngữ: “ *Hành thì nhà thị may lại còn.*”. Khởi ngữ là “ hành”.

II. So sánh với câu: “*Nhà thị may lại còn hành*”, ta thấy:”

+ Hai câu có nghĩa tương đương.

+ Câu có kn liên kết tốt hơn với câu đi trước nhờ sự đối lập giữa gạo và hành(hai thứ cần thiết để nấu cháo hành). Nên viết như NC là tối ưu.

2. Lựa chọn câu C vì:

Câu A chuyển đề tài, không duy trì đ t “tôi”.

Câu B là câu bị động tạo cảm giác nặng nề.

Câu D không giữ được nguyên vñ lời nhận xét của mây anh bộ đội.

3.I. Xác định :

Khởi ngữ: “ Tự tôi”

Dấu hiệu về ngắt quãng: dấu phẩy (,).

Tác dụng của khởi ngữ: tiếp tục đề tài có

quan hệ liên tưởng: đồng bào – tôi.(đã có ở câu trước)

II. Đầu câu thứ 2 có khởi ngữ: cảm giác, tình tự, đời sống cảm xúc.

Dấu hiệu: dấu phẩy (,)

Tác dụng: Nêu một đề tài có quan hệ với câu đã nói trong câu đi trước.(tình yêu ghét, niềm vui buồn,ý đẹp xấu).

Hết tiết 63, chuyển sang tiết 64.

III. DÙNG KIỂU CÂU CÓ TRẠNG NGŨ

Kiểu câu có trạng ngữ chỉ tình huống.
Trạng ngữ là gì? Vị trí, dấu hiệu, công dụng của nó?

Định hướng: *Về ý nghĩa*: là trp chỉ thời gian, cách thức, nơi chốn, nguyên nhân, mục đích sự việc diễn ra trong câu.

Về hình thức: Giữa TN và CN thường có một khoảng nghỉ khi nói và một dấu phẩy khi viết.

Công dụng: Xác định hoàn cảnh điều kiện diễn ra sự việc nêu trong câu, góp phần làm cho nd của câu được đầy đủ chính xác.

Nối kết các câu các đoạn với nhau, góp phần làm cho đoạn văn, bài văn được mạch lạc.

+ **HS**: đọc ngữ liệu ở SGK và trả lời các câu hỏi.

+ **GV**: giải quyết những câu HS không phát hiện ra.

+ **GV**: khắc sâu kt cho hs

+ **GV**: cho HS đọc và trả lời phần tổng hợp trong SGK.

CHỈ TÌNH HUỐNG

1.I. Phần in đậm nằm ở vị trí đầu câu

II. Phần in đậm có cấu tạo là cụm động từ.

III. Chuyển: Bà già kia thấy thị hỏi, bật cười.

Nhận xét: Sau khi chuyển, câu có hai VN. Hai VN này có cấu tạo là các cụm động từ, cùng biểu hiện hoạt động của một chủ thể là “ Bà già kia”. Nhưng viết như ban đầu thì câu nổi tiếp ý rõ ràng hơn với câu trước.

2. Chọn câu C, vì:

Dùng câu A, thì 2 sự việc xảy ra quá xa nhau.

Dùng câu B thì lặp CN: Liên.

Dùng câu C thì sự LK của các câu yếu hơn.

IV. TỔNG HỢP VỀ VIỆC SỬ DỤNG BA KIỂU CÂU TRONG VB

1. Thành phần CN trong kiểu câu bị động, thành phần khởi ngữ và thành phần trạng ngữ chỉ tình huống thường nằm ở đầu câu.

2. Ba thành phần này thường thể hiện thông tin đã biết từ VB, hoặc thông tin để tạo liên tưởng đến những điều đã biết.

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố

- Nắm vai trò, vị trí của các dạng câu, tp câu đã học.

5. Dặn dò

- Làm bài tập về nhà (Bài 3, SGK tr.194).

- Chuẩn bị bài : *Tình yêu và thù hận* (Séch-xpia).

Ngày soạn : 6/12/2017

Ngày dạy:

Tiết 65-66. Đọc văn.

TÌNH YÊU VÀ THÙ HẬN
(Trích *Rô-mê-ô và Giu-li-et* - Sêch-xpia)

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Tình yêu chân chính mãnh liệt của tuổi trẻ vượt lên thù hận của dòng họ.
- Đặc sắc của thiên tài Sêch-xpia: miêu tả tâm trạng qua ngôn ngữ độc thoại và đối thoại.

2. Kỹ năng

Đọc hiểu văn bản theo đặc trưng thể loại.

Nhận biết một vài thể đặc điểm của thể loại kịch: ngôn ngữ, hành động, bố cục, xung đột.

3. Thái độ

Trân trọng tình yêu chân chính.

B. Phương tiện

Giáo viên: Sgk. Giáo án, đọc tài liệu tham khảo.

Học sinh: Chủ động tìm hiểu soạn bài học qua các câu hỏi sgk và những định hướng của giáo viên ở tiết trước. Sgk, vở soạn, vở ghi.

C. Phương pháp

- Phương pháp đọc hiểu, phân tích, gợi mở, thuyết trình kết hợp trao đổi thảo luận.

D. Tiến trình dạy học

1. Ổn định tổ chức

Lớp	Tiết 65		Tiết 66	
	Sĩ số	HS vắng	Sĩ số	HS vắng
11A4				
11A5				
11A6				

2. Kiểm tra bài cũ: không.

3. Bài mới

Hoạt động 1. Hoạt động trải nghiệm

Thời đại Phục hưng ở Châu Âu là thời đại “khổng lồ đẻ ra những con người khổng lồ về tư tưởng, văn hoá nghệ thuật, khoa học..”. U. Sêch-xpia- nhà viết kịch vĩ đại là tên tuổi tiêu biểu nhất.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
TIẾT 65	
Hoạt động 2. Hoạt động hình thành kiến thức mới GV hướng dẫn hs tìm hiểu tác giả. Nhận định chung về tác giả và sáng tác của ông?	I. Tìm hiểu chung 1. Tác giả: Sêch-xpia (1564-1616) - Nhà thơ, nhà viết kịch thiên tài của nước Anh và của nhân loại thời Phục hưng. - Có 37 tác phẩm gồm hài kịch, bi kịch, chính kịch bằng thơ xen văn xuôi, mà phần lớn là kiệt tác của nhân loại. Tp của ông là tiếng nói của lương tri

GV hướng dẫn học sinh tóm tắt nội dung.

Vị trí của đoạn trích?

GV hướng dẫn hs đọc.

Cho 2 hs đọc các lời thoại. Yêu cầu đọc phải đúng giọng, diễn cảm và biểu cảm.

Hướng dẫn hs tìm hiểu chi tiết.

Đoạn trích có mười sáu lời thoại. Sáu lời thoại đầu có gì khác biệt với những lời thoại sau? Hình thức các lời thoại đó là gì?

GV phân nhóm cho học sinh thảo luận những câu hỏi sau:

1. Tìm những cụm từ chứng minh tình yêu của Rô-mê-ô và giu-li-ét diễn ra trong bối cảnh hai dòng họ thù địch?

Nỗi ám ảnh hận thù xuất hiện ở ai nhiều hơn? Vì sao? Cả hai đều nhắc đến hận thù trong khi tỏ tình để làm gì?

2. Lời đối thoại, độc thoại nội tâm của Rô-mê-ô và Giu-li-ét diễn ra trong bối cảnh thời gian, không gian như thế nào?

Gv phân lớp thành 2 nhóm cho học sinh thảo luận.

Các nhóm lần lượt trình bày, gv cho hs nhận xét bổ sung và chốt lại những nội dung chính.

tiến bộ, của khát vọng tự do, của lòng nhân ái bao la và của niềm tin bất diệt vào khả năng hướng thiện và khả năng vươn dậy để khẳng định cuộc sống của con người.

2. Tác phẩm Rô-mê-ô và Giu-li-ét

* Tóm tắt(sgk)

* Mâu thuẫn cơ bản của vở kịch: khát vọng yêu thương và hoàn cảnh thù địch vây hãm

- Chủ đề: tình yêu và lòng chung thủy chiến thắng oán thù.

3. Đoạn trích

Vị trí của đoạn trích: thuộc cảnh 2 hồi 2. Trong đêm hội hoá trang, Rô-mê-ô gặp Giu-li-ét và hai người đã yêu nhau say đắm...

II. ĐỌC- HIỂU

A. Nội dung

1. Hình thức các lời thoại

* 6 lời thoại đầu, về hình thức là những lời thoại của từng người. Họ nói về nhau chứ không nói với nhau-> lời độc thoại nội tâm bày tỏ nỗi lòng suy nghĩ của nhân vật.

- Lời độc thoại nội tâm: bày tỏ thành thật, không cần giấu diếm, chứa đựng cảm xúc chân thành, đằm thắm.

- Độc thoại có hàm chứa đối thoại: làm cho lời độc thoại thêm sinh động, nhiều màu sắc.

* 10 lời thoại sau là lời đối thoại thông thường.

2. Tình yêu trên nền thù hận

- Sự thù hận của hai dòng họ cứ ám ảnh cả hai người trong suốt cuộc gặp gỡ

+ Rô-mê-ô: *Tôi thù ghét cái tên tôi... Chẳng phải Rô-mê-ô cũng chẳng phải Môn-ta-giuiu... Từ nay tôi sẽ không bao giờ còn là Rô- mê- ô nữa...*

+ Giu-li-ét: *Chàng hãy khước từ cha chàng và từ chối dòng họ của chàng đi, Chỉ có tên họ chàng là thù địch của em thôi . Nơi tử địa..họ mà bắt gặp anh..*

- Nỗi ám ảnh thù hận xuất hiện ở Giu-li-ét nhiều hơn. Nàng lo lắng day dứt không chỉ cho mình mà còn cả người yêu.

- Thái độ Rô-mê-ô quyết liệt hơn, chàng sẵn sàng từ bỏ dòng họ mình để đến với tình yêu. Cái chàng sợ là không có được, không chiếm được tình yêu của Giu- li- ét, sợ nàng nhìn mình bằng ánh mắt của sự thù hận ...

=> Cả hai đều nhắc đến thù hận song không phải để khơi dậy hay khoét sâu hận thù mà chỉ để vượt lên thù hận, bắt chấp thù hận -> Quyết tâm xây

<p>Hết tiết 65, chuyển sang tiết 66.</p> <p>Phân tích diễn biến tâm trạng của Rô-mê-ô trong đoạn trích (đặc biệt qua lời thoại đầu tiên)</p> <p>Gv yêu cầu học sinh đi sâu vào các lời thoại để phân tích.</p> <p>? Phân tích diễn biến tâm trạng của Giu-li-ét? (Đặc biệt qua lời thoại “Chỉ có tên họ ...)</p> <p>Em có nhận xét gì về ngôn ngữ được tác giả sử dụng ở đây? Nhưng diễn biến nội tâm của Giu-li-ét nói lên tài năng gì của nhà văn?</p>	<p>đáp tình yêu.</p> <p>3. Tâm trạng của Rô-mê-ô</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đêm khuya, trăng sáng. Màn đêm thanh vắng với vầng trăng trên trời cao tạo chiều sâu cho sự bộc lộ tình cảm của đôi tình nhân-> Thiên nhiên được nhìn qua các điểm nhìn của chàng trai đang yêu do đó thiên nhiên là thiên nhiên hoà đồng, chờ che, trân trọng. - Trăng trở thành đối tượng để Rô-mê-ô so sánh với vẻ đẹp không sánh được của Giu-li-ét.: <ul style="list-style-type: none"> + “Vùng dương” lúc bình minh + Sự xuất hiện của “vùng dương” khiến “ả Hằng Nga” trở nên “héo hon”, nhợt nhạt... + “Nàng Giu-li-ét là mặt trời” - Mạch suy nghĩ của Rô-mê-ô hướng vào đôi mắt: “Đôi mắt nàng lên tiếng”. Đôi môi lấp lánh của Giu-li-ét cảm nhận như sự mấp máy của làn môi khi nói-> liên tưởng. - “Hai ngôi sao đẹp nhất trên bầu trời”-> so sánh được đẩy lên cấp độ cao hơn bằng sự tự vấn “Nếu mắt nàng...thế nào nhỉ?” -> khẳng định vẻ đẹp của đôi mắt, của các nét đẹp trên khuôn mặt...-> khát vọng yêu đương hết sức mãnh liệt “Kìa! Nàng kì má...gò má ấy!” - Cảm xúc của Rô-mê-ô là cảm xúc của một con người đang yêu và đang được tình yêu đáp lại, đây cũng là sự cộng hưởng kì lạ của những tâm hồn đang yêu... <p>4. Tâm trạng của Giu-li-ét</p> <ul style="list-style-type: none"> - Qua lời độc thoại nội tâm: <ul style="list-style-type: none"> + Vừa gặp Rô-mê-ô, trở về phòng đứng bên cửa sổ thổ lộ nỗi lòng của mình “ <i>Chàng hãy khước từ...hãy thể yêu em đi</i>” “<i>chỉ có tên họ chàng là thù địch của em thôi</i>”-> Tình yêu mãnh liệt không chút che dấu, không chút ngưng ngừng, suy nghĩ chín chắn, cảm nhận được mối tình có thể sẽ trở ngại bởi sự thù hận của hai dòng họ. - Qua lời đối thoại với Rô-mê-ô. <ul style="list-style-type: none"> + <i>Anh tới đây bằng cách nào và tới đây làm gì?</i> Câu hỏi để giải toả băn khoăn vì chưa thật tin vào tình yêu mới bắt ngờ của chàng. + <i>Anh làm cách nào tới được chốn này..người nhà em bắt gặp nơi đây.</i> Câu hỏi hướng tới Rô-mê-ô cũng là để thể hiện nỗi lo lắng giằng xé tâm can Giu-li-ét. Liệu tình yêu của Rô-mê-ô có đủ sức mạnh để vượt qua bức tường rào hữu hình ở gia
--	---

Chứng minh rằng “ tình yêu và thù hận” đã được giải quyết xong trong mười sáu lời thoại này?

? Nhận xét đặc sắc nghệ thuật của đoạn trích kịch ?

? Nêu ý nghĩa của đoạn trích kịch ?
Tại sao có thể nói: “Ca ngợi tình yêu chân chính của con người cũng chính là khẳng định con người”?

Gv hướng dẫn Hs tổng kết.

đình Ca-pu-lét hay không? Tình yêu của chàng có đủ sức mạnh vượt qua bức tường thù hận ở hai gia đình hay không?

+ *Em chẳng đời nào muốn họ bắt gặp anh nơi đây* tế nhị chấp nhận tình yêu của Rô-mê-ô, trái tim nàng đã hoàn toàn hướng về Rô-mê-ô.

=> Qua ngôn ngữ sống động và đầy chất thơ nhà văn đã thể hiện được diễn biến nội tâm đầy phức tạp nhưng phù hợp với tâm trạng của người đang yêu. Thể hiện một tình yêu mãnh liệt trong trắng vượt lên trên sự hận thù truyền kiếp của hai dòng họ.

5. Tình yêu bất chấp thù hận

- Thù hận không xuất hiện như một thế lực cản trở tình yêu mà thù hận chỉ hiện qua dòng suy nghĩ của các nhân vật, song không phải là động lực chi phối hành động của nhân vật.

- Tình yêu trong sáng diễn ra trên cái nền của thù hận. Thù hận bị đẩy lùi chỉ còn lại tình đời tình người bao la, phù hợp với lí tưởng nhân văn.

B. Nghệ thuật

- Miêu tả diễn tâm lí và diễn biến tâm lí nhân vật.

- Ngôn ngữ độc thoại và đối thoại thể hiện sự phát triển của xung đột nhân vật.

C. Ý nghĩa văn bản

Khẳng định vẻ đẹp của tình người, tình đời theo lí tưởng của chủ nghĩa nhân văn thông qua sự chiến thắng của tình yêu chân chính và mãnh liệt đối với những thù hận dòng tộc.

III. Tổng kết

- Đoạn trích đã khẳng định tình người tình đời theo lí tưởng nhân văn.

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố: Chốt lại các ý chính

- Những lí tưởng nhân văn cao đẹp nhất của chủ nghĩa nhân văn thời phục hưng: đề cao con người cá nhân, ca ngợi tình yêu tự do, vẻ đẹp trần thế của con người, sống là yêu thương. Tình yêu xóa bỏ thù hận, nối kết tình người, làm cho cuộc sống tươi đẹp hơn, phát triển hơn.

5. Dặn dò

- Học bài cũ.

- Chuẩn bị bài mới: Ôn tập văn học

Ngày soạn : 10/12/2017

Ngày dạy:

Tiết 67 – 68.

ÔN TẬP PHẦN VĂN HỌC

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Nắm vững được những kiến thức cơ bản về văn học Việt Nam hiện đại trong chương trình ngữ văn 11

- Củng cố và hệ thống hoá những tri thức ấy trên hai phương diện lịch sử và thể loại

2. Kỹ năng

Năng lực hệ thống các tác phẩm đã học theo thể loại, nắm được hồn cốt của những văn bản đã học.

3. Thái độ

Ý thức học tập có khoa học, biết tự củng cố, hệ thống kiến thức đã học

B. Phương tiện

1. Giáo viên

Sgk. Giáo án, đọc tài liệu tham khảo.

2. Học sinh

Chủ động tìm hiểu soạn bài học qua các câu hỏi sgk và những định hướng của giáo viên ở tiết trước. SGK, vở soạn, vở ghi.

C. Phương pháp

GV chia nhóm cho HS trao đổi, thảo luận, nêu câu hỏi để HS phát biểu. GV tổng kết, giải đáp, khắc sâu những vấn đề quan trọng.

D. Tiến trình dạy học

1. Ổn định tổ chức

Lớp	Tiết 67		Tiết 68	
	Sĩ số	HS vắng	Sĩ số	HS vắng
11A4				
11A5				
11A6				

2. Kiểm tra bài cũ

Tính chất bi kịch của đoạn trích “Tình yêu và thù hận” được thể hiện như thế nào?

Kiểm tra sự chuẩn bị bài mới của học sinh.

3. Bài mới

Hoạt động 1. Hoạt động trải nghiệm

Bài ôn tập văn học hôm nay sẽ giúp các em nắm vững được những kiến thức cơ bản về văn học Việt Nam hiện đại trong chương trình Ngữ văn 11, đồng thời củng cố và hệ thống hoá những tri thức ấy trên hai phương diện lịch sử và thể loại

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
TIẾT 67	
Hoạt động 3. Hoạt động thực hành Gv chia nhóm cho hs thảo luận những câu hỏi sau: 1. Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến	I. Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX -> 1945 có sự phân hoá phức tạp thành nhiều bộ phận, nhiều xu hướng trong quá trình phát triển 1. Ở bộ phận công khai, có các xu hướng chính * Văn học nô dịch, phản động, chống lại nhân

cách mạng tháng tám năm 1945 có sự phân hoá thành nhiều bộ phận, nhiều xu hướng như thế nào? Nêu những nét chính của mỗi bộ phận, mỗi xu hướng văn học đó.

Hãy làm rõ nguồn gốc sâu xa của tốc độ phát triển hết sức nhanh chóng và mau lẹ của văn học thời kì từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng 8- 1945.

Gv yêu cầu hs lấy ví dụ làm rõ các xu hướng phát triển khác nhau của văn học.

Hs trình bày, gv yêu cầu hs khác nhận xét sau đó chốt lại những nội dung chính.

dân, cam tâm làm tay sai cho Pháp, chống lại các phong trào yêu nước, cách mạng.

* Văn học lãng mạn:

- Tiếng nói cá nhân, khẳng định cái tôi cá nhân, bất hoà với thực tại, tìm đến thế giới tình yêu quá khứ, nội tâm, tôn giáo.

- Thức tỉnh ý thức cá nhân, chống lễ giáo phong kiến, làm cho tâm hồn người đọc thêm phong phú, thêm yêu quê hương đất nước..

- Hạn chế: ít gắn với đời sống chính trị văn hoá, sa vào đề cao chủ nghĩa cá nhân cực đoan..

- Tác giả, tác phẩm tiêu biểu: Thơ Tố Hữu, Thế Lữ, Xuân Diệu.. Văn xuôi: Hoàng ngọc Phách, Nhất Linh, Khái Hưng, Nguyễn Tuân..

* Văn học hiện thực:

- Phản ánh hiện thực khách quan: Đó là xã hội thuộc địa bất công, tố cáo lên án tầng lớp thống trị, phơi bày tình cảnh khốn khổ của nhân dân lao động, trí thức nghèo.. Có giá trị nhân đạo sâu sắc.

- Hạn chế: Chưa thấy rõ tiền đề của nhân dân lao động và tương lai của dân tộc.

- Tác giả tiêu biểu: Ngô Tất Tố, Nguyễn Hồng, Nam Cao..

* Ở bộ phận văn học bất hợp pháp.

- Văn học yêu nước cách mạng do các sĩ phu yêu nước, các cán bộ, chiến sĩ và quân chúng cách mạng..

- Văn chương là vũ khí đấu tranh cách mạng.

- Tác giả: Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Hồ Chí Minh, Tố Hữu..

* Nguyên nhân dẫn đến sự phân hoá phức tạp.

- Do sự khác nhau về quan điểm nghệ thuật.

- Do sự phức tạp của tình hình xã hội, chính trị, tư tưởng..

2. Văn học phát triển với tốc độ hết sức mau lẹ, phi thường

- Do sự thúc đẩy của thời đại.

- Xã hội mới đòi hỏi văn học phải đặt ra và giải quyết nhiều vấn đề trước đó chưa từng có.

- Sức sống của dân tộc tiếp sức, chịu ảnh hưởng của phong trào yêu nước và cách mạng, của Đảng Cộng sản Đông Dương.

- Sự thức tỉnh, trỗi dậy mạnh mẽ của ý thức cái tôi cá nhân.

II. Phân biệt sự khác nhau giữa tiểu thuyết trung đại và hiện đại

- Tiểu thuyết trung đại:

+ Chữ Hán, chữ Nôm

2. Tiểu thuyết hiện đại khác với tiểu thuyết trung đại như thế nào? Những yếu tố nào trong tiểu thuyết trung đại tồn tại trong tiểu thuyết Cha con nghĩa nặng.

GV yêu cầu hs phân tích những yếu tố trung đại còn tồn tại trong Cha con nghĩa nặng.

Cha con nghĩa nặng: Còn chú ý nhiều đến sự kiện, chi tiết. Tâm lí nhân vật sơ sài, thể hiện còn đơn giản. Kể chuyện hoàn toàn theo thời gian, sự việc. Ngôi kể thứ 3, xen những lời bình luận còn vụng về, thiên nhiên còn chưa gắn bó, hài hoà với nhân vật.

Hết tiết 67, chuyển sang tiết 68.

Phân tích tình huống trong các truyện ngắn “Vi hành”(Nguyễn Ái Quốc) Tinh thần thể dục (Nguyễn Công Hoan) Chử người tử tù (Nguyễn Tuân) Chí Phèo (Nam Cao).

GV đặt thêm một số câu hỏi phụ gợi mở cho hs.

Tình huống truyện là gì? Vai trò của tình huống đối với tác phẩm tự sự?

Hs thảo luận trình bày- hs nhận xét gv chốt lại nội dung chính.

Nét đặc sắc về nghệ thuật của các truyện ngắn Hai đứa trẻ (Thạch Lam) Chử người tử tù (Nguyễn Tuân) Chí Phèo (Nam Cao)

Gv chia 3 nhóm , mỗi nhóm tìm hiểu một

- + Chú ý đến sự việc, chi tiết.
- + Cốt truyện đơn tuyến.
- + Cách kể theo trình tự thời gian.
- + Tâm lí, tâm trạng nhân vật sơ lược.
- + Ngôi kể thứ 3.
- + Kết cấu chương hồi.

- Tiểu thuyết hiện đại;

- + Chữ quốc ngữ.
- + Chú ý đến thế giới bên trong của nhân vật.
- + Cốt truyện phức tạp, đa tuyến.
- + Cách kể theo trình tự thời gian, theo sự phát triển của tâm lí, tâm trạng nhân vật.
- + Tâm trạng, tâm lí nhân vật phức tạp.
- + Ngôi kể thứ 3, thứ nhất, kết hợp nhiều ngôi kể.
- + Kết cấu chương đoạn.

III. Tình huống truyện trong các tác phẩm: *Vi hành, Tinh thần thể dục, Chử người tử tù, Chí Phèo*

* Tình huống là các quan hệ, những hoàn cảnh, những nhà văn sáng tạo ra để tạo nên sự hấp dẫn, sức sống và thể đứng của truyện. Sáng tạo tình huống đặc sắc là vấn đề then chốt của nghệ thuật viết truyện.

- Vi hành: tình huống nhằm lẫn.

- Tinh thần thể dục: mâu thuẫn giữa hình thức và nội dung, mục đích và thực chất tốt đẹp và tai hoạ. Bắt buộc dân xem đá bóng, dân trốn chạy, thoái thác.

- Chử người tử tù: tình huống éo le, tử tù sắp bị tử hình- người cho chử, quản ngục- người xin chử. Cảnh cho chử xưa nay chưa từng có.

- Chí Phèo: Tình huống bi kịch: mâu thuẫn giữa khát vọng sông lương thiện và không được làm người lương thiện.

IV. Nét đặc sắc trong nghệ thuật của các truyện: Hai đứa trẻ, Chử người tử tù, Chí Phèo

- Hai đứa trẻ: Truyện không có truyện- truyện trữ tình. Cốt truyện đơn giản. Tác giả chủ yếu đi sâu vào tâm trạng và cảm giác của nhân vật. Ngôn ngữ giàu chất thơ, nhẹ nhàng, tinh tế..

- Chử người tử tù: Cốt truyện đơn giản, Tạo tình

<p>truyện, chuẩn bị thành dàn ý , trình bày. Cả lớp nhận xét- gv chốt lại những nội dung chính.</p> <p>Quan điểm nghệ thuật của Nguyễn Huy Tưởng được thể hiện như thế nào qua việc triển khai và giải quyết mâu thuẫn kịch trong đoạn “ Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài”</p> <p>Hs thảo luận trình bày.</p>	<p>huống éo le. Tình huống cho chữ, xin chữ. Ngôn ngữ kể, tả vừa cổ kính, vừa hiện đại, rất tạo hình.</p> <p>- Chí Phèo: Cốt truyện hấp dẫn, li kì. Cách kể, tả linh hoạt, biến hoá. Xây dựng nhân vật điển hình, miêu tả và phân tích tâm lí nhân vật..</p> <p>V. Quan điểm của Nguyễn Huy Tưởng trong việc triển khai và giải quyết mâu thuẫn trong Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài</p> <p>- Tác giả đã giải quyết mâu thuẫn thứ nhất theo quan điểm của nhân dân nhưng không lên án, không cho rằng Vũ Như Tô và Đan Thiềm là người có tội.</p> <p>- Mâu thuẫn thứ hai chưa được giải quyết dứt khoát bởi đó là mâu thuẫn đã mang tính quy luật thể hiện mối quan hệ giữa nghệ thuật và cuộc sống, nghệ sĩ và xã hội-> cách giải quyết thoả đáng, tối ưu.</p>
--	--

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố

- Ngoài những nội dung đã ôn tập, về nhà đọc và tìm hiểu cụ thể hơn một số tác phẩm tiêu biểu trong chương trình.
- Viết đoạn văn phân tích khát vọng hạnh phúc của Rô-mê-ô và Giu-li-ét trong đoạn trích *Tình yêu và thù hận*.

5. Dặn dò

- Ôn tập kiểm tra học kì.
- Đọc trước phần : Kiểm tra tổng hợp cuối học kì I.

Ngày soạn : 18/12/2017

Ngày dạy:

Tiết 71. Làm văn

LUYỆN TẬP PHỎNG VẤN VÀ TRẢ LỜI PHỎNG VẤN

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

Giúp học sinh củng cố những hiểu biết về phỏng vấn và trả lời phỏng vấn

2. Kỹ năng

Bước đầu biết phỏng vấn và trả lời phỏng vấn về một chủ đề liên quan mật thiết đến đời

3. Thái độ

Tiến bộ hơn trong cách sử dụng ngôn ngữ và trong thái độ giao tiếp...

B. Phương tiện

1. Giáo viên:

Sgk. Giáo án, đọc tài liệu tham khảo.

2. Học sinh:

Chủ động tìm hiểu soạn bài học qua các câu hỏi sgk và những định hướng của giáo viên ở tiết trước.

C. Phương pháp

- Phương pháp phát vấn, phân tích, gợi mở, kết hợp trao đổi thảo luận.

D. Tiến trình dạy học

1. Ổn định tổ chức

Lớp	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

2. Kiểm tra bài cũ

- Trình bày những yêu cầu cơ bản đối với hoạt động phỏng vấn ?

3. Bài mới

Hoạt động 1. Hoạt động trải nghiệm

Tiết trước ta học bài: phỏng vấn và trả lời phỏng vấn. Để củng cố lí thuyết hôm nay ta học bài :Luyện tập phỏng vấn và trả lời phỏng vấn.

Hoạt động của Giáo viên	Hoạt động của HS
Hoạt động 3. Hoạt động thực hành GV kiểm tra phần chuẩn bị của học sinh về: - Giới hạn chủ đề - Soạn hệ thống câu hỏi - Dự kiến trả lời các câu hỏi mà mình soạn. GV phân nhóm và cho hs trao đổi để thống nhất chủ đề phỏng vấn. Sau đó, các nhóm nên nhất trí nhanh về mục đích và đối tượng phỏng vấn để trao đổi kĩ hơn về hệ thống các câu hỏi phỏng vấn. Sau khi thảo luận, gv yêu cầu mỗi nhóm cử một người làm nhiệm vụ phỏng vấn, một(hoặc 1 số người) làm nhiệm vụ trả lời phỏng vấn, một người ghi biên bản phỏng vấn. Số hs còn lại trong nhóm nghe và góp ý GV sơ kết những mặt ưu điểm và những mặt còn hạn chế về phỏng vấn, trả lời phỏng vấn và về biên bản ghi chép cuộc phỏng vấn...	1. Chuẩn bị - HS chuẩn bị ở nhà - Yêu cầu: chủ đề thiết thực, gần gũi với HS 2. Thảo luận nhóm - HS thảo luận trong thời gian 10 phút 3. Trình bày Chú ý khi phỏng vấn - Có lời chào hỏi, giới thiệu. - Người phỏng vấn và trả lời phỏng vấn tạo điều kiện cho nhau để hoàn thành nhiệm vụ 4. Sơ kết, rút kinh nghiệm. - Đối với người phỏng vấn: lập hệ thống câu hỏi, cách hỏi, cách ghi chép và biên tập kết quả phỏng vấn. - Đối với người trả lời phỏng vấn: xác định nội dung trả lời câu hỏi, cách diễn đạt, trình bày các ý kiến của bản thân. -> Chú ý thái độ, tác phong khi hỏi đáp, chuyện trò, giao tiếp.

- Đánh giá kết quả.

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Cũng cố: GV gọi ra những điều cần rút kinh nghiệm và phương hướng phấn đấu cho hs trong lớp.

5. Dặn dò

- HS tự thực hành thêm một số cuộc phỏng vấn, xem các cuộc phỏng vấn trên truyền hình, trên báo...

- Chuẩn bị tiết trả bài kiểm tra học kì.

Ngày soạn : 20/12/2017

Ngày dạy :

Tiết 72.

TRẢ BÀI LÀM VĂN SỐ 4

A. Mục tiêu cần đạt

1. Kiến thức

Giúp học sinh nhận ra lỗi và sửa lỗi trong bài viết của mình.

2. Kỹ năng

Biết cách làm đề đọc – hiểu.

Hoàn thiện văn bản thuộc thể văn nghị luận

3. Thái độ

Sửa bài nghiêm túc, nhiệt tình.

B. Phương pháp dạy học

Chủ yếu: Vấn đáp, gợi mở

C. Phương tiện

GV : SGK, SGV, Giáo án.

HS : SGK, vở soạn, vở ghi.

D. Tiến trình dạy học

1. Ổn định lớp

2. Kiểm tra bài cũ : Không

3. Bài mới

Hoạt động 1: Hoạt động trải nghiệm

Các em đã làm bài kiểm tra học kì tại lớp. Hôm nay hãy cùng nhìn lại những ưu, khuyết điểm trong bài viết của mình để làm tốt hơn ở các bài viết sau.

Hoạt động của GV

Hoạt động của HS

Hoạt động 3: Hoạt động thực hành

GV yêu cầu HS nêu lại đề bài
GV hướng dẫn HS tìm hiểu đề, lập dàn ý bài văn.

GV chữa đề theo đáp án thang điểm.

GV sũa ch÷a mét sè lịi trong bùi viÕt cña HS

GV nêu mét sè lịi cô thố trong bùi viÕt cña hs vµ sũa lịi.

GV ðäc bùi lưm tèt.

GV yêu cầu hs xem l'i bùi, ðäc kü l'ei ph^a ðó từ rút kinh nghiÖm, trao ðäi bùi v'ì b'n ðó hác t'Ëp.

I. Tìm hiểu đề

Đề:

- Phần đọc hiểu
- Các tên gọi khác nhau của truyện ngắn *Chí Phèo*.
- Vì sao hai chị em Liên đêm đêm cố thức đợi đoàn tàu từ Hà Nội về? Ý nghĩa của việc chờ tàu của chị em Liên.
- * Dạng đề: Đề mở
- * Nội dung của đề:
 - Phần đọc hiểu
 - Các tên gọi khác nhau của truyện ngắn *Chí Phèo*.
 - Hai đứa trẻ chờ tàu.
- * Yêu cầu về kĩ năng:
 - Biết cách làm bài đọc hiểu
 - Biết cách trình bày một bài làm văn nghị luận văn học.
 - Trình bày ngắn gọn, đủ ý, diễn đạt lưu loát.
 - Bố cục rõ ràng. Văn có cảm xúc.
 - Không sai lỗi chính tả, lỗi diễn đạt.
 - Biết vận dụng các thao tác nghị luận phù hợp.
 - Viết bài văn có bố cục 3 phần.
 - Lập luận chặt chẽ.
- * Yêu cầu về kiến thức:

II. Lập dàn ý bài văn(Phần đề bài)

III. Nhận xét

1. Ưu điểm

- Phần đọc hiểu làm tương đối đầy đủ.
- Nhìn chung các em hiểu đề, biết cách triển khai ý. Nắm được nội dung yêu cầu đề bài.
- Phần tự luận đi đúng hướng. Hiểu yêu cầu đề.

2. Nhược điểm

- Một số câu của phần đọc hiểu làm chưa chính xác.
- Bài viết chưa mở rộng, chưa bày tỏ được ý kiến của mình một cách cụ thể và rõ ràng.
- Diễn đạt đôi chỗ còn chung chung, mờ nhạt.
- Chưa biết triển khai ý, bài viết hầu như chỉ mới dừng lại ở dạng liệt kê chi tiết.
- Chưa có dẫn chứng minh họa cụ thể, súc tích để tăng tính thuyết phục.
- Chưa làm nổi bật trong tâm yêu cầu đề.

IV. Ch÷a lịi

- Lịi chÝnh t'Ë:
 - Lịi vÒ c'ou:
 - Lịi di'Ön ð'it.
 - Lỗi kiến thức :
- (Bài làm của hs)

V. Sác vµ bi'Öu dương bài làm tốt

* Thềng k^a

	11A4	11A5	11A6
Điểm giỏi	/	/	/
Điểm khá	34	9	12
Điểm TB	4	19	18
Điểm kém	/	3	1

VI. Trầ bµi

Trả bài, giải đáp thắc mắc nếu có, lấy điểm vào sổ.

Hoạt động 5: Hoạt động bổ sung

4. Củng cố: Hệ thống kiến thức vừa học, nhấn mạnh trong tâm bài học

5. Dặn dò

Chuẩn bị bài mới: Chương trình HKII : *Lưu biệt khi xuất dương* (Phan Bội Châu).

Ngày soạn: 28/12/2017

Ngày dạy:

Tiết 73. Đọc văn.

LƯU BIỆT KHI XUẤT DƯƠNG

Phan Bội Châu

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Về đẹp hào hùng lãng mạn của chí sĩ cách mạng trong buổi đầu ra đi tìm đường cứu nước.
- Giọng thơ tâm huyết, sôi sục đầy lôi cuốn.

2. Kỹ năng

Đọc hiểu thơ thất ngôn đường luật theo đặc trưng thể loại.

3. Thái độ

- Giáo dục lòng yêu nước, tự cường dân tộc.

B. Phương tiện

- GV: SGK, SGV, thiết kế dạy học, tài liệu tham khảo...
- HS: Vở soạn, sgk, vở ghi.

C. Phương pháp: Nêu vấn đề, gợi mở, đàm thoại, thảo luận nhóm, thực hành, đọc diễn cảm...

GV phối hợp các phương pháp dạy học tích cực trong giờ dạy

D. Tiến trình dạy học

1. Ổn định tổ chức

Lớp	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

2. Kiểm tra bài cũ: không

3. Bài mới

Hoạt động 1. Hoạt động trải nghiệm

“Chúng ta có thể nói rằng trong lịch sử giải phóng dân tộc Việt Nam, trước Chủ tịch Hồ Chí Minh, Phan Bội Châu là một nhân vật vĩ đại” (Tôn Thất Phiệt). Phan Bội Châu là linh hồn của phong trào giải phóng Tổ quốc khoảng 25 năm đầu thế kỉ XX. Tên tuổi ông gắn liền với các tổ chức yêu nước như Duy Tân hội, Phong trào Đông Du,... Tên tuổi ông còn gắn liền với hàng trăm bài thơ, hàng chục cuốn sách... Năm 1904, ông sáng lập ra Duy Tân hội – một tổ chức yêu nước. Năm 1905, ông dấy lên phong trào Đông du. Trước lúc lên đường sang Nhật Bản, ông đã viết bài thơ “Lưu biệt khi xuất dương”. Bài thơ là một mốc son chói lọi của nhà chí sĩ Phan Bội Châu.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Hoạt động 2. Hoạt động hình thành kiến thức mới Gv hướng dẫn Hs đọc hiểu khái quát. Gv yêu cầu Hs đọc hiểu phần tiểu dẫn và đưa ra câu hỏi Hs trả lời. 1. Hãy nêu vài nét về tác giả? (Hs trả lời, Gv nhận xét chốt ý) 2. Em hãy cho biết hoàn cảnh ra đời của bài thơ? Tình hình xã hội của nước ta đầu thế kỉ XX? (Hs trả lời, Gv bổ sung chốt ý)	I. Tìm hiểu chung 1. Tác giả - Phan Bội Châu (1867 - 1940) - Quê: Đan Nhiễm – Nam Đàn – Nghệ An. - Là một người yêu nước và cách mạng “vị anh hùng, vị thiên sứ, đấng xả thân vì độc lập” - Là nhà thơ, nhà văn, là người khơi nguồn cho loại văn chương trữ tình. 2. Tác phẩm - Hoàn cảnh ra đời: Viết trong buổi chia tay với bạn bè lên đường sang Nhật Bản. - Hoàn cảnh lịch sử: Tình hình chính trị trong nước đen tối, các phong trào yêu nước thất bại, ảnh hưởng của tư

Gv hướng dẫn Hs đọc hiểu chi tiết.

Gv cho Hs đọc bài thơ.

1. Hai câu đề tác giả nêu lên quan niệm gì?

Từ ngữ nào thể hiện điều này?

Quan niệm này có giống với quan niệm của các nhà thơ nhà văn trong văn học trung đại không? Tìm những câu thơ thể hiện điều này?

(Hs trả lời, gv chốt ý)

2. Đã là nam nhi thì phải có ý thức các nhân của mình như thế nào? Từ ngữ nào thể hiện được điều này?

3. tác giả đưa ra tình cảnh cụ thể của đất nước. Đó là tình cảnh gì?

Tác giả đề xuất tư tưởng mới mẻ về nền học vấn cũ như thế nào?

Hình ảnh nào trong câu thơ nói lên tư thế và khát vọng của nhân vật trữ tình trong buổi ra đi tìm đường cứu nước? Em có nhận xét gì về cách dịch của tác giả?

Gv hướng dẫn Hs tổng kết.

Em hãy nêu những đặc sắc nghệ thuật của bài thơ?

Em hãy rút ra nghĩa văn bản của bài thơ?

tưởng dân chủ tư sản từ nước ngoài tràn vào.

II. Đọc–hiểu

1. Hai câu đề

Tác giả nêu lên quan niệm mới: là đảng nam nhi phải sống cho ra sống, mong muốn làm nên điều kì lạ “yêu hi kì” tức là phải sống cho phi thường hiển hách, dám mưu đồ xoay chuyển càn khôn.

→ Câu thơ thể hiện một tư thế, một tâm thế đẹp về chí nam nhi phải tin tưởng ở mức độ và tài năng của mình.

=> Tuyên ngôn về chí làm trai.

2. Hai câu thực

- “Tu hữu ngã” (phải có trong cuộc đời) → ý thức trách nhiệm của cái tôi cá nhân trước thời cuộc, không chỉ là trách nhiệm trước hiện tại mà còn trách nhiệm trước lịch sử của dân tộc “thiên tía hậu” (nghìn năm sau)

→ Đó là ý thức sâu sắc thể hiện vai trò cá nhân trong lịch sử: sẵn sàng gánh vác mọi trách nhiệm mà lịch sử giao phó.

3. Hai câu luận

- nêu lên tình cảnh của đất nước: “non sông đã chết” và đưa ra ý thức về lẽ vinh nhục gắn với sự tồn vong của đất nước, dân tộc.

- Đề xuất tư tưởng mới mẻ, táo bạo về nền học vấn cũ: “hiền thánh còn đâu học cũng hoài”

=> Bộc lộ khí phách ngang tàng, táo bạo, quyết liệt của một nhà cách mạng tiên phong: đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên trên hết.

4. Hai câu kết

- “Trường phong”(ngọn gió dài)

- “thiên trùng bạch lãng”(ngàn lớp sóng bạc)

→ Hình tượng kì vĩ.

- Tư thế: “nhất tề phi”(cùng bay lên)

=> Hình ảnh đầy lãng mạn hào hùng, đưa nhân vật trữ tình vào tư thế vượt lên thực tại đen tối với đôi cánh thiên thần, vươn ngan tầm vũ trụ. Đồng thời thể hiện khát vọng lên đường của bậc đại trượng phu hào kiệt sẵn sàng ra khơi giữa muôn trùng sóng bạc tìm đường cứu sống gian sơn đất nước.

III. Tổng kết

Ghi nhớ SGK.

1. Nghệ thuật

Ngôn ngữ phóng đại, hình ảnh kì vĩ ngang tầm vũ trụ.

2. Ý nghĩa văn bản

Bài thơ thể hiện lí tưởng cứu nước cao cả, nhiệt

	huyết sôi sục, tư thế đẹp đẽ và khát vọng lên đường cháy bỏng của nhà chí sĩ cách mạng trong buổi đầu ra đi tìm đường cứu nước.
--	---

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố

- Hệ thống hóa kiến thức.

5. Dặn dò

- Học thuộc bài thơ cả phiên âm và dịch thơ.
- Tập phân tích bài thơ.
- Soạn bài mới: “ Nghĩa của câu” theo hệ thống câu hỏi sgk.

Ngày soạn : 28/12/2017

Ngày dạy:

Tiết 74. Tiếng Việt.

NGHĨA CỦA CÂU

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Khái niệm nghĩa sự việc, những nội dung sự việc và hình thức biểu hiện thông thường trong câu.

2. Kỹ năng

- Nhận biết và phân tích nghĩa sự việc trong câu.
- Tạo câu thể hiện nghĩa sự việc.
- Phát hiện và sửa lỗi về nội dung ý nghĩa của câu.

3. Thái độ

- Có thái độ học tập nghiêm túc và ý thức giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

B. Phương tiện

- GV: SGK, SGV, thiết kế dạy học, tài liệu tham khảo...
- HS: Vở soạn, sgk, vở ghi.

C. Phương pháp: Nêu vấn đề, gợi mở, đàm thoại, thảo luận nhóm, thực hành. GV phối hợp các phương pháp dạy học tích cực trong giờ dạy

D. Tiến trình dạy học

1. Ôn định tổ chức

Lớp	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

2. Kiểm tra bài cũ

- Đọc thuộc lòng bản dịch thơ “Lưu biệt khi xuất dương” và nêu hoàn cảnh sáng tác bài thơ?
- Phân tích chân dung nhà chí sĩ cách mạng trong buổi chia tay anh em đồng chí trước khi lên đường?

3. Bài mới

Hoạt động 1. Hoạt động trải nghiệm

Mỗi câu thường có hai thành phần nghĩa: Thành phần nghĩa sự việc và thành phần nghĩa tình thái. Các thành phần nghĩa của câu thường có quan hệ gắn bó mật thiết. Trừ trường hợp câu chỉ có cấu tạo bằng từ ngữ cảm thán.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>Hoạt động 2. Hoạt động hình thành kiến thức mới HS đọc mục 1 SGK và trả lời câu hỏi. GV định hướng và chuẩn xác kiến thức.</p> <p>- So sánh các cặp câu ?</p> <p>- Từ sự so sánh trên em rút ra nhận định gì?</p> <p>HS đọc mục II SGK và phân tích những biểu hiện của nghĩa sự việc qua các ngữ liệu sgk.. GV chuẩn xác kiến thức.</p> <p>HS đọc ghi nhớ SGK.</p> <p>Hoạt động 3. Hoạt động thực hành Luyện tập. Thảo luận nhóm. Đại diện nhóm trình bày. GV nhận xét và cho điểm.</p> <p>- Nhóm 1: Bài tập 1 - 4 câu đầu - Nhóm 2: Bài tập 1- 4 câu cuối</p>	<p>I. Hai thành phần nghĩa của câu</p> <p>1. Tìm hiểu ngữ liệu + cặp câu a₁/ a₂ đều nói đến một sự việc. Câu a₁ có từ <i>hình như</i>: Chưa chắc chắn. Câu a₂ không có từ <i>hình như</i>: thể hiện độ tin cậy cao. + cặp câu b₁/ b₂ đều đề cập đến một sự việc. Câu b₁ bộc lộ sự tin cậy. Câu b₂ chỉ đề cập đến sự việc.</p> <p>2. Kết luận - Mỗi câu thường có hai thành phần nghĩa: Thành phần nghĩa sự việc và thành phần nghĩa tình thái. - Các thành phần nghĩa của câu thường có quan hệ gắn bó mật thiết. Trừ trường hợp câu chỉ có cấu tạo bằng từ ngữ cảm thán.</p> <p>II. Nghĩa sự việc - Nghĩa sự việc của câu là thành phần nghĩa ứng với sự việc mà câu đề cập đến. - Một số biểu hiện của nghĩa sự việc: + Biểu hiện hành động. + Biểu hiện trạng thái, tính chất, đặc điểm. + Biểu hiện quá trình. + Biểu hiện tư thế. + Biểu hiện sự tồn tại. + Biểu hiện quan hệ. - Nghĩa sự việc của câu thường được biểu hiện nhờ những thành phần như chủ ngữ, vị ngữ, trạng ngữ, khởi ngữ và một số thành phần phụ khác.</p> <p>* Ghi nhớ - SGK</p> <p>III. Luyện tập Bài tập 1. - câu 1: Sự việc – trạng thái - câu 2: Sự việc - đặc điểm - câu 3: Sự việc - quá trình - câu 4: Sự việc - quá trình - câu 5: Trạng thái - đặc điểm - câu 6: Đặc điểm - tình thái - câu 7: Tư thế - câu 8: Sự việc - hành động</p>

<p>- Nhóm 3: Bài tập 2.</p> <p>- Nhóm 4: Bài tập 3.</p>	<p>Bài tập 2.</p> <p>a. - nghĩa sự việc: Xuân là người danh giá nhưng cũng đáng sợ. - Nghĩa tình thái: thái độ dè dặt khi đánh giá về Xuân qua từ :kể, thực, đáng</p> <p>b. Nghĩa sự việc: hai người đều chọn nhầm nghề. Nghĩa tình thái: sự phỏng đoán về sự việc chưa chắc chắn qua từ “ có lẽ”</p> <p>c. Nghĩa sự việc: mình và mọi người đề phân vân về đức hạnh của con gái mình . Nghĩa tình thái: khẳng định sự phân vân về đức hạnh sự phân vân về đức hạnh của cô gái mình: “dễ, chính ngay mình”</p> <p>Bài tập 3. - Phương án 3.</p>
--	---

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố: Cho học sinh đọc phần ghi nhớ sgk

- Nắm nội dung bài học.

5. Dặn dò: chuẩn bị bài viết số 5 theo yêu cầu sgk.

Ngày soạn : 29/12/2017

Ngày dạy

Tiết 75. Làm văn.

VIẾT BÀI VĂN SỐ 5

A. MỤC TIÊU KIỂM TRA

Vận dụng kiến thức đã học và các thao tác lập luận phân tích, so sánh để viết bài văn nghị luận về một vấn đề văn học.

Rèn luyện năng lực thẩm định, đánh giá tác phẩm văn học. Củng cố kiến thức và kỹ năng làm văn nghị luận.

Bồi dưỡng ý thức và tình cảm lành mạnh, đúng đắn đối với con người và cuộc sống.

B. HÌNH THỨC KIỂM TRA

- Tự luận

- Hình thức tổ chức kiểm tra: 45 phút

C. KHUNG MA TRẬN

Mức độ Chủ đề	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng thấp	Vận dụng cao	Cộng
Làm văn - Những vấn đề chung về văn bản và tạo lập văn bản. - Nghị luận văn học			Vận dụng kiến thức đã học và kỹ năng tạo lập văn bản viết bài văn nghị luận văn học.		
Số câu Số điểm Tỉ lệ %			1 10 điểm 100%		Số câu: 1 10 điểm =100%
Tổng số câu Tổng số điểm Tỉ lệ %			1 10 điểm 100%		Số câu: 1 10 điểm 100%

D. ĐỀ KIỂM TRA

ĐỀ KIỂM TRA

Thời gian làm bài: 45 phút, không kể thời gian giao đề

Phân tích vẻ đẹp lãng mạn, hào hùng của nhà chí sĩ cách mạng qua bài “Xuất dương lưu biệt” của Phan Bội Châu.

E. HƯỚNG DẪN CHẤM

1. Yêu cầu kỹ năng

Hiểu đề, biết cách làm bài văn nghị luận văn học. Biết phân tích dẫn chứng để làm sáng tỏ vấn đề. Bố cục rõ ràng, lập luận chặt chẽ. Hành văn trôi chảy. Văn viết có cảm xúc. Không mắc các lỗi diễn đạt, dùng từ, ngữ pháp, chính tả.

2. Yêu cầu về kiến thức

Thí sinh có thể trình bày theo nhiều cách khác nhau nhưng phải làm nổi bật được những ý cơ bản sau

Sau đây là một số gợi ý:

- Vẻ đẹp lãng mạn hào hùng trong lễ sống cao cả, làm trai là phải xoay trời chuyển đất, vũ trụ không được sống tầm thường (2 câu đầu)
- Vẻ đẹp hào hùng mang ý thức cái tôi đầy trách nhiệm (2 câu thực)
- Vẻ đẹp hào hùng trong quan niệm sống vinh nhục gắn liền với sự tồn vong của đất nước và ý thức khát vọng táo bạo từ bỏ lối học khoa cử để tìm con đường mới có thể cứu nước (2 câu luận).
- Cuối cùng là vẻ đẹp hào hùng tron tư thế người ra đi tìm đường cứu nước đầy hăm hở, khí thế, nhiệt huyết với bao khát vọng mang tầm vóc vũ trụ (2 câu cuối).

Nội dung đánh giá	Mức độ kết quả cần đạt				
	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém
Làm văn	Tiêu chí - Bố cục rõ ràng, lập luận chặt chẽ,	Tiêu chí: - Bố cục rõ ràng, lập luận	Tiêu chí: - Bố cục, lập luận chưa rõ	Tiêu chí: - Mắc lỗi bố cục, lập luận,	Tiêu chí: Không làm hoặc

<p>diễn đạt lưu loát, có cảm xúc và sáng tạo; có thể còn một vài sai sót về chính tả, dùng từ.</p> <p>- Giới thiệu được vấn đề</p> <p>- Phân tích được đầy đủ về đẹp của hình tượng nhân vật.</p> <p>- Nhận xét được về nghệ thuật.</p> <p>- Bài viết sâu sắc, sáng tạo.</p> <p>Điểm: 10 – 8,0</p>	<p>tương đối chặt chẽ; còn mắc một số lỗi về chính tả, dùng từ, ngữ pháp.</p> <p>- Phân tích được đầy đủ về đẹp của hình tượng nhân vật nhưng chưa sâu.</p> <p>- Nhận xét được về nghệ thuật .</p> <p>Điểm: 7,75 – 6,5</p>	<p>ràng, mắc nhiều lỗi về chính tả, dùng từ, ngữ pháp.</p> <p>- Phân tích về đẹp của hình tượng nhân vật nhưng chưa sâu nhưng chưa đầy đủ</p> <p>- diễn đạt không rõ ràng.</p> <p>Điểm: 6– 5</p>	<p>rất nhiều lỗi về diễn đạt.</p> <p>- Chưa hiểu đề, diễn đạt không rõ ý, Phân tích về đẹp của hình tượng nhân vật quá sơ sài.</p> <p>Điểm: 4,75 - 3,75</p>	<p>hoàn toàn lạc đề.</p> <p>Điểm: 3,5-0</p>
---	---	---	--	--

Ngày soạn : 1/1/2018

Ngày dạy:

Tiết 76- 77. Đọc văn

HÀU TRỜI

Tản Đà

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Ý thức cá nhân, ý thức nghệ sĩ và quan niệm về nghề văn của Tản Đà.
- Những sáng tạo hình thức nghệ thuật của bài thơ: thể thơ thất ngôn trường thiên khá tự do, giọng điệu thoải mái, tự nhiên, ngôn ngữ sinh động.

2. Kỹ năng

- Đọc hiểu thơ trữ tình theo đặc trưng thể loại.
- Bình giảng những câu thơ hay.

3. Thái độ

- Có thái độ trân trọng những giá trị văn chương và người nghệ sĩ.

B. Phương tiện

- GV: SGK, SGV, thiết kế dạy học, tài liệu tham khảo...
- HS: Vở soạn, sgk, vở ghi

C. Phương pháp: Nêu vấn đề, gợi mở, đàm thoại, thảo luận nhóm, thực hành, đọc diễn cảm...

GV phối hợp các phương pháp dạy học tích cực trong giờ dạy

D. Tiến trình dạy học

1. Ổn định tổ chức

Lớp	Tiết 76		Tiết 77	
	Sĩ số	HS vắng	Sĩ số	HS vắng
11A4				
11A5				
11A6				

2. Kiểm tra bài cũ: không

3. Bài mới

Hoạt động 1. Hoạt động trải nghiệm

Trong “Thi nhân Việt Nam” – một cuốn sách được coi là bảo tàng của Thơ mới, Tản Đà được cung kính đặt lên hàng đầu. Tản Đà chưa phải là một nhà thơ mới nhưng những gì thi nhân để lại cho thơ ca thì Hoài Thanh đã coi ông là “con người của hai thế kỉ”, “người đã tạo nên những bản đàn cho một cuộc đại nhạc hội đang sắp sửa”. Thơ Tản Đà mang những dấu hiệu đổi mới cả về nội dung tư tưởng lẫn nghệ thuật, đặc biệt ta nhận thấy rất rõ cái tôi với những điệu tính cảm xúc mới. “Hầu trời” là bài thơ dài tiêu biểu cho những đặc điểm thơ Tản Đà.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
TIẾT 76	
<p>Hoạt động 2. Hoạt động hình thành kiến thức mới</p> <p>Gv hướng dẫn đọc hiểu khái quát. Gv gọi một Hs đọc phần tiểu dẫn sgk và đưa ra câu hỏi Hs trả lời:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hãy nêu vài nét về tác giả Tản Đà? * lưu ý: bút danh Tản Đà. <p>- Hãy cho biết xuất xứ của tác phẩm? Nhận xét về đề tài bài thơ? Nêu đặc điểm văn chương Tản Đà?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cá nhân trả lời <p>Nêu bố cục bài thơ?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cá nhân trả lời <p>Nhận xét về bố cục bài thơ?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cá nhân trả lời <p>Gv hướng dẫn Hs đọc hiểu chi tiết.</p> <p>Hs đọc Sgk-Tác giả kể lại lí do, thời điểm lên hầu trời như thế nào?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cá nhân trả lời - Gv nhận xét, bổ sung 	<p>I. Tìm hiểu chung</p> <p>1. Tác giả</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tản Đà tên khai sinh là Nguyễn Khắc Hiếu(1889-1939). - Quê: Khê Thượng- Bất Bạt- tỉnh Sơn Tây(nay thuộc Ba Vì- Hà Nội). - Là một thi mang đầy đủ tính chất của “con người của hai thế kỉ”. <p>Cả về học vấn, lối sống và sự nghiệp văn chương.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có vị trí đặc biệt quan trọng trong nền văn học Việt Nam – gạch nối giữa văn học trung đại và văn học hiện đại. <p>2. Tác phẩm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xuất xứ: Bài thơ được in trong tập “Còn chơi” xuất bản năm 1921. - Bài thơ là câu chuyện kể lên tiêm gắp trời của thi sĩ Tản Đà. - Bố cục: <p>II. Đọc-hiểu</p> <p>A. Nội dung</p> <p>1. Tác giả lên hầu trời</p> <ul style="list-style-type: none"> -Trăng sáng, canh ba (rất khuya) -Nhà thơ không ngủ được, thức bên ngọn đèn xanh, vắt chân chữ ngũ... Tâm trạng buồn, ngồi dậy đun nước, ngâm ngợi thơ văn, ngắm trăng trên sân nhà -Hai cô tiên xuất hiện, cùng cười, nói: trời đang

<p>Câu chuyện lên tiên được kể với giọng điệu như thế nào?</p> <p>Em có nhận xét gì về hai câu thơ sau? - Cá nhân trả lời - Gv nhận xét, bổ sung</p> <p>Hs đọc đoạn hai (?) Tác giả kể chuyện mình đọc thơ cho trời và các vị chư tiên như thế nào? - Hs đọc lập trả lời</p> <p>- Văn sĩ hạ giới – người đọc thơ được miêu tả như thế nào? (Gv phát vấn, hs trả lời)</p> <p>- Trời, chư tiên nghe đọc thơ như thế nào?</p>	<p>mắng vì người đọc thơ mất giấc ngủ của trời, trời sai lên đọc thơ cho trời nghe! -Trời đã sai gọi buộc phải lên! <i>“Đêm qua chẳng biết có hay không Chẳng phải hoảng hốt, không mơ màng Thật hôn! Thật phách! Thật thân thể! Thật được lên tiên - sướng lạ lùng.</i> Cách kể tự nhiên, nhân vật trữ tình như giải bày, kể lại một câu chuyện có thật! (một sự thoả thuận ngầm với người đọc). Cách đọc thơ: <i>“Tiếng ngâm vang cả sông Ngân Hà”</i> Giọng đọc vừa có âm vực (cao), vừa có trường độ(dài), vọng lên cả sông Ngân Hà trên trời <i>“Ước mãi bây giờ mới gặp tiên Người tiên nghe tiếng lại như quen”</i> Câu thứ nhất nội dung bình thường, nhưng đến câu thứ hai, thật lạ: quen cả với tiên! nhà thơ cũng là vị “trích tiên” - tiên bị đày xuống hạ giới. Việc lên đọc thơ hầu trời cũng là việc bất đắc dĩ: “Trời đã sai gọi thời phải lên” Có chút gì đó ngông nghênh, kiêu bạc! tự nâng mình lên trên thiên hạ, trời cũng phải nể, phải sai gọi lên đọc thơ hầu trời! 2. Tác giả đọc thơ hầu trời -Theo lời kể của nhân vật trữ tình, không gian, cảnh tiên như hiện ra: “Đường mây” rộng mở “Cửa son đỏ chói” -> tạo vẻ rực rỡ “Thiên môn để khuyết” -> nơi ở của vua, vẻ sang trọng. “Ghế bành như tuyết vân như mây” → tạo vẻ quý phái. Không gian bao la, sang trọng, quý phái của trời. nhưng không phải ai cũng được lên đọc thơ cho trời nghe. Cách miêu tả làm nổi bật cái ngông của nhân vật trữ tình. + “Vừa trông thấy trời sụp xuống lay”-vào nơi thiên môn để khuyết phải như thế! +Được mời ngồi: “truyền cho văn sĩ ngồi chơi đây”, đọc thơ say sưa “đắc ý đọc đã thích” (có cảm hứng, càng đọc càng hay) “Chè trời nhấp giọng càng tốt hơi” (hài hước), “văn dài hơi tốt ran cung mây”. +Trời khen: “trời nghe, trời cũng lấy làm hay”. Trời tán thưởng “Trời nghe trời cũng bật buồn cười”. Trời khẳng định cái tài của người đọc thơ: <i>“Trời lại phê cho văn thật tuyệt</i></p>
---	---

- Em thấy thái độ của các vị chư tiên có điều gì đặc biệt?
(Cá nhân trả lời)

Hết tiết 76, chuyển sang tiết 77.

- Qua việc đọc thơ hầu trời, tác giả muốn bày tỏ thái độ của mình về điều gì?
(Hs chia nhóm thảo luận. Gv quan sát, định hướng)

*Các nhà Nho tài tử thường khoe tài (thị tài), tài năng mà họ nói đến là tài Kinh bang tế thế! Tự khen mình (vì xưa nay ai thấy trời nói đâu?!), tự phô diễn tài năng của mình.

- Tuy Tản Đà không nói trực tiếp, nhưng em có thể nhận biết quan niệm của Tản Đà về văn chương như thế nào?

Văn trần như thế chắc có ít”

+Trời khen: “trời nghe, trời cũng lấy làm hay”. Trời tán thưởng “Trời nghe trời cũng bật buồn cười”. Trời khẳng định cái tài của người đọc thơ:

“Trời lại phê cho văn thật tuyệt

Văn trần như thế chắc có ít”

Nở dạ: mở mang nhận thức được nhiều cái hay. Lè lưỡi: văn hay làm người nghe đến bất ngờ! “Chau đôi mày” văn hay làm người nghe phải suy nghĩ tưởng tượng. “Lắng tai đứng” đứng ngây ra để nghe. Tác giả viết tiếp hai câu thơ:

“Chư tiên ao ước tranh nhau dạn

Anh gánh lên đây bán chợ trời”

→ cảnh đọc thơ diễn ra thật sôi nổi, hào hứng, linh hoạt...

=> Người đọc thơ hay mà tâm lí người nghe thơ cũng thấy hay! khiến người đọc bài thơ này cũng như bị cuốn hút vào câu chuyện đọc thơ ấy, cũng cảm thấy “đắc ý” “sửng lạ lùng”!

3.Thái độ của tác giả qua việc đọc thơ hầu trời

+Thể hiện quan niệm về tài năng (tài thơ)

Nhà thơ nói được nhiều tài năng của mình một cách tự nhiên, qua câu chuyện tưởng tượng Hầu trời đọc thơ:

+*“Văn dài hơi tốt ran cung mây*

Trời nghe, trời cũng lấy làm hay”

+*“Văn đã giàu thay, lại lắm lời”*

+*“Trời lại phê cho văn thật tuyệt*

Văn trần như thế chắc có ít

Nhời văn chuốt đẹp như sao băng

Khí văn hùng mạnh như mây chuyển

Êm như gió thoảng, tinh như sương

Đầm như mưa sa, lạnh như tuyết”

→ Tản Đà khoe tài thơ, nói thẳng ra “hay” “thật tuyệt” mà lại nói với trời.

Trời khen: là sự khẳng định có sức nặng, không thể phủ định tài năng của tác giả - lời khẳng định rất ngông của văn sĩ hạ giới, vị trích tiên - nhà thơ.

=> Bài thơ thể hiện ý thức cá nhân của Tản Đà về cái tôi tài năng của mình!

+Quan niệm của Tản Đà về nghề văn:

Văn chương là một nghề, nghề kiếm sống. Có kẻ bán, người mua, có chuyện thuê, mượn; đắt rẻ... vốn, lãi... Quả là bao nhiêu chuyện hành

<p>- ý thức cá nhân của Tản Đà qua lời tự nói về mình như thế nào? So sánh với các thi sĩ khác cùng thời? (Cá nhân đọc lập trả lời) So với các danh sĩ khác: “<i>Bất tri tam bách dư niên hậu Thiên Hạ hà nhân khắp Tố Như</i>” (Nguyễn Du - Đọc Tiểu Thanh kí)</p> <p>Hoặc: “<i>Ông Hi Văn tài bộ đã vào lồng</i>” (Nguyễn Công Trứ – Bài ca ngất ngưởng)</p> <p>Hay: “<i>Quả cau nho nhỏ miếng trầu hôi Này của Xuân Hương mới quệt rồi</i>” (Hồ Xuân Hương – Mời trầu)</p> <p>- Hs nhận xét những nét đáng chú ý về nghệ thuật của bài thơ? (Một vài cá nhân trả lời, bổ sung)</p> <p>- Hãy rút ra ý nghĩa của văn bản?</p> <p>Gv hướng dẫn tổng kết.</p>	<p>nghề văn chương! một quan niệm mới mẻ lúc bấy giờ. + “<i>Nhờ trời vẫn con còn bán được</i>” + “<i>Anh gánh lên đây bán chợ trời</i>” + “<i>Vốn liếng còn một bụng văn đò</i>” + “<i>Giấy người, mực người, thuê người in Mướn cửa hàng người bán phường phố Văn chương hạ giới rẻ như bèo Kiếm được đồng lãi thực là khó</i>” → Khát vọng ý thức sáng tạo, trong nghề văn: Người viết văn phải có nhận thức phong phú, phải viết được nhiều thể loại: thơ, truyện, văn, triết lí, dịch thuật (đa dạng về thể loại).</p> <p>Tấu trình với trời về nguồn gốc của mình: “<i>Con tên Khắc Hiếu họ là Nguyễn Quê ở á Châu về địa cầu Sông Đà núi Tản nước Nam Việt</i>” Tản Đà giới thiệu về mình, với nét riêng: +Tách tên, họ. +Nói rõ quê quán, châu lục, hành tinh. Nói rõ để trời hiểu Nguyễn Khắc Hiếu → ý cái tôi cá nhân và thể hiện lòng tự tôn , tự hào về dân tộc mình “sông Đà núi Tản nước Nam Việt” ... => Cảm hứng lãng mạn và hiện thực đan xen nhau, trong bài thơ. (hiện thực: đoạn nhà thơ kể về cuộc sông của chính mình), khẳng định vị trí thơ Tản Đà là “<i>gạch nối của hai thời đại thi ca</i>”</p> <p>B. Nghệ thuật Thể thơ thất ngôn trường thiên khá tự do, giọng điệu thoải mái, ngôn ngữ tự nhiên, giản dị sinh động.</p> <p>C. Ý nghĩa văn bản Ý thức cá nhân, ý thức nghệ sĩ và quan niệm về nghề văn của Tản Đà.</p> <p>III. Tổng kết Ghi nhớ (Sgk)</p>
--	--

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. **Củng cố:** hệ thống hóa bài học. Những biểu hiện của nét “ngông” riêng của Tản Đà

5. **Dặn dò:** học bài cũ . Soạn bài mới: “Nghĩa của câu” theo hệ thống câu hỏi sgk.

Ngày dạy:
Tiết 78. Tiếng Việt

NGHĨA CỦA CÂU (tiếp)

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Khái niệm nghĩa sự việc, những nội dung sự việc và hình thức biểu hiện thông thường trong câu.

2. Kỹ năng

- Nhận biết và phân tích nghĩa sự việc trong câu.
- Tạo câu thể hiện nghĩa sự việc.
- Phát hiện và sửa lỗi về nội dung ý nghĩa của câu.

3. Thái độ

- Có thái độ học tập nghiêm túc và ý thức giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

B. Phương tiện

- GV: SGK, SGV, thiết kế dạy học, tài liệu tham khảo...
- HS: Vở soạn, sgk, vở ghi.

C. Phương pháp: Nêu vấn đề, gợi mở, đàm thoại, thảo luận nhóm, thực hành. GV phối hợp các phương pháp dạy học tích cực trong giờ dạy

D. Tiến trình dạy học

1. Ổn định tổ chức

Lớp	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

2. Kiểm tra bài cũ:

- Nêu các thành phần nghĩa của câu?
- Nêu khái niệm nghĩa sự việc và cho ví dụ minh họa?

3. Bài mới

Hoạt động 1. Hoạt động trải nghiệm

Như đã giới thiệu ở tiết trước, câu gồm có hai thành phần nghĩa cơ bản. chúng ta tìm hiểu được nghĩa sự việc ở tiết trước. Tiết này ta sẽ đi vào tìm hiểu phần còn lại của bài “nghĩa của câu” với nội dung nghĩa tình thái.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Hoạt động 2. Hoạt động hình thành kiến thức mới HS đọc mục III SGK và trả lời câu hỏi. - Nghĩa tình thái là gì ? - Các trường hợp biểu hiện của nghĩa tình thái? Gv hướng dẫn hs các ví dụ sgk.	III. Nghĩa tình thái 1. Khái niệm - Nghĩa tình thái biểu hiện thái độ, sự đánh giá của người nói đối với sự việc hoặc đối với người nghe. 2. Các trường hợp biểu hiện của nghĩa tình thái a. Sự nhìn nhận đánh giá và thái độ của người nói đối với sự việc được đề cập đến trong câu. - Khẳng định tính chân thực của sự việc - Phỏng đoán sự việc với độ tin cậy cao hoặc thấp. - Đánh giá về mức độ hay số lượng đối với một

<p>HS đọc ghi nhớ SGK. Hoạt động 3. Hoạt động thực hành Trao đổi thảo luận nhóm làm bài tập.</p> <p>Nhóm 1. Bài tập 1.</p> <p>Nhóm 2. Bài tập 2</p> <p>Nhóm 3: Bài tập 3.</p> <p>Nhóm 4: Bài tập 4.</p>	<p>phương diện nào đó của sự việc. - Đánh giá sự việc có thực hay không có thực đã xảy ra hay chưa xảy ra. - Khẳng định tính tất yếu, sự cần thiết hay khả năng của sự việc. b. Tình cảm, thái độ của người nói đối với người nghe. - Tình cảm thân mật, gần gũi. - Thái độ bức tức, hách dịch. - Thái độ kính cẩn. 3. Ghi nhớ (SGK). IV. Luyện tập Bài tập 1.</p> <table border="1" data-bbox="846 653 1507 1056"> <thead> <tr> <th>Nghĩa sự việc</th> <th>Nghĩa tình thái</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>a. Hiện tượng nắng mưa ở hai miền khác nhau.</td> <td><i>Chắc</i>: Phỏng đoán độ tin cậy cao</td> </tr> <tr> <td>b. ảnh của mợ Du và thằng Dũng</td> <td><i>Rõ ràng là</i>: Khẳng định sự việc</td> </tr> <tr> <td>c. cái gông</td> <td><i>Thật là</i>: Thái độ mỉa mai</td> </tr> <tr> <td>d. Giật cướp, mạnh vì liều</td> <td><i>Chỉ</i>: nhấn mạnh; <i>đã đành</i>: Miễn cưỡng.</td> </tr> </tbody> </table> <p>Bài tập 2. - <i>Nói của đáng tội</i>: Rào đón đưa đẩy. - <i>Có thể</i>: Phỏng đoán khả năng - <i>Những</i>: Đánh giá mức độ cao(tỏ ý chê đảt). - <i>Kia mà</i>: Trách móc(trách yêu, nũng nịu)</p> <p>Bài tập 3. - câu a: <i>Hình như</i> - câu b: <i>Để</i> - câu c: <i>Tận</i></p> <p>Bài tập 4: Đặt câu: Bây giờ chỉ 8h là cùng. → phỏng đoán mức độ tối đa. Chẳng lẽ nó làm việc đó. → chưa tin vào sự việc.</p>	Nghĩa sự việc	Nghĩa tình thái	a. Hiện tượng nắng mưa ở hai miền khác nhau.	<i>Chắc</i> : Phỏng đoán độ tin cậy cao	b. ảnh của mợ Du và thằng Dũng	<i>Rõ ràng là</i> : Khẳng định sự việc	c. cái gông	<i>Thật là</i> : Thái độ mỉa mai	d. Giật cướp, mạnh vì liều	<i>Chỉ</i> : nhấn mạnh; <i>đã đành</i> : Miễn cưỡng.
Nghĩa sự việc	Nghĩa tình thái										
a. Hiện tượng nắng mưa ở hai miền khác nhau.	<i>Chắc</i> : Phỏng đoán độ tin cậy cao										
b. ảnh của mợ Du và thằng Dũng	<i>Rõ ràng là</i> : Khẳng định sự việc										
c. cái gông	<i>Thật là</i> : Thái độ mỉa mai										
d. Giật cướp, mạnh vì liều	<i>Chỉ</i> : nhấn mạnh; <i>đã đành</i> : Miễn cưỡng.										

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. *Củng cố* : yêu cầu hs nhắc lại khái niệm nghĩa tình thái.

5. *Dặn dò* :

Làm các bài tập vào vở

Học phần lí thuyết để áp dụng làm bài tập tương tự.

Soạn bài mới: *Vội vàng* (Xuân Diệu) theo yêu cầu của sgk.

Ngày soạn :

Ngày dạy:

Tiết 79-80

Đọc văn.

VỘI VÀNG

Xuân Diệu

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Niềm khao khát giao cảm với đời và quan niệm nhân sinh thắm mỹ mới mẻ của Xuân Diệu.
- Đặc sắc của phong cách nghệ thuật thơ Xuân Diệu trước cách mạng tháng Tám

2. Kỹ năng

- Đọc hiểu một tác phẩm trữ tình theo đặc trưng thể loại.
- Phân tích một bài thơ mới.

3. Thái độ

Giáo dục một thái độ sống tích cực, một nhân cách sống trong sáng, yêu đời, biết cống hiến tuổi trẻ cho lý tưởng và xã hội.

B. Phương tiện

- GV: SGK, SGV, thiết kế dạy học, tài liệu tham khảo...
- HS: Vở soạn, sgk, vở ghi.

C. Phương pháp: Nêu vấn đề, gợi mở, đàm thoại, thảo luận nhóm, thực hành, đọc diễn cảm...

GV phối hợp các phương pháp dạy học tích cực trong giờ dạy

D. Tiến trình dạy học

1. Ổn định tổ chức

Lớp	Tiết 79		Tiết 80	
	Sĩ số	HS vắng	Sĩ số	HS vắng
11A4				
11A5				
11A6				

2. Kiểm tra bài cũ: Nêu khái niệm “nghĩa tình thái”, cho ví dụ minh họa?

3. Bài mới

Hoạt động 1. Hoạt động trải nghiệm

Trước cách mạng tháng Tám, hồn thơ của Xuân Diệu hồn nhiên yêu đời, yêu cuộc sống, say mê với cái đẹp, nhạy cảm với sự trôi chảy của thời gian. Nhưng càng yêu say đắm, Xuân Diệu sợ cuộc sống, sợ tình yêu và vẻ đẹp sẽ bỏ mình bay đi mất. Chính vì thế mà trong thơ ông có những thái độ hốt hoảng, lo âu, yêu sống một cách vội vàng cuống quýt, vồ vập.

“Vội vàng” tiêu biểu cho trạng thái cảm xúc ấy của Xuân Diệu.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
TIẾT 79	
<p>Hoạt động 2. Hoạt động hình thành kiến thức mới</p> <p>Giáo viên hướng dẫn học sinh đọc SGK – tìm hiểu khái quát về tác giả, tác phẩm.</p> <p>- Hãy nêu vài nét về tác giả?</p> <p>- Hãy cho biết xuất xứ của bài thơ?</p> <p>Chia bố cục bài thơ và nêu nội dung chính từng phần?</p> <p>Bố cục: 3 đoạn.</p> <p>- 13 câu đầu: Tình yêu cuộc sống tràn thế “<i>tha thiết</i>”.</p> <p>-16 câu (câu 14→29): Nỗi băn khoăn về sự ngắn ngủi của kiếp người.</p> <p>-10 câu cuối: Lời giục giã cuồng quýt vội vàng để tận hưởng tuổi xuân của mình...</p> <p>Gv hướng dẫn Hs đọc hiểu chi tiết.</p> <p>Gv gọi 1 Hs đọc bài thơ.</p> <p>Học sinh đọc, giáo viên hướng dẫn cách đọc, giọng đọc từng đoạn cho phù hợp.</p> <p>Thao tác 1: Tìm hiểu 13 câu thơ đầu:</p> <p>- Mở đầu bài thơ, tác giả thể hiện một khát vọng kì lạ đến ngông cuồng. Đó là khát vọng gì? Từ ngữ nào thể hiện điều này?</p> <p><i>Sở dĩ Xuân Diệu có khát vọng kì lạ đó bởi dưới con mắt của thi sĩ mùa xuân đầy sức hấp dẫn, đầy sự quyến rũ.</i></p> <p>- Vậy bức tranh mùa xuân hiện ra như thế nào? Chi tiết nào thể hiện điều này?</p> <p>- Để miêu tả bức tranh thiên nhiên đầy xuân tình, tác giả sử dụng nghệ thuật gì?</p> <p>Có gì mới trong cách sử dụng nghệ thuật của tác giả?</p> <p>Nghệ thuật đó có tác dụng gì?</p>	<p>I. Tìm hiểu chung</p> <p>1. Tác giả</p> <p>- Xuân Diệu (1916- 1985) tên khai sinh là Ngô Xuân Diệu.</p> <p>- Quê: Can Lộc – Hà Tĩnh nhưng sống với mẹ ở Quy Nhơn.</p> <p>- Là nhà thơ mới nhất trong các nhà thơ mới.</p> <p>- Là nghệ sĩ lớn, nhà văn hóa lớn có sức sáng tạo mãnh liệt, bền bỉ và có sự nghiệp văn học phong phú.</p> <p>2. Tác phẩm</p> <p>- Xuất xứ: In trong tập Thơ thơ (1938)- tập thơ đầu tay và cũng là tập thơ khẳng định vị trí của Xuân Diệu – “Nhà thơ mới nhất trong các nhà thơ mới”.</p> <p>II. Đọc - hiểu</p> <p>A. Nội dung</p> <p>1. Tình yêu cuộc sống tha thiết</p> <p>- Khát vọng kì lạ đến ngông cuồng: “ Tắt nắng ; buộc gió” + điệp ngữ “tôi muốn” : khao khát đoạt quyền tạo hóa, cưỡng lại quy luật tự nhiên, những vận động của đất trời. → Cái tôi cá nhân đầy khao khát đồng thời cũng là tuyên ngôn hành động với thời gian.</p> <p>- Bức tranh mùa xuân hiện ra như một khu vườn tràn ngập hương sắc thần tiên, như một cõi xa lạ:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Bướm ong dập dìu + Chim chóc ca hát + Lá non phơ phất trên cành. + Hoa nở trên đồng nội <p>→ Vạn vật đều căng đầy sức sống, giao hòa sung sướng. Cảnh vật quen thuộc của cuộc sống, thiên nhiên qua con mắt yêu đời của nhà thơ đã biến thành chốn thiên đường, thần tiên.</p> <p>+ Điệp ngữ: <i>này đây</i> kết hợp với hình ảnh âm thanh, màu sắc:</p> <ul style="list-style-type: none"> tuần tháng mật. Hoa ... xanh rì Lá cành tơ ... Yến anh ... khúc tình si Ánh sang chớp hàng mi <p>+ So sánh: tháng giêng ngon như cặp môi gần: táo bạo. Nhà thơ phát hiện ra vẻ đẹp kì diệu của thiên nhiên và thổi vào đó 1 tình yêu rạo rực, đắm say</p>

- Hãy cho biết tâm trạng của tác giả qua đoạn thơ trên?

Giáo viên hướng dẫn nắm đoạn “Xuân Diệu là nhà thơ ...trong thơ” và cắt nghĩa từ “mới nhất” ở những phương diện nào? (nội dung và nghệ thuật).

Hết tiết 79, chuyển sang tiết 80.

Thao tác 2: Tìm hiểu 15 câu thơ tiếp.

Thời gian tự nhiên vẫn thế nhưng quan niệm, cảm nhận về thời gian ở mỗi con người, thời đại lại khác nhau.

- Quan niệm về thời gian của người xưa và Xuân Diệu có gì khác?

→ Người xưa, các nhà thơ trung đại(HXH).

...”Xuân vẫn tuần hoàn” → Thời gian qua đi rồi trở lại, thời gian vĩnh cửu → quan niệm này xuất phát từ cái nhìn tĩnh, siêu hình, lấy sinh mệnh vũ trụ làm thước đo.

- Từ quan niệm thời gian là tuyến tính, nhà thơ đã cảm nhận được điều gì? Chi tiết nào thể hiện được điều đó?

→ Xuân Diệu thể hiện cảm nhận tinh tế về bước đi của thời gian là sự mất mát, chia li. Mất tuổi trẻ, tình yêu - đẹp nhất, quý nhất của đời người không còn. Không gian, thời gian, cảnh vật đều mất mát.

- Quan niệm sống của Xuân Diệu là gì qua đoạn thơ đó?

Thao tác 3: tìm hiểu 10 câu cuối.

- Cảm nhận được sự trôi chảy của thời gian, Xuân Diệu đã làm gì để níu giữ thời gian?

Hãy nhận xét về đặc điểm của hình ảnh, ngôn từ, nhịp điệu trong đoạn thơ mới?

ngây ngất.

→ Sự phong phú bất tận của thiên nhiên, đã bày ra một khu địa đàng ngay giữa trần gian - “một thiên đàng trần thế”

- Tâm trạng đầy mâu thuẫn nhưng thống nhất: *Sung sướng >< vội vàng*: Muốn sống gấp, sống nhanh, sống vội tranh thủ thời gian.

2. Nỗi băn khoăn về sự ngắn ngủi của kiếp người

- Xuân Diệu lại cho rằng:

Xuân đương tới – đương qua

Xuân còn non - sẽ già

→ thời gian như 1 dòng chảy, thời gian trôi đi tuổi trẻ cũng sẽ mất. Thời gian tuyến tính → Xuân Diệu thể hiện cái nhìn biện chứng về vũ trụ, thời gian.

- Cái nhìn động:

+ Xuân Diệu cảm nhận sự mất mát ngay chính sinh mệnh mình.

Xuân hết nghĩa là tôi cũng mất

...tuổi trẻ chẳng 2 lần thắm lại

→ Mùa xuân, tuổi trẻ không tồn tại mãi, nó ngắn ngủi vô cùng, tuổi trẻ đẹp nhất của đời mỗi người. Xuân Diệu lấy tuổi trẻ làm thước đo thời gian. Thời gian mất nghĩa là tuổi trẻ cũng mất → Cảm nhận sâu sắc, thấm thía.

+Hình ảnh sự vật: < Con gió xinh ... phải bay đi
Chim rộn ràng ... đứt tiếng reo

→ tàn phai, héo úa, chia phôi, tiễn biệt.

- Mau: gấp gáp, vội vàng, cuống quýt, hưởng thụ.

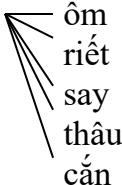
→ Quan niệm mới, tích cực thấm đượm tinh thần nhân văn.

→ sự trân trọng và ý thức về giá trị của sự sống, cuộc sống, biết quý đời mình (đây cũng là cơ sở sâu xa của thái độ sống vội vàng).

3. Lời giục giã cuống quýt vội vàng để tận hưởng tuổi xuân của mình

Cảm xúc tràn trề, ào ạt khiến Xuân Diệu sử dụng ngôn từ đặc biệt.

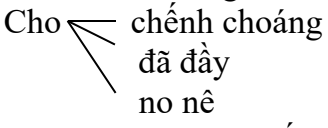
- Nghệ thuật điệp cú theo lối tăng tiến:

Ta muốn 

→ cao trào của cảm xúc mãnh liệt.

- Điệp

+ Liên từ: và ... và.

<p>- Hãy nêu đặc sắc nghệ thuật của bài thơ?</p> <p>- Hãy rút ra ý nghĩa của văn bản ?</p> <p>Gv hướng dẫn học sinh tổng kết.</p>	<p>+ Giới từ + trạng thái: Cho  <ul style="list-style-type: none"> - Tính từ chỉ xuân sắc: mon morn, thời tươi. - Danh từ <ul style="list-style-type: none"> → Những biện pháp trên thể hiện cái “tôi” đắm say mãnh liệt, táo bạo, cái “tôi” điển hình cho thời đại mới, một cái “tôi” tài năng thiết tha giao cảm với đời. - Nhịp điệu của đoạn thơ dồn dập, hối hả, sôi nổi, cuồng nhiệt. <p>B. Nghệ thuật</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sự kết hợp giữa ,mạch cảm xúc và ,mạch luận lí. - Cách nhìn, cách cảm mới và những sáng tạo độc đáo về hình ảnh thơ. - Sử dụng ngôn từ nhịp điệu dồn dập, sôi nổi, hối hả, cuồng nhiệt. <p>C. Ý nghĩa văn bản</p> <p>Quan niệm nhân sinh, quan niệm thẩm mĩ mới mẻ của Xuân Diệu- nghệ sĩ của niềm khao khát giao cảm với đời.</p> <p>III. Tổng kết</p> <p>Phân Ghi nhớ.</p> </p>
---	--

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố

- Hệ thống hóa bài học.
- Quan niệm sống vội vàng của nhà thơ xuất phát từ quan niệm thái độ, tình cảm gì đối với cuộc sống? (bi quan, chán nản hay thiết tha yêu đời)

5. Dặn dò

- Học thuộc bài thơ.
- Soạn bài mới: Thao tác lập luận bác bỏ.

Ngày soạn : 4/1/2018

Ngày dạy :

Tiết 81. Làm văn.

THAO TÁC LẬP LUẬN BÁC BỎ

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Mục đích, yêu cầu của thao tác lập luận bác bỏ.
- Cách bác bỏ.
- Sử dụng thao tác lập luận bác bỏ.

2. Kỹ năng

- Nhận diện, chỉ ra tính hợp lí, đặc sắc của cách bác bỏ trong văn bản.
- Viết đoạn văn, bài văn bác bỏ một ý kiến.

3. Thái độ

Yêu thích môn học, ý thức khi tham gia tranh luận bác bỏ.

B. Phương tiện

- GV: SGK, SGV, thiết kế dạy học, tài liệu tham khảo...
- HS: Vở soạn, sgk, vở ghi.

C. Phương pháp: Nêu vấn đề, gợi mở, đàm thoại, thảo luận nhóm, thực hành. GV phối hợp các phương pháp dạy học tích cực trong giờ dạy.

D. Tiến trình dạy học

1. Ổn định tổ chức

Lớp	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

2. Kiểm tra bài cũ

Đọc thuộc bài thơ “Vội vàng” và phân tích tình yêu cuộc sống tha thiết của tác giả?

3. Bài mới

Hoạt động 1. Hoạt động trải nghiệm

Lập luận bác bỏ rất cần thiết trong đời sống hiện nay, khi mà trong xã hội không khỏi những nhận định sai lầm, lệch lạc thậm chí phản cả các vấn đề chính trị, văn hóa, xã hội... Vì vậy chúng ta phải kịp thời bác bỏ nhận định đó để bảo vệ các chân lí. Muốn bác bỏ ý kiến người khác cần phải có tri thức, biết cách bác bỏ. Để làm được điều này, ta tìm hiểu bài : thao tác lập luận bác bỏ.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới Tìm hiểu mục I.sgk GV yêu cầu hs tra từ điển TV nghĩa của từ bác bỏ, phản bác</p> <p>Từ sự tra cứu đó, gv hình thành khái niệm cho hs bằng cách xét ví dụ trong sách</p> <p>Vì sao ta lại dùng thao tác lập luận bác bỏ? Thái độ của chúng ta khi bác bỏ ý kiến của một ai đó phải ntn?</p> <p>Tìm hiểu mục II.sgk Gv cho hs đọc tất cả những ví dụ trong SGK và tìm hiểu nội dung cơ bản của chúng và trả lời</p>	<p>I. Mục đích và yêu cầu của thao tác lập luận bác bỏ <i>1/Khái niệm thao tác lập luận bác bỏ</i> -Bác bỏ:bác đi,gạt đi,không chấp nhận ý kiến. -Phản bác:Gạt bỏ bằng lí lẽ ý kiến,quan điểm của người khác ⇒Bác bỏ là dùng lí lẽ và chứng cứ để gạt bỏ những quan điểm, ý kiến sai lệch hoặc thiếu chính xác,...từ đó nêu lên ý kiến của mình để thuyết phục người nghe,người đọc</p> <p><i>2/Mục đích</i> Nhằm phê phán cái sai để bảo vệ chân lí của đời sống và chân lí của nghệ thuật.</p> <p><i>3/Yêu cầu</i> Chỉ ra cái sai hiển nhiên đó Dùng lí lẽ và dẫn chứng khách quan, trung thực để bác bỏ ý kiến, nhận định sai trái. Cần có thái độ khách quan, đúng mực, có văn hóa tranh luận.</p> <p>II.Cách bác bỏ <i>1/Bố cục bài văn nghị luận bác bỏ</i> -Mở bài:Nêu rõ ý kiến sai lệch</p>

<p>những câu hỏi nêu bên dưới sau khi đã thảo luận thống nhất.</p> <p>Hs phải chỉ được luận điểm nào bị bác bỏ và bác bỏ bằng cách nào? Hs thảo luận và trả lời. GV hướng dẫn hs đọc và làm theo yêu cầu của bài.</p> <p>* N1 1: Luận điểm bác bỏ: Nguyễn Du là con bệnh thần kinh. - bác bỏ bằng cách phối hợp nhiều loại câu, nhất là câu hỏi tu từ và cách so sánh trí tưởng tượng của Nguyễn Du và trí tưởng các thi sĩ khác.</p> <p>* N12: - Nguyễn An Ninh bác bỏ ý kiến sai trái: Tiếng nước mình nghèo nàn. - Bác bỏ bằng cách khẳng định ý kiến không có cơ sở mà bằng so sánh hai nền văn học Việt Trung để nêu câu hỏi tu từ: “Phải quy lỗi cho sự nghèo nàn của ngôn ngữ hay sự bất tài của con người”.</p> <p>* N13: - Ông Nguyễn Khắc Viện bác bỏ quan niệm sai trái: “Tôi hút, tôi bị bệnh mặc tôi” - Bác bỏ: bằng cách phân tích tác hại đầu đọc môi trường của những người hút thuốc lá gây ra cho những người xung quanh. - Hãy nêu cách thức làm một bài văn nghị luận bác bỏ?</p> <p>Hoạt động 3. Hoạt động thực hành Gv hướng dẫn học sinh làm bài tập sgk. Gv gọi 1 Hs đọc yêu cầu sgk Hs khác suy nghĩ làm bài, Gv sửa lại.</p>	<p>-Thân bài:Dùng dẫn chứng kết hợp lí lẽ để bác bỏ -Kết bài:Nêu ý kiến,quan điểm đúng hoặc rút ra bài học,việc làm cần thiết</p> <p>2/Cách thức bác bỏ -Nêu và phân tích quan điểm và ý kiến sai lệch, dẫn chứng minh họa tác hại của sai lầm,dẫn chứng trái ngược để phủ nhận,hoặc dùng lí lẽ trực tiếp phê phán sai lầm -Khẳng định ý kiến,quan điểm đúng đắn của mình</p> <p>3/Giọng điệu của văn NL bác bỏ -Rắn rỏi,dứt khoát -Mang tính chiến đấu,có tính thuyết phục cao</p> <p>III. Luyện tập -Bài tập 1: *Nguyễn đình Thi đã bác bỏ một quan điểm sai lầm cho rằng thơ là những lời hay, ý đẹp *Dùng dẫn chứng để bác bỏ với giọng văn nhẹ nhàng *Khi bác bỏ cần lựa chọn mức độ bác bỏ và giọng văn phù hợp -Bài tập 2:Hs về nhà chọn lựa một đoạn văn viết theo lối này và trả lời câu hỏi *Bài viết bác bỏ vấn đề gì? *Những luận cứ nào dùng để bác bỏ,mục đích của việc bác bỏ?</p>
---	--

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố

- Hệ thống hóa kiến thức (khái niệm, cách bác bỏ).
- Tự xây dựng một số tình huống và vận dụng kiến thức, kĩ năng để bác bỏ.

5. Dặn dò

- Soạn bài mới: *Tràng giang* (Huy Cận) theo hệ thống câu hỏi sgk.

Ngày soạn : 5/1/2018

Ngày dạy:

Tiết 82. Đọc văn.

TRÀNG GIANG

Huy Cận

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Về đẹp của bức tranh “Tràng giang” và tâm trạng của nhà thơ.
- Đòi nét phong cách nghệ thuật thơ Huy Cận: sự kết hợp giữa yếu tố cổ điển và hiện đại; tính chất suy tưởng, triết lí....

2. Kỹ năng

- Đọc hiểu thơ trữ tình theo đặc trưng thể loại.
- Phân tích, bình giảng tác phẩm trữ tình.

3. Thái độ

Giáo dục cho HS tình yêu thiên nhiên, quê hương đất nước và cảm thông với nhà thơ.

B. Phương tiện

- GV: SGK, SGV, thiết kế dạy học, tài liệu tham khảo...
- HS: Vở soạn, sgk, vở ghi.

C. Phương pháp: Nêu vấn đề, gợi mở, đàm thoại, thảo luận nhóm, thực hành, đọc diễn cảm...

GV phối hợp các phương pháp dạy học tích cực trong giờ dạy.

D. Tiến trình dạy học

1. Ôn định tổ chức

Lớp	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

2. Kiểm tra bài cũ:

- Thế nào là thao tác lập luận bác bỏ?
- Nêu cách bác bỏ thường thấy?

3. Bài mới

Hoạt động 1. Hoạt động trải nghiệm

Trong tập thơ “Lửa thiêng” nhà thơ Huy Cận có lần tự họa chân dung tâm hồn mình:

“Một chiếc linh hồn nhỏ
Mang mang thiên cổ sầu”

Nỗi sầu ấy có bao trùm cả tập “Lửa thiêng” và hội tụ ở bài “Tràng giang”- một trong những bài thơ tiêu biểu của hồn thơ Huy Cận trước Cách mạng tháng Tám.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới Gv hướng dẫn HS đọc hiểu khái quát. HS đọc tiểu dẫn, gv định hướng cho hs ghi lại những ý chính - Hãy nêu vài nét về tác giả Huy Cận?	Tìm hiểu chung 1/Tác giả -Huy Cận (1919-2005) quê ở làng Ân Phú, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh -Thuở nhỏ ông học ở quê rồi vào Huế học hết trung học, 1939 ra Hà Nội học ở trường cao đẳng Canh nông -Từ năm 1942, Huy Cận tích cực hoạt động trong mặt trận Việt Minh sau đó được bầu vào

Gs tìm hiểu xuất xứ, hoàn cảnh sáng tác của bài thơ, cách phân chia bố cục hợp lý. Nêu được đại ý của từng phần

Hs đọc diễn cảm bài thơ

Gv hướng dẫn hs đọc hiểu chi tiết.

- Tại sao “Tràng giang” có nghĩa là sông dài và “Trường giang” cũng có nghĩa là sông dài, tác giả không dùng từ “Trường giang”?

- Nhận xét của em về lời đề từ của bài thơ?
(Gv gợi ý cho hs 2 phần: nội dung tư tưởng và ý đồ nghệ thuật)

Gv nên đặt câu hỏi cho hs đi theo từng khổ thơ để thấy được sự thay đổi của cảnh và tâm trạng con người

Hãy phân tích những hình ảnh sông nước, thuyền, cảnh củi khô để thấy được biểu hiện tâm trạng của tác giả?

Nhận xét về hình ảnh, nhạc điệu, cách gieo vần của khổ thơ?

ủy ban dân tộc giải phóng toàn quốc. Sau cách mạng tháng 8, giữ nhiều trọng trách quan trọng trong chính quyền cách mạng.

→ Huy Cận là nhà thơ lớn, một đại biểu xuất sắc của phong trào Thơ Mới với hồn thơ ảo não.

- Tác phẩm tiêu biểu:

* Trước cm tháng 8: Lửa thiêng, Kinh cầu tự, Vũ trụ ca

* Sau cm tháng 8: Trời mỗi ngày lại sáng, Đất nở hoa, Chiến trường gần đến chiến trường xa...

- Thơ HC hàm xúc, giàu chất suy tưởng triết lí

2/ Bài thơ “Tràng giang”

- Xuất xứ: “Lửa thiêng”

- Hoàn cảnh sáng tác: Vào mùa thu năm 1939 khi đứng trước sông Hồng mênh mông sóng nước

II. Đọc hiểu

A. Nội dung

1. Nhan đề bài thơ và lời đề từ

a. Nhan đề:

- Từ Hán Việt “Tràng giang” (sông dài) → gọi không khí cổ kính.

- Hiệp vần “ang”: tạo dư âm vang xa, trầm lắng, mênh mang.

→ Gọi không khí cổ kính, khái quát → nỗi buồn mênh mang, rợn ngợp.

b. Lời đề từ:

- Thể hiện nội dung tư tưởng và ý đồ nghệ thuật của tg

+ Nỗi buồn trước cảnh vũ trụ bao la bát ngát

+ Hình ảnh thiên nhiên rộng lớn, tâm sự của cái tôi cô đơn mang nhiều nỗi niềm

- Câu này là khung cảnh đề tác giả triển khai toàn bộ cảm hứng

2. Ba khổ thơ đầu: Bức tranh thiên nhiên và tâm trạng của nhà thơ

a. Khổ 1:

- Hình ảnh: sóng gợn, thuyền, nước song song

→ cảnh sông nước mênh mông, vô tận, bóng con thuyền xuất hiện càng làm cho nó hoang vắng hơn

- Củi 1 cành khô >< lạc trên mấy dòng nước → sự chìm nổi cô đơn, biểu tượng về thân phận con người lênh đênh, lạc loài giữa dòng đời

- Tâm trạng: buồn điệp điệp → từ láy gợi nỗi

Hs thảo luận theo nhóm và cử đại diện trả lời, Gv chốt lại ý chính

Cảnh sông được miêu tả như thế nào?

Từ “đâu” gợi ta có cảm giác gì về dấu hiệu sự sống?

Suy nghĩ của em về âm thanh được nói đến trong câu này?

Nhận xét về hình ảnh “trời sâu chót vót”?

Thủ pháp nghệ thuật tương phản phát huy tác dụng gì?

Tâm trạng của tác giả biểu hiện ntn?

Hs thảo luận trả lời, gv chốt lại ý chính.

Hình ảnh cánh bèo manh tính ước lệ tượng trưng cho điều gì?

Câu hỏi tu từ cho ta thấy gì về sự giao kết tình người?

Vì sao trong ba khổ thơ đầu nhà thơ bày tỏ nỗi buồn sâu lắng, thống thiết trước thiên nhiên? (Gv có thể gợi mở cho các em về bối cảnh đất nước)

Phân tích vẻ đẹp buổi chiều qua miêu tả của nhà thơ?

Phân tích điểm khác nhau về nỗi nhớ trong thơ xưa và trong thơ HC (Gv giới thiệu bài Hoàng Hạc Lâu của Thôi Hiệu)

HS thảo luận và trả lời, gv chốt lại ý chính

buồn thương da diết, miên man không dứt

⇒ Với khổ thơ giàu hình ảnh, nhạc điệu và cách gieo vần nhịp nhàng và dùng nhiều từ láy, khổ thơ đã diễn tả nỗi buồn trầm lắng của tg trước thiên nhiên

b. Khổ 2:

-Cảnh sông: còn nhỏ lơ thơ, gió đìu hiu gọi lên cái vắng lặng, lạnh lẽo cô đơn đến rợn ngợp

-Âm thanh: Tiếng chợ chiều gọi lên cái mơ hồ, âm thanh yếu ớt gọi thêm không khí tàn tạ, vắng vẻ tuy thoáng chút hơi người

-Hình ảnh: Trời sâu chót vót → cách dùng từ tài tình, ta như thấy bầu trời được nâng cao hơn, khoáng đãng hơn

Sông dài, trời rộng > < bển cô liêu → Sự tương phản giữa cái nhỏ bé và cái vô cùng gọi lên cảm giác trống vắng, cô đơn

⇒ Với cách gieo vần tài tình, âm hưởng trầm bổng, HC như muốn lấy âm thanh để xoa nhòa không gian buồn tẻ hiện hữu nhưng không được. Nhà thơ cố tìm sự giao cảm với vũ trụ cao rộng nhưng tất cả đều đóng kín

c. Khổ 3:

-Hình ảnh ước lệ: “bèo” để diễn tả thân phận, kiếp người chìm nổi

-Câu hỏi: “về đâu” gợi cái bơ vơ, lạc loài của kiếp người vô định

-Không cầu, không đòi: không có sự giao lưu kết nối đôi bờ → niềm khao khát mong chờ đầu đầu dấu hiệu sự sống trong tình cảnh cô độc

⇒ Ba khổ thơ biểu hiện cho niềm tha thiết với thiên nhiên tạo vật. Đó là một bức tranh thiên nhiên thấm đượm tình người, mang nặng nỗi buồn băng khuâng, nỗi bơ vơ của kiếp người. Nhưng đằng sau nỗi buồn về sông núi là nỗi buồn của người dân thuộc địa trước cảnh giang sơn bị mất chủ quyền

3/Tình yêu quê hương

-Hình ảnh ước lệ, cổ điển: Mây, chim... → vẽ lên bức tranh chiều tà đẹp hùng vĩ, êm ả, thơ mộng

-Tâm trạng: Không khói... → âm hưởng Đường thi nhưng t/c thể hiện mới. Nỗi buồn trong thơ xưa là do thiên nhiên tạo ra, còn ở HC không cần nhờ đến thiên nhiên, tạo vật mà nó tìm ẩn và bộc phát tự nhiên vì thế mà nó sâu sắc và da diết vô cùng

<p>Hãy nêu đặc sắc nghệ thuật của bài thơ?</p> <p>Em hãy rút ra ý nghĩa văn bản?</p> <p>Gv hướng dẫn Hs tổng kết.</p>	<p>⇒ <i>Đằng sau nỗi buồn, nỗi sầu trước không gian và vũ trụ là tâm sự yêu nước thầm kín của một trí thức bơ vơ, bé tắc trước cuộc đời</i></p> <p>B. Nghệ thuật</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sự kết hợp hài hòa giữa yếu tố cổ điển và hiện đại. - Nghệ thuật đối, bút pháp tả cảnh giàu tính tạo hình, hệ thống từ láy giàu giá trị biểu cảm. <p>C. Ý nghĩa văn bản</p> <p>Vẻ đẹp bức tranh thiên nhiên, nỗi sầu của cái tôi cô đơn trước vũ trụ rộng lớn, niềm khát khao hòa nhập với đời và lòng yêu quê hương đất nước tha thiết.</p> <p>III. Tổng kết</p> <p>Ghi nhớ Sgk.</p>
---	--

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. *Củng cố:*

Tìm nét cổ điển và hiện đại trong bài thơ.

5. *Dặn dò:*

- Học thuộc bài thơ.
- Tập phân tích bài thơ. Tìm nét hiện đại và cổ điển trong bài thơ.
- Soạn bài mới: Luyện tập thao tác lập luận bác bỏ.

Ngày soạn : 6/1/2018

Ngày dạy:

Tiết 83: *Làm văn.*

LUYỆN TẬP THAO TÁC LẬP LUẬN BÁC BỎ

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Vận dụng thành thạo kiến thức đã học.
- Viết được một đoạn nghị luận theo thao tác lập luận bác bỏ

2. Kỹ năng

Kỹ năng nhận diện và viết đoạn văn, bài văn sử dụng thao tác lập luận bác bỏ.

3. Thái độ

- Yêu thích môn học, ý thức tranh luận bác bỏ.

B. Phương tiện

- GV: SGK, SGV, thiết kế dạy học, tài liệu tham khảo...
- HS: Vở soạn, sgk, vở ghi.

C. Phương pháp: Nêu vấn đề, gợi mở, đàm thoại, thảo luận nhóm, thực hành. GV phối hợp các phương pháp dạy học tích cực trong giờ dạy.

D. Tiến trình dạy học

1. Ổn định tổ chức

Lớp	Số	HS vắng
-----	----	---------

11A4		
11A5		
11A6		

2. Kiểm tra bài cũ: Nêu các bước tiến hành của thao tác lập luận bác bỏ?

3. Bài mới

Hoạt động 1. Hoạt động trải nghiệm

Tiết trước, ta học phần lí thuyết của bài : Thao tác lập luận bác bỏ. Để củng cố lí thuyết, hôm nay, ta học bài : Luyện tập thao tác lập luận bác bỏ.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>Hoạt động 3. Hoạt động thực hành ôn tập phân lí thuyết</p> <p>GV hướng dẫn Hs làm bài tập. Gv hướng dẫn hs tìm hiểu nội dung của đoạn 1 và chỉ ra cách thức bác bỏ</p> <p>Người viết bác bỏ vấn đề gì? Chứng minh cho vấn đề đó người viết đã dùng những luận cứ nào? Hs thảo luận và trả lời câu hỏi Ở đoạn 2 ý kiến bác bỏ nhằm mục đích gì? Luận cứ đưa ra để bác bỏ vấn đề dựa trên suy nghĩ gì? Hs thảo luận và trả lời GV hướng dẫn hs tìm hiểu và đưa ra cách bác bỏ cho từng ý kiến</p> <p>Phần bên là ví dụ về ý kiến thứ 1,Gv có thể đề xuất thêm nhiều kinh nghiệm khác.</p> <p>Gv hướng dẫn hs tìm ra nội dung bác bỏ</p>	<p>I. Lí thuyết</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thế nào là bác bỏ? - Mục đích, yêu cầu của thao tác lập luận bác bỏ? - Cách thực hiện thao tác lập luận bác bỏ? <p>II. Bài tập</p> <p>Bài tập 1:</p> <p>1/Đoạn 1:Có quan niệm cho rằng cuộc sống riêng của mỗi người là đầy đủ tiện nghi, được bao bọc cẩn thận trong êm ấm và tuyệt đối không cần phải hiểu biết gì nhiều về xung quanh.</p> <p>Ý kiến bác bỏ:Cho đó là sai lầm bởi vì nó làm nghèo nàn đi tâm hồn con người,con người sẽ không có khả năng tự bảo vệ mình khi đối diện với muôn vàn khó khăn của cuộc sống và như thế con người sẽ không thấy được giá trị của hạnh phúc</p> <p>2/Đoạn 2: Ý bác bỏ thứ nhất thể hiện qua dạng câu hỏi tu từ biểu hiện cho thái độ khiêm tốn của QT</p> <p>Ý bác bỏ thứ hai cho thấy rằng QT chỉ rõ được thái độ chưa hợp tác của các sĩ phu Bắc Hà chứ một đất nước không thể không có người tài, không có người trung thành tín nghĩa.</p> <p>Bài tập 2:</p> <p>1/Bác bỏ quan niệm thứ nhất:Nếu học thuộc nhiều sách,học thuộc nhiều thơ thì chỉ làm cho kiến thức chúng ta thêm phong phú chứ không thể rèn luyện tư duy,khả năng sáng tạo của người viết vì thế khi viết văn dễ sa vào rập khuôn,máy móc,thói khoe chữ cầu kì</p> <p>2/Đề xuất vài kinh nghiệm:</p> <ul style="list-style-type: none"> -Đọc nhiều sách,nhớ những dẫn chứng hay -Rèn khả năng hành văn -Tìm tòi,phát hiện cái mới <p>Bài tập 3:Hãy chỉ ra cách bác bỏ trong đoạn văn sau</p> <p>Hoà hợp không có nghĩa là giống nhau</p> <p>Nhiều bạn trẻ ngộ nhận rằng,hai người có nhiều điểm tương đồng trong suy nghĩ,cách sống thì cuộc sống vợ chồng sẽ rất hợp nhau.Vì vậy khi chọn người yêu hoặc bạn đời,các đấng chỉ nhìn vào biểu hiện bên ngoài mà đã vội cho rằng</p>

đây chính là người hợp “gu” với mình. Quan điểm này hoàn toàn sai lầm. Bởi lẽ nếu hai bạn cùng có chung quan niệm sống, cá tính mạnh mẽ thì thường nảy sinh mâu thuẫn, sẽ không ai chịu nhường ai cả. Bạn có thể cùng sở thích về văn học, điện ảnh ca nhạc, vui chơi, giải trí ấy là điều tốt nhưng nếu hai người cùng đều có ý muốn an nhàn, hưởng thụ, ích kỉ thì e rằng tổ ấm của bạn sẽ chẳng có ai “giữ lửa” cho hạnh phúc cả.

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố:

Yêu cầu HS nhắc lại khái niệm lập luận bác bỏ và cách bác bỏ.

5. Dặn dò:

- Làm các bài tập vào vở.
- Soạn bài mới: Trả bài viết số 5, ra đề bài số 6.
- Yêu cầu: Lập dàn ý đề bài số 5.

Ngày soạn : 10/1/2018

Ngày dạy:

Tiết 84: Làm văn.

TRẢ BÀI VIẾT SỐ 5 – RA ĐỀ BÀI VIẾT SỐ 6

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

Vận dụng những kiến thức về bài học và các thao tác đã học: phân tích, so sánh,.. để làm bài

2. Kỹ năng

Phân tích một bài thơ thất ngôn bát cú đường luật.

3. Thái độ

- Có thái độ học tập nghiêm túc biết nhận ra cái sai và sửa sai để làm bài sau tốt hơn.

B. Phương tiện

- GV: SGK, SGV, thiết kế dạy học, tài liệu tham khảo...
- HS: Vở soạn, sgk, vở ghi.

C. Phương pháp: Nêu vấn đề, gợi mở, đàm thoại, thảo luận nhóm, thực hành, GV phối hợp các phương pháp dạy học tích cực trong giờ dạy.

D. Tiến trình dạy học

1. Ổn định tổ chức

Lớp	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

2. Kiểm tra bài cũ: không.

3. Bài mới

Hoạt động 1. Hoạt động trải nghiệm

Tiết trước các em đã được củng cố kiến thức đọc văn và thực hành kỹ năng vận dụng các thao tác lập luận trong bài văn nghị luận cụ thể bằng một bài viết số 5. Thế nhưng việc vận dụng các kỹ năng ấy, kết hợp vận dụng những kiến thức đã học của bản thân mình trong bài viết thật sự đúng hay chưa. Tiết hôm nay sẽ giúp các em nhận ra điều đó?

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>Hoạt động 3. Hoạt động thực hành Hướng dẫn học sinh tìm hiểu yêu cầu của đề và lập dàn ý đại cương theo đáp án trình bày ở bài viết số 5.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu học sinh đọc lại đề bài - Theo em đề bài này có những yêu cầu gì về nội dung, kỹ năng, tài liệu? - Với những yêu cầu trên bài viết đảm bảo những yêu cầu nào? - Gv chốt lại các ý trọng tâm cần đạt. <p>Gv nhận xét ưu khuyết điểm của học sinh.</p>	<p>A. Trả bài số 5 I. Tìm hiểu đề, lập dàn ý bài văn Đề: Về đẹp lãng mạn hào hùng của người chí sĩ cách mạng Phan Bội Châu trong buổi đầu xuất dương tìm đường cứu nước trong tác phẩm “Lưu biệt khi xuất dương”.</p> <p>1. Xác định yêu cầu đề</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dạng đề: nghị luận văn học. - Yêu cầu về nội dung: Về đẹp lãng mạn hào hùng của người chí sĩ.. - Yêu cầu về tài liệu: Tác phẩm “Lưu biệt khi xuất dương” <p>2. Lập dàn ý Cần đảm bảo các ý sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Về đẹp lãng mạn hào hùng trong lễ sống cao cả, làm trai là phải xoay trời chuyển đất, vũ trụ không được sống tầm thường (2 câu đầu) - Về đẹp hào hùng mang ý thức cái tôi đầy trách nhiệm (2 câu thực) - Về đẹp hào hùng trong quan niệm sơn tinh nhục gắn liền với sự tông vong của đất nước và ý thức khát vọng táo bạo từ bỏ lối học khoa cử để tìm con đường mới có thể cứu nước (2 câu luận). - Cuối cùng là về đẹp hào hùng tron tư thế người ra đi tìm đường cứu nước đầy hăm hở, khí thế, nhiệt huyết với bao khát vọng mang tầm vóc vũ trụ (2 câu cuối). <p>III. Nhận xét ưu, khuyết điểm</p> <p>1. Ưu điểm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đa số biết xác định đúng yêu cầu đề về nội dung, kỹ năng, tài liệu. - Đa số hiểu đề, tập trung làm rõ về đẹp hào hùng của người chí sĩ cách mạng Phan Bội Châu trong bài “Xuất dương lưu biệt” - Một số em phân tích khá sâu sắc về đẹp hào hùng và lập luận chặt chẽ. - Một số em có sự linh hoạt trong sự liên hệ thêm một số tác phẩm cùng tư tưởng, nội dung để làm rõ vấn đề cần trình bày như “Chí làm trai” quan niệm quân trung của Nguyễn Đình Chiểu trong bài “Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc” <p>2. Khuyết điểm</p>

Gv hướng dẫn sửa lỗi.

- Gv ghi những lỗi sai trên bảng.
- Yêu cầu học sinh nhận xét và sửa lỗi.

Gv trả bài viết, nhắc nhở học sinh lưu ý khác phục những lỗi sai và ra đề bài viết số 6 (về nhà làm)

- Tuy nhiên vẫn còn một số trường hợp xác định nội dung chưa chính xác nên sa vào việc phân tích hoàn toàn bài thơ mà không nhấn mạnh về đẹp hào hùng...

- Một vài em sa vào diễn xuôi ý thơ nên lập luận thiếu chặt chẽ.

- Có bài còn hiểu sai tư tưởng của nhà thơ trong 2 câu 5,6 (nhà thơ cho rằng không cần phải học, học chẳng có tác dụng gì đối với đất nước.)

- Nhiều em diễn đạt còn lủng củng, lan man, chưa trình bày thật cô đọng, hàm súc và có nhiều trường hợp sai lỗi chính tả, ngữ pháp,...

III. Sửa lỗi

1. Viết sai chính tả

Nhiệt hiết → nhiệt huyết.

Chắc nịt → chắc nịch....

2. Ngữ pháp, diễn đạt

- Thiếu vị ngữ: Phan Bội Châu, người chiến sĩ cách mạng yêu nước.

→ Thêm vào:đã quyết tâm xuất dương tìm đường cứu nước.

- Hiểu sai ý thơ: với câu 6 nhà thơ cho rằng không cần phải học chẳng có tác dụng gì cho đất nước.

→ Sửa: Nhà thơ nhận ra một chân lí vô cùng mới mẻ, tảo bạo việc học theo lối từ chương khoa cử chẳng giúp ích gì cho đất nước trong hoàn cảnh nước mất nhà tan.

IV. Kết quả

	11A4	11A5	11A6
Điểm giỏi			
Điểm khá			
Điểm TB			
Điểm kém			

B. Ra đề bài số 6, học sinh làm ở nhà

BÀI VIẾT SỐ 6

A. MỤC TIÊU KIỂM TRA

Vận dụng kiến thức đã học và các thao tác lập luận phân tích, so sánh để viết bài văn nghị luận xã hội.

Củng cố kiến thức và kỹ năng làm văn nghị luận.

Bồi dưỡng ý thức và tình cảm lành mạnh, đúng đắn đối với con người và cuộc sống.

B. HÌNH THỨC KIỂM TRA

- Tự luận

- Hình thức tổ chức kiểm tra: Bài làm ở nhà

C. KHUNG MA TRẬN

Mức độ Chủ đề	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng thấp	Vận dụng cao	Cộng
Làm văn - Những vấn đề chung về văn bản và tạo lập văn bản. - Nghị luận xã hội			Vận dụng kiến thức đã học và kỹ năng tạo lập văn bản viết bài văn nghị luận xã hội.		
Số câu Số điểm Tỉ lệ %			1 10 điểm 100%		Số câu: 1 10 điểm =100%
Tổng số câu Tổng số điểm Tỉ lệ %			1 10 điểm 100%		Số câu: 1 10 điểm 100%

D. ĐỀ KIỂM TRA

ĐỀ KIỂM TRA

Thời gian làm bài: Bài viết ở nhà

Theo anh chị, làm thế nào để môi trường của chúng ta ngày càng xanh, sạch đẹp ?

E. HƯỚNG DẪN CHẤM

1. Yêu cầu kỹ năng

Biết cách làm bài văn nghị luận xã hội. Kết cấu bài viết chặt chẽ, diễn đạt lưu loát, không mắc lỗi chính tả, dùng từ và ngữ pháp.

2. Yêu cầu về kiến thức

Thí sinh có thể trình bày theo nhiều cách khác nhau nhưng phải làm nổi bật được những ý cơ bản sau: *Sau đây là một số gợi ý:*

- Môi trường là gì?
- Vì sao cần phải bảo vệ môi trường?
- Con người và môi trường có quan hệ như thế nào?
- Biện pháp thiết thực để bảo vệ môi trường?

Liên hệ việc làm của thanh niên, học sinh hiện nay.

Trình bày lưu loát, chữ viết cẩn thận, không mắc lỗi chính tả, dùng từ.

Nội dung đánh giá	Mức độ kết quả cần đạt				
	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém
Làm văn	Tiêu chí - Bố cục rõ ràng, lập luận chặt chẽ, diễn đạt lưu loát, có cảm xúc và sáng tạo; có thể còn một	Tiêu chí: - Bố cục rõ ràng, lập luận tương đối chặt chẽ; còn mắc một số lỗi về	Tiêu chí: - Bố cục, lập luận chưa rõ ràng, mắc nhiều lỗi về chính tả, dùng từ, ngữ	Tiêu chí: - Mắc lỗi bố cục, lập luận, rất nhiều lỗi về diễn đạt.	Tiêu chí: Không làm hoặc hoàn toàn lạc đề.

	<p>vài sai sót về chính tả, dùng từ.</p> <p>- Giới thiệu được vấn đề</p> <p>- Lý giải được con người và môi trường có quan hệ như thế nào. Biện pháp thiết thực để bảo vệ môi trường? Liên hệ việc làm của thanh niên, học sinh hiện nay.</p> <p>- Bài viết sâu sắc, sáng tạo.</p> <p>Điểm: 10 – 8,0</p>	<p>chính tả, dùng từ, ngữ pháp.</p> <p>- Lý giải được con người và môi trường có quan hệ như thế nào. Biện pháp thiết thực để bảo vệ môi trường? Liên hệ việc làm của thanh niên, học sinh hiện nay. nhưng chưa sâu sắc</p> <p>Điểm: 7,75 – 6,5</p>	<p>pháp.</p> <p>- Lý giải được con người và môi trường có quan hệ như thế nào. Biện pháp thiết thực để bảo vệ môi trường? nhưng chưa sâu sắc</p> <p>- Diễn đạt không rõ ràng.</p> <p>Điểm: 6– 5</p>	<p>- Chưa hiểu đề, diễn đạt không rõ ý, Phân tích vấn đề sơ sài.</p> <p>Điểm: 4,75 - 3,75</p>	<p>Điểm: 3,5-0</p>
--	---	--	--	--	---------------------------

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố

Yêu cầu Hs lưu ý khắc phục những lỗi sai đã nêu ra.

5. Dặn dò

- Về nhà làm bài viết tuần sau nộp.
- Soạn bài : *Đây thôn Vĩ Dạ* (Hàn Mặc Tử).

Ngày soạn : 12/1/2018

Ngày dạy:

Tiết 85-86. Đọc văn.

ĐÂY THÔN VĨ DẠ
Hàn Mặc Tử

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Cảm nhận tình yêu đời, ham sống mãnh liệt và đầy uồn khúc qua bức tranh phong cảnh xứ Huế.

- Nhận ra sự vận động của tứ thơ, của tâm trạng chủ thể trữ tình và bút pháp tài hoa, độc đáo của Hàn Mặc Tử.

2. Kỹ năng

Đọc hiểu bài thơ trữ tình theo đặc trưng thể loại.

Cảm thụ, phân tích bài thơ

3. Thái độ

- Giáo dục hs yêu quê hương đất nước và cảm thông với nhà thơ..

B. Phương tiện

- GV: SGK, SGV, thiết kế dạy học, tài liệu tham khảo...

- HS: Vở soạn, sgk, vở ghi.

C. Phương pháp: Nêu vấn đề, gợi mở, đàm thoại, thảo luận nhóm, thực hành, đọc diễn cảm...

GV phối hợp các phương pháp dạy học tích cực trong giờ dạy.

D. Tiến trình dạy học

1. Ổn định tổ chức

Lớp	Tiết 85		Tiết 86	
	Sĩ số	HS vắng	Sĩ số	HS vắng
11A4				
11A5				
11A6				

2. Kiểm tra bài cũ : Không.

3. Bài mới

Hoạt động 1. Hoạt động trải nghiệm

Trong phong trào thơ mới, Hàn Mặc Tử là một nhà thơ khá đặc biệt. Nhớ đến Hàn Mặc Tử nhớ đến một cuộc đời ngắn ngủi mà đầy bi kịch, nhớ đến một con người tài hoa mà đau thương tột đỉnh. Nhớ đến Hàn Mặc Tử cũng là nhớ đến những vần thơ như dính hồn và nhớ đến những câu thơ đau buồn mà trong sáng, tuy đầy hư ảo mà đẹp một cách lạ lùng. “Đây thôn Vĩ Dạ” là một bài thơ trong số không nhiều bài thơ như thế của Hàn Mặc Tử.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
TIẾT 85	
Hoạt động 2. Hoạt động hình thành kiến thức mới GV giới thiệu cho hs tiểu sử tác giả và sự nghiệp thơ ca, cho hs ghi ý chính Nên nói đến căn bệnh đã ảnh hưởng đến hồn thơ của ông Những tác phẩm chính của t/g? Ở phần này gv chốt lại vấn đề sau khi dẫn chứng một số bài thơ của ông như <i>Bẽn lẽn</i> , <i>Gái quê</i> , <i>Mùa xuân chín</i> . Qua những bài thơ đó thì yếu tố lãng mạn, siêu thực thể hiện ntn?(Gv có thể trả lời nếu hs không phát hiện được) Hs tìm hiểu xuất xứ, đại ý của bài thơ và phân chia bố cục	I. Tìm hiểu chung 1. Tác giả - Hàn Mặc Tử (1912-1940), tên thật là Nguyễn Trọng Trí, sinh ra ở Đòng Hới, Quảng Bình - Sớm mất cha sống với mẹ tại Quy Nhơn - Đi làm công chức thời gian ngắn rồi mắc bệnh - Là nhà thơ có sức sáng tạo mãnh liệt trong phong trào Thơ mới “Ngôi sao chổi trên bầu trời thơ Việt Nam” (Chế Lan Viên) 2. Sự nghiệp - Tác phẩm chính: <i>Gái quê</i> , <i>thơ điên</i> , <i>xuân như ý</i> , <i>duyên kì ngộ</i> , <i>quần tiên hội</i> - Tâm hồn thơ ông đã thăng hoa thành những vần thơ tuyệt diệu, chẳng những gọi cho ta niềm thương cảm còn đem đến cho ta những cảm xúc thẩm mĩ kì thú và niềm tự hào về sức sáng tạo của con người - Quá trình sáng tác thơ của ông đã thu tóm cả quá trình phát triển của thơ mới từ lãng mạn sang tượng trưng đến siêu thực 3. Bài thơ a. Hoàn cảnh sáng tác : Nằm trong tập “ <i>Gái quê</i> ” sáng tác năm 1938 được khơi nguồn từ mối tình đơn phương của Hàn Mặc Tử với Hoàng Thị Kim Cúc. b. Giá trị bài thơ: Lòng yêu cuộc sống, nỗi niềm trong dự cảm chia xa, niềm hi vọng mong manh về TY hạnh phúc c. Bố cục: 2 phần

<p>Gv hướng dẫn hs đọc hiểu chi tiết bài thơ.</p> <p>Gv đọc qua bài thơ và yêu cầu hs đọc diễn cảm</p> <p>Câu hỏi đầu tiên gọi điều gì? Cảnh Thôn Vĩ hiện lên ra sao?</p> <p>Bóng dáng của người con gái Huế xuất hiện gây thêm ấn tượng gì cho lời mời gọi?</p> <p>Hs thảo luận và trả lời những câu hỏi trên,gv tổng hợp và cho ghi ý chính.</p> <p>Hết tiết 85, chuyển sang tiết 86. Phân tích bức tranh thiên nhiên ở khổ 2,nó có sự khác biệt gì so với khổ 1? Nhận xét về cách sử dụng biện pháp tu từ? Tâm trạng của chủ thể trữ tình thay đổi ntn? Hình ảnh bến sông trăng gọi cho em cảm giác gì về vẻ đẹp của thiên nhiên Đằng sau phong cảnh ấy là tâm sự gì của nhà thơ?</p> <p>Hs thảo luận và trả lời câu hỏi,gv định hướng và tổng hợp vấn đề</p> <p>Em hiểu ntn về câu thơ “Áo em....”? Câu hỏi cuối cùng bộc lộ tâm trạng gì và nó có liên quan ntn với câu hỏi mở đầu?</p> <p>Hs thảo luận và trả lời</p> <p>Mối tình của tác giả có liên quan như thế nào đến những tâm sự trong bài thơ này? Phần này gv đã giới thiệu ở đầu nay nhấn lại để hs dễ nhận ra tâm trạng thay đổi qua cách nhìn và cách cảm thiên nhiên.</p>	<p>III. Đọc hiểu</p> <p>A. Nội dung</p> <p>1/Bức tranh thôn Vĩ</p> <p>A. Vĩ Dạ hùng đông</p> <p>-Câu hỏi tu từ: “Sao anh....” gọi cảm giác trách cứ nhẹ nhàng cũng là lời mời gọi tha thiết -Cảnh thôn Vĩ: đẹp trữ tình, thơ mộng qua sự hoá thân của chủ thể trữ tình vào nhân vật -Con người:Lá trúc→bóng dáng con người xuất hiện trong phong cảnh tạo nên sự hấp dẫn cho lời mời gọi ⇒<i>Vĩ Dạ hùng đông đúng là cảnh của sự mời gọi,dù là mời gọi trong tưởng tượng,trong kí ức nhưng ta nghe như có tiếng thì thầm của gặp gỡ,vui tươi.</i></p> <p>B. Vĩ Dạ đêm trăng</p> <p>-Hình ảnh:Gió lúi giú,mây đường mây biểu hiện của sự chia cách - Nhân hóa: Dòng nước....làm nổi lên bức tranh thiên nhiên chia lìa buồn bã→sự chuyển biến về trạng thái cảm xúc của chủ thể trữ tình Bến sông trăng:h/ả lạ,gọi lên vẻ đẹp lãng mạn,nhẹ nhàng,tất cả đang đắm chìm trong bóng bèn mơ mộng,như thực như ảo -Câu hỏi:Có chớ.....→sáng lên hi vọng gặp gỡ nhưng lại thành ra mộng lung,xa vời ⇒<i>Cảm xúc chuyển biến đột ngột từ niềm vui của hi vọng gặp gỡ sang trạng thái lo âu đau buồn thất vọng khi tác giả nhớ và mặc cảm về số phận bất hạnh của mình. Ở đó ta còn thấy được sự khao khát tha thiết đợi chờ một cách vô vọng</i></p> <p>2/ Tâm trạng của nhà thơ</p> <p>-Mơ khách:Khoảng cách về thời gian, không gian -Áo em:hư ảo, mơ hồ→hình ảnh người xưa xiết bao thân yêu nhưng xa vời,không thể tới được nên t/g rơi vào trạng thái hụt hẫng,bàng hoàng,xót xa -Ai biết:biểu lộ nỗi cô đơn trống vắng trong tâm hồn của t/g đang ở thời kì đau thương nhất.Lời thơ băng khuâng hư thực gọi nỗi buồn xót xa trách móc ⇒<i>Khi hoài niệm về quá khứ xa xôi hay ước vọng về những điều không thể nhà thơ càng thêm đau đớn. Điều đó chứng tỏ tình yêu tha</i></p>
---	--

<p>Hãy nêu đặc sắc của bài thơ?</p> <p>Hãy rút ra ý nghĩa văn bản ?</p> <p>Gv hướng dẫn Hs tổng kết. Hs nêu chủ đề,gv tổng kết.</p>	<p><i>thiết cuộc sống của một con người luôn có khát vọng yêu thương và gắn bó với cuộc đời.</i></p> <p>B. Nghệ thuật</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trí tưởng tượng phon phú. - Nghệ thuật so sánh nhân hóa; thủ pháp lấy động gọi tĩnh, sử dụng câu hỏi tu từ,.. - Hình ảnh sáng tạo, có sự hòa quyện giữa thực và ảo. <p>C. Ý nghĩa văn bản</p> <p>Bức tranh phong cảnh Vĩ Dạ và lòng yêu đời, ham sống mãnh liệt mà đầy uồn khúc của nhà thơ.</p> <p>III. Tổng kết</p> <p>Ghi nhớ (Sgk)</p>
---	---

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố

Hệ thống hóa bài học bằng nội dung phần ghi nhớ.

5. Dặn dò

- Đọc thuộc lòng bài thơ. Cảm nhận về một hình ảnh thơ mà em ấn tượng nhất.
- Soạn bài “Chiều tối” của Hồ Chí Minh.

Ngày soạn : 13/1/2018

Ngày dạy:

Tiết 87. Đọc văn.

CHIỀU TỐI (Mộ) Hồ Chí Minh

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Cảm nhận về đẹp tâm hồn của Hồ Chí Minh: Sự kết hợp hài hòa giữa chiến sĩ và thi sĩ; giữa yêu nước và nhân đạo.
- Thấy được sắc thái vừa cổ điển vừa hiện đại của bài thơ.

2. Kỹ năng

Đọc hiểu bài thơ theo đặc trưng thể loại.

3. Thái độ

- Giáo dục tinh thần lạc quan, yêu nước cho Hs .

B. Phương tiện

- GV: SGK, SGV, thiết kế dạy học, tài liệu tham khảo...
- HS: Vở soạn, sgk, vở ghi.

C. Phương pháp: Nêu vấn đề, gợi mở, đàm thoại, thảo luận nhóm, thực hành, đọc diễn cảm...

GV phối hợp các phương pháp dạy học tích cực trong giờ dạy.

D. Tiến trình dạy học

1. Ổn định tổ chức

Lớp	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

2. Kiểm tra bài cũ

Đọc thuộc bài thơ và phân tích bức tranh thôn Vĩ?

3. Bài mới

Hoạt động 1. Hoạt động trải nghiệm

Hôm nay, ta tìm hiểu dòng văn học cách mạng và người đầu tiên đại diện cho dòng văn học này là Hồ Chí Minh. Để hiểu hơn về bài thơ của Người cũng như mạch thơ luôn vận động hướng về sự sống và ánh sáng ta tìm hiểu bài thơ “Chiều tối” trích “Nhật kí trong tù”.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới Gv hướng dẫn hs đọc hiểu khái quát.</p> <p>Hv giới thiệu vài nét về tiểu sử, hoàn cảnh sáng tác, giá trị tập thơ “NKTT”</p> <p>Hs đọc phần tiểu dẫn và tìm hiểu một vài nét liên quan đến bài thơ.</p> <p>Nêu hoàn cảnh sáng tác bài thơ?</p> <p>Gv hướng dẫn hs so sánh với phiên âm để tìm ra điểm khác biệt trong bản dịch</p> <p>Hs đọc diễn cảm cả 3 phần</p> <p>Hoạt động 2: Gv hướng dẫn hs đọc hiểu chi tiết.</p> <p>Tìm những thi liệu thơ cổ điển ở hai câu đầu?</p>	<p>I. Tìm hiểu chung <i>1/Tác giả:</i> SGK <i>2/Tác phẩm:</i> a. Hoàn cảnh sáng tác “Nhật kí trong tù” (Sgk) b. Giá trị cơ bản: - Giá trị nội dung: + Giá trị hiện thực: “NKTT” ghi lại một cách chân thực bộ mặt thật đen tối của chế độ nhà tù nói riêng và của xã hội Trung Quốc dưới thời Tưởng Giới Thạch. Giam cầm đầy đọa người vô tội. Cướp đoạt mọi quyền lợi của con người. Nhà tù chứa đầy những tệ nạn xã hội + Giá trị tinh thần: bức chân dung tự họa bằng thơ về con người tinh thần Hồ Chí Minh trong nhà lao Tưởng Giới Thạch. Một tinh thần thép vững vàng, bất khuất. Phong thái ung dung tự tại luôn tin tưởng lạc quan. Tinh thần yêu nước cháy bỏng, luôn khát vọng tự do khắc khoải, luôn hướng về Tổ quốc. Tinh thần yêu thiên nhiên. Tinh thần nhân đạo. - Giá trị nghệ thuật: + Đậm màu sắc cổ điển. + Thể hiện tinh thần hiện đại.</p> <p>3. Bài thơ: - Hoàn cảnh sáng tác: Bài thơ thứ 31 gọi cảm hứng từ một buổi chiều tối tác giả bị giải từ Tĩnh Tây đến Thiên Bảo</p> <p>II. Đọc hiểu A. Nội dung <i>1/Bức tranh thiên nhiên</i> - Hình ảnh: “quyện điều, cô vân” thể hiện chất liệu cổ điển của bài thơ - Sự vận động: “Tầm túc thụ, độ thiên không” là sự di chuyển có định hướng → Câu thơ có sự kết hợp giữa cổ điển và hiện đại. ⇒ Với cách miêu tả chấm phá thiên nhiên buổi</p>

<p>Sự vận động của thiên nhiên được miêu tả qua cụm từ nào?</p> <p>Bức tranh thiên nhiên hiện lên ntn, ta hiểu gì về tâm trạng của người tù?</p> <p>Hs thảo luận, trả lời, gv hình thành kiến thức GV lưu ý có thể liên hệ với thơ của Bà Huyện Thanh Quan và thơ ND để chỉ ra được chất hiện đại trong thơ Người</p> <p>Hình ảnh cô gái xay ngô đưa vào bài làm cho thiên nhiên có gì khác so với khổ thơ đầu?</p> <p>Tìm những đặc sắc nt trong 2 câu thơ này?</p> <p>Căn cứ vào đâu ta biết được trời đang tối dần?</p> <p>Từ “hồng” trong bài thơ gây cho ta cảm giác gì, tứ thơ vận động ntn qua từ này?</p> <p>Tâm trạng của nhà thơ được gián tiếp thể hiện ra sao?</p> <p>Phát hiện bút pháp cổ điển kết hợp với hiện đại?</p> <p>Hs thảo luận trả lời, gv tổng hợp, định hướng và cho ghi ý chính</p> <p>Nêu đặc sắc nghệ thuật của bài thơ?</p> <p>Em hãy nêu ý nghĩa văn bản?</p> <p>Gv hướng dẫn hs tổng kết bài học</p>	<p><i>chiều được gọi lên đẹp nhưng đượm buồn. Câu thơ biểu hiện lòng yêu thiên nhiên và trạng thái tinh thần bình tĩnh trong hoàn cảnh khó khăn, gian khổ. Người tù đó không than van, oán trách. Nỗi đau của một nhân cách vĩ đại được người đọc cảm nhận từ cảnh và tình rất thật.</i></p> <p>2. Bức tranh sự sống</p> <p>-Hình ảnh: “Sơn thôn thiếu nữ ma bao túc” làm cho bức tranh thiên nhiên có sự vận động xua tan đi cảm giác buồn bã, xua tan đi không khí lạnh lẽo, xua tan đi cảm giác mệt mỏi .</p> <p>-Nghệ thuật diễn tả vòng quay theo chu kì, biện pháp tu từ điệp vòng, nghệ thuật nhịp điệu phối âm diễn tả sự bùng lên nhanh mạnh của ngọn lửa → vòng quay của công việc và cũng là vòng quay của tg. Câu thơ không nói đến cái tối mà vẫn gọi được tối.</p> <p>-Nghệ thuật sử dụng nhân tự “hồng” làm ta có cảm giác cái nóng ấm bao trùm bài thơ, câu thơ rực lên sắc màu tha thiết tin yêu c/sống</p> <p>⇒ Hai câu thơ thể hiện lòng yêu thương con người, yêu c/sống ở Bác đồng thời thấy được ý nghĩa tượng trưng đó là sự vận động có chiều hướng lạc quan bởi luôn hướng về sự sống, ánh sáng và tương lai.</p> <p>B. Nghệ thuật</p> <p>- Từ ngữ cô đọng, hàm súc.</p> <p>- Thủ pháp đối lập, điệp liên hoàn,...</p> <p>C. Ý nghĩa văn bản</p> <p>Vẻ đẹp tâm hồn và nhân cách nghệ sĩ- chiến sĩ Hồ Chí Minh: yêu thiên nhiên, yêu con người, yêu cuộc sống; kiên cường vượt lên hoàn cảnh, luôn ung dung, tự tại lạc quan trong mọi cảnh ngộ đời sống.</p> <p>III. Tổng kết</p> <p>Bản lĩnh, chí khí, lòng thương người và yêu cảnh tha thiết.</p>
--	--

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố

Hãy chỉ ra nghệ thuật vừa cổ điển vừa hiện đại trong bài thơ?

- Cổ điển: đề tài, hình ảnh thơ, tính chất hàm súc.
- Hiện đại: sự vận động của tứ thơ, hình ảnh thơ.

5. Dặn dò

- Đọc thuộc lòng bài thơ. Cảm nhận về một hình ảnh thơ mà em ấn tượng nhất.
- Soạn bài “**Từ ấy**” của Tố Hữu.

Ngày soạn : 15/1/2018

Ngày dạy:

Tiết 88. Đọc văn.

TỪ ẤY *Tố Hữu*

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Cảm nhận được niềm vui lớn, lẽ sống lớn, tình cảm lớn của Tố Hữu trong buổi đầu gặp lí tưởng cộng sản.

- Hiểu được sự vận động của tứ thơ và những đặc sắc trong hình ảnh, ngôn ngữ nhịp điệu.

2. Kỹ năng

Đọc hiểu bài thơ trữ tình theo đặc trưng thể loại.

3. Thái độ

- Giáo dục cho học sinh lòng yêu Đảng, khát vọng sống cao đẹp và niềm tin vào sự dẫn dắt của Đảng cộng sản Việt Nam.

B. Phương tiện

- GV: SGK, SGV, thiết kế dạy học, tài liệu tham khảo...

- HS: Vở soạn, sgk, vở ghi.

C. Phương pháp: Nêu vấn đề, gợi mở, đàm thoại, thảo luận nhóm, thực hành, đọc diễn cảm...

GV phối hợp các phương pháp dạy học tích cực trong giờ dạy.

D. Tiến trình dạy học

1. Ổn định tổ chức

Lớp	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

2. Kiểm tra bài cũ

Đọc thuộc lòng bài thơ *Chiều tối* (Hồ Chí Minh). Cảm nhận về một hình ảnh thơ mà em ấn tượng nhất.

3. Bài mới

Hoạt động 1. Hoạt động trải nghiệm

Trong văn học Việt Nam Tố Hữu được xem là lá cờ đầu của thơ ca cách mạng. Từ một thanh niên trí thức tiểu tư sản, được giác ngộ lí tưởng, Tố Hữu trở thành một chiến sĩ cộng sản. Tập thơ “Từ ấy” là tập thơ đầu tay đánh dấu thời điểm bừng sáng của tâm hồn và lí tưởng cách mạng. Bài thơ “Từ ấy” có ý nghĩa như một tuyên ngôn về lẽ sống của người chiến sĩ cách mạng và tuyên ngôn của một nhà thơ.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Hoạt động 2. Hoạt động hình thành kiến	I. Tìm hiểu chung

thức mới

GV giới thiệu về t/g, xuất xứ và vị trí bài thơ. Hs tìm hiểu bố cục

Hs đọc diễn cảm bài thơ và tìm đại ý từng phần

Gv hướng dẫn Hs đọc hiểu chi tiết.

Biện pháp tu từ ẩn dụ được thể hiện qua những từ ngữ nào?

Tim sự liên kết giữa hình ảnh và ngữ nghĩa qua cụm từ “Mặt trời chân lí....”?

Từ “bùng” có ý nghĩa ntn?

T/c chính thể hiện qua 2 câu thơ là gì?

Hình ảnh so sánh bộc lộ tâm trạng ntn của t/g?

Hs thảo luận theo nhóm trả lời, gv tổng hợp kiến thức và cho ghi ý chính.

TH có những suy nghĩ gì sau khi bắt gặp lí tưởng c/m?

Tình cảm của t/g có gì khác so với t/c bình thường?

Đối tượng ông quan tâm và dành tình cảm là ai?

Mục đích của ông trong việc liên kết sức mạnh con người là để làm gì?

Hs thảo luận, trả lời. Gv tổng hợp và cho ghi ý chính.

1/Tác giả

- Tố Hữu (1920 - 2002) tên thật là Nguyễn Kim Thành.

- Là “lá cờ đầu của thơ ca cách mạng” Việt Nam hiện đại.

- Thơ trữ tình – chính trị: thể hiện lẽ sống, lí tưởng, tình cảm cách mạng của con người Việt Nam hiện đại nhưng mang đậm chất dân tộc, truyền thống.

2/Bài thơ

a) Hoàn cảnh sáng tác: Tháng 7-1938 khi nhà thơ được kết nạp vào đảng cộng sản, bài thơ nằm trong phần *Máu lửa* của tập thơ “Từ ấy”

b) Vị trí bài thơ: có ý nghĩa mở đầu cho con đường cm, con đường thi ca của TH là tuyên ngôn về lẽ sống của một người chiến sĩ cm, cũng là tuyên ngôn nghệ thuật của một nhà thơ

c) Bố cục: 3 phần

II. Đọc hiểu

A. Nội dung

1/Niềm vui lớn: (khổ 1)

- Hình ảnh ẩn dụ: “Nắng hạ, mặt trời chân lí”

- Sự liên kết giữa hình ảnh và ngữ nghĩa: mặt trời đời thường toả hơi ấm thì Đảng cũng là ánh sáng diệu kì toả ra những tư tưởng đúng đắn, mới mẻ.

- Từ “bùng” có ý nghĩa nhấn mạnh ánh sáng của lí tưởng xua tan màn sương mù của ý thức tiểu tư sản và mở ra cho nhà thơ chân trời mới
→ Hai câu thơ kể lại một kỉ niệm không quên là được giác ngộ lí tưởng cm và bộc lộ tâm trạng vui sướng tự hào

- Hình ảnh so sánh, bút pháp lãng mạn diễn tả niềm vui sướng vô hạn của nhà thơ trong buổi đầu đến với lí tưởng cm

⇒ CM đã khơi dậy một sức sống mới, đem lại một cảm hứng sáng tạo mới cho nhà thơ

2/Lẽ sống lớn (khổ 2)

- Suy nghĩ: Tôi buộc.....biểu hiện cho sự tự nguyện gắn “cái tôi” cá nhân vào “cái ta” chung của mọi người

Đề tìnhbiểu hiện cho một tâm hồn trải rộng với c/đ, tạo khả năng đồng cảm sâu xa với hoàn cảnh của từng c/n cụ thể.

Hồn tôi gắn với bao hồn khổ: tình hữu ái giai cấp, ông đặc biệt quan tâm đến quần chúng lao khổ

<p>Gv phải giúp hs hiểu rõ sự chuyển biến trong nhận thức của t/g đi từ cái cá nhân sang cái chung. Gv có thể liên hệ với các nhà thơ khác cùng thời để thấy đó là một suy nghĩ biểu hiện cho sức mạnh giai cấp.</p> <p>Tình cảm của tác giả với mọi người được cảm nhận ntn? Cảm xúc của t/g ntn khi tận mắt chứng kiến cảnh tượng đau khổ mà quân thù gây nên cho n/d? Lí tưởng c/s đã giúp được gì cho ông? Hs thảo luận, trả lời. GV hình thành kiến thức</p> <p>Hãy nêu đặc sắc nghệ thuật của bài thơ?</p> <p>Hãy rút ra ý nghĩa văn bản?</p> <p>Gv hướng dẫn hs tổng kết.</p>	<p>-Hình ảnh: “Gần gũi-mạnh khối đời” mang tính ẩn dụ để chỉ đồng đội người cùng chung cảnh ngộ đoàn kết với nhau vì mục tiêu chung ⇒ TH đã tìm thấy niềm vui và sức mạnh mới không chỉ bằng nhận thức mà còn bằng tình cảm mến yêu, bằng sự giao cảm của những trái tim. Quan niệm về lẽ sống của ông là sự gắn bó hài hoà giữa “cái tôi” cá nhân và “cái ta” chung của mọi người</p> <p>3. Tình cảm lớn(khổ 3) -Điệp ngữ mang tính khẳng định: “là”, các từ “con ,em, anh” và số từ ước lệ “vạn” nhấn mạnh khẳng định một tình cảm g/đ đậm ấm, thân thiết, nhà thơ cảm nhận được mình là thành viên trong đại gia đình quần chúng đau khổ -Từ ngữ: “kiếp phôi pha, cù bất cù bơ” biểu hiện cho tâm lòng đau xót của nhà thơ trước những kiếp đời bất hạnh và bày tỏ lòng căm giận trước những oan trái mà kẻ thù gây nên. ⇒ Lí tưởng cộng sản không chỉ giúp cho ông có được lẽ sống mới mà còn giúp cho nhà thơ vượt qua t/c ích kỉ hẹp hòi của g/c tư sản để có được tình cảm g/c quý báu</p> <p>B. Nghệ thuật Hình ảnh tươi sáng, giàu ý nghĩa tượng trưng; ngôn ngữ gợi cảm, giàu nhạc điệu; giọng thơ sáng khoái; nhịp thơ hăm hở...</p> <p>C. Ý nghĩa văn bản Niềm vui lớn, lẽ sống lớn, tình cảm lớn trong buổi đầu gặp lí tưởng cộng sản.</p> <p>III. Tổng kết Niềm vui khi bắt gặp lí tưởng cách mạng; Tình cảm giai cấp .</p>
--	--

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. củng cố:

- Vì sao “tờ ấy” có thể được xem là tuyên ngôn về lí tưởng và nghệ thuật của tác giả?
(Vì tuyên bố trang trọng và chân thành về niềm vui giác ngộ lí tưởng, về lẽ sống và về tương lai...)

5. Dặn dò

- Học thuộc bài thơ và phân tích bài thơ.
- Soạn bài đọc thêm (4 bài).

Ngày soạn : 01/02/2018

Ngày dạy:

Tiết 89-90.

Đọc văn. Đọc thêm:

- LAI TÂN (*Hồ Chí Minh*)
- NHỚ ĐỒNG (*Tố Hữu*)
- TƯỞNG TƯ (*Nguyễn Bính*)
- CHIỀU XUÂN (*Anh Thơ*)

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Cảm nhận thêm về thơ văn yêu nước, tình yêu đối với quê hương và tình yêu đôi lứa.
- Nhận biết những đặc sắc nghệ thuật của các nhà thơ trong phong trào thơ Mới.

2. Kỹ năng

Đọc hiểu các thơ theo đặc trưng thể loại.

3. Thái độ

- Biết yêu cuộc sống và yêu quê hương, yêu con người với tình yêu trong sáng.
- Biết cảm nhận, đánh giá về hoàn cảnh xã hội để sống tốt hơn, để trân trọng cái đang có.

B. Phương tiện

- GV: SGK, SGV, thiết kế dạy học, tài liệu tham khảo...
- HS: Vở soạn, sgk, vở ghi.

C. Phương pháp: Nêu vấn đề, gợi mở, đàm thoại, thảo luận nhóm, thực hành, đọc diễn cảm...

GV phối hợp các phương pháp dạy học tích cực trong giờ dạy.

D. Tiến trình dạy học

1. Ôn định tổ chức

Lớp	Tiết 89	
	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

2. Kiểm tra bài cũ

- Đọc thuộc bài thơ “Từ ấy” và cho biết mạch vận động của cái tôi trữ tình trong bài thơ diễn biến như thế nào?

3. Bài mới

Hoạt động 1. Hoạt động trải nghiệm

Hôm nay, chúng ta hãy cùng tìm hiểu các bài đọc thêm thuộc xu hướng văn học lãng mạn và bộ phận văn học cách mạng để mở rộng vốn kiến văn, cảm nhận thêm về tình yêu quê hương đất nước và tình yêu đôi lứa, đồng thời làm cơ sở cho bài viết nghị luận văn học.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
TIẾT 89	
<p>Hoạt động 2. Hoạt động hình thành kiến thức mới Gv hướng dẫn tìm hiểu bài thơ “Lai Tân”(Hồ Chí Minh):</p> <p>GV cho hs đọc bài,tìm hiểu hoàn cảnh sáng tác,xuất xứ của từng bài.</p> <p>Bức tranh nhà tù hiện lên qua những hình ảnh nào? Thái độ của t/g đối với xh ấy như thế nào?</p> <p>Hs thảo luận trả lời,gv hình thành k/thức</p>	<p>I. Bài thơ <i>Lai Tân</i> 1/Xuất xứ:Bài 97 của NKTT 2/Nội dung: a)Bức tranh nhà tù: -Ban trưởng đánh bạc là phạm pháp,trắng trợn vi phạm p/l, điều này chứng tỏ p/l dưới c/đ TGT là giả dối -Hành động cảnh trưởng trấn lột của tù nhân là hành động bản thiêu -Huyện trưởng chong bàn đèn thuốc phiện làm công việc là có ý mỉa mai ,tố cáo sự đồi bại,vô trách nhiệm b)Thái độ châm biếm,mỉa mai:Với n/t dùng từ và đối nghĩa,tác giả chỉ rõ cảnh thái bình giả tạo,l xh suy đồi đã tồn tại rất lâu ở nơi này <i>⇒ Bài thơ là bức tranh thu nhỏ của xh TQ với lũ quan lại đồi bại,tham nhũng quan liêu qua nghệ thuật trào phúng đặc sắc</i></p> <p>3. Nghệ thuật: - Tạo điểm nhấn ở cuối mỗi câu. - Chọn nhân vật, miêu tả chi tiết.</p> <p>4. Ý nghĩa văn bản: Thực trạng đen tối, thối nát của xã hội tưởng như êm ấm tốt lành.</p>
<p>Gv hướng dẫn tìm hiểu bài thơ : “Nhớ đồng”(Tô Hữu).</p> <p>Cảm hứng chủ đạo của bài thơ là gì? Tiếng hò Huế có sức ảnh hưởng như thế nào đến nhà thơ trong t/g ở tù? Cùng với nỗi nhớ về tiếng hò,cảnh quê hương hiện lên như thế nào qua nỗi nhớ ấy? Tâm trạng chính của t/g từ đoạn thơ thứ 10 cho đến hết bài?</p> <p>Hs thảo luận trả lời câu hỏi,Gv tổng hợp vấn đề Gv cần nhấn mạnh sự mơ tưởng của tác giả khi được tự do gắn liền với lí tưởng sống mà ông đã bắt gặp</p>	<p>II. Bài thơ <i>Nhớ đồng</i> 1/Thời điểm sáng tác:Lúc bị bắt giam 2/Nội dung: -Cảm hứng chủ đạo của bài là nỗi nhớ đồng quê tha thiết và sâu lắng -Tiếng hò Huế mang linh hồn của đất nước,quê hương đã khơi dậy trong lòng nhà thơ bao kỉ niệm mến thương đối với đồng bào, đồng chí và cả quãng đời đã qua của bản thân -Tiếng hò trong Nhớ đồng từ chỗ gọi nhớ đã trở thành âm thanh nhức nhối,thúc giục con người -Cùng với nỗi nhớ,cảnh đồng quê hiện ra một cách bình dị thân thuộc.Tất cả được tái hiện qua tâm hồn của một c/n trong hoàn cảnh bị giam hãm,khao khát tự do nên cảnh sắc quê hương càng trở nên đẹp đẽ,dịu ngọt hơn.Không gian nhớ đồng là buổi sớm mai do đó bộc lộ niềm hi vọng mãnh liệt và đậm chất lãng mạn -Từ đoạn 10 cho đến hết , nỗi nhớ gắn liền với niềm say mê lí tưởng và sự khao khát tự đến cháy bỏng</p>

Hết tiết 89, chuyển sang tiết 90

Lớp	Tiết 90	
	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

Gv hướng dẫn tìm hiểu bài “Tương tư”.

Đặc trưng của bài Tương tư?

Cảm nhận của em về tâm trạng của chàng trai?

Nhận xét về cách dùng từ, cách sử dụng hình ảnh thơ, ngôn ngữ?

Bài thơ thành công do những yếu tố nào?

Hs thảo luận trả lời, gv tổng hợp ý

Gv hướng dẫn Hs đọc hiểu bài: Chiều xuân (Anh Thơ)

Tìm bố cục và ý chính của từng phần?

Bức tranh thiên nhiên ở khổ 1 hiện lên như thế nào?

Ở khổ 2, cảnh sắc có gì thay đổi, nhận xét về cách chọn h/ả?

của t/g

⇒ Bài thơ là nỗi nhớ đồng quê tha thiết trở thành niềm day dứt, trăn trở, réo gọi trong tâm hồn tác giả đồng thời còn thể hiện niềm say mê lí tưởng và khao khát tự do.

3. Nghệ thuật:

Lựa chọn hình ảnh gần gũi quen thuộc, giọng thơ đa diết khoắc khoải trong nỗi nhớ.

4. Ý nghĩa văn bản :

Bài thơ là tiếng lòng đa diết đối với cuộc sống bên ngoài của người chiến sĩ cộng sản. Nỗi nhớ ấy thể hiện khát vọng tự do, tình yêu nhân dân, đất nước, yêu cuộc sống của chính mình.

III. Bài thơ Tương tư

1. Tác giả: sgk

2. Bài thơ:

a. Nội dung:

***Đặc trưng của bài Tương tư:** Đậm đà chất dân tộc trong điệu tâm hồn cả trong lời diễn đạt nhưng lại là tiếng thơ của một thời đại mới

***Cảm nhận về tâm trạng chàng trai:** Buồn nhớ, thao thức và cả trách móc nhưng là sự trách móc của một người đang yêu nên cũng rất đáng yêu

***Cắt nghĩa sự thành công của bài thơ:**

- Do sự đồng điệu giữa thơ NB với tâm trạng của người đang yêu

- Do dùng những h/ả quen thuộc của ruộng đồng thành ra tiếng thơ mộc mạc chân thành

⇒ Bài thơ là lời trách móc đáng yêu của chàng trai trong khi yêu. Chính cái tình quê ấy làm nên sự quen thuộc gần gũi, đáng yêu của thơ NB.

b. Nghệ thuật:

- Hình ảnh và ngôn từ, thể thơ lục bát, cách ví von, giọng điệu và hông thơ trữ tình dân gian.

c. Ý nghĩa văn bản:

vẻ đẹp trữ tình của một tình yêu chân quê thuần phác.

IV. Bài thơ Chiều xuân

1. Tác giả: (sgk)

2. Bài thơ:

- **Xuất xứ:** nằm trong tập thơ đầu tay “Bức tranh quê”

a. Nội dung

Chọn khung cảnh chiều mưa bụi t/g có dịp nói đến cái đặc sắc của tiết trời xứ Bắc. Ba đoạn thơ là 3 khung cảnh

<p>Ở đoạn 2, thiên nhiên có phần kì thú hơn là nhờ đâu?</p> <p>Việc đưa h/ả con người vào khổ 3 có tác dụng gì?</p> <p>Hs thảo luận trả lời, gv tổng hợp ý chính</p> <p>Nghệ thuật đặc sắc của bài thơ <i>Chiều xuân</i>?</p> <p>Nêu ý nghĩa của văn bản ?</p>	<p>*Cảnh đầu tiên là bến vắng không âm thanh, không sắc màu tươi sáng mưa rơi rất êm, bến rất vắng có con đò cũng lười biếng bất động, một quán nước không người, chỉ có những cánh hoa xoan rụng rơi vì vậy nên không gian vắng lặng của chiều mưa</p> <p>*Cảnh thứ hai là đường đê vẫn làn mưa bụi giăng nhưng đã có hoạt động của trâu bò gặm cỏ và những cánh bướm rập rờn. Đoạn thơ có nét tươi mát, thơ mộng, đầy ảo giác qua sự phát hiện mới mẻ và đầy kì thú của nhà thơ</p> <p>*Cảnh ngoài đồng cào cỏ: bằng cảm hứng qua những chi tiết bình thường, t/g đã tìm được vẻ đẹp bình dị của nông thôn. Đoạn này đã có sự xuất hiện của con người làm cho không gian hoạt động hơn, cảnh bớt vắng vẻ. Bài thơ có được cái ấm áp của đời thường</p> <p><i>⇒ Nhà thơ không phải chỉ tả thiên nhiên qua lối quan sát nhìn ngắm bình thường mà sống với hồn của cảnh vật nên thơ của bà tả được cái thần hồn của thiên nhiên qua những gì dụng dị nhất, đời thường nhất.</i></p> <p>b. Nghệ thuật: Sử dụng hình ảnh tiêu biểu cho sắc xuân, lựa chọn từ ngữ gợi hình, gợi âm thanh, miêu tả cái động để nói cái tĩnh.</p> <p>c. Ý nghĩa văn bản: bài thơ ca ngợi vẻ đẹp của quê hương mỗi độ xuân về. Tình yêu quê hương đất nước đã trỗi lên bức tranh quê buổi “Chiều xuân”.</p>
--	--

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố: Gv tổng kết lại ý chính của mỗi bài.

5. Dặn dò:

Đọc thuộc lòng 4 bài thơ. Cảm nhận về một hình ảnh thơ mà em ấn tượng nhất.

Soạn bài : ***Tiểu sử tóm tắt.***

Ngày soạn : 03/02/2018

Ngày dạy:

Tiết 91. Làm văn

TIỂU SỬ TÓM TẮT

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Nắm được mục đích, yêu cầu của việc viết tiểu sử tóm tắt.
- Cách viết tiểu sử tóm tắt.

2. Kỹ năng

Có kỹ năng viết tiểu sử tóm tắt.

3. Thái độ:

- Có ý thức sưu tầm tài liệu, tra cứu tư liệu và chọn lọc cho phù hợp khi viết văn bản tiểu sử tóm tắt

B. Phương tiện:

- GV: SGK, SGV, thiết kế dạy học, tài liệu tham khảo...
- HS: Vở soạn, sgk,

C. Phương pháp: Nêu vấn đề, gợi mở, đàm thoại, thảo luận nhóm, thực hành, GV phối hợp các phương pháp dạy học tích cực trong giờ dạy.

D. Tiến trình dạy học

1. Ổn định tổ chức

Lớp	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

2. Kiểm tra bài cũ

- Đọc thuộc lòng và diễn cảm một trong bốn bài đọc thêm đã học. Trình bày cảm nhận về một câu thơ hoặc một hình ảnh thơ mà anh/chị ấn tượng nhất.

3. Bài mới

Hoạt động 1. Hoạt động trải nghiệm

Bài học hôm nay giúp chúng ta tìm hiểu về văn bản tiểu sử tóm tắt và cách viết một văn bản tiểu sử tóm tắt để phục vụ cho học tập và nhu cầu đời sống.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Hoạt động 2. Hoạt động hình thành kiến thức mới Gv hướng dẫn Hs tìm hiểu mục I.sgk Gv đưa ra một văn bản tiểu sử tóm tắt và cho hs đọc,tìm hiểu kĩ những gì được thể hiện trong văn bản. Câu hỏi thảo luận: Tiểu sử tóm tắt là gì? Mục đích,yêu cầu của tiểu sử tóm tắt? Vai trò của tiểu sử tóm tắt trong cuộc sống và trong học văn? Hs thảo luận theo nhóm và cử đại diện trả lời,gv tổng hợp và cho ghi ý chính	I.Mục đích,yêu cầu của tiểu sử tóm tắt 1/Khái niệm tiểu sử tóm tắt Đó là một văn bản thông tin một cách khách quan trung thực những nét cơ bản về cuộc đời và sự nghiệp của một cá nhân. 2/Mục đích: Nhằm giới thiệu cho người đọc,người nghe về cuộc đời,sự nghiệp,cống hiến của người được nói tới. - Những hiểu biết đó giúp cho người quản lí tìm hiểu,theo dõi và sắp xếp,phân công công việc hợp lí,hiệu quả. - Ngoài ra nắm được tóm tắt tiểu sử của nhà văn,nhà thơ chúng ta có cơ sở hiểu đúng ,hiểu sâu về tác phẩm của họ. 3/Yêu cầu -Thông tin:khách quan,chính xác về người được nói tới.Do đó phải ghi cụ thể,chính xác về số liệu,mốc thời

<p>Lưu ý: Gv cần làm rõ cho hs vai trò của tóm tắt tiểu sử phục vụ cho hoạt động giảng dạy và tiếp nhận văn học. GV có thể cho ví dụ cụ thể như tiểu sử của ND ảnh hưởng ntn đến những sáng tác và tâm sự mà ông thể hiện trong tác phẩm.</p> <p>Gv hướng dẫn hs tìm hiểu mục II sgk</p> <p>Thông qua văn bản đã được tiếp nhận, hs thảo luận và trả lời câu hỏi sau:</p> <p>Khi chọn tài liệu viết tiểu sử tóm tắt cần lưu ý những điểm nào?</p> <p>Các bước để viết tiểu sử tóm tắt?</p> <p>Gv cần chỉ cho hs tiến trình để tránh sự sắp xếp lộn xộn trong khi viết</p> <p>Hoạt động 3. Hoạt động thực hành Gv hướng dẫn hs làm bài tập sgk.</p>	<p>gian, thành tích, đóng góp nổi bật của người được nói đến</p> <p>- Nội dung và độ dài: Cần phù hợp với mục đích viết tóm tắt</p> <p>- Văn phong: Cần cô đọng, trong sáng, không sử dụng biện pháp tu từ</p> <p>II. Cách viết tiểu sử tóm tắt</p> <p><i>1/ Chọn tài liệu</i></p> <p>- Yêu cầu của nội dung và các tài liệu sưu tầm: Chính xác, chân thực, đầy đủ, tiêu biểu.</p> <p>- Đọc và tìm ý: Đọc và nắm được nội dung chính của tài liệu và sưu tập để tìm các ý chính của bản tiểu sử cần tóm tắt.</p> <p><i>2/ Viết tiểu sử tóm tắt</i></p> <p>- Giới thiệu về nhân thân của người được giới thiệu: họ tên, năm sinh, quê quán, gia đình, học vấn.</p> <p>- Hoạt động xã hội của người được giới thiệu làm gì, ở đâu, mối quan hệ với mọi người.</p> <p>- Những đóng góp, những thành tích tiêu biểu của người được giới thiệu</p> <p>- Đánh giá chung về người được giới thiệu..</p> <p>III. Luyện tập</p> <p>Bài tập 1: Trường hợp c, d cần viết tiểu sử tóm tắt.</p> <p>Bài tập 2:</p> <p>* Giống nhau: Các văn bản tiểu sử tóm tắt, điều văn, sơ yếu lí lịch, thuyết minh có thể viết về một nhân vật nào đó.</p> <p>* Khác nhau:</p> <p>- Điều văn viết cho người mất để đọc trong lễ truy điệu nên ngoài phần tiểu sử tóm tắt còn có phần chia buồn với gia quyến.</p> <p>- Sơ yếu lí lịch: do bản thân viết theo mẫu, còn phần tóm tắt do người khác viết khá linh hoạt.</p> <p>- Tiểu sử tóm tắt chỉ có đối tượng là con người, còn đối tượng của thuyết minh rộng hơn và thuyết minh có yếu tố cảm xúc.</p>
---	---

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố: Hs nghe một số ví dụ tiêu biểu về cách viết tiểu sử tóm tắt

5. Dặn dò:

Làm thêm bài tập trong sách bài tập.

Soạn bài “**Đặc điểm loại hình của Tiếng Việt**”.

Ngày soạn : 10/02/2018

Ngày dạy:

Tiết 92-93: Tiếng Việt.

ĐẶC ĐIỂM LOẠI HÌNH CỦA TIẾNG VIỆT

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Nắm được khái niệm loại hình ngôn ngữ và những đặc điểm của loại hình ngôn ngữ đơn lập mà tiếng Việt là một ngôn ngữ tiêu biểu.

2. Kỹ năng

Vận dụng kiến thức về đặc điểm loại hình của tiếng Việt vào việc học tiếng Việt và văn học, lí giải hiện tượng trong tiếng Việt, phân tích và chữa sai sót trong sử dụng tiếng Việt.

So sánh những đặc điểm loại hình của tiếng Việt với ngôn ngữ đang học để nhận thức rõ về hai ngôn ngữ, từ đó biết sử dụng hai ngôn ngữ tốt hơn.

3. Thái độ

- Có thái độ học tập nghiêm túc và ý thức giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

B. Phương tiện

- GV: SGK, SGV, thiết kế dạy học, tài liệu tham khảo...

- HS: Vở soạn, sgk, vở ghi.

C. Phương pháp: Nêu vấn đề, gợi mở, đàm thoại, thảo luận nhóm, thực hành, GV phối hợp các phương pháp dạy học tích cực trong giờ dạy.

D. Tiến trình dạy học

1. Ổn định tổ chức

Lớp	Tiết 92	
	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

2. Kiểm tra bài cũ:

- Tiếng Việt thuộc họ ngôn ngữ nào? Quá trình phát triển trải qua mấy giai đoạn?

3. Bài mới

Hoạt động 1. Hoạt động trải nghiệm

Trên thế giới hiện có trên 5000 ngôn ngữ. Một số ngôn ngữ có những nét chung do có cùng nguồn gốc. Một số ngôn ngữ tuy không cùng nguồn gốc nhưng có những đặc trưng cơ bản về mặt ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp giống nhau. Dựa trên sự giống nhau đó, các nhà ngôn ngữ học xếp ngôn ngữ vào một số loại hình. Hãy cùng tìm hiểu đặc điểm loại hình của tiếng Việt.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Tiết 92	
Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới Tìm hiểu khái niệm loại hình, loại hình ngôn ngữ 1. Em hiểu thế nào là loại hình? (GV có thể giải thích cho HS) 2. Loại hình ngôn ngữ là gì ? Có mấy loại hình ngôn ngữ? 3. Tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ nào?	I. Loại hình ngôn ngữ 1. Loại hình: tập hợp những sự vật, hiện tượng có cùng chung những đặc trưng cơ bản nào đó. Vd: <i>múa rối, chèo cổ</i> ...thuộc loại hình nghệ thuật sân khấu dân gian, <i>bản tin, phóng sự, tin nhanh</i> thuộc loại hình báo chí. 2. Loại hình ngôn ngữ - Là một kiểu cấu tạo ngôn ngữ , trong đó bao gồm một hệ thống những đặc điểm có liên quan với nhau, chi phối lẫn nhau. - Loại hình ngôn ngữ là tập hợp những ngôn ngữ có những đặc điểm giống nhau về hình thức (có những đặc điểm

GV: Tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập. Nó cũng như nhiều ngôn ngữ khác cùng loại hình, có những đặc trưng cơ bản.

Tìm hiểu đặc điểm loại hình của TV

1. Những đặc trưng cơ bản của ngôn ngữ đơn lập?

- Xđịnh vd trên có mấy từ, mấy tiếng ?

GV: Ranh giới mỗi tiếng rõ ràng (dễ nhận diện) và cố định (không đọc nối).

→ Đối với người Việt, xác định một câu có bao nhiêu tiếng và ranh giới của mỗi tiếng ở đâu là việc dễ dàng.

- Tìm thêm VD để phân tích đặc điểm của tiếng.

+ *Kẻ mạnh chính là kẻ giúp đỡ kẻ khác trên đôi vai mình.* (Đời thừa – Nam Cao)

→ 13 tiếng, 13 âm tiết, 13 từ

→ yếu tố cấu tạo từ (mạnh mẽ, đỡ đàn, đôi chân)

GV: Cấu trúc âm tiết tiếng Việt:

Thanh điệu			
Âm đầu	Vần		
	Âm đệm	Âm chính	Âm cuối

→ Âm tiết nào cũng mang thanh điệu.

→ Âm tiết không thể thiếu âm chính.

- Em hiểu thế nào là hình thái, hình thái của từ?

GV: + Hình thái là những gì thuộc về cái bên ngoài, cái có thể quan sát được của sự vật.

+ Hình thái của từ là cái bên ngoài, cái có thể quan sát được của từ.

giống nhau về các mặt ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp).

- Có 2 loại hình ngôn ngữ: loại hình ngôn ngữ đơn lập, loại hình ngôn ngữ hòa kết.

- Hai loại hình ngôn ngữ quen thuộc: loại hình ngôn ngữ đơn lập (tiếng Việt, tiếng Hán, tiếng Thái,...) và loại hình ngôn ngữ hòa kết (tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Anh,...).

(Ngoài ra còn có loại hình ngôn ngữ chắp dính (tiếng Nhật), loại hình ngôn ngữ hỗn nhập (Đức, Hy Lạp, La Tinh,...)).

- Tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập

II. Đặc điểm loại hình của tiếng Việt

1. Tiếng là đơn vị cơ sở của ngữ pháp. Về mặt ngữ âm, tiếng là âm tiết. Về mặt sử dụng, tiếng có thể là từ hoặc yếu tố cấu tạo từ

Vd: Long lanh /đáy /nước /in / trời-> 6 tiếng, 5 từ

Ví dụ:

Tình yêu làm đất lạ hóa quê hương. (Tiếng hát con tàu – Chế Lan Viên)

→ 8 tiếng, 8 âm tiết, 8 từ, đọc và viết đều tách rời nhau

→ yếu tố cấu tạo từ (đất nước, quê nhà, hương hoa, ...)

=> Những đặc điểm này làm âm tiết (tiếng) trong tiếng Việt khác âm tiết trong các ngôn ngữ hòa kết.

2. Từ không biến đổi hình thái

Vd: **TViệt** : **Tôi** tặng **anh ấy** quyển sách, **anh ấy** cho **tôi** bó hoa. (dù thay đổi chủ ngữ, về mặt ngữ âm và chữ viết vẫn không thay đổi)

TAnh: **I** give to **him** the book, **he** gives to **me** the flowers.(thay đổi chủ ngữ và động từ theo sau, thay đổi ngữ âm -> ngôn ngữ biến hình)

VD:

Mình₁ đi **mình₁** lại nhớ **mình₂**

Nguồn bao nhiêu nước nghĩa tình bấy nhiêu...

(Việt Bắc- Tố Hữu)

Mình₁: chủ ngữ, chủ thể của động từ *đi* và *nhớ*

Mình₂: bổ ngữ, đối tượng của động từ *nhớ*

→ Các từ **mình** có chức vụ ngữ pháp khác nhau nhưng có hình thái như nhau (thể hiện bằng chữ viết và mặt ngữ âm).

VD:

(a) **Cha₁** cho **tôi₁** một cây viết và **tôi₂** mỉm cười với **cha₂**.

(b) **My father** gives **me** a pen and **I** smile with **him**.

→ (a) **Cha₁** là chủ ngữ. **Cha₂** là bổ ngữ chỉ đối tượng của

- Ở VD (bên), các từ “**mình**” có chức vụ ngữ pháp khác nhau như thế nào? Chúng có thay đổi hình thái không

- So sánh sự khác nhau giữa 2 vd

- Tìm thêm VD để CM: từ trong tiếng Việt không biến đổi hình thái.

- So sánh đặc điểm này của tiếng Việt với tiếng Anh?

Tiếng Việt	Tiếng Anh
nói	(to) speak
Chúng tôi <u>nói</u> .	We <u>speak</u> .
Hắn <u>nói</u> .	He <u>speaks</u> .
“nói” không thay đổi hình thái	“speak” thay đổi hình thái (khi CN là ngôi thứ 3 số ít)

Hết tiết 92, chuyển sang tiết 93

Lớp	Tiết 93	
	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

- Trong khi đó, những ngôn ngữ biến hình căn cứ vào yếu tố nào ?(căn cứ vào **các thì** của câu: hiện tại, quá khứ, tương lai, tương lai tiếp diễn...-> chia động từ và xác định ý nghĩa)

- ycầu HS cho thêm Vd

- Tìm các VD để CM: thay đổi trật tự sắp đặt từ thì nghĩa của cụm từ, của câu sẽ đổi khác.

- Cho 5 từ tiếng Việt sau: sao, bảo, nó,

động từ *mỉm cười*.

Tôi₁ là bổ ngữ, đối tượng của động từ *cho*. **Tôi₂** là chủ ngữ. Các cặp từ: **Cha₁ - cha₂**, **tôi₁ - tôi₂** không có sự khác biệt, thay đổi về ngữ âm và sự thể hiện chữ viết.

(b) Cùng nội dung như câu tiếng Việt trên nhưng ở câu tiếng Anh:

Ý nghĩa “cha”
 ↗ Làm CN: My father
 ↘ Làm BN: him

→ **Cha₁** phải dịch thành **My father** (vì là CN)

Cha₂ phải dịch thành **him** (vì là BN)

Ý nghĩa “tôi”
 ↗ Làm CN: I
 ↘ Làm BN: me

Tôi₁ phải dịch thành **me**

Tôi₂ phải dịch thành **I**

➔ Khi biểu thị những ý nghĩa ngữ pháp khác nhau thì từ trong tiếng Việt không biến đổi hình thái còn từ trong tiếng Anh thường phải biến đổi hình thái (biến đổi về kết cấu ngữ âm, về chữ viết).

Tiếng Anh- ngôn ngữ biến đổi hình thái- ngôn ngữ hòa kết.

3. Biện pháp chủ yếu để biểu thị ý nghĩa ngữ pháp là sắp đặt từ theo thứ tự trước sau và sử dụng các hư từ. Biểu hiện - Thay đổi trật tự sắp đặt từ (hoặc các hư từ được dùng) thì nghĩa của câu sẽ đổi khác.

Vd 1: *Tôi nói (thông b áo)*

Tôi đang nói sao anh không nghe (nhắc nhở)

Tôi đã nói mà anh không chịu nghe (tr ách móc)

Tôi vừa nói mà anh không nghe (tr ách, nh ắc)

Vd 2: *Tôi tặng cô ấy 1 quyển sách*

Cô ấy tặng tôi 1 quyển sách (khác nghĩa)

Cô ấy tôi 1 quyển sách tặng (vô nghĩa)

VD3: Cá hộp ≠ hộp cá

Cá con ≠ con cá

Được học ≠ học được

→ Thay đổi trật tự sắp đặt từ thì nghĩa của cụm từ đổi khác.

VD2: Tôi ăn cơm.

≠ Ăn cơm tôi. (Ăn cơm của tôi.)

≠ Cơm tôi ăn. (Cơm thì tôi ăn./

Cơm này tôi ăn.)

→ Trật tự của từ thay đổi làm thay đổi nghĩa của câu.

Thay đổi các hư từ được dùng thì nghĩa của cụm từ, của câu

<p>không, đến. Thử thay đổi trật tự các từ để tạo nhiều câu. Có thể tạo được bao nhiêu câu khác nhau?</p> <p>→ Sao bảo nó không đến? Bảo sao nó không đến? Nó bảo sao không đến? Bảo nó sao không đến? Nó bảo không đến sao? Nó đến không bảo sao?</p> <p>→ 6 câu</p> <p>Hoạt động 3: Hoạt động thực hành Hướng dẫn luyện tập -HS phân tích ý nghĩa chức năng của các từ in đậm</p> <p>- YC HS cho VD phân tích - Gợi ý HS làm</p> <p>Bài tập bổ sung: Phân tích đặc điểm loại hình của tiếng Việt thể hiện ở các câu sau:</p> <p>a. Ruồi đậu mâm xôi đậu. b. Kiến bò đĩa thịt bò. c. Ta về, ta tắm ao ta Dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn. (Ca dao)</p>	<p>sẽ đổi khác. VD1: <i>Dữ dội và dịu êm</i> (Sóng- Xuân Quỳnh) ≠ Dữ dội hoặc dịu êm → Sử dụng các hư từ khác nhau thì nghĩa của cụm từ thay đổi.</p> <p>VD2: Trời đang mưa. ≠ Trời sẽ mưa. ≠ Trời vẫn mưa. ≠ Trời mưa nữa.</p> <p>→ Thay đổi hư từ thì ý nghĩa của câu cũng thay đổi. ➔ Trật tự sắp đặt từ ngữ và hư từ thay đổi thì nghĩa của cụm từ, của câu sẽ thay đổi</p> <p>III. Luyện tập</p> <p>Bài 1: <i>nụ tầm xuân</i> 1: bỏ ngữ của động từ hái <i>nụ tầm xuân</i> 2: chủ ngữ của động từ nở <i>bến</i> 1: bỏ ngữ đi nhớ / <i>bến</i> 2: chủ ngữ đi đợi <i>trẻ</i> 1: bỏ ngữ đi yêu / <i>trẻ</i> 2: chủ ngữ đi đến <i>già</i> 1: bỏ ngữ đi kính / <i>già</i> 2: chủ ngữ đi để <i>bóng</i> 1: định ngữ cho đi cá / <i>bóng</i> 2: bỏ ngữ đi thả <i>bóng</i> 3: bỏ ngữ đi thả / <i>bóng</i> 4: bỏ ngữ đi đưa <i>bóng</i> 5: chủ ngữ đi ngoi, đớp / <i>bóng</i> 6: chủ ngữ tính từ lớn</p> <p>➔ Dù thay đổi về chức năng ngữ pháp nhưng những từ này vẫn không thay đổi về hình thái (đây là điểm khác biệt với từ của các ngôn ngữ không cùng loại hình)</p> <p>Bài 2 : - Anh ấy vừa đi rồi - He has gone already - Anh ấy đi sáng nay -He went on the morning</p> <p>Bài 3: Trong đoạn văn có các hư từ: - đã: chỉ hoạt động xảy ra trước một thời điểm nào đó - các : chỉ số nhiều toàn thể của sự vật - để: chỉ mục đích - lại: chỉ sự tiếp diễn của hoạt động mà : chỉ mục đích</p>
---	--

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố: hệ thống hóa bài học cho Hs bằng cách yêu cầu Hs trả lời câu hỏi:
 - Tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ nào?
 - Đặc điểm của loại hình ngôn ngữ đó là gì?

Hình thức	Tiếng Việt	Tiếng Anh
-----------	------------	-----------

Ngữ âm	Hình vị có kích thước âm tiết Đồng nhất, biên giới rõ ràng, không có hiện tượng nối âm Âm tiết → mang thanh điệu ↘ âm chính là nguyên âm	Hình vị có kích thước bất kỳ (có thể <, =, > âm tiết) Bất kỳ, biên giới không rõ ràng, nối âm Âm tiết → không mang thanh điệu ↘ âm chính là nguyên âm hoặc phụ âm
Từ vựng	Từ không biến đổi hình thái	Từ biến đổi hình thái
Ngữ pháp	Sử dụng chủ yếu trật tự từ và hư từ để biểu thị ý nghĩa ngữ pháp	Sử dụng chủ yếu phương thức phụ tố, thay chính tố để biểu thị ý nghĩa ngữ pháp

5. Dặn dò: Học bài cũ. Soạn bài: “ Tôi yêu em” (Pu-skin).

Ngày soạn : 15/02/2018

Ngày dạy:

Tiết 94: Làm văn.

TRẢ BÀI LÀM VĂN SỐ 6

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Vận dụng các thao tác lập luận phân tích, so sánh, bác bỏ,... để làm bài văn nghị luận về vấn đề xã hội.

2. Kỹ năng

Kĩ năng làm bài văn nghị luận xã hội.

3. Thái độ

- Có ý thức tìm hiểu, chọn lọc ngôn từ phù hợp trước khi nói, viết để đạt được hiệu quả trong giao tiếp..

B. Phương tiện

- GV: SGK, SGV, thiết kế dạy học, tài liệu tham khảo...
- HS: Vở soạn, sgk, vở ghi.

C. Phương pháp: Nêu vấn đề, gợi mở, đàm thoại, thảo luận nhóm, thực hành, GV phối hợp các phương pháp dạy học tích cực trong giờ dạy

D. Tiến trình dạy học

1. Ổn định tổ chức

Lớp	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

2. Kiểm tra bài cũ

Tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ nào?

Nêu đặc điểm loại hình ngôn ngữ đơn lập và cho ví dụ minh họa?

3. Bài mới

Hoạt động 1. Hoạt động trải nghiệm

Các em đã được củng cố kiến thức và thực hành kĩ năng vận dụng các thao tác lập luận trong bài văn nghị luận xã hội bằng bài viết số 6. Thế nhưng việc vận dụng các kĩ năng ấy, kết hợp vận dụng những kiến thức đã học của bản thân mình trong bài viết thật sự đúng hay chưa. Tiết hôm nay sẽ giúp các em nhận ra điều đó.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>Hoạt động 3: Hoạt động thực hành Hướng dẫn Hs tìm hiểu lại yêu cầu của đề và lập dàn ý đại cương theo đáp án gợi ý ở tiết bài viết số 6</p> <ul style="list-style-type: none">- Yêu cầu hs đọc lại đề bài <p>Theo em, đề bài này có những yêu cầu gì về nội dung, kĩ năng, tài liệu?</p> <p>Với yêu cầu trên, bài viết cần đảm bảo những ý cơ bản nào?</p> <p>GV chốt lại các ý trọng tâm cần đạt</p>	<p>I/ Tìm hiểu đề, lập dàn ý Đề: Theo anh chị, làm thế nào để môi trường sống của chúng ta ngày càng xanh, sạch, đẹp ?</p> <p>1. Xác định yêu cầu đề:</p> <ul style="list-style-type: none">- Dạng đề: nghị luận xã hội- Nội dung: biện pháp để bảo vệ môi trường được xanh, sạch đẹp- Thao tác nghị luận cần có: phân tích, bác bỏ, so sánh ..- Tài liệu: Trong xã hội cuộc sống <p>2. Lập dàn ý : Cần đảm bảo những ý sau:</p> <ul style="list-style-type: none">- Môi trường bao gồm tất cả những gì xung quanh cuộc sống của chúng ta là bầu khí quyển, là biển cả, rừng núi, cây cỏ muông thú, là không gian ta sinh sống...- Môi trường là nguồn dưỡng khí, nguồn sự sống của con người làm cho môi trường xanh không bị ô nhiễm.- Sạch đẹp có nghĩa là làm cho môi trường được trong lành, cảnh quang thoải mái sạch đẹp.- Hiện nay trong xu thế HĐH, CNH các nhà máy , xí

GV nhận xét ưu khuyết điểm của học sinh

GV hướng dẫn HS sửa lỗi
GV ghi những lỗi sai trên bảng
- Yêu cầu Hs nhận xét và sửa lại
GV nhận xét và bổ sung

nghiệp mọc lên khắp nơi môi trường tự nhiên bị ô nhiễm, bị phá hoại nặng nề khiến thiên tai, dịch họa xảy ra ngày càng nhiều, càng phức tạp để lại những hậu quả vô cùng thương tâm cho nhân loại : môi sinh bị hủy diệt, sự sống bị đe dọa, kinh tế sản xuất bị tổn thất , xã hội bị bất ổn

→ bảo vệ môi trường là bảo vệ sự sinh tồn của loài người. Đó là vấn đề bức thiết

- Hành động, biện pháp cụ thể: xả rác đúng nơi quy định, không chặt phá rừng bừa bãi, trồng cây xanh, đối với các công ty sản xuất thì chú ý xây dựng hệ thống xử lý và thoát nước đúng quy định, giữ gìn dòng sông được trong sạch...

II/ Nhận xét , ưu khuyết điểm

1. Ưu điểm:

- Đa số hiểu đề, hiểu được tác dụng, vai trò của môi trường, thấy được việc cần làm để bảo vệ môi trường
- Một số bài viết có sự đầu tư tìm tòi nhiều tư liệu có khoa học nên đưa những lời nhận định, phân tích khá sâu sắc với những con số cụ thể chính xác và dẫn chứng rõ ràng
- Đa phần nắm được bố cục của bài văn nghị luận xã hội nói chung và đảm bảo các ý cơ bản cần có của bài viết

2. Khuyết điểm:

- Tuy nhiên một số em hiểu biết chưa sâu về vai trò của môi trường nên trình bày còn chung chung
- Một vài bài chỉ đi vào trình bày các biện pháp bảo vệ không chú ý giải thích môi trường là gì? Vai trò của môi trường như thế nào để dẫn dắt đến vấn đề tại sao phải bảo vệ môi trường, cho nên bài viết sơ sài, thiếu tính thuyết phục.
- Một số khác lại trình bày những hiểu biết về môi trường song không có dẫn chứng cụ thể nên bài viết thiếu tính thuyết phục
- Tình trạng viết sai chính tả, ngữ pháp, diễn đạt lủng củng, lan man vẫn còn tiếp diễn do các em không biết và không có ý thức lựa chọn, chỉnh sửa khi viết bài.

III/ SỬA LỖI

1. Viết sai chính tả:

- Hủy diệt → hủy diệt
- Đe dọa → đe dọa
- Hiểm họa → hiểm họa ..

2. Dùng từ sai:

- + Môi trường bị phá phách → bị tàn phá
- + Sự sống bị tiêu hủy → bị hủy diệt

3. Lỗi diễn đạt, ngữ pháp

- + Câu thiếu vị ngữ: “ môi trường, nguồn dưỡng khí,

nguồn sống của con người ,,
 → sửa: thêm“ là ,,
 + Câu thiếu chủ ngữ , diễn đạt lủng củng : Khi các nhà máy xí nghiệp mọc lên khắp nơi làm cho đất tự nhiên bị thu hẹp, môi trường bị ô nhiễm, khói bụi nước thải của các nhà máy đổ ra khắp nơi.
 → sửa lại: bỏ từ“ khi ,, và thêm quan hệ từ“ bởi ,, sau từ ô nhiễm.

IV. Kết quả

	11A4	11A5	11A6
Điểm giỏi			
Điểm khá			
Điểm TB			
Điểm kém			

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố

- + GV phát bài, yêu cầu HS xem bài gv sẽ giải đáp những thắc mắc về bài viết của HS (nếu có)
- + Nhắc nhở HS chú ý khắc phục lỗi sai

5. Dặn dò

- + Soạn bài “ Tôi yêu em” của Puskin theo hệ thống câu hỏi SGK
- + Tìm hiểu thêm vài câu thơ , bài thơ về tình yêu của các tác giả khác : Xuân Diệu, Huy Cận , Hàn Mặc Tử).

Ngày soạn : 24/02/2018

Ngày dạy:

Tiết 95: *Đọc văn.*

TÔI YÊU EM

A. Pu-skin

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Cảm nhận được vẻ đẹp trong sáng của một tâm hồn Nga, một tâm hồn thơ.
- Nắm được đặc sắc nghệ thuật thơ cổ điển của Pus-kin: giản dị, tinh tế mà hàm súc.

2. Kỹ năng

Đọc hiểu thơ theo đặc trưng thể loại.

Phân tích những đặc trưng cơ bản của thơ: cảm hứng nghệ thuật, hình ảnh, ngôn ngữ.

3. Thái độ

- Giáo dục văn hóa tình yêu, niềm tin và nghị lực trong cuộc sống.

B. Phương tiện

- GV: SGK, SGV, thiết kế dạy học, tài liệu tham khảo...

- HS: Vở soạn, sgk, vở ghi.

C. Phương pháp: Nêu vấn đề, gợi mở, đàm thoại, thảo luận nhóm, thực hành, đọc diễn cảm...

GV phối hợp các phương pháp dạy học tích cực trong giờ dạy

D. Tiến trình dạy học

1. Ổn định tổ chức

Lớp	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

2. Kiểm tra bài cũ: không

3. Bài mới

Hoạt động 1. Hoạt động trải nghiệm

Nhà thơ Xuân Diệu – ông hoàng của thơ tình Việt Nam đã từng viết:

Làm sao sông được mà không yêu

Không nhớ không yêu một kẻ nào.

Có lẽ tình yêu ngự trị trong mỗi chúng ta, nó trở thành một “kiệt tác của con người”(Gác- xông), không biết con người biết yêu từ khi nào, và cũng không biết tình yêu đến với con người như thế nào. Chỉ biết khi bước vào vườn thơ tình của nhân loại, ta bắt gặp muôn vàn những bông hoa tình yêu với muôn vàn màu sắc. Có tình yêu tầm thường, tình yêu cao cả, tình yêu ích kỉ, vẩn đục, tình yêu trong sáng... và “Tôi yêu em” của Puskin là một trong những tình yêu ấy.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới</p> <p>Đọc và tìm hiểu tiêu dẫn</p> <p>HS đọc và trả lời câu hỏi sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none">-Phân tiêu dẫn giới thiệu vấn đề gì?-Vị trí và tài năng của Piskin trong nền VH Nga <p>-Các thể loại sáng tác và nội dung tác phẩm của Puskin</p> <p>-Bài thơ viết về đề tài gì ? đó là đề tài như thế nào trong thơ ca?</p> <ul style="list-style-type: none">- Hoàn cảnh sáng tác bài thơ?- Chia bố cục bài thơ và nêu nội dung từng phần?	<p>I. Tìm hiểu chung</p> <p>1. Tác giả</p> <ul style="list-style-type: none">- A-lếch-xan-đrơ Pu-skin (1799-1837)-Puskin là “Mặt trời của thi ca Nga”, là nhà thơ vĩ đại của nhà thơ Nga.- Là một thi sĩ lừng danh với 800 bài thơ trữ tình, là tác giả của nhiều cuốn tiểu thuyết, kịch, trường ca, truyện ngắn...-nội dung tác phẩm: thể hiện niềm khao khát tự do và tình yêu của nhân dân Nga. <p>2. Bài thơ</p> <ul style="list-style-type: none">-Đề tài : tình yêu- chủ đề lớn trong thơ Puskin-Hoàn cảnh sáng tác : một trong những bài thơ nổi tiếng được khơi gợi cảm xúc từ mối tình không thành của tác giả với Ô-lê-nhi-na- con gái vị Chủ tịch Viện hàn lâm Nghệ thuật Nga.- Bố cục:<ul style="list-style-type: none">+ 4 câu đầu : những mâu thuẫn trong tâm trạng của nhân vật trữ tình.+ 2 câu giữa : nỗi khổ đau+ 2 câu sau : sự cao thượng chân thành.

Gv hướng dẫn Hs đọc hiểu chi tiết.
 2 Hs đọc diễn cảm

- Điệp khúc nào làm nổi bật cảm xúc chủ đạo của bài thơ?
- Tâm trạng nhân vật trữ tình được biểu hiện trong hai câu đầu như thế nào?

- Giọng điệu trữ tình được chuyển biến như thế nào từ câu 1, 2 sang câu 3, 4?
- Mâu thuẫn trong tâm trạng của nhân vật?

- Tâm trạng nhân vật trữ tình trong hai câu giữa? cách diễn đạt của tác giả?
- Giọng điệu trữ tình có gì thay đổi so với 2 câu trên?
- Lời cầu chúc thể hiện điều gì ở nhân vật trữ tình?

- Cảm nhận, suy nghĩ về tình yêu đơn phương trong bài thơ?

- Nêu đặc sắc nghệ thuật của bài thơ?

- Hãy rút ra ý nghĩa văn bản ?

Gv hướng dẫn hs tổng kết.

II. Đọc - hiểu

A. Nội dung

1. Những mâu thuẫn trong tâm trạng (4 câu đầu)

- Tình cảm : Tôi yêu...ngọn lửa tình chưa hẳn đã tàn phai tình yêu trong tâm hồn chưa lụi tắt, vẫn còn dai dẳng cháy, vẫn được ấp ủ → thú nhận chân thành
- Lý trí: nhưng không để em ... → quyết định chối bỏ dứt khoát, dập tắt ngọn lửa tình - Vì để không làm bận lòng em , vì hạnh phúc của em → Vị tha, cao thượng.

Tình yêu đơn phương

2. Nỗi khổ đau của nhân vật trữ tình (2 câu giữa)

- Điệp khúc tôi yêu em kết hợp với những trạng thái cảm xúc dồn nén, dày vò chìm ẩn dưới đáy sâu của tâm hồn hình ảnh hạt con tim. Đó là những cung bậc, những trạng thái cảm xúc của người đang yêu.

3. Sự cao thượng chân thành (2 câu cuối)

- Khẳng định: Tôi yêu em chân thành đậm thắm → cảm xúc được giải tỏa dâng cao, tiết điệu nhanh, gấp diễn tả tính chất tươi sáng dạt dào cảm xúc
- Lời cầu chúc: sự thăng hoa của cảm xúc - vượt trên đau khổ ghen tuông ích kỉ mong cho người mình yêu được hạnh phúc → tình cảm cao thượng đầy chất nhân văn.

B. Nghệ thuật

- Ngôn ngữ thơ giản dị, trong sáng, hàm súc.
- Giọng thơ chân thực, sinh động, lúc phân vân, ngập ngừng, khi kiên quyết dứt khoát.

C. Ý nghĩa văn bản

Dù trong hoàn cảnh và tình yêu nào, con người phải sống chân thành, mãnh liệt, cao thượng và vị tha.

III. Tổng kết

(ghi nhớ - SGK)

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố

Qua tình cảm cao đẹp đầy giá trị nhân văn của nhân vật trữ tình ta hiểu thêm về con người, tình yêu của Puskin.? Và rút ra bài học gì về tình yêu ?

5. Dặn dò

- Đọc thuộc lòng bài thơ. Cảm nhận về một hình ảnh thơ mà em ấn tượng nhất.
- Soạn “Bài thơ số 28” (Tago).

Ngày soạn : 25/02/2018

Ngày dạy:

Tiết 96. Đọc văn.

Đọc thêm: BÀI THƠ SỐ 28

R. Tago

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Cảm nhận được quan niệm của nhân vật trữ tình về tình yêu: tình yêu là sự hiểu biết, hòa điệu giữa hai con người, là sự hiến dâng và tự nguyện..
- Thấy được kiểu cấu trúc của thơ sóng đôi.

2. Kỹ năng

Đọc hiểu thơ theo đặc trưng thể loại.

3. Thái độ

- Giáo dục văn hóa tình yêu tuổi trẻ.

B. Phương tiện

- GV: SGK, SGV, thiết kế dạy học, tài liệu tham khảo...
- HS: Vở soạn, sgk, vở ghi.

C. Phương pháp: Nêu vấn đề, gợi mở, đàm thoại, thảo luận nhóm, thực hành, đọc diễn cảm...
GV phối hợp các phương pháp dạy học tích cực trong giờ dạy.

D. Tiến trình dạy học

1. Ổn định tổ chức

Lớp	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

2. Kiểm tra bài cũ

Đọc thuộc lòng bài thơ “Tôi yêu em”

Phân tích sự cao thượng chân thành trong tình yêu của Pu-skin?

3. Bài mới

Hoạt động 1. Hoạt động trải nghiệm

Bài thơ số 28 trong tập *Người làm vườn* là bài thơ tình nổi tiếng của Ta-go và là một trong những bài thơ tình nổi tiếng thế giới. Bài thơ thể hiện một quan niệm rất đúng đắn và tiến bộ về tình yêu. Tình yêu là điệu kỳ và bí ẩn. Yêu là khao khát khám phá thế giới tâm hồn của người mình yêu, là khát khao đồng cảm và đồng điệu.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới</p> <p>Gv hướng dẫn Hs đọc hiểu khái quát.</p> <p>Hs đọc tiểu dẫn và trả lời câu hỏi</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vai trò và vị trí của Tagor trong nền văn học Ấn Độ và thế giới? - Những điểm nổi bật về sự nghiệp văn học của Tagor? <p>Gv hướng dẫn Hs tìm hiểu chi tiết.</p> <p>Đọc văn bản và trả lời</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hình ảnh so sánh trong câu thơ đầu thể hiện niềm khao khát gì trong tình yêu? - Đoạn thơ sử dụng kiểu cấu trúc gì? Nhằm mục đích gì? - Qua việc sử dụng hình ảnh so sánh tác giả muốn nói gì về cuộc đời về trái tim? <p>Nhận xét về nghệ thuật và nội dung bài thơ?</p> <p>Gv hướng dẫn hs tổng kết.</p>	<p>I. Tìm hiểu chung</p> <p>1. Tác giả</p> <ul style="list-style-type: none"> - R. Ta-go (1861 – 1941) là nhà văn nhà văn hóa lớn của Ấn Độ - có những cống hiến quan trọng cho văn hóa Ấn Độ, cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, góp phần vào cuộc đấu tranh của nhân loại vì độc lập, hòa bình và hữu nghị. - Sự nghiệp: khổng lồ, nhiều lĩnh vực xuất sắc : thơ, tiểu thuyết, truyện ngắn, kịch, tiểu luận, triết học, nhạc, họa. - Tập thơ <i>Dâng</i> được giải Nôben 1913. <p>2. Tác phẩm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xuất xứ bài thơ: In trong tập <i>Người làm vườn</i> , là bài thơ tình nổi tiếng. <p>II. Đọc- hiểu văn bản</p> <p>A. Nội dung</p> <p>1. Niềm khao khát của người con gái khi yêu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hình ảnh ánh mắt em được so sánh như trăng kia ... → Tình yêu được khám phá bằng đôi mắt → biểu hiện của sự khát khao hiểu biết và hòa hợp Chàng trai bày tỏ lòng mình - Anh để cuộc đời anh... không dấu → có thể em không hiểu gì → những biểu hiện bên ngoài chỉ là thứ yếu – điều cốt yếu bên trong là tâm hồn. <p>2. Những đặc trưng của cuộc đời, trái tim và tình yêu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghệ thuật: <ul style="list-style-type: none"> • lối cấu trúc giả định rồi phủ định → kết luận • Dùng hình ảnh so sánh : viên ngọc, đá hoa với trái tim; lạc thú, khổ đau với tình yêu. • cách nói nghịch lí : anh không dấu >< em không biết gì - Nội dung: sự phức tạp, bao la, vô tận và bí ẩn của cuộc đời, trái tim và sự vô biên của tình yêu. <ul style="list-style-type: none"> → trái tim là thế giới bí ẩn không có biên giới – tình yêu có nhiều cung bậc, mâu thuẫn. <p>B. Nghệ thuật</p> <p>Kiểu cấu trúc sóng, thơ giàu tính trí tuệ, sử dụng nhiều hình ảnh.</p> <p>C. Ý nghĩa văn bản</p> <p>Khẳng định mối quan hệ giữa tình yêu và đời sống con người, sự huyền diệu, bí ẩn đòi hỏi phải khám phá.</p> <p>III. Tổng kết</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bài thơ giàu tính triết lý, hướng về cái vô tận, chiêm

nghiệm chiều sâu thế giới tâm hồn con người.
- Tình yêu là vô biên, không có giới hạn. Muốn có hạnh phúc phải biết khám phá, hiểu biết, hòa hợp và tin yêu.

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố : Hệ thống hóa kiến thức.

5. Dặn dò:

Đọc thuộc lòng bài thơ. Cảm nhận về một hình ảnh thơ mà em ấn tượng nhất.

Soạn bài mới: *Luyện tập viết tiểu sử tóm tắt.*

Ngày soạn : 25/02/2018

Ngày dạy:

Tiết 97: Làm văn.

LUYỆN TẬP VIẾT TIỂU SỬ TÓM TẮT

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Củng cố kiến thức và kỹ năng về viết tiểu sử tóm tắt
- Tập viết tiểu sử tóm tắt theo định hướng SGK.

2. Kỹ năng

Kỹ năng viết bản tiểu sử tóm tắt.

3. Thái độ

- Ý thức chọn lọc khi viết tiểu sử tóm tắt sao cho phù hợp với mục đích viết tiểu sử, với từng đối tượng, từng hoàn cảnh .

B. Phương tiện

- GV: SGK, SGV, thiết kế dạy học, tài liệu tham khảo...
- HS: Vở soạn, sgk, vở ghi.

C. Phương pháp: Nêu vấn đề, gợi mở, đàm thoại, thảo luận nhóm, thực hành, GV phối hợp các phương pháp dạy học tích cực trong giờ dạy.

D. Tiến trình dạy học

1. Ổn định tổ chức

Lớp	Sĩ số	HS vắng
11A4		

11A5		
11A6		

2. Kiểm tra bài cũ

Đọc thuộc lòng *Bài thơ số 28* (Tago).

Nêu suy nghĩ sau khi học xong bài thơ đó.

3. Bài mới

Hoạt động 1. Hoạt động trải nghiệm

Tiết trước, chúng ta đã học lí thuyết về tiểu sử tóm tắt. Để củng cố lí thuyết, hiểu rõ cách viết như thế nào để đạt yêu cầu, ta sang tiết luyện tập.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>Hoạt động 3. Hoạt động thực hành Gv hướng dẫn Hs ôn tập lí thuyết.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thế nào là viết tiểu sử tóm tắt? - Mục đích và yêu cầu của viết tiểu sử tóm tắt? - Cách viết tiểu sử tóm tắt? <p>HS đọc mục I SGK và trả lời các câu hỏi * GV cho HS thảo luận nhóm Chi đoàn em sẽ giới thiệu một đoàn</p>	<p>I. Lí thuyết</p> <ul style="list-style-type: none"> * Khái niệm: Tiểu sử tóm tắt là văn bản thông tin một cách khách quan, trung thực những nét cơ bản về cuộc đời và sự nghiệp của một cá nhân. * Mục đích: <ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu cho người đọc, người nghe về người được nói tới. - Trong văn chương: tiểu sử tóm tắt của tác giả giúp chúng ta hiểu sâu hơn các sáng tác của họ. * Yêu cầu: <ul style="list-style-type: none"> - Thông tin một cách khách quan, chính xác về người được nói tới. - Nội dung và độ dài của văn bản cần phù hợp với mục đích viết tiểu sử tóm tắt. - Văn phong cần cô đọng, trong sáng, không sử dụng các biện pháp tu từ. * Cách viết TSTT <ul style="list-style-type: none"> - Chọn tài liệu để viết tiểu sử tóm tắt: Cụ thể, chính xác, chân thực và tiêu biểu: - Để chuẩn bị cho bài viết tiểu sử tóm tắt cần: <ul style="list-style-type: none"> + Phải sưu tầm những tài liệu tiêu biểu có liên quan (tài liệu đó phải mạng tính cụ thể, chính xác, trung thực, toàn diện) * Bản tiểu sử tóm tắt gồm 4 phần: <ul style="list-style-type: none"> - Nhân thân - Hoạt động xã hội - Đóng góp, thành tựu tiêu biểu - Đánh giá chung <p>II. Bài tập</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tình huống có những đặc điểm cần lưu ý : <ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu một đoàn viên ưu tú + Người trẻ tuổi(Học sinh, sinh viên...) + Có năng lực tổ chức các hoạt động tập thể

<p>viên ưu tú tham gia ứng cử vào ban chấp hành Hội liên hiệp thanh niên của tỉnh (thành phố). Em hãy viết tiểu sử tóm tắt của đoàn viên đó.</p> <p>GV hướng dẫn HS trình bày bản tiểu sử tóm tắt trước lớp.</p> <p>Nhận xét cách trình bày của bạn.. GV bổ sung và kết luận.</p> <p>Hoạt động nhóm(4 nhóm) GV hướng dẫn HS luyện tập viết tiểu sử tóm tắt. Đại diện nhóm trình bày. Các nhóm nhận xét, bổ sung.</p> <p>* Chú ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tác phong trình bày - Nội dung trình bày - Cách trình bày - Có đảm bảo đầy đủ nội dung theo yêu cầu. + Bố cục + Cách dùng từ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tham gia ứng cử vào ban chấp hành HLH thanh niên của tỉnh hoặc thành phố(một tổ chức đoàn thể mang tính xã hội hoá cao) <p>2. Qui trình gồm các bước:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xác định mục đích và yêu cầu viết tiểu sử tóm tắt - Xác định nội dung trình bày trong bản tóm tắt - Tìm hiểu người giới thiệu để có những thông tin cần thiết - Viết bản tiểu sử tóm tắt. <p>3. Trình bày bản tiểu sử tóm tắt trước lớp.</p> <p><i>Thưa các bạn !</i></p> <p>Trong đại hội Liên hiệp thanh niên của thành phố sắp tới, tôi xin giới thiệu bạn.....vào danh sách đề cử của ban chấp hành nhiệm kì mới.</p> <p>Bạn ...sinh ngày...tháng...năm..., tại...hiện đang là học sinh...</p> <p>Suốt ba năm học bạn ...đều là..... bạn không chỉ học giỏi mà còn là người có năng lực tổ chức và điều hành các hoạt động tập thể một cách có hiệu quả...</p> <p>Với uy tín và kinh nghiệm công tác của bạn ...tôi tin là...sẽ có những đóng góp tích cực cho phong trào thanh niên của thành phố. Vì vậy tôi xin trân trọng giới thiệu bạn ...vào danh sách đề cử.</p> <p>Rất mong các bạn đồng tình, ủng hộ ý kiến của tôi và tập trung phiếu bầu cho bạn... Xin chân thành cảm ơn.</p>
---	---

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố : yêu cầu Hs nhắc lại hiểu biết cơ bản về cách viết tiểu sử tóm tắt.

5. Dặn dò

- Tập viết tiểu sử tóm tắt
- Soạn bài : *Người trong bao* (Sê-khốp).

Ngày soạn : 28/02/2018

Ngày dạy:

Tiết 98-99: Đọc văn

NGƯỜI TRONG BAO

Sê-khốp

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

-Hiểu được giá trị tư tưởng của truyện ngắn “Người trong bao”

-Hiểu được nghệ thuật xây dựng nhân vật điển hình

2. Kỹ năng

Đọc hiểu thơ theo đặc trưng thể loại.

Phân tích tâm lí, tính cách nhân vật.

3. Thái độ

-Có thái độ căm ghét và đấu tranh với lối sống ích kỷ, hèn nhát, bạc nhược.

B. Phương tiện

- GV: SGK, SGV, thiết kế dạy học, tài liệu tham khảo...

- HS: Vở soạn, sgk, vở ghi.

C. Phương pháp: Nêu vấn đề, gợi mở, đàm thoại, thảo luận nhóm, thực hành, đọc diễn cảm...

GV phối hợp các phương pháp dạy học tích cực trong giờ dạy.

D. Tiến trình dạy học

1. Ổn định tổ chức

Lớp	Tiết 98	
	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

2. Kiểm tra bài cũ: không

3. Bài mới

Hoạt động 1. Hoạt động trải nghiệm

Thế kỉ XIX là thời kì hoàng kim của văn học Nga với các tên tuổi như Puskin, Gô-gôn, Tuốc-ghe-ni-ép, Lép-tôn-xtôi, sê-khốp,..Chúng ta đã biết một nhà thơ Puskin trong sáng, giản dị với tình yêu chân thành, cao thượng qua bài thơ : “tôi yêu em”. Hôm nay, ta sẽ làm quen với “một Puskin trong văn xuôi”. Đó là Sê-khốp với tác phẩm “Người trong bao”.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
TIẾT 98	
Hoạt động 2. Hoạt động hình thành kiến thức mới GV cho hs đọc tiểu dẫn và hệ thống lại những ý chính về tác giả,tác phẩm GV giới thiệu nội dung và nghệ thuật trong sáng tác của Sê-khốp Tác phẩm được sáng tác trong hoàn cảnh	I.Tìm hiểu chung 1/Tác giả -Tên An-tôn Páp-lô-vích Sêkhốp (1860-1904)sinh ra và lớn lên ở trong một gia đình buôn bán nhỏ ở thị trấn Tan-ga-róc,bên bờ biển A-dốp,nước Nga - Ông vừa là nhà văn vừa tham gia nhiều hoạt động xã hội,văn hóa,giáo dục. -Là nhà văn Nga kiệt xuất, được giải thưởng Puskin của viện hàn lâm Nga,là viện sĩ danh dự của viện hàn lâm khoa học Nga 2. Sự nghiệp sáng tác (Sgk) - Nội dung:Tác phẩm của ông lên án xã hội bất công thối cường bạo và c/s ăn hại của giai cấp cầm quyền đương thời,phê phán sự bất lực của giới trí thức và sự sa đọa về tinh thần của một bộ phận không nhỏ trong họ đồng thời biểu hiện sự đồng cảm sâu sắc sự trân trọng đối với những lao động nghèo,tình yêu thắm thiết và niềm tin mạnh mẽ vào tương lai của nước Nga

nào?

Truyện thiên về chủ đề nào trong những sáng tác của ông?

Hs tìm hiểu phân tiêu dẫn và trả lời

GV giới thiệu hai cách chia bố cục:

-Cách 1:Theo c/đ nhân vật

-Cách 2:Mở truyện,thân truyện,kết truyện
Gv hướng dẫn hs đọc theo đúng tinh thần của t/p

Gv hướng dẫn hs tìm hiểu chi tiết.

Chiên dung nhân vật được hiện lên ntn? Lấy d/c cụ thể?

Nhận xét của em về cách sống của n/v:trong sinh hoạt hằng ngày,trong quan hệ đồng nghiệp,trong tình cảm,trong suy nghĩ với mọi hiện tượng xung quanh?

Điểm tính cách nào ở n/v khiến em ghê sợ nhất và điểm nào trong cách sống của ông khiến em buồn cười nhất?

Hs thảo luận và trả lời,gv định hướng và cho ghi ý chính,riêng câu hỏi thứ 3 gv có thể hỏi trực tiếp hs mà không cần thảo luận

Nêu những kết luận của em về nhân vật?

Lối sống đó ảnh hưởng như thế nào đến con người và xã hội nước Nga thời bấy giờ?

Giá trị tư tưởng của tác phẩm “Người trong bao”?

Gv cần làm rõ cho hs thấy:

-Giá trị hiện thực:Chiên dung của Bê-li-khốp là chiên dung của một bộ phận không nhỏ trí thức Nga,lối sống đó ảnh hưởng dai dẳng và nặng nề trong XH Nga

-Giá trị nhân đạo:Con người phải tìm cách thoát ra khỏi lối sống đó để vươn tới những điều tốt đẹp,lành mạnh,có ý nghĩa hơn.

- Nghệ thuật:Thâm trầm,kín đáo,sâu sắc.Thái độ thể hiện khi thì gửi gắm vào nhân vật,khi thì tỏ ra lạnh lùng,khách quan

3.Tác phẩm

-Hoàn cảnh sáng tác:Sáng tác trong thời gian nhà văn dưỡng bệnh ở thành phố I-an-ta, trên bán đảo Crum,biển Đen

-Đây là một trong 3 truyện ngắn có chung chủ đề phê phán lối sống tầm thường dung tục tiêu tư sản-lối sống của kiểu người trí thức Nga những năm cuối thế kỉ XIX

-Bố cục:2 cách

II. Đọc hiểu

A. Nội dung

1.Nhân vật Bê-li-cốp

a)Chiên dung Bê-li-cốp

-Cách ăn mặc: đi giày cao su,cầm ô khi trời đẹp,mặc áo bành tô, đeo kính râm,lỗ tai nhét bông...

-Đặc điểm:Tất cả đều đề trong bao

→*kì quái,khác người,lập dị*

b)Tính cách Bê-li-cốp

-Có khát vọng kì dị,mãnh liệt:Thu mình vào một cái vỏ,tạo ra cho mình một thứ bao để ngăn cách....

-Nhút nhát,ghê sợ hiện tại nhưng lại ca ngợi tôn sùng quá khứ:say mê và ca ngợi tiếng Hi Lạp

-Máy móc,giáo điều,rập khuôn:phản ứng việc đi xe đạp của 2 chị em Va-ren-ca,thói quen trong quan hệ đồng nghiệp

-Cô độc,luôn lo lắng và sợ hãi

-Luôn luôn thoả mãn và hài lòng với lối sống cô lỗ,hủ lậu,kì quái của mình

→Hèn nhát,cô độc,máy móc,giáo điều,thu mình trong bao và cảm thấy an tâm sung sướng ,mãn nguyện

⇒**Lối sống ảnh hưởng dai dẳng,mãnh mẽ đến lối sống và tinh thần của mọi người*

**Bê-li-cốp là điển hình cho một kiểu người,một hiện tượng xã hội đã và đang tồn tại trong cuộc sống của một bộ phận trí thức Nga cuối thế kỉ XIX.Hắn không phải là một cá nhân kì quái đản mà là con đẻ của chế độ phong kiến chuyên chế đang phát triển mạnh trên con đường tư bản hóa ở nước Nga cuối t/k XIX*

**Một tính cách điển hình,một nhân vật độc đáo,một sản phẩm nghệ thuật của thiên tài Sê-khốp*

Hết tiết 98, chuyển sang tiết 99.

Lớp	Tiết 99	
	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

Nguyên nhân nào dẫn đến cái chết của Bê-li-cốp?

Theo em việc để cho Bê-li-cốp chết là hợp lí không? Vì sao?

Cái chết đó có ý nghĩa như thế nào đối với nghệ thuật xây dựng nhân vật và ý đồ tư tưởng của tác giả ?

Hs thảo luận và trả lời, Gv định hướng và chọn ra câu trả lời sát nhất

Thái độ của mọi người trước cái chết của Bê-li-cốp? nhưng không khí nhẹ nhàng, thoải mái đó có được lâu không vì sao?

Phân tích ý nghĩa biểu trưng của “Cái bao”?

GV hướng dẫn hs tìm ra giá trị tố cáo và sức mạnh phê phán của chi tiết này.

Ý nghĩa thời sự: * Đ/v XH Nga: Thái độ cảnh báo kêu gọi mọi người hãy thoát ra khỏi lối sống tầm thường ấy

*Đ/v hiện nay: Lối sống này vẫn đang có mặt ở mọi nơi, cần ý thức mục đích sống của mình để thống nhất với các chuẩn mực văn hoá, đạo đức của cộng đồng.

Hs nêu chủ đề, Gv tổng kết 2 mặt nội dung và nghệ thuật

Hãy nêu đặc sắc nghệ thuật của văn bản ?

Rút ra ý nghĩa văn bản ?

2/Cái chết của Bê-li-cốp

a. Nguyên nhân:

- Do sốc trước thái độ và hành động của chị em Varen-ca

- Xét về logic cuộc sống: cách sống ấy không thể tồn tại lâu dài được bởi con người không thể sống mà thiếu niềm vui, hạnh phúc...

- Xét về logic nghệ thuật: cái chết là một chi tiết quan trọng để đẩy tính cách nhân vật lên cao bởi khi chết hẳn vĩnh viễn được nằm trong cái bao mà hẳn từng khao khát

b) Thái độ của mọi người đối với Bê-li-cốp khi hẳn còn sống và khi hẳn đã chết: nhẹ nhàng, thoải mái.

c) Ý nghĩa:

- Lối sống ấy đã đầu độc bầu không khí trong lành, lành mạnh của văn hóa, đạo đức và tiến bộ của XH Nga đương thời

- Đó là một hiện tượng XH phổ biến rộng rãi

3/Ý nghĩa của biểu tượng “Cái bao”

- Nghĩa đen: Vật dùng để đựng có hình dáng túi hoặc hình hộp, là vật dụng quen dùng của Bê-li-cốp.

- Nghĩa bóng: Lối sống và tính cách của nhân vật Bê-li-cốp

- Nghĩa biểu trưng: Lối sống thu mình, hèn nhác, ích kỉ cá nhân, hủ lậu... đã và đang tồn tại làm ảnh hưởng đến một bộ phận không nhỏ ở nước Nga → **giá trị phê phán**

- Ý nghĩa phổ quát: Cả XH Nga thời điếm đó cũng là cái bao khổng lồ trói buộc, ngăn chặn sự tự do của c/n → **sức mạnh tố cáo**

⇒ Cái bao là biểu tượng giàu ý nghĩa, là sáng tạo n/t độc đáo của tác giả

4/Ý nghĩa thời sự

- Ý nghĩa đương thời

- Ý nghĩa thời sự hiện nay, trên toàn TG

B/Nghệ thuật

- Cách kể, giọng chuyện chậm rãi, u buồn, giễu cợt một cách sâu cay, chọn ngôi kể.

- Nghệ thuật xây dựng nhân vật điển hình mang tính biểu tượng cho một giai cấp xã hội.

- Nghệ thuật xây dựng biểu tượng

C. Ý nghĩa văn bản

Thể hiện cuộc đấu tranh giữa con người với cái “bao” chuyên chế và khát vọng sống là mình, loiaj bỏ lối sống “trong bao”, thức tỉnh “con người không thể sống mãi như thế này được”.

Ghi nhớ SgkI

Gv hướng dẫn hs tổng kết.

Hoạt động 3: Hoạt động thực hành
cho Hs làm bài tập 3 /sgk /tr 70.

III. LUYỆN TẬP

Nhan đề của tác phẩm là hay nhất khái quát và ấn tượng hơn cả. Nó không chỉ khắc họa hình ảnh một kiểu người đặc biệt quá dị mà nó còn có tác dụng khái quát bộ mặt xã hội Nga đương thời như một “cái bao” trói chặt, bao vây, kìm hãm sự tự do của con người. Vì thế không thể thay thế bất kì nhan đề nào khác.

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố: Hệ thống kiến thức vừa học, nhấn mạnh trọng tâm bài học.

5. Dặn dò: Tự ôn tập theo hướng dẫn. Chuẩn bị bài mới : Thao tác lập luận bình luận.

Ngày soạn : 2/3/2018

Ngày dạy:

Tiết 100: Làm văn

THAO TÁC LẬP LUẬN BÌNH LUẬN

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Hiểu được mục đích, yêu cầu và tầm quan trọng của thao tác lập luận bình luận.
- Nắm được những nguyên tắc và cách thức cơ bản của thao tác lập luận bình luận.

2. Kỹ năng

- Biết vận dụng thao tác lập luận bình luận vào bài viết văn và ứng xử trong cuộc sống

3. Thái độ

- Có thái độ học tập đúng đắn để hiểu và áp dụng trong học tập và trong thực tiễn cuộc sống.

B. Phương tiện

- GV: SGK, SGV, thiết kế dạy học, tài liệu tham khảo...
- HS: Vở soạn, sgk, vở ghi.

C. Phương pháp: Nêu vấn đề, gợi mở, đàm thoại, thảo luận nhóm, thực hành, GV phối hợp các phương pháp dạy học tích cực trong giờ dạy.

D. Tiến trình dạy học

1. Ôn định tổ chức

Lớp	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

2. Kiểm tra bài cũ: không

3. Bài mới

Hoạt động 1. Hoạt động trải nghiệm

Giải thích, chứng minh và bình luận là một thao tác của phân tích. Một bài văn nghị luận cần kết hợp nhiều thao tác khác nhau. Lập luận cũng là một trong những thao tác đó. Để hiểu hơn về vấn đề này ta tìm hiểu bài: Thao tác lập luận bình luận.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Hoạt động 2. Hoạt động hình thành kiến thức mới	I. Mục đích, yêu cầu của thao tác lập luận bình luận

HS đọc mục I SGK và trả lời câu hỏi.

GV chuẩn xác và chốt kiến thức.

So sánh: Bình luận, giải thích, chứng minh.

- Bình luận: Đề xuất và thuyết phục người đọc tin, tán đồng với ý kiến(đề xuất) của mình về một vấn đề nào đó.

- Giải thích: Dùng lí lẽ và dẫn chứng giúp người đọc hiểu về một vấn đề nào đó.

- Chứng minh: Dùng dẫn chứng và lí lẽ khiến người đọc tin một vấn đề nào đó.

- Bình luận có vai trò và tầm quan trọng như thế nào trong cuộc sống con người ?

→ Bình luận có vai trò và tầm quan trọng trong cuộc sống con người. Muốn các cuộc tranh luận có hiệu quả và bổ ích chúng ta cần thành thạo kĩ năng bình luận.

Gv hướng dẫn Hs tìm hiểu cách bình luận.

Phân tích ngữ liệu (Sgk/73)

***GV chia nhóm thảo luận:**

Nhóm 1: Đoạn trích nêu vấn đề gì? Nhận xét cách nêu?

Nhóm 2: Tác giả đã dùng lí lẽ nào để giải quyết vấn đề? Nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên?

Nhóm 3: Tác giả đã làm cho người đọc tin vào điều mình nói bằng cách nào? Qua đó thể hiện thái độ gì đối với vấn đề được nêu.

Nhóm 4: Kết thúc vấn đề, tác giả đã đưa ra lời bàn nào? Giải pháp nào để giải quyết được vấn đề đã nêu ra?

GV nhận xét, chốt lại vấn đề.

1. Khái niệm

Bình luận là bàn bạc đánh giá về sự đúng sai, thật giả, lợi hại của các hiện tượng đời sống như ý kiến, chủ kiến, việc làm.

2. Mục đích của bình luận

- Là đánh giá (*xác định phải trái, đúng sai, hay dở*) và bàn bạc (*trao đổi ý kiến*)

3. Yêu cầu của bình luận

- Trình bày rõ ràng, trung thực vấn đề được bình luận.

- Lập luận để khẳng định được nhận xét, đánh giá của mình là đúng đắn.

- Bàn bạc, mở rộng vấn đề một cách sâu sắc và có sức thuyết phục.

II. Cách bình luận

1. Phân tích ngữ liệu (Sgk/73)

* **Vấn đề bình luận:** nguyên nhân và hậu quả của tai nạn giao thông.

*** Giải quyết vấn đề:**

- Dùng lí lẽ:

+ “Thần chết đã ... đường phố”

+ “Những kẻ ... giao thông”

+ “Những kẻ đầu khoái cảm”.

- *Chỉ ra nguyên nhân:*

+ Hạn chế khách quan.

+ Hạn chế chủ quan: ý thức tham gia giao thông còn non kém.

⇒ Tác giả đã đi vào giải thích vấn đề.

- *Dẫn chứng:*

+ “Theo thông kê của UNICEF.... Xe máy”

+ Họ là lực lượng lao động lớn của đất nước. Lực lượng ấy phải gánh lấy trách nhiệm công dân và gia đình.

⇒ Dùng lí lẽ và dẫn chứng để cho người đọc thấy được nguyên nhân và hậu quả của tai nạn giao thông. Từ đó dẫn đến thái độ phê phán, không đồng tình với những sát thủ trên đường phố → Đánh giá vấn đề.

*** Tác giả đã đưa ra lời bàn:**

- Vấn đề an toàn giao thông là hạnh phúc, là cơ hội gạt hái thành công để hội nhập, là thể hiện thái độ mến khách.

- Hành động cần có:

+ Tự điều chỉnh mình.

+ Tự cứu mình và cứu người.

+ Cần một chương trình truyền thông hiệu quả để

- Soạn bài theo phân phối chương trình : *Người cầm quyền khôi phục uy quyền* (Huy-gô).

Ngày soạn : 4/3/2018

Ngày dạy:

Tiết 101-102: Đọc văn.

NGƯỜI CẦM QUYỀN KHÔI PHỤC UY QUYỀN

(Trích “*Những người khốn khổ*”)

V.Huy-gô

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Chỉ ra nét đặt trưng bút pháp Huy Gô qua hư cấu nhân vật và diễn biến truyện
- Ý nghĩa tư tưởng tiên bộ, khơi dậy mỗi đồng cảm với những con người cùng khổ. - Khẳng định lý tưởng tình thương của con người.
- Phát huy tính chủ động, đầu óc phê phán qua việc khẳng định tình thương con người như một giải pháp xã hội được thế giới đề xuất.

2. Kỹ năng

Đọc hiểu văn bản theo đặc trưng thể loại.

Phân tích tâm lí, tính cách và xung đột nhân vật.

3. Thái độ

- Giáo dục lòng trân trọng và yêu thương con người nhất là những người nghèo khổ, bất hạnh.

B. Phương tiện

- GV: SGK, SGV, thiết kế dạy học, tài liệu tham khảo...
- HS: Vở soạn, sgk, vở ghi.

C. Phương pháp: Nêu vấn đề, gợi mở, đàm thoại, thảo luận nhóm, thực hành, đọc diễn cảm...
GV phối hợp các phương pháp dạy học tích cực trong giờ dạy.

D. Tiến trình dạy học

1. Ổn định lớp

Lớp	Tiết 101	
	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

2. Kiểm tra bài cũ: Kt sách vở của hs

- Hãy trình bày ý nghĩa biểu tượng của hình ảnh cái bao? Phân tích những đặc sắc nghệ thuật của tác phẩm *Người trong bao*?

3. Bài mới

Hoạt động 1. Hoạt động trải nghiệm

Hơn một thế kỉ qua, hàng triệu người trên thế giới làm quen với bộ tiểu thuyết lãng mạn tuyệt vời “*Những người khốn khổ*” của nhà văn Pháp Victor Huy-gô. Cuộc đời khốn khổ và tâm hồn cao cả, thánh thiện của nhân vật chính, người tù khổ sai Giăng Văn-Giăng khiến chúng ta vô

cùng ngưỡng mộ và cảm động. Đoạn trích kể lại chiến công đầu tiên của Giăng Văn- Giăng trong cuộc quyết đấu với cường quyền và cái ác.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Tiết 101	
<p>Hoạt động 2. Hoạt động hình thành kiến thức mới Gv hướng dẫn Hs tìm hiểu khái quát. - Học sinh đọc qua tiểu dẫn sgk. GV hướng dẫn khái quát vấn đề.</p> <p>Trình bày vài nét về tác giả Victo Huy-gô? nêu vài nét về sự nghiệp sáng tác của Huy-gô?</p> <p>GV cho học sinh đọc – HS tóm tắt trích đoạn.</p> <p>Nêu vị trí đoạn trích?</p> <p>Gv hướng dẫn Hs đọc hiểu chi tiết: - Cho HS thảo luận và xác định nhân vật nào là “Người cầm quyền khôi phục uy quyền”. lý giải? - Những người khốn khổ là ai?, hoàn cảnh hiện tại như thế nào? - Dựa vào tóm tắt truyện và đoạn trích, hãy cho biết hoàn cảnh và số</p>	<p>I. Tìm hiểu chung</p> <p>1. Tác giả - Victo Huy-gô (1802-1885) nhà văn thiên tài của nước Pháp, danh nhân văn hóa nhân loại, người bạn lớn của những người khốn khổ luôn hoạt động vì sự tiến bộ của con người.</p> <p>2. Sự nghiệp - Nhà thơ, nhà tiểu thuyết, nhà soạn kịch lừng lẫy nổi tiếng của nước Pháp của thế kỷ XIX - Những tác phẩm tiêu biểu: Nhà thờ đức bà Pari, Những người khốn khổ, Tia sáng và bóng tối... - Tác phẩm thể hiện lòng thương yêu bao la đối với những người dân lao động nghèo khổ. - Được công nhận danh nhân văn hóa thế giới 1985.</p> <p>3. Tác phẩm a. Tóm tắt: (SGK) <i>- Nội dung từ đầu đến đoạn trích: Giăng Van-giăng - thợ xén cây- bị kết án tù khổ sai chỉ vì lấp trộm bánh mì cho 7 đứa cháu đói khát và những lần vượt ngục không thành. Sau 19 năm tù đầy Giăng Van-giăng được tha nhưng bị mọi người xua đuổi. Được giám mục Mi-ri-en cảm hoá, ông quyết tâm làm lại cuộc đời. Nhờ nghị lực, thông minh và may mắn, Giăng Văn-giăng trở thành thị trưởng Ma-đơ-len và chủ nhà máy sản xuất thủy tinh giàu có. Ông ra sức làm việc thiện. Để cứu một người nghèo bị bắt và kết án oan, Giăng van giăng quyết định tự tố cáo mình với nhà chức trách và chờ cảnh sát đến bắt mình.</i></p> <p>b. Đoạn trích: - Vị trí đoạn trích nằm ở cuối phần thứ nhất: Phăng-ti, thị trưởng Ma-đơ-len(Giăng Van-giăng) rơi vào tay Gia-ve. Phăng-tin tắt thở trước khi biết sự thật về ông thị trưởng và con gái mình</p> <p>II/ Đọc hiểu</p> <p>A. Nội dung</p> <p>1. Những người khốn khổ - Họ là nạn nhân của cường quyền và áp bức (một người đang bị bắt, một người bị ốm sắp chết mong được gặp con) - Họ là những người khốn khổ, cùng cu r mang giúp đỡ nhau trong tình thương yêu đồng loại.</p> <p>2. Nhân vật Giăng Van Giăng a. Hoàn cảnh - số phận:</p>

phận của Giăng-Văn-Giăng

GV cho HS trình bày diễn biến cuộc gặp gỡ giữa Giăng-Van-Giăng và Gia-Ve, từ đó nhận xét tính cách và phẩm chất của Giăng-Văn-Giăng được thể hiện qua những phương diện nào?

Ở phương diện con người của tình thương, Giăng Van-giăng đã có những hành động và việc làm gì?

Em có nhận xét như thế nào về những việc làm và hành động đó?

Ở phương diện con người kiên cường dũng cảm chống lại cường quyền áp bức, Giăng Van-giăng có những thay đổi như thế nào? Vì sao?

Hết tiết 101, chuyển sang tiết 102

Lớp	Tiết 102	
	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

Em có nhận xét gì về diện mạo, ngôn ngữ, hành động và diễn biến thái độ của Gia – Ve.

? Cách miêu tả Gia-ve?(cái cười, cặp mắt, giọng nói..)

- Vì nghèo đói nên lấy cắp bánh mì nuôi cháu, bị phạt tù khổ sai 19 năm.

- Ra tù trở thành người tốt, được làm thị trưởng luôn giúp đỡ mọi người.

- Gia-Ve ganh ghét tố giác bị vào tù .

- Ra tù tiếp tục giúp` đỡ mọi người, cuối cùng chết trong cảnh cô đơn.

=> Giăng-Van-Giăng là con người của tình thương, của sự nghèo khổ và kém may mắn.

b. Tính cách - phẩm chất:

**Con người của tình thương:*

- Quyết định ra đầu thú để cứu nạn nhân bị Gia-Ve bắt oan.

- Đối với Phăng-Tin:

+ Điều quan tâm nhất lúc này là bệnh tình và tìm được đứa con gái cho Phăng-Tin

+ Nói với Gia-Ve giọng nhún nhường nhẹ nhàng xin hoãn lại 3 ngày để tìm con cho Phăng Tin.

→ Con người đầy tình thương và trách nhiệm.

+ Khi Phăng-tin chết → Giăng-Van-Giang như chết lặng đi, một nỗi đau xót khôn tả, sửa sang lại tóc, vuốt mắt cho chị, đặt lên tay chị một nụ hôn, thì thầm với chị những lời cứu cánh.

=> Những hành động và việc làm cao cả đầy tình nghĩa lòng nhân ái sống hết mình cho tình thương đồng thời thể hiện giá trị thẩm mỹ giàu chất nhân văn trong một con người nghèo khổ.

**Con người kiên cường dũng cảm chống lại cường quyền áp bức:*

- Lúc đầu: điềm tĩnh đoán nhận sự thật, từ tốn, nhún nhường, nhỏ nhẹ, cầu xin Gia-Ve hoãn lại 3 ngày.

- Về sau: Người cầm quyền khôi phục uy quyền.

+ Giọng điệu: lạnh lùng đầy thách thức.

+ Hành động: Cầm thanh sắt như bắt chấp, cầm thù, dũng cảm.

3. Nhân vật Gia-ve

- Là một thanh tra, cảnh sát

- *Diện mạo:*

+ Cặp mắt như cái móc sắt

+ Bộ mặt góm giếc

+ Cái cười ghê tởm nhe tất cả hai hàm răng

=> Hiện lên một con người ác thú.

- *Ngôn ngữ:* Thô lỗ tục tằn, vô văn hoá.

- *Hành động:*

+ Đối với Giăng-Van-Giăng: giậm chân phát khùng và hét lớn.

+ Đối với P.Tin: độc ác vô cảm trước nỗi đau của đồng loại.

? Thái độ và hành động của Gia-ve khi phát hiện ra Giăng Van-giăng?

? Tìm những chi tiết thể hiện cách cư xử của Gia ve với Phăng tin?

Cách cư xử của hắn với Phăng tin, cho ta nhận xét gì về con người này?

Điểm qua đôi nét về số phận của P.Tin?

* Phăng Tin:

Số phận: Nghèo khổ bệnh tật phải bán tóc, bán răng để nuôi con.

- Trước khi chết khao khát được gặp con trở nên thiết tha mãnh liệt.

- Khi nghe tin không gặp được con, chị ngã vật xuống và tắt thở

→ Tình thương con đã khiến chị không còn đủ sức.

Nhận xét cái chết của P.Tin? Ý nghĩa của chi tiết “Gương mặt rạng rỡ, nụ cười trên môi, chết tức là đi vào bầu ánh sáng vĩ đại”.

? Hãy nêu những đặc sắc nghệ thuật của đoạn trích, đặc biệt là

- Chánh thanh tra cảnh sát, người cầm quyền khôi phục uy quyền, con ác thú giữ nhà cho chính quyền tư sản. Miêu tả Gia-ve, Huy-gô sử dụng lối so sánh ngầm:

+ Giọng nói: không phải tiếng người nói, mà là *tiếng thú gầm*.

+ Cặp mắt “*như cái móc sắt, với cái nhìn ấy hẳn đã quen kéo giật vào hẳn bao kẻ khôn khổ*”

+ Cái cười “*Phô ra tất cả hai hàm răng, xung quanh cái mũi là vết nhăn nhúm man rợ, trông như mồm ác thú, Gia-ve mà nghiêm nét mặt lại thì là một con chó dữ, khi cười lại là một con cọp*”

- Gia-ve chỉ còn mỗi cử chỉ gần giống nhân loại ở chỗ: “*khi nào đắc ý, hẳn tự thưởng cho mình một mối thuốc lá*”.

-Nhà văn Huy-gô miêu tả hành động của hắn hết như một con ác thú:

“Cứ đứng lì một chỗ” (nói như gầm, như thoi miên con môi)

“Tiến vào giữa phòng” “*nắm lấy cổ áo*” (tựa như con ác thú lúc đầu im lặng rình mò. sau đó lao tới ngoạm vào cổ con môi)

+ Không để ý và quan tâm đến Phăng-tin (ác thú rình mò chỉ tập trung vào con môi chính)

+ Hắn quát tháo trong nhà bệnh.

+ Hắn không giấu điều mà Giăng Van-giăng cần phải bí mật với Phăng-tin “*mày xin tao ba ngày...để đi tìm đứa con cho con đi kia! á à! Tốt thật! tốt thật đấy!*”

+ Hắn vui đập tia hi vọng cuối cùng Phăng-tin vào ông thị trưởng bằng cách tuyên bố “*Chỉ có một tên kẻ cắp, một tên kẻ cướp, một tên tù khổ sai là Giăng Van-giăng, tao bắt được nó đây này! chỉ có thể thôi*”

+ Trước nỗi đau của người mẹ cận kề cái chết mà chưa được gặp con “*con tôi! thế ra nó chưa đến đây*” ai cũng phải mũi lòng mà Gia-ve tàn bạo ...

Tuyên bố “*Giờ lại đến lượt con này! Đồ khi, có cảm hòng không?*”...

→ **bằng so sánh, phóng đại, tác giả đã ẩn dụ Gia-ve như một ác thú.**

4.Yếu tố nghệ thuật lãng mạn

- Cái chết bi thảm đầy thương tâm nhưng không gợi sự bi lụy.

- Gương mặt sáng rỡ, nụ cười trên môi → Khẳng định sức mạnh của tình thương yêu con người có thể đẩy lùi cường quyền và áp bức, nhen nhóm niềm tin ở tương lai.

- Cái chết thật bi thảm nhưng chị đi vào cõi chết thật đẹp đẽ.

B. Nghệ thuật

- Khắc họa tính cách nhân vật và đối lập nhân vật(Gia-ve >< Giăng Van-giăng).

nghệ thuật lãng mạn?	- Xung đột giàu kịch tính. C. Ý nghĩa văn bản Uy quyền mà người cầm quyền khôi phục chỉ là cái tạm thời, “trên đời chỉ có một điều ấy thôi, đó là thương yêu nhau” mới là vĩnh viễn. III. Tổng kết Ghi nhớ (sgk)
Gv hướng dẫn Hs tổng kết	

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố

- Hệ thống bài học : Thông điệp về tình yêu thương. Bút pháp lãng mạn.

5. Dặn dò

Học bài cũ. Cảm nhận về một chi tiết ấn tượng trong truyện.

Soạn bài mới: Luyện tập thao tác lập luận bình luận.

Ngày soạn : 6/3/2018

Ngày dạy:

Tiết 103: *Làm văn.*

LUYỆN TẬP THAO TÁC LẬP LUẬN BÌNH LUẬN

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

Giúp cho hs:

- Củng cố những kiến thức về thao tác lập luận bình luận viết được một vài đoạn văn bình luận (hoặc một văn bản bình luận ngắn) về một chủ đề gần gũi với cuộc sống và suy nghĩ của học sinh.

2. Kỹ năng

Biết vận dụng thao tác lập luận bình luận vào viết văn và ứng xử trong cuộc sống.

3. Thái độ

- Ý thức nhận xét, đánh giá, bàn bạc trước bất cứ một hiện tượng trong cuộc sống nhằm góp phần thúc đẩy sự phát triển của bản thân và xã hội..

B. Phương tiện

- GV: SGK, SGV, thiết kế dạy học, tài liệu tham khảo...

- HS: Vở soạn, sgk,

C. Phương pháp: Nêu vấn đề, gợi mở, đàm thoại, thảo luận nhóm, thực hành, GV phối hợp các phương pháp dạy học tích cực trong giờ dạy.

D. Tiến trình dạy học

1. Ổn định lớp

Lớp	Sĩ số	HS vắng
11A4		

11A5		
11A6		

2. Kiểm tra bài cũ: Kt sách vở của hs

- Hãy nêu các bước trong cách bình luận và cho biết nội dung của từng bước là gì?
- Có nhiều cách bình luận khác nhau nhưng chủ yếu cần đạt được những tiêu chí bình luận nào?

3. Bài mới

Hoạt động 1. Hoạt động trải nghiệm

Ngày nay, nhiều vấn đề nóng hổi của xã hội luôn xuất hiện. Việc bình luận về những vấn đề đó đòi hỏi phải nắm vững kỹ năng mới thuyết phục được người đọc, người nghe. Luyện tập thao tác lập luận bình luận là để củng cố thêm sự hiểu biết về kỹ năng bình luận.

Hoạt động của Gv	Hoạt động của học sinh
<p>Hoạt động 3: Hoạt động thực hành Gv cho HS nhắc lại kiến thức cũ về Thao tác lập luận bình luận:</p> <p>? <i>Thế nào là thao tác lập luận bình luận?</i></p> <p>? <i>Nêu các bước bình luận?</i></p> <p>Gv hướng dẫn Hs giải bài tập 1 sgk.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh thảo luận theo nhóm → Xác định cách viết. + Vì sao bài văn tham gia diễn đàn là bài bình luận? + Anh chị nên chọn toàn bộ hay chỉ 1 khía cạnh của đề tài ? <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh làm dàn ý theo nhóm. <p>GV đưa ra một dàn ý để học sinh tham khảo, luyện viết đoạn văn bình luận.</p> <p>* MB: nêu vấn đề cần bình luận</p> <p>* TB:</p> <p>- Biểu hiện trong lời ăn, tiếng nói của học sinh văn minh, thanh lịch:</p>	<p>I. Ôn tập lí thuyết</p> <ul style="list-style-type: none"> - K/n thao tác lập luận bình luận: Là thao tác lập luận của văn nghị luận đưa ra ý kiến, đánh giá của mình về một tình hình, một vấn đề nào đó. - Các bước bình luận: + Bước 1: Nêu vấn đề cần bình luận (nêu rõ được thái độ, đánh giá của người viết. Trình bày rõ ràng, trung thực) + Bước 2: Đánh giá vấn đề cần bình luận (theo 3 hướng: đứng hẳn về một phía mình tin đúng; hoặc kết hợp phần đúng và phần sai của mỗi phía để đi tới một sự đánh giá hợp lý; hoặc đưa ra đánh giá riêng). + Bước 3: Bàn về vấn đề cần bình luận (theo 3 khía cạnh: bàn về thái độ, cách giải quyết; hoặc bàn về những điều rút ra khi liên hệ với bản thân, xã hội, thời đại...; hoặc bàn về ý nghĩa sâu xa của vấn đề). <p>II. Luyện tập</p> <p>Bài tập 1:</p> <p>1. Đề tài: Anh chị viết 1 bài văn bình luận để tham gia diễn đàn do Đoàn Thanh niên tổ chức với đề tài: <i>“Lời ăn tiếng nói của 1 học sinh văn minh, thanh lịch”</i>.</p> <p>a. Xác định cách viết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đề tài được bình luận đang là vấn đề đang được quan tâm hiện nay trong nhà trường. - Nên chọn 1 khía cạnh của đề tài: Biết nói lời <i>“Cảm ơn”</i>. <p>b. Dàn ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trong giao tiếp giữa con người với nhau, 1 qui tắc đòi hỏi chúng ta phải thực hiện là nói

<p>+ Nói năng, lịch sự, lễ phép, có đầu có đuôi. + Biết nói lời cảm ơn khi nhận được sự giúp đỡ. + Biết nói lời xin lỗi khi làm việc sai trái + Không nói tục, chửi thề... -> Đó là những biểu hiện thể hiện nếp sống có văn hóa, lịch sự trong giao tiếp; tạo niềm vui và hạnh phúc trong cuộc sống. - Những thói hư, tật xấu trong lời ăn, tiếng nói của học sinh hiện nay: + Nói tục, chửi thề + Nói không đầu, không đuôi, không lễ phép. + Không biết nói lời xin lỗi, cảm ơn +Nói nhưng không tôn trọng người nghe... -> Phê phán, lên án những lời nói thiếu văn hóa, thiếu văn minh, lịch sự. - Bàn về hướng rèn luyện thói nói từ “cảm ơn” và “xin lỗi” trong giao tiếp. + Ăn nói lịch sự, có văn hóa, biết tôn trọng người nghe, biết lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau -> văn minh, thanh lịch * KB: kết thúc vấn đề, liên hệ bản thân, ý thức trách nhiệm. - Học sinh trình bày các bước lập luận, bình luận. Học sinh thảo luận theo nhóm và trình bày, đại diện nhóm trình bày, giáo viên nhận xét. Tương tự như trên Hs có thể chọn khía cạnh chống “nói tục” Gv hướng dẫn Hs làm bài tập 2 theo quy trình: Xác định cách viết Lập dàn ý Xây dựng tiến trình lập luận Viết đoạn văn bình luận.</p>	<p>lời “<i>làm ơn</i>” và sau đó “<i>cảm ơn</i>”. - Đối với “<i>Lời ăn tiếng nói của một học sinh văn minh, thanh lịch</i>” nói lời “<i>Cảm ơn</i>” còn chúng tỏ sự hiểu biết và có nếp sống văn hoá trong giao tiếp hằng ngày. - Cần tập làm quen với lời “<i>Cảm ơn</i>” và biết “<i>Cảm ơn</i>” vì cuộc sống luôn đòi hỏi chúng ta phải có thái độ văn minh, lịch sự trong ứng xử. c. Xây dựng tiến trình lập luận: - Nêu hiện tượng (vấn đề) cần bình luận. - Đánh giá hiện tượng (vấn đề) cần bình luận. - Bàn về hiện tượng (vấn đề) cần bình luận. 2. Viết đoạn văn bình luận. a. Trình bày luận điểm 1: - Đối với học sinh, lứa tuổi đang còn ngồi trên ghế nhà trường thì nói lời “<i>Cảm ơn</i>” là thể hiện sự văn minh, lịch thiệp của người học trò. Cuộc sống có biết bao nhiêu điểm cần lời “<i>Cảm ơn</i>”. Tập làm quen với “<i>Cảm ơn</i>” và sau đó là “<i>Cảm ơn</i>” là để hình thành nếp sống có văn hoá. - Trong giao tiếp , khi nói lời “<i>Cảm ơn</i>” là tự đáy lòng đã dâng lên niềm vui sướng và hạnh phúc của tình cảm chân thực nhất. Cảm giác ấy sẽ càng được nhân lên gấp bội khi hàng ngày chúng ta trao cho nhau những lời nói chân thành, lịch thiệp: “<i>Cảm ơn</i>”.</p> <p>Bài tập 2: Bàn về hiện tượng vệ sinh an toàn thực phẩm.</p>
--	--

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố: Hệ thống hóa bài học bằng cách nhắc lại những kiến thức cơ bản về thao tác lập luận bình luận.

5. Dặn dò: Soạn: Về luân lí xã hội ở nước ta.

Ngày soạn : 8/3/2018

Ngày dạy:

Tiết 104-105: Đọc văn.

VỀ LUÂN LÍ XÃ HỘI Ở NƯỚC TA (Trích Đạo đức và luân lí Đông Tây)

Phan Châu Trinh

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức: Giúp HS :

- Cảm nhận được tinh thần yêu nước, tư tưởng tiên bộ của Phan Châu Trinh khi kêu gọi xây dựng nền luân lí xã hội ở nước ta
- Hiểu được nghệ thuật viết văn chính luận

2. Kỹ năng

- Đọc hiểu văn bản chính luận.
- Rèn kỹ năng viết bài văn nghị luận.

3. Thái độ

- Ý thức sống và làm việc theo luân lí.
- Phải có tinh thần đoàn kết, đấu tranh.

B. Phương tiện

- GV: SGK, SGV, thiết kế dạy học, tài liệu tham khảo...
- HS: Vở soạn, sgk, vở soạn.

C. Phương pháp: Nêu vấn đề, gợi mở, đàm thoại, thảo luận nhóm, thực hành, đọc diễn cảm...

GV phối hợp các phương pháp dạy học tích cực trong giờ dạy.

D. Tiến trình dạy học

1. Ổn định lớp

Lớp	Tiết 104	
	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

2. Kiểm tra bài cũ: Kt sách vở của hs

- Phân tích quan điểm đạo đức-lí tưởng, sức mạnh tình thương cứu người, cứu đời của Huygo trong đoạn trích *Người cầm quyền khôi phục uy quyền*? (ưu điểm, hạn chế, nguyên nhân)

3. Bài mới

Hoạt động 1. Hoạt động trải nghiệm

Các em đã được học hai tác phẩm chính luận là “Tuyên bố thế giới về sự sống còn, quyền được bảo vệ và phát triển của trẻ em” và tác phẩm “Bình Ngô đại cáo” của Nguyễn Trãi nên đã biết văn chính luận viết nhằm mục đích gì? Có tác dụng ra sao đối với tư tưởng người đọc? Ở Việt Nam đầu thế kỷ XX, các nhà hoạt động chính trị như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Nguyễn Ái Quốc, ... đều ít nhiều dùng văn chính luận để tuyên truyền, phổ biến, thể hiện chủ trương, đường lối cách mạng của mình. Hôm nay, chúng ta sẽ tìm hiểu một đoạn trích tiêu biểu của một tác phẩm chính luận để cảm nhận tinh thần yêu nước, tư tưởng tiên bộ của Phan Châu Trinh và hiểu sâu hơn về nghệ thuật viết văn chính luận.

<i>Hoạt động của GV</i>	<i>Hoạt động của HS</i>
TIẾT 104	
Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới Hướng dẫn HS tìm hiểu phần tiêu dẫn Thao tác 1: Yêu cầu HS đọc	I. GIỚI HIỂU CHUNG 1/ Tác giả a) Cuộc đời: - Phan Châu trinh (1872-1926), tự Tử Cán, hiệu Tây Hồ, biệt hiệu hi Mã, quê ở làng Tây Lộc, huyện Tiên Phước,

phần giới thiệu về tác giả. Sau đó định hướng để HS chú ý những điểm chính về cuộc đời và sự nghiệp sáng tác văn học của Phan Châu Trinh (HS có thể ghi nhớ kiến thức phần này bằng cách gạch chân các ý chính trong SGK)

- Nêu những nét chính về cuộc đời của PCT?

- Con đường quan lộ cũng như con đường làm CM của tác giả có gì đáng lưu ý?

- Về tư tưởng, theo em PCT có điểm nào tiến bộ? Điểm nào là hạn chế trong tình hình lúc bấy giờ?

- Liệt kê một số tác phẩm chính của PCT?

→ Phần này GV cho HS gạch trong SGK để nắm kiến thức

- Quan niệm về văn chương của PCT?

→ Những áng văn chính luận của ông đậm chất hùng biện, lập luận chặt chẽ, đanh thép; những bài thơ của ông dạt dào cảm xúc về đất nước, đồng bào... Tất cả đều thấm nhuần tư tưởng yêu nước và tinh thần dân chủ.

Thao tác 2 :Hiểu biết của em về tác phẩm “Đạo đức và nguyên lý Đông Tây”

→ GV giới thiệu thêm về tác phẩm: PCT diễn thuyết bài này vào đêm 19/11/1925 tại nhà Hội thanh niên ở Sài Gòn. Bài diễn thuyết đề cao tác dụng của đạo đức, luân lý, khẳng định nguyên nhân mất nước là do dân ta để mất đạo đức, luân lý truyền thống. Muốn nước ta thoát khỏi thảm cảnh hiện thời thì phải cải tổ nền luân lý cũ nát, gây dựng nền luân lý mới trên nền tảng đạo đức tốt đẹp của dân tộc. Ông khẳng định các nước phương Tây tiến

phủ Tam Kỳ (thôn Tây Hồ, xã tam lộc, huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam)

- Ông làm quan trong một thời gian ngắn rồi từ quan đi làm cách mạng.

- Chủ trương cứu nước bằng cách lợi dụng thực dân Pháp để cải cách, đổi mới mọi mặt, làm cho dân giàu, nước mạnh, trên cơ sở đó tạo nền độc lập quốc gia.

→ Tuy có phần ảo tưởng nhưng Phan Châu Trinh đã nhìn ra rằng muốn giải phóng đất nước phải đổi mới mọi mặt, đặc biệt là về tư tưởng. Nhiệt huyết cứu nước của ông rất đáng khâm phục.

- 1908 ông bị bắt đi Côn Đảo

- Được tự do, ông xin sang Pháp tìm cách thúc đẩy cải cách chính trị ở Đông Dương nhưng không thành.

- 1925 ông về Sài Gòn, diễn thuyết được vài lần, sau đó ốm nặng rồi mất.

→ đám tang Phan Châu Trinh trở thành một phong trào vận động ái quốc rộng khắp cả nước.

b) Sự nghiệp sáng tác văn học:

- Tác phẩm chính:

+ Đầu Pháp chính phủ thư (1906)

+ Tây Hồ thi tập (1904-1914)

+ Xăng-tê thi tập (1814-1915)

+ Giai nhân kỳ ngộ diễn ca (1915)

+ Đạo đức và luân lý Đông Tây (1925)

- Quan niệm văn chương: dùng văn chương làm cách mạng. Thơ văn ông thấm nhuần tư tưởng yêu nước và tinh thần dân chủ.

2/ Tác phẩm “Đạo đức và luân lý Đông tây”

- Tác phẩm gồm 5 phần, được Phan Châu Trinh diễn thuyết vào đêm 19/11/1925 tại nhà Hội thanh niên ở Sài Gòn (nay là thành phố Hồ Chí Minh)

bộ, giàu mạnh là do có nền đạo đức, luân lí của Khổng - Mạnh, cho nên “muốn nước ta có nền đạo đức luân lí vững vàng thì có gì hay bằng ta hết sức đem cái chủ nghĩa dân chủ Châu Âu về. Chủ nghĩa dân chủ chính là một vị thuốc rất thần hiệu để chữa bệnh chuyên chế của nước ta vậy. Dem văn minh Châu Âu về tức là đem đạo Khổng-Mạnh về”. Tư tưởng đó của bài diễn thuyết được thể hiện tập trung trong đoạn trích chúng ta sẽ tìm hiểu.

Thao tác 3: Đoạn trích

Gọi HS đọc văn bản tr.85

Yêu cầu HS đọc to, rõ ràng, từ tốn, cần nhấn giọng ở những đoạn nói về hiện thực của xã hội VN đương thời.

- Xác định vị trí và xuất xứ của đoạn trích?

- Trong văn bản, chú ý từ khó hiểu

- Văn bản chia làm mấy phần? Nêu đại ý của từng phần.

Ba phần đó liên hệ với nhau theo mạch nào: diễn giải, quy nạp, tổng hợp

→ liên hệ với nhau theo mạch diễn giải: hiện trạng chung, biểu hiện cụ thể, giải pháp

- Nêu đại ý của đoạn trích?

GV hướng dẫn HS tìm hiểu văn bản

Thao tác 1: Nhận xét cách vào đề của tác giả ở phần I? Cách vào đề có tác dụng gì?

Hết tiết 104, chuyển sang tiết 105

3. Đoạn trích:

a/ Vị trí: trích phần III của bài “Đạo đức luân lí Đông Tây”

b/ Giải thích từ:

- luân lí: là những quy tắc về quan hệ đạo đức giữa người và người trong xã hội

- đạo đức

- luân lí xã hội

- công đức

- đoàn thể của quốc dân

- xã hội chủ nghĩa

c/ Bố cục: văn bản chia làm 3 phần

- Phần 1: khẳng định nước ta chưa có khái niệm về luân lí xã hội

- Phần 2: chỉ ra nguyên nhân làm cho nước ta chưa có luân lí xã hội

- Phần 3: đưa ra biện pháp giải quyết: muốn có luân lí phải làm gì?

d/ Chủ đề:

Cần phải truyền bá chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam để gây dựng đoàn thể vì sự tiến bộ, hướng tới mục đích giành độc lập, tự do.

II. Đọc hiểu văn bản

A. Nội dung

1) Phần 1: Khẳng định nước ta chưa có khái niệm về luân lí xã hội.

- Dùng cách nói phủ định để khẳng định: “xã hội luân lí nước ta tuyệt nhiên không ai biết đến”

- Tránh tình trạng hiểu đơn giản, thậm chí xuyên tạc của một số ít người, tác giả gạt khỏi nội dung bài nói những chuyện vô bổ: “một tiếng bạn bè không thể thay cho luân lí xã hội được, cho nên không cần cất nghĩa làm gì”

→ Vào đề thẳng thắn gây ấn tượng mạnh mẽ cho người nghe. Cách vào đề cho thấy tư duy sắc sảo, nhạy bén của nhà cách mạng PCT.

2) Phần 2:

+ So sánh “bên Âu Châu”, “bên Pháp” với “bên mình” về

Lớp	Tiết 105	
	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

Thao tác 2: trong phần 2, ở 2 đoạn đầu tác giả so sánh “bên Âu Châu”, “bên Pháp” với “bên mình” về những vấn đề gì? Tìm những chi tiết cụ thể?

- Từ xưa cha ông ta đã có ý thức đoàn kết chưa? Dẫn chứng?
- Câu chuyện bó đuờng
- Một cây làm chẳng nên non ...
- “góp gió làm bão, giùm cây làm rừng”...
- Nguyên nhân nào làm cho người dân ta mất dần ý thức đoàn thể? Dẫn chứng?
- Tác giả vạch trần sự thối nát của bọn quan lại như thế nào?
- Nhận xét về cách sử dụng từ ngữ, hình ảnh của tác giả khi viết về bọn quan lại?

Ngoài việc chỉ ra nguyên nhân, đoạn trích còn nhằm thể hiện thái độ gì của tác giả đối với bọn vua quan thống trị?

Qua phần 2, em có nhận xét gì về tâm lòng của tác giả đối với dân tộc, với đất nước?

Nhận xét về tầm nhìn của tác giả?

→ Tư tưởng của tác giả mang tầm thời đại và còn nguyên giá trị cho đến hiện nay khi mà đất nước ta đang tiến dần vào việc hội nhập với nền kinh tế thế giới, khi mà vấn đề nóng bỏng của thế giới hiện nay là hội nhập toàn cầu...

Thao tác 3: Tác giả đã đưa ra những giải pháp nào để xây dựng đất nước?

ý thức nghĩa vụ giữa người với người”

Bên Âu Châu, bên Pháp	Bên mình
<ul style="list-style-type: none"> - Đề cao dân chủ, coi trọng sự bình đẳng của con người, không chỉ quan tâm đến từng gia đình, quốc gia mà còn đề cả thế giới. - Dẫn chứng: “mỗi khi có người quyền thế... mới nghe” - Nguyên nhân: có đoàn thể, có công đức, biết giữ lợi chung. 	<ul style="list-style-type: none"> - Không biết nghĩa vụ mỗi người trong nước đối với nhau, không quan tâm đến người khác. - Dẫn chứng: “Người nước ta không hiểu... gì cả”, “người mình thì phải ai tai nấy... không can thiệp gì đến mình” - Nguyên nhân: thiếu ý thức đoàn thể

- + Nguyên nhân của việc dân không biết đoàn thể, không trọng công ích:
- Hồi cổ sơ ông cha ta đã có ý thức đoàn thể, cũng biết đến công đức.
- Lũ vua quan phản động, thối nát, “ham quyền tước, ham bả vinh hoa”, “muốn giữ túi tham của mình được đầy mãi” nên đã tìm cách “phá tan thành đoàn thể của quốc dân”.

- Tác giả hướng mũi nhọn đã kích vào bản chất phản động, thối nát của bọn vua quan:
- + Không quan tâm đến cuộc sống của dân.
- + Muốn dân tối tăm, khôn khổ để chúng dễ dàng thống trị, vơ vét
- + “rút tía của dân” để trở nên giàu sang, phú quý.
- + Dân không có đoàn thể nên chúng mặc sức lộng hành mà không có ai lên tiếng, tố cáo, đánh đổ.
- + Quan lại chỉ toàn là bọn người xấu chạy chức, chạy quyền.

- Tác giả dùng những từ ngữ, hình ảnh gợi tả, lối so sánh ví von sắc bén thể hiện thái độ căm ghét cao độ đối với chế độ vua quan chuyên chế.

- + “bọn học trò”, “bọn thượng lưu”, “kẻ mang đai đội mũ”, “kẻ áo rộng khăn đen”, “bọn quan lại”
- “ngắt ngưỡng ngời tin”, “lúc nhúc lạy dưới”..

→ Thể hiện tâm lòng của một người có tình yêu đất nước thiết tha, xót xa trước tình cảnh khôn khổ của người dân, luôn quan tâm đến vận mệnh của dân tộc, căm ghét bọn quan lại xấu xa thối nát. Dưới mắt tác giả, chế độ vua quan chuyên chế thật vô cùng tồi tệ, cần phải xoá bỏ triệt để.

c) Phần 3: Tác giả đưa ra giải pháp: cần gây dựng tinh thần đoàn thể vì sự tiến bộ, truyền bá chủ nghĩa xã hội là con đường đúng đắn, tất yếu để đất nước Việt Nam có được tự do, độc lập

B. Nghệ thuật: yếu tố nghị luận kết hợp với yếu tố miêu

Thao tác 4: Nghệ thuật nổi bật của văn bản chính luận này là gì? Tác dụng của những yếu tố biểu cảm?

Em hãy nêu ý nghĩa văn bản?

Hoạt động 3. Hoạt động thực hành

Hướng dẫn HS phân luyện tập
Câu 2/88: Có thể cảm nhận được gì về tấm lòng của PCT cũng như tầm nhìn của ông qua đoạn trích này?

Câu 3/88:

Chủ trương gây dựng nền luân lí xã hội ở Việt Nam của PCT đến nay còn có ý nghĩa thời sự không?

Em cảm nhận được gì về tấm lòng của Phan Châu Trinh cũng như tầm nhìn của ông qua đoạn trích?

tả

- Yếu tố nghị luận: cách lập luận chặt chẽ, logic; nêu chứng cứ cụ thể, xác thực; giọng văn mạnh mẽ, hùng hồn; dùng từ, đặt câu chính xác biểu hiện lí trí tinh táo, tư duy sắc sảo, đạt hiệu quả cao về nhận thức tư tưởng.

- Yếu tố biểu cảm: sử dụng câu cảm thán, câu mở rộng thành phần để nhấn mạnh ý, những cụm từ chan chứa tình cảm đồng bào, tình dân tộc sâu nặng, thấm thiết, lời văn nhẹ nhàng, từ tốn.

→ Tác giả phát biểu chính kiến của mình không chỉ bằng lí trí tinh táo mà còn bằng trái tim dạt dào cảm xúc, thấm thía nỗi đau xót trước thực trạng của đất nước.

C. Ý nghĩa văn bản:

Tinh thần yêu nước, tư tưởng tiến bộ và ý chí quật cường của Phan Châu Trinh: dũng cảm vạch trần thực trạng đen tối của xã hội đương thời, đề cao tư tưởng đoàn thể vì sự tiến bộ, hướng về một ngày mai tươi sáng của đất nước.

III/ Tổng kết: ghi nhớ / SGK

IV. LUYỆN TẬP

Câu 2.

Thấm sâu trong từng từ ngữ của đoạn trích là tấm lòng của một người có tình yêu nước thiết tha, quan tâm đến vận mệnh của dân tộc, xót xa thương cảm trước tình cảnh khốn khổ của nhân dân, hết sức căm ghét bọn quan lại xấu xa, thối nát. Đoạn trích cũng cho thấy tầm nhìn xa rộng, sắc sảo của PCT. Ông thấy được mối quan hệ mật thiết giữa truyền bá xã hội chủ nghĩa, gây dựng tinh thần đoàn thể với sự nghiệp giành tự do, độc lập.

PCT nhận thấy dân trí nước ta quá thấp, ý thức đoàn thể của người dân rất kém nên ông kêu gọi gây dựng đoàn thể tức tạo ý thức trách nhiệm với xã hội, quốc gia dân tộc. Nhưng muốn có đoàn thể thì phải có tư tưởng mới, tư tưởng xã hội chủ nghĩa, vì thế phải “truyền bá xã hội chủ nghĩa trong Việt Nam này”.

Chủ trương gây dựng nền luân lí xã hội ở Việt Nam của PCT đến nay vẫn còn có ý nghĩa thời sự. Nó nhắc nhở về tầm quan trọng của việc gây dựng tinh thần đoàn thể vì sự tiến bộ, nhằm tạo nên ý thức trách nhiệm với cộng đồng, với tương lai đất nước của mọi con người sống trong xã hội. Nó cũng cảnh báo nguy cơ tiêu vong của quan hệ xã hội tốt đẹp nếu vẫn còn những kẻ ích kỉ, “ham quyền tước, ham bả vinh hoa” tìm cách vơ vét cho đầy túi âm thầm không muốn bị ai lên án.

- Đau đáu vì dân, vì nước, xót thương, căm giận và thức tỉnh

- Tầm nhìn xa trông rộng, tiến bộ: kết hợp truyền bá tư tưởng XH gây dựng tinh thần đoàn thể với sự nghiệp đấu tranh giành tự do, độc lập cho đất nước, dân tộc.

--	--

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố

- Đoạn trích toát lên dũng khí của một người yêu nước: vạch trần thực trạng đen tối của xã hội, đề cao tư tưởng đoàn thể vì sự tiến bộ, hướng về một ngày mai tươi sáng của đất nước.
- Phong cách chính luận độc đáo: lúc từ tốn, lúc mềm mỏng, lúc kiên quyết đanh thép; lúc mạnh mẽ, lúc nhẹ nhàng mà đầy sức thuyết phục.

5. Dặn dò

- Học bài cũ.
- Soạn bài : Đọc thêm: *Tiếng mẹ đẻ - nguồn giải phóng các dân tộc bị áp bức* (Nguyễn An Ninh).

Ngày soạn : 10/3/2018

Ngày dạy:

Tiết 106. Đọc thêm.

TIẾNG MẸ ĐẸ - NGUỒN GIẢI PHÓNG CÁC DÂN TỘC BỊ ÁP BỨC

Nguyễn An Ninh

A. Mục tiêu bài học

1. **Kiến thức:** Giúp học sinh cảm nhận được quan điểm của Nguyễn An Ninh về tiếng nói dân tộc là đúng đắn trên nhiều phương diện
2. **Kĩ năng:** Trau dồi kĩ năng đọc- hiểu, phân tích một văn bản nghị luận.
3. **Thái độ:** Có ý thức trong việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

B. Phương tiện

- GV: SGK, SGV, thiết kế dạy học, tài liệu tham khảo...
- HS: Vở soạn, sgk, vở ghi.

C. Phương pháp: Nêu vấn đề, gợi mở, đàm thoại, thảo luận nhóm, thực hành, đọc diễn cảm...

GV phối hợp các phương pháp dạy học tích cực trong giờ dạy.

D. Tiến trình dạy học

1. Ổn định lớp

Lớp	Tiết 106	
	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

2. Kiểm tra bài cũ: Kt sách vở của hs

Câu hỏi 1: Em hãy nêu khái quát tư tưởng của tác giả Phan Châu Trinh trong đoạn trích Về luân lí xã hội ở nước ta?

Câu hỏi 2: Hãy cho biết vì sao đoạn trích Về luân lí xã hội ở nước ta lại có ý nghĩa thời sự trong thời đại ngày nay?

3. Bài mới

Hoạt động 1. Hoạt động trải nghiệm

Tiếng Việt luôn luôn là niềm tự hào của người Việt. Trải qua bao bể dâu, tiếng Việt ngày càng phong phú và giàu có. Đề cao vai trò của tiếng Việt, nhà văn, nhà báo, nhà yêu nước tiên bộ Nguyễn An Ninh đã viết một áng văn chính luận đặc sắc: “Tiếng mẹ đẻ, nguồn giải phóng các dân tộc bị áp bức”. Đây là một tư tưởng mới mẻ và tiên bộ của tác giả trong hoàn cảnh hiện thời. Hôm nay, chúng ta sẽ tìm hiểu rõ hơn tác giả Nguyễn An Ninh và áng văn chính luận đặc sắc đó.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>Hoạt động 2. Hoạt động hình thành kiến thức mới</p> <p>?: Dựa vào phần Tiểu dẫn, SGK, tóm tắt những nét chính trong cuộc đời, sự nghiệp của Nguyễn An Ninh?</p> <p>?: Tác phẩm được Nguyễn An Ninh sáng tác trong hoàn cảnh nào?</p> <p>- GV gọi học sinh đọc. Y/c giọng đọc rõ ràng, mạch lạc, khi mỉa mai, châm biếm, khi đau đớn, xót xa...</p>	<p>I. Tìm hiểu chung</p> <p>1. Tác giả</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nguyễn An Ninh (1899-1943) - Là nhà văn, nhà báo, nhà yêu nước tiên bộ nổi tiếng đầu thế kỉ XX. - Ông sinh ra trong gia đình giàu truyền thống yêu nước thương nòi, lớn lên trên đất Gia Định là trung tâm văn hóa của nước ta thời kì Pháp thuộc. - Ông có học vấn rộng, tìm hiểu văn hóa của nhiều nước Châu Âu. - Cuộc đời ông gắn liền với hoạt động diện thuyết, viết báo chống Đế quốc - Phong kiến, là phần tử nguy hiểm trong mắt thực dân Pháp và bị truy nã. - 1939, ông bị bắt, kết án, giam ở Côn Đảo. - 1943, ông mất do sự hành hạ của Thực dân Pháp. <p>2. Tác phẩm</p> <ul style="list-style-type: none"> * Hoàn cảnh sáng tác - Viết năm 1925, đăng trên báo “Tiếng chuông rè”, bút danh Nguyễn Tịnh. - Trong những năm đầu thế kỉ XX, phần lớn tầng lớp trí thức Việt Nam xuất thân từ nhà trường Tây học. Họ ít nhiều chịu tư tưởng nô dịch, sùng bái phương Tây. Một số kẻ thiếu tình cảm với dân tộc đã mang một tư tưởng rất đáng phê phán: coi trọng tây phương và coi thường dân tộc mình. Trong hoàn cảnh ấy, nhà báo Nguyễn An Ninh đã viết bài báo này để đánh thức những kẻ có hiểu biết nông cạn về văn hóa, chỉ ra cho họ thấy sai lầm của mình. Từ đó giúp họ ý thức rõ hơn về trách nhiệm với dân tộc, cụ thể là trách nhiệm với việc bảo vệ, giữ gìn, phát triển ngôn ngữ dân tộc. Bỏ tiếng mẹ đẻ là linh hồn, tinh hoa của dân tộc mình. * Đọc * Bố cục: 3 phần - Phần 1: phê phán những người do thiếu hiểu biết, thích khoe khoang nên đã vô tình từ bỏ “văn hóa cha ông và tiếng mẹ đẻ”.

<p>?: Bài báo có thể được chia làm mấy phần? Nội dung chính của từng phần?</p> <p>Câu 1: Nguyễn An Ninh đã phê phán những hành vi nào của thói học đòi Tây hóa?</p> <p>Câu 2: Theo tác giả, tiếng nói có tầm quan trọng như thế nào đối với vận mệnh của dân tộc?</p> <p>Câu 3: căn cứ vào đâu tác giả nhận định tiếng nước mình không nghèo nàn?</p>	<p>- Phần 2: thuyết minh cho tư tưởng nòng cốt của bài viết: “tiếng mẹ đẻ, nguồn giải phóng các dân tộc bị áp bức”.</p> <p>- Phần 3: quan niệm của tác giả về mối quan hệ giữa tiếng mẹ đẻ và tiếng nước ngoài.</p> <p>II. Hướng dẫn đọc thêm</p> <p>Câu 1: Những hành vi học đòi Tây hóa đáng phê phán:</p> <p>- Thích nói tiếng Pháp (dù là bập bẹ mấy tiếng) hơn là nói tiếng Việt cho mạch lạc.</p> <p>- Cóp nhặt những cái tầm thường của phong hóa Châu Âu để lòe đồng bào rằng: mình được đào tạo theo kiểu Tây phương.</p> <p>- Mù văn hóa Châu Âu.</p> <p>- Kiến trúc và trang trí nhà cửa lai căng, lại ngỡ là học theo văn minh Pháp.</p> <p>- Từ bỏ tiếng mẹ đẻ, cho là tiếng Việt nghèo nàn.</p> <p>=> Thái độ của tác giả: châm biếm, phê phán gay gắt, lo lắng, xót xa (qua câu cuối phần 1)</p> <p>Câu 2: Tiếng nói có tầm quan trọng đặc biệt đối với vận mệnh dân tộc:</p> <p>+ Tiếng nói là người bảo vệ quý báu nhất nền độc lập của các dân tộc.</p> <p>+ Tiếng nói là yếu tố quan trọng nhất giúp giải phóng các dân tộc bị thống trị.</p> <p>- Liên hệ: “Buổi học cuối cùng” của An-phông-xơ Đô-đê (Ngữ văn 6, tập 2) “Tiếng Pháp- là ngôn ngữ hay nhất thế giới, trong sáng nhất, vững vàng nhất: phải giữ lấy nó trong chúng ta và đừng bao giờ quên lãng nó, bởi vì khi một dân tộc rơi vào vòng nô lệ, chừng nào họ vẫn giữ được tiếng nói của mình thì chẳng khác gì nắm được chìa khóa chốn lao tù...”</p> <p>Không biết khi viết bài báo này, Nguyễn An Ninh có chịu ảnh hưởng ít nhiều tư tưởng của An-phông-xơ Đô-đê không? hay hai tư tưởng lớn đã gặp nhau?</p> <p>Câu 3: Căn cứ:</p> <p>+ Ngôn từ thông dụng (sinh hoạt, khẩu ngữ...) của tiếng Việt rất phong phú.</p> <p>+ Ngôn ngữ giàu có của Nguyễn Du.</p> <p>+ Người Việt có thể dịch những tác phẩm lớn của Trung Quốc sang tiếng Việt.</p> <p>- Tác giả không lí luận nhiều, chỉ đưa ra liên tiếp 3 câu hỏi tu từ:</p> <p>+ “Ngôn ngữ của Nguyễn Du giàu hay nghèo?”</p> <p>+ “Vì sao người An Nam... tác phẩm tương tự?”</p> <p>+ “Phải quy lỗi... bất tài của con người?”</p> <p>=> Dễ dàng nhận thấy quan niệm của Nguyễn An Ninh về việc sử dụng ngôn ngữ. Ngôn ngữ giàu hay nghèo là do khả năng và trình độ của người sử dụng. Ngôn ngữ nghèo với những người thiếu hiểu biết về ngôn ngữ và không hiểu rõ</p>
--	--

<p>Câu 4: Tác giả quan niệm như thế nào về mối quan hệ giữa ngôn ngữ nước ngoài và ngôn ngữ nước mình?</p> <p>Câu 5: Trong hoàn cảnh nước nhà đang bị thực dân thống trị thì câu nói sau đây của tác giả có hoàn toàn đúng không? “Nếu người An Nam hãnh diện...vấn đề thời gian?”</p>	<p>về điều mình muốn trình bày. Đây là tư tưởng lớn và có ý nghĩa quan trọng không chỉ đối với vấn đề chính trị mà ông đang trình bày mà còn khiến người đọc phải trầm trở, suy nghĩ.</p> <p>Cách lập luận của tác giả không chỉ thuyết phục mà còn khiến người đọc phải trầm trở, suy nghĩ.</p> <p>Câu 4: Mối quan hệ: Tiếng nước ngoài là cần thiết với mỗi người. tuy nhiên, sự cần thiết biết một ngôn ngữ Châu Âu hoàn toàn không kéo theo chuyện từ bỏ tiếng mẹ đẻ. - Tiếng nước ngoài mà mình học được phải làm giàu cho ngôn ngữ nước mình. => Quan điểm đúng đắn: Tiếng Việt cần phải được bảo vệ và giữ gìn. Về điều này chúng ta nên tự hào và học tập cha ông chúng ta, những người đã làm cho ngôn ngữ của chúng ta giàu có như ngày nay. Trải qua hàng ngàn năm Bắc thuộc, suốt thời phong kiến cha ông ta sử dụng tiếng Hán trong nhà trường, trong công việc hành chính... Vậy mà tiếng Việt không bị Hán hóa, ngược lại, quá trình Việt hóa tiếng Hán lại đạt được những thành tựu đáng tự hào mà ngày nay chúng ta đang được hưởng thụ.</p> <p>Câu 5: Quan điểm này hoàn toàn đúng đắn và thuyết phục Một dân tộc tự do không chỉ tự do về mặt chủ quyền, địa lí, về quyền sống mà một dân tộc thực sự tự do, độc lập là một dân tộc có nền văn minh riêng với bản sắc văn hóa riêng của mình. Bởi nô dịch về văn hóa sẽ dẫn đến nô dịch bởi mọi phương diện. Văn hóa, mà trong đó ngôn ngữ là yếu tố quan trọng đã bị lai căng, mất đi bản sắc hoặc bị hủy diệt thì dân tộc đó đã đánh mất mình và trở thành kẻ phụ thuộc, kẻ sống nhờ ở đợ. Chính vì vậy mà những kẻ xâm lược rất quan tâm tới chính sách nô dịch văn hóa. Quan niệm của Nguyễn An Ninh: nếu chúng ta hãnh diện và làm giàu vốn văn hóa, làm cho văn hóa phát triển vững mạnh thì việc độc lập là chờ thời gian.</p>
--	---

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố

- Nguyễn An Ninh đề cao vai trò của tiếng Việt, xem đó như một thứ vũ khí hữu hiệu và quan trọng góp phần giải phóng các dân tộc bị áp bức. Đây là tư tưởng mới mẻ và tiến bộ của ông.

5. Dặn dò

- Học bài cũ.
- Soạn bài : *Ba công hiến vĩ đại của Các Mác* (Ăng – ghen).

Ngày soạn : 11/3/2018

Ngày dạy:

Tiết 107: Đọc thêm.

BA CÔNG HIẾN VĨ ĐẠI CỦA CÁC-MÁC

Ph. Ăng-ghen

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức: Giúp học sinh hiểu được nghệ thuật lập luận của Ăng-ghen qua biện pháp so sánh tầng bậc cùng những đóng góp vĩ đại của Mác cho nhân loại.

2. Kỹ năng: Phân tích được tình cảm tiếc thương vô hạn của Ăng-ghen đối với Mác qua bài điều văn.

3. Thái độ: Biết ơn và trân trọng những thành quả cách mạng mà các bậc tiền bối đã tạo ra.

B. Phương tiện

- GV: SGK, SGV, thiết kế dạy học, tài liệu tham khảo...

- HS: Vở soạn, sgk, vở ghi.

C. Phương pháp: Nêu vấn đề, gợi mở, đàm thoại, thảo luận nhóm, thực hành, đọc diễn cảm...

GV phối hợp các phương pháp dạy học tích cực trong giờ dạy.

D. Tiến trình dạy học

1. Ôn định lớp

Lớp	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

2. Kiểm tra bài cũ: Kt sách vở của hs

- Em hãy nêu giá trị và vai trò của tiếng nói trong sự nghiệp giải phóng dân tộc? Bài viết *Tiếng mẹ đẻ - nguồn giải phóng các dân tộc bị áp bức* có ý nghĩa thời sự như thế nào?

3. Bài mới

Hoạt động 1. Hoạt động trải nghiệm

Trong lịch sử CM thế giới đã xuất hiện hai nhà tư tưởng vĩ đại đó là C.Mác và Ăng-ghen. Công hiến của các bậc vĩ nhân ấy đối với lịch sử nhân loại là vô cùng to lớn và quan trọng. Trong tiết học này, chúng ta sẽ biết được ba công hiến vĩ đại của C.Mác do Ăng-ghen viết để đọc trước mộ C.Mác. Bài điều văn thể hiện sự tiếc thương vô hạn trước tổn thất không thể bù đắp được của CM thế giới.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
Hoạt động 2. Hoạt động hình thành kiến thức mới GV hướng dẫn hs đọc hiểu tiêu dẫn. - Nêu những thông tin chính về tác giả Ăng – ghen? - Nêu những thông tin chính về Các Mác?	I. Tiêu dẫn 1. Ăng ghen (1820-1895) - Nhà hoạt động cách mạng nổi tiếng của phong trào thế giới và Quốc tế cộng sản. - Người viết tiếp và hoàn chỉnh tác phẩm nổi tiếng nhất của Mác : Bộ <i>Tư bản</i> , và cùng Mác soạn <i>Tuyên ngôn Đảng cộng sản</i> . 2. Các Mác (1818-1885) - Nhà triết học và lí luận chính trị vĩ đại người

Quan niệm về hạnh phúc của Mác :

- Hạnh phúc là đấu tranh

- Người nào đem lại hạnh phúc cho nhiều người nhất thì người đó là kẻ hạnh phúc nhất.

- Người đi đường không biết mệt mỏi.

- Giới thiệu vài nét về văn bản?

GV hướng dẫn hs đọc hiểu văn bản.

(RLKN phân tích, làm việc nhóm)

GV hướng dẫn HS đọc văn bản, tìm hiểu bố cục, thể loại

- Hs đọc.
- Cảm nhận chung về bố cục và thể loại của văn bản?

- Nhận xét phần mở đầu?

- Tâm trạng của tác giả trước lời đánh giá đó ?

Đức

- Có đóng góp rất lớn cho cuộc đấu tranh chống ách thống trị tư sản.

- Là người thầy, lãnh tụ vĩ đại nhất của giai cấp công nhân và nhân dân lao động toàn thế giới (Lê Duẩn)

-> Tình bạn của Các Mác và Ăng - ghen là tình bạn vĩ đại và cảm động nhất của hai nhà thiên tài, hai nhà cách mạng.

3. Văn bản : Ba cống hiến vĩ đại của Các Mác.

- Nhan đề: Do nhà biên soạn sách đặt

- Là bài điệu văn - chính luận do Ăng ghen đọc trước mộ Các Mác tại nghĩa trang Hai – ghết (Luân Đôn - Anh)

-> Đánh giá cống hiến vĩ đại của Mác, biểu lộ lòng tiếc thương của những người cộng sản trước tổn thất to lớn này.

II. Đọc - hiểu văn bản.

1. Đọc – hiểu khái quát

- Đọc.

Yêu cầu: Giọng trầm hùng, nhưng trang nghiêm dứt khoát và tự hào.

- Giải thích từ khó - SGK

- Thể loại và bố cục

+ Thể loại: Văn tế

+ Bố cục: 3 phần

Phần 1: Sự trống vắng và mất mát của giai cấp vô sản và nhân dân thế giới khi Mác qua đời.

Phần 2: Đánh giá ba cống hiến vĩ đại của Các Mác.

Phần 3: Giải thích vì sao Mác bị nhiều người thù ghét và vu khống nhưng lại không có kẻ thù cá nhân. Đánh giá sự bất tử của Mác.

2. Đọc – hiểu chi tiết

a. Phần mở đầu

- Ngắn gọn, giản dị, cùng lúc có những tác dụng:

+ Thông báo cụ thể, rõ ràng thời điểm ra đi mãi mãi của Mác

+ Sự ra đi của Mác rất đời thường, giản dị như một sự việc trong cuộc sống hàng ngày.

+ Mối quan hệ giữa cái bình thường và vĩ đại, bình thường bỗng hoá thiêng liêng

- Đánh giá khái quát về Mác: Nhà tư tưởng vĩ đại nhất trong số những nhà tư tưởng hiện đại.

-> Bộc lộ niềm thương tiếc sâu sắc vì sự tổn thất, trống vắng mang tầm thế giới, nhân loại trước sự ra đi của Mác.

Trao đổi thảo luận nhóm. Đại diện nhóm trình bày. GV chuẩn xác kiến thức

Nhóm 1

- Công hiến vĩ đại thứ nhất của Các – Mác là gì? Tác giả đã sử dụng nghệ thuật gì để làm nổi bật công hiến đó? Nhận xét tác dụng của công hiến đó với xã hội

<i>Trong KHTN (sinh học) Công hiến vĩ đại của Đác uyn: Tìm ra quy luật tiến hoá và phát triển của thế giới hữu cơ (muôn loài)</i>	<i>Trong KHXH (Sử và triết) Công hiến vĩ đại của Các Mác: Tìm ra quy luật phát triển của loài người.</i>
---	--

Nhóm 2

- Công hiến thứ hai của Mác là gì? Tác dụng của công hiến hai?

Nhóm 3.

- Công hiến vĩ đại thứ ba của Mác là gì? Nhận xét con người Mác qua công hiến này?

Nhóm 4.

Vì sao Mác có nhiều kẻ đối địch nhưng chưa chắc có kẻ thù riêng? Những ai khốc thương ông nhiều nhất? Vì sao?

b. Ba công hiến vĩ đại của Mác

* Công hiến vĩ đại thứ nhất.

- **Tìm ra qui luật phát triển của lịch sử xã hội loài người.** (*mang tầm vĩ mô*)

- Nội dung cụ thể của quy luật :

+ *Đó là lịch sử hình thành và phát triển của kinh tế xã hội*

+ *Đó là mối quan hệ giữa cơ sở hạ tầng và thượng tầng kiến trúc...*

+ *Mỗi giai đoạn phát triển kinh tế nhất định của một dân tộc hay một thời đại tạo ra cơ sở để phát triển thượng tầng kiến trúc tương ứng.*

-> Phát hiện mới mẻ, quan trọng đến mức vĩ đại.

Nó làm đảo lộn và phá sản tất cả các cách giải thích về lịch sử xã hội trước đó và đương thời. Nó trở thành hạt nhân của chủ nghĩa duy vật lịch sử

-> Cách trình bày và đánh giá giản dị, dễ hiểu thông qua cách bình luận và so sánh tương đồng.

* Công hiến vĩ đại thứ hai

Tìm ra giá trị thặng dư (m) và qui luật của giá trị thặng dư.

- Tác dụng của công hiến: mang tầm vi mô, rất mới mẻ và tinh vi. Đó là qui luật vận động riêng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đương thời và của xã hội tư sản do phương thức ấy đẻ ra.

-> Vĩ đại hơn công hiến 1, với công hiến này, lập tức một ánh sáng xuất hiện

-> Chỉ cần một trong hai công hiến Mác đã đủ trở thành nhà tư tưởng vĩ đại.

* Công hiến thứ ba.

Mác đã kết hợp giữa lí luận với thực tiễn, biến các lí thuyết cách mạng khoa học thành hành động.

-> Mác không chỉ là một nhà bác học, nhà tư tưởng vĩ đại mà còn là nhà cách mạng. Ông vừa là người thầy, người đồng chí, người bạn kính trọng tin tưởng và thân yêu của giai cấp công nhân và nhân dân lao động toàn thế giới.

c/ Đoạn kết.

- Đánh giá tổng hợp về con người của Mác trong các mối quan hệ...

- Mác có nhiều kẻ thù vì chúng bị vạch trần chân tướng, chúng căm ghét, run sợ vì đó là sự thật mà chúng không thể chối cãi hay bác bỏ.

- Mác không có kẻ thù riêng vì mục tiêu phê phán, đấu tranh của Mác là xã hội tư sản và học

<p>- Khái quát về mô hình lập luận của văn bản?</p> <p>- Nêu nét đặc sắc về nghệ thuật lập luận?</p> <p>- Ăng-ghe-nh đã sử dụng biện pháp so sánh tăng tiến để làm nổi bật tầm vóc vĩ đại của C.Mác. Biện pháp ấy được thể hiện như thế nào trong bài điều trần?</p>	<p>thuyết phản động, duy tâm phản khoa học của chúng, chứ không phải một cá nhân cụ thể nào.</p> <p>-> Hàng triệu người : Giai cấp công nhân, nhân dân lao động toàn thế giới thương tiếc ông, chính là bằng chứng hùng hồn nhất chứng tỏ sức mạnh và sự bất tử của học thuyết Mác.</p> <p>III. Tổng kết</p> <p>- Mô hình chung lập luận toàn bài: Thông báo về cái chết - đánh giá sự nghiệp người quá cố – bày tỏ sự thương tiếc.</p> <p>- Lập luận vừa trùng điệp vừa tăng tiến, và so sánh -> khẳng định Mác là nhà tư tưởng vĩ đại nhất trong số những nhà tư tưởng vĩ đại hiện đại.</p> <p>Biện pháp so sánh tăng tiến được Ăng-ghe-nh sử dụng ở phần hai để làm nổi bật cống hiến của C.Mác và tầm sao của một tư tưởng vĩ đại đối với thời đại</p> <p>So sánh:</p> <p>Giống như: - Đác-uyn đã tìm ra quy luật phát triển của thế giới hữu cơ.</p> <p>- Mác đã tìm ra quy luật phát triển của lịch sử loài người.</p> <p>- Nét đặc biệt của bài văn tế: đề cao+ca ngợi +thương tiếc, không bi ai, khuôn sáo.</p>
--	---

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố

- Ba cống hiến vĩ đại của Các Mác?
- Đặc sắc nghệ thuật lập luận của tác phẩm?

5. Dặn dò

- Học bài cũ.
- Soạn bài “*Phong cách ngôn ngữ chính luận*” .

Ngày soạn: 14/3/2018

Ngày giảng:

Tiết 108. Tiếng Việt. PHONG CÁCH NGÔN NGỮ CHÍNH LUẬN

A. Mục tiêu cần đạt

1. Kiến thức: Hiểu được khái niệm, các loại văn bản và đặc điểm của phong cách ngôn ngữ chính luận.

2. Kỹ năng: Rèn kỹ năng phân tích và viết bài văn nghị luận.

3. Thái độ: Giáo dục hs nâng cao ý thức học tập và rèn luyện văn học

B. Phương tiện

- GV: SGK, SGV, thiết kế dạy học, tài liệu tham khảo...
- HS: Vở soạn, sgk, vở ghi.

C. Phương pháp: Nêu vấn đề, gợi mở, đàm thoại, thảo luận nhóm, thực hành, GV phối hợp các phương pháp dạy học tích cực trong giờ dạy.

D. Tiến trình dạy học

1. Ổn định lớp

Lớp	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

2. Kiểm tra bài cũ: Nghệ thuật lập luận của Ăng-ghe-n trong bài *Ba công hiến vĩ đại của Các Mác* ?

3. Bài mới

Hoạt động 1. Hoạt động trải nghiệm

Trong chương trình Ngữ văn THPT, ngoài việc các em tiếp cận các văn bản nghệ thuật, văn bản nhật dụng, văn bản sử kí, văn bản nghị luận,.. Bên cạnh là loại văn bản chính luận. Việc nắm vững kiến thức về ngôn ngữ chính luận, phong cách ngôn ngữ chính luận sẽ giúp nhiều cho các em trong quá trình đọc hiểu, tạo lập văn bản loại này. Hôm nay, chúng ta sẽ tìm hiểu phong cách ngôn ngữ này.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>Hoạt động 2. Hoạt động hình thành kiến thức mới</p> <p>Tìm hiểu về văn bản chính luận và ngôn ngữ chính luận</p> <ul style="list-style-type: none">- Đọc 3 ví dụ SGK và xác định thể loại, mục đích, thái độ và quan điểm của người viết ? <p>VB1</p> <p>GV: Gọi HS đọc VB1 và cho biết thể loại, mục đích, thái độ, quan điểm của VB1?</p> <p>HS: Đọc và trả lời</p> <p>GV: Nhận xét</p> <p>VB1:</p> <ul style="list-style-type: none">- Những tuyên ngôn, tuyên bố của một đảng phái chính trị hoặc của một vị nguyên thủ quốc gia nhằm trình bày quan điểm chính trị của một đảng phái hay quốc gia nhân dịp một sự kiện trọng đại đều thuộc văn bản chính luận.- Phần mở đầu của Tuyên ngôn độc	<p>I. Văn bản chính luận và ngôn ngữ chính luận</p> <p>1. Tìm hiểu văn bản chính luận</p> <p>a. Phân tích ngữ liệu</p> <p>VB1: (Trích “<i>Tuyên ngôn Độc lập</i>”-Hồ Chí Minh): Tuyên ngôn.</p> <ul style="list-style-type: none">- Mục đích: Khẳng định quyền tự do, bình đẳng của con người, tranh thủ sự đồng tình của các nước tiến bộ và nhân dân thế giới.- Thái độ, quan điểm: Bày tỏ quan điểm quyền được sống, được sung sướng, tự do trước toàn thể đồng bào và sự bất công vô lí của kẻ xâm lược nước ta.- Từ ngữ chính trị: Bình đẳng, dân quyền, nhân quyền, tự do, quyền lợi,...

lập cũng là luận cứ của văn bản. Câu văn dịch ra tiếng nước ngoài nhưng rất mạch lạc, kết cấu cụm từ: trong những quyền ấy; suy rộng ra; có nghĩa là,... Câu kết chuyển ý mạnh mẽ dứt khoát khẳng định: Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được.

GV: Phân nhóm

Nhóm 1-2 VB2

HS: Làm theo hướng dẫn GV

GV: Em hãy cho biết thể loại, mục đích, thái độ, quan điểm của VB2?

HS: Tiến hành thảo luận và trình bày

GV: Nhận xét

Tác phẩm tổng kết một giai đoạn thắng lợi đã làm nên những sự kiện lịch sử lớn; sách lược của những người Cộng sản Việt Nam; những ưu điểm và nhược điểm của Cách mạng tháng Tám; tính chất, ý nghĩa lịch sử của cách mạng và triển vọng, tình hình cũng như những nhiệm vụ cần thiết của nhân dân Việt Nam.

Nhóm 3-4 VB3

GV: Em hãy cho biết thể loại, mục đích, thái độ, quan điểm của VB2?

HS: Tiến hành thảo luận và trình bày

GV: Nhận xét

- Rút ra nhận xét chung về văn chính luận và ngôn ngữ chính luận?

? Xác định phạm vi, mục đích, đặc điểm của ngôn ngữ chính luận ?

VB2: (Trích “Cao trào chống Nhật, cứu nước”- Trường Chinh): Bình luận thời sự.

- **Mục đích:** Chỉ rõ kẻ thù lúc này là phát xít Nhật và khẳng định dứt khoát: bọn thực dân Pháp không còn là đồng minh chống Nhật của chúng ta nữa.

- **Thái độ, quan điểm:** Khẳng định dứt khoát

- **Từ ngữ chính trị:** Phát xít, thực dân, kháng chiến, biên giới, hạ súng.

VB3: (Trích “Việt Nam đi tới”- Báo Quân đội nhân dân): Xã luận

- **Mục đích:** Phân tích những thành tựu mới về các lĩnh vực của đất nước, vị thế của đất nước trên trường quốc tế và những triển vọng tốt đẹp của cách mạng trong thời gian sắp tới.

- **Thái độ, quan điểm:** Khẳng định sự đổi mới đất nước là con đường đúng đắn và niềm tự hào, tin tưởng vào tương lai đất nước.

- **Từ ngữ chính trị:** Công bằng, dân chủ, văn minh.

b. Khái niệm văn bản chính luận:

Văn bản chính luận là những VB trực tiếp bày tỏ lập trường, chính kiến, thái độ đối với những vấn đề chính trị, xã hội, văn hóa, pháp luật...theo quan điểm chính trị nhất định.

- Thể loại : Văn bản chính luận

- Mục đích viết: Thuyết phục người đọc bằng lí lẽ và lập luận dựa trên quan điểm chính trị nhất định.

- Thái độ người viết : Người viết có thể bày tỏ thái độ khác nhau tùy theo nội dung, nhưng nhìn chung bao giờ cũng thể hiện thái độ dứt khoát trong cách lập luận để giữ vững quan điểm của mình.

- Quan điểm người viết: Dùng những lí lẽ và bằng chứng xác đáng để không ai có thể bác bỏ được -> có sức thuyết phục lớn đối với người đọc.

2. Nhận xét chung về văn bản chính luận và ngôn ngữ chính luận

- Phạm vi sử dụng: Ngôn ngữ chính luận được dùng trong các văn bản chính luận và các loại tài liệu chính trị khác..Tồn tại ở cả dạng viết và dạng nói.

- Mục đích- đặc điểm: Ngôn ngữ chính luận chỉ xoay quanh việc trình bày ý kiến hoặc bình luận, đánh giá một sự kiện, một vấn đề chính trị, một chính sách, chủ trương về văn hoá xã hội theo một quan điểm chính trị nhất định.

- Phân biệt ngôn ngữ chính luận với ngôn ngữ dùng

Gọi HS đọc ghi nhớ SGK.

Hoạt động 3. Hoạt động thực hành

? Phân biệt ngôn ngữ chính luận với ngôn ngữ dùng trong các văn bản khác ?

GV: Hướng dẫn làm bài tập 2: Dựa vào từ ngữ, liên kết trong câu văn, quan điểm.

HS làm bài tập 2

trong các văn bản khác:

+ Ngôn ngữ trong các văn bản khác là để bình luận về một vấn đề nào đó được quan tâm trong đời sống xã hội, trong văn học... dựa trên hình thức nghị luận(*nghị luận xã hội, nghị luận văn học*)

+ Ngôn ngữ chính luận: dùng trình bày một quan điểm chính trị đối với một vấn đề nào đó thuộc lĩnh vực chính trị.

II. Tổng kết: Ghi nhớ - SGK

III. Luyện tập

Phân biệt khái niệm:

Nghị luận	Chính luận
- Là thao tác tư duy, là phương tiện biểu đạt- một kiểu bài làm văn trong nhà trường. - Thao tác được sử dụng ở tất cả mọi lĩnh vực khi trình bày, diễn đạt.	- Là phong cách chức năng ngôn ngữ, hình thành và tồn tại như một phong cách độc lập, do cách thức sử dụng ngôn ngữ đã hình thành những đặc trưng tiêu biểu. - Thao tác chỉ thu hẹp trong phạm vi trình bày quan điểm về vấn đề chính trị

2. Bài 2:

Chú ý các mặt biểu hiện của phong cách chính luận trong đoạn văn:

- Dùng nhiều từ ngữ chính trị: yêu nước, truyền thống, Tổ quốc, xâm lăng, tinh thần, bán nước, cướp nước,...
- Câu văn mạch lạc, chặt chẽ , tuy có thể dùng câu dài (câu thứ 3 ở ví dụ trong SGK).
- Đoạn văn thể hiện rõ quan điểm chính trị về lòng yêu nước, đánh giá cao về lòng yêu nước của nhân dân ta.
- Đoạn văn có sức hấp dẫn và truyền cảm: nhờ lập luận chặt chẽ, nhờ những hình ảnh so sánh cụ thể, sát hợp.

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. củng cố: Nêu đặc điểm của phong cách ngôn ngữ chính luận ?

5. Dặn dò: Hs học bài và soạn bài mới: *Một thời đại trong thi ca.*

Ngày soạn: 15/3/2018
Ngày dạy:
Tiết: 109 -110. Đọc văn.

MỘT THỜI ĐẠI TRONG THI CA

(Trích *Thi Nhân Việt Nam*)

Hoài Thanh

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức: Thông qua bài học, giúp HS:

- Hiểu được quan niệm của Hoài Thanh về “tinh thần thơ mới” trong ý nghĩa văn chương và xã hội
- Thấy rõ nghệ thuật nghị luận văn chương khoa học, chặt chẽ, thấu đáo và cách diễn đạt tài hoa, tinh tế, giàu cảm xúc của tác giả

2. Kỹ năng:

- Phân tích được những nét đặc sắc trong phong cách nghị luận văn chương của Hoài Thanh

3. Thái độ:

- Nâng cao năng lực thẩm mỹ, giúp HS biết cảm thụ cái đẹp của ngôn ngữ văn chương.

B. Phương tiện

- GV: SGK, SGV, thiết kế dạy học, tài liệu tham khảo...
- HS: Vở soạn, sgk, vở ghi.

C. Phương pháp: Nêu vấn đề, gợi mở, đàm thoại, thảo luận nhóm, thực hành, đọc diễn cảm...

GV phối hợp các phương pháp dạy học tích cực trong giờ dạy

D. Tiến trình dạy học

1. Ổn định lớp

Lớp	Tiết 109	
	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

2. Kiểm tra bài cũ: Kt sách vở của hs

Câu hỏi 1: trình bày 3 công hiến vĩ đại của Mác? Vì sao nói công hiến sau lại hơn công hiến trước?

Câu hỏi 2: Vì sao Mác là nhà tư tưởng lớn nhất trong những nhà tư tưởng hiện đại?

3. Bài mới

Hoạt động 1. Hoạt động trải nghiệm

“Cuộc đời của Hoài Thanh từ thuở thiếu thời cho đến lúc trái tim ngừng đập là một chuỗi dài của những cuộc tìm kiếm đầy thích thú mê say cái hay và vẻ đẹp của văn chương. Như một nhà địa chất cần mẫn và yêu nghề, Hoài Thanh đã phát hiện được không ít vàng ngọc của thơ ẩn trong lớp bụi thời gian hoặc trong các mạch chìm nổi của cuộc đời, nhất là trong hiện tại” (Từ Sơn). Và cũng đúng như lời thơ bất hủ của Nguyễn Du: “Sông là thể phách, thác là tinh anh”, với Hoài Thanh, cái tinh anh mà ông để lại cho đời chính là những tác phẩm phê bình văn học tài hoa và tinh tế, mà đỉnh cao là cuốn “Thi nhân Việt Nam”. Đoạn trích “Một thời

đại trong thi ca” là đoạn trích tiêu biểu cho tài năng thẩm bình văn học của con người tài hoa này.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
Tiết 109	
<p>Hoạt động 2. Hoạt động hình thành kiến thức mới</p> <p>? Hiểu biết của em về cuộc đời Hoài Thanh?</p> <p>- GV giảng thêm về ảnh hưởng của quê hương, gia đình đến ngòi bút Hoài Thanh.</p> <p>?: Hoài Thanh viết văn từ những năm nào? các tác phẩm?</p> <p>- GV giảng: Để viết được Thi nhân Việt Nam, Hoài Thanh đã đọc tác phẩm của hơn 1000 nhà thơ trong hoàn cảnh bị quản thúc ở Thanh Hoá. Ông đã tuyển chọn hơn 40 nhà thơ tiêu biểu. Điều đó cho thấy tâm huyết của Hoài Thanh với thi ca dân tộc. Ông đã sống trong phong trào thơ mới, là con người của thơ mới nên đã đưa ra nhiều nhận xét xác đáng: “Xuân Diệu nhà thơ mới nhất trong các nhà thơ mới”; “Huy Cận đi lượm lặt chút buồn rơi rác của nhân gian để sáng tạo nên những vần thơ ảo não”</p> <p>? Vị trí của bài tiểu luận trong cuốn Thi nhân Việt Nam?</p> <p>? Nhận xét về bài tiểu luận của Hoài Thanh?</p>	<p>I. Tìm hiểu chung</p> <p>1. Tác giả</p> <p>* Cuộc đời</p> <p>- Hoài Thanh (1909-1982), tên khai sinh là Nguyễn Đức Nguyên.</p> <p>- Quê: Nghi Lộc- Nghệ An.</p> <p>- Xuất thân trong gia đình nhà nho nghèo yêu nước.</p> <p>- Hoạt động chủ yếu trong ngành Văn hoá văn nghệ, từng giữ nhiều chức vụ quan trọng.</p> <p>* Sự nghiệp sáng tác</p> <p>- Hoài Thanh viết văn từ những năm 30 của thế kỉ XX.</p> <p>- Tác phẩm nổi tiếng nhất: Thi nhân Việt Nam.</p> <p>- Là nhà phê bình văn học xuất sắc nhất của văn học Việt Nam hiện đại.</p> <p>- Được trao giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học nghệ thuật năm 2000.</p> <p>2. Tiểu luận: “Một thời đại trong thi ca”</p> <p>- Vị trí: Nằm ở đầu Thi nhân Việt Nam, sau hai trang “Cung chiêu anh hồn Tản Đà- Nguyễn Khắc Hiếu- người đã dạo những bản đàn mở đầu cho một cuộc hoà nhạc tân kì đang sắp sửa”, trước phần hợp tuyển các nhà thơ mới.</p> <p>- Nhận xét:</p> <p>+ Bài tiểu luận hết sức công phu, phong phú, đã tổng kết tinh tế, uyên bác về phong trào thơ mới từ hoàn cảnh ra đời, quá trình phát triển, các tác giả tác phẩm tiêu biểu... đặt trong mối quan hệ với thơ cũ, với thời đại, xã hội và tâm lí lớp thanh niên đương thời.</p> <p>+ Bài tiểu luận là áng văn nghị luận dạt dào chất thơ của một tâm hồn nghệ sĩ suốt đời lấy hồn tôi để hiểu hồn người với khát vọng thành thực và trong sáng</p>

<p>? Vị trí của đoạn trích trong bài tiểu luận?</p> <p>- GV gọi HS đọc. Chú ý đọc với giọng rõ ràng mạch lạc, khúc chiết nhưng tha thiết, sâu lắng.</p> <p>?: Đoạn trích có thể được chia làm mấy phần? Nội dung từng phần?</p> <p>? Nhận xét về bố cục của bài?</p> <p>?: Vấn đề của đoạn trích là gì? Hệ thống luận điểm triển khai vấn đề nghị luận?</p> <p>?: Cái khó nhất trong việc xác định tinh thần Thơ mới là gì?</p> <p>?: Nhận diện tinh thần Thơ mới Hoài Thanh đưa ra quan điểm gì?</p> <p>?: Em có nhận xét gì về quan điểm của nhà văn?</p>	<p>vô ngần.</p> <p>3. Đoạn trích: “Một thời đại trong thi ca”</p> <p>- Vị trí: Nằm ở cuối bài tiểu luận, giải quyết vấn đề cốt tuỷ nhất: Tinh thần thơ mới.</p> <p>- Đọc:</p> <p>-Bố cục: 3 phần</p> <p>+ P1: “...nhìn vào đại thể”: Nêu vấn đề đi tìm tinh thần thơ mới.</p> <p>+P2: “Cứ đại thể... thanh niên”: Phân tích, chứng minh, lí giải tinh thần thơ mới.</p> <p>+ P3: Còn lại: Con đường giải quyết bi kịch của các nhà thơ mới.</p> <p>- Nhận xét: Bố cục mạch lạc, chặt chẽ, đồng thời phóng khoáng, thanh thoát.</p> <p>II. Đọc- hiểu văn bản</p> <p>- Vấn đề đoạn trích: Tinh thần thơ mới. Đây là nội dung bản chất, cốt lõi, chi phối toàn bộ thơ mới.</p> <p>- Tác giả triển khai vấn đề bằng ba luận điểm:</p> <p>+ Quan điểm của tác giả trong việc xác định tinh thần thơ mới.</p> <p>+ Tinh thần thơ mới là ở cả chữ tôi.</p> <p>+ Cách giải quyết bi kịch cái tôi thơ mới.</p> <p>1. Quan điểm của tác giả trong việc xác định tinh thần Thơ mới.</p> <p>- Khó khăn: Thơ mới và thơ cũ không có sự phân biệt rạch ròi dễ nhận ra. Trong Thơ mới, Thơ cũ đều có những bài hay, bài dở, bài hay ít, bài dở nhiều. Đó là khó khăn phức tạp nhất.</p> <p>- Quan điểm của Hoài Thanh:</p> <p>+ Không căn cứ vào cục bộ và bài dở (Vì cái dở chẳng tiêu biểu cho cái gì hết).</p> <p>+ Phải căn cứ vào đại thể (khái quát bản chất phổ biến nổi bật) và bài hay.</p> <p>- Lí do: “Cái cũ và cái mới vẫn nối tiếp nhau thay đổi, thay thế nhau: Hôm nay phôi thai từ hôm qua, và trong cái mới vẫn còn rơi rớt ít nhiều cái cũ.”</p> <p>- Nhận xét: Tác giả sử dụng phương pháp so sánh, đối chiếu. Nhưng không so sánh tỉ mỉ, vụn vặt, cá thể mà so sánh thời đại cùng thời đại và so sánh trên đại thể.</p> <p>Đây là quan điểm đúng đắn, khoa học mà tác giả đặt ra ngay từ đầu để định hướng ngòi bút và định hướng sự tiếp nhận của người đọc.</p>
--	--

Hết tiết 109 - Chuyển tiết 110

Lớp	Tiết 110	
	Số số	HS vắng
11A4		

11A5		
11A6		

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>?: Tìm hệ thống luận cứ làm nổi bật luận điểm: Tinh thần thơ mới là ở cả chữ Tôi?</p> <p>?: Em có nhận xét gì về cái Ta trong thơ cũ và cái Tôi trong thơ mới?</p> <p>?: Nhận xét về cái tôi trong văn học trung đại?</p> <p>- GV giảng thêm:</p> <p>+ Hồ Xuân Hương từng xưng tên mình trong thơ: “Mời trầu”, tự đối thoại với chính mình qua “Tự tình II”.</p> <p>+ Nguyễn Công Trứ khẳng định cái Tôi chống đối trật tự xã hội qua: “Bài ca ngất ngưỡng”...</p> <p>?: Cái Tôi với ý nghĩa cá nhân tuyệt đối xuất hiện từ bao giờ?</p> <p>- GV giảng: Cái Tôi tuyệt đối là sản phẩm của sự giao lưu gặp gỡ với văn hoá phương Tây, khiến ta không thể vui cái vui ngày trước, buồn cái buồn ngày trước, yêu- ghét- giận hờn nhất nhất như ngày trước...</p> <p>?: Nhận xét cách diễn đạt của Hoài Thanh?</p>	<p>2. Tinh thần Thơ mới là ở cả chữ Tôi</p> <p>Hai luận cứ:</p> <p>+ Cái Ta trong thơ cũ và cái Tôi trong thơ mới.</p> <p>+ Bi kịch của cái Tôi trong thơ mới.</p> <p>a. Cái Ta trong thơ cũ và cái Tôi trong thơ mới.</p> <p>- Cái Ta- thơ cũ:</p> <p>+ Ý thức đoàn thể.</p> <p>+ Tác giả không dám dùng chữ Tôi, không tự xưng, ẩn mình sau chữ Ta- chữ chỉ chung cho nhiều người.</p> <p>- Cái Tôi- thơ mới:</p> <p>+ Ý thức cá nhân.</p> <p>+ Xuất hiện trong thơ văn không biết từ lúc nào: bờ ngõ, lạc loài (vì quá mới mẻ, thể hiện quan niệm chưa từng thấy ở xứ này: quan niệm cá nhân).</p> <p>+ Trong văn học trung đại: Cái Tôi mờ nhạt, tương đối, chìm đắm trong cái chung như giọt nước chìm trong biển cả.</p> <p>Cũng có những trường hợp ngoại lệ, các nhà thơ đã vượt lên trên thời đại khẳng định cái Tôi cá nhân: Hồ Xuân Hương, Nguyễn Du, Nguyễn Công Trứ, Tú Xương...</p> <p>+ Cái tôi với ý nghĩa cá nhân tuyệt đối xuất hiện giữa thi đàn Việt Nam vào những năm 20 của thế kỉ XX (Tản Đà) thật bé nhỏ, tội nghiệp, bơ vơ, rên rỉ, thảm hại... mất hết cốt cách hiên ngang ngày trước.</p> <p>- Nhận xét: Cách diễn đạt ngắn gọn, súc tích thể hiện sự tự tin trong khám phá và kết luận khoa học. Biện pháp so sánh đối chiếu đã làm nổi bật cái ta trong thơ cũ và cái Tôi trong thơ mới, giúp người đọc có cái nhìn sâu sắc toàn diện hơn.</p> <p>b. Bi kịch của cái Tôi trong Thơ mới.</p> <p>* Đoạn văn: “Đời chúng ta nằm trong vòng chữ Tôi...cùng Huy Cận”.</p> <p>- Đoạn văn khái quát chính xác, sâu sắc những biểu hiện chung, riêng, gần nhau và khác nhau của tinh thần thơ mới với phong cách- tư tưởng của các nhà thơ tiêu biểu</p> <p>- Đặc sắc của đoạn văn: ngắn gọn, khái quát, cụ thể,</p>

?: Đoạn văn khái quát vấn đề gì và khái quát như thế nào?

?: Những nét đặc sắc đó được biểu hiện cụ thể như thế nào?

Dẫn chứng:

-“ Ta là kẻ bộ hành phiêu lãng
Đường trần gian xuôi ngược để vui chơi” (Thế Lữ)

- Còn đâu ánh trăng vàng

Mơ trên làn tóc rối

...Đêm ấy xuân vừa sang

Em vừa hai mươi tuổi.

(Luu Trọng Lư)

- Ta há miệng cho hồn thơ trào vọt

Cười no nê sắc súa cả mùi trăng.

(Hàn Mặc Tử)

- Trời hồi hôm nay ta chán hết

Những sắc màu hư ảnh của trần gian.

(Chế Lan Viên)

- Mau với chứ vội vàng lên với chứ

Em em ơi tình non sắp già rồi...

- Tôi là con nai bị chiều giăng lưới

Chẳng biết đi đâu đứng sâu bóng tối.

(Xuân Diệu)

- Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp. /

Con thuyền xuôi mái nước song song...

(Huy Cận)

?: Xác định nguyên nhân chính gây bi kịch trong hồn người thanh niên?

?: Nhận xét nhận định của Hoài Thanh về bi kịch trong thơ mới?

?: Em hãy nhận xét con đường giải quyết bi kịch của các nhà thơ mới? Em có đồng tình với con đường đó không? Vì sao?

không những chỉ ra nguyên nhân mà còn thấy cả tiến trình và báo trước kết quả của tinh thần thơ mới.

- Lời văn sôi nổi với các từ “ta” (chúng ta, nhà nghiên cứu, người đọc...) như đang đồng hành, sáng tạo, đồng cảm cùng những nhà thơ mới tài hoa nhất.

- Cụ thể:

+ Cái chung: chữ Tôi. Nguyên nhân thực trạng: Mất bề rộng => Con đường vượt thoát: Tìm bề sâu => Kết quả: Bế tắc, càng đi sâu càng thấy lạnh.

+ Cái riêng: Mỗi nhà thơ một khác nhau trên con đường vượt thoát, kết quả cũng mang màu sắc khác nhau:

Thế Lữ lên tiên nhưng động tiên đã khép.

Luu Trọng Lư: phiêu lưu trong trường tình nhưng tình yêu không bền.

Hàn Mặc Tử- Chế Lan Viên: điên cuồng rồi tỉnh.

Xuân Diệu: say đắm nhưng vẫn bơ vơ.

Huy Cận: ngẩn ngơ buồn và sầu.

=> Bi kịch cái Tôi trong thơ mới: đáng thương, tội nghiệp, bơ vơ, lạc lõng trước cuộc đời. Nỗi buồn lan toả khắp trời đất, gieo khổ đau trong hồn người thanh niên.

- Nguyên nhân bi kịch:

+ Do hoàn cảnh xã hội đương thời không cho người thanh niên nhiều khát vọng quyền sống đúng nghĩa.

+ Do bản thân cái Tôi khi tách ra khỏi cái Ta đã mất đi điểm tựa vững chắc, trở nên bơ vơ, lạc lõng, thiếu tự tin...

- Nhận xét: Nhận định xá đáng, tinh tế, câu văn mềm mại uyển chuyển, giọng văn đồng cảm, chia sẻ. tác giả còn khắc họa bi kịch bằng hình ảnh so sánh mềm mại tinh tế. Việc chỉ ra bi kịch của cái Tôi thơ mới thể hiện đóng góp xã hội quan trọng của Hoài Thanh.

3. Cách giải quyết bi kịch

- Con đường:

+Gửi cả vào tình yêu tiếng Việt- tiếng mẹ đẻ thân thương.

+Tìm về dĩ vãng.

- Vì: Tiếng Việt là tấm lụa hứng vong hồn bao thế hệ người Việt trong qua khứ và hiện tại. Lớp thanh niên dùng tiếng Việt để bày tỏ tình yêu quê hương

<p>?: Những nét đặc sắc về mặt nghệ thuật của đoạn trích?</p> <p>? Đặc sắc về nội dung của đoạn trích ?</p>	<p>đất nước. Tiếng Việt bất diệt cũng như dân tộc Việt nam mãi mãi trường tồn.</p> <p>- Nhận xét: Đó là con đường riêng của thơ mới, cũng có những tác dụng nhất định nhưng còn hạn chế trong hoàn cảnh đất nước còn nô lệ, phản ánh ý thức, tâm lí chủ quan của các nhà thơ mới. Tuy nhiên nó cũng rất đáng được lịch sử ghi nhận và trân trọng.</p> <p>Hoài Thanh đã thể hiện tình cảm trân trọng thiết tha ấy qua hệ thống hình ảnh giàu cảm xúc: “gửi ca, yêu vô cùng, chia sẻ buồn vui, dồn tình yêu, hứng vong hồn...”</p> <p>III. Tổng kết</p> <p>1. Đặc sắc nghệ thuật</p> <p>- Sự kết hợp hài hoà giữa tính khoa học và tính nghệ thuật:</p> <p>+ Tính khoa học: Hệ thống luận điểm chuẩn xác, mới mẻ, sắp xếp mạch lạc. Dẫn chứng chọn lọc, lập luận chặt chẽ, thuyết phục. Sử dụng biện pháp so sánh đối chiếu ở cấp độ phù hợp, mang lại hiệu quả.</p> <p>+ Tính nghệ thuật: lời văn thâm trầm cảm xúc, giọng điệu thay đổi linh hoạt, cảm xúc người viết nồng nhiệt, gây truyền cảm, đồng cảm cao.</p> <p>=> Một cách viết văn nghị luận văn chương dễ hiểu mà rất tài hoa, tinh tế, hấp dẫn.</p> <p>2. Nội dung</p> <p>Khẳng định sự thắng lợi của Thơ mới, ủng hộ mặt tích cực, lí giải bi kịch cái Tôi, cách giải quyết bi kịch</p> <p>- Cách nhìn nhận đúng đắn, khoa học vấn đề thơ mới, cái nhìn tiến bộ xuất phát từ chính tâm hồn người viết.</p>
---	--

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố

- Nguyên tắc đi tìm tinh thần thơ mới và
- “Cái tôi” mang ý nghĩa tuyệt đối-tinh thần thơ mới
- Tìm hiểu sự vận động của thơ mới xung quanh cái tôi và bi kịch của nó
- Liên hệ một số bài thơ tiêu biểu liên quan đến nội dung đoạn trích

5. Dặn dò

- Học bài cũ.
- Soạn bài : *Phong cách ngôn ngữ chính luận* (tiếp).

Ngày soạn : 30/3/2018

Ngày dạy :

Tiết 111.

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ CHÍNH LUẬN(Tiếp)

A. MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT

1. Kiến thức

- Kiến thức chủ yếu một số loại văn bản thường gặp.
- Khái niệm ngôn ngữ chính luận, mối quan hệ và sự khác biệt giữa chính luận và nghị luận.
- Đặc điểm về phương tiện ngôn ngữ và đặc trưng của phong cách ngôn ngữ chính luận.

2. Kỹ năng

- Nhận biết và phân tích đặc điểm về phương tiện ngôn ngữ chính luận.
- Nhận biết và phân tích những biểu hiện của đặc trưng cơ bản ngữ chính luận.
- Viết văn nghị luận chính trị xã hội.

3. Thái độ

- Giáo dục hs nâng cao ý thức học tập và rèn luyện văn học.

B. Phương tiện

- GV: SGK, SGV, thiết kế dạy học, tài liệu tham khảo...
- HS: Vở soạn, sgk, vở ghi.

C. Phương pháp: Nêu vấn đề, gợi mở, đàm thoại, thảo luận nhóm, thực hành, GV phối hợp các phương pháp dạy học tích cực trong giờ dạy

D. Tiến trình dạy học

1. Ôn định lớp

Lớp	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

2. Kiểm tra bài cũ

- Trình bày khái niệm văn bản chính luận và ngôn ngữ chính luận. Lấy ví dụ minh họa.

3. Bài mới

Hoạt động 1. Hoạt động trải nghiệm

Việc nắm vững kiến thức về ngôn ngữ chính luận, phong cách ngôn ngữ chính luận sẽ giúp nhiều cho các em trong quá trình đọc hiểu, tạo lập văn bản loại này. Hôm nay, chúng ta sẽ tiếp tục tìm hiểu về các phương tiện diễn đạt và đặc trưng của phong cách ngôn ngữ chính luận.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Hoạt động 2. Hoạt động hình thành kiến thức mới - HS đọc mục II SGK và trả lời câu hỏi TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP “Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ	II. CÁC PHƯƠNG TIỆN DIỄN ĐẠT VÀ ĐẶC TRƯNG CỦA PHONG CÁCH NGÔN NGỮ CHÍNH LUẬN: 1. Các phương tiện diễn đạt a. Về từ ngữ

những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc.”

Lời bất hủ ấy ở trong bản *Tuyên ngôn Độc lập* năm 1776 của nước Mỹ. Suy rộng ra, câu ấy có nghĩa là: tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do.

Bản *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* của Cách mạng Pháp năm 1791 cũng nói:

“Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi, và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi.”

Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được.

[...]

Hồ Chí Minh

- Nhận xét về từ ngữ, ngữ pháp và các biện pháp tu từ trong phong cách ngôn ngữ chính luận ?

GV tiếp tục cho HS tìm hiểu ngữ liệu.

CAO TRÀO CHỐNG NHẬT, CỨU NƯỚC

Ngày 9-3-1945, ở Đông Dương, phát xít Nhật quật thực dân Pháp xuống chân đài chính trị. Không đầy hai mươi bốn tiếng đồng hồ, trong các thành phố lớn, thực dân Pháp đều hạ súng xin hàng. Nhiều đội quân của Pháp nhằm biên giới cầm đầu chạy. Riêng ở Cao Bằng và Bắc Cạn, một vài đội quân của Pháp định thống nhất hành động với Quân Giải Phóng Việt Nam chống Nhật. Ở Bắc Cạn, họ đã cùng ta tổ chức “Ủy ban Pháp- Việt chống Nhật”. Nhưng không bao lâu họ cũng bỏ ta chạy sang Trung Quốc. Có thể nói là quân Pháp ở Đông Dương đã không kháng chiến và công cuộc kháng chiến ở Đông Dương là công cuộc duy nhất của nhân dân ta. [...]

- Nhận xét:

Ở ngữ liệu trên tác giả sử dụng nhiều từ ngữ chính trị: như *Độc lập, đồng bào, bình đẳng, tự do, quyền lợi*.

Văn bản chính luận sử dụng ngôn ngữ thông thường nhưng có khá nhiều từ ngữ chính trị: *Độc lập, đồng bào, bình đẳng, tự do, quyền lợi, phát xít, thực dân, kháng chiến, thống nhất, công bằng, dân chủ, đa số, thiểu số, ...*

Nhiều từ ngữ chính trị có nguồn gốc từ văn bản chính luận, nhưng được dùng rộng khắp trong sinh hoạt chính trị nên chúng đã thấm vào lớp từ thông dụng, đến mức người dân dùng quen thuộc, không còn quan niệm đó là từ ngữ lí luận nữa.

Ví dụ: *đa số, thiểu số, dân chủ, phát xít, bình đẳng, tự do...*

- Vốn từ ngữ thông thường.

- Khá nhiều từ ngữ chính trị

b. Về ngữ pháp:

Tìm hiểu ngữ liệu:

Nhận xét:

- Câu văn trong ngữ liệu trên được sắp xếp rất logic, kết cấu chặt chẽ.

+ Tính chặt chẽ trong trật tự câu:

(1) Thời gian: 9-3-1945

(2) Địa điểm: ở Đông Dương

(3) Sự kiện: phát xít Nhật quật thực dân Pháp xuống chân đài chính trị

+ Tính chặt chẽ trong đoạn văn:

(1) Theo thứ tự thời gian khi liệt kê sự kiện

(2) Theo trật tự quy nạp

(3) Theo trật tự logic.

Về ngữ pháp

• Câu văn trong văn bản chính luận thường là câu có kết cấu chuẩn mực, gắn với những phán đoán logic trong một hệ thống lập luận, câu trước liên kết với câu sau, câu sau nối tiếp câu trước trong một mạch suy luận

(Trương Chinh, *Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân*
Việt Nam, tập I,
NXB Sự thật, 1976)

? Chỉ ra các biện pháp tu từ được sử dụng trong từng ngữ liệu ?

- Phong cách ngôn ngữ chính luận có mấy đặc trưng cơ bản ? Đó là những đặc trưng nào ?

* Ba đặc trưng của phong cách ngôn ngữ chính luận thể hiện tính chất trung gian giữa ngôn ngữ báo chí và ngôn ngữ khoa học. Nó ảnh hưởng trực tiếp

- Các văn bản chính luận thường dùng những câu phức hợp có những từ ngữ liên kết như: *do vậy, bởi thế, cho nên, vì lẽ đó, ...; tuy... nhưng; dù... nhưng để phục vụ cho lập luận được chặt chẽ.*

- Ví dụ: [...] đó là những lẽ phải không ai chối cãi được.

- Câu văn có kết cấu chuẩn mực...

- Thường sử dụng những câu có quan hệ từ: *do vậy, bởi thế, tuy... nhưng, cho nên...*

c. Về biện pháp tu từ:

Tìm hiểu ngữ liệu 1:

Khấp non sông Việt Nam đang bừng dậy một sinh khí mới. Sinh khí ấy đang biểu hiện trên khuôn mặt từng người dân, trong từng thôn bản, ngõ phố, trên từng cánh đồng, công trường, trong từng viện nghiên cứu, trên các chốt tiền tiêu đầu sóng ngọn gió,...

(*Việt Nam đi tới*, theo báo Quân Đội nhân dân; số tết 2004)

- Ngôn ngữ chính luận không phải lúc nào cũng mang tính công thức, ước lệ, khô khan. Ngược lại, nó có thể rất sinh động do sử dụng khá nhiều các biện pháp tu từ.
- Tuy vậy việc dùng các biện pháp tu từ chủ yếu giúp cho lí lẽ, lập luận thêm hấp dẫn, vì đích của văn bản chính luận là thuyết phục người đọc, người nghe bằng lí lẽ và lập luận.

Lưu ý: Ở dạng nói (khẩu ngữ), ngôn ngữ chính luận chú trọng đến cách phát âm, người nói phải diễn đạt sao cho khúc chiết, rõ ràng, mạch lạc.

Trong trường hợp cần thiết thì ngữ điệu đóng một vai trò quan trọng để thu hút người nghe

Sử dụng khá nhiều biện pháp tu từ, giúp cho việc lập luận thêm hấp dẫn, truyền cảm nhằm tăng sức thuyết phục.

2. Các đặc trưng cơ bản

a. Tính công khai về quan điểm chính trị:

Người nói (viết) thể hiện đường lối, quan điểm, thái độ, chính trị của mình một cách công khai, dứt khoát, không che giấu, úp mở.

b. Tính chặt chẽ trong diễn đạt và suy luận:

Phong cách chính luận thể hiện tính chặt chẽ của hệ thống lập luận. Đó là yếu tố làm nên hiệu quả tác động đến lí trí và tình cảm người đọc (nghe).

đến các phong cách ngôn ngữ khác và góp phần vào sự phát triển của Tiếng Việt.

Hoạt động 3. Hoạt động thực hành

- GV gọi HS trình bày bài tập đã làm ở nhà.
- Các em còn lại nghe, nhận xét và bổ sung.

Bài tập 1: chỉ ra biện pháp tu từ trong đoạn văn chính luận sau:

Ai có súng dùng súng. Ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc. Ai cũng phải ra sức chống thực dân Pháp cứu nước.

(Hồ Chí Minh, *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*)

Bài tập 2:

Phân tích đặc điểm về các phương tiện diễn đạt trong đoạn văn thuộc phong cách ngôn ngữ chính luận sau:

Nay muốn một ngày kia nước Việt Nam được tự do, độc lập thì trước hết dân Việt Nam phải có đoàn thể đã. Mà muốn có đoàn thể thì có chi hay hơn là truyền bá xã hội chủ nghĩa trong dân Việt Nam này.

(Phan Châu Trinh, *Về luân lí xã hội ở nước ta*)

c. Tính truyền cảm, thuyết phục:

Ngôn ngữ chính luận là công cụ để trình bày, thuyết phục, tạo nên tính hấp dẫn lôi cuốn người đọc (nghe) bằng giọng văn hùng hồn, tha thiết; ngữ điệu truyền cảm.

Ghi nhớ:

Phong cách ngôn ngữ chính luận có 3 đặc trưng cơ bản: tính công khai về quan điểm chính trị; tính chặt chẽ trong diễn đạt và suy luận; tính truyền cảm, thuyết phục. Các đặc trưng đó được thể hiện ở những phương tiện diễn đạt nhằm mục đích trình bày ý kiến hoặc bình luận, đánh giá vấn đề theo một quan điểm chính trị nhất định.

III. Luyện tập

Bài tập 1.

Sử dụng các phép tu từ:

- Điệp ngữ kết hợp với điệp cú: Ai có... dùng
- Biện pháp liệt kê: súng, gươm, cuốc, thuổng, gậy, gộc.
- Ngắt đoạn câu kết hợp với các phép tu từ trên để tạo giọng văn dứt khoát, mạnh mẽ.

Bài tập 2

- Về từ ngữ: dùng nhiều thuật ngữ chính trị: đoàn thể, tự do, độc lập, truyền bá xã hội chủ nghĩa.
- Về câu văn: dùng nhiều câu ghép mạch lạc, có quan hệ từ chỉ mục đích, chỉ điều kiện và hệ quả: ... muốn... thì... hơn nữa hai câu văn liên kết với nhau.

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố

- Các phương tiện diễn đạt và đặc trưng của phong cách ngôn ngữ chính luận.

5. Dặn dò

- Học bài cũ.
- Soạn : *Một số thể loại văn học : Kịch, nghị luận.*

Ngày soạn : 1/4/2018

Ngày dạy :

Tiết 112 – 113. Đọc văn.

Một số thể loại văn học: Kịch, nghị luận

A. Mục tiêu cần đạt

1. Kiến thức: Học sinh cần

- Hiểu được khái quát đặc điểm của 1 số thể loại văn học: Kịch, nghị luận.

2. Kỹ năng:

- Vận dụng những hiểu biết về kịch, nghị luận vào việc đọc hiểu văn bản.

3. Thái độ:

- Bồi dưỡng cho học sinh niềm say mê những tác phẩm kịch, nghị luận.

B. Phương pháp tiến hành

- Vấn đáp, gợi tìm, trao đổi, thảo luận,

C. Phương tiện thực hiện

- GV : SGK, SGV, giáo án, tài liệu tham khảo,....

- HS : SGK, vở soạn, vở ghi.

D. Tiến trình dạy học

1. Ổn định lớp

Lớp	Tiết 112	
	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

2. Kiểm tra bài cũ

- Trình bày các phương tiện diễn đạt và đặc trưng của phong cách ngôn ngữ chính luận. Lấy ví dụ minh họa.

3. Bài mới

Hoạt động 1. Hoạt động trải nghiệm

Ngay từ thuở bình minh của nền văn học Hi-La cổ đại, kịch đã xuất hiện và khẳng định vị trí của một thể loại văn học thượng đẳng. Ở những giai đoạn tiếp theo trong lịch sử châu Âu, kịch có một sức phát triển vượt trội và rực rỡ, xuất hiện nhiều kịch gia lỗi lạc, xứng tầm nhân loại. Đó là: Corneill, Racine, Molière, B.Shaw, Ionesco, Beckett, Hugo,.. Ở Việt Nam, người ta biết đến kịch như một thể loại văn học vào đầu thế kỉ XX, phương Tây đã rọi luồng ánh sáng cho kịch nước nhà phát triển. Vũ Đình Long, Vi Huyền Đắc, Nguyễn Huy Tưởng, Lưu Quang Vũ...chính là những cây bút đã viết nên lịch sử của thể loại kịch ở Việt Nam.

Một thể loại khác là văn nghị luận cũng có vai trò quan trọng trong lịch sử văn học. Hãy cùng tìm hiểu về hai thể loại văn học này.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
TIẾT 112	
Hoạt động 2. Hoạt động hình thành kiến thức mới GV: - Cho Hs đóng vai trong tác phẩm truyện cười “Nhưng nó phải bằng hai mày”. + Nhân vật Cải. + Nhân vật Ngô. + Nhân vật ông quan. -> HS nhận xét thành phần tham gia vở kịch GV: Em đã được học những tác phẩm kịch nào trong chương trình ngữ văn THPT? Kịch là gì ? HS trả lời GV chốt lại Y/c chú ý mục I.1/ sgk điền vào phiếu học tập hoàn thiện những nội dung sau: ? Kịch là gì? ? Những đặc trưng của kịch? ? Phân loại kịch? Gọi 1-2 học sinh đọc phần PHT của mình Gọi hs khác nhận xét, bổ sung. GV nhận xét->kết luận GV làm rõ những đặc trưng trên bảng 1 số ví dụ. Y/c hs chú ý vào văn bản kịch"V ãnh biệt Cửu Trùng Đài" Y/c hs thảo luận nhóm với	I. Kịch 1. Khái lược về kịch * Kịch là 1 loại hình nghệ thuật tổng hợp có sự tham gia của nhiều người: <i>đạo diễn, diễn viên, họa sĩ, nhạc công, vũ đạo, ca sĩ, kĩ thuật âm thanh, ánh sáng, ghi hình...</i> (trong đó 3 đối tượng quan trọng nhất là kịch bản, đạo diễn và diễn viên). *Đặc trưng của kịch: - Chọn những xung đột kịch trong đời sống làm đối tượng miêu tả. Xung đột kịch được cụ thể hoá bằng hành động kịch. Hành động kịch được thực hiện bởi các nhân vật kịch. - Trong kịch, các nhân vật được xây dựng bằng chính ngôn ngữ của họ. Ngôn ngữ kịch có 3 loại: độc thoại, đối thoại, bàng thoại. Ngôn ngữ kịch mang tính hành động và tính khẩu ngữ cao. - Đối tượng phản ánh của kịch là những mâu thuẫn xung đột trong đời sống xã hội và con người – xung đột kịch. - Xung đột kịch có vai trò quan trọng nhất, tạo tính kịch, hấp dẫn, lôi cuốn. - Hành động kịch do nhân vật kịch thể hiện góp phần thể hiện xung đột kịch. - Nhân vật kịch: (chính, phụ; phản diện, chính diện...) bằng lời thoại và hành động thể hiện tính cách, xung đột kịch, qua đó thể hiện chủ đề vở kịch. - Cốt truyện kịch: phát triển theo xung đột kịch, qua các giai đoạn: <i>mở đầu – thắt nút – phát triển – điểm đỉnh – giải quyết</i> - Thời gian, không gian kịch: có thể một địa điểm, nhiều địa điểm; một ngày, nhiều ngày, hàng năm, nhiều năm, nhiều thế hệ... - Ngôn ngữ kịch: Thể hiện trong lời thoại, mang tính hành động và khẩu ngữ: đối thoại và độc thoại, làm nổi bật tính cách nhân vật. - Bố cục kịch: Một vở kịch được chia thành nhiều màn (hội) khác nhau. Mỗi màn(hội) lại được chia thành nhiều lớp (cảnh) khác nhau.

những gợi ý sau:

? Cho biết những nét chính về tác giả, tác phẩm, vị trí đoạn trích

? Nhận xét về ngôn ngữ thoại của VNT và Đan Thiềm trong đoạn trích? Qua đây nhận xét về tính cách của 2 nhân vật này?

? Xác định xung đột kịch của vở kịch VNT

(chú ý phân tóm tắt tác phẩm)

? Nêu chủ đề của tác phẩm kịch VNT?

Y/c hs trình bày phần thảo luận vào bảng phụ.

Gọi 1 hs đại diện nhóm lên bảng trình bày ý tưởng của nhóm.

Gọi hs nhóm khác nhận xét, bổ sung

? Vậy, theo em khi đọc kịch bản văn học cần phải đảm bảo những yêu cầu nào?

GV nhận xét->kết luận

Hết tiết 112, chuyển sang tiết 113.

Lớp	Tiết 113	
	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

Yc hs chú ý vào mục II.1, điền PHT hoàn thành những đặc trưng cơ bản của văn nghị luận và những thể loại chính của văn nghị luận.

* Phân loại kịch: Có 3 loại kịch: bi kịch, hài kịch, chính kịch (bi hài kịch)

+ Căn cứ vào tính truyền thống hay hiện đại: Kịch dân gian (*chèo, tuồng, cải lương...*), kịch cổ điển (trước XX), kịch hiện đại (từ XX)

+ Căn cứ vào tính chất : bi kịch, hài kịch, chính kịch (*xung đột trong cuộc sống*), kịch lịch sử

+ Căn cứ vào ngôn ngữ diễn đạt: Kịch nói, kịch hát múa, kịch thơ, kịch rối, kịch câm...

2. Yêu cầu về đọc kịch bản văn học

a. Ngữ liệu: sgk (đoạn trích Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài)

b. Nhận xét NL:

- Tác giả, tác phẩm, vị trí đoạn trích:sgk

- Ngôn ngữ thoại của VNT và Đan Thiềm: sử dụng nhiều câu hỏi, từ ngữ dễ hiểu, giọng điệu đan xen

- Tính cách: Đan Thiềm: đam mê cái tài; VNT: mang tính cách của 1 người nghệ sĩ tài ba, hiện thân cho niềm khát khao và đam mê sáng tạo cái đẹp.

-Xung đột kịch: Xung đột giữa lợi ích của bạo chúa với quyền sống của người dân; xung đột giữa niềm khát khao hiển danh tất cả cho nghệ thuật của người nghệ sĩ đắm chìm trong mơ mộng với lợi ích trực tiếp và thiết thực của đời sống nhân dân.

- Chủ đề: Ko có cái đẹp tách rời cái chân , thiện. Tác phẩm nghệ thuật ko chỉ mang cái đẹp thuần túy, mà còn phải có mục đích phục vụ nhân dân.....

c. Kết luận:

*** Yêu cầu về đọc kịch bản văn học:**

- Đọc kĩ lời giới thiệu, tiêu dẫn để có hiểu biết chung về tác giả, tác phẩm...

- Chú ý vào lời thoại của nhân vật

- Phân tích hành động kịch(xác định xung đột kịch, phân tích xung đột kịch.)

- Nêu chủ đề, tư tưởng, ý nghĩa xã hội của tác phẩm.

II. Nghị luận

1. Khái lược về văn nghị luận

*Nghị luận là 1 thể loại văn học đặc biệt, dùng lí lẽ, phán đoán, chứng cứ để bàn về 1 vấn đề nào đó (xã hội, chính trị, văn học ...) nhằm tranh luận, thuyết phục, bác bỏ, khẳng định, phủ nhận...giúp người đọc hiểu rõ vấn đề nêu ra.

* Đặc trưng của văn nghị luận:

- Bàn về đúng, sai, phải, trái, khẳng định điều này, bác bỏ điều kia để người khác nhận ra chân lý, đồng tình với quan điểm của mình.

- Văn nghị luận thường có tính sâu sắc về tư tưởng, t/c, tính mạch lạc, chặt chẽ của suy nghĩ và trình bày, tính thuyết phục của lập luận.

Gọi 1-2 hs đọc PHT của mình.
Gọi hs khác nhận xét, bổ sung
GV nhận xét->kết luận
GV giới thuyết cụ thể các đặc
trung của văn chính luận bằng
1 số ví dụ.

Y/c hs chú ý vào văn bản
Tuyên ngôn độc lập của HCM
và thảo luận nhóm với những
gợi ý sau:

? Nêu hoàn cảnh ra đời của
tác phẩm TNĐL?
Tác phẩm có vị trí như thế nào
trong thời điểm sáng tác?

? Chỉ ra những luận điểm
chính trong tác phẩm TNĐL?
? Tâm tư, t/c của tác giả đối
với vấn đề được nói tới như
thế nào?

? Nêu nhận xét về cách lập
luận, cách sử dụng ngôn ngữ,
cách nêu dẫn chứng trong tác
phẩm?

? Nêu khái quát giá trị nội
dung và nghệ thuật của tác
phẩm

? Vậy, theo em khi đọc tác
phẩm văn nghị luận cần đảm
bảo những yêu cầu nào?

Gọi hs đọc ghi nhớ

Hoạt động 3. Hoạt động thực hành

Bài tập 1

Phân tích xung đột kịch trong
đoạn trích “ *Tình yêu và thù
hận*” (trích Rô-mê-ô và Giu-
li-et).

Bài tập 2.

Y/c hs chú ý bài tập 2/ sgk và
thảo luận nhóm theo những
gợi ý sau:

?Cấu trúc lập luận trong tác

- Ngôn ngữ trong văn nghị luận giàu hình ảnh và sắc thái biểu
cảm. Đồng thời cũng đảm bảo tính chính xác tuyệt đối .

* Phân loại văn nghị luận: Văn chính luận và phê bình văn
học.

- Văn nghị luận thời trung đại: chiếu, cáo, hịch, điều trần,...

- Văn nghị luận thời hiện đại: tuyên ngôn, lời kêu gọi, phê
bình, xã luận, bài bình luận,...

2. Yêu cầu về đọc văn nghị luận

a. Ngữ liệu: Văn bản Tuyên ngôn độc lập của Hồ Chí Minh.

b. Nhận xét NL

- Hoàn cảnh ra đời: SGK

- Vị trí: có vị trí đặc biệt quan trọng

- Những luận điểm chính:

+ Xác lập tiền đề, tạo cơ sở pháp lý cho bản tuyên ngôn.

+ Tố cáo tội ác của thực dân Pháp

+ Nêu cao quá trình đấu tranh giành độc lập của dân tộc VN

- Tâm tư, t/c của người viết: Kiên quyết, dứt khoát khẳng định
những sự thật về cuộc chiến tranh ở VN...

- Cách lập luận chặt chẽ, súc tích, ngôn ngữ giàu giá trị biểu
cảm và tạo hình, giọng điệu hùng hồn, đanh thép, dẫn chứng
chính xác, thuyết phục.

- Giá trị tác phẩm: (Nội dung + nghệ thuật)

c. Kết luận:

*** Yêu cầu về đọc văn nghị luận:**

- Tìm hiểu xuất xứ .

- Phát hiện và tóm lược các luận điểm tư tưởng

- Cảm nhận các sắc thái cảm xúc, tình cảm.

- Phân tích biện pháp lập luận, cách nêu dẫn chứng, cách sử
dụng ngôn ngữ

- Khái quát giá trị nội dung và nghệ thuật của tác phẩm .

III. Ghi nhớ: sgk/ 111

IV. Luyện tập

Bài tập 1.

- Trong toàn vở kịch : đó là xung đột giữa hai dòng họ Mông-
ta-ghiu và Ca-piu-lét dẫn đến hàng loạt hành động trả thù và
cái chết của Rô-mê-ô và Giu-li-et.

- Trong đoạn trích “tình yêu và thù hận” : xung đột giữa tình
yêu của 2 người và sự cản trở bởi thù hận
của hai dòng họ. Họ sẵn sàng từ bỏ tên họ, dòng họ mình để
bảo vệ tình yêu trong sáng, mê say, mãnh liệt.

Bài tập 2.

- Cấu trúc lập luận: gồm 7 đoạn, phần mở đầu gồm 2 đoạn(1
và 2), phần nội dung chính gồm 4 đoạn (3,4,5,6), phần kết
luận gồm đoạn 7 và câu cuối cùng.

- Cách lập luận: so sánh tăng tiến: Nội dung đoạn sau có giá
trị cao hơn đoạn trước. Ăng ghen đã tổng kết ba công hiến vĩ

phẩm như thế nào?	đại của Mác cho loài người: tìm ra quy luật phát triển của xã hội là hạ tầng cơ sở quyết định thượng tầng kiến trúc(đoạn 3); phát hiện ra giá trị thặng dư, quy luật vận động của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa(đoạn 4); khẳng định phải biến lí thuyết thành hành động cách mạng(đoạn 5, 6). Các vế câu ở mỗi đầu đoạn được coi là dấu hiệu của lập luận tăng tiến: "nhưng ko phải chỉ có thể thôi"; "Nhưng đấy hoàn toàn không phải là điều chủ yếu ở Mác"....
? Cách lập luận như thế nào?	
Gọi hs đại diện nhóm trình bày nội dung thảo luận của nhóm	
Gọi hs nhóm khác nhận xét	

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố: Đặc trưng của kịch và văn nghị luận, những yêu cầu về đọc kịch và đọc văn nghị luận.

5. Dặn dò

- Học bài cũ.
- Soạn bài : Luyện tập vận dụng kết hợp các thao tác lập luận.

Ngày soạn : 2/4/2018

Ngày dạy :

Tiết 114 . Làm văn.

LUYỆN TẬP VẬN DỤNG KẾT HỢP CÁC THAO TÁC LẬP LUẬN

A - Mục tiêu bài học

1. Kiến thức:

- Khái niệm, yêu cầu, cách thức triển khai các thao tác lập luận đã học: giải thích, chứng minh, phân tích, so sánh, bác bỏ, bình luận.
- Sự cần thiết và cách thức kết hợp các thao tác lập luận: giải thích, chứng minh, phân tích, so sánh, bác bỏ, bình luận trong việc tạo lập văn bản nghị luận.

2. Kỹ năng:

- Nhận diện các thao tác lập luận được sử dụng trong các đoạn văn, bài văn nghị luận.
- Vận dụng kết hợp một số thao tác lập luận đã học để viết bài văn nghị luận.

3. Thái độ: Có ý thức sử dụng kết hợp các thao tác lập luận để đạt hiệu quả trong làm văn cũng như giao tiếp.

B. Phương tiện:

- GV: SGK, SGV, thiết kế dạy học, tài liệu tham khảo...
- HS: Vở soạn, sgk, vở ghi.

C. Phương pháp: Nêu vấn đề, gợi mở, đàm thoại, thảo luận nhóm, thực hành, GV phối hợp các phương pháp dạy học tích cực trong giờ dạy.

D. Tiến trình dạy học

1. Ổn định lớp

Lớp	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

2. Kiểm tra bài cũ

- Trình bày đặc điểm của kịch và yêu cầu về đọc kịch bản văn học. Lấy ví dụ minh họa.
- Trình bày đặc điểm của văn nghị luận và yêu cầu về đọc văn nghị luận. Lấy ví dụ minh họa.

3. Bài mới

Hoạt động 1. Hoạt động trải nghiệm

Các em đã học các thao tác lập luận : giải thích, chứng minh, phân tích, so sánh, bác bỏ, bình luận. Hãy cùng củng cố những kiến thức và kỹ năng cơ bản về các thao tác lập luận đã học để viết được một văn bản nghị luận ngắn về một hiện tượng (vấn đề) quen thuộc trong đời sống hoặc trong văn học.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Hoạt động 3. Hoạt động thực hành (?) Hãy kể tên các thao tác lập luận đã học? (?) Hãy phân biệt các thao tác lập luận trên? (?) Tại sao trong văn bản nghị luận cần có sự kết hợp của các thao tác nói trên?	I. Ôn tập kiến thức: 6 thao tác lập luận: - Chứng minh là dùng dẫn chứng và lí lẽ để người đọc (người nghe) tin một vấn đề nào đó trong đời sống hoặc trong văn học. - Giải thích là dùng lí lẽ và dẫn chứng để giúp người đọc (người nghe) hiểu một vấn đề nào đó trong đời sống hoặc trong văn học. - Phân tích là chia nhỏ đối tượng thành các yếu tố, bộ phận để xem xét rồi khái quát, phát hiện bản chất của đối tượng. Chia tách vấn đề để tìm hiểu giúp ta biết cận kẽ, thấu đáo. - So sánh nhằm đối chiếu hai hay nhiều sự vật hoặc các mặt trong cùng một sự vật, hiện tượng... để chỉ ra những nét giống nhau hoặc khác nhau giữa chúng. Từ đó, thấy

GV hướng dẫn HS luyện tập

- HS đọc đoạn trích bài tập 1/ Tr112.
(?) Đoạn trích viết về vấn đề gì?
Quan điểm tác giả đối với vấn đề đó ra sao?

(?) Tác giả sử dụng thao tác lập luận nào là chủ yếu, ngoài ra còn có thao tác nào?

(?) Việc áp dụng nhiều thao tác trong một bài văn có phải là tốt không?

- HS đọc nêu yêu cầu và hướng giải quyết bài tập 2.

(?) Vấn đề cần nghị luận là gì?

(?) Nên áp dụng những thao tác nào?

- Bình luận
- Giải thích
- Phản bác
- Chứng minh

- GV chia lớp thành các nhóm nhỏ:

+ Nhóm 1: Lập dàn ý

+ Nhóm 2: Xác định áp dụng thao tác lập luận nào?

+ Nhóm 3: Trình bày 1 luận điểm

- Các tổ trình bày xong, lớp góp ý, -

- GV nhận xét.

- GV cho cả lớp viết đoạn văn trình

được đặc điểm và giá trị của mỗi sự vật, hiện tượng được so sánh.

- Bác bỏ là dùng lí lẽ và dẫn chứng để gạt bỏ những quan điểm, ý kiến sai lệch hoặc thiếu chính xác,... Từ đó, nêu ý kiến của mình để thuyết phục người nghe, (người đọc).

- Bình luận là đề xuất và thuyết phục người đọc (người nghe) tán đồng với nhận xét, sự đánh giá, bàn bạc của mình về một hiện tượng, vấn đề.

II. LUYỆN TẬP

Bài tập 1, Đọc đoạn trích trả lời câu hỏi

a. Đoạn trích viết về ảnh hưởng của một số nhà thơ mới lãng mạn như: Thế Lữ, Xuân Diệu, Huy Cận, Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên với các nhà thơ Pháp (Bô-đơ-le, Đơ Nô-ai, Gi-đơ, Véc-len), nhà văn Mĩ (Ét-ga Pô).

+ Quan điểm của tác giả là ảnh hưởng trong giao lưu là ngẫu nhiên. Song thơ Pháp không làm ảnh hưởng tới thơ Việt, không làm mất bản sắc thơ Việt. Các nhà thơ Việt vẫn có phong cách riêng.

b. Thao tác so sánh và phân tích.

- Cuối đoạn tác giả sử dụng thao tác bác bỏ và bình luận.

-> Việc áp dụng nhiều thao tác chưa hẳn là tốt. Áp dụng kết hợp nhiều thao tác phải phù hợp mới có hiệu quả.

- Xuất phát từ vấn đề đặt ra mà chọn các thao tác. Dựa vào cách lập luận, giải quyết vấn đề đó có trọn vẹn không. Cách dùng từ, diễn đạt có hấp dẫn không.

Bài tập 2. Hướng dẫn xây dựng đề cương, vận dụng các thao tác lập luận

- Bước 1: Chọn vấn đề cần nghị luận: Thanh niên ta ngày nay cần có ý chí vươn lên trong học tập và công tác.

- Bước 2: Lập dàn ý

* Dàn ý

- Đặt vấn đề: Giới thiệu được vấn đề cần nghị luận.

- Giải quyết vấn đề:

+ Khẳng định rèn luyện ý chí vươn lên trong học tập và công tác là yêu cầu đúng đắn phù hợp với quy luật phát triển của con người ở thời đại mới.

+ Tại sao phải rèn luyện ý chí vươn lên trong học tập và công tác cho thanh niên ngày nay?

./ Thanh niên ngày nay là lớp người sinh ra trong thời bình chưa biết đến chiến tranh gian khổ.

./ Một vài năm gần đây vấn đề giáo dục lý tưởng cho thanh niên bị coi nhẹ.

./ Bị một số tiêu cực của xã hội tác động, vì vậy cần phải đặt ra vấn đề giáo dục cho thanh niên.

+ Phê phán và bác bỏ những việc làm sai trái của một số thanh niên hiện nay.

+ Làm thế nào để rèn luyện tốt ý chí vươn lên trong học tập và công tác.

<p>bày trước lớp.</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS đọc bài, GV nhận xét và cho điểm. <p>Hoạt động 4. Hoạt động ứng dụng</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV giúp HS vận dụng lí thuyết vào thực hành viết văn bản. - GV ra đề: Hãy bàn về bệnh quay cóp của HS trong thi, kiểm tra. - GV chia HS thành 3 nhóm theo 3 nội dung. - GV yêu cầu HS viết thành đoạn văn có vận dụng kết hợp ít nhất hai thao tác lập luận. - Sau 15 phút, GV gọi một vài HS đại diện nhóm trình bày văn bản đã viết và chỉ ra các thao tác lập luận mà nhóm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Kết thúc vấn đề: + Ý nghĩa của vấn đề đặt ra + Bản thân - Bước 3: Viết 1 đoạn văn trình bày trước lớp. <p>Luyện viết đoạn văn vận dụng kết hợp các thao tác lập luận:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Đề bài: <i>Hãy bàn về bệnh quay cóp của HS trong thi kiểm tra.</i> 2. Luyện viết văn bản theo chủ đề: <ul style="list-style-type: none"> * Gợi ý về nội dung: <ul style="list-style-type: none"> - Có thể triển khai đoạn theo bố cục sau: <ul style="list-style-type: none"> + Thực trạng của bệnh quay cóp trong HS ngày nay. + Tác hại của bệnh quay cóp. + Lời khuyên . - Có thể chọn 1 trong các ý trên để dựng đoạn. * Về kĩ năng: Vận dụng kết hợp ít nhất 2 thao tác lập luận 3. Trình bày văn bản và chỉ ra các thao tác lập luận đã sử dụng.
---	---

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố

GV chốt lại những điểm cốt yếu nhất về việc vận dụng kết hợp các thao tác lập luận, nguyên tắc lựa chọn các thao tác lập luận và vận dụng tổng hợp các thao tác đó trong một bài văn nghị luận.

5. Dặn dò

- Hoàn thành phần luyện tập.
- Soạn bài: *Ôn tập Văn học.*

Ngày soạn : 4/4/2018

Ngày dạy :

Tiết 115-116. Đọc văn. ÔN TẬP PHẦN VĂN HỌC

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức:

- Khái niệm về văn học hiện đại.
- Những tác phẩm, tác giả đã học phân theo thể loại.
- Bản chất đặc thù: tính hiện đại của tác phẩm.

2. Kỹ năng:

- Nhận diện, phân tích tác phẩm văn học hiện đại
- Rèn kĩ năng cảm thụ, phân tích văn học theo từng cấp độ.

3. Thái độ, tư tưởng:

- Tư duy tổng hợp.

B. Phương tiện thực hiện

- GV : SGK, SGV Ngữ văn 11, Thiết kế bài học.
- HS : SGK, vở soạn, vở ghi.

C. Phương pháp

- Phương pháp đọc hiểu, kết hợp so sánh, phân tích hệ thống câu hỏi ôn tập qua hình thức trao đổi, thảo luận
- Tích hợp phân môn Tiếng Việt, Đọc văn, Làm văn.

D. Tiến trình dạy học

1. Ôn định tổ chức

Lớp	Tiết 115	
	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

2. Kiểm tra bài cũ: Kiểm tra vở soạn của HS.

3. Bài mới

Hoạt động 1. Hoạt động trải nghiệm

Bài ôn tập văn học hôm nay sẽ giúp các em nắm vững và hệ thống hóa được những tri thức cơ bản về văn học Việt Nam hiện đại và văn học nước ngoài đã học trong chương trình Ngữ văn 11, học kì 2 trên hai phương diện lịch sử và thể loại; biết vận dụng linh hoạt, sáng tạo những tri thức đó.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh	
TIẾT 115		
<p>Hoạt động 3. Hoạt động thực hành Nội dung:</p> <p>GV Đưa ra nội dung ôn tập</p> <p>Phương pháp ôn tập</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV: Đưa ra câu hỏi ôn tập cho học sinh nêu yêu cầu Gv hướng dẫn học sinh làm bài, gọi học sinh lên làm bài. - HS: Suy nghĩ và trả lời. - GV: chốt kiến thức 	<p>I. Nội dung Ôn tập phần văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến cách mạng tháng 8/1945</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Thơ: 2. Văn nghị luận: <p>II. Phương pháp</p> <p>1. Câu 1</p> <ul style="list-style-type: none"> + Thơ mới nảy sinh trong hoàn cảnh xã hội thực dân nửa phong kiến + Tác giả thơ mới: tri thức Tây học (thơ trung đại: Nho sĩ và quan lại) + Thơ mới thể hiện cái tôi cá nhân một cách tuyệt đối (thơ trung đại tính phi ngã) + Thơ mới ảnh hưởng thi pháp văn học Phương Tây (thơ trung đại ảnh hưởng thi pháp văn học trung đại Trung Hoa) 	
Phân biệt sự khác nhau giữa thơ mới và thơ trung đại Việt Nam		
Các bình diện	Thơ trung đại Việt Nam	Thơ mới Việt Nam
	Thời đại chữ <i>ta</i> nặng tính	Thời đại chữ <i>tôi</i> , coi trọng cá nhân, tách biệt

Nội dung cảm hứng	cộng đồng, xã hội, xem nhẹ tính cá nhân	với cộng đồng, xã hội
Cách cảm nhận thiên nhiên, con người, cuộc sống	Cảm nhận bằng con mắt già cỗi, công thức, ước lệ, khuôn sáo	Cảm nhận bằng cặp mắt trẻ trung, xanh non yêu đời
Cảm hứng chủ đạo	Cảm hứng phò vua giúp nước, tỏ lòng, lúc sục sôi, lúc buồn rầu, bất đắc chí.	Nỗi buồn, tuyệt vọng của cái tôi - cá nhân trước hiện thực đau thương vì mất độc lập chủ quyền của nước nhà
Hình thức nghệ thuật	<ul style="list-style-type: none"> - Chữ Hán, chữ Nôm - Thể thơ truyền thống: Đường luật, cổ phong, lục bát, song thất lục bát. - Niêm luật chặt chẽ, diễn đạt ước lệ, nhiều điển tích điển cố. - Tính qui phạm nghiêm ngặt 	<ul style="list-style-type: none"> - Chữ quốc ngữ. - Thể thơ kết hợp truyền thống và hiện đại - Luật lệ đơn giản, diễn đạt phóng khoáng tự do, gần gũi với ngôn ngữ hàng ngày. - Phá bỏ tính qui phạm.

<p>- Công việc của GV: Đưa ra bài tập 2 Những nét chính về hai bài thơ: cho học sinh suy nghĩ và nêu ra cách làm bài.</p> <p>- Công việc của HS: suy nghĩ trao đổi làm bài.</p> <p>Gv gọi 2 học sinh lên bảng làm bài, còn lại làm vào vở.</p> <p>Gv nhấn mạnh kiến thức, hs chép vào vở.</p>	<p>Câu 2: Những nét chính về hai bài thơ: + Thời điểm ra đời: Lưu biệt khi xuất dương (1905), Hầu trời (1921). Đây là thời kì mở đầu cho quá trình hiện đại hoá văn học Việt Nam + Cả hai bài thơ: đều thể hiện phần nào cái tôi, ý thức cá nhân. Vẻ đẹp lãng mạn hào hùng ở Phan Bội Châu, cái tôi tài hoa, ngông ở Tản Đà + Cả hai bài thơ đều nằm ở điểm giao thời, của hai thời đại thi ca, từ thi ca trung đại chuyển sang thi ca hiện đại.</p> <p>BẢNG THỐNG KÊ VỀ HAI TÁC PHẨM Hướng dẫn học sinh lập bảng so sánh hai tác phẩm</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="text-align: center;"><i>Lưu biệt khi xuất dương</i></th> <th style="text-align: center;"><i>Hầu Trời</i></th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td style="padding: 5px;">- Nội dung: Lí tưởng của trang nam nhi chủ động xoay trời chuyển đất. Không phụ thuộc vào hoàn cảnh cuộc sống</td> <td style="padding: 5px;">- Cái tôi hào hoa, phóng túng, khẳng định tài năng văn chương Khao khát muốn được thể hiện mình giữa cuộc đời.</td> </tr> <tr> <td style="padding: 5px;">- Nghệ thuật: Xây dựng hình tượng kì vĩ, hào hùng (Thơ tuyên truyền cổ động cách mạng)</td> <td style="padding: 5px;">- Giọng điệu tự nhiên, có nhiều sáng tạo (hư cấu chuyện hầu trời...Cái tôi ngông)</td> </tr> </tbody> </table>	<i>Lưu biệt khi xuất dương</i>	<i>Hầu Trời</i>	- Nội dung: Lí tưởng của trang nam nhi chủ động xoay trời chuyển đất. Không phụ thuộc vào hoàn cảnh cuộc sống	- Cái tôi hào hoa, phóng túng, khẳng định tài năng văn chương Khao khát muốn được thể hiện mình giữa cuộc đời.	- Nghệ thuật: Xây dựng hình tượng kì vĩ, hào hùng (Thơ tuyên truyền cổ động cách mạng)	- Giọng điệu tự nhiên, có nhiều sáng tạo (hư cấu chuyện hầu trời...Cái tôi ngông)
<i>Lưu biệt khi xuất dương</i>	<i>Hầu Trời</i>						
- Nội dung: Lí tưởng của trang nam nhi chủ động xoay trời chuyển đất. Không phụ thuộc vào hoàn cảnh cuộc sống	- Cái tôi hào hoa, phóng túng, khẳng định tài năng văn chương Khao khát muốn được thể hiện mình giữa cuộc đời.						
- Nghệ thuật: Xây dựng hình tượng kì vĩ, hào hùng (Thơ tuyên truyền cổ động cách mạng)	- Giọng điệu tự nhiên, có nhiều sáng tạo (hư cấu chuyện hầu trời...Cái tôi ngông)						
<p>- Công việc của GV: Đưa ra bài tập 3 cho học sinh suy nghĩ và nêu ra cách làm bài.</p> <p>- Công việc của HS: suy nghĩ trao</p>	<p>Câu 3. * Nhận xét : con đường từ Phan Bội Châu qua Tản Đà đến Xuân Diệu đã hoàn tất một quá trình hiện đại hoá thơ ca VN nửa đầu thế kỉ XX từ phạm trù trung đại qua quá độ sang hiện đại .</p>						

đổi làm bài.				
Giai đoạn , biểu hiện	Đầu XX- 1920	1920-1930	1930-1945	
* Thi pháp trung đại , ngôn ngữ TD ; Tư tưởng đổi mới chí làm trai .	“Xuất dương lưu biệt” (1905); chữ Hán thể thất ngôn bát cú Đường luật			
* Thi pháp trung đại có những yếu tố đổi mới ; ngôn ngữ hiện đại , cái “tôi” ngông của nhà nho tài tử ,chán đời ,		“Hầu trời” (1921) chữ quốc ngữ ; thể thất ngôn trường thiên , có yếu tố tự sự		
*Thi pháp hiện đại ; ngôn ngữ hiện đại , cái “tôi” ham sống , khát khao giao cảm với đời , quan niệm mới mẻ về thiên nhiên và lẽ sống , cái “tôi” cá nhân buồn , bơ vơ về cuộc đời ngẩn ngủ ...			“Vội vàng” (1938) chữ quốc ngữ, thơ tự do , hỗn hợp giữa các thể : năm chữ , tám chữ , bảy chữ	

<p>- Công việc của GV: Đưa ra bài tập 4 cho học sinh suy nghĩ và nêu ra cách làm bài.</p> <p>- Công việc của HS: suy nghĩ trao đổi làm bài.</p> <p>Gv gọi 2 học sinh lên bảng làm bài, còn lại làm vào vở.</p> <p>Gv nhấn mạnh kiến thức, hs chép vào vở.</p>	Câu 4:		
	Tác phẩm	Nội dung	Nghệ thuật
	<i>Vội vàng</i> (Xuân Diệu)	Sự giao cảm hết mình với thiên nhiên, con người, cuộc đời. Quan niệm mới mẻ về nhân sinh, nỗi buồn về sự trôi chảy của thời gian, để từ đó có cách sống vội vàng.	Giọng điệu say mê. sôi nổi, có nhiều sáng tạo về ngôn ngữ và hình ảnh.
	<i>Tràng giang</i> (Huy Cận)	Cái tôi cô đơn trước thiên nhiên, tình yêu quê hương...	Màu sắc cổ điển. Giọng điệu gần gũi, thân thuộc
	<i>Đây thôn Vĩ Dạ</i> (Hàn Mặc Tử)	Tình cảm thiết tha với đời, với người. Nỗi buồn băng khuâng, với bao uẩn khúc trong lòng...	Giàu hình ảnh thể hiện nội tâm, ngôn ngữ tinh tế, giàu sức gợi liên tưởng.
	<i>Tương tư</i> (Nguyễn Bính)	Tâm trạng của chàng trai lúc tương tư, hồn quê hoà lẫn cảnh quê, khát vọng hạnh phúc lứa đôi giản dị...	Ngôn ngữ thơ giản dị, ngọt ngào tha thiết, phảng phất ca dao dân gian...làm sống dậy hồn xưa đất nước. Nét chân quê.
<i>Chiều xuân</i> (Anh	Cảnh chiều xuân ở đồng bằng Bắc Bộ. Không khí, nhịp sống	Thủ pháp nghệ thuật gợi tả.(lấy cái động để tả cái tĩnh lặng của	

Thơ)

êm ả, tĩnh lặng.

cảnh quê)

TIẾT 116

Lớp	Tiết 116	
	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

- Công việc của GV: ra bài tập, hướng dẫn học sinh làm bài.
 - Công việc của HS: suy nghĩ trao đổi làm bài.

Câu 5:

a) Chiều tối, Lai Tân của Hồ Chí Minh.

***Nội dung tư tưởng**

- Tâm hồn chiến sĩ- nghệ sĩ cách mạng : trong hoàn cảnh khó khăn , ngặt nghèo , vẫn ung dung, lạc quan, tĩnh táo, sắc sảo , cảm thông hướng về nhân dân lao động
- Phê phán sâu sắc sự thối nát , giả dối của XH và nhà cầm quyền Trung Hoa đương thời .

***Đặc sắc nghệ thuật**

- Vừa cổ điển , vừa hiện đại (thể thơ , nhan đề , thi tứ , tính cô đọng , hàm súc , gợi mở ...).
- Hình tượng thơ vận động theo chiều hướng phát triển .
- Giọng thơ linh hoạt , khi trữ tình âm áp , khi châm biếm kín đáo , nhẹ nhàng.

b) Từ ấy, Nhớ đồng của Tố Hữu

*** Nội dung tư tưởng**

- Cảm xúc hạnh phúc choáng ngợp khi được lí tưởng cộng sản của Đảng như mặt trời chân lí chói qua tim và xác định chỗ đứng , vị trí trong cuộc đấu tranh ,trong quan hệ với quần chúng đồng bào
- Tâm trạng buồn nhớ anh em đồng chí trong những ngày nhà thơ trẻ bị bắt tù đầy .

***Đặc sắc nghệ thuật**

- Thể thơ thất ngôn trường thiên , có nhiều câu điệp khúc .
- Cảm xúc thơ mới mẻ ,trẻ trung ,nồng nàn, trong sáng
- Hình ảnh thơ rực rỡ , chói lọi ,lãng mạn hồn nhiên chân thật gần gũi .

Sự khác biệt giữa thơ Hồ Chí Minh và thơ Tố Hữu.

Gợi ý:

Thơ Hồ Chí Minh	Thơ Tố Hữu
Chữ hán, thể thơ Đường luật, giọng thơ bình tĩnh ung dung, làm chủ hoàn cảnh của nhà cách mạng , một bậc đại nhân, đại trí đại dũng - Thơ thiên về cổ điển mực thước	Chữ quốc ngữ, thể thơ thất ngôn có sáng tạo, giọng thơ trẻ trung, mới mẻ nồng nàn, say đắm nỗi bồn chồn của người thanh niên cộng sản lần đầu vào nhà ngục.

- Công việc của GV: ra bài tập,

Câu 6.

Cái đẹp, cái hay, sức hấp dẫn của bài thơ “Tôi yêu em” – Puskin.

<p>hướng dẫn học sinh làm bài.</p> <p>- Công việc của HS: suy nghĩ trao đổi làm bài.</p> <p>Gv gọi 2 học sinh lên bảng làm bài, còn lại làm vào vở.</p> <p>Gv nhấn mạnh kiến thức, hs chép vào vở.</p>	<p>Gợi ý :</p> <p>Thấm đượm nỗi buồn của môi tình đơn phương, vô vọng nhưng trong sáng của một tâm hồn chân thành, nhân hậu mãnh liệt, vị tha cao thượng.</p> <p>- Ngôn từ giản dị, tinh tế. Điệp ngữ “tôi yêu em”.</p> <p>- Lời nguyện cầu mang nhiều ý nghĩa</p> <p>Câu 8.</p> <p>Hình tượng nhân vật Giăng Van – giăng : <i>thiên sứ của tình thương</i></p> <p>- Ngôn ngữ: nhẹ nhàng, điềm tĩnh, thì thầm, hạ giọng → Tế nhị, làm yên lòng Phăng tin</p> <p>- Thái độ và hành động quyết liệt đối với Gia ve khi Phăng tin qua đời</p> <p>- Thái độ sẵn sàng chấp nhận tiếp tục cuộc sống tù đầy để lương tâm thanh thản.</p> <p>=> Với tính cách nhân hậu, dịu dàng, tế nhị, trân trọng đối với người khốn khổ và mạnh mẽ, bất khuất trước bạo quyền, hình tượng Giăng Van Giăng đại diện cho thiên sứ của tình thương, cho cái thiện, cái cao cả, sự cứu rỗi... bất diệt.</p> <p>=> Trong hoàn cảnh bất công, tuyệt vọng, con người chân chính vẫn có thể bằng ánh sáng của tình yêu thương đẩy lùi bóng tối của cường quyền bạo lực... đặt niềm tin vào tương lai.</p>
--	---

BẢNG THỐNG KÊ CÁC TÁC PHẨM VĂN HỌC NƯỚC NGOÀI

TÁC PHẨM	NỘI DUNG	NGHỆ THUẬT
TÔI YÊU EM (PU-SKIN)	Tình yêu chân thành, mãnh liệt vị tha, cao thượng	Ngôn ngữ giản dị, thể hiện tinh tế cảm xúc và lí trí của “tôi”
NGƯỜI TRONG BAO (SÊ-KHỐP)	Phê phán lối sống ích kỉ, bạc nhược, bảo thủ của một bộ phận trí thức Nga cuối thế kỉ XIX, đặt vấn đề: phải thay đổi, lối sống, xã hội....	Nhân vật điển hình Chi tiết nghệ thuật độc đáo: cái vỏ bao. giọng điệu chậm, mỉa mai, đượm buồn.
NGƯỜI CẦM QUYỀN KHÔI PHỤC UY QUYỀN (HUY-GÔ)	Trong hoàn cảnh bất công, tuyệt vọng, con người chân chính vẫn có thể bằng ánh sáng của tình yêu thương đẩy lùi bóng tối của cường quyền bạo lực... đặt niềm tin vào tương lai.	Sự đối lập giữa hai nhân vật: Gia-ve < > Giăng Van-giăng Hình ảnh lãng mạn: nụ cười của Phăng-tin Nghệ thuật xây dựng nhân vật (cử chỉ, ngôn ngữ, hành động)

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố

HS tự tóm tắt những nét chính về nội dung và nghệ thuật của các tác phẩm.

GV chốt lại kiến thức của bài.

5. Dặn dò

- Hoàn thiện đề cương ôn tập.

- Soạn bài theo phân phối chương trình : Tóm tắt văn bản nghị luận.

Ngày soạn: 10/4/2018

Ngày dạy :

Tiết 117. Làm văn. TÓM TẮT VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

A. Mục tiêu bài học

- 1. Kiến thức:** - Mục đích tóm tắt văn bản nghị luận;
- Các yêu cầu tóm tắt văn bản nghị luận;
- Cách tóm tắt văn bản nghị luận.
- 2. Kỹ năng:** - Tóm tắt một văn bản nghị luận (dài 1000 chữ)
- Trình bày miệng bài tóm tắt trước tập thể.
- 3. Thái độ, tư tưởng:** Biết vận dụng những hiểu biết nói trên vào tóm tắt văn bản nghị luận .

B. Phương tiện thực hiện

- GV : SGK, SGV Ngữ văn 11, Thiết kế bài học
- HS : SGK, vở soạn, vở ghi.

C. Phương pháp

- Phương pháp đàm thoại, trao đổi thảo luận nhóm. Học sinh đọc bài, suy nghĩ, trao đổi và trả lời các câu hỏi.
- Tích hợp phân môn Tiếng Việt, Đọc văn, Làm văn.

D. Tiến trình dạy học

1. Ổn định tổ chức

Lớp	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

2. Kiểm tra bài cũ: Không

3. Bài mới

Hoạt động 1. Hoạt động trải nghiệm

Giờ này chúng ta cùng tìm hiểu tóm tắt văn bản nghị luận : Hiểu được mục đích, yêu cầu, cách thức tóm tắt văn bản nghị luận; Có kĩ năng tóm tắt văn bản nghị luận.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới Tìm hiểu cụ thể :</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV: cho học sinh nêu mục đích yêu cầu việc tóm tắt văn bản nghị luận - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. <p>- Công việc của GV: cho học sinh đọc kiến thức trong sgk và nêu cách tóm tắt văn bản nghị luận</p> <p>- Công việc của HS: suy nghĩ trao đổi trả lời.</p> <p>? Trình bày các thao tác tóm tắt văn bản</p>	<p>I. Mục đích yêu cầu việc tóm tắt văn bản nghị luận</p> <p>1. Khái niệm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Là trình bày lại nội dung của văn bản đó một cách ngắn gọn theo mục đích đã định <p>2. Mục đích</p> <ul style="list-style-type: none"> - sử dụng làm tài liệu để biện minh cho các quan điểm , ý kiến, mà không làm tăng quá mức dung lượng văn bản - thu thập ghi chép tư liệu cho bản thân - luyện tập năng lực đọc- hiểu, năng lực tóm lược văn bản <p>3. Yêu cầu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phản ánh trung thành tư tưởng và các luận điểm của văn bản gốc - Ngắn gọn, súc tích - Diễn đạt trong sáng, chặt chẽ , mạnh mẽ <p>II. Cách tóm tắt văn bản nghị luận</p> <p>1. Tìm hiểu ngữ liệu</p> <p>* Văn bản “ Về luân lí xã hội ở nước ta”</p> <p>1.1 Vấn đề cần nghị luận được thể hiện qua câu “ Xã hội luân lí thật trong nước ta tuyệt nhiên không ai biết đến”</p> <p>1.2. Mục đích : Đề cao tư tưởng tiến bộ, vạch trần thực trạng đen tối của xã hội, hướng về một ngày mai tươi sáng của đất nước</p> <ul style="list-style-type: none"> - mục đích này được thể hiện ở : mở bài, kết bài và các ý khái quát ở các đoạn trích <p>1.3. Các luận điểm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khác với Âu châu, dân Việt Nam không có luân lí xã hội - Nguyên nhân : do sự suy đồi từ vua đến quan, từ quan đến viên chức nhỏ đến học trò - Muốn Việt Nam tự do, độc lập, dân Việt Nam phải có đoàn thể, cần truyền bá tư tưởng tiến bộ <p>1.4. Các luận cứ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Luận điểm 1 gồm: Luận cứ đối lập giữa Việt Nam và Âu châu - Luận điểm 2 gồm: <ul style="list-style-type: none"> +Lũ vua quan thói nát phản động tìm cách phá đoàn thể, thực hiện chính sách ngu dân +Bọn người xấu đua nhau tìm mọi cách làm quan +Dân không có ý thức đoàn thể <p>2. Các thao tác tóm tắt văn bản nghị luận</p>

<p>nghị luận ?</p> <p>GV gọi HS đọc ghi nhớ (SGK).</p>	<p>2.1. Đọc, tìm hiểu nội dung, kết cấu của văn bản gốc .</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xác định vấn đề cần nghị luận: văn bản bàn về vấn đề gì? (Căn cứ vào vị trí mạnh của văn bản: <ul style="list-style-type: none"> + Nhan đề + Câu chủ đề ở phần mở bài) - Xác định hệ thống luận điểm <ul style="list-style-type: none"> + Căn cứ vào phần mở bài + Xác định chủ đề (ý khái quát của văn bản) của các đoạn văn - Xác định các luận cứ (lưu ý câu chủ đề của đoạn , phân tích cấu tạo đoạn) - Tìm nội dung khái quát phần kết <p>2.2. Viết văn bản tóm tắt</p> <ul style="list-style-type: none"> - Viết nhan đề của văn bản - Lần lượt viết phần mở bài, thân bài, kết bài <ul style="list-style-type: none"> + Sử dụng nhiều thành phần + Sử dụng nhiều phương tiện liên kết <p>2.3. Kiểm tra và hoàn chỉnh văn bản tóm tắt</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đọc lại văn bản tóm tắt, đối chiếu với văn bản gốc- Bổ sung sửa chữa (nếu cần) <p>Ghi nhớ (SGK)</p>
<p>Hoạt động 3. Hoạt động thực hành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công việc của GV: ra bài tập, hướng dẫn học sinh làm bài. - Công việc của HS: suy nghĩ trao đổi làm bài. 	<p>III. Luyện tập</p> <p>Bài tập 1: (SGK / 118)</p> <p>Gợi ý: a. Sự đa dạng mà thống nhất của In - đô - nê- xi - a</p> <p>b. Xuân Diệu - nhà nghiên cứu, phê bình văn học</p> <p>Bài tập 2 (SGK /119)</p> <p>a. Vấn đề cần nghị luận: Sự lãng phí nước sạch</p> <p>Mục đích: Không nên lãng phí nước, hãy tiết kiệm và bảo vệ nguồn nước</p> <p>b. Các luận điểm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nước là tài sản thường bị huỷ hoại và lãng phí nhiều nhất - Dân số tăng dẫn đến thiếu nước sạch - ví dụ về tình trạng thiếu nước ở một số quốc gia <p>c. Tóm tắt</p> <p>Nước là nguồn tài nguyên vô giá nhưng lại đang bị lãng phí nhiều nhất. Dân số tăng nhanh, công nghiệp phát triển làm cho nguồn nước bị ô nhiễm và nhân loại đang bị đối mặt với nguy cơ thiếu nước sạch. Hãy có ý thức bảo vệ và giữ gìn nguồn nước.</p>

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố: Hệ thống kiến thức vừa học, nhấn mạnh trọng tâm bài học : Cách tóm tắt văn bản nghị luận.

5. Dặn dò: Tự ôn tập theo hướng dẫn. Chuẩn bị bài mới : Ôn tập tiếng Việt.

Ngày soạn: 11/4/2018

Ngày dạy :

Tiết 118. ÔN TẬP TIẾNG VIỆT

A. Mục tiêu bài học

- 1. Kiến thức:** - Củng cố, hệ thống hoá những kiến thức về tiếng Việt đã học từ đầu năm.
- 2. Kỹ năng:** - Rèn kỹ năng thực hành tiếng Việt và khả năng sử dụng tiếng Việt thành thạo.
- 3. Thái độ tư tưởng:** - Tình yêu tiếng Việt.

B. Phương tiện thực hiện

- GV : SGK, SGV Ngữ văn 11, Thiết kế bài học
- HS : SGK, vở soạn, vở ghi.

C. Phương pháp

- GV hướng dẫn HS ôn tập qua hệ thống câu hỏi SGK
- Phương pháp đàm thoại, trao đổi thảo luận nhóm.
- Tích hợp phân môn Tiếng Việt, Đọc văn, Làm văn.

D. Tiến trình dạy học

1. Ôn định tổ chức

Lớp	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

2. Kiểm tra bài cũ: Không

3. Bài mới

Hoạt động 1. Hoạt động trải nghiệm

Bài ôn tập tiếng Việt hôm nay sẽ giúp các em củng cố, hệ thống hóa những kiến thức đã học từ đầu năm học, đồng thời có kỹ năng thực hành tiếng Việt ở những vấn đề được đề cập đến trong chương trình Ngữ văn 11.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Hoạt động 3: Hoạt động thực hành - GV: đưa ra bài tập cho học sinh làm bài	I. Ôn tập Câu 1.- Ngôn ngữ là tài sản chung của xã hội vì: +Trong thành phần ngôn ngữ có yếu tố chung cho tất cả cá nhân trong cộng đồng.

<ul style="list-style-type: none"> - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. - GV: chốt kiến thức 	<p>Đó là: các âm, các thanh. Các âm tiết kết hợp với các thanh theo quy tắc nhất định Các từ và ngữ cố định +Tính chung còn thể hiện ở quy tắc, phương thức chung sử dụng các đơn vị ngôn ngữ Quy tắc cấu tạo câu Phương thức chuyển nghĩa của từ Các quy tắc và phương thức về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, phong cách. - Lời nói là sản phẩm của các nhân vì: +Giọng nói cá nhân Tuy dùng các âm, các thanh chung, nhưng mỗi người lại thể hiện chất giọng khác nhau +Vốn từ ngữ cá nhân Cá nhân ưa và quen dùng từ ngữ nhất định Từ ngữ các nhân phụ thuộc vào tâm lí, lứa tuổi. Cá nhân có sự chuyển đổi sáng tạo từ ngữ. Tạo từ mới Vận dụng sáng tạo các quy tắc, phương thức chung.</p>
<ul style="list-style-type: none"> - GV: đưa ra bài tập, cho học sinh nêu yêu cầu và làm bài - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. - GV: chốt kiến thức 	<p>Câu 2. Bài thơ gồm 56 tiếng, đều là ngôn ngữ chung Sự vận dụng sáng tạo của Tú Xương: + “Lặn lội thân cò” lấy từ ngôn ngữ chung, nhưng đã đảo trật tự từ + “Eo sèo mặt nước” (tương tự) + “Năm nắng mười mưa” (vận dụng thành ngữ) Tất cả: thể hiện sự chịu thương, chịu khó, tần tảo đảm đang của bà Tú.</p>
<ul style="list-style-type: none"> - GV: đưa ra bài tập 3,4, cho học sinh nêu yêu cầu và làm bài - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. - GV: chốt kiến thức 	<p>Câu 3. Ngữ cảnh là bối cảnh ngôn ngữ làm cơ sở cho việc vận dụng từ ngữ và tạo lập lời nói, làm căn cứ để lĩnh hội được nội dung, ý nghĩa của lời nói. Câu 4. Bối cảnh rộng: hoàn cảnh đất nước bị xâm lược. Bối cảnh hẹp: Nghĩa sĩ nông dân Cần Giuộc tự vũ trang tập kích giặc ở đồn Cần Giuộc. Trong cuộc chiến đấu không cân sức ấy: 21 nghĩa sĩ đã hi sinh bài văn tế đã ra đời trong bối cảnh chung và cụ thể đó.</p>
<ul style="list-style-type: none"> - GV: đưa ra bài tập 5, cho học sinh nêu yêu cầu và làm bài - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. - GV: chốt kiến thức 	<p>“Súng giặc đất rền Lòng dân trời tỏ” Triều đình nhà Nguyễn đầu hàng giặc, bỏ rơi dân chúng, chỉ có những người nông dân yêu nước, dũng cảm đứng lên đánh giặc. Ngữ cảnh chi phối cách sử dụng từ ngữ của hai câu tứ tự mở đầu bài văn tế: lòng dân - súng giặc Câu 5. * <i>Nghĩa sự việc:</i> - Là nghĩa tương ứng với sự việc được đề cập đến trong câu Biểu hiện: +Câu biểu hiện hành động +Câu biểu hiện trạng thái, tính chất. +Câu biểu hiện quá trình</p>

<p>- GV: đưa ra bài tập 6,7, cho học sinh nêu yêu cầu và làm bài</p> <p>- HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>- GV: Hướng dẫn học sinh kẻ bảng</p>	<p>+Câu biểu hiện tư thế</p> <p>+Câu biểu hiện sự tồn tại</p> <p>+Câu biểu hiện quan hệ</p> <p><i>*Nghĩa tình thái:</i></p> <p>Là thái độ, sự đánh giá của người nói với sự việc Biểu hiện:</p> <p>+Khẳng định tính chân thực</p> <p>+Phỏng đoán sự việc</p> <p>+Đánh giá về mức độ hay số lượng</p> <p>+Đánh giá sự việc có thực, hay không có thực</p> <p>+Đánh giá sự việc đã xảy ra hay chưa xảy ra</p> <p>+Khẳng định khả năng sự việc</p> <p>+Là tình cảm của người nói đối với người nghe +Tình cảm thân mật, gần gũi</p> <p>+Thái độ kính cẩn</p> <p>+Thái độ bức tức, hách dịch.</p> <p>Câu 6. <i>Để họ không phải đi gọi đàu.</i></p> <p>Nghĩa sự việc: câu biểu hiện hành động (Không phải đi gọi họ).</p> <p>Nghĩa tình thái: phỏng đoán sự việc (<i>để... đàu</i>)</p> <p>Câu 7</p> <table border="1" data-bbox="646 928 1458 1285"> <thead> <tr> <th><i>Đặc điểm loại hình của tiếng Việt</i></th> <th><i>Ví dụ minh họa</i></th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1. Tiếng là đơn vị cơ sở của ngữ pháp</td> <td>1. “Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông”</td> </tr> <tr> <td>2. Từ không biến đổi hình thái</td> <td>2. “Con ngựa đá con ngựa đá”</td> </tr> <tr> <td>3. Ý nghĩa ngữ pháp là ở chỗ sắp đặt từ và cách dùng hư từ</td> <td>3. Tôi ăn cơm . Ăn cơm cùng tôi Tôi đang ăn cơm</td> </tr> </tbody> </table>	<i>Đặc điểm loại hình của tiếng Việt</i>	<i>Ví dụ minh họa</i>	1. Tiếng là đơn vị cơ sở của ngữ pháp	1. “Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông”	2. Từ không biến đổi hình thái	2. “Con ngựa đá con ngựa đá”	3. Ý nghĩa ngữ pháp là ở chỗ sắp đặt từ và cách dùng hư từ	3. Tôi ăn cơm . Ăn cơm cùng tôi Tôi đang ăn cơm
<i>Đặc điểm loại hình của tiếng Việt</i>	<i>Ví dụ minh họa</i>								
1. Tiếng là đơn vị cơ sở của ngữ pháp	1. “Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông”								
2. Từ không biến đổi hình thái	2. “Con ngựa đá con ngựa đá”								
3. Ý nghĩa ngữ pháp là ở chỗ sắp đặt từ và cách dùng hư từ	3. Tôi ăn cơm . Ăn cơm cùng tôi Tôi đang ăn cơm								
<p>- Công việc của GV: ra bài tập, hướng dẫn học sinh làm bài.</p> <p>- Công việc của HS: suy nghĩ trao đổi làm bài.</p>	<p>Câu 8.</p> <table border="1" data-bbox="646 1375 1458 1942"> <thead> <tr> <th><i>Phong cách ngôn ngữ báo chí</i></th> <th><i>Phong cách ngôn ngữ chính luận</i></th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1.Các phương tiện diễn đạt: +Từ vựng (phong phú) cho từng loại +Ngữ pháp: câu đa dạng, ngắn gọn +Biện pháp tu từ: không hạn chế</td> <td>+Từ ngữ chung, lớp từ chính trị +Ngữ pháp: câu chuẩn mực +Biện pháp tu từ: sử dụng nhiều</td> </tr> <tr> <td>2. Đặc trưng cơ bản: +Tính thông tin, thời sự +Tính ngắn gọn +Tính sinh động</td> <td>+Tính công khai về quan điểm chính trị +Tính chặt chẽ trong diễn đạt suy luận +Tính truyền cảm, thuyết phục</td> </tr> </tbody> </table>	<i>Phong cách ngôn ngữ báo chí</i>	<i>Phong cách ngôn ngữ chính luận</i>	1.Các phương tiện diễn đạt: +Từ vựng (phong phú) cho từng loại +Ngữ pháp: câu đa dạng, ngắn gọn +Biện pháp tu từ: không hạn chế	+Từ ngữ chung, lớp từ chính trị +Ngữ pháp: câu chuẩn mực +Biện pháp tu từ: sử dụng nhiều	2. Đặc trưng cơ bản: +Tính thông tin, thời sự +Tính ngắn gọn +Tính sinh động	+Tính công khai về quan điểm chính trị +Tính chặt chẽ trong diễn đạt suy luận +Tính truyền cảm, thuyết phục		
<i>Phong cách ngôn ngữ báo chí</i>	<i>Phong cách ngôn ngữ chính luận</i>								
1.Các phương tiện diễn đạt: +Từ vựng (phong phú) cho từng loại +Ngữ pháp: câu đa dạng, ngắn gọn +Biện pháp tu từ: không hạn chế	+Từ ngữ chung, lớp từ chính trị +Ngữ pháp: câu chuẩn mực +Biện pháp tu từ: sử dụng nhiều								
2. Đặc trưng cơ bản: +Tính thông tin, thời sự +Tính ngắn gọn +Tính sinh động	+Tính công khai về quan điểm chính trị +Tính chặt chẽ trong diễn đạt suy luận +Tính truyền cảm, thuyết phục								

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố: Hệ thống kiến thức vừa học, nhấn mạnh trọng tâm bài học.

- Phân biệt ngôn ngữ chung và lời nói cá nhân.
- Nghĩa sự việc và nghĩa tình thái
- Đặc điểm loại hình tiếng Việt
- Đặc trưng cơ bản của phong ngôn ngữ báo chí và phong cách ngôn ngữ chính luận.

5. Dặn dò:

- Hoàn thành đề cương ôn tập phục vụ cho việc kiểm tra học kỳ II được tốt.
- Soạn bài : Luyện tập tóm tắt văn bản nghị luận.

Ngày soạn: 12/4/2018

Ngày dạy :

Tiết 119. LUYỆN TẬP TÓM TẮT VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

A. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1/ Kiến thức

Hiểu được mục đích, yêu cầu của việc tóm tắt văn bản nghị luận.

2/ Kỹ năng

Biết cách tóm tắt văn bản nghị luận.

3/ Thái độ

Có ý thức thực hành tóm tắt văn bản nghị luận.

B. PHƯƠNG TIỆN

1/ Giáo viên

- SGK, SGV, chuẩn kiến thức kỹ năng, giáo án,...

2/ Học sinh

Học bài cũ, SGK, SBT...

C. PHƯƠNG PHÁP

- Phương pháp: tích hợp, diễn giảng, thảo luận, đặt câu hỏi...

C. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1/ Ổn định lớp

Lớp	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

2/ Kiểm tra bài cũ

Kiểm tra phần chuẩn bị bài của học sinh.

3/ Bài mới

Hoạt động 1. Hoạt động trải nghiệm

“Học phải đi đôi với hành”, lời người xưa nói quả không sai. Tiết trước ta đã được học những kĩ năng tóm tắt văn bản nghị luận. Để khắc sâu hơn những kiến thức đã học ta sẽ đi vào tiết học: “Luyện tập tóm tắt văn bản nghị luận”.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>Hoạt động 3. Hoạt động thực hành GV yêu cầu HS nhắc lại :</p> <ul style="list-style-type: none">- Khái niệm tóm tắt văn bản nghị luận.- Mục đích tóm tắt văn bản nghị luận. <ul style="list-style-type: none">- Yêu cầu tóm tắt văn bản nghị luận. <ul style="list-style-type: none">- Cách tóm tắt văn bản nghị luận.	<p>I. Củng cố lí thuyết</p> <p>1. Khái niệm tóm tắt văn bản nghị luận</p> <ul style="list-style-type: none">- Là trình bày lại nội dung của văn bản đó một cách ngắn gọn theo mục đích đã định <p>2. Mục đích</p> <ul style="list-style-type: none">- sử dụng làm tài liệu để biện minh cho các quan điểm , ý kiến, mà không làm tăng quá mức dung lượng văn bản- thu thập ghi chép tư liệu cho bản thân- luyện tập năng lực đọc- hiểu, năng lực tóm lược văn bản <p>3. Yêu cầu</p> <ul style="list-style-type: none">- Phản ánh trung thành tư tưởng và các luận điểm của văn bản gốc- Ngắn gọn, súc tích- Diễn đạt trong sáng, chặt chẽ , mạnh lạc <p>4. Cách tóm tắt văn bản nghị luận</p> <p>4.1. Đọc, tìm hiểu nội dung, kết cấu của văn bản gốc .</p> <ul style="list-style-type: none">- Xác định vấn đề cần nghị luận: văn bản bàn về vấn đề gì? <p>(Căn cứ vào vị trí mạnh của văn bản:</p> <ul style="list-style-type: none">+ Nhan đề+ Câu chủ đề ở phần mở bài) <ul style="list-style-type: none">- Xác định hệ thống luận điểm+ Căn cứ vào phần mở bài+ Xác định chủ đề (ý khái quát của văn bản) của các đoạn văn- Xác định các luận cứ (lưu ý câu chủ đề của đoạn , phân tích cấu tạo đoạn)- Tìm nội dung khái quát phần kết <p>4.2. Viết văn bản tóm tắt</p> <ul style="list-style-type: none">- Viết nhan đề của văn bản- Lần lượt viết phần mở bài,thân bài, kết bài+ Sử dụng nhiều thành phần+ Sử dụng nhiều phương tiện liên kết <p>4.3. Kiểm tra và hoàn chỉnh văn bản tóm tắt</p> <ul style="list-style-type: none">- Đọc lại văn bản tóm tắt, đối chiếu với văn bản gốc- Bổ sung sửa chữa (nếu cần)

5/ Dặn dò

- Soạn bài: Ôn tập phần làm văn.

Ngày soạn: 16/4/2018

Ngày dạy :

Tiết 120. ÔN TẬP LÀM VĂN

A. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1/ Kiến thức

- Đặc điểm, yêu cầu và cách thức tiến hành các thao tác: phân tích, so sánh, bác bỏ, bình luận.
- Yêu cầu và cách thức tóm tắt văn bản nghị luận.
- Yêu cầu và cách thức viết tiêu sử tóm tắt và bản tin.

2/ Kỹ năng

- Phân tích đề, lập dàn ý bài văn nghị luận xã hội, nghị luận văn học.
- Viết đoạn văn, bài văn nghị luận vận dụng các thao tác phân tích, so sánh, bác bỏ, bình luận.
- Tóm tắt văn bản nghị luận.
- Viết tiêu sử tóm tắt và bản tin.

3/ Thái độ

Ý thức ôn tập và chuẩn bị kiểm tra học kì II.

B. PHƯƠNG TIỆN

1/ Giáo viên

- SGK, SGV, chuẩn kiến thức kỹ năng, giáo án.

2/ Học sinh

Học bài cũ, SGK, SBT...

C. PHƯƠNG PHÁP

- Phương pháp: tích hợp, diễn giảng, thảo luận, đặt câu hỏi...

C. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1/ Ổn định lớp

Lớp	Sĩ số	HS vắng
11A4		

11A5		
11A6		

2/ Kiểm tra bài cũ

Kiểm tra phần chuẩn bị bài của học sinh.

3/ Bài mới

Hoạt động 1. Hoạt động trải nghiệm

Bài ôn tập phần làm văn hôm nay giúp các em nắm được nội dung chủ yếu của chương trình Làm văn 11; biết cách lập luận và vận dụng các thao tác lập luận; biết cách tóm tắt một văn bản nghị luận, viết tiêu sử tóm tắt và bản tin. Từ đó, chuẩn bị tốt hơn cho bài kiểm tra cuối năm.

Hoạt động 3. Hoạt động thực hành

Gv hướng dẫn hs ôn tập những nội dung kiến thức đã học

I. NỘI DUNG ÔN TẬP

1. Thống kê, hệ thống hoá các bài làm văn trong SGK ngữ văn 11

- Gv yêu cầu Hs kẻ bảng thống kê theo yêu cầu bài tập 1.
- Hs làm việc.
- Gv nhận xét, chuẩn xác kiến thức.

Loại bài học	Kiến thức	Kĩ năng
1. Nghị luận xã hội	Khái niệm, đặc điểm	Phân tích đề, lập dàn ý, viết bài hoàn chỉnh
2. Nghị luận văn học		Thực hành
3. Tóm tắt văn bản nghị luận	Mục đích, đặc điểm	Tóm tắt
4. Viết tiêu sử tóm tắt		Thực hành
5. Viết bản tin	Mục đích, đặc điểm	Thực hành
6. Trả lời phỏng vấn	Mục đích, đặc điểm	
7. Các thao tác lập luận - Phân tích - So sánh - Bác bỏ - Bình luận	Khái niệm, đặc điểm Khái niệm, đặc điểm	Thực hành Thực hành

2. Các thao tác lập luận đã học

- Hs đọc yêu cầu bài tập 2.
- Gv hướng dẫn hs làm việc.
- Hs ghi chép vào vở.

THAO TÁC	NỘI DUNG BÀI HỌC	YÊU CẦU VÀ CÁCH LÀM
SO	So sánh để tìm ra những điểm giống và khác nhau giữa hai	- Đặt đối tượng so sánh trên cùng một bình diện. - Đánh giá trên cùng một tiêu chí.

SÁNH	hay nhiều đối tượng	- Nêu rõ quan điểm của người viết.
PHÂN TÍCH	Chia tách, tháo gỡ một vấn đề ra thành những vấn đề nhỏ, để chỉ ra bản chất của chúng.	- Phân tích để thấy được bản chất sự vật, sự việc. - Phân tích phải đi liền với tổng hợp
BÁC BỎ	Dùng lí lẽ, dẫn chứng để phê phán, gạt bỏ những quan điểm và ý kiến sai lệch. Từ đó nêu ý kiến đúng, thuyết phục người đọc, người nghe.	- Bác bỏ luận điểm, luận cứ - Phân tích chỉ ra cái sai - Diễn đạt rành mạch, rõ ràng.
BÌNH LUẬN	Đề xuất ý kiến thuyết phục người đọc, người nghe đồng tình với nhận xét đánh giá của mình về đời sống hoặc văn học.	- Trình bày rõ ràng, trung thực vấn đề bàn luận - Đề xuất được những ý kiến đúng - Nêu ý nghĩa, tác dụng của vấn đề.
TÓM TẮT VĂN BẢN NGHỊ LUẬN	Trình bày ngắn gọn, nội dung của văn bản gốc theo một mục đích nào đó	- Đọc kĩ văn bản gốc. Lựa chọn ý phù hợp với mục đích tóm tắt. - Tìm cách diễn đạt lại luận điểm.
VIẾT TIỂU SỬ TÓM TẮT	Văn bản chính xác cụ thể về cuộc đời, sự nghiệp và quá trình sống của người được giới thiệu	- Nguồn gốc - Quá trình sống - Sự nghiệp - Những đóng góp

3. Yêu cầu và cách thức tóm tắt văn bản nghị luận

4. Yêu cầu và cách thức viết tiểu sử tóm tắt và bản tin

II. LUYỆN TẬP

Gv hướng dẫn Hs luyện tập

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
GV hướng dẫn HS làm bài tập. - Hs đọc lại văn bản “Về luân lí xã hội ở nước ta” của Phan Châu Trinh? - Trong văn bản, tác giả đã sử dụng những thao tác lập luận nào? Tác dụng? - Hs đọc bài tập 2. - Gv hướng dẫn Hs đọc làm bài tập 2. - Hs trả lời. - Gv hoàn chỉnh vào vở.	II. LUYỆN TẬP <u>Bài tập 1</u> Phan Châu Trinh đã sử dụng các thao tác: + Thao tác lập luận bác bỏ + Thao tác lập luận phân tích + Thao tác lập luận bình luận <u>Bài tập 2</u> - Phân tích lí do có thể nói: “Thất bại là mẹ thành công + Trải qua thất bại + Biết rút ra bài học kinh nghiệm - Chứng minh tính đúng đắn của câu danh ngôn bằng các dẫn chứng cụ thể trong đời sống hiện thực. Bác bỏ: - Sợ thất bại nên không dám làm gì.

<ul style="list-style-type: none"> - Hs đọc bài tập 3. - Hs chú ý vào đoạn trích. - Quan niệm bị bác bỏ là gì? - Tác giả bác bỏ bằng cách nào? - Việc bác bỏ ở đây có tác dụng gì? <ul style="list-style-type: none"> - Hs tự viết đoạn văn vào vở. - Gv thu vở chấm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Bị quan chán nản khi gặp thất bại. - Không biết rút ra bài học khi gặp thất bại. <p><u>Bài tập 3</u></p> <p>Phân tích đoạn văn bác bỏ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tác giả bác bỏ hạng người không biết sợ cái gì trên đời này. Đây là quý chứ đâu phải là người. Loại người này rất hiếm, thực ra không có. - Tác giả bác bỏ loại người thứ hai: “loại người sau đây thì chắc chắn không ít: sợ rất nhiều thứ nhất là quyền thế và đồng tiền. Nhưng đối với cái tài, cái thiên lương thì lại không biết sợ, thậm chí sẵn sàng lẳng mạ giày xéo. Đây là hạng người hèn hạ nhất, thô bỉ nhất, đòi bại nhất” <p>Viết đoạn văn bác bỏ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chọn ý kiến, quan niệm cần bác bỏ về một vấn đề quan thuộc nào đó trong cuộc sống hoặc trong học tập. - Xác định cách thức bác bỏ (bác bỏ luận điểm, bác bỏ luận cứ hoặc bác bỏ cách lập luận) - Viết đoạn văn bác bỏ dựa trên kết quả đã xác định.
---	--

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4/ Củng cố

- Củng cố và hoàn thiện các kiến thức và kỹ năng về các thao tác lập luận: phân tích, so sánh, bác bỏ, bình luận.

- Củng cố và hoàn thiện các kiến thức và kỹ năng về tóm tắt văn bản nghị luận, viết tiểu sử tóm tắt và bản tin.

5/ Dặn dò

- Hs hoàn thiện các phần bài tập.
- Chuẩn bị cho bài kiểm tra tổng hợp cuối năm.

Ngày soạn : 7/5/2018

Ngày dạy:

Tiết 123: Làm văn.

TRẢ BÀI LÀM VĂN SỐ 7

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Vận dụng những kiến thức về bài học và các thao tác đã học: phân tích, so sánh,.. để làm bài
- Củng cố những kiến thức và kỹ năng làm văn có liên quan đến bài làm
- Nhận ra được những ưu điểm và thiếu sót trong bài làm của mình về các mặt kiến thức và kỹ năng viết bài văn nói chung

2. Kỹ năng

- Củng cố và nâng cao trình độ làm văn nghị luận về các mặt: xác định đề, lập dàn ý, diễn đạt.
- Nâng cao khả năng cảm thụ tác phẩm văn học
- Viết được bài văn nghị luận văn học thể hiện ý kiến của mình một cách rõ ràng, mạch lạc, có sức thuyết phục.

3. Thái độ

- Có thái độ học tập nghiêm túc biết nhận ra cái sai và sửa sai. Có định hướng và quyết tâm phấn đấu để phát huy ưu điểm, khắc phục các thiếu sót trong các bài làm văn.

B. Phương tiện

- GV: SGK, SGV, thiết kế dạy học, tài liệu tham khảo...
- HS: Vở soạn, sgk, vở ghi, bài viết của HS

C. Phương pháp: Trao đổi, đàm thoại, thảo luận nhóm, GV phối hợp các phương pháp dạy học tích cực trong giờ dạy.

D. Tiến trình dạy học

1. Ôn định tổ chức

Lớp	Sĩ số	HS vắng
11A4		
11A5		
11A6		

2. Kiểm tra bài cũ: không.

3. Bài mới

Hoạt động 1. Hoạt động trải nghiệm

Các em đã được củng cố kiến thức đọc văn và thực hành kỹ năng vận dụng các thao tác lập luận trong bài văn nghị luận cụ thể bằng một bài viết số 7. Thế nhưng việc vận dụng các kỹ năng ấy, kết hợp vận dụng những kiến thức đã học của bản thân mình trong bài viết thật sự đúng hay chưa, hiệu quả hay không. Tiết học hôm nay sẽ giúp các em nhận ra điều đó.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>Hoạt động 3. Hoạt động thực hành Hướng dẫn học sinh tìm hiểu yêu cầu của đề và lập dàn ý đại cương theo đáp án đã trình bày.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu học sinh đọc lại đề bài - Theo em đề bài này có những yêu cầu gì về nội dung, kỹ năng, tài liệu? - Với những yêu cầu trên bài viết đảm bảo những yêu cầu nào? - Gv chốt lại các ý trọng tâm cần đạt. <p>? Cần giới thiệu điều gì về tác giả, tác phẩm, đoạn thơ đầu ? ? Giải thích nhan đề và câu thơ đề từ ?</p>	<p>I. Tìm hiểu đề, lập dàn ý bài văn</p> <p>1. Phần đọc hiểu GV hướng dẫn HS làm phần đọc hiểu theo đáp án đã có.</p> <p>2. Phần làm văn</p> <p>a.Mở bài: Có đôi lời giới thiệu về tác giả, tác phẩm. Nói qua sơ lược về nội dung, nghệ thuật để nhấn mạnh điểm đặc sắc. Giới thiệu đoạn thơ đầu.</p> <p>b.Thân bài: * Trước hết, nhan đề bài thơ Tràng giang gợi lên không khí những bài thơ cổ: một dòng sông dài rộng, những khoảng cách xa xôi, những chia li cách trở</p>

? Phân tích nội dung và đặc sắc nghệ thuật của đoạn thơ đầu ?

? Đánh giá chung về vẻ đẹp của đoạn thơ và tâm trạng của nhà thơ ?

Gv nhận xét ưu điểm của học sinh.
Nêu một vài bài viết tiêu biểu.

+ Huy Cận có thể viết Trường giang nhưng phải viết Tràng giang vì vần “ang” liên tiếp hai lần nghe buồn và mênh mang hơn.

+ Trước khi vào phần chính, Huy Cận còn viết một câu “đề từ”:

Bâng khuâng trời rộng nhớ sông dài: cảm xúc bâng khuâng, buồn đến nao lòng.

+ Con sông trong bài thơ Huy Cận chính là con sông Hồng của Việt Nam. Bên dòng sông ấy, nơi một bên đò có tên là bến Chèm, Huy Cận đã cảm xúc mà viết nên bài Tràng giang của mình.

* Phân tích khổ thơ thứ nhất:

- Những hình ảnh cổ điển: một dòng tràng giang phẳng lặng, một con thuyền lặng lẽ trôi, một cảnh củi khô nhỏ bé.

- Cảm giác buồn của con người hiện đại:

+ Sóng gợn tràng giang nhưng lại buồn điệp điệp (điệp từ điệp điệp – từ cái hữu hình của sóng trên tràng giang mà nhận ra cái vô hình là nỗi buồn của con người).

+ Thuyền và nước bên nhau nhưng giữa thuyền và nước là sự xa cách hững hờ. Thuyền và nước theo hai chiều đối nghịch (về – lại), nỗi lên giữa cuộc chia li là sâu trăm ngã.

+ Cảnh củi bé nhỏ giữa tràng giang mênh mông, nhà thơ còn cố tình làm rõ: củi – một cảnh – khô (cảnh củi khô ở đây ý nói: không còn sức sống, phải trôi nổi theo cái vô định của dòng nước). Cảnh củi ở đây không chỉ là cảnh củi mà còn là cảm nhận về thân phận bé nhỏ của con người.

3. Phần kết luận, ý cần làm rõ:

- Tràng giang của Huy Cận đẹp vì những hình ảnh, những từ ngữ đẹp như thơ cổ, cho người đọc thưởng thức những bức tranh quen thuộc của phong cảnh sông nước quê hương.

- Tràng giang của Huy Cận là một bài thơ của thơ hiện đại, mang cảm nhận về nỗi buồn và nỗi cô đơn của con người hiện đại, nhất là con người trong khoảng những năm ba mươi của thế kỉ trước.

III. Nhận xét ưu, khuyết điểm

1. Ưu điểm

- Đa số biết xác định đúng yêu cầu đề về nội dung, kĩ năng, tài liệu.

- Đa số hiểu đề, tập trung làm rõ yêu cầu của đề phân tích khá sâu sắc và lập luận chặt chẽ.

- Biết cách triển khai bài nghị luận theo luận

Gv nhận xét khuyết điểm của học sinh.
Nêu một vài bài viết tiêu biểu.

Gv hướng dẫn sửa lỗi.

- Gv ghi những lỗi sai trên bảng.
 - Yêu cầu học sinh nhận xét và sửa lỗi.
 - HS trao đổi bài trong nhóm, kiểm tra kết quả sửa lỗi của bạn
 - GV gọi từ 3-4 HS chữa các lỗi tiêu biểu trước lớp.
 - GV gọi từ 3-4 HS đọc những bài đạt kết quả cao nhất.
 - HS nhận xét, bình luận.
- Gv trả bài viết, nhắc nhở học sinh lưu ý khắc phục những lỗi sai

điểm.

- Có những bài viết có cảm xúc, thể hiện thái độ của người viết đối với vấn đề được nghị luận.
- Vận dụng kiến thức văn học vào làm sáng tỏ nội dung yêu cầu của đề
- Đã có những bài viết có cách triển khai hợp lí, dễ hiểu

2. Khuyết điểm

- Bài viết diễn đạt yếu, câu văn không đủ thành phần.
- Bài viết thiếu luận điểm chính của đề bài. Không có lí lẽ và dẫn chứng để làm sáng tỏ vấn đề.
- Xác định luận điểm còn thiếu, chưa làm nổi bật được yêu cầu của đề.
- Bài viết sơ sài
- Vận dụng các thao tác nghị luận chưa thuyết phục, chưa có ý thức trong việc sử dụng các thao tác
- Bài viết chưa đủ bộ cục của bài nghị luận
- Viết sai chính tả và sử dụng từ chưa chính xác
- Triển khai thiếu luận điểm lớn
- Thiếu luận điểm nhỏ để làm sáng tỏ luận điểm lớn
- Nhiều em diễn đạt còn lủng củng, lan man, chưa trình bày thật cô đọng, hàm súc và có nhiều trường hợp sai ngữ pháp,...

III. Sửa lỗi

1. Viết sai chính tả
2. Ngữ pháp, diễn đạt
3. Kiến thức cơ bản
4. Kết cấu bài làm

IV. Kết quả

	11A4	11A5	11A6
Điểm giỏi			
Điểm khá			
Điểm TB			
Điểm kém			

Hoạt động 5. Hoạt động bổ sung

4. Củng cố

- GV nhấn mạnh những ưu điểm cần phát huy, và những nhược điểm cần khắc phục trong bài viết của HS.

5. Dặn dò

- HS về nhà sửa chữa bài làm, viết lại bài theo đáp án mà GV cung cấp.

A. Mục đích yêu cầu.

1. *Kiến thức*: - Đặc điểm, yêu cầu và cách thức tiến hành các thao tác: phân tích, so sánh, bác bỏ, bình luận.

- Yêu cầu và cách thức tóm tắt văn bản nghị luận.

- Yêu cầu và cách thức viết tiểu sử tóm tắt và bản tin.

2. *Kỹ năng*: - Phân tích đề, lập dàn ý bài văn nghị luận xã hội, nghị luận văn học.

- Viết đoạn văn, bài văn nghị luận vận dụng các thao tác phân tích so sánh, bác bỏ, bình luận.

- Tóm tắt văn bản nghị luận.

- Viết tiểu sử tóm tắt và bản tin.

3. *Thái độ tư tưởng*: Biết vận dụng

B. Phương tiện thực hiện

- SGK, SGV Ngữ văn 11

- Thiết kế bài học

- Máy chiếu

C. Cách thức tiến hành

- GV hướng dẫn HS ôn tập qua hệ thống câu hỏi SGK

- Phương pháp đọc hiểu, kết hợp phân tích, so sánh qua hình thức trao đổi thảo luận

- Tích hợp phân môn Tiếng Việt, Đọc văn, Làm văn.

D. Tiến trình giờ học

1. Ổn định tổ chức

2. Kiểm tra bài cũ: Không

3. Bài mới.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Hoạt động 1: Giới thiệu ND dạy, + PP giới thiệu: thuyết trình...	Giới thiệu giờ này chúng ta cùng ôn tập làm văn
Hoạt động 2: Tìm hiểu chung về nội dung dạy: <ul style="list-style-type: none">• <i>Mục tiêu:</i> Giúp học sinh có kiến thức về làm văn• <i>Phương pháp:</i><ul style="list-style-type: none">- Công việc của GV: phát vấn cho học sinh em hãy nêu những nét chính của bài học hôm nay.- Công việc của HS: đọc bài, suy nghĩ, trao đổi và trả lời các câu hỏi.	* Trọng tâm cần đạt: <ul style="list-style-type: none">- Ôn tập kiến thức- Luyện tập
Hoạt động 3: Tìm hiểu cụ thể : Thao tác 1: <ul style="list-style-type: none">- GV: Đưa ra những nội dung ôn tập- HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.	I. Những nội dung kiến thức cần ôn tập: Câu 1 1. Phân tích đề lập dàn ý bài văn nghị luận 2. Thao tác lập luận phân tích 3. Luyện tập thao tác lập luận phân tích 4. Thao tác lập luận so sánh 5. Luyện tập thao tác lập luận so sánh 6. Luyện tập kết hợp thao tác phân tích và so sánh 7. Bản tin 8. Luyện tập viết bản tin 9. Phỏng vấn và trả lời phỏng vấn 10. Thao tác lập luận bác bỏ 11. Luyện tập thao tác lập luận bác bỏ 12. Tiểu sử tóm tắt 13. Luyện tập viết tiểu sử tóm tắt 14. Thao tác lập luận bình luận 15. Luyện tập thao tác bình luận

<p>Hoạt động 4: Bài tập vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công việc của GV: ra bài tập, hướng dẫn học sinh làm bài. - Công việc của HS: suy nghĩ trao đổi làm bài. 	<p>16. Luyện tập vận dụng các thao tác lập luận</p> <p>Bài tập 1:</p> <p><i>Gợi ý:</i></p> <p>Câu 1</p> <p>Phan Châu Trinh đã sử dụng các thao tác:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Thao tác lập luận bác bỏ + Thao tác lập luận phân tích + Thao tác lập luận bình luận <p>Câu 2</p> <p>Phân tích:</p> <p>Cơ sở đề xuất hiện câu “thất bại là mẹ thành công</p> <ul style="list-style-type: none"> +Trải qua thất bại +Biết rút ra bài học kinh nghiệm <p>Bác bỏ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sợ thất bại nên không dám làm gì - Bi quan chán nản khi gặp thất bại - Không biết rút ra bài học <p>Câu 3</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tác giả bác bỏ hạng người không biết sợ cái gì trên đời này. Đây là quý chứ đâu phải là người. Loại người này rất hiếm, thực ra không có. - Tác giả bác bỏ loại người thứ hai: “loại người sau đây thì chắc chắn không ít: sợ rất nhiều thứ nhất là quyền thế và đồng tiền. Nhưng đối với cái tài, cái thiên lương thì lại không biết sợ, thậm chí sẵn sàng lẳng mạ giày xéo. Đây là hạng người hèn hạ nhất, thô bỉ nhất, đời bại nhất” <p>BẢNG TỔNG HỢP</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>TT</th> <th>Nội dung</th> <th>Yêu cầu và cách làm</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>So sánh</td> <td>So sánh để tìm ra những điểm giống và khác nhau giữa hai hay nhiều đối tượng</td> <td>Đặt đối tượng so sánh trên cùng một bình diện. Đánh giá trên cùng một tiêu chí.Nêu rõ quan điểm của người viết.</td> </tr> <tr> <td>Phân tích</td> <td>Chia tách, tháo gỡ một vấn đề ra thành những vấn đề nhỏ, để chỉ ra bản chất của chúng.</td> <td>Phân tích để thấy được bản chất sự vật, sự việc. Phân tích phải đi liền với tổng hợp</td> </tr> <tr> <td>Bác bỏ</td> <td>Dùng lí lẽ, dẫn chứng để phê phán, gạt bỏ những quan điểm và ý kiến sai lệch. Từ đó nêu ý kiến đúng, thuyết phục người đọc, người nghe.</td> <td>Bác bỏ luận điểm, luận cứ Phân tích chỉ ra cái sai Diễn đạt rành mạch, rõ ràng.</td> </tr> <tr> <td>Bình</td> <td>Đề xuất ý kiến</td> <td>Trình bày rõ ràng, trung</td> </tr> </tbody> </table>	TT	Nội dung	Yêu cầu và cách làm	So sánh	So sánh để tìm ra những điểm giống và khác nhau giữa hai hay nhiều đối tượng	Đặt đối tượng so sánh trên cùng một bình diện. Đánh giá trên cùng một tiêu chí.Nêu rõ quan điểm của người viết.	Phân tích	Chia tách, tháo gỡ một vấn đề ra thành những vấn đề nhỏ, để chỉ ra bản chất của chúng.	Phân tích để thấy được bản chất sự vật, sự việc. Phân tích phải đi liền với tổng hợp	Bác bỏ	Dùng lí lẽ, dẫn chứng để phê phán, gạt bỏ những quan điểm và ý kiến sai lệch. Từ đó nêu ý kiến đúng, thuyết phục người đọc, người nghe.	Bác bỏ luận điểm, luận cứ Phân tích chỉ ra cái sai Diễn đạt rành mạch, rõ ràng.	Bình	Đề xuất ý kiến	Trình bày rõ ràng, trung
TT	Nội dung	Yêu cầu và cách làm														
So sánh	So sánh để tìm ra những điểm giống và khác nhau giữa hai hay nhiều đối tượng	Đặt đối tượng so sánh trên cùng một bình diện. Đánh giá trên cùng một tiêu chí.Nêu rõ quan điểm của người viết.														
Phân tích	Chia tách, tháo gỡ một vấn đề ra thành những vấn đề nhỏ, để chỉ ra bản chất của chúng.	Phân tích để thấy được bản chất sự vật, sự việc. Phân tích phải đi liền với tổng hợp														
Bác bỏ	Dùng lí lẽ, dẫn chứng để phê phán, gạt bỏ những quan điểm và ý kiến sai lệch. Từ đó nêu ý kiến đúng, thuyết phục người đọc, người nghe.	Bác bỏ luận điểm, luận cứ Phân tích chỉ ra cái sai Diễn đạt rành mạch, rõ ràng.														
Bình	Đề xuất ý kiến	Trình bày rõ ràng, trung														

	luận	thuyết phục người đọc, người nghe đồng tình với nhận xét đánh giá của mình về đời sống hoặc văn học.	thực vấn đề bàn luận Đề xuất được những ý kiến đúng Nêu ý nghĩa, tác dụng của vấn đề.
	Tóm tắt văn bản nghị luận	Trình bày ngắn gọn, nội dung của văn bản gốc theo một mục đích nào đó	Đọc kĩ văn bản gốc. Lựa chọn ý phù hợp với mục đích tóm tắt. Tìm cách diễn đạt lại luận điểm.
	Viết tiểu sử tóm tắt	Văn bản chính xác cụ thể về cuộc đời, sự nghiệp và quá trình sống của người được giới thiệu	Nguồn gốc Quá trình sống Sự nghiệp Những đóng góp

III. Luyện tập.

- Chia 3 nhóm theo 3 bài tập SGK.
- Các nhóm làm việc và cử đại diện trình bày.
- GV nhận xét và chuẩn xác kiến thức, cho điểm.

Loại bài học	Kiến thức	Kỹ năng
1. Nghị luận xã hội	Khái niệm, đặc điểm	Phân tích đề, lập dàn ý, viết bài hoàn chỉnh
2. Nghị luận văn học		Thực hành
3. Tóm tắt văn bản ng. luận	Mục đích, đặc điểm	Tóm tắt
4. Viết tiểu sử tóm tắt		Thực hành
5. Viết bản tin	Mục đích, đặc điểm	Thực hành
6. Trả lời phỏng vấn	Mục đích, đặc điểm	
7. Các thao tác lập luận		
- Phân tích	Khái niệm, đặc điểm	Thực hành
- So sánh		
- Bác bỏ	Khái niệm, đặc điểm	Thực hành
- Bình luận		

V. BÀI TẬP VN

Làm thêm bài tập trong sách BT

- Củng cố: Hệ thống kiến thức vừa học, nhấn mạnh trong tâm bài học
- Dặn dò: Tự ôn tập theo hướng dẫn. Chuẩn bị bài mới

Tiết: 121-122

Ngày soạn:.....

Ngày giảng:.....

BÀI LÀM VĂN SỐ 7 - KIỂM TRA TỔNG HỢP CUỐI NĂM
(Đề chung của Sở)

A. Mục tiêu:

1. *Kiến thức:* Giúp học sinh : Tổng hợp kiến thức, viết được một bài văn nghị luận có luận điểm, luận cứ chính xác, lập luận hợp lí để thể hiện những ý kiến chân thực của bản thân về một đề tài gần gũi quen thuộc trong đời sống hoặc trong văn học
2. *Kỹ năng:* Biết phân tích làm sáng tỏ vấn đề văn học
3. *Tư tưởng thái độ:* Nghiêm túc

B. Chuẩn bị của GV và HS:

1. *Giáo viên:* Đọc SGK, SGV, TLTK, soạn giáo án, thiết kế bài học
2. *Học sinh:* Soạn bài

C. Tiến trình dạy - học:

1. *Ôn định tổ chức:*
2. *Kiểm tra bài cũ:*
Không kiểm tra bài cũ
3. *Các hoạt động dạy học:'*

Hỡ hình thành kt:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
Hoạt động 1: thông báo thời gian làm bài 1 tiết (90 phút)	Thời gian 90'
Hoạt động 2: - Yêu cầu học sinh đọc và làm bài theo yêu cầu của bài viết.	- Đề bài: Câu 1:(3điểm) Câu 2: (2 điểm) Câu 3: (5 điểm)
Hoạt động 3: Theo dõi học sinh làm bài , đồng viên học sinh làm bài	- GV theo dõi HS - Thu bài của học sinh

HD bổ sung:

1. Bài tập về nhà: Về xem lại toàn bộ nội dung bài viết
2. Tiết học tiếp theo: Trả bài kiểm tra học kì.

Ngày soạn:

Ngày giảng:

Tiết: 123 Làm văn TRẢ BÀI LÀM VĂN SỐ 7

A. Mục tiêu:

1. Kiến thức: Rút ra những ưu, khuyết điểm của bài viết để củng cố kiến thức về văn nghị luận.
2. Kỹ năng: Rèn kỹ năng phân tích đề và lập dàn ý.
3. Thái độ tư tưởng: Biết tự rút kinh nghiệm và vận dụng kiến thức vào bài sau.

B. Chuẩn bị của GV và HS:

1. Giáo viên: Đọc SGK, SGV, TLTK, soạn giáo án, thiết kế bài học.
2. Học sinh: Soạn bài.

C. Tiến trình dạy - học:

1. Ôn định tổ chức:
2. Kiểm tra bài cũ:
3. Các hoạt động dạy học:

Hđ hình thành kiến thức:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
Hoạt động 1: Giới thiệu ND trả bài + PP giới thiệu: thuyết trình...	Trong giờ này chúng ta cùng chỉ ra những ưu điểm và nhược điểm của bài viết để tự rút kinh nghiệm cho bài sau.
Hoạt động 2: Tìm hiểu đề, lập dàn ý, nhận xét chung, thang điểm. <ul style="list-style-type: none">• Mục tiêu: - Nhằm giúp cho học sinh có cái nhìn tổng quát về bài viết, tự rút kinh nghiệm cho bài viết sau<ul style="list-style-type: none">- Biết tự sửa lỗi.• Phương pháp: Phát vấn Thao tác 1: Tìm hiểu đề, lập dàn ý <ul style="list-style-type: none">- Công việc của GV: cho hs đọc đề và phân tích đề và lập dàn ý của bài.- Công việc của HS: suy nghĩ trao đổi trả lời. Thao tác 2: Nhận xét chung: <ul style="list-style-type: none">- Công việc của GV: GV gọi học sinh nhận xét trước.- Công việc của HS: Suy nghĩ và trả lời. GV nhận xét sau khi HS đã nhận xét: tập trung các nội dung sau đây: sơ kết, bổ sung, uốn nắn, đưa ra kết luận của mình. (Nếu HS chưa nhận xét được thì	1. Tìm hiểu đề và lập dàn ý: <ol style="list-style-type: none">1.1 Phần đọc hiểu: Nắm vững một số kt pt1.2 Phần vh:<ol style="list-style-type: none">a. Tìm hiểu đề: Tìm hiểu yêu cầu chung của đề.<ul style="list-style-type: none">- Phạm vi:- Kỹ năng:- Nội dung:b. Lập dàn ý: Lập dàn ý chi tiết cho đề.2. Dàn ý: Theo đáp án và biểu điểm chung MB: Nêu được vấn đề cần nghị luận. TB: <ul style="list-style-type: none">- Nội dung đoạn thơ- Nghệ thuật đặc sắc- Đánh giá: KB 2. Nhận xét chung: <ol style="list-style-type: none">a. Học sinh tự nhận xét: HS tự đánh giá bài làm của bản thân và nhận xét, đánh giá bài làm của bạnb. Giáo viên nhận xét:<ul style="list-style-type: none">+ Ưu điểm: Đa số HS xác định được đề bài, một số bài viết tốt, đảm bảo các yêu cầu về nội dung, hình thức, diễn đạt khá trôi chảy: Trường, Lan Anh, Tuấn+ Nhược điểm:

<p>GV gợi ý để HS nhận xét sau đó GV mới nhận xét và kết luận).</p> <p>Thao tác 3: Thang điểm</p> <p>- Công việc của GV: GV đưa ra thang điểm</p>	<p>++ Nội dung kt còn nhiều bài sơ sài, xác định sai phương thức biểu đạt...</p> <p>++ Một số bài viết yếu, mắc nhiều lỗi diễn đạt, chính tả: Nam, Hùng..</p> <p>++ Trình bày bản, chưa khoa học.(Lan Anh, Thiện...</p>
<p>HĐ thực hành: Hs tự sửa lỗi</p> <p>Chữa lỗi cho học sinh :</p> <p>- Công việc của GV: chỉ ra lỗi của HS và tiến hành phân tích và chữa lỗi.</p> <p>- Công việc của HS: chú ý vào bài của mình, suy nghĩ trao đổi và tự chữa lỗi rút kinh nghiệm cho bản thân.</p>	<p>3. Chữa lỗi cho học sinh</p> <p>- Chưa biết cách triển khai các yêu cầu cơ bản của bài văn NLVH. Cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Hiểu chưa đúng về nội dung của đoạn thơ , tâm trạng của nhân vật trữ tình. + Phân bình luận còn sơ sài + Thiếu phần nêu đánh giá tâm trạng của nhân vật trữ tình. <p>- Học sinh viết bài lan man</p> <p>- Trình bày kém, chưa khoa học</p>
<p>Hoạt động 4: Đọc bài tốt, trả bài, tổng kết:</p> <p>- Công việc của GV:</p> <ul style="list-style-type: none"> * Đọc một số bài hoặc một số đoạn viết tốt. * GV nhận xét, khích lệ, động viên. <p>- Công việc của HS: HS tự đọc và sửa chữa và đưa ra những thắc mắc về bài của mình.</p>	<p>4. Trả bài, tổng kết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đọc bài làm tốt: Đọc một số bài của em Lan Anh. - Trả bài cho HS: - Tổng kết: <ul style="list-style-type: none"> + Tổng kết điểm: + Rút ra bài học kinh nghiệm cho các bài viết sau.

Hđ bổ sung:

4. Củng cố:

HS tự tóm tắt những nét chính về nội dung của bài

Gv chốt lại: Dàn bài, chữa lỗi

5. Dặn dò:

1. Bài tập về nhà: Xem lại toàn bộ bài viết
2. Tiết học tiếp theo: Hướng dẫn ôn tập trong hè.

A. Mục tiêu:

1. **Kiến thức:** Giúp học sinh củng cố kiến thức cơ bản của chương trình làm văn lớp 11. Lập bảng hệ thống những kiến thức đã học trong chương trình Ngữ Văn 11 theo 3 phân môn: Văn học, làm văn, tiếng việt

2. **Kỹ năng:** Ôn tập, hệ thống kiến thức

3. **Tư tưởng:** Rèn luyện cho HS ý thức tự giác ôn tập, hệ thống kiến thức trong quá trình nghỉ hè. Tìm đọc trước SGK Ngữ Văn 12

3. Thái độ tư tưởng:

B. Chuẩn bị của GV và HS:

1. Thầy: Soạn bài, đọc tài liệu

2. Trò: Xem lại toàn bộ chương trình

C. Tiến trình dạy - học:

1. Ổn định tổ chức:

2. Kiểm tra bài cũ:

Không kiểm tra

3. Các hoạt động dạy học:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt
Hoạt động 1: Giới thiệu ND dạy, + PP giới thiệu: thuyết trình...	Giới thiệu giờ trước chúng ta học, giờ này chúng ta cùng đi tìm hiểu
Hoạt động 2: Tìm hiểu chung về nội dung dạy: Mục tiêu: giúp học sinh hệ thống lại kiến thức lớp 11 - Hướng dẫn tìm hiểu kiến thức lớp 12 • Phương pháp: - Công việc của GV: phát vấn cho học sinh trả lời - Công việc của HS: Học sinh đọc bài, suy nghĩ, trao đổi và trả lời các câu hỏi.	* Trọng tâm cần đạt: - Hệ thống lại kiến thức lớp 11 - Hướng dẫn tìm hiểu kiến thức lớp 12
Hoạt động 3: Tìm hiểu cụ thể : Thao tác 1: Ôn tập kiến thức lớp 11: - GV: Đưa ra kiến thức ôn tập phần văn học trung đại - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. - GV: Đưa ra kiến thức ôn tập phần văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX- CMT8/ 1945.	I. Ôn tập kiến thức lớp 11: 1. Văn học: * Phần văn học trung đại - Qua việc hệ thống những tác phẩm đã học: <i>Chạy giặc</i> , <i>Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc</i> (NĐC), <i>Xin lập khoa luật</i> (Nguyễn Trường Tộ), <i>Bài ca phong cảnh Hương Sơn</i> (Chu Mạnh Trinh), <i>Câu cá mùa thu</i> (Nguyễn Khuyến), <i>Vịnh khoa thi Hương</i> (Trần Tế Xương) -> Phân tích những biểu hiện của nội dung yêu nước - Vì sao có thể nói trong văn học từ thế kỉ XVIII đến hết thế kỉ XIX xuất hiện trào lưu nhân đạo chủ nghĩa? * Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX- CMT8/ 1945. + Văn xuôi: Đọc kĩ lại các văn bản tự sự để nắm được cốt truyện, các chi tiết của văn bản. Từ đó phân

<p>- HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>- GV: Đưa ra kiến thức ôn tập phần làm văn</p> <p>- HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>- GV: Đưa ra kiến thức ôn tập phần tiếng việt.</p> <p>- HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Tiết 2 Thao tác 1: Giới thiệu kiến thức lớp 12</p> <p>- GV: Đưa ra kiến thức ôn tập phần văn học, làm văn và đưa ra các đề tham khảo</p> <p>- HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p>	<p>tích được các giá trị nội dung, nghệ thuật của tác phẩm, phân tích được một số nhân vật chính</p> <p>VD: Các tác phẩm: <i>Hai đứa trẻ</i>, <i>Chữ người tử tù</i>, <i>Hạnh phúc của một tang gia</i>, <i>Chí Phèo</i></p> <p>+ Các tác phẩm thơ như: <i>Vội vàng</i> (Xuân Diệu), <i>Tràng giang</i> (Huy Cận), <i>Đây thôn Vĩ Dạ</i> (Hàn Mặc Tử), <i>Chiều tối</i> (Hồ Chí Minh), <i>Từ ấy</i> (Tố Hữu)</p> <p>- Yêu cầu: Học thuộc lòng, phân tích, nêu cảm nhận chung về các tác phẩm</p> <p>2. Làm văn:</p> <p>- Học kĩ lại các bài làm văn, biết cách phân tích đề, lập dàn ý trong bài văn nghị luận</p> <p>- Nắm được các thao tác lập luận đã học: Phân tích, so sánh, bác bỏ, bình luận, vận dụng các thao tác lập luận trong bài văn (khái niệm, cách làm bài), khái niệm, cách viết một bản tin, tiểu sử tóm tắt</p> <p>3. Tiếng việt:</p> <p>- Mối quan hệ giữa ngôn ngữ chung và lời nói cá nhân</p> <p>- Khái niệm ngữ cảnh</p> <p>- Hai thành phần nghĩa của câu (NSV, NTT)</p> <p>- Đặc điểm loại hình của tiếng Việt</p> <p>- Phong cách ngôn ngữ báo chí, phong cách ngôn ngữ chính luận.</p> <p>II. Giới thiệu kiến thức lớp 12</p> <p>1. Văn học: các tác giả Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh Quang Dũng Nguyễn Tuân Tố Hữu</p> <p>2. Làm văn: tiếp tục làm văn nghị luận đi sâu hơn về nghị luận một đoạn thơ, bài thơ , nghị luận về một tư tưởng đạo lí, nghị luận về một hiện tượng xã hội.</p> <p>3. Đề tham khảo. Em hãy phân tích nhân vật người đàn bà hàng chài trong tác phẩm <i>Chiếc thuyền ngoài xa</i> của Nguyễn Minh Châu. Em hãy phân tích đoạn thơ sau trong bài <i>Tây Tiến</i> của Quang Dũng. "Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi Mường Lát hoa về trong đêm hơi".</p>
<p>Hoạt động 4: Bài tập vận dụng:</p> <p>- Công việc của GV: ra bài tập, hướng dẫn học sinh làm bài.</p> <p>- Công việc của HS: suy nghĩ trao đổi làm bài.</p>	<p>Bài tập 1: Gợi ý: Đề 1: Phân tích những biểu hiện của nội dung yêu nước qua một số tác phẩm văn học trung đại đã học <i>Chạy giặc</i>, <i>Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc</i> (NĐC), <i>Xin lập khoa luật</i> (Nguyễn Trường Tộ), <i>Bài ca phong</i></p>

	<p><i>cảnh Hương Sơn</i> (Chu Mạnh Trinh)... Đề 2: Dựa vào một số tác phẩm văn học hiện thực và lãng mạn đã học, hãy phát biểu suy nghĩ của mình về một nhân vật văn học để lại trong em những ấn tượng sâu sắc nhất Đề 3: Trình bày những cảm nhận của em về một bài thơ mới đã học <i>Vội vàng</i> (Xuân Diệu), <i>Tràng giang</i> (Huy Cận), <i>Đây thôn Vĩ Dạ</i> (Hàn Mặc Tử)...</p>
--	---

4. Củng cố

- GV củng cố nhấn mạnh lại toàn bộ kiến thức môn Ngữ Văn lớp 11 theo 3 phân môn Văn học, Làm văn, Tiếng việt và giới thiệu kiến thức lớp 12.

5. Dặn dò:

- Học kĩ nội dung trên
- Đọc lại văn bản và tìm các tài liệu tham khảo
- Nhắc nhở HS về nhà làm bài tập, có ý thức tự học kiểm tra kiến thức thường xuyên
- Tìm đọc sách, tài liệu tham khảo trong chương trình Ngữ Văn 12

KẾT THÚC CHƯƠNG TRÌNH